

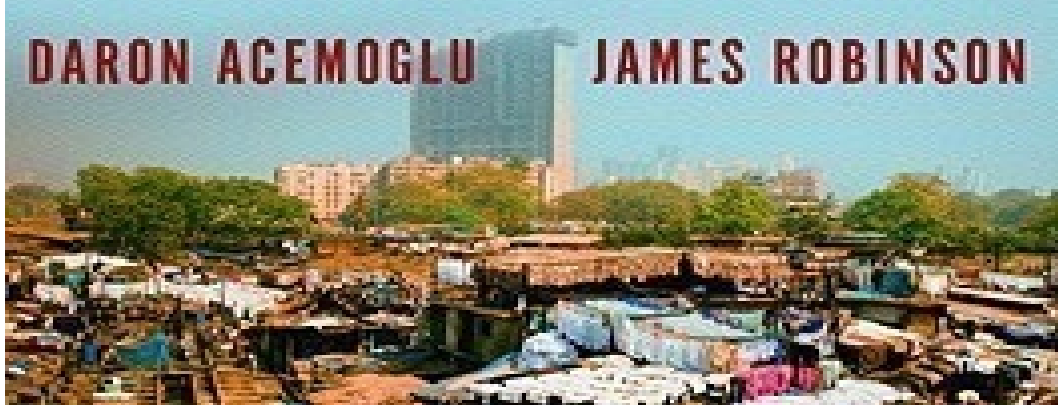
Tủ sách SOS²

NGUỒN GỐC CỦA
QUYỀN LỰC, THỊNH VƯỢNG, VÀ NGHÈO KHÓ

VÌ SAO CÁC QUỐC GIA THẤT BẠI

DARON ACEMOGLU

JAMES ROBINSON



LỜI KHEN NGỢI Vì sao các Quốc gia Thất bại

“Acemoglu và Robinson đã có một đóng góp quan trọng cho cuộc tranh luận về vì sao các quốc gia nhìn giống nhau lại hết sức khác nhau đến vậy trong sự phát triển kinh tế và chính trị của chúng. Thông qua một lượng lớn thí dụ lịch sử rộng, họ cho thấy bằng cách nào những sự phát triển thể chế, đôi khi dựa trên hoàn cảnh rất tình cờ, đã có những hệ quả to lớn. Tính mở của một xã hội, sự sẵn sàng của nó để cho phép sự phá hủy sáng tạo, và pháp trị dường như là có tính quyết định đối với sự phát triển kinh tế.”

- **Kenneth J. Arrow, giải Nobel Kinh tế, 1972.**

“Các tác giả đã chứng minh một cách thuyết phục rằng các nước thoát khỏi nghèo chỉ khi chúng có các thể chế kinh tế thích hợp, đặc biệt quyền sở hữu tư nhân và cạnh tranh. Một cách độc đáo hơn, họ chứng tỏ các nước có nhiều khả năng hơn để phát triển các thể chế đúng khi chúng có một hệ thống chính trị đa nguyên mở với sự cạnh tranh cho chức vụ chính trị, một số lượng cử tri rộng rãi, và một sự cởi mở cho các nhà lãnh đạo chính trị mới. Quan hệ mật thiết này giữa các thể chế chính trị và kinh tế là tâm điểm của đóng góp lớn của họ, và đã dẫn đến một nghiên cứu đầy sức sống về một trong những vấn đề cốt yếu trong kinh tế học và kinh tế học chính trị.”

- **Gary S. Becker, giải Nobel Kinh tế, 1992.**

“Cuốn sách quan trọng và sâu sắc này, được xếp chặt bằng những thí dụ lịch sử, đưa ra lý lẽ ủng hộ rằng các thể chế chính trị bao gồm ủng hộ các thể chế kinh tế bao gồm là chìa khóa cho sự thịnh vượng bền vững. Cuốn sách điềm lại bằng cách nào một số chế độ tốt được đưa vào và sau đó có một vòng xoáy thiện, trong khi các chế độ tồi vẫn ở trong một vòng xoáy luẩn quẩn. Đây là phân tích quan trọng không được quên.”

- **Peter Diamond, giải Nobel Kinh tế, 2010.**

“Đối với những người nghĩ rằng số phận kinh tế của một quốc gia được định đoạt bởi địa lý hay văn hóa, Daron Acemoglu và Jim Robinson có tin xấu. Chính là các

thể chế do con người tạo ra, chứ không phải địa hình địa thế hay đức tin của cha ông chúng ta, là cái quyết định liệu một quốc gia là giàu hay nghèo. Tổng hợp một cách xuất sắc công trình của các nhà lý luận từ Adam Smith đến Douglass North với nghiên cứu kinh nghiệm gần đây hơn của các sử gia kinh tế, Acemoglu và Robinson đã tạo ra một cuốn sách hấp dẫn và rất dễ đọc.”

- **Niall Ferguson, tác giả của *The Ascent of Money*.**

“Acemoglu và Robinson – hai chuyên gia hàng đầu thế giới về phát triển – tiết lộ vì sao không phải địa lý, bệnh tật, hay văn hóa là cái giải thích vì sao một số quốc gia giàu và một số nghèo, mà đúng hơn là vấn đề của các thể chế và chính trị. Cuốn sách rất dễ tiếp cận này cung cấp sự thấu hiểu đáng hoan nghênh cho các chuyên gia và các bạn đọc phổ thông như nhau.”

- **Francis Fukuyama, tác giả của *The End of History và Last Man và The Origins of Political Order***

“Một cuốn sách xuất sắc và gây phấn khích – thể nhưng cũng là một lời kêu gọi thức tỉnh gây lo lắng sâu sắc. Acemoglu và Robinson trình bày một lý thuyết đầy thuyết phục về hầu như mọi thứ cần làm với sự phát triển kinh tế. Các nước trỗi dậy và thăng tiến khi họ đặt các thể chế chính trị đúng ủng hộ tăng trưởng vào vị trí, và thất bại – thường một cách ngoạn mục – khi các thể chế đó chai cứng lại hay không thích nghi. Những người mạnh mẽ luôn luôn và ở mọi nơi đều tìm cách chộp lấy sự kiểm soát hoàn toàn chính phủ, làm xói mòn sự tiến bộ xã hội rộng lớn hơn vì sự tham lam của riêng họ. Chặn những người đó với nền dân chủ hữu hiệu hoặc đứng nhìn quốc gia bạn thất bại.”

- **Simons Johnson, đồng tác giả của *13 Bankers* và giáo sư tại MIT Sloan.**

“Hai nhà kinh tế học giỏi nhất và uyên bác nhất thế giới, hướng vào vấn đề khó nhất của mọi vấn đề: vì sao một số quốc gia nghèo và số khác giàu? Được viết với một sự hiểu biết sâu sắc về kinh tế học và lịch sử chính trị, đây có lẽ là tuyên bố mạnh mẽ nhất từng được đưa ra cho đến nay rằng ‘thể chế là quan trọng’. Một cuốn sách khiêu khích, làm sáng tỏ, vậy mà hoàn toàn làm say đắm.”

- **Joel Mokyr, giáo sư Robert H. Strotz về Nghệ thuật và Khoa học và giáo sư Kinh tế học và Lịch sử, Northwestern University**

“Trong [cuốn sách] dễ đọc một cách thú vị qua bốn trăm năm lịch sử một cách dễ dàng này, hai người khổng lồ của khoa học xã hội đương đại đưa cho chúng ta một thông điệp gây cảm hứng và quan trọng: chính tự do là cái khiến thế giới giàu. Những kẻ bạo chúa ở mọi nơi hãy run sợ!”

- **Ian, Morris, Stanford University, tác giả của *Why the West Rules – for Now***

“Hãy tưởng tượng ngồi quanh một chiếc bàn lắng nghe Jared Diamond, Joseph Schumpeter, và James Madison ngẫm nghĩ về hơn hai ngàn năm của lịch sử chính trị và kinh tế. Hãy tưởng tượng rằng họ đặt các ý tưởng của họ vào một khung khổ lý thuyết mạch lạc dựa trên việc hạn chế sự khai thác, khuyến khích sự phá hủy sáng tạo, và tạo ra các thể chế chính trị mạnh chia sẻ quyền lực, và bạn bắt đầu thấy đóng góp của cuốn sách xuất sắc và được viết một cách lôi cuốn này.”

- **Scott E. Page, University of Michigan và Santa Fe Institute.**

“Trong cuốn sách có phạm vi hết sức rộng này, Acemoglu và Robinson hỏi một câu hỏi đơn giản nhưng quan trọng, vì sao một số quốc gia trở nên giàu có và các quốc gia khác vẫn nghèo? Câu trả lời của họ cũng đơn giản – bởi vì một số chính thể phát triển các thể chế chính trị bao gồm hơn. Điểm đáng chú ý về cuốn sách này là tính dứt khoát và tính sáng sủa của cách viết, sự tao nhã của lý lẽ, và sự phong phú đặc biệt về chi tiết lịch sử. Cuốn sách này là cuốn phải đọc tại một thời điểm khi các chính phủ khắp thế giới phương Tây phải tìm ra ý chí chính trị để giải quyết khủng hoảng nợ có quy mô khác thường.”

- **Steven Pincus, giáo sư Bradford Durfee về Lịch sử và Nghiên cứu Quốc tế và Vùng, Yale University**

“Là chính trị, ngu ă! Đó là lời giải thích đơn giản nhưng hấp dẫn của Acemoglu và Robinson cho vì sao nhiều nước đến vậy không phát triển. Từ Chính thể Chuyên chế của nhà Stuart đến trước chiến tranh miền Nam, từ Sierra Leone đến Colombia, công trình có quyền uy này cho thấy giới ưu tú hùng mạnh gian lận các

quy tắc như thế nào để làm lợi cho bản thân họ gây tổn hại cho nhiều người. Lên kế hoạch chi tiết một tiến trình cân trọng giữa những người bị quan và những người lạc quan, các tác giả đã chứng minh địa lý và lịch sử không phải là định mệnh. Nhưng họ cũng chứng minh bằng tư liệu các ý tưởng và chính sách kinh tế hợp lý thường đạt được ít đến thế nào khi thiếu sự thay đổi chính trị căn bản.”

- **Dani Rodrik, Kennedy School of Government, Havard University**

“Đây không chỉ là một cuốn sách hấp dẫn và lý thú: nó là một cuốn sách thực sự quan trọng. Nghiên cứu hết sức độc đáo mà các giáo sư Acemoglu và Robinson đã tiến hành, và tiếp tục làm, về các lực lượng kinh tế, chính trị, và các lựa chọn chính sách tiến triển cùng nhau như thế nào, và các thể chế tác động ra sao đến sự tiến triển đó, là thiết yếu để hiểu thành công và thất bại của các xã hội và các quốc gia. Và ở đây, trong cuốn sách này, những hiểu biết sâu sắc này đến dưới dạng rất dễ tiếp cận, quả thực rất lôi cuốn. Những người cầm cuốn sách này lên và bắt đầu đọc sẽ gặp rắc rối đặt nó xuống.”

- **Michael Spence, giải Nobel Kinh tế, 2001**

“Cuốn sách hấp dẫn và dễ đọc này tập trung vào sự đồng tiến hóa phức tạp của các thể chế chính trị và kinh tế, trong các hướng tốt và xấu. Nó tìm thấy một sự cân đối tế nhị giữa logic của ứng xử chính trị và ứng xử kinh tế và những sự chuyển hướng được tạo ra bởi các sự kiện lịch sử bất ngờ, lớn và nhỏ, tại các ‘critical juncture – bước ngoặt’. Acemoglu và Robinson cung cấp một dải rất rộng các thí dụ lịch sử để chứng tỏ những sự dịch chuyển như vậy có thể nghiêng ra sao theo hướng các thể chế thuận lợi, đổi mới tiến bộ, và thành công kinh tế hoặc theo hướng các thể chế đàn áp và cuối cùng suy tàn hay trì trệ. Bằng cách nào đó họ có thể gây ra cả sự kích thích lẫn sự suy ngẫm.”

- **Robert Solow, giải Nobel Kinh tế, 1987**

Why Nations Fail

THE ORIGINS OF POWER,
PROSPERITY, AND POVERTY

Daron Acemoglu and
James A. Robinson

Crown Publishers • New York

Vì sao Các Quốc gia Thất bại

NGUỒN GỐC CỦA QUYỀN LỰC,
THỊNH VƯỢNG, VÀ NGHÈO KHÓ

Daron Acemoglu và
James A. Robinson

Nguyễn Quang A dịch

For Arda and Asu - DA

Para María Angélica, mi vida y mi Alma - JR

MỤC LỤC

Lời giới thiệu • xiii

LỜI NÓI ĐẦU • 1

Vì sao những người Ai Cập tràn đầy Quảng trường Tahrir để hạ bệ Hosni Mubarak và nó có ý nghĩa gì cho sự hiểu biết của chúng ta về các nguyên nhân của sự thịnh vượng và nghèo khó.

1.

GẦN THỂ MÀ VẪN RẤT KHÁC NHAU • 7

Nogales, Arizona, và Nogales, Sonora, là các thị trấn có cùng dân chúng, văn hóa, và địa lý. Vì sao một thị trấn giàu còn thị trấn kia nghèo?

2.

CÁC LÝ THUYẾT KHÔNG HOẠT ĐỘNG • 45

Các nước nghèo không phải bởi vì địa lý, văn hóa của chúng, hay bởi vì các nhà lãnh đạo của chúng không biết các chính sách nào sẽ làm cho các công dân của họ giàu.

3.

TẠO RA SỰ THỊNH VƯỢNG VÀ NGHÈO KHÓ • 70

Sự thịnh vượng và nghèo khó được xác định như thế nào bởi các khuyến khích do các thể chế tạo ra, và bằng cách nào chính trị xác định các thể chế nào mà một quốc gia có

4.

NHỮNG KHÁC BIỆT NHỎ VÀ CÁC BƯỚC NGOẶT: SỨC NẠNG CỦA LỊCH SỬ • 96

Các thể chế thay đổi thế nào thông qua xung đột chính trị và quá khứ định hình hiện tại ra sao

5.

“TÔI ĐÃ THẤY TƯƠNG LAI, VÀ NÓ HOẠT ĐỘNG”: TĂNG TRƯỞNG
DƯỚI CÁC THỂ CHẾ KHAI THÁC • 124

Stalin, Vua Shyaam, Cách mạng Đỏ đã mới, và các thành quốc Maya tất cả có gì chung và bằng cách nào điều này giải thích vì sao sự tăng trưởng hiện thời của Trung Quốc không thể kéo dài

6.

TRÔI DẬT XA NHAU • 152

Các thể chế tiến hóa thế nào theo thời gian, thường trôi dạt chậm chạp xa khỏi nhau

7.

ĐIỂM NGOẶT • 182

Một cuộc cách mạng chính trị năm 1688 đã làm thay đổi các thể chế ở nước Anh và đã dẫn đến Cách mạng Công nghiệp như thế nào

8.

KHÔNG TRÊN LÃNH THỔ CỦA CHÚNG TÔI: CÁC RÀO CẢN ĐỐI VỚI
PHÁT TRIỂN • 213

Vì sao những kẻ có thể lực chính trị ở nhiều quốc gia đã chống Cách mạng Công nghiệp

Các ảnh được chèn

9.

SỰ PHÁT TRIỂN ĐẢO NGƯỢC • 245

Chủ nghĩa thuộc địa Âu châu đã bản cùng hóa các phần lớn của thế giới thế nào

10.

SỰ TRUYỀN BÁ THỊNH VƯỢNG • 274

Một số phần của thế giới đã đi các con đường khác con đường Anh như thế nào đến sự thịnh vượng

11.

VÒNG THIỀN • 302

Các thể chế thúc đẩy thịnh vượng tạo ra các vòng phản hồi dương như thế nào để ngăn chặn các nỗ lực của giới chóp bu (elite) nhằm làm xói mòn chúng

12.

VÒNG LUÂN QUÂN • 335

Bằng cách nào các thể chế gây nghèo khó tạo ra các vòng phản hồi âm và tiếp tục tồn tại

13.

VÌ SAO CÁC QUỐC GIA THẤT BẠI NGÀY NAY • 368

Thể chế, thể chế, thể chế

14.

PHÁ VỠ KHUÔN ĐÚC • 404

Một vài nước đã thay đổi quỹ đạo kinh tế của họ bằng thay đổi các thể chế của họ ra sao

15.

HIỂU SỰ THỊNH VƯỢNG VÀ NGHÈO KHÓ • 428

Thế giới đã có thể khác thế nào và bằng cách nào sự hiểu điều này có thể giải thích vì sao hầu hết các nỗ lực chống nghèo đã thất bại

LỜI CẢM ƠN • 463

TIỂU LUẬN VÀ CÁC NGUỒN THƯ MỤC • 465

TÀI LIỆU THAM KHẢO • 488

CHỈ MỤC • 515

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc cầm trên tay cuốn thứ hai mươi ba* của tủ sách SOS², cuốn *Vì sao các Quốc gia Thất bại* của hai nhà khoa học Daron Acemoglu (giáo sư kinh tế học, MIT) và James A. Robinson (giáo sư Quản lý nhà nước, Đại học Havard) vừa xuất bản ở Mỹ đầu năm 2012. Tiêu đề phụ của cuốn sách là, nguồn gốc của quyền lực, sự thịnh vượng, và nghèo khó. Cuốn sách tìm câu trả lời cho câu hỏi đơn giản nhưng đã làm cho nhiều học giả đau đầu trong nhiều thế kỷ qua: vì sao một số quốc gia giàu và nhiều quốc gia nghèo?

Đã có nhiều lý thuyết (giả thuyết) tìm cách giải đáp cho câu hỏi này hay giải

* Các quyển trước gồm:

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin (NXB VHTT) 2002; *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do* (NXB Tri thức. 2007)
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. J. Kornai- K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng*, NXB VHTT 2002
4. G. Soros: *Giải kim thuật tài chính*
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [*Sự bí ẩn của Vốn*]
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*
8. G. Soros: *Xã hội Mở*
9. K. Popper: *Sự Khốn cùng của Chủ nghĩa lịch sử*
10. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, I, Plato
11. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, II, Hegel và Marx
12. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. *Một năm Hội nghị Diên Hồng Hungary* do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn
15. Kornai János: *Bằng Sức mạnh Tư duy, tiểu sử tự thuật đặc biệt*, NXB Thanh Hóa, 2008
16. Kornai János: *Lịch sử và những bài học*, NXB Tri thức, 2007
17. Peter Drucker: *Xã hội tri thức, Quản lý, Kinh doanh, Xã hội và Nhà nước*, tập tiểu luận
18. Murray Rothbard: *Luân lý của tự do*
19. Amartya Sen: *Tư tưởng về công bằng*, sắp xuất bản
20. Kornai János: *Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống*, sắp xuất bản
21. Kornai János: *Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản*, NXB Thời Đại, 2012.
22. Robert Kagan: *Thế giới mà Mỹ tạo ra*, 2012

thích hiện tượng bất bình đẳng thể giới nhưc nhồi đó. Có các giả thuyết về địa lý, văn hóa, sự thiếu hiểu biết của các nhà lãnh đạo quốc gia, nhưng các lý thuyết này đều không trả lời được một cách thỏa đáng cho câu hỏi đơn giản nêu trên.

Acemoglu và Robinson đưa ra giả thuyết về các thể chế chính trị là cái quyết định chứ không phải địa lý, văn hóa, hay sự thiếu hiểu biết.

Lập luận đại thể như sau: một quốc gia giàu nếu phần lớn công dân của nó tham gia vào các hoạt động kinh tế, tạo ra nhiều của cải một cách hiệu quả, luôn tìm cách mới để thực hiện các nhiệm vụ (cũ và mới) sao cho hiệu quả hơn.

Nhưng cái gì khiến các tác nhân kinh tế (cá nhân, hộ gia đình, các công ty) làm như vậy? Đó là các khuyến khích (incentive). Không có các khuyến khích, không có động cơ người ta không tích cực làm việc; các phản khuyến khích thậm chí còn gây ra tác hại. Nghiên cứu các khuyến khích là một trong những nội dung chính của kinh tế học (và khoa học xã hội nói chung khi khuyến khích được hiểu theo nghĩa rộng không chỉ là khuyến khích kinh tế).

Song cái gì định hình các khuyến khích? Đó là các thể chế kinh tế. Các thể chế kinh tế là các quy tắc ảnh hưởng đến nền kinh tế hoạt động thế nào và đến các khuyến khích thúc đẩy người dân ra sao. Các tác giả phân ra hai loại thể chế kinh tế: thể chế kinh tế bao gồm (inclusive economic institution) và các thể chế kinh tế khai thác (extractive economic institution).

Các thể chế kinh tế bao gồm bảo đảm: các quyền tài sản an toàn; luật pháp và trật tự; các thị trường và sự ủng hộ của nhà nước đối với các thị trường (qua các dịch vụ công và các quy định); dễ tham gia hoạt động kinh tế; tôn trọng các hợp đồng; đa số nhân dân được tiếp cận đến giáo dục và đào tạo và các cơ hội.

Ngược lại thì các thể chế kinh tế là khai thác: thiếu luật pháp và trật tự; các quyền tài sản không an toàn; các rào cản tham gia và các quy chế cản trở hoạt

động của các thị trường và tạo ra sân chơi không bằng phẳng.

Cuối cùng, các thể chế kinh tế hình thành trên cơ sở nào? Các thể chế chính trị định hình các thể chế kinh tế. Các tác giả phân biệt hai loại thể chế chính trị: bao gồm và khai thác.

Các thể chế chính trị bao gồm bảo đảm: điều kiện cho sự tham gia rộng rãi của các công dân – chủ nghĩa đa nguyên – đặt ra các ràng buộc và kiểm soát đối với các chính trị gia; nền pháp trị; nhà nước tập trung ở mức đủ để thực thi luật pháp và trật tự (nhưng không quá tập trung để biến thành chính thể chuyên chế).

Ngược lại, các thể chế chính trị mang tính khai thác: tập trung quyền lực chính trị vào tay một số ít người; không có các ràng buộc lên các chính trị gia hay kiểm soát và cân bằng hay thiếu nền pháp trị.

Các thể chế kinh tế bao gồm thúc đẩy tăng trưởng thông qua: khuyến khích đầu tư; tận dụng sức mạnh thị trường trong phân bổ nguồn lực, sự tham gia của các hãng hiệu quả hơn, có khả năng tài trợ vốn cho kinh doanh khởi nghiệp; tạo điều kiện cho sự tham gia rộng rãi thông qua tạo cơ hội bình đẳng, để các công dân có cơ hội giáo dục và đào tạo; và quan trọng nhất khuyến khích đầu tư vào công nghệ mới và chấp nhận sự phá hủy sáng tạo. Như thế, các thể chế bao gồm tạo ra các khuyến khích để các tác nhân kinh tế hoạt động hiệu quả và kết quả là tạo ra tăng trưởng bền vững, và như thế thường dẫn các quốc gia đến giàu có.

Tăng trưởng, tuy vậy luôn luôn kéo theo những kẻ thắng và những người thua. Những kẻ thắng thường ủng hộ, song những người thua thường chống đối. Những người thua về kinh tế và nhất là những người thua (hay có khả năng bị thua) về mặt chính trị thường ngăn cản quyết liệt. Và đây chính là logic của các thể chế khai thác: những người có quyền thế sợ sự mất quyền lực, sợ sự phá hủy sáng tạo, sợ bị trở thành kẻ thua, nên tìm cách cản trở thay đổi, cố duy trì các thể chế khai

thác, ưu tiên giữ ổn định chính trị, giữ hiện trạng có lợi cho họ.

Tuy vậy, dưới các thể chế khai thác cũng có thể có tăng trưởng. Đầu tiên, có tăng trưởng thì mới có của cải để khai thác. Tăng trưởng dưới các thể chế khai thác chủ yếu diễn ra theo hai kiểu: chuyển nguồn lực từ khu vực năng suất thấp (thí dụ nông nghiệp) sang khu vực có năng suất cao hơn (công nghiệp hay dịch vụ, chẳng hạn); giới chóp bu có thể tự tin để tạo ra các yếu tố bao gồm trong các thể chế kinh tế trong khi vẫn giữ các thể chế chính trị khai thác.

Các thể chế kinh tế khai thác có thể tạo ra tăng trưởng, nhưng không bền vững trong dài hạn và thường không tạo ra tăng trưởng và vì thế dẫn đến nghèo khó.

Có ái lực mạnh (hay sự đồng vận) giữa các thể chế chính trị bao gồm và các thể chế kinh tế bao gồm; cũng vậy đối với các thể chế khai thác; chúng tăng cường lẫn nhau và tạo ra trạng thái ổn định tương đối. Sự kết hợp của các thể chế chính trị khai thác với các thể chế kinh tế bao gồm có thể tạo ra tăng trưởng, nhưng cuối cùng sẽ quay về hai trạng thái ổn định hơn: hoặc các thể chế chính trị chuyển thành các thể chế bao gồm và quốc gia phát triển mạnh, hay các thể chế kinh tế bao gồm bị thay thế bằng các thể chế khai thác. Tương tự, trạng thái các thể chế chính trị bao gồm kết hợp với các thể chế kinh tế khai thác cũng là trạng thái bất ổn định: các lực lượng chính trị sẽ buộc các thể chế kinh tế trở nên bao gồm, hoặc bản thân các thể chế chính trị bị biến thành khai thác.

Có thể phát triển một loại số đo tổng hợp, theo kiểu như chỉ số HDI chẳng hạn, cho các thể chế chính trị và kinh tế. Có thể gán, chẳng hạn chỉ số - 1 cho tập các thể chế tuyệt đối khai thác, và +1 cho tập các thể chế tuyệt đối bao gồm. Khi đó số đo của các thể chế chính trị của một quốc gia có thể có giá trị từ (-1) đến (+1) và có thể được biểu diễn như một điểm nào đó giữa (-1 và + 1), thí dụ trên trục tung (y). Tương tự số đo của tập các thể chế kinh tế cũng lấy giá trị từ -1 đến +1

và có thể biểu diễn thí dụ trên trục hoành (x) [ở sơ đồ dưới đây trục x chạy từ phải qua trái hơi ngược với bình thường một chút].

		Các thể chế kinh tế	
		Bao gồm	Khai thác
Các thể chế chính trị	Bao gồm	 4	 1
	Khai thác	 3	 2

Như thế ta có bốn ô trên mặt phẳng x-y: ô 1 trên cùng bên phải, ô 2 dưới cùng bên phải; ô 3 dưới bên trái; và ô 4 trên cùng bên trái.

Tại mỗi thời điểm, mỗi quốc gia có một vị trí ở một trong bốn ô này, và theo thời gian vị trí có thể dịch chuyển trong từng ô, hay chuyển từ ô này sang ô kia. Sự dịch chuyển này vẽ lên một quỹ đạo thể chế, và lịch sử thể chế đóng vai trò hết sức quan trọng trong lý thuyết của hai tác giả này.

Rất nhiều quốc gia nằm ở ô 2 và họ thường nghèo và vị trí càng gần góc dưới bên phải (-1,-1) thì càng nghèo; có một số quốc gia ở ô 4 và họ thường giàu, các quốc gia có vị trí càng gần góc trên cùng bên trái (+1,+1) thì càng giàu.

Hai ô 2 và 4 tương đối ổn định. Ô 2 gắn với vòng luẩn quẩn. Ô 4 gắn với vòng thiện, và sự ổn định tại đây cũng chỉ tương đối, nếu không giữ gìn vẫn có thể trượt lùi, như trường hợp Venice. Các ô 1 và 3 không ổn định theo nghĩa các quốc gia nằm ở các ô này sớm muộn (tính bằng hàng chục năm) sẽ chuyển về ô 2 hay ô 4.

Phần cốt lõi thứ hai của lý thuyết là động học của sự thay đổi thể chế. Các tác giả nhấn mạnh đến tầm quan trọng của: các xung đột (conflict) luôn xảy ra trong xã hội; sự trôi dạt thể chế (institutional drift), các thể chế ban đầu như nhau theo

thời gian sẽ trôi dạt xa nhau; và tạo ra những sự khác biệt nhỏ về thể chế nhưng các khác biệt nhỏ lại có thể quan trọng trong các bước ngoặt; các bước ngoặt (critical juncture) là bất cứ sự kiện lớn nào ảnh hưởng đến xã hội như tai họa thiên nhiên, dịch bệnh, khám phá mới, hay các cuộc cách mạng, hay cái chết của một nhân vật quan trọng; và sự tùy thuộc ngẫu nhiên (contingency). Các xung đột dẫn đến sự trôi dạt thể chế, tại các bước ngoặt do những khác biệt nhỏ và sự tùy thuộc ngẫu nhiên chúng rẽ nhánh theo những con đường rất khác nhau và tạo ra sự phân kỳ thể chế.

Lý thuyết về thay đổi thể chế cũng như sự đồng vận của các thể chế (chính trị và kinh tế) bao gồm và sự đồng vận của các thể chế khai thác là các công cụ hùng mạnh mà các tác giả dùng để tìm câu trả lời cho câu hỏi đơn giản và hết sức cơ bản mà cuốn sách đặt ra: vì sao có một số quốc gia giàu và nhiều quốc gia nghèo, vì sao các phương pháp xóa nghèo hiện hành thường thất bại.

Các tác giả đưa bạn đọc chu du khắp thế giới, từ châu Mỹ, Hoa Kỳ, đến châu Âu, châu Phi, châu Á, châu Đại Dương để tìm hiểu vì sao ở nơi nào đó lại nghèo hay giàu, các lực lượng chính trị và kinh tế tương tác với nhau ra sao và gây ra những thay đổi thể chế như thế nào và đưa ra cách giải thích thuyết phục cho các hiện tượng đó, giúp bạn đọc hiểu trên cơ sở của khung khổ lý thuyết này.

Tầm phủ thời gian của cuốn sách cũng thật ấn tượng, từ cách mạng đồ đá mới đến 2011, nhưng chi tiết hơn là khoảng một ngàn năm và nhất là từ 1800 đến nay.

Một lý thuyết khoa học luôn là các giả thuyết và giá trị của một lý thuyết chỉ nằm trong sức mạnh giải thích (và tiên đoán, nhưng trong các khoa học xã hội khó có thể nói về khả năng tiên đoán) của nó.

Muốn cho quốc gia không thất bại và giàu có thì phải tìm mọi cách để xây dựng các thể chế chính trị bao gồm. Các tác giả nhấn mạnh không có công thức

sẵn có cho việc này. Tuy vậy có nhiều việc có thể tạo thuận lợi, có thể thúc đẩy cho việc hình thành các thể chế chính trị như vậy. Trao quyền (empowerment) cho nhân dân, hay cho các mảng rộng của xã hội là hết sức quan trọng để cho một quá trình như vậy có thể hình thành hay mang lại kết quả. Xây dựng nền pháp trị thực sự, với những ràng buộc lên các chính trị gia, buộc họ phải có trách nhiệm giải trình và khó lạm dụng quyền lực. Người dân biết quyền của mình và đòi một cách tích cực các quyền hiến định đó và tham gia vào các tổ chức chính trị. Cần một nền báo chí tự do và quyền tự do ngôn luận. Và như thế cần có một xã hội dân sự lành mạnh và sự tham dự tích cực của các công dân. Đây là cách làm giàu bền vững nhất không chỉ cho chính mình mà cho cả con cháu nhiều đời sau.

Cuốn sách được viết rất sáng sủa và hết sức dung dị, không đòi hỏi quá nhiều kiến thức kinh tế học từ bạn đọc. Theo tôi đây là một công trình rất có giá trị và chắc chắn sẽ có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nói chung và của sự phát triển kinh tế học nói riêng.

Tôi nghĩ đối tượng bạn đọc của cuốn sách này sẽ rất rộng, từ các nhà kinh tế học, các nhà khoa học xã hội, các nhà hoạch định chính sách, các chính trị gia, các nhà báo, sinh viên, học sinh thuộc tất cả các ngành (chứ không chỉ các ngành xã hội) và bất cứ ai quan tâm khác đều nên đọc cuốn sách này. Và họ sẽ không phí công vì nó giúp chúng ta hiểu thế giới, hiểu chính mình và tự rút ra các bài học cho hành động thực tiễn.

Cảm ơn các ông Nguyễn Anh Tuấn và Vũ Văn Lê đã tặng sách. Tôi đã hết sức cố gắng để truyền tải chính xác nội dung nhưng do hiểu biết hạn chế nên bản dịch chắc chắn còn nhiều thiếu sót mong được bạn đọc góp ý và lượng thứ.

Hà Nội, 4- 6-2012

Nguyễn Quang A

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này là về những khác biệt khổng lồ về thu nhập và mức sống mà tách biệt các nước giàu trên thế giới, như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, và Đức, khỏi các nước nghèo, như các nước ở châu Phi hạ-Sahara, Trung Mỹ và Nam Á.

Khi chúng tôi viết lời nói đầu này, Bắc Phi và Trung Đông rung chuyển bởi “Mùa xuân Arab” khởi đầu bằng cái được gọi là Cách mạng Hoa Nhài, mà ban đầu được châm ngòi bởi việc làm công chúng phần uất vì sự tự thiêu của một người bán hàng rong, Mohamed Bouazizi, ngày 17-12-2010. Ngày 14-1-2011, Tổng thống Zine El Abidine Ben Ali, người đã cai trị Tunisia từ 1987, đã từ chức, nhưng nhiệt tình cách mạng chống lại sự cai trị của giới ưu tú (elite) có đặc quyền ở Tunisia còn xa mới giảm bớt đi, đã trở nên mạnh hơn và đã lan ra phần còn lại của Trung Đông. Hosni Mubarak, người đã cai trị Ai Cập với một bàn tay siết chặt gần ba mươi năm, đã bị hất cẳng vào ngày 11-1-2011. Số phận của các chế độ ở Bahrain, Lybia, Syria và Yemen chưa được rõ khi chúng tôi hoàn tất lời nói đầu này.

Gốc rễ của sự bất mãn tại các nước này là ở sự nghèo khó của chúng. Một người Ai Cập trung bình có mức thu nhập bằng khoảng 12 phần trăm của mức thu nhập của công dân Mỹ trung bình, và có thể kỳ vọng để sống ngắn hơn mười năm; 20 phần trăm dân số sống trong cảnh cực kỳ nghèo. Tuy những khác biệt này là đáng kể, chúng thực ra là khá nhỏ so với những sự khác biệt giữa Hoa Kỳ và các nước nghèo nhất trên thế giới, như Bắc Triều Tiên, Sierra Leone, và Zimbabwe, nơi hơn một nửa dân số sống trong nghèo khó.

Vì sao Ai Cập nghèo hơn Hoa Kỳ nhiều đến vậy? Những ràng buộc nào kéo những người Ai Cập khỏi việc trở nên phát đạt hơn? Sự nghèo của Ai Cập có là bất biến, hay có thể được xóa bỏ? Cách tự nhiên để bắt đầu nghĩ về việc này là nghe bản thân những người Ai Cập nói về các vấn đề họ đối mặt và vì sao họ lại đứng lên chống chế độ Mubarak. Noha Hamed, một người hai mươi bốn tuổi, làm việc tại một hãng quảng cáo ở Cairo, đã làm rõ quan điểm của mình khi cô biểu tình tại Quảng trường Tahrir: “Chúng tôi đã chịu sự tham nhũng, sự áp bức, và nền giáo dục tồi. Chúng tôi sống giữa một hệ thống thối nát mà phải thay đổi”.

2 • VÌ SAO CÁC QUỐC GIA THẤT BẠI

Một người khác trên quảng trường, Mosaab El Shami, hai mươi tuổi, sinh viên được, nhất trí: “Tôi hy vọng rằng vào cuối năm nay chúng tôi sẽ có một chính phủ được bầu và rằng quyền tự do phổ quát được áp dụng và rằng chúng ta chấm dứt nạn tham nhũng mà đã kiểm soát đất nước này”. Những người biểu tình ở Quảng trường Tahrir đã nói cùng một tiếng nói về sự tham nhũng của chính phủ, sự bất lực của nó để cung cấp các dịch vụ công, và sự thiếu bình đẳng cơ hội ở nước họ. Họ đặc biệt than phiền về sự áp bức và sự thiếu các quyền chính trị. Như Mohamed ElBaradei, nguyên giám đốc Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế, đã viết trên Twitter ngày 13-1-2011, “Tunisia: áp bức + thiếu công lý xã hội + từ chối các kênh cho diễn biến hòa bình = một quả bom nổ chậm đang kêu tích tắc”. Những người Ai Cập và Tunisia đều đã coi các vấn đề kinh tế của họ cơ bản là do thiếu các quyền chính trị gây ra. Khi những người biểu tình bắt đầu diễn đạt các đòi hỏi của họ một cách có hệ thống hơn, mười hai đòi hỏi đầu tiên được post lên bởi Wael Khalil, một kỹ sư phần mềm và blogger người đã nổi lên như một trong những nhà lãnh đạo của phong trào phản kháng Ai Cập, đã đều tập trung vào sự thay đổi chính trị. Các vấn đề như tăng lương tối thiểu đã xuất hiện chỉ giữa các đòi hỏi chuyển tiếp mà sẽ được thực hiện muộn hơn.

Đối với những người Ai Cập, những cái, mà đã néo giữ họ lại, bao gồm một nhà nước không hiệu quả và thối nát và một xã hội nơi họ không thể sử dụng tài năng, khát vọng và sự khéo léo của mình và sự giáo dục mà họ có thể có được. Nhưng họ cũng nhận ra gốc rễ của các vấn đề này là có nguồn gốc chính trị. Tất cả những cản trở kinh tế mà họ đối mặt bắt nguồn từ cách mà quyền lực chính trị được sử dụng và bị độc chiếm bởi một elite hẹp. Đây, họ hiểu, là cái đầu tiên phải thay đổi.

Thế nhưng, khi tin điều này, những người biểu tình ở Quảng trường Tahrir đã bất đồng sâu sắc với sự sáng suốt thông thường về chủ đề này. Khi lập luận, vì sao một nước như Ai Cập lại nghèo, hầu hết các học giả và những người bình luận nhấn mạnh các yếu tố hoàn toàn khác. Một số người nhấn mạnh sự nghèo của Ai Cập chủ yếu là do địa lý của nó quyết định, do sự thực rằng đất nước này hầu như là một sa mạc và thiếu lượng mưa đầy đủ, và rằng đất và khí hậu của nó không cho phép một nền nông nghiệp sinh lợi. Những người khác thì chỉ ra các tính chất văn hóa của những người Ai Cập mà được cho là không thuận cho sự phát triển và thịnh vượng kinh tế. Họ cho rằng những người Ai Cập thiếu đúng loại phong

cách làm việc và các đặc điểm văn hóa mà đã cho phép các dân tộc khác phát đạt, và thay vào đó đã chấp nhận các niềm tin Islamic không phù hợp với thành công kinh tế. Một cách tiếp cận thứ ba, cách chiếm ưu thế giữa các nhà kinh tế học và các chuyên gia chính sách, lại dựa vào ý niệm rằng các nhà cai trị của Ai Cập đơn giản đã không biết cái gì cần để làm cho đất nước họ phồn thịnh, và đã đi theo các chính sách, các chiến lược sai trong quá khứ. Nếu giá như các nhà cai trị này nhận được lời khuyên đúng từ các cố vấn thích hợp, cách tư duy này tiếp tục, thì sẽ có sự thịnh vượng. Đối với các học giả và chuyên gia chính sách ấy, sự thực rằng Ai Cập bị cai trị bởi elite hẹp, chỉ thu vén cho bản thân họ gây tổn hại cho xã hội, có vẻ không liên quan gì đến việc hiểu các vấn đề kinh tế của nước này.

Trong cuốn sách này chúng tôi sẽ biện luận rằng những người Ai Cập ở Quảng trường Tahrir, chứ không phải hầu hết các học giả và các nhà bình luận, đã có ý tưởng đúng. Thực ra, Ai Cập nghèo chính xác bởi vì nó bị cai trị bởi elite hẹp, giới đã tổ chức xã hội vì lợi ích riêng của họ gây tổn hại cho số rất đông quần chúng nhân dân. Quyền lực chính trị đã được tập trung hẹp, và đã được sử dụng để tạo ra sự giàu có hết sức cho những kẻ nắm quyền, như tài sản 70 tỷ USD có vẻ như đã được cựu Tổng thống Mubarak tích góp. Những người bị thua thiệt đã là nhân dân Ai Cập, như họ hiểu rất rõ [điều đó].

Chúng ta sẽ chứng tỏ rằng sự giải thích này về sự nghèo của Ai Cập, sự giải thích của nhân dân, hóa ra cung cấp một sự giải thích chung cho câu hỏi vì sao các nước nghèo lại nghèo. Bất luận đó là Bắc Triều Tiên, Sierra Leone, hay Zimbabwe, chúng ta sẽ chứng tỏ rằng các nước nghèo là nghèo vì chính xác cùng lý do mà Ai Cập nghèo. Các nước như Vương quốc Anh và Hoa Kỳ đã trở nên giàu bởi vì các công dân của họ đã lật đổ elite, giới đã kiểm soát quyền lực, và đã tạo ra một xã hội nơi các quyền chính trị được phân phát rộng rãi hơn nhiều, nơi các chính phủ có trách nhiệm giải trình và có trách nhiệm với công dân, và nơi số đông quần chúng nhân dân có thể tận dụng các cơ hội kinh tế. Chúng ta sẽ chứng tỏ rằng để hiểu vì sao có sự bất bình đẳng như vậy trong thế giới ngày nay, chúng ta phải đào sâu vào quá khứ và nghiên cứu động học lịch sử của các xã hội. Chúng ta sẽ thấy rằng lý do mà Vương quốc Anh giàu hơn Ai Cập là bởi vì năm 1688, Vương quốc Anh (hay nước Anh, để cho chính xác) đã có một cuộc cách mạng mà đã biến đổi hoạt động chính trị và như thế hoạt động kinh tế của quốc gia. Nhân dân đã chiến đấu vì và đã giành được nhiều quyền chính trị hơn, và họ

4 • VÌ SAO CÁC QUỐC GIA THẤT BẠI

đã dùng chúng để mở rộng các cơ hội kinh tế của họ. Kết quả đã là một quỹ đạo chính trị và kinh tế khác một cách căn bản, lên đỉnh điểm trong Cách mạng Công nghiệp.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp và các công nghệ mà nó mở ra đã không lan sang Ai Cập, vì nước đó đã nằm dưới sự kiểm soát của Đế chế Ottoman, mà đã đối xử với Ai Cập phần nào theo cùng cách như gia đình Mubarak sau này đã đối xử. Sự cai trị Ottoman ở Ai Cập đã bị Napoleon Bonaparte lật đổ năm 1798, nhưng sau đó mước này rơi vào sự kiểm soát của chủ nghĩa thực dân Anh, mà cũng như Ottoman đã ít quan tâm đến việc thúc đẩy sự thịnh vượng của Ai Cập. Tuy những người Ai Cập đã thoát khỏi được các đế chế Ottoman và Anh, và, năm 1952, đã lật đổ chế độ quân chủ của họ, nhưng đây đã không phải là các cuộc cách mạng như cách mạng 1688 ở Anh, và thay cho việc biến đổi căn bản hoạt động chính trị ở Ai Cập, chúng lại đưa một elite khác lên nắm quyền, giới cũng chẳng quan tâm đến việc đạt được sự thịnh vượng cho những người dân thường Ai Cập [hết] như những người Ottoman và Anh đã chẳng quan tâm. Hậu quả là, cấu trúc cơ bản của xã hội đã không thay đổi và Ai Cập vẫn nghèo.

Trong cuốn sách này chúng ta sẽ nghiên cứu các hình mẫu này tái tạo mình ra sao theo thời gian và vì sao đôi khi chúng thay đổi như chúng đã thay đổi ở Anh năm 1688 và ở Pháp với cách mạng 1789. Việc này sẽ giúp chúng ta hiểu liệu tình hình ở Ai Cập đã thay đổi hiện nay và liệu cuộc cách mạng đã lật đổ Mubarak sẽ có dẫn đến một tập mới của các thể chế có khả năng mang lại sự thịnh vượng cho những người Ai Cập bình thường hay không. Ai Cập đã có các cuộc cách mạng trong quá khứ mà đã không làm thay đổi tình hình, bởi vì những người tổ chức các cuộc cách mạng đơn giản đã nắm lấy giây cương từ những người mà họ phé truất và đã tạo dựng lại một hệ thống tương tự. Quả thực là khó đối với các công dân bình thường để nắm lấy quyền lực chính trị thực và thay đổi cách xã hội của họ vận hành. Nhưng là có thể, và chúng ta sẽ xem việc này diễn ra thế nào ở Anh, Pháp, Hoa Kỳ, và cả ở Nhật Bản, Botswana, và Brazil. Về căn bản chính một sự biến đổi chính trị thuộc loại này là cái cần cho một xã hội nghèo trở thành giàu. Có bằng chứng rằng điều này có thể đang xảy ra ở Ai Cập. Reda Metwaly, một người biểu tình khác ở Quảng trường Tahrir, lập luận, “Bây giờ bạn thấy những người Muslim và những người Ki tô giáo cùng nhau, bây giờ bạn thấy người già và người trẻ cùng nhau, tất cả đều muốn cùng một thứ”. Chúng ta sẽ thấy rằng

một phong trào rộng như vậy trong xã hội đã là một phần then chốt của cái đã xảy ra trong những biến đổi chính trị khác này. Nếu chúng ta hiểu khi nào và vì sao những sự chuyển đổi như thế xảy ra, chúng ta sẽ ở vị thế tốt hơn để đánh giá khi nào chúng ta kỳ vọng các phong trào như vậy thất bại như chúng đã thường thất bại trong quá khứ và khi nào chúng ta có thể hy vọng rằng chúng sẽ thành công và cải thiện cuộc sống của hàng triệu người.

1.

GẦN THỂ VÀ VẤN RẤT KHÁC NHAU

NỀN KINH TẾ CỦA RIO GRANDE

THÀNH PHỐ NOGALES bị cắt đôi bởi một hàng rào. Nếu bạn đứng cạnh nó và nhìn theo hướng bắc, bạn sẽ thấy Nogales, Arizona, nằm ở Quận Santa Cruz. Thu nhập của hộ gia đình trung bình ở đó là khoảng 30.000 USD một năm. Hầu hết trẻ vị thành niên ở trường học, và đa số những người lớn là những người đã tốt nghiệp trung học. Bất chấp những tranh luận mà người dân đưa ra về hệ thống chăm sóc sức khỏe Mỹ thiếu sót đến thể nào, dân chúng tương đối khỏe mạnh, với ước tính tuổi thọ cao theo tiêu chuẩn toàn cầu. Nhiều cư dân trên tuổi sáu mươi lăm và có tiếp cận đến Medicare (Chăm sóc y tế). Đó chỉ là một trong nhiều dịch vụ do chính phủ cung cấp mà hầu hết được coi là nghiêm nhiên, như điện, điện thoại, hệ thống thoát nước, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, mạng lưới đường kết nối họ với các thành phố khác trong vùng và với phần còn lại của Hoa Kỳ, và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, luật pháp và trật tự. Nhân dân Nogales, Arizona, có thể tiến hành các hoạt động hàng ngày của họ mà không có sự sợ hãi về đời sống hay sự an toàn và không phải liên tục sợ trộm cắp, sự tước đoạt, hay những thứ khác có thể gây nguy hiểm cho các khoản đầu tư của họ trong các doanh nghiệp và nhà của họ. Quan trọng ngang thể là, người dân Nogales, Arizona, coi là nghiêm nhiên rằng chính phủ, với tất cả sự không hiệu quả và đôi khi tham nhũng của nó, là người đại diện của họ. Họ có thể bỏ phiếu để thay thị trưởng, các thượng và hạ nghị sỹ của họ; họ bỏ phiếu trong các cuộc bầu tổng thống để xác định ai sẽ lãnh đạo nước họ. Dân chủ là bản chất thứ hai của họ.

Cuộc sống ở phía nam hàng rào, chỉ cách vài mét, là khá khác. Trong khi cư dân của Nogales, Sonora, sống trong một phần tương đối thịnh vượng của Mexico, thu nhập của hộ gia đình trung bình ở đó bằng khoảng một phần ba của thu nhập ở Nogales, Arizona. Hầu hết người lớn ở Nogales, Sonora, không tốt nghiệp trung học, và nhiều trẻ vị thành niên không đến trường. Các bà mẹ phải lo về tỷ lệ tử vong trẻ em cao. Điều kiện chăm sóc sức khỏe công cộng nghèo nàn cho thấy không có gì ngạc nhiên rằng dân cư của Nogales, Sonora, không sống lâu như các láng giềng phía bắc của họ. Họ không tiếp cận được đến nhiều tiện nghi công cộng. Đường sá trong tình trạng tồi tàn ở phía nam hàng rào. Luật pháp và trật tự trong tình trạng tồi tệ hơn. Tội phạm cao, và mở một doanh nghiệp là một hoạt động rủi ro. Không phải chỉ là bạn có rủi ro bị cướp, mà lấy được tất cả các giấy phép và bôi trơn mọi bàn tay chỉ để mở là nỗ lực không dễ dàng. Dân cư Nogales, Sonora, sống với sự tham nhũng và sự vụng về của các nhà chính trị hàng ngày.

Ngược với các láng giềng phương bắc của họ, dân chủ là một trải nghiệm rất mới đây đối với họ. Cho đến các cuộc cải cách năm 2000, Nogales, Sonora, hết như phần còn lại của Mexico, đã nằm dưới sự kiểm soát thối nát của Đảng Cách mạng Thể chế, hay Partido Revolucionario Institucional (PRI).

Làm sao mà hai nửa của cái về cơ bản là cùng một thành phố lại khác nhau đến vậy? Không có sự khác biệt nào về địa lý, khí hậu, hay những loại bệnh phổ biến trong vùng này, vì các vi trùng không đổi mặt với bất cứ hạn chế nào khi qua lại giữa Hoa Kỳ và Mexico. Tất nhiên, các điều kiện y tế là rất khác nhau, nhưng điều này chẳng liên quan gì đến môi trường bệnh tật; đó là bởi vì nhân dân ở phía nam biên giới sống với các điều kiện vệ sinh thấp kém và thiếu sự chăm sóc sức khỏe tử tế.

Nhưng có lẽ người dân là rất khác nhau. Có thể chẳng, cư dân của Nogales, Arizona, là con cháu của những người nhập cư từ châu Âu, còn những người ở phía nam là con cháu của những người Aztec? Không phải vậy. Nguồn gốc của người dân ở cả hai bên biên giới là khá giống nhau. Sau khi Mexico trở nên độc lập từ Tây Ban Nha năm 1821, vùng xung quanh “Los dos Nogales” đã là một phần của nhà nước Mexic Vieja California và vẫn thế ngay cả sau Chiến tranh Mexic-Mỹ 1846-1848. Quả thực, chỉ sau [Thỏa thuận] Gadsden Mua năm 1853 mà biên giới Hoa Kỳ mới được mở rộng ra vùng này. Trung úy N. Michler là

người, trong khi khảo sát biên giới, đã ghi nhận sự hiện diện của “thung lũng Los Nogales nhỏ xinh xắn”. Ở đây, ở cả hai bên biên giới, hai thành phố đã mọc lên. Các cư dân của Nogales, Arizona, và Nogales, Sonora, có chung tổ tiên, thường thức cùng loại thức ăn và âm nhạc, và, chúng ta bạo gan để nói có cùng “văn hóa”.

Tất nhiên, có một giải thích rất đơn giản và rõ ràng cho những sự khác biệt giữa hai nửa của Nogales mà bạn có lẽ đã đoán từ lâu: chính là cái biên giới xác định hai nửa. Nogales, Arizona, là ở Hoa Kỳ. Các cư dân của nó được tiếp cận đến các thể chế kinh tế của Hoa Kỳ, mà cho phép họ lựa chọn nghề của mình một cách tự do, có được sự học hành và các kỹ năng, và khuyến khích những người sử dụng lao động của họ đầu tư vào công nghệ tốt nhất, dẫn đến lương cao hơn cho họ. Họ cũng được tiếp cận đến các thể chế chính trị cho phép họ tham gia vào các quá trình dân chủ, để bầu các đại diện của họ và thay thế chúng nếu chúng cư xử tồi. Hệ quả là, các chính trị gia cung cấp các dịch vụ cơ bản mà công dân đòi hỏi (từ chăm sóc sức khỏe công cộng, đến đường sá, luật pháp và trật tự). Những công dân của Nogales, Sonora, không may mắn như vậy. Họ sống trong một thể giới khác được định hình bởi các thể chế khác. Các thể chế khác nhau này tạo ra những khuyến khích rất khác nhau cho cư dân của hai Nogales và cho các doanh nhân và doanh nghiệp muốn đầu tư ở đó. Những khuyến khích được tạo ra bởi các thể chế khác nhau của [hai] Nogales và của hai nước tương ứng là lý do chính cho những khác biệt về sự thịnh vượng kinh tế ở hai bên biên giới.

Vì sao các thể chế của Hoa Kỳ lại thuận lợi hơn rất nhiều cho thành công kinh tế so với các thể chế của Mexico, và cũng thế của cả phần còn lại của Mỹ Latin? Câu trả lời cho câu hỏi này nằm ở cách mà các xã hội đã hình thành vào đầu thời kỳ thực dân. Một sự phân kỳ thể chế đã xảy ra khi đó, với những tác động kéo dài cho đến ngày nay. Để hiểu sự phân kỳ này chúng ta phải bắt đầu ngay ở việc thiết lập các thuộc địa tại Bắc Mỹ và Mỹ Latin.

SỰ THÀNH LẬP BUENOS AIRES

Đầu năm 1516, Juan Díaz de Solís, hoa tiêu Tây Ban Nha, đã đi thuyền vào một cửa sông rộng ở Bãi biển phía Đông của Nam Mỹ. Lội lên bờ, de Solís nhận đất

này cho Tây Ban Nha, đặt tên sông là Riso de la Plata, “Sông Bạc”, bởi vì dân địa phương có bạc. Dân bản địa ở hai bên cửa sông – người Charrúas ở nơi bây giờ là Uruguay, và người Querandí trên các đồng bằng được biết đến như Pampas ở Argentina hiện đại – đã coi những kẻ mới đến với sự thù địch. Dân địa phương này đã là những người săn bắt-hái lượm sống trong các nhóm nhỏ mà không có quyền uy chính trị tập trung mạnh. Thật vậy, chính đã là một nhóm Charrúas như vậy đã đánh de Solís bằng gậy cho đến chết khi ông khám phá các vùng mới mà ông đã thử để chiếm cho Tây Ban Nha.

Năm 1534, người Tây Ban Nha, vẫn lạc quan, đã gửi một đoàn đầu tiên của những người định cư từ Tây Ban Nha dưới sự lãnh đạo của Pedro de Mendoza. Họ đã lập một thị trấn ở Buenos Aires trong cùng năm. Nó đã phải là một nơi lý tưởng cho những người Âu châu. Buenos Aires, theo nghĩa đen là “không khí trong lành”, đã có một khí hậu ôn hòa, dễ chịu. Thế nhưng cuộc lưu lại đầu tiên của những người Tây Ban Nha ở đó đã ngắn. Họ đã không đi tìm không khí trong lành, mà là tìm tài nguyên để khai thác và lao động để cường bức. Tuy vậy, những người Charrúas và Querandí đã không sốt sắng giúp đỡ. Họ đã từ chối cung cấp thức ăn cho người Tây Ban Nha, từ chối làm việc khi bị bắt. Họ đã tấn công vùng định cư mới bằng cung và mũi tên của mình. Những người Tây Ban Nha bị đói, vì họ đã không lường trước rằng phải tự lo thức ăn cho mình. Buenos Aires đã không phải là cái họ mơ tới. Đã không thể ép buộc dân địa phương để cung cấp lao động. Vùng này đã không có bạc hay vàng để khai thác, và bạc mà de Solís đã thấy thực ra đến suốt lộ trình từ nhà nước Inca trong vùng Andes, xa xôi về phía tây.

Những người Tây Ban Nha, trong khi cố sống sót, đã bắt đầu gửi các toán thám hiểm để tìm chỗ mới giàu có hơn và có nhiều dân hơn để dễ cường bức hơn. Năm 1537, một trong các toán thám hiểm này, dưới sự lãnh đạo của Juan de Ayolas, đã thâm nhập ngược Sông Paraná, tìm đường đến những người Inca. Trên đường, nó đã tiếp xúc với người Guaraní, một tộc người tĩnh tại với một nền kinh tế nông nghiệp dựa vào ngô và sắn. De Ayolas ngay lập tức nhận ra rằng người Guaraní là một vấn đề hoàn toàn khác với người Charrúas và Querandí. Sau một xung đột ngắn, những người Tây Ban Nha đã vượt qua sự kháng cự Guaraní và đã thành lập một thị trấn, Nuestra Señora de Santa María de la Asunción, mà vẫn là thủ đô của Paraguay ngày nay. Những người Tây Ban Nha xâm chiếm đã lấy các

công chúa Guaraní làm vợ và nhanh chóng tự phong mình làm một tầng lớp quý tộc mới. Họ đã thích nghi hệ thống lao động cưỡng bức và cống nạp của người Guaraní, với bản thân họ ở địa vị lãnh đạo. Đây là loại thuộc địa mà họ đã muốn thiết lập, và trong vòng bốn năm Buenos Aires đã bị bỏ vì tất cả những người Tây Ban Nha định cư ở đó đã chuyển đến thị trấn mới.

Buenos Aires, “Paris của Nam Mỹ”, một thành phố với các đại lộ rộng theo kiểu Âu châu dựa trên sự giàu có nông nghiệp tuyệt vời của vùng Pampas, đã không được tái định cư cho đến 1580. Việc từ bỏ Buenos Aires và sự chinh phục người Guaraní tiết lộ logic của việc châu Âu thực dân hóa châu Mỹ. Ban đầu các thực dân Tây Ban Nha và, như chúng ta sẽ thấy, các thực dân Anh đã không quan tâm đến việc tự mình canh tác đất; họ đã muốn những người khác làm việc đó cho họ, và họ đã muốn sự giàu có, vàng và bạc, để vợ vét.

TỪ CAJAMARCA...

Các cuộc thám hiểm của de Solís, de Mendoza, và de Ayolas đến sau các cuộc thám hiểm nổi tiếng hơn tiếp sau việc Christopher Columbus nhìn thấy một trong các đảo của Bahamas ngày 12-10-1492. Người Tây Ban Nha bắt đầu bành trướng và thuộc địa hóa châu Mỹ một cách dồn dập với việc Hernán Cortés xâm chiếm Mexico năm 1519, cuộc thám hiểm của Francisco Pizarro đến Peru một thập niên rưỡi sau đó, và cuộc thám hiểm của Pedro Mendoza đến Riso de la Plata đúng hai năm sau đó. Trong thế kỷ tiếp theo, Tây Ban Nha đã chinh phục và thuộc địa hóa hầu hết trung, tây, và nam Nam Mỹ, còn Bồ Đào Nha đòi Brazil đến phía đông.

Chiến lược thực dân hóa của Tây Ban Nha đã rất hiệu quả. Đầu tiên được hoàn thiện bởi Cortés ở Mexico, nó dựa vào sự quan sát rằng cách tốt nhất cho người Tây Ban Nha để khuất phục sự chống đối đã là bắt lãnh tụ bản địa. Chiến lược này đã cho phép người Tây Ban Nha cướp của cải của lãnh tụ và cưỡng bức dân bản địa cống nạp và cung cấp thức ăn. Bước tiếp theo đã là tự phong mình làm elite mới của xã hội bản địa và nắm quyền kiểm soát các phương pháp hiện tồn về đánh thuế, cống nạp, và đặc biệt, lao động cưỡng bức.

Khi Cortés và những người của ông ta đến thủ đô của đại Aztec, Tenochtitlan, ngày 8-11-1519, họ được hoan nghênh bởi Moctezuma, hoàng đế Aztec, người,

mặc dù có nhiều lời khuyên từ các cố vấn của ngài, đã quyết định tiếp đón những người Tây Ban Nha một cách hữu hảo. Cái gì xảy ra tiếp sau đã được mô tả kỹ trong tường thuật được biên soạn sau năm 1545 bởi thầy tu dòng Franciscan, Bernardino de Saghagún, trong bộ sách Florentine Codices nổi tiếng của ông.

Ngay lập tức họ [những người Tây Ban Nha] đã túm chặt lấy Moctezuma ... rồi sau đó từng khẩu súng bắn lên trời ... Sự sợ hãi bao trùm. Mọi người vãi linh hồn. Ngay cả trước khi trời tối, đã có sự kinh hãi, sự kinh ngạc, sự e sợ, mọi người choáng váng.

Và khi trời rạng sáng ngay lúc ấy lộ ra tất cả các thứ [mà những người Tây Ban Nha] đòi hỏi: bánh mì trắng làm bằng ngô, gà tây nướng, trứng, nước sạch, gỗ, củi, than ... Đây đã là những thứ Moctezuma quả thực đã ra lệnh.

Và khi những người Tây Ban Nha đã ổn định xong, ngay lúc ấy họ đã dò hỏi Moctezuma về tất cả kho báu của thành phố ... họ đã tìm vàng với sự sốt sắng lớn. Và ngay lúc ấy Moctezuma đã dẫn những người Tây Ban Nha. Họ đã đi bao quanh ông ... mỗi người giữ ông, mỗi người túm lấy ông.

Và khi họ đến nhà kho, một nơi được gọi là Teocalco, ngay lúc ấy họ đưa ra tất cả những thứ lông lánh; quạt đầu lông chim quaetzal, các dụng cụ, các huy hiệu, các đĩa vàng ... các hình lưỡi liềm vàng, các đai [vòng đeo] chân vàng, các đai tay vàng, các đai trán vàng.

Ngay lúc ấy vàng được tách ra ... ngay lập tức họ châm lửa, làm cho tất cả các thứ quý giá ấy ... bốc cháy. Chúng bị đốt hết. Và những người Tây Ban Nha đúc vàng thành các thỏi tách biệt ... Và người Tây Ban Nha đi khắp mọi nơi ... Họ tìm mọi thứ, mọi thứ mà họ thấy là tốt.

Ngay lúc ấy họ đi đến nhà kho riêng của Moctezuma ... ở nơi được gọi là Totocalco ... họ lôi ra các tài sản riêng [của Moctezuma] ... tất cả các thứ quý giá; các vòng cổ với các tua tòn ten, các đai tay với các túm lông chim quaetzal, các đai tay bằng vàng, các vòng đeo

tay, các đai bằng vàng với vỏ sò ... và vương miện ngọc lam, biểu tượng của người cai trị. Họ lấy hết.

Việc chinh phục những người Aztec bằng quân sự đã hoàn tất vào năm 1521. Cortés, với tư cách thống đốc của tỉnh Tây Ban Nha Mới, khi đó đã bắt đầu phân chia tài nguyên quý giá nhất, dân cư bản địa, thông qua thể chế *encomienda*. Hệ thống điều tiết lao động *encomienda* đã xuất hiện đầu tiên ở Tây Ban Nha thế kỷ thứ mười lăm như một phần của việc tái chiếm miền nam nước này từ tay những người Moor, Arab, những người đã định cư trong và sau thế kỷ thứ tám. Ở Thế giới Mới nó đã có dạng độc hại hơn nhiều: nó đã là việc cấp những người bản địa cho một người Tây Ban Nha, được biết đến như *encomendero*. Những người bản địa phải cống nạp và lao dịch cho *encomendero*, đổi lại các dịch vụ đó *encomendero* có trách nhiệm cải đạo họ sang Ki tô giáo.

Một tường thuật ban đầu sống động về hoạt động của *encomienda* đã đến với chúng ta từ Bartolomé de la Casas, một thầy tu dòng Dominican, người đã trình bày sự phê phán sớm nhất và là một trong những phê phán gây ấn tượng (có tính tàn phá) nhất về hệ thống thuộc địa Tây Ban Nha. De la Casas đã đến hòn đảo Tây Ban Nha, Hispaniola, năm 1502 với một đội tàu do thống đốc mới, Nicolás de Ovando, đứng đầu. Ông ngày càng trở nên vỡ mộng và bối rối bởi sự cư xử tàn ác và bóc lột đối với người bản địa mà ông chứng kiến hàng ngày. Với tư cách cha tuyên úy ông đã tham gia vào cuộc Tây Ban Nha xâm chiếm Cuba năm 1513, thậm chí được cấp một *encomienda* cho ông sử dụng. Tuy vậy, ông đã từ bỏ quyền được cấp và đã bắt đầu một cuộc vận động dài để cải cách các thể chế thuộc địa Tây Ban Nha. Các nỗ lực của ông đã đạt đỉnh cao trong cuốn sách của ông, *A Short Account of the Destruction of the Indies* (*Một Tường thuật Ngắn về sự Phá hủy Indies*), được viết năm 1542, một sự tấn công khinh miệt lên tính dã man của sự cai trị Tây Ban Nha. Về *encomienda* ông đã có điều này để nói trong trường hợp của Nicaragua:

Mỗi người định cư đã bắt cư dân trong thị trấn được phân cho ông ta (hay được giao cho [encomended] ông ta, như cách diễn đạt pháp lý), bắt các cư dân làm việc cho mình, ăn cắp thực phẩm hiếm hoi của họ cho chính mình và chiếm đất mà những người bản địa đã sở hữu và đã canh tác mà trên đó họ đã nuôi trồng sản phẩm của họ theo truyền thống. Người định cư đối xử với toàn bộ dân cư bản địa –

những người quyền cao chức trọng, các ông già, đàn bà và trẻ con – như các thành viên của hộ gia đình mình, và với tư cách như thế, bắt họ làm việc tối ngày vì lợi ích riêng của ông ta, mà không có bất cứ sự nghỉ ngơi nào.

Về cuộc chinh phục New Granada, Columbia hiện đại, de la Casas kể lại toàn bộ chiến lược Tây Ban Nha trong hành động:

Để thực hiện các mục đích dài hạn về chiếm đoạt tất cả số vàng sẵn có, những người Tây Ban Nha đã áp dụng chiến lược thông thường của họ về chia các thị trấn và dân cư của chúng thành từng phần giữa họ với nhau (hay giao cho, như họ bảo thế) ... và sau đó, như từ trước đến giờ, đối xử với họ như các nô lệ thông thường. Người chỉ huy toàn bộ cuộc thám hiểm chiếm lấy Vua của toàn vùng lãnh thổ cho chính mình và giữ ông ta như tù binh trong sáu hay bảy tháng, đòi nhiều và nhiều hơn vàng và ngọc lục bảo từ ông ta một cách hoàn toàn trái phép. Nhà Vua này, một Bogotá, đã khiếp sợ đến mức, vì sự nóng lòng của ông để được giải thoát khỏi nanh vuốt của những kẻ gây đau khổ cho mình, ông đã đồng ý với đòi hỏi rằng ông sẽ chất vàng đầy một nhà và trao cho họ; để đạt mục đích này ông đã gửi người của mình đi tìm vàng, và từng tí một họ đã mang về nhiều đá quý. Nhưng ngôi nhà vẫn chưa đầy và cuối cùng những người Tây Ban Nha đã tuyên bố rằng họ sẽ giết ông vì sự thất hứa. Người chỉ huy đã gợi ý họ phải đưa ông ra xử trước mặt hắn, với tư cách người đại diện của luật pháp, và khi họ đã làm như thế, đệ trình cáo trạng chống lại nhà Vua, hắn đã kết án ông sẽ bị tra tấn nếu ông vẫn khẳng không thực hiện lời hứa đã được thương lượng. Họ đã tra tấn ông bằng cách treo ông lên cao, đặt miếng mỡ đang cháy lên bụng ông, trói cả hai chân ông vào hai cọc với các đai sắt và cổ ông vào cái khác và sau đó, với hai người cầm các tay ông, họ tiến hành đốt gan bàn chân ông. Thỉnh thoảng, viên chỉ huy ngó tới và lặp lại rằng họ sẽ tra tấn ông đến chết một cách từ từ trừ phi ông mang lại nhiều vàng hơn, và đây là cái họ đã làm, nhà Vua cuối cùng đã không chịu nổi những sự đau đớn mà họ đã gây ra cho ông.

Chiến lược và các thể chế chinh phục được hoàn thiện ở Mexico đã được chấp nhận một cách háo hức ở những nơi khác trong Đế chế Tây Ban Nha. Không ở đâu việc này được làm một cách hiệu quả hơn việc Pizzaro chinh phục Peru. Như de las Casas bắt đầu tường thuật của ông:

Vào năm 1531 một tên đại lưu manh khác với một số người đã có cuộc hành trình đến vương quốc Peru. Với quyết tâm và ý định rõ rệt, hắn bắt tay vào việc bắt chước chiến lược và chiến thuật của các đồng bọn phiêu lưu của hắn ở các phần khác của Thế giới Mới.

Pizzaro đã bắt đầu trên bờ biển cạnh thị trấn Tumbes của Peru và tiến về phía nam. Ngày 15-11-1532, ông đến thị trấn vùng núi Cajamarca, nơi hoàng đế Inca, Atahualpa, đã cắm trại với quân đội của ngài. Ngày hôm sau, Atahualpa, người vừa thắng anh trai Huáscar của mình trong cuộc tranh đua ai sẽ kế vị người cha mới chết của họ, Huayna Capac, đã cùng đoàn tùy tùng của mình đến nơi những người Tây Ban Nha cắm trại. Atahualpa đã phát cáu bởi vì tin tức về những hành động tàn bạo mà những người Tây Ban Nha đã gây ra, như xúc phạm đền thờ Thần Mặt trời Inti, đã đến với ngài. Những gì đã xảy ra sau đó là điều nhiều người biết. Người Tây Ban Nha đã đặt một cái bẫy và bật bẫy lên. Họ đã giết những người bảo vệ và người hầu của Atahualpa, có lẽ nhiều đến hai ngàn người, và đã bắt giữ ông. Để được tự do, Atahualpa đã hứa chất vàng đầy một phòng và chất bạc đầy thêm hai phòng nữa có cùng kích thước. Ông đã thực hiện việc này, nhưng những người Tây Ban Nha, không giữ lời hứa của họ, đã treo cổ ông vào tháng Bảy 1533. Tháng Mười một năm ấy những người Tây Ban Nha chiếm được thủ đô Inca, Cusco, nơi giới quý tộc Inca đã bị đối xử như Atahualpa đã bị, bị tống giam cho đến khi họ mang vàng và bạc lại. Khi họ không thỏa mãn các đòi hỏi của người Tây Ban Nha, họ bị thiêu sống. Những báu vật nghệ thuật tuyệt vời của Cusco, như Đền thờ Mặt trời, bị lột mất những phần bằng vàng của chúng và vàng được nấu chảy để đúc thành các thỏi.

Tại điểm này những người Tây Ban Nha chú tâm vào người dân của Đế chế Inca. Như ở Mexico, các công dân đã được chia thành các *encomienda*, với mỗi *encomienda* được phân cho mỗi kẻ chinh phục người đã đi cùng Pizzaro. *Encomienda* đã là thể chế chủ yếu được dùng cho việc kiểm soát và tổ chức lao động trong thời gian đầu của thời kỳ thuộc địa, nhưng mau chóng đã đổi mặt với một đầu thủ mạnh mẽ. Năm 1545, một người địa phương có tên Diego Gualpa

đang tìm một diện thờ bản địa cao ở Andes, trong vùng là Bolivia ngày nay. Một con giới mạnh bất ngờ đã hất ông xuống đất và trước mặt ông xuất hiện một nơi trữ quặng bạc. Đây là một phần của một hòn núi bạc mênh mông, mà những người Tây Ban Nha đã đặt tên là El Cerro Rico, “Núi Giàu”. Xung quanh nó đã mọc lên thành phố Potosí, mà ở đỉnh cao của nó trong năm 1650 đã có số dân 160.000 người, lớn hơn Lisbon hay Venice trong thời kỳ ấy.

Để khai thác bạc, những người Tây Ban Nha cần các thợ mỏ – rất nhiều thợ mỏ. Họ đã phái một phó vương, quan chức chính của thuộc địa Tây Ban Nha, Francisco de Toledo, mà sứ mệnh chính của ông đã là để giải quyết vấn đề lao động. De Toledo, đến Peru năm 1569, đầu tiên đã dùng năm năm du hành khắp nơi và tìm hiểu nhiệm vụ mới của ông. Ông cũng đã giao tiến hành một cuộc điều tra đồ sộ về toàn bộ dân cư trưởng thành. Để tìm được lao động mà ông cần, đầu tiên de Toledo đã di chuyển toàn bộ dân cư bản địa, tập trung họ vào các thị trấn mới được gọi là các *reduccion* – nghĩa đen là những “sự rút bớt” – mà sẽ tạo thuận lợi cho việc khai thác lao động bởi Quốc vương Tây Ban Nha. Sau đó ông đã phục hồi và phỏng theo một thể chế lao động Inca được gọi là *mita*, mà, theo ngôn ngữ Inca, Quechua, có nghĩa là “a turn – một phiên”. Dưới hệ thống *mita* của họ, những người Inca đã sử dụng lao động cưỡng bức để vận hành các đền thiêng được trừ tính để cung cấp thực phẩm cho các đền thờ, giới quý tộc, và quân đội. Đổi lại, elite đã lo việc cứu trợ nạn đói và an ninh. *Mita* trong tay de Toledo, đặc biệt *mita* Potosí, đã trở thành sơ đồ lớn nhất và nặng nề nhất về khai thác lao động trong thời kỳ thuộc địa Tây Ban Nha. De Toledo đã xác định một vùng lưu vực mênh mông, chạy từ giữa của Peru hiện đại và bao gồm hầu hết Bolivia hiện đại. Nó bao phủ một diện tích khoảng hai trăm ngàn dặm vuông. Trong vùng này, một phần bảy cư dân đàn ông, mới đến các *reduccion* của họ, được yêu cầu làm việc tại các mỏ ở Potosí. *Mita* Potosí đã tồn tại suốt toàn bộ thời kỳ thuộc địa và đã chỉ bị bãi bỏ vào năm 1825. Bản đồ 1 cho thấy vùng lưu vực của *mita* được chồng lên khoảng rộng của Đế chế Inca vào thời Tây Ban Nha chinh phục. Nó minh họa mức độ mà *mita* đã chồng gởi lên vùng trung tâm của đế chế, bao gồm thủ đô Cusco.



Bản đồ 1: Đế chế Inca, mạng lưới đường sá Inca, và vùng lưu vực khai mỏ Mita

Đáng chú ý, bạn vẫn thấy di sản của *mita* ở Peru ngày nay. Hãy xét những sự khác biệt giữa các tỉnh Calca và Acomayo gần đó. Có vẻ có vài sự khác biệt giữa các tỉnh này. Cả hai đều ở trên vùng núi cao, và các hậu duệ, nói tiếng Quechua, của những người Inca sống ở mỗi tỉnh. Thế nhưng, Acomayo thì nghèo hơn nhiều, với các cư dân của nó tiêu thụ khoảng một phần ba ít hơn các cư dân ở Calca. Người dân biết điều này. Ở Acomayo họ hỏi những người nước ngoài can đảm, “Bạn không biết rằng người dân ở đây nghèo hơn người dân ở đó, ở Calca

ư? Vì sao bạn lại từng muốn đến đây?” Can đảm bởi vì là khó hơn rất nhiều để đến Acomayo từ thủ đô khu vực Cusco, trung tâm cổ xưa của đế chế Inca, so với đến Calca. Đường đến Calca được tráng lớp mặt, còn đường đến Acomayo thì trong tình trạng hư nát kinh khủng. Để đi quá Acomayo bạn cần một con ngựa hay một con la. Ở Calca và Acomayo người dân trồng cùng loại cây trồng, nhưng ở Calca họ bán chúng ở chợ để lấy tiền. Còn ở Acomayo họ nuôi trồng thực phẩm cho sự tồn tại của riêng họ. Những sự bất bình đẳng này, rõ ràng với con mắt và người dân sống ở đó, có thể được hiểu dưới dạng những khác biệt thể chế giữa các tỉnh này – những sự khác biệt thể chế với gốc rễ quay lại đến de Toledo và kế hoạch khai thác hiệu quả lao động bản địa của ông. Sự khác biệt lịch sử chính giữa Acomayo và Calco là, Acomayo đã ở trong vùng *mita* Potosí, còn Calca thì không.

Ngoài sự tập trung lao động và *mita*, de Toledo đã củng cố *encomienda* thành thuế thân, một khoản cố định bằng bạc mà mỗi người đàn ông trưởng thành phải nộp hàng năm. Đây đã là một sơ đồ khác được trù tính để buộc người dân vào thị trường lao động và giảm bớt lương [có lợi] cho các địa chủ Tây Ban Nha. Một thể chế khác, *repartimiento de mercancías*, cũng đã trở nên phổ biến trong nhiệm kỳ của de Toledo. Có xuất xứ từ động từ tiếng Tây Ban Nha *repartir*, phân chia, *repartimiento* này, nghĩa đen là “phân phối hàng hóa”, dính dáng đến việc cưỡng bức bán hàng hóa cho những người địa phương với giá do những người Tây Ban Nha quyết định. Cuối cùng, de Toledo đã đưa ra *trajin* – theo nghĩa đen có nghĩa là “gánh nặng” – mà đã sử dụng những người bản địa để mang vác các hàng hóa nặng, như rượu hay lá coca hay hàng dệt may, như cái thay thế cho bầy động vật, cho những công việc kinh doanh mạo hiểm của elite Tây Ban Nha.

Khắp thế giới thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ, các thể chế và các cấu trúc xã hội tương tự đã nổi lên. Sau giai đoạn ban đầu của sự cướp bóc, và sự thèm khát vàng và bạc, những người Tây Ban Nha đã tạo ra một mạng lưới các thể chế được trù tính để khai thác người dân bản địa. Cung bậc đầy đủ của *encomienda*, *mita*, *repartimiento*, và *trajin* đã được thiết kế để ép mức sống của những người bản địa xuống mức đủ sống qua ngày và như thế moi tất cả thu nhập thặng dư của việc này cho những người Tây Ban Nha. Việc này đã đạt được bằng cách tước đoạt đất của họ, cưỡng bức họ lao động, trả lương thấp cho các dịch vụ lao động của họ, áp đặt các loại thuế cao, tính giá cao cho các hàng hóa đã thậm chí không

được mua một cách tự nguyện. Tuy các thể chế này đã tạo ra nhiều của cải cho Quốc vương Tây Ban Nha và đã làm cho những kẻ chinh phục và các hậu duệ của họ rất giàu, chúng cũng đã biến Mỹ Latin thành lục địa bất bình đẳng nhất thế giới và đã làm hao mòn nhiều tiềm năng kinh tế của nó.

... ĐẾN JAMESTOWN

Khi những người Tây Ban Nha bắt đầu cuộc chinh phục châu Mỹ của họ trong các năm 1490, nước Anh còn là một cường quốc nhỏ ở châu Âu, đang phục hồi từ những hệ quả tàn phá của cuộc nội chiến, các cuộc Chiến tranh Hoa Hồng. Nó đã không ở trong trạng thái đề tận dụng sự tranh giành cướp bóc và vàng và cơ hội để khai thác những người bản địa của châu Mỹ. Gần một trăm năm sau, vào năm 1588, sự thảm bại may mắn của Armada Tây Ban Nha, một mưu toan của Vua Tây Ban Nha Philip II để xâm lăng Anh, đã gửi làn sóng sốc chính trị khắp châu Âu. Dẫu thắng lợi của Anh đã có may mắn đến đâu, nó cũng đã là một dấu hiệu về sự quả quyết ngày càng tăng của Anh trên biển, điều mà sẽ cho phép họ rút cuộc tham gia vào việc theo đuổi để chế thuộc địa.

Như thế đã không phải ngẫu nhiên rằng những người Anh bắt đầu cuộc thuộc địa hóa Bắc Mỹ của họ chính xác vào cùng thời gian đó. Nhưng họ đã là những người đến muộn rồi. Họ đã chọn Bắc Mỹ không phải vì nó hấp dẫn, mà bởi vì đó là tất cả cái sẵn có còn lại. Các phần “đáng mong muốn” của châu Mỹ, nơi dồi dào những người bản địa để khai thác và nơi có các mỏ vàng và bạc, đã bị chiếm mất rồi. Người Anh đã nhận các phần còn thừa. Khi nhà văn nhà nông học Anh thế kỷ mười tám Arthur Young bàn về nơi sản xuất “các sản phẩm chính” có lời, mà ông hiểu các sản phẩm chính là các hàng hóa nông nghiệp có thể xuất khẩu được, đã lưu ý:

Có vẻ xét trên mọi mặt, rằng việc sản xuất các sản phẩm chính của các thuộc địa của chúng ta giảm về giá trị theo tỷ lệ với khoảng cách của chúng đến mặt trời. Ở các vùng Tây Ấn, mà là các vùng nóng nhất, chúng đạt mức 8l. 12s. 1d. trên đầu người. Trong các vùng lục địa phương nam, đạt mức 5l. 10s. Trong các vùng miền trung, đạt mức 9s. 6½d. Trong các vùng định cư phương bắc, đạt mức 2s. 6d. Tỷ

lệ này chắc chắn gợi ý một bài học quan trọng nhất – tránh việc thuộc địa hóa ở các vùng miền bắc.

Mưu toan đầu tiên của người Anh để lập một thuộc địa, tại Roanoke, ở Bắc Carolina, giữa 1585 và 1587, đã hoàn toàn thất bại. Vào năm 1607, họ lại thử lần nữa. Ngay trước khi kết thúc năm 1606, ba tàu, *Susan Constant*, *Godspeed*, và *Discovery*, dưới sự chỉ huy của Thuyền trưởng Christopher Newport, đã khởi hành đến Virginia. Các nhà thực dân, dưới sự bảo trợ của Công ty Virginia, đã tiến vào Vịnh Chesapeake và ngược lên một con sông mà họ đã gọi là sông James, theo tên Quốc vương Anh đang trị vì, James I. Ngày 14-5-1607, họ đã lập ra khu định cư Jamestown.

Tuy những người định cư trên boong tàu do Công ty Virginia sở hữu đã là những người Anh, họ đã có một mô hình thuộc địa hóa bị ảnh hưởng mạnh bởi mẫu do Cortés, Pizzaro, và de Toledo dựng lên. Kế hoạch đầu tiên của họ đã là đi bắt thủ lĩnh địa phương và sử dụng ông ta như cách để được cung cấp lương thực thực phẩm, và để cưỡng bức dân cư sản xuất thực phẩm và của cải cho họ.

Khi lần đầu tiên đổ bộ lên Jamestown, các thực dân Anh đã không biết rằng họ ở bên trong lãnh thổ được yêu sách bởi Hợp bang Powhatan, một liên minh của khoảng ba mươi chính thể thừa nhận lòng trung thành với một vị vua được gọi là Wahunsunacock. Thủ đô của Wahunsunacock đã là thị trấn Werowocomoco, chỉ cách Jamestown có hai mươi dặm. Kế hoạch của các nhà thực dân đã là tìm hiểu thêm về thế đất [địa hình địa thế và tình hình] ở đây. Nếu không thể xui khiến được những người địa phương để cung cấp thức ăn và lao động, các nhà thuộc địa chỉ ít có khả năng để trao đổi với họ. Ý niệm rằng bản thân những người định cư sẽ làm việc và nuôi trồng thực phẩm riêng của họ có vẻ đã không thoáng qua đầu óc họ. Đó không phải là việc mà các nhà chinh phục Thế giới Mới đã làm.

Wahunsunacock mau chóng nhận thức được về sự hiện diện của các nhà thuộc địa và đã xem xét các ý định của họ với sự nghi ngờ lớn. Ông đã chịu trách nhiệm về cái đối với Bắc Mỹ quả thực là một đế chế rất rộng. Nhưng ông đã có nhiều kẻ thù và thiếu sự tập trung chính trị áp đảo của những người Inca. Wahunsunacock

đã quyết định để thăm dò xem ý định của những người Anh là gì, ban đầu gửi những người đưa tin nói rằng ông muốn có quan hệ hữu hảo với họ.

Khi mùa đông năm 1607 khép lại, những người định cư ở Jamestown bắt đầu cạn kiệt thức ăn, và người lãnh đạo được chỉ định của hội đồng cai trị thuộc địa, Edward Marie Wingfield, đã chần chừ lưỡng lự. Tình hình đã được Đại úy John Smith cứu vớt. Smith, mà các bài viết của ông đã cung cấp một trong những nguồn thông tin chính của chúng ta về sự phát triển ban đầu của thuộc địa, là một nhân vật rất ấn tượng. Sinh ra ở Anh, tại vùng nông thôn Lincolnshire, ông đã coi thường các mong muốn của cha mình đối với ông để đi kinh doanh và thay vào đó đã trở thành một người lính gặp may. Đầu tiên ông đã chiến đấu với quân đội Anh ở Hà Lan, sau đó ông gia nhập lực lượng Áo phục vụ ở Hungary chiến đấu chống quân đội của Đế chế Ottoman. Bị bắt ở Rumani, ông đã bị bán như nô lệ và bị đưa đi làm như một người phụ việc ngoài đồng. Một ngày ông đã tìm được cách thắng ông chủ của mình, ăn trộm quần áo và ngựa của ông chủ, trốn trở lại lãnh thổ Áo. Smith đã chuốc lấy rắc rối cho mình trên hành trình đến Virginia và đã bị nhốt trên tàu *Susan Constant* vì sự nổi loạn coi thường mệnh lệnh của Wingfield. Khi tàu đến Thế giới Mới, kế hoạch đã là đưa ông ra xử. Trước sự vô cùng kinh tởm của Wingfield, Newport, và các nhà thuộc địa elite khác, tuy vậy, khi họ mở các lệnh được niêm phong gắn xi của họ, họ đã phát hiện ra rằng Công ty Virginia đã bổ nhiệm Smith làm một thành viên của hội đồng cai trị để cai quản Jamestown.

Với Newport lái tàu quay lại Anh lấy hàng cung ứng và nhiều nhà thuộc địa hơn, và Wingfield không chắc chắn về phải làm gì, chính Smith đã là người cứu thuộc địa. Ông đã khởi xướng một loạt chuyến buôn mà đã đảm bảo sự cung ứng thực phẩm trọng yếu. Trong một trong các chuyến này ông đã bị Opechancanough, một trong những người em của Wahunsunacock, bắt và bị đưa về trước mặt nhà vua ở Werowocomoco. Ông đã là người Anh đầu tiên gặp Wahunsunacock, và chính đã là tại cuộc gặp gỡ ban đầu này mà theo một số tường thuật cuộc sống của Smith đã được cứu chỉ do sự can thiệp của Pocahontas, em gái của Wahunsunacock. Được trả tự do ngày 2-1-1608, Smith đã quay lại Jamestown, mà vẫn cạn kiệt thực phẩm ở mức nguy hiểm, cho đến sự quay trở lại kịp thời của Newport từ nước Anh muộn hơn cùng ngày hôm đó.

Các nhà thuộc địa của Jamestown đã học được ít từ kinh nghiệm ban đầu này. Khi năm 1608 tiếp diễn, họ tiếp tục tìm vàng và kim loại quý của mình. Họ vẫn có

về chưa hiểu rằng để tồn tại, họ không thể dựa vào những người địa phương để cho họ ăn thông qua hoặc sự cưỡng bức hay sự buôn bán. Chính Smith là người đầu tiên đã nhận ra rằng mô hình thuộc địa hóa mà đã hoạt động rất tốt cho Cortés và Pizzaro đơn giản sẽ không hoạt động ở Bắc Mỹ. Hoàn cảnh cơ bản thật khác nhau. Smith đã lưu ý thấy, không giống những người Aztec và Inca, người dân ở Virginia đã không có vàng. Thật vậy, ông ghi chép trong nhật ký của mình, “Bạn phải biết thực phẩm là tất cả tài sản của họ”. Anas Todkill, một trong những người định cư ban đầu người đã để lại một nhật ký rộng lớn, đã bày tỏ rõ những thất vọng của Smith và vài người khác mà dựa vào đó sự thừa nhận này trở nên rõ ràng hơn:

“Đã không có trò chuyện, không có hy vọng, không có công việc, trừ đào vàng, tinh chế vàng, chất vàng”.

Khi Newport lái tàu về nước Anh tháng Tư năm 1608 ông đã chở chuyên hàng pyrite, vàng của thằng ngốc. Ông đã quay lại vào cuối tháng Chín với các mệnh lệnh của Công ty Virginia để giữ sự kiểm soát chặt hơn đối với những người địa phương. Kế hoạch của họ đã là phong vương cho Wahunsunacock, hy vọng rằng việc này sẽ làm cho ông ta phụ thuộc vào vua Anh James I. Họ đã mời ông đến Jamestown, nhưng Wahunsunacock, vẫn nghi ngờ các nhà thuộc địa một cách sâu sắc, đã không có ý định chịu rủi ro bị bắt. John Smith đã ghi lại trả lời của Wahunsunacock: “Nếu đức Vua của các người gửi quà cho trẫm, trẫm cũng là một vị Vua, và đây là đất của trẫm ... Cha của các người phải đến chỗ trẫm, không phải trẫm đến chỗ ông ta, chẳng đến pháo đài của các người, mà trẫm cũng sẽ không cần một cái mời như vậy”.

Nếu Wahunsunacock không “cần mời như vậy”, thì Newport và Smith sẽ phải đi đến Werowocomoco để tiến hành việc phong vương. Toàn bộ sự kiện có vẻ đã là một sự thất bại hoàn toàn với thứ duy nhất lộ ra từ đó, một quyết tâm từ phía Wahunsunacock rằng đó là lúc thoát khỏi thuộc địa. Ông đã áp đặt một sự cấm vận thương mại. Jamestown sẽ không còn có thể trao đổi lấy hàng cung ứng. Wahunsunacock sẽ làm họ chết đói.

Newport căng buồm một lần nữa về Anh, vào tháng 12-1608. Ông đã mang theo mình một lá thư do Smith viết cầu xin các giám đốc của Công ty Virginia thay đổi cách nghĩ của họ về thuộc địa. Đã không có khả năng về một sự khai thác

trở-nên-giàu-nhanh của Virginia theo đường lối của Mexico và Peru. Đã không có vàng hay kim loại quý, và đã không thể cưỡng bức người dân bản địa để làm việc hay để cung cấp thực phẩm. Smith đã nhận ra rằng nếu muốn có một thuộc địa có thể đứng vững được, thì chính các nhà thuộc địa là những người phải làm việc. Vì thế ông đã cầu xin các giám đốc gửi những loại người phù hợp: “Khi các ngài gửi lần nữa tôi van xin các ngài hãy gửi khoảng ba mươi thợ mộc, cặp vợ chồng, những người làm vườn, những người đánh cá, các thợ rèn, các thợ nề, và những người đào cây, rẽ cây, được chu cấp tốt, rồi cả ngàn người như thế khi chúng ta có.”

Smith đã không muốn các thợ kim hoàn vô dụng nữa. Một lần nữa Jamestown đã sống sót chỉ bởi vì tài tháo vát của ông. Ông đã tìm được cách để tán tỉnh và bắt nạt các nhóm bản địa địa phương để trao đổi với ông, và khi chúng không thể, ông đã làm cái ông có thể. Phía sau ở khu định cư, Smith đã hoàn toàn chịu trách nhiệm và đã áp đặt quy tắc rằng “ai không làm thì đừng ăn”. Jamestown đã sống sót qua mùa đông thứ hai.

Công ty Virginia dự định là một doanh nghiệp làm ra tiền, và sau hai năm thâm hại, đã chẳng thấy tăm hơi nào của lợi nhuận. Các giám đốc của công ty đã quyết định rằng họ cần một mô hình quản trị mới, thay thế hội đồng cai trị bằng một thống đốc duy nhất, Người đầu tiên được bổ nhiệm vào chức vụ này đã là Sir Thomas Gates. Lưu ý đến một số khía cạnh của sự cảnh báo của Smith, công ty đã nhận ra rằng họ phải thử cái gì đó mới. Sự nhận thức này đã được hiểu rõ bởi những sự kiện của mùa đông 1609/1610 – bởi cái gọi là “thời chết đói”. Cách thức quản trị mới đã không có chỗ cho Smith, người bị bức bối, đã trở về Anh vào mùa thu năm 1609. Không có tài xoay xở của ông và với Wahunsunacock bóp nghẹt việc cung cấp thực phẩm, các nhà thuộc địa của Jamestown đã chết. Trong số năm trăm người đã bước vào mùa đông, chỉ sáu mươi người còn sống vào tháng Ba. Tình hình đã tuyệt vọng đến mức họ đã phải quay sang ăn thịt người.

“Cái gì đó mới” mà đã được áp đặt lên thuộc địa bởi Gates và người phó của ông, Sir Thomas Dale, đã là một chế độ lao động nghiêm ngặt hà khắc đối với những người định cư Anh – tuy tất nhiên không phải đối với elite vận hành thuộc địa. Chính Dale là người đã truyền bá “Luật Thánh thần, Luân lý và Quân sự”. Luật này bao gồm các điều khoản:



Không đàn ông hay đàn bà nào được chạy từ thuộc địa sang những người Indian, bị tội chết.

Bất cứ ai cướp một vườn, tư hay công, hay một vườn nho, hay người ăn cắp các bắp ngô sẽ bị phạt tội chết.

Không thành viên nào của thuộc địa sẽ bán hay cho bất cứ hàng hóa nào của nước này cho một thuyền trưởng, thủy thủ, ông chủ hay thủy thủ để chở khỏi thuộc địa, cho việc sử dụng riêng của anh ta, bị tội chết.

Nếu những người bản địa không được khai thác, Công ty Virginia lý luận, có lẽ các nhà thuộc địa có thể. Mô hình mới về phát triển thuộc địa đòi hỏi Công ty Virginia làm chủ toàn bộ đất. Đàn ông phải ở trong các doanh trại, và được cấp khẩu phần do công ty quyết định. Các đội làm việc được lựa chọn, mỗi đội được giám sát bởi một đại diện của công ty. Nó đã gần với thiết quân luật, với việc hành hình như sự trừng phạt dùng đến đầu tiên. Như một phần của các thể chế mới cho thuộc địa, điều đầu tiên vừa được trích là quan trọng. Công ty đe dọa giết những người bỏ đi. Căn cứ vào chế độ lao động mới, bỏ đi để sống với những người địa phương đã trở thành một lựa chọn ngày càng hấp dẫn cho các nhà thuộc địa phải làm việc. Căn cứ vào mật độ thấp của dân cư bản địa ở Virginia thời đó, cũng đã có triển vọng để bỏ đi một mình ra vùng biên cương ngoài tầm kiểm soát của Công ty Virginia. Quyền lực của công ty là hạn chế khi đối mặt với các lựa chọn này. Nó đã không thể cưỡng bức những người định cư Anh làm việc nặng nhọc với mức khẩu phần đủ sống.

Bản đồ 2 cho thấy một ước tính mật độ dân số của các vùng khác nhau của châu Mỹ vào thời Tây Ban Nha chinh phục. Mật độ dân số của Hoa Kỳ, ngoài vài ổ, nhiều nhất đã là ba phần tư người trên một dặm vuông. Ở trung tâm Mexico hay Peru vùng Andes, mật độ dân số cao ở mức bốn trăm người trên một dặm vuông, cao hơn năm trăm lần. Những gì có thể ở Mexico hay Peru đã là không khả thi ở Virginia.

Công ty Virginia đã cần một ít thời gian để nhận ra rằng mô hình ban đầu của nó về thuộc địa hóa đã không hoạt động ở Virginia, và cũng cần một ít thời gian nữa để thấu hiểu sự thất bại của “Luật Thánh thần, Luân lý và Quân sự”. Bắt đầu trong năm 1618, một chiến lược hết sức mới đã được chấp nhận. Vì đã không thể cưỡng bức những người địa phương cũng chẳng thể cưỡng bức những người định cư, lựa chọn khả dĩ duy nhất đã là khuyến khích những người định cư. Năm 1618 công ty bắt đầu “hệ thống quyền đầu người – headright system”, cấp cho mỗi

người đàn ông định cư năm mươi mẫu đất [một mẫu Anh, *acre*, bằng khoảng 4.050 m²] và thêm năm mươi mẫu cho mỗi thành viên gia đình của ông ta và cho tất cả các đầy tớ mà gia đình có thể mang sang Virginia. Những người định cư được cho nhà ở và được giải phóng khỏi các hợp đồng, và năm 1619 một Đại Hội đồng (General Assembly) được đặt ra mà trên thực tế đã cho tất cả những người đàn ông trưởng thành quyền quyết định về các luật và các thể chế cai trị thuộc địa. Nó đã là khởi đầu của nền dân chủ ở Hoa Kỳ.

Công ty Virginia đã cần đến mười hai năm để học bài học đầu tiên của mình rằng những gì đã hoạt động cho người Tây Ban Nha ở Mexico và ở Trung và Nam Mỹ sẽ không hoạt động ở miền bắc. Phần còn lại của thế kỷ thứ mười bảy đã trải qua một chuỗi dài các cuộc đấu tranh về bài học thứ hai: lựa chọn duy nhất cho một thuộc địa có thể đứng vững về mặt kinh tế đã là tạo ra các thể chế khuyến khích các nhà thuộc địa đầu tư và làm việc cần cù.

Trong khi mà Bắc Mỹ phát triển, các elite Anh hết lần này đến lần khác đã thử dựng lên các thể chế mà chúng hạn chế nặng nề đến các quyền kinh tế và chính trị của tất cả mọi người trừ một số ít có đặc quyền trong dân cư của thuộc địa, hết như những người Tây Ban Nha đã làm. Thế nhưng trong mỗi trường hợp mô hình này đã sụp đổ, như nó đã thất bại ở Virginia.

Một trong những nỗ lực tham vọng nhất đã bắt đầu không lâu sau sự thay đổi chiến lược của Công ty Virginia. Năm 1632 mười triệu mẫu đất ở phần trên vùng Vịnh Chesapeake đã được vua Anh Charles I ban cho Cecilius Calbert, Lord Baltimore. Hiến chương của Maryland đã trao cho Lord Baltimore quyền tự do hoàn toàn để lập ra một chính phủ theo bất cứ đường lối nào ông muốn, với điều VI lưu ý rằng Baltimore đã có “Quyền lực tự do, đầy đủ, và tuyệt đối, theo ý nghĩa tổng quát của các Tặng phẩm này, để Quy định, Làm, và Ban hành các Đạo Luật, thuộc bất cứ Loại nào, cho Chính phủ có đức hạnh và tốt phúc của Tỉnh được nói đến này”.

Baltimore đã thảo một kế hoạch chi tiết để tạo ra một xã hội thái ấp, một biến thể Bắc Mỹ của một phiên bản được lý tưởng hóa của nước Anh thôn quê thế kỷ mười bảy. Nó đòi hỏi việc chia đất thành các lô hàng ngàn mẫu, mà sẽ được các lord (chúa) vận hành. Các chúa sẽ tuyển mộ những người thuê, những người sẽ canh tác đất và nộp tô (tiền thuê) cho elite có đặc quyền và đang kiểm soát đất.

Một nỗ lực tương tự đã được đưa ra muộn hơn trong năm 1663, với việc thành lập Carolina bởi tám chủ sở hữu, kể cả Sir Anthony Ashley-Cooper. Ashley-Cooper cùng với thư ký của mình, nhà triết học Anh vĩ đại John Locke, đã trình bày Hiến pháp Cơ bản của Carolina. Tài liệu này, giống Hiến chương Maryland trước nó, đã cung cấp một kế hoạch chi tiết cho một xã hội tinh hoa chủ nghĩa, có thứ bậc dựa trên sự kiểm soát bởi một elite có nhiều đất đai. Lời mở đầu ghi rằng “chính phủ của tỉnh này có thể trở nên thích hợp nhất với nền quân chủ mà dưới đó chúng ta sống mà tỉnh này là một phần; và rằng chúng ta có thể tránh được việc dựng lên một nền dân chủ đông đảo”.

Các điều khoản của Hiến pháp Cơ bản đặt ra một cấu trúc xã hội cứng nhắc. Ở dưới cùng là “những người-leet” (leet-men), với điều khoản 23 ghi, “Tất cả con của những người leet sẽ là những người leet, và cứ như thế cho mọi thế hệ”. Trên những người leet, những người không có quyền chính trị nào, là các lãnh chúa (landgrave) và các tộc trưởng (cazique), những người tạo thành giới quý tộc. Mỗi lãnh chúa được phân cho bốn mươi tám ngàn mẫu, mỗi tộc trưởng được hai mươi bốn ngàn mẫu. Đã có một quốc hội đại diện cho các lãnh chúa và tộc trưởng, nhưng nó sẽ được phép đề tranh luận chỉ các biện pháp mà đã được tám chủ sở hữu chấp thuận trước.

Hệt như nỗ lực áp đặt các quy tắc hà khắc ở Virginia đã thất bại, các kế hoạch cho cùng loại các thể chế ở Maryland và Carolina cũng thế. Các lý do là giống nhau. Trong mọi trường hợp đã chứng tỏ là không thể ép buộc những người định cư vào một xã hội có thứ bậc cứng nhắc, bởi vì đơn giản đã có quá nhiều lựa chọn mở ra cho họ ở Thế giới Mới. Thay vào đó, phải cung cấp cho họ các khuyến khích để họ muốn làm việc. Và chẳng bao lâu họ đã đòi nhiều quyền tự do kinh tế hơn và thêm các quyền chính trị nữa. Cả ở Maryland nữa, những người định cư khăng khăng đòi có được đất riêng của họ, và họ đã buộc Lord Baltimore vào việc tạo ra một hội đồng. Vào năm 1691, hội đồng đã xui khiến vua tuyên bố Maryland là một thuộc địa thuộc Quốc vương [Crown colony, nên chưa được độc lập], như thế loại bỏ các đặc quyền chính trị của Baltimore và các đại lãnh chúa của ông. Một cuộc chiến đấu kéo dài tương tự đã xảy ra ở Carolina, lại lần nữa với các chủ sở hữu bị thua. Nam Carolina trở thành thuộc địa hoàng gia vào năm 1729.

Vào các năm 1720, tất cả mười ba thuộc địa của cái sẽ trở thành Hoa Kỳ đã có các cấu trúc chính phủ giống nhau. Trong mọi trường hợp đã có một thống đốc,

và một hội đồng dựa vào quyền bầu cử của những người đàn ông chủ tài sản. Chúng đã chưa phải là các nền dân chủ; phụ nữ, nô lệ, và những người không có tài sản đã không được bỏ phiếu. Nhưng các quyền chính trị đã là rất rộng so với các xã hội đương thời ở nơi khác. Chính các hội đồng này và các nhà lãnh đạo của chúng là cái đã hợp lại để hình thành Quốc hội Lục địa Đầu tiên (First Continental Congress) vào năm 1774, khúc dạo đầu cho sự độc lập của Hoa Kỳ. Các hội đồng đã tin họ có quyền để quyết định cả tư cách thành viên riêng của họ lẫn quyền đánh thuế. Điều này, như chúng ta biết, gây ra các vấn đề đối với chính phủ thuộc địa Anh.

CÂU CHUYỆN VỀ HAI HIẾN PHÁP

Bây giờ phải là rõ ràng, rằng không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên mà Hoa Kỳ, chứ không phải Mexico, đã thông qua và thực thi một hiến pháp tán thành các nguyên tắc dân chủ, tạo ra các hạn chế về việc sử dụng quyền lực chính trị, và phân phối quyền lực đó một cách rộng rãi trong xã hội. Văn kiện mà các đại biểu đã ngồi xuống để viết ở Philadelphia năm 1787 đã là kết quả của một quá trình dài được khởi đầu bằng sự hình thành của Đại Hội đồng ở Jamestown năm 1619.

Sự tương phản giữa quá trình lập hiến xảy ra vào thời độc lập của Hoa Kỳ và quá trình xảy ra sau đó một chút ở Mexico lộ rõ hẳn ra. Trong tháng Hai 1808, quân đội Pháp của Napoleon Bonaparte đã xâm lăng Tây Ban Nha. Vào tháng Năm họ đã lấy được Madrid, thủ đô Tây Ban Nha. Vào tháng Chín vua Tây Ban Nha Ferdinal đã bị bắt và đã thoái vị. Một junta (hội đồng hành chính) quốc gia, Junta Trung ương, đã thế chỗ ông, cầm ngọn đuốc trong cuộc chiến đấu chống Pháp. Junta họp lần đầu tiên tại Aranjuez, nhưng đã rút lui xuống phía nam trước quân đội Pháp. Cuối cùng nó đã đến cảng Cádiz, mà, tuy bị các lực lượng Napoleonic bao vây, vẫn đã đứng vững. Ở đây Junta đã thành lập một quốc hội, được gọi là Cortes. Năm 1812 Cortes đã tạo ra cái được biết đến như Hiến pháp Cádiz, mà nó kêu gọi việc lập ra một nền quân chủ lập hiến dựa trên những quan niệm của chủ quyền nhân dân. Nó cũng đã kêu gọi chấm dứt các đặc quyền và đưa vào sự bình đẳng trước pháp luật. Elite của Nam Mỹ, những người vẫn cai trị trong một môi trường, do *encomienda*, lao động cưỡng bức, và quyền lực tuyệt

đổi được ban cho họ và nhà nước thuộc địa định hình, đã ghét cay ghét đắng những đòi hỏi này.

Sự sụp đổ của nhà nước Tây Ban Nha với sự xâm lược Napoleon đã tạo ra một khủng hoảng hiến pháp trên khắp Mỹ Latin thuộc địa. Đã có tranh luận nhiều về liệu có thừa nhận thẩm quyền của Junta Trung ương hay không, và đáp lại, nhiều người Mỹ Latin đã bắt đầu thành lập các junta riêng của họ. Đã chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi họ bắt đầu ý thức được khả năng trở thành thực sự độc lập với Tây Ban Nha. Tuyên bố độc lập đầu tiên đã xảy ra ở La Paz, Bolivia, năm 1809, tuy nó đã nhanh chóng bị nghiền nát bởi binh lính Tây Ban Nha được gửi từ Peru sang. Tại Mexico thái độ chính trị của elite đã được định hình bởi cuộc Nổi loạn Hidalgo năm 1810, được lãnh đạo bởi một linh mục, Cha Miguel Hidalgo. Khi quân đội của Hidalgo cướp phá Guanajuato ngày 23 tháng Chín, họ đã giết quân đốc, quan chức thuộc địa cấp cao, và sau đó đã bắt đầu giết những người gia trắng một cách không phân biệt. Nó đã giống một cuộc chiến tranh giai cấp hay sắc tộc hơn là một phong trào độc lập, và nó đã hiệp nhất tất cả elite trong phe đối lập. Nếu sự độc lập cho phép sự tham gia của nhân dân vào chính trị, elite địa phương, không chỉ những người Tây Ban Nha, đã chống lại nó. Hệ quả là, elite Mexico đã xem xét Hiến pháp Cádiz, mà đã mở đường cho sự tham gia của nhân dân, với sự ngờ vực cực kỳ; họ sẽ chẳng bao giờ công nhận tính hợp pháp của nó.

Năm 1815, khi đế chế Âu châu của Napoleon sụp đổ, Vua Ferdinand VII quay lại nắm quyền và Hiến pháp Cádiz đã bị bãi bỏ. Khi Quốc Vương Tây Ban Nha bắt đầu thử đòi lại các thuộc địa Mỹ của nó, nó đã không gặp khó khăn với Mexico trung thành. Thế nhưng, năm 1820, một đội quân Tây Ban Nha đã tụ tập ở Cádiz để đi tàu sang châu Mỹ giúp khôi phục lại thẩm quyền Tây Ban Nha đã nổi loạn chống Ferdinand VII. Các lực lượng quân đội khắp nước đã gia nhập với họ, và Ferdinand đã buộc phải khôi phục Hiến pháp Cádiz và triệu tập lại Cortes. Cortes này thậm chí còn cấp tiến hơn Cortes đã soạn ra Hiến pháp Cádiz, và nó đã đề xuất xóa bỏ mọi hình thức cưỡng bức lao động. Nó cũng đã tấn công các đặc quyền đặc biệt – thí dụ, quyền của quân đội để được xử các tội hình sự tại các tòa án riêng của họ. Đối mặt cuối cùng với sự áp đặt văn kiện này ở Mexico, elite ở đó đã quyết định rằng tốt hơn nếu nó đi một mình và tuyên bố độc lập.

Phong trào độc lập này đã được lãnh đạo bởi Augustín de Iturbide, người đã là một sỹ quan trong quân đội Tây Ban Nha. Ngày 24-2-1821, ông công bố Plan de

Iguala (Kế hoạch Iguala), tầm nhìn của ông cho một Mexico độc lập. Kế hoạch đã đề cao một nền quân chủ lập hiến với một hoàng đế Mexico, và đã loại bỏ các quy định của Hiến pháp Cádiz mà elite Mexico thấy rất đe dọa đến địa vị và các đặc quyền của họ. Nó đã nhận được sự ủng hộ tức thời, và Tây Ban Nha đã nhanh chóng nhận ra rằng nó không thể ngăn cái không thể tránh khỏi. Nhưng Iturbide đã không chỉ tổ chức sự ly khai Mexico. Nhận ra chân không quyền lực, ông đã nhanh chóng tận dụng sự ủng hộ của quân đội, ông đã tự tuyên bố mình là hoàng đế, một vị trí mà nhà lãnh đạo vĩ đại của nền độc lập Nam Mỹ, Simón Bolívar, đã mô tả như “nhờ ân sủng của Chúa và của lưỡi lê”. Iturbide đã không bị ràng buộc bởi cùng các thể chế chính trị mà các tổng thống Hoa Kỳ bị hạn chế; ông đã nhanh chóng biến mình thành một kẻ độc tài, và vào tháng Mười 1822, ông đã giải tán quốc hội được phê chuẩn một cách hợp hiến và đã thay thế nó bằng một junta do ông chọn. Tuy [triều đại] Iturbide đã không kéo dài, nhưng hình mẫu này của các sự kiện đã lặp đi lặp lại ở Mexico thế kỷ thứ mười chín.

Hiến pháp Hoa Kỳ đã không tạo ra một nền dân chủ theo các tiêu chuẩn hiện đại. Ai có thể bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử đã được để cho từng bang quyết định. Trong khi các bang miền bắc đã nhanh chóng thừa nhận quyền bỏ phiếu của tất cả những đàn ông da trắng bất kể họ nhận được bao nhiêu thu nhập hay có bao nhiêu tài sản, còn các bang miền nam đã chỉ làm vậy một cách từ từ. Không bang nào đã trao quyền bầu cử cho phụ nữ hay các nô lệ, và khi những hạn chế về tài sản và của cải đã được bãi bỏ đối với đàn ông gia trắng, việc tước quyền bầu cử của các đàn ông da đen đã được đưa vào một cách tường minh. Chế độ nô lệ, tất nhiên, đã được coi là hợp hiến khi Hiến pháp Hoa Kỳ được soạn ở Philadelphia, và sự thương lượng dễ dàng nhất đã liên quan đến việc phân chia các ghế trong Hạ viện giữa các bang. Các ghế này được phân bổ trên cơ sở dân số của mỗi bang, nhưng các đại biểu quốc hội của các bang miền nam khi đó đã đòi hỏi rằng các nô lệ phải được tính. Những người miền bắc đã phản đối. Sự thỏa hiệp đã là trong chia phần các ghế Hạ viện, một nô lệ sẽ được tính như ba phần năm của một người tự do. Các xung đột giữa miền Bắc và miền Nam của Hoa Kỳ đã được kiềm chế trong quá trình lập hiến vì quy tắc ba phần năm và những thỏa hiệp khác đã được nghĩ ra. Những sang sửa mới được thêm vào theo thời gian – thí dụ, Thỏa hiệp Missouri, một dàn xếp nơi một bang ủng hộ chế độ nô lệ và một bang phản đối chế độ nô lệ đã luôn luôn được cộng thêm vào toàn liên bang, để giữ sự cân bằng trong Thượng viện giữa các bang ủng hộ và chống đối chế độ nô lệ. Những

chuyện vớ vẩn này đã giữ các thể chế chính trị của Hoa Kỳ hoạt động một cách yên bình cho đến khi Nội Chiến cuối cùng đã giải quyết các xung đột theo cách có lợi cho miền Bắc.

Nội Chiến đã đổ máu và tàn phá. Nhưng cả trước và sau chiến tranh đã có nhiều cơ hội kinh tế cho một phần lớn dân số, đặc biệt ở miền bắc và miền tây Hoa Kỳ. Tình hình ở Mexico đã rất khác. Nếu Hoa Kỳ đã trải qua năm năm bất ổn chính trị giữa 1860 và 1865, thì Mexico đã trải nghiệm sự bất ổn hầu như không ngừng suốt năm mươi năm đầu của sự độc lập. Việc này được minh họa khéo nhất qua sự nghiệp của Antonio Lospez de Santa Ana.

Santa Ana, con của một quan chức thuộc địa ở Veracruz, trở nên nổi bật như một người lính chiến đấu cho Tây Ban Nha trong các cuộc chiến tranh độc lập. Năm 1821, ông đã chuyển sang phía Iturbide và đã không bao giờ nhìn lại. Ông đã trở thành tổng thống Mexico lần đầu tiên vào tháng Năm 1833, tuy ông thực hiện quyền lực ít hơn một tháng, thích để cho Valentín Gómez Farías hành động với tư cách tổng thống hơn. Nhiệm kỳ tổng thống của Gómez Farías kéo dài mười lăm ngày, sau đó Santa Ana nắm lại quyền lực. Tuy nhiên, đây đã gần như phiên đầu tiên của ông, và ông đã lại bị Gómez Farías thay thế, vào đầu tháng Bảy. Santa Ana và Gómez Farías đã tiếp tục điệu nhảy này cho đến giữa 1835, khi Santa Ana bị Miguel Barragán thay thế. Nhưng Santa Ana đã không là một kẻ bỏ cuộc. Ông đã quay lại làm tổng thống trong các năm 1839, 1841, 1844, 1847, và, cuối cùng, giữa 1853 và 1855. Tổng cộng, ông đã là tổng thống mười một lần, trong đó ông đã chịu trách nhiệm về việc để mất Alamo và Texas và chiến tranh Mexic-Mỹ tai hại, mà đã dẫn đến việc để mất cái trở thành New Mexico và Arizona. Giữa 1824 và 1867 đã có năm mươi hai tổng thống ở Mexico, vài trong số đó đã nắm quyền theo thủ tục đã được phê chuẩn một cách hợp hiến.

Hậu quả của sự bất ổn chính trị chưa từng có này đối với các thể chế và các khuyến khích kinh tế phải là rõ ràng. Sự bất ổn như vậy đã dẫn đến các quyền tài sản hết sức không chắc chắn. Nó cũng đã dẫn đến một sự suy yếu nghiêm trọng của nhà nước Mexic, mà bây giờ đã có ít thẩm quyền và ít khả năng để thu thuế hay cung cấp các dịch vụ công. Thực vậy, mặc dù Santa Ana đã là tổng thống ở Mexico, nhiều phần rộng lớn của nước này đã không nằm dưới sự kiểm soát của ông, mà đã cho phép việc sáp nhập Texas bởi Hoa Kỳ. Ngoài ra, như chúng ta vừa thấy, động cơ nằm đằng sau sự tuyên bố độc lập Mexic đã là để bảo vệ tập các thể

chế kinh tế đã được phát triển trong thời kỳ thuộc địa, mà đã biến Mexico, theo lời của nhà khám phá và nhà địa lý Đức vĩ đại về Mỹ Latin, Alexander von Humbolt, trở thành “nước của sự bất bình đẳng”. Các thể chế này, do đặt cơ sở xã hội trên sự khai thác người dân bản địa và tạo ra các độc quyền, đã ngăn chặn các khuyến khích kinh tế và các sáng kiến của quảng đại quần chúng nhân dân. Trong khi Hoa Kỳ đã bắt đầu trải nghiệm Cách mạng Công nghiệp trong nửa đầu của thế kỷ thứ mười chín, thì Mexico đã trở nên nghèo hơn.

CÓ MỘT Ý TƯỞNG, KHỞI ĐỘNG MỘT HÃNG, VÀ NHẬN ĐƯỢC MỘT KHOẢN VAY

Cách mạng Công nghiệp đã bắt đầu ở nước Anh. Thành công đầu tiên của nó đã là cách mạng hóa sản xuất quần áo vải bông bằng cách sử dụng các máy mới được cung cấp lực bởi các bánh xe nước và muộn hơn bởi các động cơ hơi nước. Cơ giới hóa việc sản xuất vải bông đã làm tăng rất nhiều năng suất của những người lao động, đầu tiên trong ngành dệt may, và sau đó trong các ngành khác. Động cơ của những đột phá công nghệ trong khắp nền kinh tế là sự đổi mới sáng tạo (innovation), với mũi xung kích của các doanh nhân và các nhà kinh doanh mới háo hức áp dụng các ý tưởng mới của họ. Sự nở hoa ban đầu này đã nhanh chóng lan qua Bắc Đại Tây Dương sang Hoa Kỳ. Người dân đã thấy các cơ hội kinh tế to lớn sẵn có trong thích nghi các công nghệ mới được phát triển ở Anh. Họ cũng được truyền cảm hứng để phát triển các sáng chế riêng của mình.

Chúng ta có thể thử để hiểu bản chất của các sáng chế này bằng cách ngó xem ai đã được cấp bằng sáng chế. Hệ thống bằng sáng chế, mà bảo vệ các quyền tài sản trong các ý tưởng, đã được hệ thống hóa trong Đạo luật về các Độc quyền được xây dựng và ban hành bởi Quốc hội Anh năm 1623, một phần như một nỗ lực để ngăn chặn nhà vua khỏi ban một cách tùy tiện “các thư bằng sáng chế” cho ai mà ngài muốn – trên thực tế cấp các quyền độc quyền để thực hiện các hoạt động hay các công việc kinh doanh nhất định. Điều nổi bật về bằng chứng cấp bằng sáng chế ở Hoa Kỳ là, những người được cấp bằng sáng chế đến từ mọi loại xuất thân, mọi loại bối cảnh và mọi ngành nghề, chứ không chỉ là những người giàu và ưu tú. Nhiều người đã kiếm được bội tiền hay trở nên giàu có dựa vào các bằng sáng chế của mình. Hãy xét Thomas Edison, người sáng chế ra đĩa ghi âm,

bóng đèn điện và người sáng lập ra General Electric, vẫn là một trong những công ty lớn nhất thế giới. Edison đã là người con út trong bảy người con. Cha ông, Samuel Edison, đã theo nhiều nghề, từ tách các tấm ván làm ngôi gỗ lợp nhà đến làm thợ may đến cai quản một quán rượu. Thomas đã ít được học chính thống ở trường nhưng đã được học tại nhà nhờ mẹ ông.

Giữa 1820 và 1845, chỉ có 19 phần trăm những người được cấp bằng sáng chế ở Hoa Kỳ đã có cha mẹ là các nhà chuyên nghiệp hay từ các gia đình chủ đất lớn có thể nhận ra được. Trong cùng thời kỳ, 40 phần trăm những người đã được cấp bằng sáng chế chỉ đã học tiểu học hay ít hơn, đúng như Edison. Hơn nữa, họ thường khai thác bằng sáng chế của mình bằng cách thành lập một hãng, lại giống như Edison. Hệt như Hoa Kỳ trong thế kỷ thứ mười chín về mặt chính trị đã là dân chủ hơn hầu như bất cứ quốc gia khác nào trên thế giới vào thời đó, nó cũng đã dân chủ hơn các nước khác khi nói về đổi mới sáng tạo. Điều này là cốt yếu cho con đường của nó để trở thành quốc gia đổi mới sáng tạo nhất về mặt kinh tế trên thế giới.

Nếu bạn nghèo với một ý tưởng hay, thì một việc là lấy một bằng sáng chế, mà, rất cuộc, cũng không tốn kém lắm. Là chuyện hoàn toàn khác để dùng bằng sáng chế đó để kiếm tiền. Một cách, tất nhiên, là bán bằng sáng chế cho ai đó khác. Đây là cách Edison đã làm lúc đầu, để huy động một ít vốn, khi ông bán [bằng sáng chế về] máy điện tín Quadruplex cho Western Union lấy 10.000 USD. Nhưng bán các bằng sáng chế là một ý tưởng hay chỉ cho ai đó giống Edison, người đã có các ý tưởng nhanh hơn ông có thể đưa chúng vào thực tế. (Ông đã có một kỷ lục thế giới 1.093 bằng sáng chế đã được cấp cho ông ở Hoa Kỳ, và 1.500 trên toàn thế giới). Cách thực sự để kiếm tiền từ một bằng sáng chế là lập doanh nghiệp riêng của bạn. Nhưng để khởi động một doanh nghiệp, bạn cần vốn, và bạn cần các ngân hàng cho bạn vay vốn.

Các nhà sáng chế ở Hoa Kỳ một lần nữa lại gặp may. Trong thế kỷ thứ mười chín đã có sự mở rộng nhanh của trung gian tài chính và hoạt động ngân hàng mà đã là một nhân tố cốt yếu tạo thuận lợi cho sự tăng trưởng nhanh và công nghiệp hóa mà nền kinh tế đã trải qua. Trong khi vào năm 1818 đã có 338 ngân hàng hoạt động ở Hoa Kỳ, với tổng tài sản 160 triệu USD, vào năm 1914 đã có 27.864 ngân hàng với tổng tài sản 27,3 tỷ USD. Các nhà đầu tư tiềm năng ở Hoa Kỳ đã có rồi sự tiếp cận đến vốn để khởi động các doanh nghiệp của mình. Hơn nữa, sự cạnh

tranh cao độ giữa các ngân hàng và các tổ chức tài chính ở Hoa Kỳ đã có nghĩa rằng khoản vốn này đã sẵn có với lãi suất khá thấp.

Cùng thứ đã không đúng ở Mexico. Thực ra, vào năm 1910, khi Cách mạng Mexic bắt đầu, đã chỉ có bốn mươi hai ngân hàng ở Mexico, và hai trong số đó đã kiểm soát 60 phần trăm tổng tài sản ngân hàng. Không giống Hoa Kỳ, nơi cạnh tranh là khốc liệt, hầu như đã không có cạnh tranh giữa các ngân hàng Mexic. Sự thiếu cạnh tranh này có nghĩa rằng các ngân hàng đã có thể tính lãi suất rất cao cho các khách hàng của mình, và thường đã giới hạn việc cấp tín dụng cho người có đặc quyền và người đã giàu rồi, những người sau đó sẽ sử dụng sự tiếp cận của họ đến tín dụng để tăng sự kìm kẹp của họ đối với các khu vực khác nhau của nền kinh tế.

Hình thức, mà ngành ngân hàng Mexico đã lấy trong các thế kỷ mười chín và hai mươi, đã là kết quả trực tiếp của các thể chế chính trị sau độc lập của nước này. Sự hỗn loạn của thời đại Santa Ana được kế tiếp bởi một nỗ lực chết yểu của chính phủ Pháp của Hoàng đế Napoleon II để tạo ra một chế độ thuộc địa ở Mexico dưới Hoàng đế Maximilian I giữa 1864 và 1867. Người Pháp đã bị trục xuất, và một hiến pháp mới đã được thảo. Nhưng chính phủ được lập ra đầu tiên bởi Benito Juárez và, sau cái chết của ông, bởi Sebastián Lerdo de Tejada đã mau chóng bị thách thức bởi một nhà quân sự trẻ có tên là Porfirio Díaz. Díaz đã là một tướng chiến thắng trong chiến tranh chống lại Pháp và đã nuôi dưỡng khát vọng quyền lực. Ông đã lập một đội quân nổi loạn và, vào tháng 11-1876, đã đánh bại quân đội của chính phủ ở Trận Tecoac. Trong tháng Năm của năm sau, ông đã tự bầu mình làm tổng thống. Ông đã tiếp tục cai trị Mexico ít nhiều không gián đoạn và theo cách ngày càng chuyên quyền cho đến khi bị lật đổ bởi cách mạng nổ ra ba mươi tư năm sau.

Giống Iturbide và Santa Ana trước ông, Díaz đã bắt đầu cuộc đời như một chỉ huy quân đội. Một con đường sự nghiệp như vậy vào hoạt động chính trị đã chắc chắn được biết đến ở Hoa Kỳ. Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ, George Washington, cũng đã là một tướng thành công trong Chiến tranh Độc lập. Ulysses S. Grant, một trong các tướng Liên bang chiến thắng của Nội Chiến, đã trở thành tổng thống năm 1869, và Dwight D. Eisenhower, tổng chỉ huy các Lực lượng Đồng minh ở châu Âu trong Chiến tranh Thế giới II, đã là tổng thống Hoa Kỳ giữa 1953 và 1961. Tuy vậy, không giống Iturbide, Santa Ana và Díaz, không ai

trong các nhà quân sự này đã dùng vũ lực để lên nắm quyền. Họ cũng đã không dùng vũ lực để tránh phải từ bỏ quyền lực. Họ đã tuân theo hiến pháp. Tuy Mexico đã có các hiến pháp trong thế kỷ thứ mười chín, chúng đã đặt ra ít ràng buộc về cái mà Iturbide, Santa Ana và Díaz đã có thể làm. Những người này đã có thể bị loại bỏ khỏi quyền lực chỉ bằng cùng cách họ đã đạt được nó: bằng sử dụng vũ lực.

Díaz đã vi phạm các quyền tài sản của nhân dân, tạo thuận lợi cho việc chiếm đoạt số lượng đất đai rộng lớn, và ông đã trao những độc quyền và các đặc ân cho những người ủng hộ ông trong mọi lĩnh vực kinh doanh, kể cả ngân hàng. Đã chẳng có gì mới về cách ứng xử này. Đây chính xác là cái những kẻ chinh phục Tây Ban Nha đã làm, và cái Santa Ana đã làm theo bước chân họ.

Lý do mà Hoa Kỳ đã có ngành ngân hàng tốt hơn một cách cơ bản cho sự thịnh vượng kinh tế đã chẳng liên quan gì đến những sự khác biệt về động cơ của những người sở hữu ngân hàng. Thực vậy, động cơ lợi nhuận, mà làm nòng cốt cho bản chất độc quyền của ngành ngân hàng ở Mexico, cũng đã hiện diện cả ở Hoa Kỳ nữa. Nhưng động cơ lợi nhuận này đã được hướng một cách khác đi bởi vì các thể chế khác biệt hoàn toàn của Hoa Kỳ. Các chủ ngân hàng đã đối mặt với các thể chế kinh tế khác hẳn, các thể chế đã buộc chúng phải cạnh tranh mạnh hơn rất nhiều. Và việc này đã phần nhiều là bởi vì các nhà chính trị, những người soạn ra các quy tắc cho các chủ ngân hàng, bản thân họ đã phải đối mặt với các khuyến khích rất khác được tạo ra bởi các thể chế chính trị khác biệt. Thực vậy, vào cuối thế kỷ thứ mười tám, không lâu sau khi Hiến pháp Hoa Kỳ đi vào hoạt động, một hệ thống ngân hàng trông giống hệ thống, mà sau đó đã áp đảo ở Mexico, đã bắt đầu nổi lên. Các chính trị gia đã thử thành lập các độc quyền ngân hàng bang, mà họ đã có thể đưa cho các bạn và các đối tác của họ để đổi lại một phần lợi nhuận độc quyền. Các ngân hàng cũng đã mau chóng lao vào công việc kinh doanh cho các chính trị gia, những người điều tiết họ, vay tiền, hết như ở Mexico. Nhưng tình hình này đã không thể duy trì được ở Hoa Kỳ, bởi vì các chính trị gia những người đã thử lập ra các độc quyền ngân hàng này, không giống như ở Mexico, đã phải tuân theo sự bầu cử và tái bầu cử. Tạo ra các độc quyền ngân hàng và cấp các khoản vay cho các chính trị gia là công việc kinh doanh tốt cho các chính trị gia, nếu họ có thể tránh thoát các hậu quả. Tuy vậy, nó không đặc biệt tốt cho các công dân. Không giống ở Mexico, ở Hoa Kỳ các công dân đã có thể kìm hãm và

giải thoát khỏi các chính trị gia, những người lạm dụng chức vụ của mình để làm giàu cho mình hay tạo ra các độc quyền cho các cánh hẩu của mình. Kết quả là, các độc quyền ngân hàng đã sụp đổ. Sự phân bổ rộng các quyền chính trị ở Hoa Kỳ, đặc biệt khi so sánh với Mexico, đã đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng đến tài chính và các khoản vay. Điều này, đến lượt nó, lại đảm bảo rằng những người có các ý tưởng và các sáng chế có thể được hưởng lợi từ chúng.

SỰ THAY ĐỔI PHỤ THUỘC VÀO CON ĐƯỜNG

Thế giới đã thay đổi trong các năm 1870 và 1880. Mỹ Latin đã không là ngoại lệ. Các thể chế, mà Porfirio Díaz đã thiết lập, đã không giống hệt các thể chế của Santa Ana hay của nhà nước thuộc địa Tây Ban Nha. Nền kinh tế thế giới đã phồn thịnh bột phát trong nửa sau của thế kỷ mười chín, và những đổi mới sáng tạo trong giao thông như tàu hơi nước và đường sắt đã dẫn đến sự mở rộng to lớn của thương mại quốc tế. Làn sóng này của toàn cầu hóa đã có nghĩa rằng các nước giàu tài nguyên như Mexico – hay, chính xác hơn elite ở các nước như vậy – đã có thể làm giàu chính mình bằng xuất khẩu các nguyên liệu thô và các tài nguyên thiên nhiên cho Bắc Mỹ hay Châu Âu đang công nghiệp hóa. Díaz và những cánh hẩu của ông đã thấy mình trong một thế giới khác và đang phát triển nhanh. Họ đã nhận ra rằng Mexico cũng phải thay đổi. Nhưng điều này đã không có nghĩa là nhả cả rế các thể chế thuộc địa và thay thế chúng bằng các thể chế giống như các thể chế ở Hoa Kỳ. Thay vào đó, sự thay đổi của họ đã là sự thay đổi “phụ thuộc vào con đường – path dependent” chỉ dẫn đến pha tiếp theo của các thể chế đã làm cho phần lớn Mỹ Latin nghèo và bất bình đẳng rồi.

Toàn cầu hóa đã làm cho các vùng bỏ ngõ bao la của châu Mỹ, “các vùng biên cương mở-open frontiers” của nó, có giá trị. Thường các vùng biên cương này đã chỉ trống một cách huyền thoại, vì những người bản địa đã ở đó và họ đã bị truất quyền sở hữu một cách tàn nhẫn. Dầu sao, sự tranh cướp các tài nguyên có giá trị mới này đã là một quá trình định rõ của châu Mỹ trong nửa sau của thế kỷ mười chín. Sự mở ra đột ngột của vùng biên cương có giá trị này đã không dẫn đến các quá trình tương tự ở Hoa Kỳ và Mỹ Latin, mà đã dẫn đến sự phân kỳ thêm, được định hình bởi những sự khác biệt thể chế hiện tồn, đặc biệt là những khác biệt liên quan đến ai có cơ hội có đất. Ở Hoa Kỳ, một chuỗi dài các hành động lập pháp, từ

Sắc lệnh Đất năm 1785 đến Luật Trang ấp 1862, đã cho sự tiếp cận rộng rãi đến đất biên cương. Tuy những người bản địa đã bị cho ra ngoài lề, việc này đã tạo ra một vùng biên cương bình đẳng và năng động về mặt kinh tế. Trong hầu hết các nước Mỹ Latin, tuy vậy, các thể chế chính trị ở đó đã tạo ra kết quả rất khác. Đất vùng biên cương đã được phân cho những người có thể lực chính trị và những người giàu có và có các mối quan hệ, làm cho những người như vậy thậm chí hùng mạnh hơn.

Díaz cũng đã bắt đầu dỡ bỏ nhiều di sản thể chế thuộc địa cụ thể, cản trở thương mại quốc tế, mà ông thấy trước sẽ làm cho ông và những người ủng hộ ông giàu hơn rất nhiều. Mô hình của ông, tuy vậy, vẫn tiếp tục không phải là kiểu phát triển kinh tế mà chúng ta thấy ở phía bắc Rio Grandes mà là kiểu của Cortés, Pizzaro, và de Toledo, nơi elite trở nên rất giàu có trong khi những người còn lại bị loại trừ. Khi elite đầu tư, nền kinh tế tăng trưởng một chút, nhưng sự tăng trưởng như vậy luôn luôn dẫn đến thất vọng. Nó cũng đã xảy ra với sự trả giá của những người thiếu các quyền trong trật tự mới này, như những người Yaqui ở Sonora, trong vùng nội địa xa của Nogales. Giữa 1900 và 1910, có lẽ ba mươi ngàn người Yaqui đã bị lưu đày, về bản chất bị bắt làm nô lệ, bị tổng đi lao động ở các đồn điền henequen [cây thùa sợi] ở Yucatán. (Sợi cây henequen đã là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị, vì nó có thể được dùng để làm dây thừng và dây bện). Sự dai dẳng kéo dài vào thế kỷ hai mươi của một hình mẫu thể chế đặc thù không thân thiện với tăng trưởng ở Mexico và Mỹ Latin được minh họa rõ bởi sự thực rằng, hết như trong thế kỷ mười chín, hình mẫu đã gây ra trì trệ kinh tế và bất ổn chính trị, các cuộc nội chiến và đảo chính, khi các phe nhóm tranh giành nhau vì các lợi ích quyền lực. Díaz cuối cùng đã mất quyền lực cho các lực lượng cách mạng trong năm 1910. Cuộc Cách mạng Mexic được tiếp theo bởi các cuộc cách mạng khác ở Bolivia năm 1952, ở Cuba năm 1959, và Nicaragua năm 1979. Trong lúc đó, các cuộc nội chiến kéo dài đã nổ ra ở Columbia, El Salvador, Guatemala, và Peru. Sự chiếm đoạt hay sự đe dọa chiếm đoạt tài sản vẫn tiếp tục mau lẹ, với các cuộc cải cách nông nghiệp hàng loạt (hay các cuộc cải cách được thù) ở Bolivia, Brazil, Chile, Columbia, Guatemala, Peru, và Venezuela. Các cuộc cách mạng, những sự chiếm đoạt và bất ổn chính trị đã đến cùng với các chính phủ quân sự và các chế độ độc tài thuộc nhiều loại. Tuy cũng đã có một sự trôi dạt từ từ hướng về các quyền chính trị rộng lớn hơn, nhưng chỉ đến các năm 1990 thì

hầu hết các nước Mỹ Latin mới trở thành các nền dân chủ, và thậm chí khi đó chúng vẫn sa lầy trong bất ổn.

Sự bất ổn này đã đi cùng với sự đàn áp và giết người hàng loạt. Báo cáo [của] Ủy ban Quốc gia cho Chân lý và Hòa giải năm 1991 ở Chile đã xác định rằng 2.279 người đã bị giết vì các lý do chính trị trong chế độ độc tài Pinochet giữa 1973 và 1990. Có lẽ 50.000 đã bị bỏ tù và tra tấn, và hàng trăm ngàn người đã bị đuổi việc. Báo cáo [của] Ủy ban Guatemalan về Làm rõ Lịch sử trong năm 1999 đã nhận diện được tổng cộng 42.275 nạn nhân có tên, tuy những người khác đã cho rằng có đến 200.000 đã bị giết ở Guatemala giữa 1962 và 1996, 70.000 trong thời chế độ của Tướng Efraín Ríos Montt, kẻ đã có khả năng phạm các tội ác này mà không bị trừng phạt đến mức hấn ta đã có thể ứng cử tổng thống trong năm 2003; rất may là hấn đã không trúng cử. Ủy ban Quốc gia về Người Mất tích ở Argentina đã đưa ra số người bị quân đội ở đó giết từ 1976 đến 1983 là 9.000 người, mặc dù nó lưu ý rằng con số thật có thể cao hơn. (Các ước lượng của các tổ chức nhân quyền thường đưa ra con số 30.000).

KIỂM MỘT HAY HAI TỶ

Những hệ lụy kéo dài của tổ chức xã hội thuộc địa, và của các di sản của các xã hội đó, định hình những sự khác biệt hiện đại giữa Hoa Kỳ và Mexico, và như thế giữa hai phần của Nogales. Sự tương phản giữa Bill Gates và Carlos Slim đã trở thành hai người giàu nhất thế giới thế nào – Warren Buffett cũng là một đối thủ – minh họa các lực lượng đang tác động. Sự thắng tiến của Bill Gates ai cũng biết, nhưng địa vị của Gates với tư cách người giàu nhất thế giới và nhà sáng lập của một trong những công ty đổi mới sáng tạo nhất về mặt công nghệ đã không ngăn cản Bộ Tư pháp Hoa Kỳ đệ trình các vụ kiện dân sự chống lại Công ty Microsoft ngày 8-5-1998, cho rằng Microsoft đã lạm dụng sức mạnh độc quyền. Đặc biệt gây tranh cãi là cách mà Microsoft đã gắn Web browser (trình duyệt mạng) của nó, Internet Explore, vào hệ điều hành Windows. Chính phủ đã để mắt đến Gates trong thời gian khá dài, và ngay từ 1991, Ủy Ban Thương mại Liên bang đã lao vào một cuộc điều tra xem liệu Microsoft đã có lạm dụng sự độc tài của nó về hệ điều hành máy tính cá nhân hay không. Tháng Mười một 2001, Microsoft đã đạt

một thỏa thuận với Bộ Tư pháp. Các cánh cửa của nó đã bị cắt bớt cho dù các khoản tiền phạt đã thấp hơn mức nhiều người đã đòi.

Ở Mexico, Carlos Salem đã không kiếm tiền bằng đổi mới sáng tạo. Lúc đầu ông ta đã trội hơn về các giao dịch chứng khoán, và về mua và bán các hãng không có lời. Phi vụ lớn của ông ta đã là việc thôn tính Telmex, công ty viễn thông độc quyền của Mexico được Tổng thống Carlos Salinas tư nhân hóa năm 1990. Chính phủ đã công bố ý định của mình về bán 51 phần trăm của cổ phiếu được bầu (chiếm 20,4 phần trăm của tổng số cổ phiếu) trong công ty vào tháng 9-1989 và đã nhận được các giá đặt mua vào tháng 11-1990. Cho dù Carlos Salem đã không đặt giá cao nhất, consortium dẫn đầu bởi Grupo Corso của ông đã thắng thầu. Thay cho việc trả tiền ngay cho các cổ phiếu, Salim đã dàn xếp được việc thanh toán chậm, sử dụng cổ tức của bản thân Telmex để trả cho cổ phiếu. Cái từng là độc quyền nhà nước nay đã trở thành độc quyền của Salim, và nó đã sinh lợi khổng lồ.

Các thể chế kinh tế, mà đã biến Carlos Salim thành người là ông ta, là rất khác với các thể chế ở Hoa Kỳ. Nếu bạn là một doanh nhân khởi nghiệp ở Mexico, các rào cản gia nhập đóng một vai trò quyết định tại mọi giai đoạn của sự nghiệp của bạn. Các rào cản này bao gồm các giấy phép đắt tiền mà bạn phải kiếm được, tệ quan liêu mà bạn phải vượt qua, các chính trị gia và những người đang ở trong ngành đứng cản đường bạn, và sự khó khăn để kiếm được tài trợ từ một khu vực tài chính mà thường móc ngoặc với những người đang trong ngành mà bạn thử cạnh tranh với. Các rào cản này hoặc có thể là không thể vượt qua được, ngăn không cho bạn vào các lĩnh vực sinh lợi, hay là chiến hữu lớn nhất của bạn, giữ không cho các đối thủ cạnh tranh của bạn đến gần. Sự khác biệt giữa hai kịch bản, tất nhiên, là, bạn biết ai và có thể ảnh hưởng đến ai – và phải, bạn có thể đút lót ai. Carlos Slim, một người có tài, có tham vọng, từ một nền tảng tương đối khiêm tốn của những người nhập cư Liban, đã là một bậc thầy về nhận được các hợp đồng độc quyền; ông đã tìm được cách để độc chiếm thị trường viễn thông béo bở ở Mexico, và sau đó mở rộng tầm với của ông ra phần còn lại của Mỹ Latin.

Đã có những thách thức đối với độc quyền Telmex của Salim. Nhưng chúng đã không thành công. Năm 1996 Avantel, nhà cung cấp dịch vụ điện thoại đường dài, đã đưa kiến nghị lên Ủy ban Cạnh tranh Mexic để kiểm tra xem liệu Telmex đã có một vị thế thống trị thị trường viễn thông hay không. Năm 1997, Ủy ban đã

tuyên bố rằng Telmex đã có quyền lực độc quyền thật về điện thoại nội hạt, các cuộc gọi đường dài quốc gia, và các cuộc gọi đường dài quốc tế, giữa những thứ khác. Nhưng các nỗ lực của các nhà chức trách điều tiết ở Mexico để hạn chế các độc quyền này đã không đi đến đâu cả. Một lý do là, Slim và Telmex có thể sử dụng cái được biết đến như một *recurso de amparo*, theo nghĩa đen là một “sự kháng án để bảo vệ”. Một *amparo* thực ra là một đơn đề lập luận rằng một luật cá biệt không áp dụng đối với bạn. Ý tưởng về *amparo* truy nguyên về hiến pháp Mexic năm 1857 và khởi đầu được dự định như một sự bảo vệ các quyền cá nhân và các quyền tự do. Trong tay của Telmex và các độc quyền Mexic khác, tuy vậy, nó lại biến thành một công cụ kinh khủng để thắt chặt quyền lực độc quyền. Thay cho bảo vệ các quyền của người dân, *amparo* lại cung cấp một kẻ hở trong tính bình đẳng trước pháp luật.

Slim đã kiếm được tiền trong nền kinh tế Mexic phần nhiều nhờ các mối quan hệ chính trị của ông. Khi đánh bạo sang Hoa Kỳ kinh doanh, ông đã không thành công. Năm 1999, Grupo Curso của ông đã mua hãng bán lẻ máy tính CompUSA. Khi đó CompUSA đã cấp đặc quyền kinh tiêu cho một hãng được gọi là COC Services để bán hàng hóa của nó ở Mexico. Slim ngay lập tức vi phạm hợp đồng [kinh tiêu] này với ý định lập chuỗi cửa hàng riêng của ông, mà không có bất cứ sự cạnh tranh nào từ COC. Nhưng COC đã kiện CompUSA tại một Tòa án ở Dallas. Không có *amparo* ở Dallas, cho nên Slim đã thua, và đã bị phạt 454 triệu USD. Luật sư cho COC, Mark Werner sau này đã lưu ý rằng “thông điệp của bản án này là, trong nền kinh tế toàn cầu này các hãng phải tôn trọng các quy tắc của Hoa Kỳ nếu chúng muốn đến đây”. Khi Slim phải chịu các thể chế của Hoa Kỳ, các chiến thuật thông dụng của ông để kiếm tiền đã không có kết quả.

HƯỚNG TỚI MỘT LÝ THUYẾT VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG THẾ GIỚI

Chúng ta sống trong một thế giới bất bình đẳng. Những sự khác biệt giữa các quốc gia là giống như những khác biệt giữa hai phần của Nogales, chỉ trên quy mô lớn hơn. Trong các nước giàu, các cá nhân khỏe mạnh hơn, sống lâu hơn, và được giáo dục tốt hơn nhiều. Họ cũng có sự tiếp cận đến một loạt các tiện nghi và lựa chọn trong đời sống, từ các kỳ nghỉ đến các con đường sự nghiệp, mà người dân ở các nước nghèo chỉ có thể mơ đến. Người dân các nước giàu cũng lái xe trên các

đường không có ô gà, và có nhà vệ sinh, điện, và nước máy trong nhà của họ. Họ cũng thường có các chính phủ không bắt giữ hay sách nhiễu họ một cách tùy tiện; ngược lại, các chính phủ cung cấp các dịch vụ, kể cả giáo dục, chăm sóc sức khỏe, đường sá, luật và trật tự. Cũng đáng chú ý là sự thực rằng các công dân bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử và có tiếng nói nào đó về hướng chính trị mà nước họ chấp nhận.

Những khác biệt to lớn trong bất bình đẳng thế giới là hiển nhiên đối với mọi người, ngay cả đối với những người ở các nước nghèo, tuy họ có thể thiếu truy cập đến truyền hình hay Internet. Chính sự nhận thức và thực tế về những khác biệt này thúc đẩy người dân để vượt Rio Grande hay Địa Trung Hải một cách bất hợp pháp để có cơ hội trải nghiệm mức sống và các cơ hội của nước giàu. Tính bất bình đẳng này không chỉ có các hậu quả đối với cuộc sống của từng con người trong các nước nghèo; nó cũng gây ra nổi bất bình và oán giận với những hậu quả chính trị khổng lồ ở Hoa Kỳ và những nơi khác. Hiểu vì sao những khác biệt này tồn tại và cái gì gây ra chúng là tiêu điểm của chúng ta trong cuốn sách này. Phát triển một sự hiểu biết như vậy không chỉ là một mục đích tự thân, mà cũng là một bước đầu tiên hướng tới việc tạo ra các ý tưởng tốt hơn về làm thế nào để cải thiện đời sống của hàng tỷ người vẫn sống trong nghèo khổ.

Những sự chênh lệch ở hai bên hàng rào ở Nogales chỉ là chóp đỉnh của tảng băng. Như trong phần còn lại của bắc Mexico, mà được hưởng lợi từ trao đổi với Hoa Kỳ, cho dù không phải toàn bộ sự trao đổi ấy là hợp pháp, cư dân của Nogales thịnh vượng hơn những người Mexic khác, mà thu nhập hộ gia đình bình quân hàng năm là khoảng 5.000 USD. Sự thịnh vượng tương đối lớn hơn này của Nogales, Sonora, đến từ các nhà máy gia công maquiladora [ăn hoa hồng: nhập bộ phận, chế tác và tái xuất thành phẩm mà không phải chịu bất cứ loại thuế nào] tập trung trong các khu công nghiệp, mà khu đầu tiên đã được thành lập bởi Richard Campbell, Jr., một nhà sản xuất giày ở California. Người thuê đầu tiên đã là Coin-Art, một công ty dụng cụ âm nhạc được sở hữu bởi Richard Bosse, chủ sở hữu của công ty sáo và saxophone Artley ở Nogales, Arizona. Tiếp sau Coin-Art đã là Memorex (đĩa dây máy tính); Avent (quần áo bệnh viện); Grant (kính râm); Chamberlain (một nhà sản xuất dụng cụ mở cửa gara cho [nhà bán lẻ] Sears); và Samsonite (va ly). Đáng kể, tất cả đều là các doanh nghiệp và doanh nhân có cơ sở ở Hoa Kỳ, sử dụng vốn và know-how Hoa Kỳ. Sự thịnh vượng lớn hơn của

Nogales, Sonora, tương đối so với phần còn lại của Mexico, vì thế, đến từ bên ngoài.

Những khác biệt giữa Hoa Kỳ và Mexico, đến lượt, là nhỏ so với những khác biệt khắp toàn cầu. Công dân trung bình của Hoa Kỳ thịnh vượng bằng bảy lần công dân Mexic trung bình, bằng hơn mười lần cư dân của Peru hay Trung Mỹ. Khoảng bằng hai mươi lần của dân cư trung bình ở châu Phi hạ-Sahara, và gần bằng bốn mươi lần của những người sống trong các nước Phi châu nghèo nhất như Mali, Ethiopia, và Sierra Leone. Có một nhóm nhỏ nhưng ngày càng tăng của các nước giàu – hầu hết ở châu Âu và Bắc Mỹ, với sự gia nhập của Australia, Nhật Bản, New Zealand, Singapore, Nam Hàn, và Đài Loan – mà các công dân của nó được hưởng cuộc sống rất khác với cuộc sống của cư dân của phần còn lại của địa cầu.

Lý do mà Nogales, Arizona, giàu hơn nhiều so với Nogales, Sonora, là đơn giản; chính bởi vì các thể chế rất khác nhau ở hai bên biên giới, mà các thể chế đó tạo ra những khuyến khích rất khác nhau cho cư dân của Nogales, Arizona, đối lại Nogales, Sonora. Hoa Kỳ ngày nay cũng giàu hơn hoặc Mexico hay Peru rất nhiều bởi vì cách các thể chế kinh tế và chính trị của nó định hình các khuyến khích của các doanh nghiệp, các cá nhân, và các chính trị gia. Mỗi xã hội vận hành với một tập các quy tắc kinh tế và chính trị được tạo ra và được thực thi bởi nhà nước và các công dân một cách cùng nhau. Các thể chế kinh tế định hình các khuyến khích kinh tế: các khuyến khích để trở thành người có học, để tiết kiệm và đầu tư, để đổi mới và làm theo các công nghệ mới, và vân vân. Chính quá trình chính trị là cái xác định các thể chế kinh tế nào mà nhân dân sống dưới, và chính các thể chế chính trị là cái xác định quá trình này hoạt động ra sao. Thí dụ, các thể chế chính trị của một quốc gia xác định khả năng của các công dân để kiểm soát các chính trị gia và ảnh hưởng đến việc họ ứng xử thế nào. Việc này, đến lượt nó, lại xác định liệu các chính trị gia có là các đại diện, mặc dù không hoàn hảo, của các công dân, hay họ có thể lạm dụng quyền lực được ủy thác cho họ, hay họ đã chiếm đoạt, để tích lũy gia tài riêng của họ và để theo đuổi các chương trình nghị sự riêng của họ, mà chúng có hại cho các thứ đó của công dân. Các thể chế chính trị bao gồm nhưng không bị hạn chế ở các hiến pháp thành văn, và ở chỗ liệu xã hội có là nền dân chủ hay không. Nó bao gồm quyền lực và năng lực của nhà nước để điều tiết và cai trị xã hội. Cũng cần thiết để xem xét rộng rãi hơn các

nhân tố xác định quyền lực chính trị được phân bổ thế nào trong xã hội, đặc biệt là khả năng của các nhóm khác nhau để hành động một cách tập thể nhằm theo đuổi các mục tiêu của họ hay để ngăn chặn những người khác khỏi theo đuổi các mục tiêu của họ.

Vì các thể chế ảnh hưởng đến ứng xử và các khuyến khích trong cuộc sống thực, chúng tạo ra sự thành công hay sự thất bại của các quốc gia. Tài năng cá nhân là quan trọng ở mọi mức của xã hội, nhưng ngay cả cái đó cũng cần một khung khổ thể chế để biến nó thành một lực tích cực. Bill Gates, giống như các nhân vật thần kỳ khác trong ngành công nghệ thông tin (như Paul Allen, Steve Ballmer, Steve Jobs, Larry Page, Sergey Brin, và Jeff Bezos), đã có tài năng và khát vọng rất lớn. Nhưng cuối cùng ông đáp lại các khuyến khích. Hệ thống giáo dục tại trường ở Hoa Kỳ đã cho phép Gates và những người khác giống ông để có được một tập duy nhất các kỹ năng để bổ sung cho tài năng của họ. Các thể chế kinh tế ở Hoa Kỳ đã cho phép những người này thành lập các công ty dễ dàng, mà không phải đối mặt với các rào cản không thể vượt qua nổi. Các thể chế đó cũng khiến cho việc cấp tài chính cho các dự án của họ có thể thực hiện được. Các thị trường lao động Hoa Kỳ đã cho phép họ thuê nhân viên có trình độ, và môi trường thị trường tương đối cạnh tranh đã cho phép họ mở rộng các công ty của họ và bán các sản phẩm của họ trên thị trường. Các doanh nhân khởi nghiệp này đã tự tin ngay từ đầu rằng các dự án ước mơ của họ có thể được thực hiện: họ đã tin vào các thể chế và nền pháp trị mà các thể chế này đã tạo ra và họ đã không phải lo lắng về sự an toàn của các quyền tài sản của họ. Cuối cùng, các thể chế chính trị đã đảm bảo sự ổn định và tính liên tục. Trước hết, chúng làm cho chắc chắn rằng không có rủi ro nào về một kẻ độc tài lên nắm quyền và thay đổi các quy tắc của trò chơi, tước đoạt của cải của họ, bỏ tù họ, hay đe dọa đời sống và sinh kế của họ. Chúng cũng làm cho chắc chắn rằng không lợi ích cá biệt nào trong xã hội có thể làm chính phủ thiên lệch theo một hướng tai hại về mặt kinh tế, bởi vì quyền lực chính trị cả bị hạn chế lẫn được phân bổ đủ rộng sao cho một tập các thể chế kinh tế tạo ra các khuyến khích cho sự thịnh vượng có thể nổi lên.

Cuốn sách này sẽ chứng tỏ rằng các thể chế kinh tế là cốt yếu cho việc xác định liệu một nước là nghèo hay giàu, chính trị và các thể chế chính trị là cái quyết định một nước có các thể chế kinh tế nào. Cuối cùng các thể chế kinh tế tốt của Hoa Kỳ đã là kết quả của các thể chế chính trị mà đã nổi lên dần dần sau

1619. Lý thuyết của chúng ta về sự bất bình đẳng thế giới cho thấy các thể chế chính trị và kinh tế tương tác với nhau thế nào trong việc gây ra sự nghèo khổ và thịnh vượng, và các phần khác nhau của của thế giới kết thúc ra sao với các tập khác nhau đến vậy của các thể chế. Sự xem xét ngắn gọn của chúng ta về lịch sử châu Mỹ bắt đầu cho một cảm giác về các lực định hình các thể chế chính trị và kinh tế. Các hình mẫu khác nhau của các thể chế ngày nay bén rễ sâu vào quá khứ bởi vì một khi xã hội được tổ chức theo một cách cá biệt, điều này có xu hướng tồn tại dai dẳng. Chúng ta sẽ chứng tỏ rằng sự thực này đến từ cách mà các thể chế chính trị và kinh tế tương tác với nhau.

Sự tồn tại dai dẳng này và các lực lượng tạo ra nó cũng giải thích vì sao lại khó đến vậy để loại bỏ sự bất bình đẳng thế giới và để làm cho các nước nghèo thịnh vượng. Tuy các thể chế là chìa khóa cho các khác biệt giữa hai Nogales và giữa Hoa Kỳ và Mexico, điều đó không có nghĩa rằng sẽ có sự đồng thuận ở Mexico để thay đổi các thể chế. Không có sự tất yếu nào đối với một xã hội để phát triển các thể chế tốt nhất cho tăng trưởng kinh tế hay cho phúc lợi của các công dân của nó, bởi vì các thể chế khác có thể thậm chí còn tốt hơn cho những người kiểm soát chính trị và các thể chế chính trị. Những kẻ có quyền thế lớn và những người còn lại của xã hội thường không đồng ý về tập nào của các thể chế nên giữ nguyên và tập nào phải thay đổi. Carlos Slim sẽ không vui sướng để thấy các mối quan hệ chính trị của ông biến mất và các rào cản gia nhập bảo vệ các doanh nghiệp của ông sụp xuống – không quan trọng rằng sự gia nhập của các doanh nghiệp mới sẽ làm giàu hàng triệu người Mexic. Bởi vì không có sự đồng thuận như vậy, việc xã hội kết thúc với các quy tắc nào được quyết định bởi chính trị: ai có quyền lực và quyền lực này có thể được sử dụng thế nào. Carlos Slim có quyền lực để có được cái ông ta muốn. Quyền lực của Bill Gates bị hạn chế hơn rất nhiều. Đó là vì sao lý thuyết của chúng ta không chỉ là về kinh tế học mà cũng về chính trị học. Nó là về các tác động của các thể chế lên thành công hay thất bại của các quốc gia – như thế là kinh tế học về nghèo khổ và thịnh vượng; nó cũng là về các thể chế được xác định và thay đổi thế nào theo thời gian, và chúng thất bại ra sao để thay đổi ngay cả khi chúng tạo ra sự nghèo khổ và khốn khổ cho hàng triệu người – như thế là chính trị học về nghèo khổ và thịnh vượng.

2.

CÁC LÝ THUYẾT KHÔNG HOẠT ĐỘNG

ĐỊA HÌNH ĐỊA VẬT [TÌNH HÌNH]

TIÊU ĐIỂM CỦA cuốn sách của chúng ta là giải thích sự bất bình đẳng thế giới và cả một vài hình mẫu rộng có thể nhìn thấy dễ dàng ẩn núp bên trong nó. Nước đầu tiên trải qua sự tăng trưởng kinh tế bền vững đã là nước Anh – hay Vương quốc Anh, hay đơn giản là Anh, với tư cách liên hiệp của nước Anh, xứ Wales và Scotland được biết đến sau 1707. Sự tăng trưởng đã nổi lên chậm trong nửa thứ hai của thế kỷ mười tám như Cách mạng Công nghiệp dựa trên các đột phá công nghệ chủ yếu và sự áp dụng chúng vào công nghiệp, đã bén rễ. Mau chóng tiếp sau công nghiệp hóa ở Anh đã là công nghiệp hóa ở phần lớn của Tây Âu và Hoa Kỳ. Sự thịnh vượng Anh cũng đã nhanh chóng lan sang các “thuộc địa định cư” của Anh là Canada, Australia, New Zealand. Một danh sách của ba mươi nước giàu bao gồm chúng, thêm Nhật Bản, Singapore, và Nam Hàn. Sự thịnh vượng của ba nước sau, đến lượt nó, là phần của một hình mẫu lớn hơn trong đó nhiều quốc gia Đông Á, bao gồm cả Đài Loan và sau đó Trung Quốc, đã trải qua sự tăng trưởng nhanh mới đây.

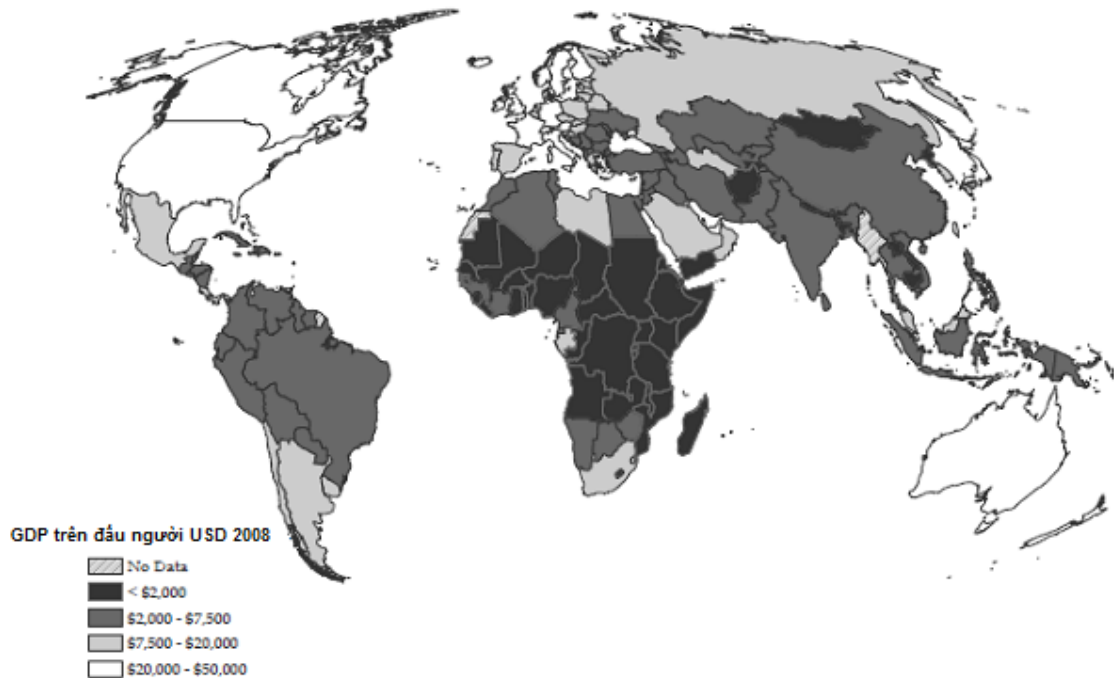
Đáy của phân bố thu nhập thế giới vẽ một bức tranh sắc nét và đặc biệt dễ nhận ra như bức tranh trên đỉnh. Nếu thay vào đó bạn đưa ra một danh sách ba mươi nước nghèo nhất trên thế giới ngày nay, bạn thấy chúng hầu như tất cả ở châu Phi hạ-Sahara. Gia nhập với chúng là các nước như Afghanistan, Haiti, và Nepal, mà, tuy chúng không ở châu Phi, tất cả đều có chung cái gì đó cốt yếu với các quốc gia Phi châu, như chúng ta sẽ giải thích. Nếu lui lại năm mươi năm, Singapore và Nam Hàn đã không ở giữa các nước giàu nhất, và đã có nhiều nước khác trong số ba mươi nước dưới đáy, nhưng bức tranh tổng thể vẫn nhất quán một cách nổi bật

với bức tranh chúng ta thấy ngày nay. Quay lại một trăm, hay một trăm năm mươi năm, bạn thấy gần như cùng các nước trong cùng nhóm.

Bản đồ 3 cho thấy tình hình (thế đất) trong năm 2008. Các nước được tô màu đen đậm nhất là các nước nghèo nhất trên thế giới, mà thu nhập trung bình đầu người của chúng (được các nhà kinh tế học gọi là GDP, tổng sản phẩm quốc nội) là dưới 2.000 USD một năm. Hầu hết các nước Phi châu có màu này, như Afghanistan, Haiti và các phần của Đông Nam Á (thí dụ, Campuchia và Lào). Bắc Triều Tiên [Bắc Hàn] cũng thuộc nhóm nước này. Các nước có màu trắng là các nước giàu nhất, mà thu nhập trung bình đầu người hàng năm là 20.000 USD hay nhiều hơn. Ở đây chúng ta thấy các nước tình nghi quen thuộc: Bắc Mỹ, Tây Âu, Australia và Nhật Bản.

Một hình mẫu lý thú khác có thể được nhận rõ ở châu Mỹ. Lập một danh sách các quốc gia ở châu Mỹ từ giàu nhất đến nghèo nhất. Bạn sẽ thấy rằng ở trên đỉnh là Hoa Kỳ và Canada, theo sau là Chile, Argentina, Brazil, Mexico, và Uruguay, và có lẽ cả Venezuela, tùy thuộc vào giá dầu. Sau đó bạn có Colombia, Cộng hòa Dominic, Ecuador, và Peru. Tại đây, có một nhóm khác, tách biệt, nghèo hơn nhiều, gồm Bolivia, Guatemala, và Paraguay. Quay lại năm mươi năm, bạn thấy một sự xếp hạng giống hệt. Quay lại một trăm năm: vẫn thế. Một trăm năm mươi năm: lại vẫn thế. Như thế không chỉ là, Hoa Kỳ và Canada là giàu hơn Mỹ Latin; cũng có một sự phân chia rõ ràng và dai dẳng giữa các quốc gia giàu và nghèo bên trong châu Mỹ.

Một hình mẫu lý thú cuối cùng là ở Trung Đông. Ở đó chúng ta thấy các quốc gia giàu-dầu như Saudi Arabia và Kuwait, mà có mức thu nhập gần với mức của ba mươi nước trên đỉnh. Thế nhưng nếu giá dầu sụt, họ sẽ nhanh chóng rớt xuống bảng. Các nước Trung Đông với ít hay không có dầu, như Ai Cập, Jordan, và Syria, tất cả đều tụt quanh một mức thu nhập tương tự như thu nhập của Guatemala hay Peru. Không có dầu, các nước Trung Đông tất cả cũng nghèo, tuy, giống các nước ở Trung Mỹ và vùng Andes, chứ không nghèo như các nước ở châu Phi hạ-Sahara.



Bản đồ 3: Sự thịnh vượng xung quanh thế giới năm 2008

Trong khi có nhiều sự dai dẳng trong hình mẫu thịnh vượng mà chúng ta thấy quanh mình ngày nay, các hình mẫu này không phải là không thay đổi hay không thể thay đổi được. Thứ nhất, như chúng ta đã nhấn mạnh rồi, hầu hết sự bất bình đẳng thế giới hiện hành đã nổi lên từ cuối thế kỷ mười tám, là kết quả của các giai đoạn chót của Cách mạng Công nghiệp. Các khoảng cách về thịnh vượng đã không chỉ nhỏ hơn nhiều, [vào thời điểm] mãi đến giữa thế kỷ mười tám, nhưng những sự xếp hạng mà đã hết sức ổn định từ khi đó là không như nhau khi chúng ta lùi xa hơn trong lịch sử. Thí dụ, ở châu Mỹ, sự xếp hạng mà chúng ta thấy trong một trăm năm mươi năm vừa qua là hoàn toàn khác xếp hạng năm trăm năm trước. Thứ hai, nhiều quốc gia đã trải qua nhiều thập kỷ tăng trưởng nhanh, ví dụ như phần lớn Đông Á từ Chiến tranh Thế giới II và, Trung Quốc gần đây hơn. Rồi nhiều trong số các nước này đã thấy sự tăng trưởng đó bắt đầu đảo ngược. Thí dụ, Argentina đã tăng trưởng nhanh trong năm thập kỷ cho đến 1920, trở thành một

trong những nước giàu nhất thế giới, nhưng sau đó đã bắt đầu trượt dài. Liên Xô thậm chí còn là thí dụ đáng chú ý hơn, tăng trưởng nhanh giữa 1930 và 1970, nhưng rồi đã trải qua một sự sụp đổ nhanh.

Cái gì giải thích những sự khác biệt lớn này về nghèo khó và thịnh vượng và các hình mẫu tăng trưởng? Vì sao các quốc gia Tây Âu và các nhánh thuộc địa của chúng đầy người định cư Âu châu bắt đầu tăng trưởng trong thế kỷ mười chín, hầu như không nhìn lại? Cái gì giải thích sự xếp hạng dai dẳng về bất bình đẳng ở bên trong châu Mỹ? Vì sao các quốc gia Phi châu hạ-Sahara và Trung Đông đã không đạt kiểu tăng trưởng thấy ở Tây Âu, trong khi phần lớn Đông Á đã trải nghiệm tốc độ tăng trưởng kinh tế quá nhanh để gây tai nạn?

Người ta có thể nghĩ là, sự thực rằng sự bất bình đẳng thế giới là hết sức lớn và hợp logic và có các hình mẫu được vẽ sắc nét như vậy, thì có nghĩa rằng nó có một sự giải thích được chấp nhận rộng rãi. Không phải vậy. Hầu hết các giả thuyết mà các nhà khoa học xã hội đã đề xuất cho nguồn gốc của sự nghèo khó và thịnh vượng đơn giản không hoạt động và không giải thích được tình hình một cách thuyết phục.

GIẢ THUYẾT ĐỊA LÝ

Một lý thuyết được chấp nhận rộng rãi về các nguyên nhân của sự bất bình đẳng thế giới là giả thuyết địa lý, mà nó cho rằng sự cách biệt [divide] lớn giữa các nước giàu và nghèo được tạo ra bởi những khác biệt địa lý. Nhiều nước nghèo, chẳng hạn như các nước ở châu Phi, Trung Mỹ, và Nam Á, nằm ở vùng nhiệt đới giữa Hạ chí tuyến [Bắc chí tuyến: vĩ độ 23° 26' 22" bắc] và Đông chí tuyến [Nam chí tuyến: vĩ độ 23° 26' 22" nam]. Ngược lại, các nước giàu có xu hướng ở các vùng ôn đới. Sự tập trung mang tính địa lý này của nghèo khó và thịnh vượng mang lại sự quyến rũ nồng nặc cho giả thuyết địa lý, mà là điểm xuất phát của các lý thuyết và quan điểm của nhiều nhà khoa học xã hội và học giả uyên thâm tương tự. Nhưng điều này không làm cho nó ít sai hơn.

Ngay từ cuối thế kỷ mười tám, nhà triết học chính trị Pháp vĩ đại Montesquieu đã lưu ý đến sự tập trung mang tính địa lý của thịnh vượng và nghèo khó, và đã đề xuất một sự giải thích cho nó. Ông cho rằng ở các vùng khí hậu nhiệt đới người

dân có xu hướng lười biếng và thiếu tính tò mò. Như một hệ quả, họ không làm việc siêng năng và không đổi mới, và đây là lý do vì sao họ nghèo. Montesquieu cũng đã suy đoán rằng những người lười có xu hướng bị cai trị bởi những kẻ bạo chúa, gợi ý rằng vị trí nhiệt đới có thể giải thích không chỉ sự nghèo khó mà cả một số hiện tượng chính trị gắn với thất bại kinh tế, như chế độ độc tài.

Lý thuyết rằng các nước nóng bức là nghèo một cách cố hữu, tuy mâu thuẫn với sự tiến bộ kinh tế nhanh gần đây của các nước như Singapore, Malaysia, Botswana, vẫn được biện hộ một cách mạnh mẽ bởi một số người, như nhà kinh tế học Jeffrey Sachs. Phiên bản hiện đại của quan điểm này nhấn mạnh không phải đến các ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu lên các nỗ lực làm việc hay quá trình tư duy, mà đến hai lý lẽ bổ sung: thứ nhất, các bệnh nhiệt đới, nhất là sốt rét, có các hậu quả rất có hại cho sức khỏe và vì thế cho năng suất lao động; và thứ hai, đất nhiệt đới không cho phép nền nông nghiệp sinh lời. Kết luận, tuy vậy, cũng thế: các vùng khí hậu ôn đới có lợi thế tương đối hơn các vùng nhiệt đới và nửa nhiệt đới.

Sự bất bình đẳng thế giới, tuy vậy, không thể được giải thích bằng khí hậu hay bệnh tật, hay bất cứ phiên bản nào của giả thuyết địa lý. Hãy chỉ nghĩ về Nogales. Cái tách hai phần ra không phải là khí hậu, địa lý, hay môi trường bệnh tật, mà là biên giới Hoa Kỳ-Mexico.

Nếu giả thuyết địa lý không thể giải thích nổi những khác biệt giữa bắc và nam Nogales, hay Bắc và Nam Hàn, hay Đông và Tây Đức trước khi bức Tường Berlin sụp đổ, liệu nó vẫn có thể là một lý thuyết hữu ích cho việc giải thích những khác biệt giữa Bắc và Nam Mỹ? Giữa châu Âu và châu Phi? Hoàn toàn không.

Lịch sử minh họa rằng không có mối quan hệ đơn giản hay lâu dài giữa khí hậu hay địa lý và thành công kinh tế. Thí dụ, không đúng rằng vùng nhiệt đới đã luôn luôn nghèo hơn các vùng ôn đới. Như chúng ta đã thấy ở chương trước, vào thời Columbus chinh phục châu Mỹ, các vùng nam Hạ Chí Tuyến và bắc Đông Chí Tuyến, mà hiện nay bao gồm Mexico, Trung Mỹ, Peru và Bolivia, đã có hai nền văn minh lớn, văn minh Aztec và Inca. Các đế chế này đã tập trung và phức tạp về mặt chính trị, đã xây dựng đường sá, và đã cung cấp cứu trợ nạn đói. Những người Aztec đã có cả tiền lẫn chữ viết, và những người Inca, cho dù họ

thiếu cả hai công nghệ then chốt này, đã ghi lại các lượng thông tin khổng lồ trên các dây được thắt nút, gọi là các *quipu*. Ngược lại hoàn toàn, trong thời của những người Aztec và Inca, các vùng phía bắc và phía nam của vùng người Aztec và Inca sinh sống, mà ngày nay bao gồm Hoa Kỳ, Canada, Argentina, và Chile, đã hầu như chỉ có các nền văn minh Thời Đồ Đá thiếu các công nghệ này. Vùng nhiệt đới ở châu Mỹ như thế đã giàu hơn các vùng ôn đới rất nhiều, gợi ý rằng “sự thực hiện nhiên” về sự nghèo khó nhiệt đới đã không hiển nhiên và cũng chẳng là một sự thực. Thay vào đó, sự giàu có lớn hơn ở Hoa Kỳ và Canada thể hiện một sự đảo ngược hoàn toàn của sự phát đạt tương đối với cái đã có ở đó khi những người Âu châu đến.

Sự đảo ngược này rõ ràng đã chẳng liên quan gì đến địa lý và, như chúng ta đã thấy rồi, có liên quan gì đó với cách các vùng này bị thuộc địa hóa. Sự đảo ngược này đã không giới hạn ở châu Mỹ. Người dân ở Nam Á, nhất là ở tiểu lục địa Ấn Độ, và ở Trung Quốc đã thịnh vượng hơn những người ở nhiều phần khác của châu Á, và chắc chắn hơn những người đã sống ở Australia và New Zealand. Điều này, cũng đã đảo ngược, với Nam Hàn, Singapore, Nhật Bản nổi lên như các quốc gia giàu nhất ở châu Á, và Australia và New Zealand vượt hầu như tất cả châu Á về mặt thịnh vượng. Ngay cả bên trong châu Phi hạ-Sahara cũng đã có một sự đảo ngược tương tự. Gần đây hơn, trước lúc bắt đầu của sự tiếp xúc Âu châu mạnh mẽ với châu Phi, vùng nam châu Phi đã là vùng được định cư thưa thớt nhất và chẳng hề có các nhà nước phát triển với bất cứ sự kiểm soát nào đối với lãnh thổ của họ. Thế nhưng Nam Phi bây giờ là một trong các quốc gia thịnh vượng nhất ở châu Phi hạ-Sahara. Lùi xa hơn trong lịch sử, chúng ta lại thấy nhiều thịnh vượng ở các vùng nhiệt đới; một số nền văn minh tiền-hiện đại, như Angkor ở Campuchia hiện đại, Vijayanagara ở nam Ấn Độ, và Aksum ở Ethiopia, đã hưng thịnh trong các vùng nhiệt đới, như các nền văn minh đại Lưu vực sông Indus ở Mohenjo Daro và Hapara, ở Pakistan hiện đại, đã hưng thịnh. Như thế lịch sử để lại ít sự nghi ngờ rằng không có mối quan hệ đơn giản giữa một địa điểm nhiệt đới và thành công kinh tế.

Các bệnh nhiệt đới rõ ràng gây ra nhiều đau khổ và tỷ lệ tử vong cao ở châu Phi, nhưng chúng không phải là lý do khiến châu Phi nghèo. Bệnh tật phần lớn là hậu quả của nghèo khó và của các chính phủ không có khả năng hay không muốn đảm trách các biện pháp y tế công cộng cần thiết để xóa bỏ chúng. Nước Anh

trong thế kỷ mười chín cũng đã là một nơi rất hại cho sức khỏe, nhưng chính phủ đã đầu tư dần dần vào nước sạch, vào xử lý thích hợp chất thải và nước thải, và, cuối cùng, vào một ngành chăm sóc sức khỏe hiệu quả. Sức khỏe và ước tính tuổi thọ được cải thiện đã không là nguyên nhân của thành công kinh tế của nước Anh, mà là một trong những thành quả của những thay đổi chính trị và kinh tế trước đó. Cũng đúng thế với Nogales, Arizona.

Phần khác của giả thuyết địa lý là, các vùng nhiệt đới là nghèo bởi vì nền nông nghiệp nhiệt đới là không sinh lợi một cách cố hữu. Đất nhiệt đới mỏng và không có khả năng duy trì các chất dinh dưỡng, người ta lập luận, và nhân mạnh đất này bị xói mòn nhanh thế nào bởi mưa xối. Chắc chắn có giá trị nào đó trong lý lẽ này, nhưng như chúng ta sẽ chứng tỏ, yếu tố quyết định chính vì sao năng suất nông nghiệp – sản lượng nông nghiệp trên một mẫu – lại hết sức thấp ở nhiều nước nghèo, đặc biệt ở châu Phi hạ-Sahara, ít liên quan đến chất lượng đất. Đúng hơn, nó là một hậu quả của cấu trúc quyền sở hữu đất và các khuyến khích mà được các chính phủ và các thể chế tạo ra cho các nông dân sống dưới chúng. Chúng ta cũng sẽ chứng tỏ rằng sự bất bình đẳng thế giới không thể được giải thích bằng những khác biệt về năng suất nông nghiệp. Sự bất bình đẳng to lớn của thế giới hiện đại, mà đã nổi lên trong thế kỷ mười chín, đã là do sự phổ biến không đều của các công nghệ công nghiệp và sự sản xuất chế tác gây ra. Nó đã không được gây ra bởi sự khác biệt về thành tích nông nghiệp.

Một phiên bản khác có ảnh hưởng của giả thuyết địa lý đã được thúc đẩy bởi nhà sinh thái học và sinh học tiến hóa Jared Diamond. Ông cho rằng những nguồn gốc của sự bất bình đẳng giữa các lục địa vào lúc đầu của thời kỳ hiện đại, năm trăm năm trước, đã dựa vào các nguồn lực lịch sử khác nhau về các loài thực vật và động vật, mà sau đó đã ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp. Ở một số nơi, như vùng Lưỡi liềm Màu mỡ ở Trung Đông hiện đại, đã có nhiều loài mà con người đã có thể thuần hóa. Ở những nơi khác, như châu Mỹ, đã không có. Có nhiều loài có khả năng được thuần hóa đã khiến cho rất hấp dẫn đối với các xã hội để chuyển từ cách sống săn bắt-hái lượm sang cách sống canh tác [chăn nuôi trồng trọt]. Như một hệ quả, việc canh tác đã phát triển sớm hơn ở vùng Lưỡi liềm Màu mỡ so với ở châu Mỹ. Mật độ dân số tăng lên, cho phép sự chuyên môn hóa lao động, thương mại, và đô thị hóa, và sự phát triển chính trị. Một cách quyết định, ở những nơi canh tác nông nghiệp chiếm ưu thế, đổi mới công nghệ đã diễn

ra nhanh hơn các phần khác của thế giới rất nhiều. Như thế, theo Diamond, sự sẵn có khác nhau của các loài thực vật và động vật đã tạo ra những cường độ cạnh tranh chênh lệch, mà đã dẫn đến các con đường khác nhau của thay đổi công nghệ và sự thịnh vượng khắp các lục địa khác nhau.

Mặc dù luận đề của Diamond là một cách tiếp cận mạnh mẽ đến câu đố, mà ông chú tâm vào, nó không thể được mở rộng để giải thích sự bất bình đẳng thế giới hiện đại. Thí dụ, Diamond cho rằng người Tây Ban Nha đã có thể thống trị các nền văn minh của châu Mỹ bởi vì họ đã có lịch sử cạnh tranh dài hơn và vì thế có công nghệ ưu việt hơn. Nhưng bây giờ chúng ta phải giải thích vì sao những người Mexic và Peru sống trên lãnh thổ trước kia của người Aztec và Inca lại nghèo. Trong khi có sự tiếp cận đến lúa mì, lúa mạch, và ngựa đã có thể khiến cho những người Tây Ban Nha giàu hơn những người Inca, khoảng cách thu nhập giữa họ đã không rất lớn. Thu nhập trung bình của một người Tây Ban Nha đã có lẽ ít hơn hai lần thu nhập trung bình của một công dân trong Đế chế Inca. Luận đề của Diamond ngụ ý rằng một khi những người Inca được tiếp xúc với tất cả các loài và các công nghệ sinh ra từ đó mà bản thân họ đã không có khả năng phát triển, thì họ phải nhanh chóng đạt được mức sống của người Tây Ban Nha. Thế nhưng cái xảy ra đã hoàn toàn không như vậy. Ngược lại, trong các thế kỷ mười chín và hai mươi, một khoảng cách lớn hơn nhiều về thu nhập giữa Tây Ban Nha và Peru đã nổi lên. Ngày nay một người Tây Ban Nha trung bình giàu hơn người Peru trung bình hơn sáu lần. Khoảng cách này về thu nhập gắn mật thiết với sự phổ biến không đều của các công nghệ công nghiệp hiện đại, nhưng việc này ít liên quan hoặc đến tiềm năng thuần hóa thực vật và động vật hay đến những khác biệt năng suất nông nghiệp giữa Tây Ban Nha và Peru. Trong khi Tây Ban Nha, mặc dù với một độ trễ, đã chấp nhận và làm theo các công nghệ sức hơi nước, đường sắt, điện, cơ khí hóa, và sản xuất ở nhà máy, Peru đã không, hay nhiều nhất đã làm vậy rất chậm chạp và không hoàn hảo. Khoảng cách công nghệ này ngày nay vẫn còn và tự tái tạo trên một quy mô lớn hơn khi các công nghệ mới, đặc biệt các công nghệ liên quan đến công nghệ thông tin, cấp nhiên liệu thêm cho sự tăng trưởng ở nhiều quốc gia phát triển và một số quốc gia đang phát triển. Luận đề của Diamond không nói cho chúng ta vì sao những công nghệ cốt yếu này không lan truyền và làm ngang bằng thu nhập trên thế giới và không giải thích được vì sao nửa phía bắc của Nogales lại giàu hơn rất nhiều nửa sinh đôi của nó

nằm ngay ở phía nam hàng rào, mặc dù cả hai đã là phần của cùng nền văn minh năm trăm năm trước.

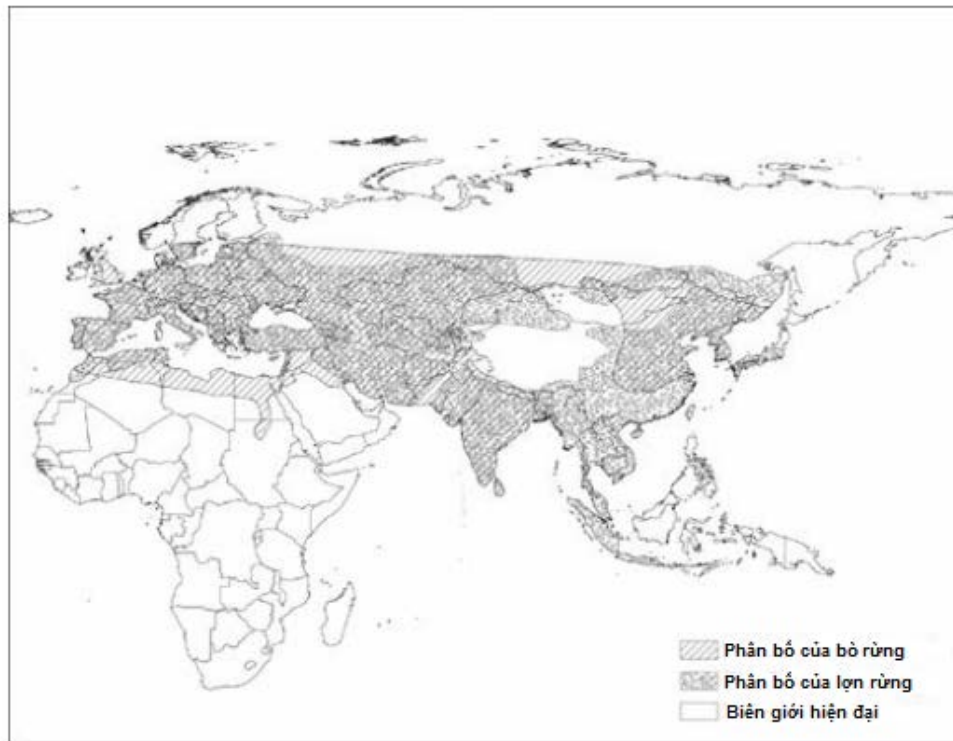
Câu chuyện của Nogales làm nổi bật một vấn đề lớn khác trong thích nghi luận đề của Diamond: như chúng ta đã thấy, dù những hạn chế của các đế chế Inca và Aztec vào năm 1532 đã thế nào, không nghi ngờ gì Peru và Mexico đã giàu hơn các phần của châu Mỹ mà đã trở thành Hoa Kỳ và Canada. Bắc Mỹ đã trở nên thịnh vượng hơn chính xác là bởi vì nó đã nhiệt tình chấp nhận các công nghệ và những tiến bộ của Cách mạng Công nghiệp. Dân cư trở nên có giáo dục, đường sắt trải khắp các Bình nguyên Lớn, hoàn toàn ngược lại với cái đã xảy ra ở Nam Mỹ. Điều này không thể được giải thích bằng vạch ra những nguồn lực địa lý chênh lệch của Bắc và Nam Mỹ, mà, có lẽ, đã ưu đãi Nam Mỹ.

Sự bất bình đẳng trong thế giới hiện đại chủ yếu là kết quả của sự truyền bá không đều và sự chấp nhận các công nghệ, và luận đề của Diamond có bao gồm các lý lẽ quan trọng về mặt này. Thí dụ, ông biện luận, đi theo nhà sử học William McNeil, rằng sự định hướng [theo chiều] đông-tây của đại lục Á-Âu đã cho phép cây trồng, động vật, và đổi mới lan từ vùng Lưỡi liềm Màu mỡ vào Tây Âu, trong khi sự định hướng bắc-nam của châu Mỹ giải thích vì sao các hệ thống chữ viết, mà được tạo ra ở Mexico, đã không lan tới vùng Andes hay tới Bắc Mỹ. Thế nhưng sự định hướng của các lục địa không thể cung cấp một giải thích cho sự bất bình đẳng thế giới ngày nay. Hãy xem xét châu Phi. Tuy Sa mạc Sahara đã có tỏ ra là một rào cản đáng kể cho sự vận chuyển hàng hóa và ý tưởng từ phương bắc đến châu Phi hạ-Sahara, rào cản này đã không phải là không thể vượt qua. Những người Bò Đào Nha, và sau đó là những người Âu châu khác, đã đi thuyền quanh bờ biển và đã loại bỏ những khác biệt về kiến thức vào thời khi các khoảng cách thu nhập đã là rất nhỏ so với các khoảng cách ngày nay. Kể từ đó, châu Phi đã không bắt kịp châu Âu; ngược lại bây giờ có một khoảng cách thu nhập lớn hơn rất nhiều giữa hầu hết các nước Phi châu và các nước Âu châu.

Cũng phải là rõ, rằng lý lẽ của Diamond, mà là về bất bình đẳng lục địa, đã không được trang bị tốt để giải thích sự khác nhau bên trong các lục địa – một phần quan trọng của sự bất bình đẳng thế giới hiện đại. Thí dụ, trong khi sự định hướng của khối đất Á-Âu đã có thể giải thích nước Anh đã xoay sở thế nào để hưởng lợi từ những đổi mới của Trung Đông mà không phải sáng chế lại chúng, nó không giải thích vì sao Cách mạng Công nghiệp đã xảy ra ở nước Anh hơn là,

chẳng hạn, ở Moldova. Ngoài ra, như bản thân Diamond đã chỉ ra, Trung Quốc và Ấn Độ đã hưởng lợi rất nhiều từ các bộ rất phong phú của các động vật và thực vật, và từ sự định hướng của đại lục Á-Âu. Nhưng hầu hết những người nghèo của thế giới ngày nay là ở hai nước đó.

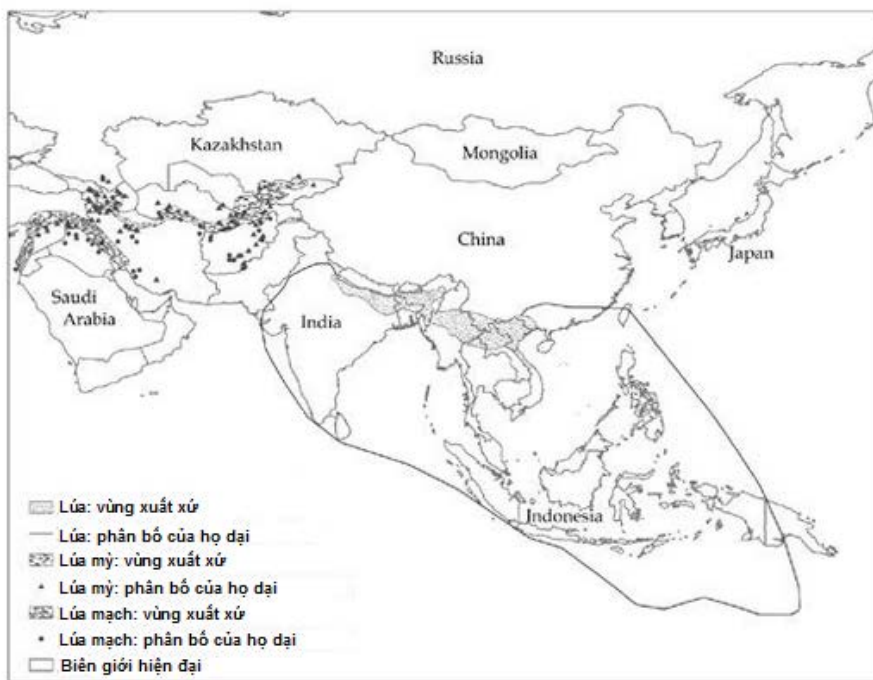
Thực ra, cách tốt nhất để thấy phạm vi của luận đề của Diamond là bằng chính các biến số giải thích của riêng ông. Bản đồ 4 cho thấy số liệu về phân bố của *Sus scrofa* – *Lợn rừng*, tổ tiên của lợn hiện đại, và của bò rừng, tổ tiên của bò hiện đại. Cả hai loài đã phân bố rộng ở đại lục Á-Âu và thậm chí ở Bắc Phi. Bản đồ 5 cho thấy phân bố của một số tổ tiên hoang dại của các cây trồng đã được thuần hóa hiện nay, như *Oryza sativa*, tổ tiên của lúa được trồng ở châu Á, và tổ tiên của lúa mì và lúa mạch. Nó chứng tỏ rằng tổ tiên hoang dã của lúa đã phân bố rộng khắp nam và đông nam Á, trong khi tổ tiên của lúa mì và lúa mạch đã phân bố dọc theo một cung dài kéo từ Levant, qua Iran và đến Afghanistan và cụm “stan” (Turkmenistan, Tajikistan, và Krgyzstan). Các loài cổ này có mặt ở phần lớn đại lục Á-Âu. Nhưng sự phân bố rộng của chúng gợi ý rằng sự bất bình đẳng bên trong đại lục Á-Âu không thể được giải thích bằng một lý thuyết dựa vào mức độ tác động của các loài.



Bản đồ 4: Phân bố lịch sử của bò rừng (wild cattle) và lợn rừng (wild pigs)

Giả thuyết địa lý không chỉ không hữu ích cho việc giải thích nguồn gốc của sự thịnh vượng suốt lịch sử, và đa phần là sai trong sự nhấn mạnh của nó, mà cũng không có khả năng giải thích thế đất (tình hình đặc trưng) mà chúng ta đã bắt đầu chương này với. Người ta có thể biện hộ rằng bất cứ hình mẫu bền bỉ nào, ví dụ như thứ bậc thu nhập ở bên trong châu Mỹ hay những khác biệt sắc nét và trải dài giữa châu Âu và Trung Đông, có thể được giải thích bởi địa lý không thay đổi. Nhưng điều này không phải vậy. Chúng ta đã thấy rồi, rằng các hình mẫu bên trong châu Mỹ là cực kỳ ít có khả năng được thúc đẩy bởi các yếu tố địa lý. Trước 1492, các nền văn minh ở thung lũng trung tâm của Mexico, Trung Mỹ, và vùng Andes đã có công nghệ và mức sống cao hơn Bắc Mỹ hay các nơi chẳng hạn như Argentina và Chile. Trong khi địa lý vẫn như thế, các thể chế do các nhà thuộc địa Âu châu áp đặt đã tạo ra một “sự đảo ngược vận may”. Địa lý cũng không chắc giải thích được sự nghèo khó của Trung Đông vì các lý do tương tự. Rốt cuộc, Trung Đông đã dẫn đầu thế giới trong Cách mạng Đồ đá Mới, và các thành phố

đầu tiên được xây dựng ở nơi nay là Iraq hiện đại. Sắt đã được nấu lần đầu tiên ở Thổ Nhĩ Kỳ, và vào cuối thời Trung Cổ, Trung Đông đã năng động về mặt công nghệ. Đã không phải địa lý của Trung Đông là cái đã khiến cho Cách mạng Đồ Đá Mới hưng thịnh ở phần đó của thế giới, như chúng ta sẽ thấy ở chương 5, và, lại lần nữa, không phải địa lý là cái làm cho Trung Đông nghèo. Thay vào đó, đã chính là sự bành trướng và sự củng cố của Đế chế Ottoman, và chính là di sản thể chế của đế chế này là cái giữ Trung Đông nghèo hiện nay.



Bản đồ 5: Phân bố lịch sử của lúa đại (rice), lúa mì đại (wheat) và lúa mạch đại (barley)

Cuối cùng, các yếu tố địa lý là không hữu ích cho việc giải thích không chỉ những khác biệt mà chúng ta thấy khắp các phần khác nhau của thế giới, mà cũng chẳng giúp ích cho việc giải thích vì sao các quốc gia như Nhật Bản hay Trung Quốc lại trì trệ trong các thời kỳ dài và rồi bắt đầu một quá trình tăng trưởng nhanh. Chúng ta cần một lý thuyết khác, tốt hơn.

GIẢ THUYẾT VĂN HÓA

Lý thuyết được chấp nhận rộng rãi thứ hai, giả thuyết văn hóa, liên kết thịnh vượng với văn hóa. Giả thuyết văn hóa, cũng giống như giả thuyết địa lý, có một dòng giống lỗi lạc, truy nguyên chỉ ít về đến Max Weber, nhà xã hội học Đức vĩ đại, người cho rằng Cải cách Kháng cách¹ (Protestant Reformation) và đạo đức Kháng cách (Protestant ethic) mà nó khích lệ đã đóng vai trò then chốt trong tạo thuận lợi cho sự thăng tiến của xã hội công nghiệp hiện đại ở Tây Âu. Giả thuyết văn hóa không còn chỉ dựa vào tôn giáo, mà nhấn mạnh cả các loại khác của niềm tin, giá trị, và đạo đức nữa.

Mặc dù là không đúng đắn về mặt chính trị để diễn đạt công khai, nhiều người vẫn cho rằng những người châu Phi nghèo bởi vì họ thiếu một đạo lý làm việc tốt, vẫn tin vào phù thủy và ma thuật, hoặc kháng cự các công nghệ phương Tây. Nhiều người cũng tin rằng Mỹ Latin sẽ chẳng bao giờ giàu bởi vì người dân của nó hoang toàng và túng quẫn, và bởi vì họ có thiên hướng văn hóa “Iberian” hay “*mañana*” nào đó.² Tất nhiên, nhiều người một thời đã tin rằng văn hóa Trung Quốc hay các giá trị không giáo là không thân thiện với tăng trưởng kinh tế, mặc dù ngày nay người ta om sòm nói về tầm quan trọng của văn hóa làm việc Trung Hoa như động cơ tăng trưởng ở Trung Quốc, Hồng Kông, và Singapore.

Giả thuyết văn hóa có hữu ích cho việc hiểu sự bất bình đẳng thế giới? Có và không. Có, theo nghĩa rằng các chuẩn mực xã hội, mà có liên quan đến văn hóa, là có ý nghĩa và khó thay đổi, và đôi khi chúng cũng ủng hộ các khác biệt thể chế, mà đây [sự khác biệt thể chế] là sự giải thích của cuốn sách này cho sự bất bình đẳng thế giới. Nhưng thường là không, bởi vì các khía cạnh đó của văn hóa thường được nhấn mạnh – tôn giáo, đạo đức dân tộc, các giá trị Phi châu hay Latin – đúng là không quan trọng cho việc hiểu về làm thế nào chúng ta lại tới

¹ Protestant cũng thường được dịch ra tiếng Việt là Tin lành, tuy phong trào Tin lành (Evangelism) chỉ là một trào lưu thuộc phong trào Kháng cách (Protestantism), ngoài Tin lành ra còn có các giáo phái khác cũng thuộc cộng đồng Kháng cách lớn này như Anh giáo, Calvinist v.v. Tại Việt Nam Tin lành là cộng đồng Kháng cách lớn nhất, có lẽ vì thế mà có sự lẫn lộn về thuật ngữ như vậy. Trong bản dịch này đôi khi để nguyên là protestant.

² *Mañana* tiếng Tây ban Nha có nghĩa là ngày mai, hặc là một thời điểm không xác định trong tương lai, văn hóa *mañana* có thể được đặc trưng bằng câu tục ngữ của họ “sao lại phải làm hôm nay nếu cũng có thể làm vào ngày mai”.

đây và vì sao sự bất bình đẳng thế giới lại dai dẳng. Các khía cạnh khác, thí dụ như mức độ mà người dân tin cậy lẫn nhau hoặc có khả năng hợp tác, là quan trọng nhưng chủ yếu chúng là kết quả của các thể chế, chứ không phải là nguyên nhân độc lập.

Hãy quay lại với Nogales. Như chúng ta đã nhắc tới sớm hơn, nhiều khía cạnh văn hóa là như nhau ở phía bắc và phía nam hàng rào. Tuy nhiên, có thể có một số khác biệt rõ rệt về các thông lệ, chuẩn mực, và giá trị, mặc dù đây không phải là những nguyên nhân mà là những kết quả của các con đường phát triển khác nhau của hai nơi. Thí dụ, trong các cuộc điều tra những người Mexic thường nói rằng họ tin cậy những người khác ít hơn các công dân Hoa Kỳ nói họ tin những người khác. Nhưng không phải là một sự ngạc nhiên rằng những người Mexic thiếu sự tin cậy khi chính phủ của họ không thể loại bỏ các cartel ma túy hay cung cấp một hệ thống pháp lý hoạt động không thiên vị. Cũng đúng như thế với Bắc và Nam Hàn, khi chúng ta thảo luận ở chương tiếp theo. Niền Nam là một trong các nước giàu nhất trên thế giới, trong khi miền Bắc vật lộn với nạn đói định kỳ và sự nghèo khó khốn khổ. Trong khi “văn hóa” là rất khác nhau giữa miền Nam và miền Bắc hiện nay, nó đã không đóng vai trò gì trong gây ra vận may kinh tế khác nhau của hai nửa quốc gia này. Bán đảo Triều Tiên đã có một giai đoạn dài của lịch sử chung. Trước Chiến tranh Triều Tiên và sự chia cắt ở vĩ tuyến 38, nó đã có một mức độ đồng đều chưa từng có về các mặt ngôn ngữ, sắc tộc, và văn hóa. Hệt như ở Nogales, cái có ý nghĩa là đường biên giới. Về phía bắc là một chế độ khác, áp đặt các thể chế khác, tạo ra các khuyến khích khác. Bất cứ sự khác biệt nào về văn hóa giữa nam và bắc của đường biên giới cắt ngang qua hai nửa Nogales hay hai miền Triều Tiên như thế không phải là một nguyên nhân của những khác biệt về sự thịnh vượng, mà, đúng hơn, là một hậu quả.

Còn về châu Phi và văn hóa Phi châu thì sao? Về mặt lịch sử, châu Phi hạ-Sahara đã nghèo hơn hầu hết các phần khác của thế giới, và các nền văn minh cổ của nó đã không phát triển bánh xe, chữ viết (trừ Ethiopia và Somalia), hay [cái] cày. Mặc dù các công nghệ này đã không được sử dụng rộng rãi cho đến khi sự thực dân hóa Âu châu chính thức đến vào cuối thế kỷ mười chín đầu thế kỷ hai mươi, các xã hội Phi châu biết về chúng sớm hơn nhiều. Những người Âu châu đã bắt đầu đi thuyền quanh bờ tây vào cuối thế kỷ thứ mười lăm, và những người Á châu đã liên tục đi thuyền đến Đông Phi sớm hơn nhiều.

Chúng ta có thể hiểu vì sao những công nghệ này đã không được chấp nhận từ lịch sử của Vương quốc Kongo ở cửa sông Congo, mà đã trao tên của nó cho Cộng hòa Dân chủ Congo hiện đại. Bản đồ 6 cho thấy Kongo đã ở đâu cùng với một nhà nước trung phi quan trọng khác, Vương quốc Kuba, mà chúng ta sẽ thảo luận muộn hơn trong cuốn sách.



Bản đồ 6: Vương quốc Kongo, Vương quốc Kuba, người Bushong, và người Lele

Kongo đã tiếp xúc mạnh mẽ với người Bồ Đào Nha sau khi thủy thủ Diogo Cão đến thăm nó lần đầu tiên vào năm 1483. Tại thời đó, Kongo đã là một chính thể được tập trung cao độ theo các tiêu chuẩn Phi châu, mà thủ đô của nó, Mbanza, đã có dân số sáu mươi ngàn người, làm cho nó có cùng quy mô như thủ đô Bồ Đào Nha, Lisbon, và lớn hơn London, có dân số khoảng năm mươi ngàn vào năm 1500. Vua Kongo, Nzinga a Nkuwu, đã cải đạo sang Công giáo (Catholicism) và đã đổi tên thành João I. Muộn hơn tên của Mbanza được đổi thành São Salvador. Nhờ những người Bồ Đào Nha, những người Kongo đã học về bánh xe và cái cày, và người Bồ Đào Nha thậm chí đã cổ vũ sự chấp nhận

chúng với các phái đoàn công cán nông nghiệp vào năm 1491 và 1512. Nhưng tất cả những sáng kiến này đã thất bại. Ấy thế mà, những người Kongo đã hoàn toàn không phải không thích các công nghệ hiện đại nói chung. Họ đã rất nhanh để chấp nhận một đổi mới sáng tạo phương Tây đáng kính: súng. Họ đã dùng công cụ mới và hùng mạnh này để đáp lại các khuyến khích thị trường: để bắt và xuất khẩu nô lệ. Chẳng hề có dấu hiệu nào ở đây rằng các giá trị hay văn hóa Phi châu đã ngăn cản sự chấp nhận các công nghệ và thói quen mới. Khi những tiếp xúc của họ với những người Âu châu sâu thêm, những người Kongo đã chấp nhận các thói quen phương Tây khác: biết đọc biết viết, phong cách ăn mặc, kiểu mẫu nhà cửa. Trong thế kỷ mười chín, nhiều xã hội Phi châu cũng đã tận dụng các cơ hội kinh tế tăng lên do Cách mạng Công nghiệp tạo ra bằng cách thay đổi các hình mẫu sản xuất của họ. Ở Tây Phi đã có sự phát triển kinh tế nhanh dựa trên xuất khẩu dầu cọ và lạc; khắp miền nam châu Phi, những người Phi châu đã phát triển xuất khẩu cho các vùng công nghiệp và khai mỏ đang mở rộng nhanh chóng của Rand ở Nam Phi. Thế nhưng những thử nghiệm kinh tế đầy hứa hẹn này đã bị xóa sạch không phải bởi văn hóa Phi châu hay bởi sự bất tài của những người dân thường Phi châu để hành động vì lợi ích riêng của họ, mà đầu tiên bởi chủ nghĩa thực dân Âu châu và sau đó bởi các chính phủ Phi châu sau độc lập.

Lý do thực sự của việc những người Kongo không chấp nhận công nghệ ưu việt bởi vì họ đã không có khuyến khích nào để làm vậy. Họ đã đối mặt với một rủi ro cao về tất cả sản lượng của họ bị chiếm đoạt hay bị đánh thuế bởi nhà vua có mọi quyền lực, dầu cho ngài đã có cải đạo sang Công giáo hay không. Thực ra, đã không chỉ là tài sản của họ không an toàn. Sự tồn tại tiếp tục của họ được giữ bằng một sợi chỉ. Nhiều trong số họ đã bị bắt và bị bán làm nô lệ – một môi trường hầu như không khích lệ đầu tư để làm tăng năng suất dài hạn. Nhà vua cũng đã chẳng có các khuyến khích để làm cho việc chấp nhận [công nghệ] cày trên quy mô lớn hay gia tăng năng suất nông nghiệp thành ưu tiên chính của ngài; xuất khẩu nô lệ đã sinh lợi hơn rất nhiều.

Đã có thể đúng ngày nay rằng những người Phi châu tin cậy lẫn nhau ít hơn người dân ở những phần khác của thế giới. Nhưng đây là một kết quả của một lịch sử dài của các thể chế mà đã làm xói mòn các quyền con người và quyền tài sản ở châu Phi. Khả năng bị bắt và bị bán như một nô lệ, không nghi ngờ gì đã ảnh hưởng đến mức độ mà những người Phi châu tin vào nhau về mặt lịch sử.

Về đạo đức Protestant của Max Weber thì sao? Mặc dù có thể đúng rằng các nước hầu hết theo Protestant, ví dụ như Hà Lan và Anh, đã là những thành công kinh tế đầu tiên của kỷ nguyên hiện đại, có ít quan hệ giữa tôn giáo và thành công kinh tế. Pháp, nước hầu hết theo Công giáo, đã mau chóng bắt chước thành tích kinh tế của người Hà Lan và người Anh trong thế kỷ mười chín, và ngày nay Italy cũng thịnh vượng như bất cứ quốc gia nào trong các quốc gia này. Nhìn xa hơn sang phương đông, bạn sẽ thấy rằng chẳng có nền kinh tế nào trong các nền kinh tế thành công của Đông Á có bất cứ quan hệ gì với bất cứ hình thức Kitô giáo (Christian) nào, cho nên cũng chẳng có mấy sự ủng hộ cho một mối quan hệ đặc biệt giữa phong trào Protestant và thành công kinh tế cả ở đó nữa.

Hãy quay sang vùng ưa thích đối với những người say mê giả thuyết văn hóa: Trung Đông. Các nước Trung Đông chủ yếu theo đạo Hồi, và các nước không sản xuất dầu trong số đó là rất nghèo, như chúng ta đã nhắc tới. Các nước sản xuất dầu giàu hơn, nhưng của cải trời cho này đã làm chẳng bao nhiêu để tạo ra các nền kinh tế hiện đại đa dạng ở Saudi Arabia hay Kuwait. Chẳng phải những sự thực này cho thấy một cách thuyết phục rằng tôn giáo có ý nghĩa? Mặc dù có vẻ hợp lý, lý lẽ này cũng chẳng đúng. Đúng, các nước Syria và Ai Cập là nghèo, và dân cư của chúng chủ yếu theo đạo Hồi. Nhưng các nước này cũng khác một cách có hệ thống theo những cách khác mà quan trọng hơn nhiều đối với sự thịnh vượng. Trước hết, tất cả chúng đã là các tỉnh của Đế chế Ottoman, mà đã định hình một cách nặng nề và bất lợi cách chúng đã phát triển. Sau khi sự cai trị Ottoman sụp đổ, Trung Đông đã bị gộp vào các đế chế thuộc địa Anh và Pháp, mà, lại lần nữa, làm còi cọc những khả năng của chúng. Sau khi độc lập, chúng đã hầu như đi theo thế giới thuộc địa trước đó bằng cách phát triển các chế độ chính trị thứ bậc, chuyên quyền với số ít các thể chế chính trị và kinh tế mà, như chúng ta sẽ biện luận, là cốt yếu cho việc tạo ra thành công kinh tế. Con đường phát triển này đã được tạo dựng chủ yếu bởi lịch sử của sự cai trị Ottoman và Âu châu. Quan hệ giữa Hồi giáo và nghèo khó ở Trung Đông phần lớn là giả.

Vai trò của các sự kiện lịch sử này, hơn là các yếu tố văn hóa, trong định hình quỹ đạo kinh tế của Trung Đông cũng được thấy trong sự thực rằng các phần của Trung Đông mà tạm thời thoát khỏi được ảnh hưởng của Đế chế Ottoman và các cường quốc Âu châu, như Ai Cập giữa 1805 và 1848 dưới thời Muhammad Ali, đã có thể bắt đầu tiến lên con đường thay đổi kinh tế nhanh. Muhammad Ali đã

chiếm quyền tiếp sau sự rút lui của các lực lượng Pháp đã chiếm đóng Ai Cập dưới thời Napoleon Bonaparte. Khai thác sự yếu ớt của ảnh hưởng Ottoman lên lãnh thổ Ai Cập lúc đó, ông đã có thể lập ra triều đại riêng của mình, mà, dưới hình thức này hay hình thức khác, đã có thể cai trị cho đến Cách mạng Ai Cập dưới sự lãnh đạo của Nasser năm 1952. Các cuộc cải cách của Muhammad Ali, mặc dù cường bức, đã mang lại sự tăng trưởng cho Ai Cập khi bộ máy nhà nước, quân đội, hệ thống thuế đã được hiện đại hóa và đã có tăng trưởng trong nông nghiệp và công nghiệp. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa và tăng trưởng này đã kết thúc sau cái chết của Ali, vì Ai Cập đã rơi vào ảnh hưởng của châu Âu.

Nhưng có lẽ đây là cách sai để nghĩ về văn hóa. Có thể các yếu tố văn hóa mà có ý nghĩa lại không gắn với tôn giáo mà đúng hơn gắn với “các văn hóa dân tộc” cá biệt. Có lẽ ảnh hưởng của văn hóa Anh là cái quan trọng và giải thích vì sao các nước như Hoa Kỳ, Canada, và Australia thịnh vượng đến vậy? Mặc dù ý tưởng này ban đầu nghe có vẻ hấp dẫn, nó cũng chẳng có hiệu lực. Đúng, Hoa Kỳ và Canada đã là các thuộc địa của Anh, nhưng Sierra Leone và Nigeria cũng thế. Sự biến động về thịnh vượng bên trong các thuộc địa trước kia của Anh cũng lớn như sự biến động thịnh vượng trên toàn thế giới. Di sản Anh không phải là lý do cho thành công của Bắc Mỹ.

Còn có một phiên bản nữa của giả thuyết văn hóa: có lẽ không phải là Anh đối lại không Anh là cái có ý nghĩa, mà là Âu châu đối lại không Âu châu. Có thể chẳng là, những người Âu châu giỏi hơn vì lý do nào đó bởi vì đạo đức làm việc, cách nhìn về cuộc sống, các giá trị Do Thái-Kitô giáo, hay di sản La Mã của họ? Đúng là dân cư của Tây Âu và Bắc Mỹ, những phần thịnh vượng nhất của thế giới, chủ yếu là những người có nguồn gốc Âu châu. Có lẽ di sản văn hóa Âu châu ưu việt hơn là cái nằm ở gốc của sự thịnh vượng – và là nơi ẩn náu cuối cùng của giả thuyết văn hóa. Chao ôi, phiên bản này của giả thuyết văn hóa cũng có ít khả năng giải thích như các phiên bản khác. Phần lớn hơn của dân cư ở Argentina và Uruguay, so với dân cư Hoa Kỳ và Canada, là những người có gốc Âu châu, nhưng thành tích kinh tế của Argentina và Uruguay có nhiều điểm đáng chê. Nhật Bản và Singapore đã chẳng bao giờ có nhiều hơn một nhóm cư dân gốc Âu châu, thế nhưng họ thịnh vượng như nhiều phần của Tây Âu.

Trung Quốc, bắt chập nhiều thiếu sót trong hệ thống kinh tế và chính trị của nó, đã là quốc gia tăng trưởng nhanh nhất của ba thập kỷ vừa qua. Sự nghèo khó

của Trung Quốc cho đến cái chết của Mao Trạch Đông đã chẳng liên quan gì đến văn hóa Trung Hoa; nó đã là do cung cách tai họa mà Mao đã tổ chức nền kinh tế và điều hành chính trị. Trong các năm 1950, Mao đã thúc đẩy phong trào Đại Nhảy Vọt, một chính sách công nghiệp hóa quyết liệt mà đã dẫn tới chết đói hàng loạt và nạn đói. Trong các năm 1960, ông đã tuyên truyền Cách mạng Văn hóa, mà đã dẫn đến sự đàn áp hàng loạt trí thức và những người có học – bất cứ ai mà lòng trung thành với đảng bị nghi ngờ. Việc này, một lần nữa, lại đã dẫn đến khủng bố và một sự lãng phí khổng lồ tài năng và nguồn lực của xã hội. Cũng thế, tăng trưởng hiện thời của Trung Quốc chẳng có liên quan gì đến các giá trị Trung Hoa hay đến những thay đổi về văn hóa Trung Hoa; nó là kết quả của một quá trình biến đổi kinh tế được tháo xích bởi những cải cách được thực hiện bởi Đặng Tiểu Bình và các đồng minh của ông, người, sau cái chết của Mao Trạch Đông, đã dần dần từ bỏ các chính sách và các thể chế kinh tế xã hội chủ nghĩa, đầu tiên trong nông nghiệp và sau đó trong công nghiệp.

Hệt như giả thuyết địa lý, giả thuyết văn hóa cũng vô ích cho sự giải thích các khía cạnh khác của địa hình địa thế [tình hình] xung quanh chúng ta ngày nay. Tất nhiên, có những khác biệt về lòng tin, thái độ văn hóa, và các giá trị giữa Hoa Kỳ và Mỹ Latin, nhưng hết như những khác biệt giữa Nogales, Arizona, và Nogales, Sonora, hoặc giữa Bắc và Nam Hàn, những khác biệt này là hệ quả của các thể chế và lịch sử thể chế khác nhau của hai nơi. Các yếu tố văn hóa mà nhấn mạnh văn hóa “Hispanic” hay “Latin” đã đúc Đế chế Tây Ban Nha bằng khuôn không thể giải thích những sự khác biệt bên trong châu Mỹ Latin – thí dụ, vì sao Argentina và Chile thịnh vượng hơn Peru và Bolivia. Các loại khác của các lý lẽ văn hóa – chẳng hạn, những loại nhấn mạnh văn hóa bản địa đương đại – cũng hoạt động tòi ngang thế. Argentina và Chile có ít dân bản địa so với Peru và Bolivia. Mặc dù điều này đúng, văn hóa bản địa với tư cách một sự giải thích cũng chẳng có hiệu lực. Colombia, Ecuador, và Peru có mức sống tương tự nhau, nhưng ngày nay Colombia có rất ít người bản địa, trong khi Ecuador, và Peru có nhiều. Cuối cùng, các thái độ văn hóa, mà nói chung là chậm trễ thay đổi, bản thân chúng không chắc giải thích được sự tăng trưởng kỳ diệu ở Đông Á và Trung Quốc. Mặc dù các thể chế tồn tại dai dẳng, trong những hoàn cảnh nhất định chúng cũng thay đổi nhanh chóng, như chúng ta sẽ thấy.

GIẢ THUYẾT ĐỐT NÁT

Lý thuyết được ưa chuộng cuối cùng về vì sao một số quốc gia nghèo và một số giàu là giả thuyết đốt nát, mà nó khẳng định rằng sự bất bình đẳng thế giới tồn tại bởi vì chúng ta hay những kẻ cai trị chúng ta không biết làm thế nào để biến các nước nghèo thành giàu. Ý tưởng này là ý tưởng của hầu hết các nhà kinh tế học, những người nhận được sự gọi ý từ định nghĩa nổi tiếng do nhà kinh tế học Anh Lionel Robins đề xuất năm 1935 rằng “kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu hành vi con người như một mối quan hệ giữa các mục đích và các phương tiện khan hiếm mà có những cách sử dụng khả dĩ khác”.

Sau đó chỉ là một bước nhỏ để kết luận rằng khoa học kinh tế phải tập trung vào cách sử dụng tốt nhất các phương tiện khan hiếm để thỏa mãn các mục đích xã hội. Thực vậy, kết quả lý thuyết nổi tiếng nhất trong kinh tế học, cái được gọi là Định lý Phúc lợi Thứ nhất, nhận diện hoàn cảnh mà dưới đó sự phân bổ nguồn lực trong một “nền kinh tế thị trường” là đáng mong mỏi về mặt xã hội nhìn từ quan điểm kinh tế. Một nền kinh tế thị trường là một sự trừu tượng hóa mà có ý định nắm bắt một hoàn cảnh trong đó tất cả các cá nhân và các hãng có thể sản xuất, mua, và bán một cách tự do bất cứ sản phẩm hay dịch vụ nào mà họ muốn. Khi các hoàn cảnh này không hiện diện thì có một “khiếm khuyết thị trường – market failure – hay thất bại thị trường”. Những khiếm khuyết như vậy tạo cơ sở cho một lý thuyết về sự bất bình đẳng thế giới, vì các khiếm khuyết thị trường càng không được giải quyết, thì một nước càng có khả năng là nghèo. Giả thuyết đốt nát xác nhận rằng các nước nghèo là nghèo bởi vì chúng có nhiều khiếm khuyết thị trường và bởi vì các nhà kinh tế học và các nhà hoạch định chính sách không biết làm thế nào để thoát khỏi chúng và đã chú ý đến lời khuyên sai trong quá khứ. Các nước giàu là giàu bởi vì họ đã hình dung ra các chính sách tốt hơn và đã thành công loại bỏ các khiếm khuyết này.

Giả thuyết đốt nát có thể giải thích sự bất bình đẳng thế giới? Có thể chăng rằng các nước Phi châu nghèo hơn phần còn lại của thế giới là bởi vì các nhà lãnh đạo của họ có xu hướng có cùng các quan điểm sai lầm về làm thế nào để vận hành các nước của họ, dẫn đến sự nghèo khó ở đó, trong khi các nhà lãnh đạo Tây Âu có hiểu biết tốt hơn hay được khuyến bảo tốt hơn, mà giải thích thành công tương đối của họ? Trong khi có các thí dụ nổi tiếng về các nhà lãnh đạo chọn làm

theo các chính sách tai hại bởi vì họ đã hiểu lầm các hậu quả của những chính sách đó, sự dốt nát có thể giải thích một phần nhỏ của sự bất bình đẳng thế giới.

Xét theo bề ngoài, sự sa sút kinh tế kéo dài, mà đã bắt đầu ngay ở Ghana sau khi độc lập khỏi Anh, đã do sự dốt nát gây ra. Nhà kinh tế học Anh Tony Killick, khi đó hoạt động với tư cách một cố vấn cho chính phủ Kwame Nkrumah đã ghi lại rất chi tiết nhiều vấn đề. Các chính sách của Nkrumah đã tập trung vào phát triển công nghiệp nhà nước, mà đã hóa ra là rất không hiệu quả. Killick nhớ lại:

Nhà máy giày ... mà phải gắn với nhà máy thịt ở miền Bắc qua việc vận chuyển da xuống miền Nam (suốt một khoảng cách trên 500 dặm) đến một nhà máy thuộc da (bây giờ bị bỏ hoang); đã phải chở da thuộc ngược lại bằng xe tải đến nhà máy giày ở Kumasi, ở giữa nước và cách nhà máy thuộc da khoảng 200 dặm về phía bắc. Vì thị trường giày chính là ở vùng đô thị Accra, nên sau đó giày phải được vận chuyển thêm 200 dặm quay lại miền Nam.

Killick bình luận một cách hơi giảm bớt rằng đây đã là một hoạt động kinh doanh “mà khả năng sinh lời của nó bị xói mòn bởi sự lựa chọn địa điểm tồi”. Nhà máy giày chỉ là một trong nhiều dự án như vậy, thêm vào là nhà máy đóng hộp xoài được đặt tại vùng của Ghana mà đã không trồng xoài và sản lượng của nó đã nhiều hơn cầu của toàn thế giới đối với sản phẩm đó. Dòng vô tận này của những việc triển khai phi lý về mặt kinh tế đã không được gây ra bởi sự thực rằng Nkrumah và các cố vấn của ông đã kém hiểu biết hay đã dốt nát về các chính sách kinh tế đúng. Họ đã có những cố vấn như Killick và đã thậm chí được tư vấn bởi kinh tế gia được giải Nobel, Sir Arthur Lewis, những người đã biết các chính sách này là không tốt. Cái đã khiến các chính sách kinh tế có hình thức ấy là sự thực rằng Nkrumah đã cần phải sử dụng chúng để mua sự ủng hộ chính trị và để duy trì chế độ phi dân chủ của ông. Thành tích gây thất vọng của Ghana sau độc lập không thể, và vô số các trường hợp khác về quản lý kinh tế sai rành rành cũng chẳng thể, đơn giản đổ lỗi cho sự ngu dốt. Rốt cuộc, nếu giả như sự ngu dốt là vấn đề, thì các nhà lãnh đạo có thiện chí sẽ nhanh chóng học được các loại chính sách nào làm tăng thu nhập và phúc lợi của các công dân của họ, và sẽ hướng theo các chính sách đó.

Hãy xem xét những con đường khác nhau của Hoa Kỳ và Mexico. Quy sự khác biệt này cho sự dốt nát của các lãnh đạo của hai quốc gia, nhiều nhất, là có vẻ hết sức không hợp lý. Đã không phải là những sự khác biệt về hiểu biết hay về ý định giữa John Smith và Cortés là cái đã gieo hạt phân kỳ trong giai đoạn thuộc địa, và đã không phải là những sự khác biệt về hiểu biết giữa các tổng thống Hoa Kỳ muộn hơn, như Teddy Roosevelt hay Woodrow Wilson, và Porfirio Díaz là cái đã khiến cho Mexico chọn các thể chế kinh tế làm giàu cho elite gây tổn hại cho phần còn lại của xã hội vào cuối thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi, trong khi Roosevelt và Wilson thì đã làm ngược lại. Đúng hơn, đã là những khác biệt về các ràng buộc thể chế mà các tổng thống và elite của hai nước đã phải đối mặt. Tương tự, các nhà lãnh đạo của các quốc gia Phi châu, các quốc gia sống khổ cực dưới các quyền tài sản và các thể chế kinh tế không an toàn, bản cùng hóa phần lớn dân cư của họ, đã không cho phép điều này xảy ra bởi vì họ đã nghĩ nó là nền kinh tế tốt; họ đã làm như vậy bởi vì họ đã có thể không bị trừng phạt và làm giàu cho bản thân họ gây tổn hại cho những người còn lại, hay bởi vì họ đã nghĩ là quan điểm chính trị tốt, một cách để bản thân họ bám lấy quyền lực bằng cách mua sự ủng hộ của các nhóm cốt yếu hay elite.

Kinh nghiệm của thủ tướng Ghana trong năm 1971, Kofi Busia, minh họa giả thuyết ngu dốt có thể gây lạc lối đến thế nào. Busia đã đối mặt với một khủng hoảng kinh tế nguy hiểm. Sau khi lên nắm quyền năm 1969, giống như Nkrumah trước ông, ông đã theo đuổi các chính sách kinh tế mở rộng không bền vững và duy trì những sự kiểm soát giá khác nhau thông qua các hội đồng marketing và đã định tỷ giá hối đoái cao. Mặc dù Busia đã là một định thủ của Nkrumah, và đã lãnh đạo một phong trào dân chủ, ông đã phải đối mặt với nhiều ràng buộc chính trị cũng như thế. Như với Nkrumah, các chính sách kinh tế của ông đã được chấp nhận không phải bởi vì ông đã “dốt nát” và đã tin rằng những chính sách này là chính sách kinh tế tốt hay là một cách lý tưởng để phát triển đất nước. Các chính sách này đã được chọn bởi vì chúng đã tốt về mặt chính trị, cho phép Busia chuyển nguồn lực cho các nhóm hùng mạnh về mặt chính trị, thí dụ ở các vùng đô thị, những người cần phải được cảm thấy hài lòng. Những việc kiểm soát giá đã vắt ngành nông nghiệp, cung cấp thực phẩm rẻ cho các cử tri đô thị và tạo thu nhập để tài trợ cho chi tiêu của chính phủ. Nhưng những kiểm soát này đã là không bền vững. Ghana mau chóng đã bị một loạt khủng hoảng về cán cân thanh toán và thiếu hụt ngoại hối. Đối mặt với những thế lưỡng nan này, ngày 27-12-

1971, Busia đã ký một thỏa thuận với Quỹ Tiền tệ Quốc tế, IMF, mà bao gồm một sự phá giá ồ ạt đồng nội tệ.

IMF, Ngân hàng Thế giới, và toàn bộ cộng đồng quốc tế đã gây áp lực lên Busia để thực thi những cải cách chứa trong thỏa thuận. Mặc dù các thể chế quốc tế đã sung sướng không ý thức được, nhưng Busia biết rõ ông đang lao vào một cuộc đánh bạc chính trị khổng lồ. Hệ quả ngay lập tức của việc phá giá đồng tiền đã là bạo loạn và bất mãn ở Accra, thủ đô Ghana, mà đã lên đến mức không thể kiểm soát nổi cho đến khi Busia bị lật đổ bởi quân đội, lãnh đạo bởi Trung Tá Acheampong, người đã lập tức đảo ngược việc phá giá.

Giả thuyết dốt nát khác các giả thuyết địa lý và văn hóa ở chỗ nó đến dễ dàng với một gợi ý về “giải quyết” vấn đề nghèo khó như thế nào: nếu sự dốt nát đã đưa chúng ta đến đây, thì các nhà cai trị và các nhà hoạch định chính sách được giác ngộ và có hiểu biết sẽ có thể đưa chúng ta ra khỏi và chúng ta phải có khả năng “sắp đặt-engineer” sự thịnh vượng quanh thế giới bằng cách cung cấp lời khuyên đúng và thuyết phục các nhà chính trị về nền kinh tế tốt là gì. Thế nhưng kinh nghiệm của Busia nhấn mạnh sự thực rằng trở ngại chính đối với việc chấp nhận các chính sách mà sẽ làm giảm những khiếm khuyết thị trường và khích lệ tăng trưởng kinh tế không phải là sự vô minh, sự dốt nát của các nhà chính trị mà là các khuyến khích (incentive) và các ràng buộc (constraint) họ đối mặt từ các thể chế chính trị và kinh tế trong các xã hội của họ.

Mặc dù giả thuyết dốt nát vẫn ngự trị cao nhất giữa hầu hết các nhà kinh tế học và trong giới làm chính sách phương Tây – mà, hầu như loại trừ tất cả những thứ khác, chỉ chú tâm vào làm thế nào để sắp đặt, lập kế hoạch sự thịnh vượng – nó chỉ là một giả thuyết khác không có hiệu lực. Nó không giải thích được các nguồn gốc của thịnh vượng quanh thế giới và cũng chẳng giải thích được tình hình (thế đất) quanh chúng ta – thí dụ, vì sao một số quốc gia, chẳng hạn Mexico và Peru, chứ không phải Hoa Kỳ hay Anh, đã chấp nhận các thể chế và các chính sách bản cùng hóa đa số công dân của họ, hay vì sao hầu như toàn bộ châu Phi hạ-Sahara và hầu hết Trung Mỹ lại nghèo hơn Tây Âu hay Đông Á rất nhiều.

Khi các quốc gia phá vỡ để vượt ra khỏi các hình mẫu thể chế ép buộc họ nghèo và tìm được cách để bắt đầu bước lên con đường tăng trưởng kinh tế, việc này không phải bởi vì các nhà lãnh đạo dốt nát của họ đột nhiên trở nên có hiểu

biết tốt hơn hay ít tự-tư lợi hơn hoặc đã nhận được lời khuyên từ các nhà kinh tế học giỏi hơn. Thí dụ, Trung Quốc là một trong những nước đã chuyển từ các chính sách kinh tế gây ra nghèo khó và sự chết đói của hàng triệu người sang các chính sách khích lệ tăng trưởng kinh tế. Nhưng, như muốn hơn chúng ta sẽ thảo luận chi tiết hơn nhiều, điều này đã không xảy ra bởi vì Đảng Cộng Sản Trung Quốc cuối cùng đã hiểu rằng sở hữu tập thể về đất nông nghiệp và công nghiệp đã tạo ra các khuyến khích khủng khiếp. Thay vào đó, Đặng Tiểu Bình và các đồng minh của ông, những người đã không kém tư lợi hơn các đối thủ của họ mà là những người có các lợi ích và các mục tiêu chính trị khác, đã đánh bại các đối thủ hùng mạnh của họ trong Đảng Cộng Sản và đã chỉ huy một cuộc cách mạng chính trị loại xoàng, thay đổi triệt để ban lãnh đạo và đường hướng của đảng. Các cuộc cải cách kinh tế của họ, mà đã tạo ra các khuyến khích thị trường trong nông nghiệp và sau đó trong công nghiệp, đã tắt yếu xảy đến từ cách mạng chính trị này. Chính chính trị là cái đã quyết định sự chuyển từ chủ nghĩa cộng sản sang các khuyến khích thị trường ở Trung Quốc, chứ không phải lời khuyên tốt hơn hoặc một sự hiểu đúng hơn về nền kinh tế hoạt động thế nào.

CHÚNG TA SẼ CHỨNG TỎ rằng để hiểu sự bất bình đẳng thế giới chúng ta phải hiểu vì sao một số xã hội lại được tổ chức theo những cách rất không hiệu quả và không đáng mong mỏi về mặt xã hội. Các quốc gia đôi khi có tìm được cách để chấp nhận các thể chế hiệu quả và đạt sự thịnh vượng, nhưng chao ôi, đây là những trường hợp hiếm hoi. Hầu hết các nhà kinh tế học và các nhà hoạch định chính sách đã tập trung vào “getting it right – hiểu đúng, làm đúng”, trong khi cái thực sự cần đến là một sự giải thích vì sao các quốc gia nghèo lại “get it wrong – hiểu sai, làm sai”. Làm sai phần lớn không phải là về sự dốt nát hay văn hóa. Như chúng ta sẽ chứng tỏ, các nước nghèo là nghèo bởi vì những người có quyền lực đưa ra những lựa chọn mà chúng tạo ra nghèo khó. Họ làm sai không phải bởi sự sai lầm hay sự ngu dốt mà là cố ý, có chủ tâm. Để hiểu điều này, bạn phải vượt quá kinh tế học và lời khuyên chuyên gia về cái tốt nhất để làm và, thay vào đó, nghiên cứu các quyết định thực sự được đưa ra như thế nào, ai sai khiến đưa ra chúng, và vì sao những người quyết định để làm cái họ làm. Đây là việc nghiên cứu về chính trị học và các quá trình chính trị. Theo truyền thống kinh tế học đã bỏ qua chính trị học, nhưng việc hiểu chính trị học là cốt yếu cho việc hiểu sự bất

bình đẳng thế giới. Với tư cách một nhà kinh tế học Abba Lerner đã nhận xét trong các năm 1970, “Kinh tế học đã nhận được danh hiệu Nữ hoàng của các Khoa học Xã hội bằng cách chọn các vấn đề chính trị đã được giải quyết như lĩnh vực của mình”.

Chúng ta sẽ chứng tỏ rằng việc đạt sự thịnh vượng phụ thuộc vào việc giải [quyết] một số vấn đề chính trị cơ bản. Chính xác bởi vì kinh tế học đã giả thiết rằng các vấn đề chính trị đã được giải mà nó đã không có khả năng tìm ra một lời giải thích thuyết phục cho sự bất bình đẳng thế giới. Việc giải thích sự bất bình đẳng thế giới vẫn cần đến kinh tế học để hiểu các loại khác nhau của các chính sách và những dàn xếp xã hội ảnh hưởng thế nào đến các khuyến khích và hành vi kinh tế. Nhưng nó cũng cần chính trị học.

3.

TẠO RA THỊNH VƯỢNG VÀ NGHÈO KHÓ

KINH TẾ HỌC CỦA VĨ TUYẾN 38

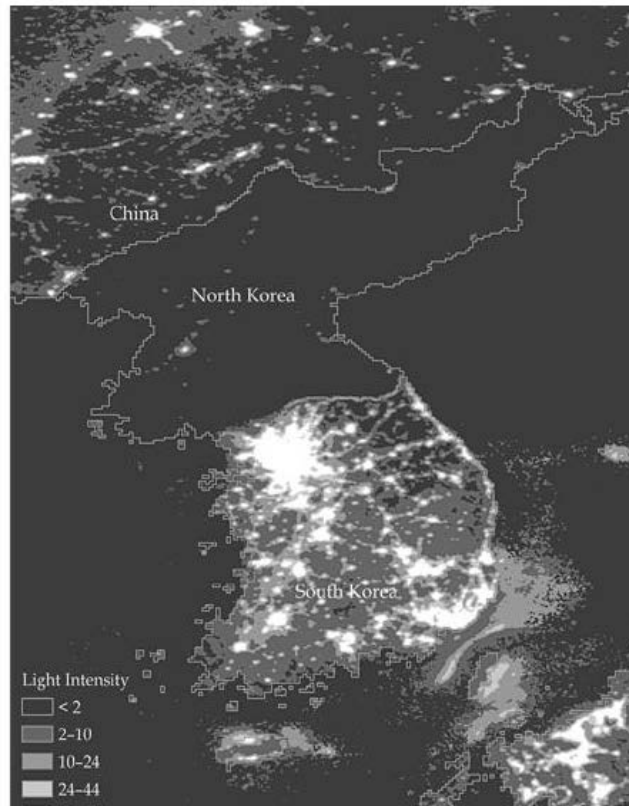
TRONG MÙA HÈ 1945, khi Chiến tranh Thế giới Thứ hai sắp kết thúc, thuộc địa Nhật ở Triều Tiên bắt đầu sụp đổ. Trong vòng một tháng kể từ ngày 15 tháng Tám khi Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện, Triều Tiên được chia tại vĩ tuyến 38 thành hai khu vực ảnh hưởng. Miền Nam được quản lý bởi Hoa Kỳ. Miền Bắc, bởi Nga. Hòa bình khó chịu của chiến tranh lạnh bị tan vỡ vào tháng Sáu năm 1950 khi quân đội Bắc Triều Tiên xâm lược miền Nam. Mặc dầu ban đầu quân Bắc Triều Tiên đã tiến hành đột nhập lớn, chiếm thủ đô Seoul, vào mùa thu, họ đã rút lui hoàn toàn. Chính khi đó Hwang Poyŏng-Wŏn và anh trai của mình bị chia ly. Hwang Poyŏng-Wŏn đã tìm được cách để trốn và tránh bị tuyển vào quân đội Bắc Triều Tiên. Ông ở lại Seoul và làm như một dược sĩ. Anh ông, một bác sĩ làm việc ở Seoul chữa trị cho những người lính bị thương từ quân đội Nam Hàn, đã bị bắt về miền bắc khi quân Bắc Triều Tiên rút lui. Bị lìa tách khỏi nhau năm 1950, họ đã gặp lại năm 2000 ở Seoul lần đầu tiên trong năm mươi năm, sau khi hai chính phủ cuối cùng đã đồng ý để bắt đầu một chương trình hạn chế về đoàn tụ gia đình.

Với tư cách một bác sĩ, anh của Hwang Poyŏng-Wŏn đã làm việc cho không quân, một việc làm tốt trong một chế độ độc tài quân sự. Nhưng ngay cả những người với các đặc quyền ở Bắc Triều Tiên [cũng] không làm ăn khấm khá. Khi hai anh em gặp nhau, Hwang Poyŏng-Wŏn đã hỏi về cuộc sống ở bắc vĩ tuyến 38 thế nào. Ông có xe hơi, nhưng anh ông không có. “Anh có điện thoại không?” ông hỏi anh mình. “Không”, người anh nói. “Con gái anh, nó làm ở Bộ Ngoại giao, có một điện thoại, nhưng nếu không biết mã, thì không thể gọi được”. Hwang Poyŏng-Wŏn nhớ tất cả những người từ miền Bắc đã xin tiền thế nào, cho nên ông đưa một số tiền cho anh mình. Nhưng anh ông bảo, “Nếu anh mang tiền về chính phủ sẽ bảo, ‘Đưa số tiền đó cho chúng tôi’, cho nên em giữ lấy”. Hwang

Poyŏng-Wŏn để ý thấy áo của anh mình bị sờn: “Anh cởi áo đó ra và bỏ lại đây, và khi anh về hãy mặc cái áo này,” ông gợi ý. “Anh không thể làm điều đó,” anh ông trả lời. “Cái áo này vừa mượn được từ chính phủ để đi đến đây.” Hwang Poyŏng-Wŏn nhớ lại khi họ chia tay, anh ông không thoải mái đến thế nào và luôn luôn lo lắng cứ như có ai đó đang nghe lén. Ông nghèo hơn mức Hwang Poyŏng-Wŏn đã tưởng tượng. Anh ông nói ông sống tốt, nhưng Hwang Poyŏng-Wŏn nghĩ ông nhìn đáng sợ và gầy như cây sậy.

Nhân dân Nam Hàn có mức sống tương tự như mức sống của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Về phía bắc, ở cái gọi là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, hay Bắc Triều Tiên, mức sống hơi giống mức sống của một nước châu Phi hạ-Sahara, khoảng một phần mười mức sống ở Nam Hàn. Sức khỏe của những người Bắc Triều Tiên thậm chí còn trong trạng thái tồi tệ hơn; người Bắc Triều Tiên có thể kỳ vọng sống mười năm ngắn hơn anh em họ của mình ở phía nam vĩ tuyến 38. Bản đồ 7 minh họa theo cách đầy kịch tính về khoảng cách kinh tế giữa hai miền Triều Tiên. Nó thể hiện số liệu về cường độ ánh sáng vào ban đêm từ các bức ảnh vệ tinh. Bắc Triều Tiên hầu như hoàn toàn đen thui do thiếu điện; Nam Hàn rực lên với ánh sáng.

Những khác biệt nổi bật này không phải là cổ xưa. Thực ra, chúng đã không tồn tại trước cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Nhưng sau 1945, các chính phủ khác nhau ở miền Bắc và miền Nam đã chọn theo những cách khác nhau để tổ chức nền kinh tế của họ. Nam Hàn được lãnh đạo, và các thể chế kinh tế và chính trị ban đầu của nó đã được định hình, bởi Lý Thừa Vãn (Syngman Rhee), một người được đào tạo tại [các đại học] Havard và Princeton và chống cộng kiên định, với sự ủng hộ đáng kể của Hoa Kỳ. Lý đã được bầu làm tổng thống năm 1948. Được rèn đúc giữa Chiến tranh Triều Tiên và chống lại mối đe dọa về chủ nghĩa cộng sản lan xuống phía nam vĩ tuyến 38, Nam Hàn đã không là một nền dân chủ. Cả Lý lẫn người kế vị của ông, Park Chung Hee, nổi tiếng ngang như ông, đã đảm bảo các vị trí của họ trong lịch sử như các tổng thống chuyên quyền. Nhưng cả hai đã cai trị một nền kinh tế thị trường nơi quyền tài sản tư nhân được công nhận, và sau 1961 Park đã thực sự dùng sức mạnh và ảnh hưởng của nhà nước để ủng hộ sự tăng trưởng nhanh, hướng tín dụng và các khoản trợ cấp cho các hãng thành công.



Bản đồ 7: Ánh sáng ở Nam Hàn và bóng tối ở Bắc Triều Tiên

Tình hình ở phía bắc vĩ tuyến 38 đã khác. Kim Nhật Thành (Kim Il-Sung), một nhà lãnh đạo của những người du kích cộng sản chống Nhật trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, đã xác lập mình như nhà độc tài vào năm 1947 và, với sự giúp đỡ của Liên Xô, đã đưa vào một dạng cứng nhắc của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung như một phần của cái gọi là hệ thống Juche [Tự lực]. Quyền tài sản tư nhân bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, và các thị trường bị cấm. Quyền tự do bị cắt bớt không chỉ trên thương trường, mà trong mọi lĩnh vực cuộc sống của những người Bắc Triều Tiên – trừ những người tình cờ thuộc thành phần của elite rất nhỏ cai trị xung quanh Kim Nhật Thành và, muộn hơn, xung quanh Kim Jong-Il, con ông và người thừa kế của ông.

Phải là không ngạc nhiên đối với chúng ta rằng vận may kinh tế của Nam và Bắc Triều Tiên đã rẽ theo các hướng khác nhau rõ rệt. Nền kinh tế chỉ huy và hệ thống Tự lực của Kim Nhật Thành chẳng bao lâu đã chứng tỏ là một thảm họa. Từ

Bắc Triều Tiên không sẵn có những số liệu thống kê, mà là bí mật nhà nước, để nói giảm nhẹ nhất. Tuy nhiên, bằng chứng sẵn có xác nhận cái chúng ta biết từ các nạn đói xảy ra định kỳ quá thường xuyên: không chỉ sản xuất công nghiệp đã không cất cánh, mà thực ra Bắc Triều Tiên đã trải qua một sự sụp đổ về năng suất nông nghiệp. Thiếu quyền tài sản tư nhân đã có nghĩa rằng ít người có khuyến khích để đầu tư hay cố gắng để làm tăng hoặc thậm chí để duy trì năng suất. Chế độ bóp nghẹt, áp bức đã không thân thiện với đổi mới sáng tạo và thích nghi các công nghệ mới. Nhưng Kim Nhật Thành, Kim Jong-Il, và những cánh hủ của họ đã không có ý định nào về cải cách hệ thống, hay đưa vào quyền tài sản tư nhân, thị trường, hợp đồng tư nhân, hoặc thay đổi các thể chế kinh tế và chính trị. Bắc Triều Tiên tiếp tục trì trệ về mặt kinh tế.

Trong khi đó, ở miền Nam, các thể chế kinh tế khuyến khích đầu tư và thương mại. Các nhà chính trị Nam Hàn đã đầu tư vào giáo dục, đạt các tỷ lệ cao về [số người] biết đọc biết viết và đến trường. Các công ty Nam Hàn đã mau chóng tận dụng lợi thế dân cư được giáo dục tương đối, các chính sách khuyến khích đầu tư và công nghiệp hóa, xuất khẩu và chuyển giao công nghệ. Nam Hàn mau chóng trở thành một trong những “Nền kinh tế Thần kỳ” của Đông Á, một trong những quốc gia tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

Vào cuối các năm 1990, chỉ trong vòng nửa thế kỷ, sự tăng trưởng Nam Hàn và sự trì trệ Bắc Triều Tiên đã dẫn đến một khoảng cách mười lần giữa hai nửa của đất nước một thời thống nhất này – hãy tưởng tượng sự chênh lệch đến thế nào mà vài thế kỷ có thể tạo ra. Thảm họa kinh tế của Bắc Triều Tiên, mà đã dẫn đến sự chết đói của hàng triệu người, khi đặt đối diện với thành công kinh tế của Nam Hàn, gây ấn tượng sâu sắc: không phải văn hóa, chẳng phải địa lý, cũng chẳng phải sự đốt nát có thể giải thích các con đường rẽ theo các hướng hoàn toàn khác nhau của Bắc Triều Tiên và Nam Triều Tiên. Chúng ta phải ngó tới các thể chế để có một câu trả lời.

CÁC THỂ CHẾ KINH TẾ KHAI THÁC VÀ BAO GỒM

Các nước khác nhau về thành công kinh tế của họ bởi vì các thể chế khác nhau của họ, các quy tắc ảnh hưởng đến nền kinh tế hoạt động như thế nào, và các khuyến khích làm động cơ thúc đẩy người dân. Hãy tưởng tượng những người vị

thành niên ở Bắc Triều Tiên và Nam Hàn và họ kỳ vọng gì từ cuộc sống. Những người ở miền Bắc trưởng thành trong nghèo khó, mà không có sáng kiến khởi nghiệp kinh doanh, tính sáng tạo hay sự giáo dục thỏa đáng để chuẩn bị họ cho việc làm cần đến kỹ năng. Phần lớn sự giáo dục mà họ nhận được ở trường học là sự tuyên truyền thuần túy, với ý định trụ đỡ cho sự hợp pháp của chế độ; có ít sách, nói chỉ đến máy tính. Sau khi học xong, mọi người phải vào quân đội mười năm. Các vị thành niên này biết rằng họ sẽ không có khả năng để sở hữu tài sản, bắt đầu một doanh nghiệp, hay trở nên thịnh vượng hơn cho dù nhiều người tiến hành các hoạt động kinh tế bất hợp pháp để kiếm sống. Họ cũng biết rằng họ không có sự tiếp cận hợp pháp đến các thị trường nơi họ có thể sử dụng các năng khiếu của mình hay thu nhập của mình để mua các hàng hóa mà họ cần hay mong muốn. Họ thậm chí còn không chắc chắn về loại quyền con người nào họ sẽ có.

Các vị thành niên ở miền Nam nhận được giáo dục tốt, đối mặt với các khuyến khích cổ vũ chúng cố gắng và vượt trội trong nghề nghiệp mà họ chọn. Nam Hàn là một nền kinh tế thị trường, dựa trên quyền tài sản tư nhân. Các vị thành niên Nam Hàn biết, nếu thành công với tư cách doanh nhân hay người lao động, rồi một ngày họ có thể tận hưởng thành quả của các khoản đầu tư và nỗ lực của họ; họ có thể cải thiện mức sống của mình, mua xe hơi, nhà và chăm sóc sức khỏe.

Ở miền Nam nhà nước ủng hộ hoạt động kinh tế. Cho nên là có thể đối với các doanh nhân để vay tiền từ các ngân hàng và các thị trường tài chính, đối với các công ty nước ngoài để tham gia chung phần với các hãng Nam Hàn, đối với các cá nhân để lấy các khoản vay thế chấp để mua nhà. Ở miền Nam, nhìn chung, bạn được tự do mở bất cứ doanh nghiệp nào bạn thích. Ở miền Bắc, bạn không được. Ở miền Nam, bạn có thể thuê lao động, bán sản phẩm hay dịch vụ của mình, tiêu tiền của mình trên thương trường theo bất cứ cách nào bạn muốn. Ở miền Bắc, chỉ có các thị trường chợ đen. Các quy tắc khác nhau này là các thể chế mà dưới chúng những người Bắc Triều Tiên và Nam Hàn sống.

Các thể chế kinh tế bao gồm [inclusive], ví dụ như các thể chế ở Nam Hàn hay ở Hoa Kỳ, là các thể chế mà cho phép và khuyến khích sự tham gia của đông đảo người dân vào các hoạt động kinh tế, mà lợi dụng tốt nhất tài năng và kỹ năng của họ và cho phép các cá nhân đưa ra các lựa chọn họ muốn. Để là bao gồm, các thể chế kinh tế phải đề cao quyền tài sản tư nhân an toàn, một hệ thống luật pháp không thiên vị, và một sự cung ứng các dịch vụ công mà tạo ra một sân chơi bằng

phẳng trong đó người dân có thể trao đổi và [thỏa thuận, ký kết] hợp đồng; nó cũng phải cho phép sự gia nhập của các doanh nghiệp mới và cho phép người dân lựa chọn sự nghiệp của mình.

SỰ TƯƠNG PHẢN của Nam và Bắc Triều Tiên, và của Hoa Kỳ và Mỹ Latin, minh họa một nguyên lý chung. Các thể chế kinh tế bao gồm khuyến khích hoạt động kinh tế, sự tăng năng suất, và sự thịnh vượng kinh tế. Các quyền tài sản tư nhân an toàn là chính yếu, bởi vì chỉ những người với các quyền như vậy mới sẽ sẵn sàng đầu tư và tăng năng suất. Một nhà doanh nghiệp người kỳ vọng đầu ra của mình bị ăn cắp, bị tước đoạt, hay bị đánh thuế hết sẽ có ít khuyến khích để làm việc, nói chi đến bất cứ khuyến khích nào để cam kết tiến hành đầu tư và đổi mới. Nhưng các quyền như vậy phải có cho đa số người dân trong xã hội.

Vào năm 1680 chính phủ Anh đã tiến hành một cuộc điều tra dân số ở thuộc địa Tây Ấn của nó, ở Barbados. Cuộc điều tra dân số tiết lộ rằng trong tổng số cư dân vào khoảng 60.000 người của hòn đảo, thì 39.000 người là các nô lệ Phi châu những người đã là tài sản của một phần ba dân cư còn lại. Thực ra, hầu hết họ đã là tài sản của 175 chủ đồn điền mía lớn nhất, những người cũng sở hữu phần lớn đất đai. Các chủ đồn điền lớn này đã có các quyền tài sản tư nhân an toàn và được thực thi tốt đối với đất của họ thậm chí đối với các nô lệ của họ. Nếu một chủ đồn điền đã muốn bán nô lệ cho chủ khác, ông ta đã có thể làm vậy và kỳ vọng tòa án để thực thi một việc bán như vậy hay bất cứ hợp đồng khác nào mà ông đã ký. Vì sao? Trong số bốn mươi thẩm phán và thẩm phán trị an trên đảo, có hai mươi chín là chủ đồn điền lớn. Hơn nữa, tất cả tám sĩ quan quân đội cao cấp nhất đều là các chủ đồn điền lớn. Bất chấp các quyền tài sản tư nhân và các hợp đồng an toàn, được xác định rõ, được thực thi tốt cho elite của đảo, Barbados đã không có các thể chế kinh tế bao gồm, bởi vì hai phần ba dân số đã là nô lệ mà không có sự tiếp cận nào đến giáo dục hay đến các cơ hội kinh tế, và không có khả năng hay các khuyến khích để sử dụng tài năng và kỹ năng của họ. Các thể chế kinh tế bao gồm đòi hỏi các quyền tài sản tư nhân an toàn và các cơ hội kinh tế không chỉ cho elite mà cả cho một bộ phận rộng lớn của xã hội.

Các quyền tài sản an toàn, luật, các dịch vụ công, và quyền tự do hợp đồng và trao đổi, tất cả đều dựa vào nhà nước, thể chế với năng lực cưỡng chế để áp đặt trật tự, ngăn chặn trộm cắp và gian lận, thực thi các hợp đồng giữa các bên tư

nhân. Để hoạt động tốt, xã hội cũng cần các dịch vụ công: đường sá và mạng lưới giao thông để có thể vận chuyển hàng hóa; một hạ tầng cơ sở công sao cho hoạt động kinh tế có thể hưng thịnh; và loại nào đó của sự điều tiết, của quy chế để ngăn chặn gian lận và hành động bất lương. Mặc dù nhiều trong số các dịch vụ công này có thể được cung cấp bởi các thị trường và các công dân tư nhân, mức độ điều phối cần thiết để làm vậy trên quy mô lớn thường vượt quá [khả năng của] tất cả trừ một nhà chức trách trung ương. Như vậy nhà nước đan xen một cách không lay chuyển được vào các thể chế kinh tế, với tư cách người thực thi luật pháp và trật tự, tài sản và các hợp đồng tư nhân, và thường với tư cách nhà cung cấp chủ chốt của các dịch vụ công. Các thể chế kinh tế bao gồm cần đến và sử dụng nhà nước.

Các thể chế kinh tế của Bắc Triều Tiên hay của Mỹ Latin thuộc địa – các *mita*, *ecomienda*, hoặc *repartimiento* được mô tả trước đây – không có các tính chất này. Quyền tài sản tư nhân không tồn tại ở Bắc Triều Tiên. Ở Mỹ Latin thuộc địa, đã có tài sản tư nhân cho người Tây Ban Nha, nhưng tài sản của người bản địa đã rất không an toàn. Cả trong hai loại xã hội này số đông quần chúng nhân dân đã không thể đưa ra các quyết định kinh tế mà họ muốn; họ đã phải chịu sự cưỡng bức hàng loạt. Trong cả hai loại xã hội, sức mạnh của nhà nước đã không được dùng để tạo ra các dịch vụ công then chốt, thúc đẩy sự thịnh vượng. Ở Bắc Triều Tiên, nhà nước đã xây dựng một hệ thống trường học để khắc sâu sự tuyên truyền, nhưng đã không có khả năng ngăn chặn nạn đói. Ở Mỹ Latin thuộc địa, nhà nước đã chú tâm vào cưỡng bức dân bản địa. Trong cả hai loại xã hội, đã không có sân chơi bình đẳng hay một hệ thống pháp lý không thiên vị. Ở Bắc Triều Tiên, hệ thống pháp lý là cánh tay của Đảng Cộng sản, và ở Mỹ Latin nó đã là một công cụ phân biệt đối xử chống lại quần chúng nhân dân. Chúng ta gọi các thể chế như vậy, mà có các tính chất ngược lại với tính chất của các thể chế mà chúng ta đã gọi là các thể chế bao gồm, là các thể chế kinh tế khai thác (extractive) – khai thác bởi vì các thể chế như vậy được thiết kế để vắt, chiết, khai thác thu nhập và của cải từ một tập hợp con của xã hội để làm lợi cho một tập con khác.

CÁC ĐỘNG CƠ CỦA SỰ THỊNH VƯỢNG

Các thể chế kinh tế bao gồm tạo ra các thị trường bao gồm, mà không chỉ trao cho người dân quyền tự do để theo đuổi nghề nghiệp phù hợp nhất với tài năng của họ

trong cuộc sống mà cũng tạo ra một sân chơi bằng phẳng tạo cho họ cơ hội để làm vậy. Những người có các ý tưởng hay sẽ có khả năng khởi tạo các doanh nghiệp, những người lao động có xu hướng đi làm các công việc nơi năng suất của họ lớn hơn, và các hãng kém hiệu quả có thể được thay bằng các hãng hiệu quả hơn. Đối sánh việc người dân chọn nghề nghiệp của mình thế nào dưới các thị trường bao gồm so với Peru và Bolivia thuộc địa, nơi dưới *mita*, nhiều người đã bị cưỡng ép làm việc tại các mỏ bạc và thủy ngân, bất chấp kỹ năng của họ hay liệu họ có muốn hay không. Các thị trường bao gồm không chỉ là các thị trường tự do. Barbados trong thế kỷ mười bảy cũng đã có các thị trường. Nhưng theo cùng cách mà nó đã thiếu các quyền tài sản tư nhân cho tất cả trừ elite chủ đồn điền hạn hẹp, các thị trường của nó còn xa mới bao gồm; các thị trường về nô lệ thực ra đã là một phần của các thể chế kinh tế cưỡng bức một cách có hệ thống đa số dân cư và cướp đoạt mất của họ khả năng để chọn nghề nghiệp và cách họ sử dụng tài năng của mình.

Các thể chế kinh tế bao gồm cũng mở đường cho hai động cơ khác của sự thịnh vượng: công nghệ và giáo dục. Tăng trưởng kinh tế bền vững hầu như luôn luôn đi cùng với những cải thiện công nghệ mà cho phép người dân (lao động), đất đai, và vốn hiện tồn (nhà, máy móc hiện hành, và vân vân) trở nên hiệu quả hơn. Hãy nghĩ về các cụ các kỵ của chúng ta, vừa hơn một thế kỷ trước, những người đã không tiếp cận được đến máy bay, ô tô, hay hầu hết các tân dược và chăm sóc sức khỏe mà bây giờ chúng ta coi là hiển nhiên, không nhắc đến hệ thống ống nước trong nhà, điều hòa nhiệt độ, siêu thị, radio, hay phim ảnh; nói chi đến công nghệ thông tin, máy móc tự động, hay máy móc điều khiển bằng máy tính. Và lùi thêm vài thế hệ nữa, know-how công nghệ và mức sống còn thậm chí lạc hậu hơn, nhiều đến mức chúng ta thấy khó để tưởng tượng hầu hết người dân đã vật lộn với cuộc sống như thế nào. Những cải thiện này xảy ra như kết quả từ khoa học và từ các doanh nhân như Thomas Edison, những người đã áp dụng khoa học để tạo ra các doanh nghiệp sinh lời. Cái đã khiến cho quá trình này của đổi mới sáng tạo trở nên có thể, là các thể chế kinh tế cổ vũ tài sản tư nhân, ủng hộ các hợp đồng, tạo ra sân chơi bằng phẳng, và khuyến khích và cho phép các doanh nghiệp mới có thể đưa các công nghệ mới vào cuộc sống. Vì thế không ngạc nhiên rằng xã hội Hoa Kỳ, chứ không phải Mexico hay Peru, là xã hội đã tạo ra Thomas Edison, và rằng Nam Hàn, chứ không phải Bắc Triều Tiên, tạo ra các công ty đổi mới về mặt công nghệ như Samsung và Hyundai ngày nay.

Gắn mật thiết với công nghệ là giáo dục, các kỹ năng, năng lực, và know-how của lực lượng lao động, kiếm được trong các trường, ở nhà, và ở nơi làm việc. Chúng ta hiệu quả hơn một thế kỷ trước hết sức nhiều không chỉ bởi vì công nghệ tốt hơn được chứa đựng trong các máy móc mà cũng bởi vì know-how lớn hơn mà những người lao động có được. Tất cả công nghệ trên thế giới sẽ có ít ích lợi nếu không có những người lao động biết làm cho nó hoạt động thế nào. Nhưng có nhiều kỹ năng và năng lực hơn khả năng đơn thuần để vận hành máy móc. Chính là giáo dục và các kỹ năng của lực lượng lao động là cái tạo ra tri thức khoa học mà dựa vào đó sự tiến bộ của chúng ta được dựng nên và là cái cho phép sự thích nghi và sự chấp nhận làm theo các công nghệ này trong các ngành kinh doanh khác nhau. Mặc dù chúng ta đã thấy trong chương 1 rằng nhiều nhà đổi mới sáng tạo, như Thomas Edison, đã không học cao, các đổi mới đó đã đơn giản hơn công nghệ hiện đại rất nhiều. Ngày nay sự thay đổi công nghệ đòi hỏi giáo dục cả cho các nhà đổi mới lẫn cho người lao động. Và ở đây chúng ta thấy tầm quan trọng của các thể chế kinh tế mà tạo ra sân chơi bằng phẳng. Hoa Kỳ có thể tạo ra, hay thu hút từ các nước ngoài, những người giống như Bill Gates, Steve Jobs, Sergey Brin, Larry Page, và Jeff Bezos, và hàng trăm nhà khoa học những người đã thực hiện các phát minh cơ bản trong công nghệ thông tin, năng lượng hạt nhân, công nghệ sinh học, và các lĩnh vực khác mà dựa vào đó các doanh nhân khởi nghiệp này đã xây dựng các doanh nghiệp của mình. Cung tài năng có ở đó để được khai thác bởi vì các vị thành niên ở Hoa Kỳ có sự tiếp cận đến nhiều việc học ở trường như họ muốn hay họ có khả năng theo học. Bây giờ hãy tưởng tượng một xã hội khác, thí dụ Congo hoặc Haiti, nơi phần lớn dân cư không có phương tiện nào để theo học ở trường, hoặc nơi, nếu họ tìm được cách để đến trường, chất lượng dạy là thảm hại, nơi các giáo viên không có mặt để dạy, và cho dù họ có, có thể không có cuốn sách nào.

Mức giáo dục thấp của các nước nghèo bị gây ra bởi các thể chế kinh tế mà không tạo ra các khuyến khích cho cha mẹ để giáo dục con em mình, và bởi các thể chế chính trị mà không xui khiến chính phủ để xây dựng, cấp tài chính, và hỗ trợ các trường và mong ước của cha mẹ và trẻ em. Cái giá, mà các quốc gia này phải trả cho mức giáo dục thấp của dân cư của họ và cho sự thiếu các thị trường bao gồm, là cao. Họ không động viên được tài năng mới sinh của họ. Họ có nhiều Bill Gates tiềm năng và có lẽ một hay hai Albert Einsteins những người đang làm việc như các nông dân nghèo, không được học hành, bị ép làm những việc họ

không muốn làm hay bị tuyển vào quân đội, bởi vì họ đã chẳng bao giờ có cơ hội để thực hiện năng khiếu của họ trong đời.

Khả năng của các thể chế kinh tế để khai thác tiềm năng của các thị trường bao gồm, khuyến khích đổi mới công nghệ, đầu tư vào con người, và động viên tài năng và kỹ năng của số đông cá nhân là cốt yếu cho tăng trưởng kinh tế. Giải thích vì sao rất nhiều thể chế kinh tế không thỏa mãn các mục tiêu đơn giản này là chủ đề trung tâm của cuốn sách này.

CÁC THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ KHAI THÁC VÀ BAO GỒM

Tất cả các thể chế kinh tế được tạo ra bởi xã hội. Các thể chế kinh tế của Bắc Triều Tiên, chẳng hạn, được áp đặt lên các công dân bởi những người cộng sản, những người đã tiếp quản đất nước trong các năm 1940, trong khi các thể chế kinh tế của Mỹ Latin được áp đặt bởi những kẻ chinh phục Tây Ban Nha. Nam Hàn đã kết thúc với các thể chế kinh tế rất khác với miền Bắc bởi vì những người khác với các lợi ích và mục tiêu khác đã đưa ra các quyết định về tổ chức xã hội thế nào. Nói cách khác, Nam Hàn đã có một nền chính trị khác.

Chính trị là một quá trình theo đó một xã hội chọn ra các quy tắc mà sẽ chi phối nó. Chính trị bao quanh các thể chế vì lý do đơn giản rằng trong khi các thể chế bao gồm có thể là tốt cho sự thịnh vượng của một quốc gia, một số người hay nhóm, chẳng hạn elite của Đảng Cộng sản ở Bắc Triều Tiên hay các chủ đồn điền mía của Barbados thuộc địa, sẽ khâm khá hơn rất nhiều bằng cách dựng lên các thể chế mà là các thể chế khai thác. Khi có sự xung đột về các thể chế, cái gì xảy ra sẽ phụ thuộc vào những người nào hay các nhóm nào chiến thắng trong trò chơi chính trị – ai có thể kiếm được nhiều sự ủng hộ, nhận được các nguồn lực thêm, và tạo được các liên minh hữu hiệu hơn. Tóm lại, ai thắng phụ thuộc vào phân bố quyền lực chính trị trong xã hội.

Các thể chế chính trị của một xã hội là chìa khóa quyết định kết quả của trò chơi này. Chúng là các quy tắc chi phối các khuyến khích trong chính trị. Chúng xác định việc chính phủ được chọn thể nào và phần nào của chính phủ có quyền làm những gì. Các thể chế chính trị xác định ai có quyền lực trong xã hội và quyền lực đó có thể được sử dụng cho các mục đích nào. Nếu sự phân bố quyền

lực là hẹp và không bị ràng buộc, thì các thể chế chính trị là chuyên chế (absolutist), như được minh họa bởi các các nền quân chủ chuyên chế trị vì trên khắp thế giới trong phần lớn lịch sử. Dưới các thể chế chính trị chuyên chế như ở Bắc Triều Tiên và Mỹ Latin thuộc địa, những người có thể nắm quyền lực này sẽ có khả năng đặt ra các thể chế kinh tế để làm giàu cho chính họ và làm tăng quyền lực của họ gây phí tổn cho xã hội. Ngược lại, các thể chế chính trị mà phân phối quyền lực rộng rãi trong xã hội và bắt nó phải chịu các ràng buộc, là các thể chế đa nguyên. Thay cho việc được trao cho một cá nhân duy nhất hay một nhóm hẹp, quyền lực chính trị thuộc về một liên minh rộng hay một đa số của các nhóm.

Rõ ràng có một mối quan hệ mật thiết giữa chủ nghĩa đa nguyên (pluralism) và các thể chế kinh tế bao gồm. Nhưng chìa khóa cho sự hiểu vì sao Nam Hàn và Hoa Kỳ có các thể chế kinh tế bao gồm không chỉ là các thể chế chính trị đa nguyên của chúng mà cũng là các nhà nước tập trung đủ và hùng mạnh của chúng. Một sự tương phản đích đáng là quốc gia Đông Phi, Somalia. Như chúng ta sẽ thấy muộn hơn trong cuốn sách này, quyền lực chính trị ở Somalia từ lâu đã được phân phối rộng rãi – hầu như đa nguyên. Thực vậy không có nhà chức trách trung ương nào mà có thể kiểm soát hay cho phép cái bất cứ ai làm. Xã hội bị chia rẽ thành các thị tộc đối kháng sâu sắc mà không thể thống trị lẫn nhau. Quyền lực của một thị tộc chỉ bị ràng buộc bởi sức của thị tộc khác. Sự phân bổ quyền lực này dẫn không đến các thể chế bao gồm, mà đến hỗn loạn, và ở gốc rễ của nó là nhà nước Somalia thiếu bất cứ sự tập trung hóa chính trị hay sự tập trung hóa nhà nước nào, và sự bất lực của nó để thực thi ngay cả mức tối thiểu của luật pháp và trật tự để ủng hộ hoạt động kinh tế, thương mại, hay thậm chí sự an toàn cơ bản của các công dân của nó.

Max Weber, người chúng ta đã gặp trong chương trước, đã cung cấp một định nghĩa nổi tiếng và được chấp nhận rộng rãi về nhà nước, đồng nhất nó với “độc quyền về bạo lực hợp pháp” trong xã hội. Không có sự độc quyền như vậy và một mức độ tập trung hóa mà nó cần phải có, nhà nước không thể đóng vai trò của nó với tư cách người thực thi pháp luật và trật tự, chưa kể đến cung cấp các dịch vụ công và cổ vũ và điều tiết hoạt động kinh tế. Khi nhà nước không đạt hầu như bất cứ sự tập trung hóa chính trị nào, thì xã hội sớm muộn sẽ sa đọa vào hỗn loạn, như Somalia đã sa vào.

Chúng ta sẽ nói đến các thể chế chính trị mà đủ tập trung và đa nguyên như các thể chế chính trị bao gồm. Khi một trong hai điều kiện này không thỏa mãn, chúng ta nói đến các thể chế như các thể chế chính trị khai thác.

Có sự đồng vận [synergy] mạnh giữa các thể chế kinh tế và chính trị. Các thể chế chính trị khai thác tập trung quyền lực vào tay một elite hẹp và đặt ít ràng buộc lên việc sử dụng quyền lực này. Các thể chế kinh tế sau đó thường được tổ chức bởi elite này để khai thác các nguồn lực từ phần còn lại của xã hội. Các thể chế kinh tế khai thác như thể đi cùng một cách tự nhiên với các thể chế chính trị khai thác. Thực ra, chúng phải phụ thuộc một cách cố hữu vào các thể chế chính trị khai thác cho sự sống sót của chúng. Các thể chế chính trị bao gồm trao quyền lực một cách rộng rãi, sẽ có xu hướng nhỏ bỏ các thể chế kinh tế mà tước đoạt nguồn lực của nhiều người, dựng các rào cản gia nhập, và ngăn hoạt động của các thị trường sao cho chỉ một số ít được hưởng lợi.

Ở Barbados, chẳng hạn, hệ thống đồn điền dựa trên sự bóc lột nô lệ đã không thể sống sót mà không có các thể chế chính trị ngăn và loại trừ hoàn toàn các nô lệ khỏi các quá trình chính trị. Hệ thống kinh tế gây nghèo khó cho hàng triệu người vì lợi ích của một elite cộng sản hẹp ở Bắc Triều Tiên cũng không thể tưởng tượng được mà không có sự thống trị chính trị hoàn toàn của Đảng Cộng Sản.

Mối quan hệ đồng vận [synergistic] này giữa các thể chế kinh tế khai thác và các thể chế chính trị khai thác tạo ra một vòng phản hồi mạnh: các thể chế chính trị cho phép elite kiểm soát quyền lực chính trị để chọn các thể chế kinh tế với ít ràng buộc hay ít lực lượng chống đối. Chúng cũng cho phép elite tổ chức các thể chế chính trị tương lai và sự tiến hóa của chúng. Các thể chế kinh tế khai thác, đến lượt mình, làm giàu cho cùng elite, và sự giàu có và quyền lực kinh tế củng cố sự thống trị chính trị của họ. Ở Barbados hay ở Mỹ Latin, chẳng hạn, các nhà thực dân đã có khả năng sử dụng quyền lực chính trị của họ để áp đặt một tập các thể chế kinh tế khiến cho họ kiểm được các gia tài kếch xù với sự tổn hại của phần còn lại của dân cư. Những nguồn lực mà các thể chế kinh tế này tạo ra đã cho phép những elite này xây dựng các quân đội và các lực lượng an ninh để bảo vệ sự độc quyền tuyệt đối của họ về quyền lực chính trị. Hệ lụy dĩ nhiên là, các thể chế chính trị khai thác và các thể chế kinh tế khai thác ủng hộ lẫn nhau và có xu hướng tồn tại dai dẳng.

Thực ra, có nhiều hơn sự đồng vận giữa các thể chế kinh tế khai thác và chính trị khai thác. Khi các elite hiện tồn bị thách thức dưới các thể chế chính trị khai thác và những người mới đến thắng, những người mới đến cũng thể chỉ phải đối mặt với ít ràng buộc. Như vậy họ có các khuyến khích để duy trì các thể chế chính trị này và tạo ra một tập tương tự của các thể chế kinh tế, như Porfirio Díaz và elite xung quanh ông đã làm vào cuối thế kỷ mười chín ở Mexico.

Các thể chế kinh tế bao gồm, đến lượt, được rèn đúc trên nền tảng được xây bởi các thể chế chính trị bao gồm, mà khiến cho quyền lực được phân phối rộng trong xã hội và kiểm chế việc sử dụng tùy tiện nó. Các thể chế chính trị như vậy cũng làm cho việc những người khác chiếm đoạt quyền lực và làm xói mòn nền tảng của các thể chế bao gồm trở nên khó hơn. Những người kiểm soát quyền lực chính trị không thể dễ dàng sử dụng nó để dựng lên các thể chế kinh tế khai thác cho lợi ích riêng của họ. Các thể chế kinh tế bao gồm, đến lượt mình, tạo ra một sự phân bổ nguồn lực công bằng hơn, tạo thuận lợi cho sự bền bỉ của các thể chế chính trị bao gồm.

Đã không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên rằng vào năm 1618, khi Công ty Virginia đã trao đất cho, và đã giải phóng các nhà thuộc địa, mà trước đó nó đã thử cưỡng bức, khỏi các hợp đồng hà khắc của họ, và Đại Hội Đồng trong năm tiếp theo đã cho phép các nhà thuộc địa để bắt đầu cai quản chính họ. Các quyền kinh tế mà không có các quyền chính trị không được các nhà thuộc địa tin cậy, những người đã thấy các nỗ lực kiên trì của Công ty Virginia để cưỡng bức họ. Các nền kinh tế này cũng đã chẳng ổn định và lâu bền. Thực ra, những sự kết hợp của các thể chế khai thác và các thể chế bao gồm nói chung không ổn định. Các thể chế kinh tế khai thác dưới các thể chế chính trị bao gồm không chắc sống sót trong thời gian dài, như thảo luận của chúng ta về Barbados gợi ý.

Tương tự, các thể chế kinh tế bao gồm sẽ không được ủng hộ và cũng đã chẳng được ủng hộ bởi các thể chế chính trị khai thác. Hoặc chúng sẽ biến thành các thể chế kinh tế khai thác làm lợi cho các nhóm lợi ích hẹp nắm quyền, hoặc động học kinh tế mà chúng tạo ra sẽ gây bất ổn cho các thể chế chính trị khai thác, mở đường cho sự nổi lên của các thể chế chính trị bao gồm. Các thể chế kinh tế bao gồm cũng có xu hướng làm giảm các lợi ích mà elite có thể hưởng bằng thống trị các thể chế chính trị khai thác, vì các thể chế đó đối mặt với cạnh tranh trên

thương trường và bị ràng buộc bởi các hợp đồng và các quyền tài sản của phần còn lại của xã hội.

VÌ SAO KHÔNG LUÔN LUÔN CHỌN SỰ THỊNH VƯỢNG?

Các thể chế chính trị và kinh tế, mà rốt cuộc là các lựa chọn của xã hội, có thể là bao gồm và khuyến khích sự tăng trưởng kinh tế. Hoặc chúng có thể là khai thác và trở thành những vật cản trở sự tăng trưởng kinh tế. Các quốc gia thất bại khi chúng có các thể chế kinh tế khai thác, được ủng hộ bởi các thể chế chính trị khai thác mà cản trở và thậm chí chặn sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng điều này có nghĩa rằng sự lựa chọn các thể chế – tức là, chính trị học về các thể chế – là cốt yếu cho sự tìm kiếm của chúng ta để hiểu các lý do cho thành công và thất bại của các quốc gia. Chúng ta phải hiểu vì sao chính trị của một số xã hội đã dẫn đến các thể chế bao gồm mà cổ vũ tăng trưởng kinh tế, trong khi chính trị của đại đa số các xã hội trong suốt lịch sử đã dẫn đến, và ngày nay vẫn dẫn đến, các thể chế kinh tế mà cản trở tăng trưởng kinh tế.

Có thể có vẻ hiển nhiên rằng mọi người đều có lợi ích trong việc tạo ra loại thể chế kinh tế mà sẽ mang lại sự thịnh vượng. Chẳng phải mọi công dân, mọi chính trị gia, và thậm chí một nhà độc tài cướp bóc đã đều muốn làm cho nước mình càng giàu càng tốt?

Hãy quay lại Vương quốc Kongo mà chúng ta đã thảo luận trước đây. Mặc dù vương quốc này đã sụp đổ trong thế kỷ mười bảy, nó đã cho cái tên cho một nước hiện đại mà đã trở nên độc lập khỏi sự cai trị thuộc địa Bỉ năm 1960. Với tư cách một chính thể độc lập, Congo đã trải qua sự sa sút kinh tế hầu như không bị gián đoạn và sự nghèo khó gia tăng dưới sự cai trị của Joseph Mobutu giữa 1965 và 1997. Sự sa sút này đã tiếp tục sau khi Mobutu bị Laurent Kabila lật đổ. Mobutu đã tạo ra một tập của các thể chế kinh tế khai thác hết sức. Các công dân bị bần cùng hóa, nhưng Mobutu và elite quanh ông ta, được biết đến như Les Grosses Légumes (các Quan to), đã trở nên cực kỳ giàu có. Mobutu đã xây dựng cho mình một lâu đài ở quê nơi ông sinh, Gbadolite, ở miền bắc, với một sân bay đủ lớn để máy bay phản lực siêu thanh Concorde hạ cánh, máy bay mà ông thường thuê từ Hãng Hàng không Pháp, Air France, cho việc đi châu Âu. Ở châu Âu ông đã mua các lâu đài và sở hữu các dải đất lớn của Brussels, thủ đô Bỉ.

Chẳng phải đã tốt hơn cho Mobutu để dựng lên các thể chế mà làm tăng của cải của những người Congo hơn là khoét sâu sự nghèo khó của họ? Nếu giả như Mobutu đã xoay xở để làm tăng sự thịnh vượng của quốc gia mình, chẳng phải ông ta đã có thể tước đoạt còn nhiều tiền hơn, mua một máy bay Concorde thay cho thuê một chiếc, có nhiều nhà lớn và lâu đài hơn, có lẽ một quân đội lớn hơn và hùng mạnh hơn? Đáng tiếc đối với công dân của nhiều quốc gia trên thế giới, câu trả lời là không. Các thể chế kinh tế mà tạo ra các khuyến khích cho tiến bộ kinh tế có thể đồng thời tái phân phối thu nhập và quyền lực theo một cách mà kẻ độc tài cướp bóc và những kẻ khác có quyền lực chính trị có thể trở nên tệ hơn, chứ không phải khá hơn.

Vấn đề cơ bản là, sẽ nhất thiết có những tranh cãi và xung đột về các thể chế kinh tế. Các thể chế khác nhau có các hệ quả khác nhau đối với sự thịnh vượng của quốc gia, sự thịnh vượng đó được phân phối thế nào, và ai có quyền lực. Tăng trưởng kinh tế, do các thể chế có thể mang lại, tạo ra cả những người thắng và những kẻ thua. Điều này đã là rõ trong Cách mạng Công nghiệp ở nước Anh, mà đã đặt nền móng của sự thịnh vượng chúng ta thấy ở các nước giàu của thế giới ngày nay. Nó đã tập trung vào một loạt những thay đổi công nghệ mở đường trong sức hơi nước, giao thông, và sản xuất hàng dệt. Cho dù cơ khí hóa đã dẫn đến sự tăng khổng lồ về thu nhập và cuối cùng đã trở thành nền tảng của xã hội công nghiệp hiện đại, nó đã bị phản đối kịch liệt bởi nhiều người. Không phải bởi vì sự dốt nát hay sự thiếu cận; hoàn toàn ngược lại. Đúng hơn, sự phản đối tăng trưởng kinh tế như vậy, đáng tiếc, có logic riêng của nó. Tăng trưởng kinh tế và thay đổi công nghệ luôn đi cùng với cái mà nhà kinh tế học vĩ đại Joseph Schumpeter đã gọi là sự phá hủy sáng tạo. Chúng thay cái cũ bằng cái mới. Các khu vực mới thu hút nguồn lực từ các khu vực cũ. Các hãng mới lấy mất công việc kinh doanh của các hãng đã được xác lập. Các công nghệ mới làm cho các kỹ năng và các máy móc hiện hành trở nên lỗi thời. Quá trình tăng trưởng kinh tế và các thể chế kinh tế bao gồm mà sự tăng trưởng dựa vào, tạo ra những người thua cũng như những kẻ thắng trên chính trường và trên thương trường. Sự sợ hãi phá hủy sáng tạo thường nằm ở gốc rễ của sự chống đối các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm.

Lịch sử Âu châu cho một thí dụ sinh động về các hậu quả của sự phá hủy sáng tạo. Vào trước Cách mạng công nghiệp trong thế kỷ mười tám, các chính phủ của

hầu hết các nước Âu châu đã được kiểm soát bởi các giới quý tộc và elite truyền thống, mà nguồn thu nhập chính của họ đã từ việc làm chủ đất hoặc từ các đặc quyền buôn bán mà họ được hưởng nhờ sự độc quyền được ban cho và các rào cản tham gia được áp đặt bởi các quốc vương. Phù hợp với ý tưởng về sự phá hủy sáng tạo, sự mở rộng của các ngành công nghiệp, các nhà máy, và các thị trấn đã lấy đi các nguồn lực từ đất, đã làm giảm tiền thuê [tô] đất, đã làm tăng lương mà các địa chủ phải trả cho những người làm công của họ. Các elite này cũng đã thấy sự nổi lên của các nhà kinh doanh và thương gia mới làm xói mòn các đặc quyền buôn bán của họ. Xét về mọi mặt, họ đã là những người thua thiệt kinh tế rõ ràng do công nghiệp hóa. Việc đô thị hóa và sự nổi lên của các tầng lớp trung lưu và lao động có ý thức về mặt xã hội cũng đã thách thức độc quyền chính trị của các giới quý tộc có nhiều đất. Như thế với sự mở rộng của Cách mạng Công nghiệp, các giới quý tộc đã không chỉ là những kẻ thua về mặt kinh tế; họ cũng còn bị rui ro trở thành những kẻ thua về mặt chính trị, mất ảnh hưởng của họ lên quyền lực chính trị. Với quyền lực kinh tế và chính trị của họ bị đe dọa, các elite này thường đã tạo ra sự chống đối ghê gớm chống lại công nghiệp hóa.

Tầng lớp quý tộc đã không phải là người thua duy nhất từ công nghiệp hóa. Các thợ thủ công, mà các kỹ năng chân tay của họ được thay thế bằng cơ giới hóa, tương tự cũng đã chống sự mở rộng công nghiệp. Nhiều người đã tổ chức chống lại nó, náo loạn và phá hủy máy móc mà họ coi là chịu trách nhiệm về sự sụt giảm sinh kế của họ. Họ đã là các Luddite, một từ mà ngày nay trở thành đồng nghĩa với chống đối thay đổi công nghệ. John Key, nhà sáng chế Anh của “chiếc thoi bay” trong năm 1733, một trong những cải thiện đáng kể trong cơ giới hóa dệt vải, nhà của ông đã bị các Luddite đốt trong năm 1753. James Hargreaves, nhà sáng chế của “spinning jenny-máy kéo sợi cơ khí”, một cải thiện bổ sung mang tính cách mạng trong xe sợi, đã nhận được sự đối xử tương tự.

Trên thực tế, các thợ thủ công đã ít hiệu quả hơn các địa chủ và các elite rất nhiều trong chống lại công nghiệp hóa. Các Luddite đã không có quyền lực chính trị – khả năng để ảnh hưởng đến các kết quả chính trị chống lại mong muốn của các nhóm khác – của giới quý tộc có nhiều đất. Ở Anh, công nghiệp hóa đã tiến bước, bất chấp sự chống đối của các Luddite, bởi vì sự chống đối của giới quý tộc, tuy thực, đã câm lặng. Ở các đế chế Áo-Hung và Nga, nơi các quốc vương chuyên quyền và các quý tộc đã có thể mất nhiều hơn rất nhiều, công nghiệp hóa

đã bị chặn. Hậu quả là, các nền kinh tế của Áo-Hung và Nga bị đình trệ. Họ đã tụt lại sau các quốc gia Âu châu khác, nơi tăng trưởng kinh tế đã cất cánh trong thế kỷ mười chín.

Bất kể thành công và thất bại của các nhóm cụ thể, một bài học là rõ: các nhóm hùng mạnh thường đứng lên chống lại tiến bộ kinh tế và chống lại các động cơ của sự thịnh vượng. Tăng trưởng kinh tế không chỉ là một quá trình của các máy móc nhiều hơn và tốt hơn, của những con người được giáo dục nhiều hơn và tốt hơn, mà cũng là một quá trình hình thành và làm mất ổn định gắn với sự phá hủy sáng tạo rộng rãi. Như thế sự tăng trưởng tiến lên chỉ nếu không bị chặn bởi những kẻ thua kinh tế những người lường trước rằng các đặc quyền kinh tế của họ sẽ bị mất và bởi những kẻ thua chính trị những người sợ rằng quyền lực chính trị của họ bị xói mòn.

Sự xung đột về các nguồn lực khan hiếm, thu nhập và quyền lực, chuyển sang sự xung đột về các quy tắc của trò chơi, các thể chế kinh tế, mà sẽ xác định các hoạt động kinh tế và ai sẽ được hưởng lợi từ chúng. Khi có một xung đột, những mong muốn của tất cả các bên không thể được thỏa mãn đồng thời. Một số sẽ bị đánh bại và bị thất vọng, trong khi những người khác sẽ thành công trong bảo đảm các kết quả họ thích. Ai là những người thắng của cuộc xung đột này, có các hệ lụy cơ bản đến quỹ đạo kinh tế của một quốc gia. Nếu các nhóm đứng lên chống tăng trưởng là những người thắng, họ có thể thành công chặn sự tăng trưởng kinh tế, và nền kinh tế sẽ đình trệ.

Logic của việc vì sao kẻ hùng mạnh không nhất thiết muốn dựng lên các thể chế kinh tế mà thúc đẩy thành công kinh tế, có thể mở rộng dễ dàng sang sự lựa chọn các thể chế chính trị. Trong một chính thể chuyên chế, một số elite có thể sử dụng quyền lực để dựng lên các thể chế kinh tế họ ưa thích. Phải chăng họ quan tâm đến việc thay đổi các thể chế chính trị để làm cho chúng đa nguyên hơn? Nhìn chung là không, vì việc này chỉ pha loãng quyền lực chính trị của họ, làm cho khó khăn hơn, có thể là không thể, đối với họ để tổ chức các thể chế kinh tế nhằm thúc đẩy các lợi ích riêng của họ. Ở đây chúng ta lại thấy một nguồn sẵn của xung đột. Những người chịu đựng các thể chế kinh tế khai thác không thể hy vọng vào các nhà cai trị chuyên chế để họ tự nguyện thay đổi các thể chế chính trị và phân chia lại quyền lực trong xã hội. Cách duy nhất để làm thay đổi các thể chế chính trị này là phải buộc elite tạo ra các thể chế đa nguyên hơn.

Theo cùng cách rằng không có lý do vì sao các thể chế chính trị lại tự động trở nên đa nguyên hơn, không có xu hướng tự nhiên nào hướng tới sự tập trung hóa chính trị. Chắc chắn có các khuyến khích để tạo ra các thể chế nhà nước tập trung hơn trong bất cứ xã hội nào, nhất là trong các xã hội không có sự tập trung hóa nào. Thí dụ, ở Somalia, nếu một thị tộc tạo ra một nhà nước tập trung có khả năng áp đặt trật tự lên đất nước này, việc này có thể dẫn đến các lợi ích kinh tế và khiến cho thị tộc này giàu hơn. Cái gì cản việc này? Rào cản chính cho sự tập trung hóa chính trị lại là một dạng của sự sợ hãi thay đổi: bất cứ thị tộc, nhóm hay chính trị gia nào thử tập trung quyền lực vào nhà nước cũng sẽ tập trung quyền lực vào tay của chính họ, và việc này chắc gặp phải sự giận dữ của các thị tộc, nhóm, và các cá nhân khác, những người sẽ là kẻ thua về mặt chính trị của quá trình này. Thiếu sự tập trung chính trị có nghĩa không chỉ là thiếu luật pháp và trật tự trong phần lớn của một lãnh thổ, mà cũng là có nhiều diễn viên với đủ quyền lực để chặn hay phá vỡ sự việc, và nỗi sợ về sự chống đối và phản ứng bạo lực của họ sẽ thường làm nhụt chí nhiều người có thể trở thành người tiến hành tập trung hóa. Sự tập trung hóa chính trị là có khả năng chỉ khi một nhóm người đủ mạnh hơn những nhóm khác để xây dựng một nhà nước. Ở Somalia, quyền lực được cân bằng đồng đều, và không một thị tộc nào có thể áp đặt ý chí của mình lên bất cứ thị tộc nào khác. Vì thế, sự thiếu tập trung chính trị tồn tại dai dẳng.

SỰ THÔNG KHỔ ĐẰNG ĐẰNG CỦA CONGO

Có ít thí dụ tốt hơn, hay phiền muộn hơn về các lực lượng giải thích vì sao thịnh vượng kinh tế lại hiếm hoi một cách dai dẳng đến vậy dưới các thể chế khai thác hoặc minh họa sự đồng vận giữa các thể chế kinh tế khai thác và các thể chế chính trị khai thác hơn là Congo. Các khách viếng thăm người Bồ Đào Nha và Hà Lan đến Congo vào các thế kỷ mười lăm và mười sáu đã để ý đến “sự nghèo khó khôn cùng” ở đó. Công nghệ đã thô sơ theo các tiêu chuẩn Âu châu, với những người Kongo đã không có chữ viết, bánh xe, cũng chẳng có cày. Lý do cho sự nghèo khó này, và sự miễn cưỡng của những nông dân Kongo để chấp nhận những công nghệ tốt hơn khi họ biết về chúng, là rõ từ các tường thuật lịch sử. Đã là do bản chất khai thác của các thể chế kinh tế của nước này.

Như chúng ta đã thấy, Vương quốc Kongo đã được cai trị bởi nhà vua ở Mbanza, São Salvador sau này. Các vùng xa thủ đô được cai trị bởi một elite

những người đã đóng các vai trò thống đốc của các phân khác nhau của vương quốc. Sự giàu có của tầng lớp elite này đã dựa trên các đồn điền nô lệ xung quanh São Salvador và việc khai thác thuế từ phần còn lại của đất nước. Chế độ nô lệ đã là trung tâm của nền kinh tế, được dùng bởi elite để cung cấp cho các đồn điền riêng của họ và bởi những người Âu châu trên bờ biển. Các loại thuế đã rất tùy tiện; một loại thuế thậm chí đã được thu mỗi khi mũ của vua rơi xuống. Để trở nên thịnh vượng hơn, người dân Kongo lẽ ra đã phải tiết kiệm và đầu tư – thí dụ, bằng cách mua các chiếc cày. Nhưng đã không bỏ công, vì mọi sản lượng thêm mà họ sản xuất ra với công nghệ tốt hơn đều sẽ bị vua và elite của ông ta tước đoạt. Thay cho đầu tư để làm tăng năng suất của họ và bán sản phẩm của họ trên thị trường, những người Kongo đã chuyển các làng của họ ra xa thị trường; họ đã cố ra càng xa đường càng tốt, nhằm để giảm việc bị tước đoạt và để thoát khỏi tầm với của bọn buôn bán nô lệ.

Sự nghèo khó của Kongo vì thế đã là kết quả của các thể chế kinh tế khai thác mà chặn tất cả các động cơ của sự thịnh vượng hay thậm chí khiến chúng hoạt động ngược lại. Chính phủ Kongo đã cung cấp rất ít dịch vụ công cho các công dân của mình, không ngay cả các dịch vụ cơ bản, như các quyền tài sản an toàn hay luật pháp và trật tự. Ngược lại, bản thân chính phủ đã là mối đe dọa lớn nhất cho tài sản và các quyền con người của các thần dân của nó. Chế độ nô lệ, đã có nghĩa rằng thị trường cơ bản nhất, một thị trường lao động bao gồm nơi người dân có thể chọn nghề hay việc làm của mình theo những cách mà hết sức cốt yếu cho một nền kinh tế thịnh vượng, đã không tồn tại. Hơn nữa, thương mại đường dài và các hoạt động buôn bán đã được kiểm soát bởi nhà vua và chỉ mở ra cho những người gần với ông ta. Mặc dù elite nhanh chóng biết chữ sau khi những người Bồ Đào Nha đưa chữ viết vào, nhà vua đã không có nỗ lực nào để truyền bá sự biết đọc biết viết cho tuyệt đại đa số dân cư.

Tuy nhiên, dù “nghèo khó khôn cùng” đã là phổ biến rộng rãi, các thể chế khai thác của Kongo có logic riêng hoàn hảo của chúng: chúng làm cho một số ít người, những người có quyền lực chính trị, rất giàu. Trong thế kỷ mười sáu, vua Kongo và tầng lớp quý tộc đã có thể nhập khẩu các hàng hóa xa xỉ Âu châu và được bao quanh bởi những người hầu và nô lệ.

Gốc rễ của các thể chế kinh tế của xã hội Kongo bắt nguồn từ sự phân bổ quyền lực chính trị trong xã hội và như thế là từ bản chất của các thể chế chính trị.

Đã chẳng có gì chặn nhà vua khỏi lấy tài sản hay thân thể của người dân, khác hơn sự đe dọa nổi loạn. Mặc dù sự đe dọa này là thực, nhưng đã không đủ để làm cho người dân hay tài sản của họ được an toàn. Các thể chế chính trị của Kongo đã thực sự là chuyên chế, khiến cho vua và elite về cơ bản không bị ràng buộc nào, và đã không cho các công dân tiếng nói nào về cách tổ chức xã hội của họ.

Tất nhiên, không khó để thấy rằng các thể chế của Kongo tương phản sắc nét với các thể chế chính trị bao gồm nơi quyền lực bị ràng buộc, bị chế ngự và được phân bổ rộng rãi. Các thể chế chuyên chế của Kongo được giữ đúng vị trí bởi quân đội. Nhà vua có một quân đội thường trực năm ngàn quân vào giữa thế kỷ mười bảy, mà nòng cốt là năm trăm lính ngự lâm – một lực lượng kinh khủng vào thời đó. Vì sao nhà vua và tầng lớp quý tộc lại hết sức háo hức chấp nhận các vũ khí Âu châu như thế là dễ hiểu.

Đã không có cơ hội nào về sự tăng trưởng kinh tế bền vững dưới tập này của các thể chế kinh tế và thậm chí các khuyến khích cho việc tạo ra sự tăng trưởng tạm thời cũng đã hết sức hạn chế. Cải cách các thể chế kinh tế để cải thiện các quyền tài sản cá nhân đã có thể khiến cho xã hội Kongo nói chung thịnh vượng hơn. Nhưng không chắc là elite được lợi từ sự thịnh vượng rộng hơn này. Thứ nhất, các cải cách như vậy làm cho elite thành những kẻ thua về kinh tế, bằng cách làm xói mòn sự giàu có mà buôn bán nô lệ và các đồn điền nô lệ mang lại cho họ. Thứ hai, các cải cách như vậy là có thể chỉ nếu quyền lực chính trị của nhà vua và elite bị cắt xén. Thí dụ, nếu nhà vua tiếp tục chỉ huy năm trăm ngự lâm quân của ông, ai tin một công bố rằng chế độ nô lệ được bãi bỏ? Cái gì chặn nhà vua khỏi việc đổi ý của ông sau đó? Bảo đảm thực tế duy nhất là một sự thay đổi về các thể chế chính trị sao cho các công dân có được quyền lực chính trị đối lập nào đó, trao cho họ tiếng nói nào đó về thuế hay về cái các ngự lâm quân đã làm. Nhưng trong trường hợp này đáng nghi rằng việc duy trì sự tiêu dùng và phong cách sống của nhà vua và elite là cao trong danh sách ưu tiên của họ [của các công dân]. Trong kịch bản này, những thay đổi tạo ra các thể chế kinh tế tốt hơn làm cho nhà vua và giới quý tộc thành những kẻ thua về mặt kinh tế và chính trị.

Sự tương tác giữa các thể chế kinh tế và chính trị năm trăm năm trước vẫn thích đáng cho việc hiểu vì sao nhà nước Congo hiện đại hiện nay vẫn nghèo khó. Sự đến của các nhà cai trị Âu châu trong khu vực này, và sâu hơn vào lưu vực sông Congo vào thời “tranh giành châu Phi” vào cuối thế kỷ mười chín, đã dẫn

đến một sự bất an toàn của các quyền con người và tài sản thậm chí còn quá xá hơn cả thời tiền thuộc địa ở Kongo. Ngoài ra, nó tái tạo hình mẫu của các thể chế khai thác và chủ nghĩa chuyên chế trao quyền và làm giàu cho một số ít gây tổn hại cho số đông, mặc dù số ít bây giờ là các nhà thực dân Bỉ, đặc biệt là Vua Leopold II.

Khi Congo trở nên độc lập vào năm 1960, cùng hình mẫu của các thể chế, các khuyến khích, và thành tích kinh tế đã tự tái tạo mình. Các thể chế kinh tế khai thác này của Congo đã lại được ủng hộ bởi các thể chế chính trị khai thác cao độ. Tình hình đã còn tồi tệ hơn bởi vì chủ nghĩa thực dân Âu châu đã tạo ra một chính thể, Congo, được tạo thành từ nhiều nhà nước tiền thuộc địa khác nhau và các xã hội mà nhà nước quốc gia, được điều hành từ Kinshasa, đã ít kiểm soát được. Mặc dù Tổng thống Mobutu đã sử dụng nhà nước để làm giàu cho mình và cho các cánh hẩu của ông – thí dụ, qua chương trình Zaire hóa năm 1973, mà dính líu đến sự tước đoạt hàng loạt các lợi ích kinh tế nước ngoài – ông đã đứng đầu một nhà nước không được tập trung hóa với ít quyền lực đối với phần lớn đất nước, và đã phải kêu gọi sự trợ giúp của nước ngoài để chặn các tỉnh Katanga và Kasai ly khai trong các năm 1960. Sự thiếu tập trung hóa chính trị này, hầu như đến điểm hoàn toàn sụp đổ của nhà nước, là một nét đặc trưng mà Congo chia sẻ với phần lớn của châu Phi hạ-Sahara.

Cộng hòa Dân chủ Congo hiện đại vẫn nghèo bởi vì các công dân của nó vẫn thiếu các thể chế kinh tế mà tạo ra các khuyến khích cơ bản làm cho một xã hội thịnh vượng. Không phải là địa lý, văn hóa, hay sự ngu dốt của các công dân hay của các chính trị gia của nó là cái giữ Congo nghèo, mà là các thể chế kinh tế khai thác của nó. Những thể chế này vẫn tồn tại sau tất cả những thế kỷ này bởi vì quyền lực chính trị tiếp tục được tập trung một cách hẹp trong tay của một elite những người có ít khuyến khích để thực thi các quyền tài sản an toàn cho người dân, để cung cấp các dịch vụ công cơ bản mà sẽ cải thiện chất lượng cuộc sống, hay để cổ vũ cho sự tiến bộ kinh tế. Đúng hơn, lợi ích của họ là để khai thác thu nhập và duy trì quyền lực của họ. Họ đã không sử dụng quyền lực này để xây dựng một nhà nước tập trung, vì để làm thế sẽ tạo ra cùng các vấn đề về đối lập và các thách thức chính trị thúc đẩy tăng trưởng kinh tế có thể tạo ra. Hơn nữa, như ở phần lớn của phần còn lại của châu Phi hạ-Sahara, sự đấu đá nội bộ quyết liệt

được kích bởi các nhóm đối thủ mưu toan kiểm soát các thể chế khai thác đã phá hủy bất cứ xu hướng tập trung hóa nhà nước nào mà đã có thể tồn tại.

Lịch sử của Vương quốc Kongo, và lịch sử gần đây hơn của Congo, minh họa một cách sinh động cho việc các thể chế chính trị xác định các thể chế kinh tế ra sao và, thông qua các thể chế này, xác định các khuyến khích kinh tế và quy mô cho tăng trưởng kinh tế như thế nào. Nó cũng minh họa mối quan hệ cộng sinh giữa chủ nghĩa chuyên chế chính trị và các thể chế kinh tế trao quyền và làm giàu cho số ít gây thiệt hại cho số đông.

TĂNG TRƯỞNG DƯỚI CÁC THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ KHAI THÁC

Congo ngày nay là một thí dụ cực đoan, với sự vô luật pháp và các quyền tài sản rất không an toàn. Tuy vậy, trong hầu hết trường hợp sự cực đoan như vậy không phục vụ cho lợi ích của elite, vì nó sẽ phá hủy tất cả các khuyến khích kinh tế và tạo ra ít nguồn lực để khai thác. Luận đề trung tâm của cuốn sách này là, tăng trưởng kinh tế và sự thịnh vượng gắn với các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm, trong khi các thể chế khai thác dẫn đến sự trì trệ và nghèo khó. Nhưng điều này không ngụ ý rằng các thể chế khai thác chẳng bao giờ có thể tạo ra tăng trưởng, cũng chẳng ngụ ý rằng tất cả các thể chế khai thác được tạo ra bằng nhau.

Có hai cách khác biệt nhưng bổ sung cho nhau mà theo đó tăng trưởng có thể nổi lên dưới các thể chế chính trị khai thác. Thứ nhất, cho dù các thể chế kinh tế là khai thác, tăng trưởng là có thể khi elite có thể trực tiếp phân bổ các nguồn lực cho các hoạt động có năng suất cao mà bản thân họ kiểm soát. Một thí dụ nổi bật của loại tăng trưởng này dưới các thể chế khai thác đã là các Đảo vùng Caribe giữa các thế kỷ mười bảy và mười tám. Hầu hết người dân đã là các nô lệ, làm việc dưới các điều kiện khủng khiếp ở các đồn điền, sống hầu như không trên mức sống qua ngày. Nhiều người đã chết do suy dinh dưỡng và kiệt sức. Ở Barbados, Cuba, Haiti, và Jamaica trong các thế kỷ mười bảy và mười tám, một thiểu số nhỏ, elite đồn điền, đã kiểm soát mọi quyền lực chính trị và sở hữu tất cả các tài sản, bao gồm tất cả các nô lệ. Trong khi đa số đã không có quyền nào, quyền sở hữu và tài sản của elite đồn điền đã được bảo vệ kỹ. Bất chấp các thể chế kinh tế khai thác mà đã bóc lột một cách dã man đa số dân cư, các đảo này đã là giữa các nơi giàu nhất trên thế giới, bởi vì nó đã có thể sản xuất đường và bán

trên các thị trường thế giới. Nền kinh tế của các đảo này đã chỉ trì trệ khi đã có nhu cầu để chuyển sang các hoạt động kinh tế khác, mà đã đe dọa cả các khoản thu nhập và quyền lực chính trị của elite đồn điền.

Một thí dụ khác đã là tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa ở Liên Xô từ Kế hoạch Năm Năm lần thứ nhất trong năm 1928 cho đến tận các năm 1970. Các thể chế chính trị và kinh tế đã mang tính khai thác cao độ, và các thị trường đã bị hạn chế nặng nề. Tuy nhiên, Liên Xô đã có thể đạt sự tăng trưởng kinh tế nhanh bởi vì nó đã có thể sử dụng quyền lực của nhà nước để chuyển các nguồn lực từ nông nghiệp, nơi chúng đã được sử dụng rất kém hiệu quả, sang công nghiệp.

Loại thứ hai của tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác xuất hiện khi các thể chế cho phép sự phát triển của các thể chế kinh tế bao gồm một chút, cho dù không hoàn toàn. Nhiều xã hội với các thể chế chính trị khai thác sẽ lãng tránh các thể chế kinh tế bao gồm bởi vì sợ sự phá hủy sáng tạo. Nhưng mức độ, mà elite tìm được cách để chiếm độc quyền quyền lực, thay đổi qua các xã hội. Trong một vài xã hội, vị thế của elite đã có thể đủ an toàn nên họ có thể cho phép một số bước hướng tới các thể chế kinh tế bao gồm khi họ khá chắc chắn rằng việc này sẽ không đe dọa quyền lực chính trị của họ. Một cách lựa chọn khả dĩ khác, tình thế lịch sử đã có thể đến nỗi ban cho một chế độ chính trị khai thác các thể chế kinh tế khá bao gồm, mà họ quyết định không chặn lại. Những cách này cung cấp cách thứ hai mà theo đó tăng trưởng kinh tế có thể xảy ra dưới các thể chế chính trị khai thác.

Công nghiệp hóa nhanh chóng của Nam Hàn dưới thời Tướng Park là một thí dụ. Park lên nắm quyền qua một cuộc đảo chính năm 1961, nhưng ông đã làm vậy trong một xã hội được ủng hộ mạnh mẽ bởi Hoa Kỳ và với một nền kinh tế nơi các thể chế kinh tế về thực chất đã là bao gồm. Mặc dù chế độ của Park là độc đoán, nó đã cảm thấy đủ an toàn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và thực tế đã làm vậy một cách rất tích cực – có lẽ một phần bởi vì chế độ đã không trực tiếp được ủng hộ bởi các thể chế kinh tế khai thác. Khác với Liên Xô và hầu hết các trường hợp khác của tăng trưởng dưới các thể chế khai thác, Nam Hàn đã chuyển đổi từ các thể chế chính trị khai thác theo hướng sang các thể chế chính trị bao gồm trong các năm 1980. Sự chuyển đổi thành công này đã là do một sự hợp lưu của các yếu tố.

Vào các năm 1970, các thể chế kinh tế ở Nam Hàn đã trở nên đủ bao gồm đến mức chúng đã làm giảm một trong các lý do căn bản cho các thể chế chính trị khai thác – elite kinh tế đã có ít để kiểm được từ sự thống trị chính trị của chính họ hay của quân đội. Sự bình đẳng tương đối về thu nhập ở Nam Hàn cũng đã có nghĩa rằng elite có ít để sợ chủ nghĩa đa nguyên và dân chủ. Ảnh hưởng then chốt của Hoa Kỳ, đặc biệt căn cứ vào sự đe dọa từ Bắc Triều Tiên, cũng đã có nghĩa rằng phong trào dân chủ mạnh, mà đã thách thức chế độ độc tài quân sự, đã không thể bị đàn áp lâu. Mặc dù việc ám sát Tướng Park trong năm 1979 đã tiếp theo bởi một cuộc đảo chính quân sự khác, lãnh đạo bởi Chun Doo-hwan, người kế vị được chọn của Chun, Roh Tae-woo, đã khởi xướng một quá trình cải cách chính trị mà đã dẫn đến sự củng cố của một nền dân chủ đa nguyên sau năm 1992. Tất nhiên, không có sự chuyển đổi nào thuộc loại này đã xảy ra ở Liên Xô. Kết quả là, sự tăng trưởng Soviet đã hụt hơi kiệt sức, và nền kinh tế đã bắt đầu suy sụp trong các năm 1980 và rồi tan vỡ hoàn toàn trong các năm 1990.

Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc hiện nay cũng có nhiều điểm chung với những kinh nghiệm của cả Liên Xô và Nam Hàn. Trong khi các giai đoạn ban đầu của sự tăng trưởng Trung Quốc đã được dẫn đầu bởi những cải cách thị trường triệt để trong khu vực nông nghiệp, các cuộc cải cách trong khu vực công nghiệp đã im hơi lặng tiếng hơn. Ngay cả ngày nay, nhà nước và Đảng Cộng Sản đóng vai trò trung tâm trong quyết định khu vực nào và các doanh nghiệp nào sẽ nhận được thêm vốn và sẽ mở rộng – trong quá trình, kiểm được và đánh mất các khoản tiền kénch xù. Như ở Liên Xô trong thời hoàng kim của nó, Trung Quốc đang phát triển nhanh chóng, nhưng đây vẫn là sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác, dưới sự kiểm soát của nhà nước, với ít dấu hiệu của một sự chuyển đổi sang các thể chế chính trị bao gồm. Sự thực rằng các thể chế kinh tế của Trung Quốc vẫn còn xa mới mang tính bao gồm đầy đủ cũng gợi ý rằng một sự chuyển đổi theo kiểu Nam Hàn là ít có khả năng, mặc dù tất nhiên không phải là không thể.

Đáng lưu ý rằng sự tập trung hóa chính trị là chìa khóa cho cả hai cách mà theo đó tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác có thể xảy ra. Không có mức độ tập trung chính trị nào đó, thì elite đồn điền ở Barbados, Cuba, Haiti, và Jamaica đã không thể giữ luật pháp và trật tự và bảo vệ các tích sản và tài sản riêng của họ. Không có sự tập trung chính trị đáng kể và một sự nắm chặt quyền

lực chính trị, thì các elite quân sự Nam Hàn đã không, và Đảng Cộng Sản Trung Quốc cũng đã chẳng cảm thấy đủ an toàn để nghĩ ra các cải cách kinh tế quan trọng và vẫn tìm được cách để bám lấy quyền lực. Và không có sự tập trung hóa như vậy, thì nhà nước ở Liên Xô hay ở Trung Quốc đã không thể điều phối hoạt động kinh tế để hướng các nguồn lực vào các lĩnh vực có năng suất cao. Một đường phân chia chính giữa các thể chế chính trị khai thác vì thế là mức độ tập trung hóa chính trị của chúng. Các thể chế chính trị khai thác mà không có sự tập trung hóa, ví dụ như nhiều ở châu Phi hạ-Sahara, sẽ thấy khó để đạt ngay cả sự tăng trưởng hạn chế.

Cho dù các thể chế khai thác có thể tạo ra sự tăng trưởng nào đó, chúng sẽ thường không tạo ra sự tăng trưởng kinh tế được giữ vững, và chắc chắn không tạo ra loại tăng trưởng đi cùng với sự phá hủy sáng tạo. Khi cả các thể chế chính trị và các thể chế kinh tế đều mang tính khai thác, các khuyến khích sẽ không có ở đó cho sự phá hủy sáng tạo và thay đổi công nghệ. Trong một thời gian nhà nước có thể có khả năng để tạo ra tăng trưởng nhanh bằng cách phân bổ các nguồn lực và con người bằng sắc lệnh, nhưng quá trình này bị hạn chế một cách cố hữu. Khi đạt các giới hạn, sự tăng trưởng ngừng lại, như đã xảy ra ở Liên Xô trong các năm 1970. Ngay cả khi những người Soviet đã đạt sự tăng trưởng kinh tế nhanh, đã có ít thay đổi công nghệ trong phần lớn nền kinh tế, mặc dù bằng cách đổ các nguồn lực ồ ạt vào quân đội họ đã có khả năng phát triển các công nghệ quân sự và thậm chí vượt trước Hoa Kỳ trong cuộc chạy đua không gian và hạt nhân trong một thời gian ngắn. Nhưng sự tăng trưởng này mà không có sự phá hủy sáng tạo và không có sự đổi mới công nghệ trên diện rộng đã là không bền vững và đi đến một sự kết thúc đột ngột.

Ngoài ra, những sắp xếp, mà ủng hộ tăng trưởng kinh tế dưới các thể chế khai thác, do bản chất của chúng, là mong manh – chúng có thể sụp đổ hay bị phá hủy một cách dễ dàng bởi sự đấu đá nội bộ mà bản thân các thể chế khai thác gây ra. Trên thực tế, các thể chế chính trị và kinh tế khai thác tạo ra một xu hướng chung cho sự đấu đá nội bộ, bởi vì chúng dẫn đến sự tập trung của cải và quyền lực trong tay của một elite hẹp. Nếu một nhóm khác có thể lấn át và có thủ đoạn hơn elite này và nắm lấy sự kiểm soát nhà nước, thì họ sẽ là những người hưởng của cải và quyền lực này. Hệ quả là, như thảo luận của chúng ta về sự sụp đổ của Đế chế La Mã muộn hơn và các thành phố Maya sẽ minh họa, sự chiến đấu để kiểm

soát nhà nước toàn năng là luôn luôn âm ỉ, và nó sẽ tăng cường một cách định kỳ và dẫn đến sự hủy hoại của các chế độ này, khi nó biến thành nội chiến và đôi khi thành sự tan vỡ và sụp đổ hoàn toàn của nhà nước. Một ngụ ý của việc này là, cho dù một xã hội dưới các thể chế khai thác ban đầu có thể đạt được mức độ tập trung nhà nước nào đó, nó sẽ không kéo dài. Trên thực tế, việc đấu đá nội bộ để kiểm soát các thể chế khai thác thường dẫn đến nội chiến và sự vô luật pháp tràn lan, coi một sự thiếu vắng dai dẳng của sự tập trung nhà nước là thiêng liêng như ở nhiều quốc gia ở châu Phi hạ-Sahara và một số quốc gia ở Mỹ Latin và Nam Á.

Cuối cùng, khi sự tăng trưởng đến dưới các thể chế chính trị khai thác nhưng ở nơi các thể chế kinh tế có các khía cạnh bao gồm, như chúng đã là ở Nam Hàn, luôn luôn có mối hiểm nguy rằng các thể chế kinh tế trở nên khai thác hơn và sự tăng trưởng ngừng lại. Những người kiểm soát quyền lực chính trị cuối cùng sẽ thấy có lợi hơn để sử dụng quyền lực của họ để hạn chế cạnh tranh, để làm tăng phần của họ trong chiếc bánh, hay thậm chí để ăn cắp và cướp bóc từ những người khác hơn là ủng hộ sự tiến bộ kinh tế. Sự phân bố và khả năng để sử dụng quyền lực cuối cùng sẽ làm xói mòn chính nền tảng của sự thịnh vượng kinh tế, trừ phi các thể chế chính trị được biến đổi từ khai thác thành bao gồm.

4.

NHỮNG KHÁC BIỆT NHỎ VÀ CÁC BƯỚC NGOẶT: SỨC NẶNG CỦA LỊCH SỬ

THẾ GIỚI DO DỊCH HẠCH GÂY RA

TRONG NĂM 1346 DỊCH HẠCH, Cái chết Đen, đã đến thành phố cảng Tana ở cửa Sông Đông ở Biển Đen. Được truyền bởi bọ chét sống trên chuột, bệnh dịch hạch được đưa từ Trung Quốc bởi các nhà buôn di chuyển dọc theo Con đường Tơ lụa, mạng lưới thương mại huyết mạch xuyên Á vĩ đại. Nhờ các nhà buôn xứ Genoa, chuột đã mau chóng làm cho bọ chét và dịch hạch lan từ Tana ra toàn bộ vùng Địa Trung Hải. Vào đầu 1347, dịch hạch đã đến Constantinople. Vào mùa xuân 1348, nó đã lan xuyên qua Pháp và Bắc Phi và lên vùng đất hình chiếc ủng của Italia. Bệnh dịch hạch đã triệt hạ khoảng nửa dân số của bất cứ vùng nào mà nó đã quét qua. Nhà văn Italia Giovanni Boccaccio đã chứng kiến trực tiếp dịch hạch đến thành phố Florence của Italia. Muộn hơn ông nhớ lại:

Đối mặt với sự ào tới của nó, tất cả sự sáng suốt và khéo léo của con người đã đều vô hiệu ... bệnh dịch hạch đã bắt đầu làm cho các tác động tai họa của nó trở nên rõ ràng theo một cách lạ thường và gây khiếp sợ. Nó đã không có dạng được cho là đã có ở phương Đông, nơi nếu bất cứ ai học máu mũi thì đó là một điềm hiển nhiên của cái chết chắc chắn. Ngược lại, triệu chứng sớm nhất của nó là sự xuất hiện các hạch ở bẹn hay ở nách, một số hạch có hình thù quả trứng trong khi các hạch khác có kích thước khoảng chừng một quả táo bình thường

... Muộn hơn các triệu chứng của căn bệnh thay đổi, và nhiều người bắt đầu thấy các vết đen và các vết thâm tím trên tay, đùi và các bộ phận khác trên thân thể họ ... Chống lại các chứng bệnh này ... Tất cả lời khuyên của các thầy thuốc và tất cả sức mạnh của y học đều vô ích và vô hiệu ... Và trong hầu hết các trường hợp cái chết xảy ra trong vòng ba ngày kể từ khi xuất hiện các triệu chứng mà chúng ta mô tả.

Người dân ở nước Anh đã biết dịch hạch đang đến và đã biết rõ về sự diệt vong sắp đến. Vào giữa tháng Tám năm 1348, Vua Edward III đã yêu cầu Đức Tổng Giám Mục Cantenbury để tổ chức các lễ cầu nguyện, và nhiều giám mục đã viết thư cho các linh mục để đọc trong nhà thờ nhằm giúp người dân đối phó với cái sắp giáng xuống họ. Ralph ở thị trấn Shrewsbury, Đức Giám mục giáo xứ Bath, đã viết cho các linh mục:

Chúa toàn năng dùng sấm, sét [sic], và các cơn gió mạnh khác mà ngài phóng từ ngài vàng của ngài để gây đau khổ cho những đứa con mà ngài muốn cứu rỗi. Do đó, từ khi bệnh dịch hạch tai họa từ phương Đông đã đến một vương quốc láng giềng, rất đáng lo ngại rằng, trừ phi chúng ta cầu nguyện một cách chân thành và không ngừng, một bệnh dịch tương tự sẽ trải các nhánh độc hại của nó vào vương quốc này, và giáng xuống và tiêu hủy sạch cư dân. Vì thế tất cả chúng ta phải đến trước sự hiện diện của Chúa trong lúc thú tội, đọc bài thánh vịnh.

Việc đó đã chẳng có ích lợi gì. Dịch hạch tấn công và mau chóng tiêu diệt khoảng một nửa dân số Anh. Các thảm họa như vậy có thể có những ảnh hưởng to lớn đến các thể chế của xã hội. Có lẽ dễ hiểu, rất nhiều người đã hóa điên. Boccaccio đã nhận xét rằng, “một số đã xác nhận rằng một cách không thể sai để tránh xa tai họa kinh khủng này là uống túy lúy, thỏa sức tận hưởng cuộc sống, đi vòng quanh ca hát và vui chơi hội hè, chiều theo mọi ham muốn của mình bất cứ khi nào có cơ hội, nhún vai coi khinh cái quan trọng nhất như một trò đùa lớn ... và điều này giải thích vì sao các bà, những người đã hồi phục, có lẽ ít trong sạch hơn trong thời kỳ tiếp sau.” Thế nhưng dịch hạch cũng đã có một tác động biến đổi về mặt xã hội, kinh tế, và chính trị lên các xã hội Âu châu trung cổ.

Vào lúc chuyển giao thế kỷ thứ mười bốn, châu Âu đã có một trật tự phong kiến, một cách tổ chức xã hội lần đầu tiên nổi lên ở Tây Âu sau sự sụp đổ của Đế chế La Mã. Nó đã dựa trên một mối quan hệ thứ bậc giữa nhà vua và các chúa (lord) bên dưới ông, với các nông dân ở dưới cùng. Nhà vua sở hữu đất đai và cấp đất cho các chúa đổi lấy các dịch vụ quân sự. Sau đó các chúa phân đất cho các nông dân, đổi lại các nông dân đã phải lao động nhiều mà không được trả công và bị nhiều loại tiền phạt và thuế. Các nông dân, bởi vì địa vị “nô lệ” của họ, đã được gọi là các nông nô, bị gắn liền với đất, không có khả năng di chuyển đi nơi khác nếu không có sự cho phép của chúa của họ, người không chỉ là chúa đất mà cũng là thẩm phán, bồi thẩm đoàn, và lực lượng cảnh sát. Đó đã là một hệ thống mang tính khai thác hết sức cao, với của cải chảy từ nhiều nông dân lên phía trên cho ít chúa đất.

Sự khan hiếm lao động nghiêm trọng do dịch hạch gây ra đã làm rung chuyển nền tảng của trật tự phong kiến. Nó đã khuyến khích các nông dân đòi thay đổi. Tại Eynsham Abbey, chẳng hạn, các nông dân đã đòi giảm nhiều loại tiền phạt và việc làm không được trả công. Họ đã nhận được cái họ muốn, và hợp đồng mới của họ đã bắt đầu với khẳng định, “Vào thời chết chóc hay bệnh dịch hạch, xảy ra năm 1349, chỉ đúng hai người thuê còn lại trong thái ấp, và họ đã bày tỏ ý định bỏ đi trừ phi Thầy Nicolas xứ Upton, cha trưởng tu viện và chúa của trang ấp khi đó, làm một thỏa thuận mới với họ”. Ông đã làm.

Việc xảy ra tại Eynsham đã xảy ra ở mọi nơi. Các nông dân đã bắt đầu giải phóng mình khỏi lao dịch bắt buộc và nhiều nghĩa vụ với các chúa đất của họ. Lương bắt đầu tăng lên. Chính phủ đã thử chấm dứt việc này và, vào năm 1351, đã thông qua Đạo luật [về Những người] Lao động (Statute of Laborers), mà mở đầu bằng:

Bởi vì phần lớn nhân dân và đặc biệt các thợ và đầy tớ bây giờ đã chết trong dịch hạch đó, một số, thấy sự thăng thấn của các ông chủ và sự khan hiếm đầy tớ, không sẵn sàng phục vụ trừ phi họ nhận được tiền công thái quá ... Chúng ta, xem xét những sự bất tiện nghiêm trọng mà có thể do sự thiếu lao động, đặc biệt thiếu thợ cày và những lao động chân tay như vậy, gây ra, đã ... thấy phù hợp để quy định: rằng mọi đàn ông và đàn bà của vương quốc Anh chúng ta ... sẽ buộc phải phục vụ những người mà thấy phù hợp để tìm kiếm anh ta; và anh ta

sẽ chỉ lấy [tiền] công bằng quần áo đồng phục, sự đền bù phù hợp hay lương mà, ở những nơi anh ta được tìm kiếm để phục vụ, đã quen để được trả trong năm thứ hai mươi của triều đại chúng ta ở nước Anh [Vua Edward III lên ngôi vào ngày 25-1-1327, cho nên sự dẫn chiếu ở đây là đến năm 1347] hoặc năm hay sáu năm bình thường ngay trước đó.

Đạo luật thực ra đã thử cố định tiền công ở mức trước Cái Chết Đen. Đặc biệt làm cho elite Anh lo lắng đã là “sự dụ dỗ”, một nỗ lực của một chúa đất để hấp dẫn các nông dân khan hiếm của những người khác. Lời giải đã là làm cho việc bắt giam trở thành sự trừng phạt cho việc bỏ đi mà không được phép của chủ:

Và nếu một thợ gặt hay thợ cắt, hoặc thợ khác hay đầy tớ, dù địa vị hay điều kiện của người đó thế nào, người được giữ để phục vụ bất cứ ai, mà rời khỏi sự phục vụ được nói đến ấy trước thời hạn được thỏa thuận, mà không có sự cho phép hay lý do hợp lý, sẽ phải chịu sự trừng phạt tổng giam, và ngoài ra ... không để người nào ... trả hoặc cho phép để được trả bất cứ ai khoản tiền công, quần áo đồng phục, sự đền bù hay lương nhiều hơn mức theo lệ thường như đã được nói đến.

Nỗ lực của nhà nước Anh để ngăn những sự thay đổi của các thể chế và tiền công sau Cái Chết Đen đã không có hiệu lực. Trong năm 1381, Khởi nghĩa Nông dân nổ ra, và những người nổi dậy, dưới sự lãnh đạo của Wat Tyler, thậm chí đã chiếm phần lớn London. Mặc dù cuối cùng họ đã bị đánh bại, và Tyler bị xử tử, đã không còn các nỗ lực để thi hành Đạo luật Lao động nữa. Dịch vụ lao động phong kiến teo dần đi, một thị trường lao động bao gồm đã bắt đầu nổi lên ở nước Anh, và tiền công tăng lên.

Dịch hạch có vẻ đã tấn công phần lớn thế giới, và ở mọi nơi một phần tương tự của dân số đã chết. Như thế tác động nhân khẩu học ở Đông Âu đã cũng như ở nước Anh và Tây Âu. Các lực lượng xã hội và kinh tế đang vận hành đã cũng như nhau. Lao động khan hiếm và người dân đã đòi các quyền tự do lớn hơn. Nhưng ở phía Đông, một logic trái ngược mạnh hơn đã tác động. Ít người hơn đã có nghĩa là tiền công cao hơn trong một thị trường lao động bao gồm. Nhưng điều này đã cho phép các chúa đất một khuyến khích lớn hơn để giữ thị trường lao động là thị

trường lao động khai thác và các nông dân làm nô lệ. Ở nước Anh động lực thúc đẩy này cũng đã có tác động, như được phản ánh trong Đạo Luật Lao động. Nhưng bất chấp việc đó những người lao động đã có đủ sức mạnh để đạt được cái họ muốn. Đã không thể ở Đông Âu. Sau dịch hạch, các chúa đất Đông Âu đã bắt đầu tiếp quản các vùng đất lớn và mở rộng ruộng đất của họ, mà đã lớn hơn ruộng đất của các chúa đất Tây Âu rồi. Các thị trấn đã yếu hơn và thưa dân hơn, và thay vì trở nên tự do hơn, những người lao động bắt đầu thấy quyền tự do hiện hành của họ bị xâm phạm.

Các tác động trở nên đặc biệt rõ sau năm 1500, khi Tây Âu bắt đầu cần đến những hàng hóa nông nghiệp được sản xuất ở Đông Âu như lúa mì, lúa mạch và gia súc. Tám mươi phần trăm nhập khẩu lúa mạch vào Amsterdam đã đến từ lưu vực của các sông Elbe, Vistula, và Oder. Chẳng bao lâu, năm mươi phần trăm thương mại hưng thịnh bột phát của Hà Lan đã là với Đông Âu. Khi cầu Tây Âu tăng, các chúa đất Đông Âu đã siết chặt thêm sự kiểm soát của họ đối với lực lượng lao động để mở rộng cung. Nó đã được gọi là Chế độ Nông nô Thứ hai, khác biệt và hà khắc hơn dạng gốc của nó ở đầu Thời Trung Cổ. Các chúa đất đã tăng thuế mà họ thu trên các mảnh đất riêng của những người thuê của họ và lấy một nửa tổng sản lượng. Tại Korczyn, Ba Lan, mọi việc làm cho chúa đất đã đều được trả công trong năm 1533. Nhưng vào năm 1600 gần một nửa đã là lao động cưỡng bức không được trả công. Trong năm 1500, những người lao động ở Macklenberg, ở miền đông nước Đức, đã chỉ có nghĩa vụ lao động không được trả công vài ngày trong một năm. Vào năm 1550 đã là một ngày trong một tuần, và vào năm 1600 ba ngày trong một tuần. Con của những người lao động đã phải làm không công cho chúa đất trong nhiều năm. Tại Hungary, các địa chủ đã kiểm soát toàn bộ đất năm 1514, quy định một ngày làm việc không công trong một tuần đối với mọi người lao động. Vào năm 1550, mức này đã được nâng lên hai ngày một tuần. Vào cuối thế kỷ, đã là ba ngày. Các nông nô phải chịu các quy định này đã chiếm 90 phần trăm dân số nông thôn thời đó.

Mặc dù trong năm 1346 đã có ít sự khác biệt giữa Tây và Đông Âu về mặt các thể chế chính trị và kinh tế, vào năm 1600 chúng đã khác nhau hoàn toàn. Ở Tây Âu, những người lao động đã thoát khỏi các khoản phí, phạt, và các quy định phong kiến, và trở thành một phần then chốt của một nền kinh tế thị trường đang hưng thịnh. Tại Đông Âu, họ cũng đã dính líu đến một nền kinh tế như vậy,

nhưng với tư cách các nông nô bị cưỡng bức nuôi trồng thực phẩm và các hàng hóa nông nghiệp được đòi hỏi ở Tây Âu. Nó đã là một nền kinh tế thị trường nhưng không phải là một nền kinh tế thị trường bao gồm. Sự phân kỳ [sự rẽ theo các hướng khác nhau] thể chế này đã là kết quả của một tình thế nơi những sự khác biệt giữa hai vùng này ban đầu có vẻ đã rất nhỏ: ở Đông Âu các chúa đất đã được tổ chức tốt hơn một chút; họ đã có nhiều quyền hơn một chút và đã có ruộng đất được gộp lại hơn. Các thị trấn yếu hơn và nhỏ hơn, các nông dân ít được tổ chức hơn. Trong sơ đồ lớn của lịch sử, đây đã là những khác biệt nhỏ. Thế nhưng những sự khác biệt nhỏ này giữa Tây Âu và Đông Âu đã trở nên hết sức quan trọng đối với cuộc sống của dân cư của chúng và đối với con đường tương lai của sự phát triển thể chế khi trật tự phong kiến bị Cái Chết Đen làm lung lay.

Cái Chết Đen là một thí dụ sinh động về bước ngoặt [critical juncture], một sự kiện lớn hay sự hợp lưu của những yếu tố phá vỡ sự cân bằng kinh tế hay chính trị hiện tồn trong xã hội. Một bước ngoặt là một con dao hai lưỡi mà có thể gây ra một sự rẽ đột ngột trong quỹ đạo của một quốc gia. Một mặt nó có thể mở đường cho sự phá vỡ chu trình của những thể chế khai thác và cho phép những thể chế bao gồm hơn nổi lên, như ở nước Anh. Hoặc nó có thể tăng cường sự nổi lên của những thể chế khai thác, như trường hợp của Chế độ Nông nô Thứ hai ở Đông Âu.

Việc hiểu lịch sử và các bước ngoặt định hình thể nào con đường của các thể chế kinh tế và chính trị cho phép chúng ta có một lý thuyết đầy đủ hơn về nguồn gốc của những sự khác biệt về sự nghèo khó và thịnh vượng. Ngoài ra, nó cho phép chúng ta giải thích tình hình hiện nay và vì sao một số quốc gia chuyển đổi sang các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm trong khi các quốc gia khác lại không.

TẠO RA CÁC THỂ CHẾ BAO GỒM

Nước Anh đã là độc nhất giữa các quốc gia khi nó có sự đột phá sang tăng trưởng kinh tế bền vững trong thế kỷ mười bảy. Những thay đổi kinh tế lớn đã theo sau một cuộc cách mạng chính trị mà đã mang lại một tập khác biệt của các thể chế

kinh tế và chính trị, mang tính bao gồm hơn rất nhiều so với các thể chế của xã hội trước.

Các thể chế này có các hệ lụy sâu sắc không chỉ đối với các khuyến khích kinh tế và sự thịnh vượng, mà cũng đối với những người gạt hái được các lợi ích của sự thịnh vượng. Chúng đã dựa không phải vào sự đồng thuận mà, đúng hơn, đã là kết quả của sự xung đột dữ dội khi các nhóm khác nhau cạnh tranh vì quyền lực, tranh giành quyền lực của các nhóm khác và cố thử tổ chức các thể chế theo sự ưa thích riêng của họ. Đỉnh cao của các cuộc đấu tranh thể chế của các thế kỷ mười sáu và mười bảy đã là hai sự kiện quan trọng quyết định: Nội chiến Anh giữa 1642 và 1651, và đặc biệt là Cách mạng Vinh quang 1688.

Cách mạng Vinh quang đã hạn chế quyền lực của nhà vua và hành pháp, và đã chuyển quyền lực cho Quốc hội để quyết định về các thể chế kinh tế. Đồng thời nó đã mở hệ thống chính trị cho phần bao quát tiêu biểu của xã hội, những người đã có thể ảnh hưởng đáng kể đến cách nhà nước hoạt động. Cách mạng Vinh quang đã là nền tảng cho việc tạo ra một xã hội đa nguyên, và nó đã được xây dựng trên và làm tăng tốc một quá trình tập trung hóa chính trị. Nó đã tạo ra tập hợp đầu tiên của các thể chế chính trị bao gồm của thế giới.

Như một hệ quả, các thể chế kinh tế cũng đã bắt đầu trở nên bao gồm hơn. Cả chế độ nô lệ và những hạn chế kinh tế nghiêm ngặt của thời kỳ phong kiến trung cổ đã không tồn tại ở Anh vào đầu thế kỷ thứ mười bảy. Tuy nhiên, đã có nhiều hạn chế về các hoạt động kinh tế mà người dân có thể tiến hành. Cả hoạt động kinh tế trong nước và quốc tế đã bị các độc quyền bóp nghẹt. Nhà nước đã đánh thuế tùy tiện và đã thao túng hệ thống pháp luật. Phần lớn đất đai bị kẹt vào các hình thức cổ xưa của các quyền tài sản mà làm cho việc bán là không thể và rủi ro để đầu tư vào.

Tình hình này đã thay đổi sau Cách mạng Vinh quang. Chính phủ đã chấp nhận một tập các thể chế kinh tế tạo các khuyến khích cho đầu tư, thương mại và đổi mới. Nó đã kiên định thực thi các quyền tài sản, kể cả các bằng sáng chế cấp quyền tài sản cho các ý tưởng, do đó đưa ra kích thích lớn cho sự đổi mới. Nó bảo vệ luật pháp và trật tự. Chưa từng có về mặt lịch sử đã là việc áp dụng luật Anh đối với tất cả công dân. Việc đánh thuế tùy tiện đã chấm dứt, và các độc quyền đã bị bãi bỏ hầu như hoàn toàn. Nhà nước Anh đã năng nổ thúc đẩy các hoạt động

buôn bán và đã làm việc để thúc đẩy công nghiệp nội địa, không chỉ bằng cách dỡ bỏ các rào cản đối với sự mở rộng hoạt động công nghiệp mà cũng bằng cách cho phép sử dụng toàn bộ sức mạnh của hải quân Anh để bảo vệ các lợi ích thương mại. Bằng cách hợp lý hóa các quyền sở hữu, nó tạo thuận lợi cho việc xây dựng hạ tầng, đặc biệt đường sá, kênh rạch và muộn hơn đường sắt, mà đã hóa ra là cốt yếu đối với tăng trưởng công nghiệp.

Những nền tảng này đã làm thay đổi một cách quyết định các khuyến khích cho người dân và đã thúc đẩy các động cơ của sự thịnh vượng, mở đường cho Cách mạng Công nghiệp. Đầu tiên và trước hết, Cách mạng Công nghiệp đã phụ thuộc vào những tiến bộ công nghệ chính khai thác cơ sở tri thức đã được tích tụ ở châu Âu trong các thế kỷ trước. Nó đã là một sự thay đổi căn bản khỏi quá khứ, do việc nghiên cứu khoa học và tài năng của nhiều cá nhân độc nhất vô nhị đã làm cho nó là có thể. Sức mạnh đầy đủ của cuộc cách mạng này đến từ thị trường, mà đã tạo ra các cơ hội sinh lời cho các công nghệ được phát triển và được áp dụng. Chính bản chất bao gồm của các thị trường là cái đã cho phép người dân phân bổ đúng tài năng của họ cho các ngành kinh doanh. Nó cũng đã dựa vào giáo dục và các kỹ năng, vì đã có các trình độ giáo dục tương đối cao, chỉ ít theo các tiêu chuẩn của thời đó, mà đã cho phép sự nổi lên của các doanh nhân khởi nghiệp với tầm nhìn để sử dụng những công nghệ mới cho các doanh nghiệp của mình và để tìm những người lao động có kỹ năng để sử dụng chúng.

Không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên rằng Cách mạng Công nghiệp đã bắt đầu ở nước Anh vài thập kỷ tiếp sau Cách mạng Vinh quang. Các nhà sáng chế vĩ đại, thí dụ như James Watt (người hoàn thiện động cơ hơi nước), Richard Trevithick (người xây dựng đầu máy xe lửa đầu tiên), Richard Arkwright (nhà sáng chế ra máy xe sợi), và Insambard Kingdom Brunel (nhà sáng tạo ra nhiều tàu hơi nước mang tính cách mạng) đã có khả năng nhận các cơ hội kinh tế do các ý tưởng của họ tạo ra, đã tự tin rằng các quyền sở hữu trí tuệ của họ được tôn trọng, và đã có tiếp cận đến các thị trường nơi các đổi mới sáng tạo của họ có thể được bán và được dùng một cách có lời. Năm 1775, ngay sau khi ông gia hạn bằng sáng chế của mình về động cơ hơi nước, mà ông đã gọi là “động cơ Lửa”, James Watt đã viết cho cha mình:

Cha kính mến,

Sau một chuỗi những sự Chống đối khác nhau và mãnh liệt, cuối cùng con đã có được một điều Luật do Quốc hội ban hành trao quyền về các động cơ Lửa mới của con cho con và những người được Ủy quyền của con, trên khắp Vương quốc Anh & các đồn điền trong hai mươi lăm năm tới, mà con hy vọng sẽ rất ích lợi cho con, vì đã có cầu đáng kể rồi đối với chúng.

Lá thư này tiết lộ hai thứ. Thứ nhất, Watt đã được thúc đẩy bởi các cơ hội thị trường mà ông đã dự tính, bởi “cầu đáng kể” ở Vương quốc Anh và các đồn điền của nó, tức là các thuộc địa hải ngoại của Anh. Thứ hai, nó cho thấy ông đã có khả năng ảnh hưởng đến Quốc hội ra sao để có được cái ông muốn bởi vì nó đã là sự đáp lại các lời thỉnh cầu của các cá nhân và các nhà đổi mới.

Những tiến bộ công nghệ, khát vọng của các doanh nghiệp để mở rộng và đầu tư, và việc sử dụng hữu hiệu các kỹ năng và tài năng tất cả đã trở nên có thể bởi các thể chế kinh tế bao gồm mà nước Anh đã phát triển. Những cái này, đến lượt chúng, lại dựa trên nền tảng của các thể chế chính trị bao gồm của nước Anh.

Nước Anh đã phát triển các thể chế chính trị bao gồm này bởi vì hai yếu tố. Thứ nhất đã là các thể chế chính trị, kể cả một nhà nước được tập trung hóa, mà đã cho phép nó tiến hành bước triệt để tiếp theo – quả thực chưa từng có – theo hướng các thể chế bao gồm với sự ập tới của Cách mạng Vinh quang. Trong khi yếu tố này đã phân biệt nước Anh với phần lớn thế giới, nó đã không phân biệt đáng kể nước Anh với các nước Tây Âu như Pháp và Tây Ban Nha. Quan trọng hơn đã là yếu tố thứ hai. Các sự kiện dẫn tới Cách mạng Vinh quang đã rèn đúc một liên minh rộng và hùng mạnh có khả năng đặt các ràng buộc lâu bền lên quyền lực của chế độ quân chủ và hành pháp, mà đã buộc phải mở cho các đòi hỏi của liên minh này. Việc này đặt nền móng cho các thể chế chính trị đa nguyên, mà rồi đã cho phép phát triển các thể chế kinh tế mà sẽ làm nòng cốt cho Cách mạng Công nghiệp lần thứ nhất.

NHỮNG KHÁC BIỆT NHỎ MÀ LÀ QUAN TRỌNG

Bất bình đẳng thế giới đã tăng đột ngột đầy kịch tính với Cách mạng Công nghiệp Anh bởi vì chỉ một số phần của thế giới đã chọn làm theo các đổi mới và các công nghệ mà những người như Arkwright và Watt, và nhiều người làm theo, đã phát triển. Sự đáp lại của các quốc gia khác nhau đối với làn sóng công nghệ này, mà quyết định liệu họ sẽ sống khổ cực dưới sự nghèo khó hay sẽ đạt tăng trưởng kinh tế bền vững, đã chủ yếu được định hình bởi các con đường lịch sử khác nhau của các thể chế của họ. Vào nửa thế kỷ thứ mười tám đã có những khác biệt nổi bật rồi về các thể chế chính trị và kinh tế xung quanh thế giới. Nhưng những khác biệt này đến từ đâu?

Các thể chế chính trị Anh đã trên con đường của chúng đến chủ nghĩa đa nguyên lớn hơn rất nhiều vào năm 1688, so với các thể chế ở Pháp và Tây Ban Nha, nhưng nếu chúng ta quay lại theo thời gian một trăm năm, đến 1588, thì những sự khác biệt co lại gần như chẳng có gì. Cả ba nước đều đã bị cai trị bởi các chế độ quân chủ tương đối chuyên quyền: Elizabeth I ở Anh, Philip II ở Tây Ban Nha, và Henry II ở Pháp. Tất cả đều đã đang chiến đấu với các đại hội đồng của các công dân – như Quốc hội ở Anh, Cortes ở Tây Ban Nha, và Estates-General ở Pháp – mà đã đều đòi nhiều quyền hơn và sự kiểm soát chế độ quân chủ. Tất cả các đại hội đồng này đã có những quyền lực và phạm vi quyền hạn hơi khác nhau. Thí dụ, Quốc hội Anh và Cortes của Tây Ban Nha đã có thẩm quyền về thuế, còn Estates-General thì không. Ở Tây Ban Nha việc này đã ít quan trọng, bởi vì sau 1492 Quốc vương Tây Ban Nha đã có một đế chế Mỹ [châu] mênh mông và đã được hưởng lợi rất lớn từ vàng và bạc được tìm thấy ở đó. Tại nước Anh tình hình đã khác. Elizabeth I đã ít độc lập hơn rất nhiều về mặt tài chính, cho nên bà đã phải cầu xin Quốc hội để được nhiều thuế hơn. Đổi lại, Quốc hội đã đòi những nhượng bộ, đặc biệt những hạn chế đến quyền của Elizabeth để tạo ra các độc quyền. Nó đã là một xung đột mà Quốc hội thắng từ từ. Ở Tây Ban Nha, Cortes lại đã thua trong một xung đột tương tự. Thương mại đã không chỉ bị độc quyền, nó đã là độc quyền của chế độ quân chủ Tây Ban Nha.

Những sự khác biệt này, mà ban đầu dường như là nhỏ, đã bắt đầu trở nên rất quan trọng trong thế kỷ mười bảy. Mặc dù châu Mỹ đã được phát hiện ra năm 1492 và Vasco da Gama đã đến được Ấn Độ bằng cách đi vòng quanh Mũi Hảo Vọng, ở đầu tận cùng miền nam châu Phi, năm 1498, đã chỉ đến sau 1600 thì một

sự bành trướng to lớn của thương mại thế giới, đặc biệt ở Đại Tây Dương, mới bắt đầu xảy ra. Năm 1585 việc thuộc địa hóa đầu tiên của Anh ở Bắc Mỹ đã bắt đầu tại Roanoke, trong chỗ nơi bây giờ là Bắc Carolina. Năm 1600, Công ty Đông Ấn Anh được thành lập. Năm 1602 Công ty Đông Ấn Hà Lan ra đời. Năm 1607 Công ty Virginia thành lập thuộc địa Jamestown. Vào các năm 1620 vùng Caribe bị thuộc địa hóa, với Barbados bị chiếm năm 1627. Pháp cũng đã bành trướng qua Đại Tây Dương, lập ra thành phố Quebec năm 1608 như thủ đô của nước Pháp mới, mà bây giờ là Canada. Những hệ quả của sự bành trướng kinh tế này đối với các thể chế đã là rất khác nhau đối với Anh so với Tây Ban Nha và Pháp bởi vì những khác biệt nhỏ ban đầu ấy.

Elizabeth và những người kế vị bà đã không thể độc quyền thương mại với châu Mỹ. Các nền quân chủ Âu châu khác đã có thể. Vì thế trong khi ở nước Anh, thương mại xuyên Đại Tây Dương và thuộc địa hóa đã bắt đầu tạo ra một nhóm lớn các thương gia giàu có với ít mối liên kết với Quốc vương, điều này đã không như thế ở Tây Ban Nha hay ở Pháp. Các nhà buôn Anh đã bức bối về sự kiểm soát của hoàng gia và đòi những thay đổi về thể chế chính trị và hạn chế các đặc quyền của hoàng gia. Họ đã đóng một vai trò thiết yếu trong Nội Chiến và Cách mạng Vinh quang. Những xung đột tương tự xảy ra ở mọi nơi. Các vua Pháp, chẳng hạn đã đối mặt với Fronde [Nổi loạn] giữa 1648 và 1652. Sự khác biệt đã là ở nước Anh đã có khả năng hơn nhiều là các đối thủ của chính thể chuyên chế sẽ thắng bởi vì họ tương đối giàu hơn và đông hơn các đối thủ của chính thể chuyên chế ở Tây Ban Nha và Pháp.

Các con đường phân kỳ của các xã hội Anh, Pháp, và Tây Ban Nha trong thế kỷ mười bảy minh họa tầm quan trọng của sự tác động qua lại của những sự khác biệt nhỏ về thể chế và các bước ngoặt [critical junctures]. Trong thời gian bước ngoặt, một sự kiện lớn hay sự hợp lưu của các yếu tố phá vỡ sự cân bằng hiện tồn của quyền lực chính trị hay kinh tế trong một quốc gia. Những cái này có thể ảnh hưởng đến chỉ một quốc gia duy nhất, thí dụ như cái chết của Chủ tịch Mao Trạch Đông năm 1976, mà đầu tiên đã tạo ra một bước ngoặt chỉ cho Trung Hoa Cộng Sản. Tuy vậy, thường các bước ngoặt ảnh hưởng đến toàn bộ một tập các xã hội, theo cách mà, thí dụ, sự thuộc địa hóa và sau đó là sự phi thuộc địa hóa đã ảnh hưởng đến phần lớn địa cầu.

Những bước ngoặt như vậy là quan trọng bởi vì có những rào cản kinh khủng chống lại những sự cải thiện từ từ, do kết quả từ sự đồng vận giữa các thể chế chính trị và kinh tế khai thác và sự ủng hộ mà chúng trao cho nhau. Sự dai dẳng của vòng phản hồi này tạo ra một vòng luẩn quẩn, Những kẻ hưởng lợi từ hiện trạng là những người giàu và được tổ chức tốt, và có thể chiến đấu một cách hữu hiệu chống lại những thay đổi lớn mà sẽ lấy đi các đặc quyền kinh tế hay quyền lực chính trị của họ.

Một khi một bước ngoặt xảy ra, những thay đổi nhỏ mà quan trọng là những khác biệt thể chế ban đầu mà chúng khởi động những sự đáp lại rất khác nhau. Đây là lý do vì sao những khác biệt thể chế tương đối nhỏ ở Anh, Pháp, và Tây Ban Nha đã dẫn đến những con đường phát triển khác nhau một cách cơ bản. Các con đường nảy sinh do kết quả từ một bước ngoặt được tạo ra bởi các cơ hội kinh tế được thương mại xuyên Đại Tây Dương mở ra cho những người Âu châu.

Cho dù những khác biệt thể chế nhỏ là hết sức quan trọng trong các bước ngoặt, và tất nhiên, những khác biệt thể chế lớn hơn dẫn đến những hình mẫu còn khác nhau hơn nữa vào những lúc như vậy. Trong khi những khác biệt thể chế giữa Anh và Pháp đã là nhỏ trong năm 1588, những sự khác biệt thể chế giữa Tây và Đông Âu đã lớn hơn nhiều. Ở Tây Âu, các nhà nước mạnh được tập trung hóa như Anh, Pháp, và Tây Ban Nha đã có các thể chế lập hiến (Quốc hội, Estates-General, và Cortes). Cũng đã có những sự tương tự cơ bản trong các thể chế kinh tế, như sự vắng mặt của chế độ nông nô.

Đông Âu khi đó lại là câu chuyện khác. Vương quốc Ba Lan-Lithuania, chẳng hạn, đã bị cai trị bởi một giai cấp elite được gọi là Szlachta, những người đã hùng mạnh đến mức họ thậm chí đưa ra các cuộc bầu chọn vua. Đây đã không là một sự cai trị chuyên chế như ở Pháp dưới thời Vua Mặt trời, Louis XIV, mà là chính thể chuyên chế của một elite, các thể chế chính trị khai thác hoàn toàn cũng vậy. Szlachta đã cai trị một xã hội chủ yếu là nông thôn với đa số áp đảo dân cư là các nông nô không có quyền tự do di chuyển và các cơ hội kinh tế. Xa hơn sang phía đông, Peter Đại Đế của Nga đã cũng đang củng cố một chính thể chuyên chế hà khắc và khai thác hơn rất nhiều so với Louis XIV đã có thể làm được. [Bản đồ 8](#) cung cấp một cách đơn giản để thấy mức khác nhau giữa Tây và Đông Âu vào đầu thế kỷ mười chín. Nó đánh dấu xem liệu một nước vẫn còn chế độ nông nô

hay không trong năm 1800. Các nước được tô màu sẫm vẫn còn, các nước màu sáng thì không. Đông Âu sẫm, Tây Âu sáng.



Bản đồ 8: Chế độ nông nô ở châu Âu năm 1800

Thế mà các thể chế của Tây Âu đã không luôn khác biệt đến vậy so với các thể chế của Đông Âu. Chúng đã bắt đầu, như chúng ta đã thấy ở trước, trở nên khác biệt trong thế kỷ thứ mười bốn khi Cái Chết Đen tấn công vào năm 1346. Đã [chỉ] có những khác biệt nhỏ giữa các thể chế chính trị và kinh tế ở Tây Âu và Đông Âu. Nước Anh và Hungary thậm chí đã được cai trị bởi cùng một gia tộc, nhà Angevin. Các khác biệt quan trọng hơn nổi lên sau Cái Chết Đen, sau đó đã tạo ra bối cảnh mà trong đó những sự khác nhau quan trọng hơn giữa Tây và Đông Âu đã diễn ra trong các thế kỷ mười bảy, mười tám, và mười chín.

Nhưng đâu là nơi đầu tiên mà những khác biệt nhỏ về thể chế này xuất hiện và khởi động quá trình phân kỳ? Vì sao Đông Âu đã có các thể chế chính trị và kinh tế khác với Tây Âu trong thế kỷ mười bốn? Vì sao sự cân bằng quyền lực giữa Quốc vương và Quốc hội ở Anh lại khác Pháp và Tây Ban Nha? Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, ngay cả các xã hội ít phức tạp hơn xã hội hiện đại của chúng ta rất nhiều cũng tạo ra các thể chế chính trị và kinh tế mà có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của các thành viên của nó. Điều này đúng ngay cả cho những người săn bắt-hái lượm, như chúng ta thấy từ các xã hội sống sót như dân tộc San của Botswana hiện đại, những người không canh tác chăn nuôi hay thậm chí không sống trong các vùng định cư lâu dài.

Không hai xã hội nào tạo ra cùng các thể chế; chúng có những phong tục riêng biệt, các hệ thống quyền sở hữu khác nhau, và những cách khác nhau để chia một con thú bị giết hay của cải cướp được từ các nhóm khác. Một số công nhận uy quyền của những người già, số khác thì không; một số đạt được mức độ tập trung hóa chính trị nào đó ngay từ sớm, nhưng số khác thì không. Các xã hội liên tục phải chịu xung đột kinh tế và chính trị mà được giải quyết theo những cách khác nhau bởi vì những sự khác biệt lịch sử cụ thể, vai trò của các cá nhân, hay các yếu tố ngẫu nhiên đơn thuần.

Những sự khác biệt này bắt đầu thường nhỏ, nhưng chúng tích tụ, tạo ra một quá trình trôi thể chế (institutional drift). Hệt như hai quần thể sinh vật được cô lập sẽ từ từ trôi xa nhau trong quá trình trôi dạt di truyền, bởi vì những đột biến gen ngẫu nhiên tích tụ, hai xã hội mặt khác giống nhau cũng sẽ chậm chậm trôi xa nhau về mặt thể chế. Mặc dù, giống như trôi dạt di truyền, trôi dạt thể chế không có con đường được xác định trước và thậm chí không cần tích tụ; qua hàng thế kỷ nó có thể dẫn đến những khác biệt có thể nhận thấy, đôi khi quan trọng. Những sự khác biệt do trôi dạt thể chế gây ra trở nên đặc biệt quan trọng, bởi vì chúng ảnh hưởng đến cách xã hội phản ứng với những thay đổi về hoàn cảnh kinh tế hoặc chính trị trong các bước ngoặt.

Các hình mẫu phân kỳ phong phú về phát triển kinh tế xung quanh thể giới phụ thuộc vào sự tác động qua lại của các bước ngoặt và sự trôi dạt thể chế. Các thể chế chính trị và kinh tế hiện hành – đôi khi được định hình bởi một quá trình dài của sự trôi dạt thể chế và đôi khi như kết quả nảy sinh từ các phản ứng khác nhau đối với các bước ngoặt trước – tạo ra một cái đe mà trên đó sự thay đổi tương lai

sẽ được rèn. Cái Chết Đen và sự mở rộng thương mại thế giới sau 1600 đã là hai bước ngoặt lớn cho các cường quốc Âu châu và đã tương tác với các thể chế ban đầu khác nhau để tạo ra một sự phân kỳ lớn. Bởi vì trong năm 1346 ở Tây Âu các nông dân đã có nhiều quyền lực và sự tự trị hơn những người nông dân ở Đông Âu, Cái Chết Đen đã dẫn đến sự tan rã của chủ nghĩa phong kiến ở phía Tây và dẫn đến Chế độ Nông nô Thứ hai ở phía Đông. Bởi vì Đông và Tây Âu đã bắt đầu phân kỳ trong thế kỷ mười bốn, các cơ hội kinh tế mới của các thế kỷ mười bảy, mười tám, và mười chín cũng đã có các hệ lụy khác nhau cơ bản đối với các phần khác nhau này của châu Âu. Bởi vì trong năm 1600 sự kìm kẹp của Quốc vương ở nước Anh đã yếu hơn ở Pháp và Tây Ban Nha, thương mại Đại Tây Dương đã mở đường cho việc tạo ra các thể chế mới với chủ nghĩa đa nguyên lớn hơn ở nước Anh, trong khi lại tăng cường các quốc vương Pháp và Tây Ban Nha.

CON ĐƯỜNG TÙY THUỘC CỦA LỊCH SỬ

Những kết quả của các sự kiện trong các bước ngoặt được định hình bởi sức nặng của lịch sử, như các thể chế kinh tế và chính trị hiện hành định hình sự cân bằng quyền lực và phác họa cái gì là khả thi về mặt chính trị. Kết quả, tuy vậy, không phải là được định trước về mặt lịch sử, mà là tùy thuộc. Con đường chính xác của sự phát triển thể chế trong các giai đoạn này phụ thuộc vào lực nào trong các lực đối địch nhau sẽ thành công, các nhóm nào sẽ có khả năng thành lập các liên minh hữu hiệu, và các lãnh đạo nào sẽ có khả năng xếp đặt các sự kiện có lợi cho họ.

Vai trò của sự tùy thuộc ngẫu nhiên có thể được minh họa bởi những nguồn gốc của các thể chế chính trị bao gồm ở nước Anh. Không chỉ đã không có gì được quyết định trước trong chiến thắng của các nhóm tranh nhau để hạn chế quyền lực của Quốc vương và để cho các thể chế đa nguyên hơn trong Cách mạng Vinh quang năm 1688, mà toàn bộ con đường dẫn đến cuộc cách mạng chính trị này đã bị phó mặc cho các sự kiện ngẫu nhiên. Chiến thắng của các nhóm thắng đã liên kết một cách không lay chuyển được với bước ngoặt được tạo ra bởi sự tăng lên của thương mại Đại Tây Dương mà đã làm cho các thương gia giàu lên và mạnh bạo lên chống lại Quốc vương. Nhưng một thế kỷ trước đã còn xa mới hiển nhiên rằng nước Anh sẽ có bất cứ khả năng nào để thống trị các biển, để thuộc địa hóa nhiều phần của vùng Caribe và Bắc Mỹ, hay để chiếm phần nhiều

đến vậy của thương mại béo bở với châu Mỹ và phương Đông. Elizabeth I đã không và các quốc vương Tudor trước bà cũng đã chẳng xây dựng được một hải quân hùng mạnh và thống nhất. Hải quân Anh đã dựa vào các tàu cướp biển và các tàu thương mại độc lập và đã yếu hơn đội tàu Tây Ban Nha rất nhiều. Tuy nhiên lợi nhuận của thương mại Đại Tây Dương đã thu hút các tàu cướp biển này, thách thức độc quyền của Tây Ban Nha trên đại dương. Năm 1588 những người Tây Ban Nha đã quyết định để chấm dứt những thách thức này đối với độc quyền của họ, cũng như việc nước Anh can thiệp vào Hà Lan thuộc Tây Ban Nha, mà lúc đó đang chiến đấu chống lại Tây Ban Nha vì độc lập.

Quốc vương Tây Ban Nha Philip I đã cử một đội tàu hùng mạnh, đội Armada, được Công tước Medina Sidonia chỉ huy. Đã dường như là một kết luận bị từ bỏ đối với nhiều người rằng người Tây Ban Nha sẽ chắc chắn đánh bại nước Anh, củng cố độc quyền của họ ở Đại Tây Dương, và có lẽ lật đổ Elizabeth I, cuối cùng có lẽ có được sự kiểm soát các đảo Anh. Thế nhưng cái gì đó hoàn toàn khác đã xảy ra. Thời tiết xấu và các sai lầm chiến lược về phía Sidonia, người được đặt vào vị trí phụ trách vào phút chót sau khi một chỉ huy có kinh nghiệm hơn bị chết, đã làm cho Armada Tây Ban Nha mất lợi thế của họ. Bất chấp mọi sự chênh lệch, những người Anh đã phá hủy phần lớn đội tàu của các đối thủ mạnh hơn của họ. Bây giờ Đại Tây Dương đã mở ra cho những người Anh theo các điều kiện ngang bằng hơn. Không có chiến thắng ít có khả năng xảy ra này cho những người Anh, thì các sự kiện mà sẽ tạo ra bước ngoặt biến đổi và đề ra các thể chế chính trị đa nguyên một cách đặc biệt của nước Anh sau-1688 đã chẳng bao giờ bắt đầu. [Bản đồ 9](#) cho thấy dấu vết của các vụ đắm tàu Tây Ban Nha khi Armada bị rượt đuổi ngay quanh các đảo Anh.

Tất nhiên, trong năm 1588 chẳng ai đã có thể thấy trước các hệ quả của chiến thắng may mắn của Anh. Ít người lúc đó có lẽ đã hiểu được rằng việc này sẽ gây ra một bước ngoặt dẫn đến một cách mạng chính trị lớn một thế kỷ sau.

Không có giả định nào rằng bất cứ bước ngoặt nào sẽ dẫn đến một cách mạng chính trị thành công hay đến một sự thay đổi tốt hơn. Lịch sử đầy rẫy các thí dụ về các cuộc cách mạng, các phong trào cấp tiến thay thế một chính thể chuyên chế bằng một chính thể bạo chúa khác, theo một hình mẫu mà nhà xã hội học Đức Robert Michels đã gán cho cái tên quy luật sắt của chính thể đầu sỏ, một dạng đặc biệt độc hại của vòng luẩn quẩn. Sự chấm dứt của chủ nghĩa thuộc địa trong các

thập niên sau Chiến tranh Thế giới Lần thứ Hai đã tạo ra các bước ngoặt cho nhiều thuộc địa trước kia. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp ở châu Phi hạ-Sahara và nhiều trường hợp ở châu Á, các chính phủ sau độc lập đã đơn giản lấy ra một trang từ cuốn sách của Robert Michels và đã lặp lại và tăng cường những sự lạm dụng của các chính phủ tiền nhiệm của họ, thường đã thu hẹp một cách nghiêm ngặt sự phân bổ quyền lực chính trị, dỡ bỏ các hạn chế, và đã làm xói mòn các khuyến khích ít ỏi mà các thể chế kinh tế đã tạo ra cho đầu tư và tiến bộ kinh tế. Đã chỉ có vài trường hợp, vài xã hội như [Botswana \(xem trang 404-414\)](#), mà các bước ngoặt đã được dùng để mở ra một quá trình thay đổi chính trị và kinh tế mà mở đường cho tăng trưởng kinh tế.



Bản đồ 9: Armada Tây Ban Nha, nơi đắm tàu, và các vị trí chủ chốt tạo thành Bức Ngoặt.

Các bước ngoặt cũng có thể dẫn đến sự thay đổi lớn theo hướng các thể chế khai thác hơn là theo hướng xa khỏi chúng. Các thể chế bao gồm, đầu cho có vòng phản hồi riêng của chúng, vòng thiện, cũng có thể đảo ngược tiến trình và

trở nên khai thác hơn một cách từ từ bởi vì các thách thức trong các bước ngoặt – và liệu điều này có xảy ra hay không, lần nữa, lại tùy thuộc. Cộng hòa Venice, như chúng ta sẽ thấy ở [chương 6](#), đã tiến hành những bước dài quan trọng theo hướng các thể chế chính trị và kinh tế bao gồm trong thời trung cổ. Nhưng trong khi các thể chế như vậy dần dần trở nên mạnh hơn ở nước Anh sau Cách mạng Vinh quang năm 1688, thì ở Venice cuối cùng chúng đã biến mình thành các thể chế khai thác dưới sự kiểm soát của một elite hẹp mà đã độc quyền hóa cả các cơ hội kinh tế lẫn quyền lực chính trị.

HIỂU ĐỊA HÌNH ĐỊA THỂ

Sự nổi lên của một nền kinh tế thị trường dựa trên các thể chế bao gồm và sự tăng trưởng kinh tế bền vững ở nước Anh thế kỷ mười tám đã truyền đi các gợn sóng lẫn tăn quanh thế giới, nhất là bởi vì nó đã cho phép nước Anh thuộc địa hóa một phần lớn của thế giới. Nhưng nếu ảnh hưởng của sự tăng trưởng kinh tế của Anh chắc chắn đã lan ra khắp thế giới, thì các thể chế kinh tế và chính trị tạo ra sự tăng trưởng đó đã không làm vậy một cách tự động. Sự truyền bá của Cách mạng Công nghiệp đã có những tác động khác nhau lên thế giới theo cùng cách mà Cái Chết Đen đã có những ảnh hưởng khác nhau đến Tây và Đông Âu, và theo cùng cách mà sự mở rộng thương mại Đại Tây Dương đã có những tác động khác nhau ở Anh và Tây Ban Nha. Chính là các thể chế tại chỗ ở các phần khác nhau của thế giới là cái đã xác định sự tác động, và các thể chế này quả thực đã khác nhau – những sự khác biệt nhỏ đã được khuếch đại theo thời gian bởi các bước ngoặt trước. Những sự khác biệt thể chế này và các hệ lụy của chúng đã có xu hướng tồn tại dai dẳng cho đến hiện nay tại vì các vòng thiện và các vòng luẩn quẩn, mặc dù một cách không hoàn hảo, và là chìa khóa để hiểu bằng cách nào bất bình đẳng thế giới nảy sinh và bản chất của tình hình [địa hình địa thể] xung quanh chúng ta.

Một số phần của thế giới đã phát triển các thể chế rất gần các thể chế ở nước Anh, mặc dù bằng một con đường rất khác. Điều này đã đặc biệt đúng đối với một số “thuộc địa định cư” Âu châu như Australia, Canada, và Hoa Kỳ, dẫn cho các thể chế của họ đã vừa hình thành khi Cách mạng Công nghiệp bắt đầu tiến triển. Như chúng ta đã thấy trong [chương 1](#), một quá trình bắt đầu với việc thành lập thuộc địa Jamestown năm 1607 và lên đỉnh điểm trong Chiến tranh Độc Lập và

ban hành Hiến pháp Hoa Kỳ, chia sẻ nhiều của cùng các đặc trưng như cuộc đấu tranh dài của Quốc hội ở Anh chống lại chế độ quân chủ, vì nó cũng đã dẫn đến một nhà nước tập trung với các thể chế chính trị đa nguyên. Cách mạng Công nghiệp sau đó đã lan nhanh sang các nước như vậy.

Tây Âu, trải qua nhiều quá trình lịch sử như nhau, đã có các thể chế giống của Anh vào thời Cách mạng Công nghiệp. Đã có những khác biệt nhỏ nhưng có hậu quả lớn giữa nước Anh và phần còn lại [của Tây Âu], mà là lý do vì sao Cách mạng Công nghiệp đã xảy ra ở Anh chứ không phải ở Pháp. Cuộc cách mạng này sau đó đã tạo ra một tình thế hoàn toàn mới và các tập khác nhau đáng kể của những thách thức đối với các chế độ Âu châu, mà đến lượt lại đẻ ra một tập mới của những xung đột lên đỉnh điểm trong Cách mạng Pháp. Cách mạng Pháp đã là một bước ngoặt khác mà đã dẫn đến việc các thể chế của Tây Âu hội tụ với các thể chế của Anh, trong khi Đông Âu đã phân kỳ thêm.

Phần còn lại của thế giới đã đi theo các quỹ đạo thể chế khác nhau. Thuộc địa hóa Âu châu chuẩn bị cho sự phân kỳ thể chế ở châu Mỹ, nơi ngược lại với các thể chế bao gồm được phát triển ở Hoa Kỳ và Canada các thể chế khai thác đã nổi lên ở Mỹ Latin, mà giải thích cho các hình mẫu bất bình đẳng mà chúng ta thấy ở châu Mỹ. Các thể chế chính trị và kinh tế khai thác của những người Tây Ban Nha chinh phục ở Mỹ Latin đã kéo dài, buộc phần lớn vùng này phải chịu nghèo. Argentina và Chile, tuy vậy, đã sống khá hơn hầu hết các nước khác trong vùng. Chúng đã có ít người bản địa hay sự phong phú khoáng sản và đã “bị lãng quên” trong lúc những người Tây Ban Nha đã tập trung vào các vùng đất của các nền văn minh Aztec, Mya, và Inca. Không ngẫu nhiên vùng nghèo nhất của Argentina là vùng tây bắc, phần duy nhất của Argentina đã hội nhập vào nền kinh tế thuộc địa Tây Ban Nha. Sự nghèo dai dẳng của nó, các di sản của các thể chế khai thác, là giống cái được tạo ra bởi *mita* Potosí ở Bolivia và Peru (trang 16-18).

Châu Phi đã là phần của thế giới với các thể chế ít có khả năng nhất để tận dụng các cơ hội do Cách mạng Công nghiệp tạo ra. Suốt chỉ ít một ngàn năm qua, ngoài các ổ nhỏ và trong các giai đoạn hạn chế, châu Phi đã tụt hậu sau phần còn lại của thế giới về mặt công nghiệp, sự phát triển chính trị, và thịnh vượng. Nó là phần của thế giới nơi các nhà nước tập trung đã hình thành rất muộn và rất mỏng manh. Nơi chúng đã hình thành, chúng chắc đã là chính thể hết sức chuyên chế như Kongo và thường tồn tại không lâu, và thường sụp đổ. Châu Phi chia sẻ quỹ

đạo thiếu nhà nước tập trung này với các nước như Afghanistan, Haiti, và Nepal, mà cũng đã không áp đặt được trật tự trên lãnh thổ của chúng và không tạo ra được bất cứ gì giống với sự ổn định để đạt được ngay cả một sự tiến bộ nhỏ về kinh tế. Mặc dù nằm ở các phần rất khác nhau của thế giới, Afghanistan, Haiti, và Nepal có nhiều nét chung về mặt thể chế với hầu hết các quốc gia ở châu Phi hạ-Sahara, và như thế là một số trong các nước nghèo nhất thế giới hiện nay.

Các thể chế Phi châu đã tiến hóa ra sao thành hình thức hiện tại hết sức khai thác của chúng lại minh họa quá trình trôi dạt thể chế bị ngắt quãng bởi các bước ngoặt, nhưng thời gian này thường với những kết quả hết sức tai ác, đặc biệt trong thời kỳ mở rộng buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương. Đã có những cơ hội kinh tế mới cho Vương quốc Kongo khi các nhà buôn Âu châu đến. Thương mại đường dài mà đã biến đổi châu Âu cũng đã biến đổi Vương quốc Kongo, nhưng lần nữa, những khác biệt thể chế ban đầu là quan trọng. Chính thể chuyên chế Kongo đã hóa phép thần thông từ một xã hội hoàn toàn thống trị, với các thể chế kinh tế chiếm đoạt toàn bộ sản lượng nông nghiệp của các công dân của nó, thành một xã hội bắt hàng loạt người dân làm nô lệ và bán họ cho những người Bồ Đào Nha để đổi lấy súng đạn và các hàng hóa xa xỉ cho elite Kongo.

Những sự khác biệt ban đầu giữa nước Anh và Kongo đã có nghĩa rằng trong khi các cơ hội thương mại đường dài mới đã tạo ra một bước ngoặt hướng tới các thể chế đa nguyên chính trị ở nước Anh, chúng cũng đã dập tắt bất cứ hy vọng nào về chính thể chuyên chế bị đánh bại ở Kongo. Ở phần lớn châu Phi các khoản lợi nhuận đáng kể đã phải là từ bán nô lệ, đã dẫn không chỉ đến sự tăng cường của nó và thậm chí các quyền sở hữu không an toàn nhiều hơn, mà còn dẫn đến chiến tranh khốc liệt và sự hủy hoại nhiều thể chế hiện tồn; trong vòng vài thế kỷ, bất cứ quá trình nào về tập trung hóa nhà nước đã đều bị đảo ngược hoàn toàn, và nhiều nhà nước Phi châu phần lớn đã sụp đổ. Mặc dù một số nhà nước mới, và đôi khi hùng mạnh, đã hình thành để lợi dụng việc buôn bán nô lệ, chúng đã dựa trên chiến tranh và cướp bóc. Bước ngoặt của việc tìm ra châu Mỹ đã có thể giúp nước Anh phát triển các thể chế bao gồm, nhưng nó đã làm cho các thể chế ở châu Phi còn khai thác hơn.

Mặc dù buôn bán nô lệ đã hầu như chấm dứt vào năm 1807, chủ nghĩa thực dân Âu châu tiếp sau không chỉ đã đảo ngược việc hiện đại hóa kinh tế mới nảy sinh ở các phần của miền nam và tây châu Phi, mà cũng cản trở bất cứ khả năng

nào của cải cách thể chế bản địa. Điều này đã có nghĩa rằng ngay cả bên ngoài các vùng như Congo, Madagascar, Namibia, và Tanzania, các vùng nơi sự cướp bóc, xâu xé hàng loạt, và thậm chí giết người quy mô lớn đã là lệ thường, đã có ít cơ hội cho châu Phi để thay đổi con đường thể chế của nó.

Còn tệ hơn, cấu trúc của sự thống trị thuộc địa đã để lại trong các năm 1960 cho châu Phi một di sản thể chế phức tạp hơn và độc hại hơn đầu thời kỳ thuộc địa hóa. Sự phát triển các thể chế chính trị và kinh tế ở nhiều thuộc địa Phi châu đã có nghĩa rằng thay vì việc tạo ra một bước ngoặt cho những sự cải thiện trong các thể chế của chúng, sự độc lập đã tạo ra một sự mở cửa cho các nhà lãnh đạo vô lương tâm để tiếp quản và tăng cường sự khai thác mà các nhà thực dân Âu châu đã nắm quyền điều khiển. Những khuyến khích chính trị mà các cấu trúc này tạo ra đã dẫn đến một kiểu chính trị mà nó đã tái tạo các hình mẫu lịch sử của các quyền sở hữu không an toàn và không hiệu quả dưới các nhà nước với các xu hướng chuyên chế mạnh nhưng tuy nhiên lại thiếu bất cứ nhà chức trách tập trung nào trên các lãnh thổ của họ.

Cách mạng Công nghiệp vẫn chưa lan đến châu Phi bởi vì lục địa đó đã trải qua một vòng luẩn quẩn dài của sự tồn tại dai dẳng và sự tái tạo của các thể chế chính trị và kinh tế khai thác. Botswana là ngoại lệ. Như chúng ta [sẽ thấy \(trang 404-416\)](#), trong thế kỷ thứ mười chín, Vua Khama, ông nội của thủ tướng đầu tiên của Botswana khi độc lập, Seretse Khama, đã khởi xướng những thay đổi thể chế để hiện đại hóa các thể chế chính trị và kinh tế của bộ lạc ông. Hết sức độc đáo, những thay đổi này đã không bị phá hủy trong thời kỳ thuộc địa, một phần như hệ quả của các thách thức thông minh của Khama và các thủ lĩnh khác đối với nhà cầm quyền thuộc địa. Sự tác động qua lại của chúng với bước ngoặt, mà sự độc lập khởi ách thống trị thuộc địa đã tạo ra, đã đặt nền móng cho thành công kinh tế và chính trị của Botswana. Nó đã là một trường hợp khác về những khác biệt lịch sử nhỏ mà quan trọng.

Có một xu hướng để xem các sự kiện lịch sử như các hệ quả không thể tránh được của các lực đã bén rễ sâu. Trong khi chúng ta đặt sự nhấn mạnh nhiều đến lịch sử của các thể chế kinh tế và chính trị tạo ra các vòng thiện và vòng luẩn quẩn, sự tùy thuộc ngẫu nhiên như thế nào, như chúng ta đã nhấn mạnh trong bối cảnh của sự phát triển các thể chế ở Anh, có thể luôn luôn là một yếu tố. Seretse Khama, theo học ở Anh trong các năm 1940, đã phải lòng Ruth Williams, một

phụ nữ da trắng. Như một hậu quả, chế độ phân biệt chủng tộc apartheid ở Nam Phi đã thuyết phục chính phủ Anh cấm ông khỏi xứ bảo hộ, lúc đó được gọi là Bechuanaland (mà bộ máy hành chính của nó đã nằm dưới Cao Ủy Nam Phi), và ông đã từ bỏ vương vị của mình. Khi ông trở về để lãnh đạo cuộc chiến đấu chống thực dân, ông đã làm vậy với sự chú ý không bám lấy các thể chế truyền thống mà cải biến chúng cho phù hợp với thể giới hiện đại. Khama đã là một người phi thường, đã không quan tâm đến sự giàu có cá nhân và đã tận tâm xây dựng tổ quốc ông. Hầu hết các nước Phi châu khác đã không được may mắn như vậy. Cả hai thứ đều quan trọng, sự phát triển lịch sử của các thể chế ở Botswana và các yếu tố tùy thuộc ngẫu nhiên mà đã dẫn đến việc các thể chế này được kiến tạo hơn là bị đập đổ hay bị làm cho méo mó như tại các nơi khác ở châu Phi.

TRONG THẾ KỶ THỨ MƯỜI CHÍN, chính thể chuyên chế, không khác mấy chính thể chuyên chế ở châu Phi hay Đông Âu, đã chặn con đường công nghiệp hóa ở phần lớn châu Á. Ở Trung Quốc, nhà nước đã là chính thể chuyên chế mạnh, và các thành phố, các thương gia, và các nhà công nghiệp độc lập đã hoặc không tồn tại hay đã yếu hơn nhiều về mặt chính trị. Trung Quốc đã là một cường quốc hàng hải lớn và đã dính líu sâu vào thương mại đường dài hàng thế kỷ, trước những người Âu châu. Nhưng nó đã ngoảnh mặt khỏi các đại dương đúng vào lúc nhằm thời, khi các hoàng đế nhà Minh đã quyết định vào cuối thế kỷ mười bốn và đầu thế kỷ mười lăm rằng thương mại đường dài tăng lên và sự phá hủy sáng tạo mà nó có thể mang lại chắc sẽ đe dọa sự cai trị của họ.

Ở Ấn Độ, sự trôi dạt thể chế đã hoạt động theo cách khác và đã dẫn đến sự phát triển của hệ thống caste (đẳng cấp) kế truyền cứng nhắc độc đáo mà đã hạn chế sự vận hành của các thị trường và sự phân bổ lao động giữa các nghề một cách nghiêm trọng hơn rất nhiều so với trật tự phong kiến ở châu Âu trung cổ. Nó cũng đã làm nòng cốt cho một hình thức mạnh khác của chính thể chuyên chế dưới thời các nhà cai trị Mughal. Hầu hết các nước Âu châu đã có các hệ thống giống nhau trong Thời Trung Cổ. Các họ Anglo-Saxon hiện đại như Baker, Cooper, và Smith là các hậu duệ trực tiếp của các loại nghề kế truyền. Các baker làm bánh mì, cooper đóng thùng, smith rèn kim loại. Nhưng các loại nghề này đã chẳng bao giờ cứng nhắc như những sự phân biệt đẳng cấp Ấn Độ và đã dần dần trở nên vô nghĩa như tên tiên đoán nghề của một cá nhân. Mặc dù các thương gia

Ấn Độ đã buôn bán khắp Ấn Độ Dương, hệ thống đẳng cấp và chính thể chuyên chế Mughal đã là những cản trở nghiêm trọng đối với sự phát triển các thể chế bao gồm ở Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ mười chín, tình hình thậm chí còn ít thân thiện hơn cho công nghiệp hóa vì Ấn Độ đã trở thành một thuộc địa khai thác của người Anh. Trung Quốc đã chẳng bao giờ chính thức bị thuộc địa hóa bởi những người Âu châu, nhưng sau khi những người Anh đã thành công đánh bại người Trung Quốc trong các cuộc Chiến tranh Thuốc Phiện giữa 1839 và 1842, và rồi lần nữa giữa 1856 và 1860, Trung Quốc đã phải ký một loạt các thỏa ước nhục nhã và cho phép các hàng hóa xuất khẩu Âu châu xâm nhập. Vì Trung Quốc, Ấn Độ, và các nước khác đã không tận dụng được các cơ hội thương mại và công nghiệp, châu Á, trừ Nhật Bản, đã tụt lại sau khi Tây Âu tiến lên dẫn đầu.

TIẾN TRÌNH phát triển thể chế mà Nhật Bản đã vạch ra trong thế kỷ thứ mười chín lần nữa lại minh họa sự tương tác giữa các bước ngoặt và những khác biệt nhỏ do trôi dạt thể chế gây ra. Nhật Bản, giống Trung Quốc, đã dưới sự cai trị chuyên chế. Nhà Tokugawa đã tiếp quản năm 1600 và đã cai trị một hệ thống phong kiến mà cũng đã cấm thương mại quốc tế. Nhật Bản cũng đã đối mặt với một bước ngoặt được tạo ra bởi sự can thiệp phương Tây khi bốn tàu chiến Hoa Kỳ, do Matthew C. Perry chỉ huy, đã vào Vịnh Edo vào tháng Sáu 1853, đòi những nhượng bộ thương mại giống như các nhượng bộ mà Anh nhận được từ Trung Quốc trong các cuộc Chiến tranh Thuốc phiện. Nhưng bước ngoặt này đã diễn ra một cách rất khác ở Nhật Bản. Bất chấp sự gần nhau và những tương tác thường xuyên của chúng, vào thế kỷ mười chín, về mặt thể chế Trung Quốc và Nhật Bản đã trôi dạt xa nhau rồi. Trong khi sự cai trị của nhà Tokugawa ở Nhật Bản là chuyên chế và mang tính khai thác, nó đã chỉ có một ảnh hưởng mong manh đến các nhà lãnh đạo của các lãnh địa phong kiến lớn khác và đã dễ bị thách thức. Cho dù đã có các cuộc nổi dậy nông dân và bất hòa dân sự, chính thể chuyên chế ở Trung Quốc đã mạnh hơn, và phe đối lập đã ít được tổ chức và tự trị hơn. Đã không có thế lực tương đương nào của các lãnh đạo các lãnh địa phong kiến khác ở Trung Quốc những người đã có thể thách thức sự cai trị chuyên chế của hoàng đế và vạch ra một con đường thể chế khả dĩ khác. Sự khác biệt thể chế này, về nhiều phương diện là nhỏ so với những khác biệt tách Trung Quốc và Nhật Bản khỏi Tây Âu, đã có những hệ quả quyết định trong bước ngoặt được tạo

ra bởi sự đến mạnh mẽ của những người Anh và Mỹ. Trung Quốc đã tiếp tục con đường chuyên chế của mình sau các cuộc Chiến tranh Thuốc Phiện, trong khi sự đe dọa Mỹ đã củng cố phe đối lập với sự cai trị Tokugawa ở Nhật Bản và đã dẫn đến một cuộc cách mạng chính trị, Minh trị Duy tân, như chúng ta sẽ thấy trong [chương 10](#). Cuộc cách mạng chính trị Nhật này đã cho phép hình thành các thể chế chính trị bao gồm hơn và các thể chế kinh tế bao gồm hơn rất nhiều, và đã đặt nền móng cho sự tăng trưởng nhanh sau đó của Nhật Bản, trong khi Trung Quốc sống khổ cực dưới ách chính thể chuyên chế.

Nhật Bản đã phản ứng ra sao đối với thách thức do các tàu chiến Hoa Kỳ áp đặt, bằng cách bắt đầu một quá trình biến đổi thể chế cơ bản, giúp chúng ta hiểu một khía cạnh khác của địa hình địa thế xung quanh chúng ta: những sự chuyển đổi từ trì trệ sang tăng trưởng nhanh. Nam Hàn, Đài Loan, và cuối cùng Trung Quốc đã đạt các tốc độ tăng trưởng kinh tế cao dễ gây tai nạn sau Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai thông qua một con đường tương tự như con đường Nhật Bản đã đi. Ở mỗi trong các trường hợp này, tăng trưởng đã đến sau những thay đổi lịch sử về thể chế kinh tế của các nước đó – mặc dù không luôn luôn về thể chế chính trị của họ, như trường hợp của Trung Quốc làm nổi bật.

Logic của các đoạn tăng trưởng nhanh đi đến một kết thúc đột ngột và sau đó bị đảo ngược như thế nào cũng được thuật lại. Theo cùng cách mà các bước quyết định hướng đến các thể chế kinh tế bao gồm có thể châm ngòi cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh, một sự quay ngoắt đột ngột khỏi các thể chế bao gồm có thể dẫn đến trì trệ kinh tế. Nhưng thường xuyên hơn, những sự sụp đổ của tăng trưởng nhanh, như ở Argentina hay Liên Xô, là một hậu quả của sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác sắp đến hồi kết liễu. Như chúng ta đã thấy, điều này có thể xảy ra hoặc bởi vì sự tranh giành nội bộ về các đồ ăn cướp được của sự khai thác, dẫn đến sự sụp đổ của chế độ, hay bởi vì sự thiếu vắng cố hữu của đổi mới và sự phá hủy sáng tạo dưới các thể chế khai thác đặt một giới hạn lên sự tăng trưởng bền vững. Những người Soviet đã gặp phải khó khăn với các giới hạn này thế nào sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong chương tiếp theo.

NẾU CÁC THỂ CHẾ chính trị và kinh tế của Mỹ Latin hơn năm trăm năm vừa qua đã được định hình bởi chủ nghĩa thuộc địa Tây Ban Nha, thì các thể chế của

Trung Đông đã được định hình bởi chủ nghĩa thuộc địa Ottoman. Năm 1453 những người Ottoman dưới thời Sultan Mehmet II đã chiếm Constantinople, biến nó thành thủ đô của họ. Trong phần còn lại của thế kỷ, những người Ottoman đã chinh phục các phần lớn của vùng Balkan và hầu hết phần còn lại của Thổ Nhĩ Kỳ. Trong nửa đầu của thế kỷ mười sáu, sự cai trị Ottoman đã lan ra khắp Trung Đông và Bắc Phi. Vào năm 1566, khi Sultan Süleyman I, được biết đến như Ngài Tráng Lệ, chết, đế chế của họ đã trải từ Tunisia ở phía Đông, sang Ai Cập, suốt lộ trình đến Mecca ở Bán Đảo Arab, và lên đến chỗ bây giờ là Iraq hiện đại. Nhà nước Ottoman đã là chính thể chuyên chế, với sultan có trách nhiệm giải trình với vài người và chẳng chia quyền lực với ai. Các thể chế kinh tế mà những người Ottoman áp đặt đã mang tính khai thác cao. Đã không có quyền sở hữu về đất đai, mà về mặt hình thức tất cả thuộc về nhà nước. Đánh thuế đất và sản lượng nông nghiệp, cùng với của cướp được từ chiến tranh, đã là nguồn thu chính của chính phủ. Tuy nhiên, nhà nước Ottoman đã không thống trị Trung Đông theo cùng cách mà nó đã có thể thống trị vùng trung tâm của nó ở Anatolia [phần lớn của Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại] hay thậm chí ở mức độ mà nhà nước Tây Ban Nha đã thống trị xã hội Mỹ Latin. Nhà nước Ottoman đã liên tục bị thách thức bởi những người Bedouin và các cường quốc bộ lạc khác trong Bán Đảo Arab. Nó đã thiếu không chỉ năng lực để áp đặt một trật tự ổn định ở phần lớn Trung Đông mà cũng thiếu năng lực hành chính để thu thuế. Cho nên nó đã “giao” cho các cá nhân, bán quyền cho những người khác để thu thuế theo bất cứ cách nào họ có thể. Các nông dân được giao quyền thu thuế này, nông dân thuế, đã trở nên tự trị và hùng mạnh. Thuế suất trong các lãnh thổ Trung Đông đã rất cao, thay đổi từ một nửa đến hai phần ba sản lượng mà các nông dân làm ra. Phần nhiều của các khoản thuế này được nông dân thuế giữ lại cho mình. Bởi vì nhà nước Ottoman đã không thiết lập được một trật tự ổn định trong các vùng này, các quyền sở hữu còn xa mới an toàn, và đã có rất nhiều sự vô pháp luật và nghề ăn cướp khi các nhóm có vũ trang tranh nhau kiểm soát địa phương. Ở Palestin, chẳng hạn, tình hình đã kinh khủng đến mức bắt đầu vào cuối thế kỷ mười sáu, các nông dân đã bỏ phần lớn đất đai màu mỡ và chuyển lên các vùng núi cao, mà đã cho họ sự bảo vệ lớn hơn chống bọn cướp.

Các thể chế kinh tế khai thác trong các vùng đô thị của Đế chế Ottoman cũng đã không ít ngọt ngào hơn. Thương mại đã dưới sự kiểm soát của nhà nước, và các nghề đã bị điều tiết một cách nghiêm ngặt bởi các phường hội hay các độc quyền.

Hậu quả đã là, trong thời của Cách mạng Công nghiệp các thể chế kinh tế của Trung Đông đã là các thể chế khai thác. Vùng này đã trì trệ về mặt kinh tế.

Vào các năm 1840, những người Ottoman đã thử cải cách các thể chế – thí dụ, bằng đảo ngược việc giao cho nông dân thu thuế và đưa các nhóm tự trị địa phương vào dưới sự kiểm soát. Nhưng chính thể chuyên chế đã kéo dài đến Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, và các nỗ lực cải cách đã bị ngăn trở bởi nỗi sợ thông thường về sự phá hủy sáng tạo và sự lo ngại giữa các nhóm elite rằng họ sẽ thua về mặt kinh tế và chính trị. Trong khi các nhà cải cách Ottoman đã nói về việc đưa vào quyền sở hữu tư nhân về đất nhằm làm tăng năng suất nông nghiệp, hiện trạng vẫn tồn tại dai dẳng bởi vì mong muốn kiểm soát chính trị và đánh thuế. Tiếp sau sự thuộc địa hóa Ottoman là thuộc địa hóa Âu châu sau 1918. Khi sự kiểm soát Âu châu chấm dứt, cùng động học mà chúng ta đã thấy ở châu Phi hạ-Sahara được giữ vững, với các thể chế thuộc địa khai thác được tiếp quản bởi các elite độc lập. Trong một số trường hợp, như chế độ quân chủ Jordan, các elite này đã là các tác phẩm trực tiếp của các cường quốc thuộc địa, nhưng việc này cũng xảy ra thường xuyên ở châu Phi, như chúng ta sẽ thấy. Các nước Trung Đông không có dấu ngày nay có mức thu nhập tương tự như các quốc gia nghèo ở Mỹ Latin. Họ đã không phải chịu các lực lượng gây bần cùng (immiserizing forces) như buôn bán nô lệ, và trong một giai đoạn dài họ đã hưởng lợi từ các dòng chảy công nghệ từ châu Âu. Trong thời Trung Cổ, bản thân Trung Đông về mặt kinh tế đã cũng là một phần tương đối tiên tiến của thế giới. Vì thế ngày nay nó không nghèo như châu Phi, nhưng đa số nhân dân vẫn sống trong nghèo khó.

* * *

CHÚNG TA ĐÃ THẤY rằng các lý thuyết dựa vào địa lý, văn hóa, và sự dốt nát đều không hữu ích cho việc giải thích địa hình địa thế [tình hình] xung quanh chúng ta. Chúng không cung cấp một sự giải thích thỏa đáng cho các hình mẫu nổi bật của sự bất bình đẳng thế giới: sự thực rằng quá trình phân kỳ kinh tế đã bắt đầu với Cách mạng Công nghiệp ở nước Anh trong các thế kỷ thứ mười tám và mười chín, rồi sau đó lan ra Tây Âu và các thuộc địa định cư Âu châu; sự phân

kỳ dai dẳng giữa các phần khác nhau của châu Mỹ; sự nghèo khó của châu Phi và Trung Đông; sự phân kỳ giữa Đông và Tây Âu; và những sự chuyển đổi từ đình trệ sang tăng trưởng và đôi khi sự chấm dứt đột ngột của những cú thúc tăng trưởng. Lý thuyết của chúng ta giải thích được.

Trong các chương còn lại, chúng ta sẽ thảo luận rất chi tiết lý thuyết thể chế này hoạt động ra sao và minh họa phạm vi rộng rãi của các hiện tượng mà nó có thể giải thích. Các hiện tượng này trải từ nguồn gốc của Cách mạng Đồ Đá Mới đến sự sụp đổ của nhiều nền văn minh, hoặc bởi vì các giới hạn nội tại của sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác, hay bởi vì các bước hạn chế theo hướng bao gồm bị đảo ngược.

Chúng ta sẽ thấy bằng cách nào và vì sao các bước quyết định theo hướng các thể chế chính trị bao gồm đã được đưa ra trong Cách mạng Vinh quang ở nước Anh. Chúng ta sẽ xem cụ thể hơn các vấn đề sau đây:

- Các thể chế bao gồm nổi lên thế nào từ sự tác động qua lại của bước ngoặt được tạo ra bởi thương mại Đại Tây Dương và bản chất của các thể chế Anh tồn tại trước đó.
- Bằng cách nào các thể chế này tồn tại dai dẳng và trở nên được củng cố để đặt nền móng cho Cách mạng Công nghiệp, một phần nhờ vòng thiện, và một phần nhờ những diễn biến may mắn của sự tùy thuộc ngẫu nhiên.
- Có bao nhiêu chế độ ngự trị trên các thể chế chuyên chế và khai thác đã chống lại một cách kiên định sự truyền bá các công nghệ mới được Cách mạng Công nghiệp mở ra.
- Bản thân những người Âu châu đã đập tắt khả năng tăng trưởng kinh tế như thế nào ở nhiều phần của thế giới mà họ đã chinh phục.
- Bằng cách nào vòng luẩn quẩn và quy luật sắt của chính thể đầu sỏ đã tạo ra một xu hướng mạnh mẽ cho các thể chế khai thác tồn tại dai dẳng, và như thế các vùng đất nơi Cách mạng Công nghiệp ban đầu đã không lan tới vẫn tương đối nghèo.

- Vì sao Cách mạng Công nghiệp và các công nghệ mới khác đã không lan ra hay không chắc sẽ lan đến các nơi xung quanh thế giới ngày nay những nơi mà một mức độ tối thiểu của sự tập trung của nhà nước đã không đạt được.

Việc thảo luận của chúng ta sẽ cũng chứng tỏ rằng các vùng nhất định mà đã tìm được cách để biến đổi các thể chế theo hướng bao gồm hơn, như Pháp, Nhật Bản, hay đã cản việc thiết lập các thể chế khai thác, như Hoa Kỳ hoặc Australia, đã dễ tiếp thu hơn sự lan tỏa của Cách mạng Công nghiệp và đã đi trước các nước còn lại. Như ở nước Anh, đây đã không luôn luôn là một quá trình suôn sẻ, và dọc đường, nhiều thách thức đối với các thể chế bao gồm đã được khắc phục, đôi khi bởi vì động học của vòng thiện, đôi khi nhờ con đường tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử.

Cuối cùng, chúng ta cũng sẽ thảo luận về sự thất bại của các quốc gia ngày nay bị ảnh hưởng nặng nề ra sao bởi lịch sử thể chế của họ, và bao nhiêu lời khuyên chính sách được thông báo bởi các giả thuyết không đúng và có thể làm cho lạc lối, và bằng cách nào các quốc gia vẫn có khả năng tóm lấy các bước ngoặt và phá vỡ các khuôn đúc, các vòng kim cô để cải cách các thể chế của họ và bắt đầu bước lên con đường đến sự thịnh vượng lớn hơn.

5.

“TÔI ĐÃ THẤY TƯƠNG LAI, VÀ NÓ HOẠT ĐỘNG”: TĂNG TRƯỞNG DƯỚI CÁC THỂ CHẾ KHAI THÁC

TÔI ĐÃ THẤY TƯƠNG LAI

Những khác biệt thể chế đóng một vai trò cốt yếu trong giải thích sự tăng trưởng suốt các thời đại. Nhưng nếu hầu hết các xã hội trong lịch sử đều dựa vào các thể chế chính trị và kinh tế khai thác, thì điều này có ngụ ý rằng tăng trưởng chẳng bao giờ xảy ra? Hiển nhiên không. Các thể chế khai thác, theo chính logic của chúng, phải tạo ra của cải sao cho nó có thể được khai thác. Một nhà cai trị độc chiếm quyền lực chính trị và trong sự kiểm soát của một nhà nước tập trung có thể đưa ra một mức độ nào đó của luật và trật tự và một hệ thống các quy tắc, và kích thích hoạt động kinh tế.

Nhưng sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác khác về bản chất với sự tăng trưởng do các thể chế bao gồm sinh ra. Quan trọng nhất, nó sẽ không là sự tăng trưởng bền vững mà đòi hỏi sự thay đổi công nghệ, mà đúng hơn là sự tăng trưởng dựa trên các công nghệ hiện tồn. Quỹ đạo kinh tế của Liên Xô cung cấp một minh họa sinh động về bằng cách nào nhà chức trách và các khuyến khích do nhà nước cung cấp có thể khởi xướng sự tăng trưởng nhanh dưới các thể chế khai thác và cuối cùng loại tăng trưởng này đi đến kết thúc và sụp đổ ra sao.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI lần thứ nhất đã chấm dứt và các cường quốc chiến thắng và chiến bại đã gặp nhau tại Cung điện Versailles, bên ngoài Paris, để quyết định về các tham số của hòa bình. Nổi bật giữa những người tham gia đã là Woodrow Wilson, tổng thống Hoa Kỳ. Dễ nhận thấy là sự vắng mặt của bất cứ

đại diện nào từ Nga. Chế độ Nga hoàng cũ đã bị những người Bolshevik lật đổ vào Tháng Mười 1917. Một cuộc nội chiến đã diễn ra ác liệt khi đó giữa quân Đỏ (Hồng quân, Bolshevik) và quân Trắng (Bạch vệ). Những người Anh, Pháp, và Mỹ đã gửi một lực lượng viễn chinh chống lại những người Bolshevik. Một phái đoàn do nhà ngoại giao trẻ, William Bullitt, dẫn đầu và một trí thức và nhà báo kỳ cựu Lincoln Steffens đã được cử đi Moscow để gặp Lenin và cố hiểu ý định của những người Bolshevik và tìm cách đi đến thỏa thuận với họ. Steffens đã trở nên nổi tiếng như một kẻ đập phá thánh tượng, một nhà báo hay bới móc người đã kiên trì lên án những tội lỗi xấu xa của chủ nghĩa tư bản ở Hoa Kỳ. Ông đã ở Nga vào thời cách mạng. Sự hiện diện của ông đã có ý định làm cho phái đoàn có vẻ đáng tin và không quá thù địch. Phái đoàn trở về với những nét phác họa của một đề nghị từ Lenin về chấp nhận gì cho hòa bình với Liên Xô mới được tạo ra. Steffens đã hết sức ngạc nhiên trước cái ông thấy như tiềm năng to lớn của chế độ Soviet.

“Nước Nga Soviet,” ông nhớ lại trong tự truyện 1931 của mình, “là một chính phủ cách mạng với một kế hoạch tiến hóa. Kế hoạch của họ đã không phải là chấm dứt những điều xấu xa như nghèo khó và tiền của, sự hối lộ, đặc quyền, sự bạo ngược, và chiến tranh bằng hành động trực tiếp, mà để tìm ra và loại bỏ các nguyên nhân của chúng. Họ đã dựng lên một chế độ độc tài, được ủng hộ bởi một thiểu số được đào tạo, để tiến hành và duy trì trong vài thế hệ một sự sắp xếp lại một cách khoa học các lực lượng kinh tế mà đầu tiên sẽ dẫn đến dân chủ kinh tế và cuối cùng đến dân chủ chính trị”.

Khi Steffens trở về từ chuyến công tác ngoại giao, ông đã đi thăm bạn cũ của mình là nhà điêu khắc Jo Davidson và thấy ông đang nặn một tượng bán thân của nhà tài chính giàu có Bernard Baruch. “Thế ông đã ở bên Nga,” Baruch nhận xét. Steffens trả lời, “tôi đã sang tương lai, và nó hoạt động.” Và ông đã có thể hoàn thiện cách ngôn này thành dạng đã đi vào lịch sử: “Tôi đã thấy tương lai, và nó hoạt động.”

Ngay cho đến đầu các năm 1980, nhiều người phương Tây đã vẫn thấy tương lai ở Liên Xô, và họ tiếp tục tin rằng nó hoạt động. Theo một nghĩa nó đã, hay chí ít nó đã hoạt động một thời gian. Lenin chết năm 1924, và vào năm 1927 Joseph Stalin đã củng cố sự kìm kẹp của mình trên cả nước. Ông đã thanh trừng các địch thủ của mình và phát động một đợt vận động để nhanh chóng công nghiệp hóa đất

nước. Ông đã làm việc đó thông qua việc tiếp sinh lực cho Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Gosplan, được thành lập năm 1921. Gosplan đã soạn ra Kế hoạch-Năm năm lần thứ nhất cho giai đoạn 1928 đến 1933. Tăng trưởng kinh tế kiểu Stalin là đơn giản: phát triển công nghiệp bằng mệnh lệnh nhà nước và nhận được các nguồn lực cần thiết cho việc này bằng cách đánh thuế nông nghiệp với các thuế suất rất cao. Nhà nước cộng sản đã không có một hệ thống thuế hiệu quả, nên thay vào đó Stalin đã “tập thể hóa” nông nghiệp. Quá trình này đòi hỏi sự xóa bỏ quyền sở hữu tư nhân về đất và việc lừa tất cả nhân dân thôn quê vào các nông trang tập thể khổng lồ do Đảng Cộng Sản vận hành. Điều này đã khiến cho công việc của Stalin dễ hơn nhiều để nắm lấy đầu ra nông nghiệp và dùng nó để nuôi tất cả những người xây dựng, và cung cấp người cho, các nhà máy mới. Những hậu quả của việc này cho nhân dân nông thôn đã là tai họa. Các nông trang tập thể đã hoàn toàn thiếu các khuyến khích để khiến người dân làm việc siêng năng, cho nên sản xuất sa sút nhanh. Phần lớn sản lượng làm ra bị bòn rút đến mức không còn đủ để ăn. Người dân bắt đầu chết đói. Cuối cùng, có lẽ sáu triệu người đã chết đói, trong khi hàng trăm ngàn người khác đã bị giết hoặc bị đẩy đi Siberia trong tập thể hóa cưỡng bức.

Cả ngành công nghiệp mới được tạo ra lẫn các nông trang tập thể đã không hiệu quả về mặt kinh tế theo nghĩa rằng chúng tận dụng tốt nhất các nguồn lực mà Liên Xô có. Nghe có vẻ như một công thức cho tai họa và sự trì trệ kinh tế, nếu không phải là sự sụp đổ dứt khoát. Thế nhưng Liên Xô đã tăng trưởng nhanh. Lý do cho việc này là không khó hiểu. Cho phép người dân đưa ra các quyết định của riêng mình thông qua các thị trường là cách tốt nhất cho một xã hội sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nó. Khi thay vào đó nhà nước hay một elite hẹp kiểm soát tất cả các nguồn lực này, các khuyến khích đúng sẽ không được tạo ra, cũng chẳng có một sự phân bổ hiệu quả các kỹ năng và tài năng của người dân. Nhưng trong một số trường hợp năng suất của lao động và vốn có thể cao hơn rất nhiều trong một khu vực hay một hoạt động, như công nghiệp nặng ở Liên Xô, mà ngay cả một quá trình từ trên xuống, dưới các thể chế khai thác mà nó phân bổ các nguồn lực tới khu vực đó, có thể tạo ra tăng trưởng. Như chúng ta đã thấy ở [chương 3](#), các thể chế khai thác ở các hòn đảo Caribe như Barbados, Cuba, Haiti, và Jamaica đã có thể tạo ra mức thu nhập cao tương đối bởi vì họ đã phân bổ nguồn lực cho sản xuất đường, một mặt hàng thêm muốn trên khắp thế giới. Việc sản xuất đường đã dựa vào các toán nô lệ đã chắc chắn không “hiệu quả”, và đã

không có sự thay đổi công nghệ nào hay sự phá hủy sáng tạo nào trong các nước này, nhưng điều này đã không cản chúng để đạt được mức độ tăng trưởng nào đó dưới các thể chế khai thác. Tình hình đã tương tự ở Liên Xô, với công nghiệp đóng vai trò của đường ở vùng Caribe. Tăng trưởng công nghiệp ở Liên Xô đã còn được làm cho dễ dàng thêm bởi vì công nghệ của nó đã rất lạc hậu so với công nghệ đã sẵn có ở châu Âu và Hoa Kỳ, cho nên có thể gặt hái được các khoản lợi lớn bằng cách phân bổ lại các nguồn lực cho khu vực công nghiệp, cho dù tất cả những việc này được tiến hành một cách không hiệu quả và bằng vũ lực.

Trước năm 1928 hầu hết người Nga sống ở nông thôn. Công nghệ được nông dân sử dụng là công nghệ thô sơ, và đã có ít khuyến khích để sinh lợi. Quả thực, những tàn dư cuối cùng của chủ nghĩa phong kiến Nga đã chỉ mới được xóa bỏ trước Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất một thời gian ngắn. Như thế đã có tiềm năng kinh tế khổng lồ chưa được thực hiện từ việc phân bổ lại lao động này từ nông nghiệp sang công nghiệp. Công nghiệp hóa Stalinist là một cách đã man để tháo, mở khóa cho tiềm năng này. Bằng sắc lệnh, Stalin đã chuyển các nguồn lực được sử dụng rất kém này sang công nghiệp, nơi họ đã có thể được sử dụng một cách sinh lời hơn, cho dù bản thân công nghiệp đã được tổ chức rất không hiệu quả so với mức đã có thể đạt được. Thật vậy, giữa 1928 và 1960 thu nhập quốc dân đã tăng 6 phần trăm một năm, có lẽ là mức tăng tốc nhanh nhất của tăng trưởng kinh tế trong lịch sử cho đến thời điểm đó. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh này đã không được tạo ra bằng sự thay đổi công nghệ, mà bằng sự phân bổ lại lao động và bằng tích tụ vốn qua tạo ra các công cụ và các nhà máy mới.

Sự tăng trưởng nhanh đến mức đã cần đến các thể hệ của những người phương Tây để hiểu được, không chỉ Lincoln Steffens. Đã cần đến Cục Tình báo Trung ương của Hoa Kỳ để hiểu được. Thậm chí đã cần đến các lãnh tụ của chính Liên Xô, như Nikita Khrushchev, người đã khoác lác một cách khét tiếng trong một bài phát biểu trước các nhà ngoại giao phương Tây trong năm 1956 rằng “chúng tôi sẽ chôn các anh [phương Tây]”, để hiểu được. Mãi đến cuối 1977, một sách giáo khoa hàng đầu của một nhà kinh tế học Anh đã cho rằng các nền kinh tế kiểu Soviet là ưu việt hơn các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa về mặt tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm đầy đủ và ổn định giá cả và thậm chí về mặt tạo ra những người con người với động cơ thúc đẩy vị tha. Chủ nghĩa tư bản già nua tồi tàn đã làm tốt hơn chỉ ở việc cung cấp quyền tự do chính trị. Quả thực, sách giáo khoa đại học được

sử dụng rộng rãi nhất trong kinh tế học, được viết bởi người được giải Nobel Kinh tế Paul Samuelson, đã tiên đoán một cách lặp đi lặp lại sự thống trị kinh tế sắp đến của Liên Xô. Trong lần xuất bản 1961, Samuelson đã tiên đoán rằng thu nhập quốc dân Soviet sẽ vượt thu nhập quốc dân Hoa Kỳ có thể vào 1984, nhưng chắc là vào năm 1994. Trong lần tái bản 1980 đã có một chút sửa đổi trong phân tích, đầu cho hai thời điểm bị lùi thành 2002 và 2012.

Mặc dù các chính sách của Stalin và các lãnh đạo Soviet kế tiếp đã có thể tạo ra tăng trưởng kinh tế nhanh, họ đã không thể làm thế theo cách bền vững. Vào các năm 1970, tăng trưởng kinh tế hầu như đã bị ngừng. Bài học quan trọng nhất là, các thể chế khai thác không thể tạo ra sự thay đổi công nghệ bền vững vì hai lý do: sự thiếu các khuyến khích và sự chống đối của elite. Ngoài ra, một khi tất cả các nguồn lực được sử dụng rất không hiệu quả đã được phân bổ cho công nghiệp, thì còn ít lợi lộc kinh tế có được bằng sắc lệnh. Sau đó hệ thống Soviet vấp phải vật chần đường, với sự thiếu đổi mới và các khuyến khích kinh tế tòi ngăn cản bất cứ sự tiến bộ thêm nào. Lĩnh vực duy nhất mà trong đó những người Soviet đã tìm được cách để đạt sự đổi mới nào đó đã là thông qua các nỗ lực lớn lao trong công nghệ quân sự và hàng không vũ trụ. Như một kết quả họ đã đưa được con chó đầu tiên, Laika, và con người đầu tiên, Yuri Gagarin, vào vũ trụ. Họ cũng đã để lại cho thế giới AK-47 như một trong những di sản của họ.

Gosplan đã là cơ quan lập kế hoạch được cho là có toàn quyền, chịu trách nhiệm về kế hoạch hóa tập trung của nền kinh tế Soviet. Một trong những lợi ích của chuỗi liên tiếp của các kế hoạch năm năm được soạn thảo và quản lý bởi Gosplan được cho là có tầm nhìn dài hạn cần thiết cho đầu tư và đổi mới hợp lý. Trong thực tế, cái được thực hiện trong công nghiệp Soviet ít liên quan đến các kế hoạch năm năm, mà thường xuyên được xét lại và soạn lại trên cơ sở các mệnh lệnh của Stalin và Bộ Chính trị, những người thường xuyên thay đổi ý định của họ và thường xét lại toàn bộ các quyết định trước đây của mình. Tất cả các kế hoạch đều được gắn nhãn “dự thảo” hay “sơ bộ”. Chỉ có duy nhất một bản kế hoạch được gắn nhãn “cuối cùng” – là kế hoạch cho công nghiệp nhẹ năm 1939 – được đưa ra ánh sáng từ trước tới nay. Bản thân Stalin đã nói trong năm 1937 rằng “chỉ có những kẻ quan liêu mới có thể nghĩ rằng công việc lập kế hoạch kết thúc với việc tạo ra bản kế hoạch. Việc tạo ra bản kế hoạch chỉ là sự bắt đầu. Hướng thực sự của kế hoạch bộc lộ ra chỉ sau khi ráp kế hoạch vào với nhau.” Stalin đã muốn

tối đa hóa sự tự định đoạt của ông để thưởng những người hay các nhóm trung thành về mặt chính trị với ông và trừng phạt những người không trung thành. Về Gosplan, vai trò chính của nó đã là để cung cấp thông tin cho Stalin để ông có thể giám sát tốt hơn các bạn và các kẻ thù của ông. Nó thực sự đã thử tránh đưa ra các quyết định. Nếu bạn đưa ra một quyết định mà hóa ra là tồi, bạn có thể bị bắn. Tốt hơn là tránh mọi trách nhiệm.

Một thí dụ về cái gì đã có thể xảy ra nếu bạn coi công việc của mình một cách quá nghiêm túc, hơn là đoán một cách thành công Đảng Cộng Sản muốn gì, đã là cuộc tổng điều tra dân số năm 1937. Khi các bản khai được ghi nhận, đã trở nên rõ ràng là chúng cho thấy dân số khoảng 162 triệu, thấp hơn con số 180 triệu mà Stalin đã dự tính rất nhiều và quả thực thấp hơn con số 168 triệu mà bản thân Stalin đã công bố năm 1934. Tổng điều tra dân số năm 1937 là cuộc điều tra đầu tiên được tiến hành từ 1926, và vì thế là cuộc đầu tiên tiếp sau các nạn đói và các cuộc thanh trừng hàng loạt vào đầu các năm 1930. Con số dân số chính xác phản ánh điều này. Sự đáp lại của Stalin đã là sai bắt những người đã tổ chức tổng điều tra dân số và đày họ đi Siberia hay bắn họ. Ông đã ra lệnh tiến hành một cuộc tổng điều tra dân số khác vào năm 1939. Lần này những người tổ chức đã hiểu đúng; họ đã thấy rằng dân số thực đã là 171 triệu.

Stalin đã hiểu rằng trong nền kinh tế Soviet, người dân có ít khuyến khích để làm việc siêng năng. Một phản ứng tự nhiên là phải đưa các khuyến khích đó vào, và đôi khi ông đã làm vậy – thí dụ, bằng cách hướng cung ứng thực phẩm đến các vùng nơi năng suất đã sụt xuống – để tưởng thưởng những sự cải thiện năng suất. Hơn nữa, ngay từ 1931 ông đã từ bỏ ý tưởng tạo ra “con người xã hội chủ nghĩa” những người làm việc mà không có các khuyến khích tiền tệ. Trong một bài nói chuyện nổi tiếng ông đã phê phán “nghề lái buôn bình đẳng”, và trong thời gian tiếp theo đã không chỉ người làm các việc khác nhau được trả lương khác nhau mà một hệ thống tiền thưởng cũng đã được đưa vào. Thật đáng làm bài học để hiểu hệ thống này hoạt động ra sao. Diễn hình một hãng dưới kế hoạch hóa tập trung phải đạt một chỉ tiêu sản lượng đặt ra trong kế hoạch, mặc dù các kế hoạch như vậy thường được thương lượng lại và thay đổi. Từ các năm 1930, các công nhân được trả tiền thưởng nếu các mức đầu ra đạt chỉ tiêu. Các khoản này đã có thể khá cao – đến mức 37 phần trăm lương cho chức vụ quản lý hay kỹ sư cao cấp. Nhưng trả các khoản tiền thưởng như vậy tạo ra đủ loại phản khuyến khích

(disincentive) đối với thay đổi công nghệ. Một mặt, sự đổi mới, lấy đi nguồn lực từ sản xuất hiện thời, gây rủi ro về không đạt chỉ tiêu và không được trả tiền thưởng. Mặt khác, các chỉ tiêu sản lượng thường dựa vào các mức sản xuất trước. Việc này tạo ra khuyến khích không lành để đừng bao giờ mở rộng sản lượng, vì việc này chỉ có nghĩa là sẽ phải sản xuất nhiều hơn trong tương lai, vì các chỉ tiêu tương lai sẽ bị “đẩy lên nấc cao hơn.” Đạt dưới mức [có thể đạt được] đã luôn luôn là cách tốt nhất để đạt các chỉ tiêu và nhận được tiền thưởng. Sự thực rằng tiền thưởng được trả hàng tháng cũng khiến tất cả mọi người chú tâm vào hiện tại, trong khi sự đổi mới là về chịu hy sinh hôm nay nhằm có nhiều hơn vào ngày mai.

Ngay cả khi tiền thưởng và các khuyến khích đã có hiệu quả trong làm thay đổi hành vi, thì chúng thường gây ra các vấn đề khác. Kế hoạch hóa tập trung đã đúng là không tốt khi thay thế cho cái mà nhà kinh tế học vĩ đại thế kỷ mười tám Adam Smith đã gọi là “bàn tay vô hình” của thị trường. Khi [chỉ tiêu] kế hoạch được diễn đạt bằng tấn thép tấm, tấn thép được làm quá nặng. Khi được trình bày bằng diện tích thép tấm, các tấm được làm quá mỏng. Khi kế hoạch về đèn chùm treo được trình bày bằng tấn, chúng nặng đến mức hầu như không thể treo được trên trần nhà.

Vào các năm 1940, các nhà lãnh đạo Liên Xô, cho dù không phải là những người say mê chúng ở phương Tây, [nhưng] đã biết kỹ về các khuyến khích tai ác này. Các lãnh đạo Soviet đã hành động cứ như chúng đã là do các vấn đề kỹ thuật, mà có thể chỉnh sửa được. Thí dụ, họ đã thay đổi ý tưởng về trả tiền thưởng dựa trên các chỉ tiêu sản lượng cho phép các hãng để sang một bên một phần lợi nhuận để trả thưởng. Nhưng một “động cơ lợi nhuận” như vậy đã không khuyến khích đổi mới hơn so với tiền thưởng dựa vào sản lượng. Hệ thống giá được dùng để tính lợi nhuận đã hầu như hoàn toàn không liên quan gì đến giá trị của các đổi mới hay công nghệ mới. Không giống trong một nền kinh tế thị trường, giá cả ở Liên Xô được chính phủ quy định, và như thế có ít liên hệ với giá trị. Để tạo ra các khuyến khích một cách đặc biệt hơn cho đổi mới, Liên Xô đã đưa ra tiền thưởng đổi mới rành mạch trong năm 1946. Ngay từ 1918, nguyên lý đã được công nhận rằng một nhà đổi mới nên nhận được phần thưởng bằng tiền cho đổi mới của mình, nhưng các phần thưởng được quy định là nhỏ và không liên quan đến giá trị của công nghệ mới. Việc này đã thay đổi chỉ vào năm 1956, khi quy

định rằng tiền thưởng phải tỷ lệ với năng suất của đôi mới. Tuy vậy, vì năng suất được tính dưới dạng các lợi ích kinh tế đo được bằng hệ thống giá cả hiện hành, đây lại chẳng phải là một khuyến khích tốt để đôi mới. Ta có thể điền đầy nhiều trang về các khuyến khích tai ác mà các sơ đồ này gây ra. Thí dụ, bởi vì quy mô của quỹ thưởng đôi mới được giới hạn bởi hóa đơn lương của một hãng, quy định này ngay lập tức làm giảm khuyến khích để sản xuất hay chấp nhận bất cứ đôi mới nào mà có thể tiết kiệm lao động.

Tập trung vào các quy tắc và các sơ đồ thưởng khác nhau có xu hướng che mờ các vấn đề cố hữu của hệ thống. Chẳng nào quyền thế và quyền lực chính trị còn nằm trong tay Đảng Cộng Sản, đã là không thể để làm thay đổi một cách cơ bản các khuyến khích mà người dân đối mặt, tiền thưởng hay không phải tiền thưởng. Ngay từ khởi đầu của nó, Đảng Cộng Sản đã sử dụng không chỉ các củ cà rốt mà cả các cây gậy nữa, các cây gậy bự, để có được cái nó muốn. Năng suất trong nền kinh tế cũng đã không khác. Một bộ đầy đủ của các luật tạo ra các vi phạm hình sự đối với các công nhân những người được cảm thấy là lẩn tránh việc. Tháng Sáu 1940, chẳng hạn, một luật đã biến sự vắng mặt, được định nghĩa là bất cứ 20 phút vắng mặt mà không được phép hoặc thậm chí đứng ngồi không trong công việc, thành một sự vi phạm hình sự với mức phạt sáu tháng làm việc nặng và cắt 25 phần trăm lương. Tất cả mọi loại trừng phạt tương tự đã được đưa ra, và đã được thực thi với tần suất gây kinh ngạc. Giữa 1940 và 1955, 36 triệu người, khoảng một phần ba dân số trưởng thành, đã được phát hiện là phạm các tội như vậy. Trong số này, 15 triệu đã bị bỏ tù và 250.000 đã bị bắn. Trong bất cứ năm nào, đã có 1 triệu người lớn bị tù vì những sự vi phạm lao động; đây là chưa nhắc đến 2,5 triệu người mà Stalin đã đẩy đến các gulag [trại cải tạo lao động] ở Siberia. Dẫu sao, nó đã không hoạt động. Mặc dù bạn có thể chuyển ai đó đến một nhà máy, bạn không thể ép người dân suy nghĩ và có các ý tưởng hay bằng cách đe dọa bắn bỏ họ. Sự ép buộc giống thế này đã có thể tạo ra sản lượng cao về đường ở Barbados hay Jamaica, nhưng nó không thể bù cho sự thiếu các khuyến khích trong một nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

Sự thực rằng các khuyến khích thật sự hiệu quả không thể được đưa ra trong một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã không phải là do các lỗi kỹ thuật trong thiết kế của các sơ đồ tiền thưởng. Nó là bản chất nội tại của toàn bộ phương pháp mà theo đó sự tăng trưởng khai thác đã đạt được. Nó đã được thực hiện bằng

mệnh lệnh của chính phủ, mà đã có thể giải quyết một số vấn đề kinh tế cơ bản. Nhưng kích thích tăng trưởng kinh tế bền vững đòi hỏi rằng các cá nhân sử dụng tài năng và các ý tưởng của mình, và việc này chẳng bao giờ có thể làm được trong một hệ thống kinh tế kiểu Soviet. Những kẻ cai trị Liên Xô đã có thể từ bỏ các thể chế kinh tế khai thác, nhưng một bước đi như vậy sẽ làm nguy hiểm cho quyền lực chính trị của họ. Thực vậy, khi Mikhail Gorbachev đã bắt đầu rời khỏi các thể chế kinh tế khai thác sau 1987, quyền lực của Đảng Cộng Sản đã tan tành, và với nó, Liên Xô sụp đổ.

LIÊN XÔ đã có khả năng tạo ra sự tăng trưởng nhanh ngay cả dưới các thể chế khai thác bởi vì những người Bolshevik đã xây dựng một nhà nước tập trung hùng mạnh và sử dụng nó để phân bổ các nguồn lực sang công nghiệp. Nhưng như trong mọi trường hợp của tăng trưởng dưới các thể chế khai thác, kinh nghiệm này đã không dành vai nổi bật cho sự thay đổi công nghệ và đã không bền vững. Sự tăng trưởng đầu tiên chậm lại, rồi sau đó hoàn toàn sụp xuống. Mặc dù chóng tàn, kiểu tăng trưởng này vẫn minh họa các thể chế khai thác có thể kích thích hoạt động kinh tế ra sao.

Suốt lịch sử hầu hết các xã hội đã bị cai trị bởi các thể chế khai thác, và các thể chế, mà đã tìm được cách để áp đặt một mức độ trật tự nào đó lên các nước, đã có khả năng tạo ra sự tăng trưởng hạn chế nào đó – cho dù chẳng có xã hội nào trong số các xã hội khai thác này đã tìm được cách để đạt tăng trưởng bền vững. Thực ra, một số điểm ngoặt lớn trong lịch sử được đặc trưng bởi những đổi mới thể chế mà đã củng cố các thể chế khai thác và đã làm tăng quyền lực của một nhóm để áp đặt luật và trật tự và hưởng lợi từ sự khai thác. Trong phần còn lại của chương này, chúng ta đầu tiên sẽ thảo luận bản chất của những đổi mới thể chế mà thiết lập mức độ nào đó của sự tập trung hóa nhà nước và cho phép sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác. Sau đó chúng ta sẽ chứng tỏ các ý tưởng này sẽ giúp chúng ta thể nào để hiểu Cách mạng Đồ đá Mới, sự chuyển đổi hết sức quan trọng sang nông nghiệp, mà làm nòng cốt cho nhiều khía cạnh của nền văn minh hiện tại của chúng ta. Chúng ta sẽ kết thúc bằng việc minh họa, với các thí dụ của các thành-quốc Maya, sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác bị hạn chế ra sao không chỉ bởi vì sự thiếu tiến bộ công nghệ, mà cũng bởi vì nó cũng khuyến khích sự ầu đả

từ các nhóm tranh đua muốn nắm sự kiểm soát nhà nước và sự khai thác mà nó tạo ra.

TRÊN BỜ SÔNG KASAI

Một trong những nhánh lớn của sông Congo là Kasai. Bắt nguồn ở Angola, nó chảy theo hướng bắc và nhập với sông Congo ở đông bắc Kinshasa, thủ đô của Cộng hòa Dân chủ Congo hiện đại. Mặc dù Cộng hòa Dân chủ Congo là nghèo so với phần còn lại của thế giới, đã luôn luôn có những khác biệt đáng kể về thịnh vượng của các nhóm khác nhau bên trong Congo. Kasai là ranh giới giữa các nhóm này. Ngay sau khi đi vào Congo dọc theo bờ tây, bạn sẽ thấy dân tộc Lele, bên bờ đông là những người Bushong ([Bản đồ 6, trang 59](#)). Xét theo bề ngoài, phải có ít khác biệt giữa hai nhóm này về mặt thịnh vượng. Họ bị tách biệt chỉ bởi một con sông, mà cả hai bên đều có thể qua bằng thuyền. Hai bộ lạc có chung nguồn gốc và các ngôn ngữ họ hàng. Ngoài ra, nhiều thứ mà họ xây hay tạo ra là giống nhau về kiểu cách, bao gồm nhà, quần áo, và đồ thủ công.

Thế nhưng khi nhà nhân chủng học Mary Douglass và nhà sử học Jan Vansina đã nghiên cứu các nhóm này trong các năm 1950, họ đã phát hiện ra một số khác biệt gây sững sốt giữa họ. Như Douglass diễn đạt, “Những người Lele nghèo, còn những người Bushong giàu ... Mọi thứ mà người Lele có hay có thể làm, người Bushong có nhiều hơn và có thể làm tốt hơn.” Để kiếm được những giải thích đơn giản cho sự không bằng nhau này. Một sự khác biệt, gọi lại sự khác biệt giữa các nơi ở Peru mà đã bị hay đã không bị lệ thuộc vào *mita* Potosí, là, những người Lele đã sản xuất cho đủ sống qua ngày, trong khi những người Bushong sản xuất để trao đổi trên thị trường. Douglass và Vansina cũng nhận xét rằng những người Lele đã sử dụng công nghệ thấp. Thí dụ, họ đã không dùng lưới để săn, cho dù lưới cải thiện năng suất rất nhiều. Douglass biện luận, “sự thiếu vắng lưới là phù hợp với một xu hướng chung của người Lele là không đầu tư thời gian và lao động vào trang thiết bị dài hạn.”

Cũng đã có những khác biệt quan trọng về công nghệ nông nghiệp và tổ chức. Những người Bushong đã thực hành một dạng canh tác hỗn hợp nơi năm vụ được trồng kế tiếp nhau trong một hệ thống luân canh hai năm. Họ trồng khoai mỡ,

khoai lang, sắn (mỳ), và đậu và thu hoạch hai, đôi khi ba vụ ngô mỗi năm. Những người Lele đã không có hệ thống như vậy và đã xoay xở để thu hoạch chỉ một vụ ngô một năm.

Cũng đã có những khác biệt nổi bật về luật và trật tự. Những người Lele được phân tán vào các làng được phòng thủ, mà đã liên tục xung đột với nhau. Bất cứ ai đi giữa hai làng hay thậm chí dấn vào rừng để thu lượm thức ăn đã có khả năng bị tấn công hay bắt cóc. Ở nước Bushong, điều này hiếm khi, nếu có bao giờ, xảy ra.

Cái gì nằm đằng sau những khác biệt này về các hình mẫu sản xuất, công nghệ nông nghiệp, và sự thịnh hành của trật tự? Hiên nhiên đã không phải là địa lý đã khiến những người Lele sử dụng công nghệ săn bắn và nông nghiệp thấp. Đã chắc chắn không phải là sự vô minh, sự không biết, bởi vì họ đã biết các công cụ người Bushong sử dụng. Một sự giải thích khả dĩ khác có thể là văn hóa; liệu đã có thể chẳng rằng những người Lele có một văn hóa không khuyến khích họ đầu tư vào lưới săn và nhà chắc chắn hơn và được xây cất tốt hơn? Nhưng điều này có vẻ cũng chẳng đúng. Như với người dân Kongo, những người Lele đã rất quan tâm đến mua súng, và Douglass thậm chí đã nhận xét rằng “việc họ hăm hở mua súng cầm tay ... cho thấy văn hóa của họ không hạn chế họ ở mức các công nghệ thấp nếu những công nghệ này không đòi hỏi sự cộng tác và nỗ lực dài hạn.” Như thế không phải một ác cảm văn hóa với công nghệ, chẳng phải sự vô minh, cũng chẳng phải địa lý cho một sự giải thích tốt về sự thịnh vượng lớn hơn của những người Bushong so với những người Lele.

Lý do cho những khác biệt giữa hai bộ tộc này nằm ở các thể chế khác nhau mà đã nổi lên trong đất nước của những người Bushong và Lele. Chúng ta đã nhắc tới ở trước rằng những người Lele đã sống trong các làng được phòng thủ mà đã không là phần của một cấu trúc chính trị thống nhất. Đã khác ở bên kia Kasai. Khoảng năm 1620 một cuộc cách mạng chính trị đã xảy ra với sự lãnh đạo của một người có tên là Shyaam, người đã tạo dựng Vương quốc Kuba, mà chúng ta đã thấy trên [Bản đồ 6 \(trang 59\)](#), với những người Bushong ở trung tâm của nó và với bản thân ông như nhà vua. Trước thời kỳ này, có lẽ đã có ít sự khác biệt giữa những người Bushong và Lele; những sự khác biệt đã nổi lên như những hệ quả của cách mà Shyaam đã tổ chức lại xã hội ở phía đông sông Kasai. Ông đã xây dựng một nhà nước và một kim tự tháp các thể chế chính trị. Chúng đã không

chỉ được tập trung hóa hơn một cách đáng kể so với trước mà cũng đã bao gồm các cấu trúc rất tinh vi. Shyaam và những người kế vị ông đã tạo ra một bộ máy quan liêu để thu thuế và một hệ thống luật và lực lượng cảnh sát để thi hành luật. Các nhà lãnh đạo bị kiểm tra bởi các hội đồng, mà họ phải tham vấn trước khi đưa ra các quyết định. Thậm chí đã có sự xử án bởi bồi thẩm đoàn, một sự kiện có vẻ độc nhất ở châu Phi hạ-Sahara trước chủ nghĩa thuộc địa Âu châu. Tuy nhiên, nhà nước tập trung mà Shyaam xây dựng đã là một công cụ khai thác và hết sức chuyên chế. Đã chẳng ai bỏ phiếu bầu ông, và chính sách đã được quy định từ trên đỉnh, không phải bởi sự tham gia của nhân dân.

Cuộc cách mạng này dẫn đến sự tập trung hóa nhà nước, luật và trật tự ở nước Kuba đến lượt nó đã dẫn đến một cuộc cách mạng kinh tế. Nông nghiệp được tổ chức lại và những công nghệ mới được chọn theo để tăng năng suất. Các cây trồng mà trước kia đã là các giống chính đã được thay thế bằng các giống mới có sản lượng cao hơn từ châu Mỹ (đặc biệt là, ngô, sắn, và ốt). Chu trình luân canh thâm canh đã được đưa vào trong thời gian này, và số lượng thực phẩm được sản xuất trên đầu người đã tăng gấp đôi. Để chấp nhận các giống cây trồng này và tổ chức lại nông nghiệp, đã cần nhiều người làm hơn ở ngoài đồng. Cho nên tuổi kết hôn được hạ xuống hai mươi, mà quy định này đã đưa những người đàn ông vào lực lượng lao động nông nghiệp ở tuổi trẻ hơn. Sự tương phản với người Lehe là rõ rệt. Các đàn ông Lele đã thường kết hôn ở tuổi ba mươi lăm và chỉ sau đó mới làm việc ở ngoài đồng. Cho đến lúc đó, họ đã cống hiến đời họ cho chiến đấu và đột nhập để cướp bóc.

Mối quan hệ giữa cách mạng chính trị và cách mạng kinh tế đã đơn giản. Nhà vua Shyaam và những người ủng hộ ông đã muốn khai thác thuế và của cải từ người Kuba, những người đã phải sản xuất ra một khoản thặng dư trên mức bản thân họ tiêu thụ. Trong khi Shyaam và những người của ông đã không đưa ra các thể chế bao gồm ở bờ đông sông Kasai, lượng nào đó của thịnh vượng kinh tế là nội tại đối với các thể chế khai thác mà đạt được một mức độ nào đó về tập trung hóa nhà nước và áp đặt luật và trật tự. Khuyến khích hoạt động kinh tế tất nhiên đã là lợi ích của Shyaam và những người của ông, vì khác đi thì chẳng có gì để mà khai thác. Giống hệt Stalin, bằng mệnh lệnh Shyaam đã tạo ra một tập các thể chế mà có thể tạo ra của cải cần thiết để nuôi sống hệ thống này. So với sự thiếu vắng hoàn toàn của luật và trật tự mà là tình trạng ngự trị ở bên kia của bờ sông

Kasai, thì việc này đã tạo ra sự thịnh vượng kinh tế đáng kể – cho dù phần lớn chắc đã bị khai thác bởi Shyaam và các elite của ông. Nhưng nó nhất thiết bị hạn chế. Hệt như ở Liên Xô, đã không có sự phá hủy sáng tạo nào ở Vương quốc Kuba và không có sự đổi mới công nghệ sau sự thay đổi ban đầu này. Tình hình này ít nhiều đã không thay đổi vào thời vương quốc lần đầu tiên đụng độ với các quan chức thuộc địa Bỉ trong cuối thế kỷ mười chín.

THÀNH TÍCH CỦA NHÀ VUA SHYAAM minh họa mức hạn chế nào đó của thành công kinh tế có thể đạt được ra sao thông qua các thể chế khai thác. Việc tạo ra sự tăng trưởng như vậy cần đến một nhà nước tập trung. Để tập trung hóa nhà nước, thường cần đến một cuộc cách mạng chính trị. Một khi Shyaam đã tạo ra nhà nước này, ông đã có thể sử dụng sức mạnh của nó để tổ chức lại nền kinh tế và tăng năng suất nông nghiệp, mà sau đó ông có thể đánh thuế.

Vì sao những người Bushong, chứ không phải những người Lele, đã có một cuộc cách mạng chính trị. Chẳng phải những người Lele đã có thể có Shyaam riêng của họ? Cái mà Shyaam đạt được đã là một sự đổi mới thể chế không gắn với địa lý, văn hóa, hay sự thiếu hiểu biết theo bất cứ cách tất định nào. Những người Lele đã có thể có một cuộc cách mạng như vậy và biến đổi các thể chế của họ một cách tương tự, nhưng họ đã không làm. Có lẽ đây là do các lý do mà chúng ta không hiểu bởi vì sự hiểu biết hạn chế của chúng ta ngày nay về xã hội của họ. Có khả năng nhất là bởi vì bản chất tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử. Cùng sự tùy thuộc ngẫu nhiên có lẽ đã có hiệu lực khi một số xã hội ở Trung Đông mười hai ngàn năm trước đã bắt đầu một tập thậm chí cấp tiến hơn của những đổi mới thể chế dẫn đến các xã hội định cư và sau đó đến thuần hóa các thực vật và động vật, như chúng ta thảo luận tiếp đây.

MÙA HÈ DÀI

Khoảng 15.000 năm trước công nguyên (TCN), Thời kỳ Băng hà chấm dứt vì khí hậu trái đất nóng lên. Bằng chứng từ các lõi băng Greenland gợi ý rằng nhiệt độ đã tăng ở mức mười lăm độ C trong một khoảng thời gian ngắn. Sự ấm lên này có lẽ đã trùng với sự tăng lên nhanh của dân số vì sự ấm lên toàn cầu đã dẫn đến sự

mở rộng các quần thể động vật và sự sẵn có lớn hơn nhiều của các cây dại và thực phẩm. Quá trình này đã bị đảo ngược nhanh vào khoảng năm 14.000 TCN, bởi một thời kỳ lạnh đi được biết đến như thời kỳ Younger Dryas, nhưng sau năm 9600 TCN, nhiệt độ toàn cầu lại tăng lên, bảy độ C trong thời gian ngắn hơn một thập kỷ, và kể từ đó vẫn ở mức cao. Nhà khảo cổ học Brian Fagan gọi nó là mùa hè dài. Sự ấm lên của khí hậu đã là một bước ngoặt khổng lồ mà đã tạo thành nền cho Cách mạng đồ Đá mới, nơi các xã hội người đã chuyển sang lối sống định cư, canh tác, và chăn thả. Việc này và phần còn lại của lịch sử con người đã tiến hành phơi nắng trong Mùa hè Dài này.

Có một sự khác biệt cơ bản giữa canh tác, chăn thả và săn bắt hái lượm. Những việc trước dựa trên sự thuần hóa các loài thực vật và động vật, với sự can thiệp tích cực vào các chu kỳ sống của chúng để làm thay đổi di truyền khiến cho các loài này hữu ích hơn cho con người. Sự thuần hóa là một sự thay đổi công nghệ, và cho phép con người sản xuất nhiều thực phẩm hơn nhiều từ các thực vật và động vật sẵn có. Sự thuần hóa ngô, chẳng hạn, đã bắt đầu khi con người thu lượm teosinte, giống cây dại là tổ tiên của ngô. Bắp teosinte rất nhỏ, chỉ dài vài centimet. Chúng thật còi cọc so với bắp ngô hiện đại. Thế nhưng, dần dần, bằng cách chọn các bông teosinte lớn hơn, và các cây mà các bông của nó không vỡ và vẫn ở trên thân để thu hoạch, con người đã tạo ra ngô hiện đại, một giống cây cung cấp nhiều chất dinh dưỡng hơn rất nhiều từ cùng một miếng đất.

Bằng chứng sớm nhất về canh tác, chăn thả và thuần hóa thực vật và động vật đến từ Trung Đông, đặc biệt từ các vùng được biết đến như Hilly Flank, mà kéo dài từ miền nam của Israel hiện đại, lên qua Palestine và bờ tây của Sông Jordan, qua Syria và vào đến đông nam Thổ Nhĩ Kỳ, bắc Iraq, và tây Iran. Khoảng năm 9.500 TCN các thực vật được thuần hóa đầu tiên, lúa mì emmer và đại mạch hai hàng, được tìm thấy ở Jericho trên bờ tây Sông Jordan ở Palestine; và lúa mì emmer, đậu Hà Lan, đậu lentils (lăng), tại Tell Aswad, xa hơn về phía bắc Syria. Cả hai là các địa điểm của một nền văn hóa gọi là văn hóa Natufian, và cả hai đã nuôi sống các làng lớn; làng ở Jericho đã có dân số có lẽ năm trăm người vào thời ấy.

Vì sao các làng canh tác đầu tiên đã xảy ra ở đây chứ không phải nơi khác? Vì sao những người Natufian, chứ không phải những người khác, đã thuần hóa đậu Hà Lan và đậu lentils? Phải chăng họ đã may mắn và chỉ ngẫu nhiên sống ở nơi

đã có nhiều ứng viên tiềm năng cho việc thuần hóa? Trong khi điều này đúng, nhiều dân tộc khác đã sống giữa các loài này, nhưng họ đã không thuần hóa chúng. Như chúng ta đã thấy ở [chương hai](#) trong các [bản đồ 4](#) và [5](#), nghiên cứu của các nhà di truyền học và các nhà khảo cổ học để định rõ sự phân bố của các tổ tiên hoang dã của các động vật và thực vật hiện đại đã được thuần hóa, tiết lộ rằng nhiều trong số các tổ tiên này đã trải ra trên các vùng rất rộng, hàng triệu kilomet vuông. Các tổ tiên hoang dã của các loài động vật được thuần hóa đã lan rộng khắp lục địa Á-Âu. Mặc dù các vùng Hilly Flank đã được thiên nhiên phú cho nhiều loại cây trồng hoang dại, ngay cả chúng cũng đã còn xa mới độc nhất. Đã không phải là, những người Natufian sống trong một vùng được phú cho một cách duy nhất các loài hoang dại, là cái làm cho họ đặc biệt. Chính là, họ đã sống định cư trước khi họ bắt đầu thuần hóa các thực vật hay động vật. Một mẫu bằng chứng đến từ các răng linh dương, mà chúng bao gồm men chân răng (cementum), xương mô liên kết mà phát triển thành các lớp. Trong mùa xuân và mùa hè khi sự phát triển của cementum nhanh nhất, các lớp có màu khác với các lớp hình thành trong mùa đông. Bằng cách lấy một lát cắt qua răng ta có thể thấy màu của lớp cuối cùng trước khi con linh dương chết. Sử dụng kỹ thuật này ta có thể xác định xem con linh dương bị giết vào mùa hè hay mùa đông. Tại các vị trí [khai quật] Natufian, người ta thấy những con linh dương bị giết trong mọi mùa, gợi ý sự cư trú quanh năm. Làng Abu Hureyra, ở quanh sông Euphrates, là một trong những khu định cư Natufian được nghiên cứu kỹ lưỡng nhất. Trong thời gian gần bốn mươi năm các nhà khảo cổ học đã khảo sát các lớp của ngôi làng, mà cung cấp một trong các thí dụ được tư liệu hóa tốt nhất về cuộc sống định cư trước và sau canh tác. Khu định cư có lẽ đã bắt đầu vào khoảng năm 9.500 TCN, và các cư dân đã tiếp tục lối sống săn bắt hái lượm của họ một khoảng thời gian năm trăm năm nữa trước khi chuyển sang nông nghiệp. Các nhà khảo cổ học đã ước lượng rằng dân số của làng trước khi canh tác đã là giữa một trăm và ba trăm người.

Ta có thể nghĩ đủ loại lý do vì sao một xã hội có thể thấy có lợi để sống định cư. Thường xuyên thay đổi chỗ ở là tốn kém; phải mang trẻ con và người già, và là không thể để cất trữ thực phẩm cho những lúc đói kém khi di chuyển. Hơn nữa, các công cụ như đá xay, liềm hái hữu ích cho xử lý các thực phẩm dại, nhưng lại nặng để mang đi. Có bằng chứng rằng ngay cả những người săn bắt hái lượm đã cất trữ thực phẩm ở các địa điểm chọn lọc, như các hang. Một sự hấp dẫn của ngô

là, nó có thể được cắt trừ rất dễ, và đây là lý do then chốt vì sao nó được thâm canh đến vậy khắp châu Mỹ. Khả năng để giải quyết một cách hiệu quả hơn vấn đề cắt trừ và tích tụ các kho thực phẩm đã phải là một khuyến khích chủ chốt cho việc chấp nhận cách sống định cư.

Trong khi có thể đáng mong mỏi về mặt tập thể để trở thành người sống định cư, nhưng điều này không có nghĩa rằng nó nhất thiết xảy ra. Một nhóm di động của những người săn bắt hái lượm đã phải thống nhất để làm điều này, hay ai đó đã phải ép buộc họ. Một số nhà khảo cổ học đã gợi ý rằng mật độ dân số tăng lên và mức sống giảm xuống đã là các yếu tố chủ chốt trong sự nổi lên của cuộc sống định cư, buộc những người di động ở lại một chỗ. Thế nhưng mật độ dân số của các địa điểm Natufian đã không lớn hơn mật độ của các nhóm trước đó, cho nên có vẻ không có bằng chứng về mật độ dân số tăng lên. Bằng chứng xương và răng cũng không ngụ ý sự xấu đi của sức khỏe. Thí dụ, sự thiếu thực phẩm có xu hướng tạo ra các đường mỏng trong men răng người, một tình trạng được gọi thiếu sản men (hypoplasia). Các đường này thực ra ít phổ biến ở những người Natufian hơn ở những người canh tác muộn hơn.

Quan trọng hơn là lối sống định cư đã có những mặt lợi, nó cũng có các mặt bất lợi. Giải quyết xung đột có lẽ đã khó hơn nhiều đối với các nhóm định cư, vì những sự bất hòa đã có thể được giải quyết ít dễ hơn bằng cách một số người hay nhóm đơn thuần bỏ đi. Một khi người dân đã xây dựng các tòa nhà lâu bền và có nhiều tài sản hơn mức họ có thể mang, thì bỏ đi đã là một lựa chọn ít hấp dẫn. Cho nên các làng đã cần những cách hiệu quả hơn để giải quyết xung đột và các quan niệm tinh vi hơn về tài sản. Các quyết định đã cần được đưa ra về ai có quyền tiếp cận đến miếng đất gần làng, hay ai được hái quả từ hàng cây nào và được đánh cá ở phần nào của con suối. Các quy tắc phải được phát triển, và các thể chế mà tạo ra và thực thi các quy tắc đã phải được thảo ra tỉ mỉ.

Để cho cuộc sống định cư nổi lên, vì thế có vẻ hợp lý rằng những người săn bắt hái lượm đã bị buộc phải định cư, và việc này đã phải xảy ra sau một sự đổi mới thể chế tập trung quyền lực vào tay một nhóm mà có thể trở thành elite chính trị, thực thi các quyền tài sản, duy trì trật tự, và cũng hưởng lợi từ địa vị của họ bằng cách khai thác các nguồn lực từ phần còn lại của xã hội. Thực vậy, một cuộc cách mạng tương tự như cuộc đã được nhà Vua Shyaam khởi xướng, cho dù ở quy mô nhỏ hơn, chắc đã là bước đột phá dẫn đến cuộc sống định cư.

Bằng chứng khảo cổ học quả thực gợi ý rằng những người Natufian đã phát triển một xã hội phức tạp được đặc trưng bởi hệ thống thứ bậc, trật tự, và sự bất bình đẳng – những sự khởi đầu của cái chúng ta nhận ra như các thể chế khai thác – một thời gian dài trước khi họ trở thành những người nông dân. Một mẫu bằng chứng có tính thuyết phục cho hệ thống thứ bậc và sự bất bình đẳng như vậy đến từ các mộ Natufian. Một số người đã được chôn cất với số lượng lớn đá [obsidian](#) (đá vô chai) và vỏ ốc răng (dentalium), mà được lấy từ bờ Địa Trung Hải gần Mount Carmel. Các loại đồ trang trí khác gồm các vòng đeo cổ, các nịt chân, và các vòng tay, mà được làm bằng răng chó và đốt ngón chân hươu cũng như vỏ sò ốc. Những người khác được chôn mà không có các thứ này. Vỏ ốc và cả đá vô chai đã được trao đổi, và việc kiểm soát sự trao đổi này đã khá chắc là một nguồn của sự tích lũy quyền lực và sự bất bình đẳng. Bằng chứng thêm về sự bất bình đẳng kinh tế và chính trị đến từ địa điểm Natufian ở Ain Mallaha, ngay bắc biển Galilee. Giữa một nhóm của khoảng năm mươi lều tròn và nhiều hố, rõ ràng được dùng để cất trữ, có một tòa nhà lớn được trát vữa một cách tăng cường gần vị trí trung tâm được dọn quang. Tòa nhà này hầu như chắc chắn đã là nhà của một thủ lĩnh. Trong số những chỗ mai táng ở địa điểm, một số công phu hơn nhiều, và cũng có bằng chứng về sự thờ cúng sọ, có lẽ biểu thị sự thờ phụng tổ tiên. Những sự thờ cúng như vậy là phổ biến ở các địa điểm Natufian, đặc biệt ở Jericho. Sự trội hơn của bằng chứng từ các địa điểm Natufian gợi ý rằng đây có lẽ đã là các xã hội với các thể chế tinh vi xác định sự thừa kế địa vị elite rồi. Họ đã tiến hành buôn bán với các nơi ở xa và đã có các dạng mới nảy sinh của tôn giáo và các thứ bậc chính trị.

Sự nổi lên của các elite chính trị rất có thể đã tạo ra sự chuyển đổi đầu tiên sang cuộc sống định cư và sau đó sang canh tác. Như các địa điểm Natufian cho thấy, cuộc sống định cư không nhất thiết có nghĩa là canh tác và chăn thả. Người dân đã có thể định cư nhưng vẫn kiếm sống bằng săn bắt hái lượm. Rốt cuộc Mùa hè Dài đã làm cho các cây đại dồi dào hơn, và săn bắt hái lượm chắc đã hấp dẫn hơn. Hầu hết người dân có thể đã khá thỏa mãn với cuộc sống đủ sống dựa trên săn bắt hái lượm mà đã không đòi hỏi nhiều nỗ lực. Ngay cả sự đổi mới công nghệ cũng không nhất thiết dẫn đến sự sản xuất nông nghiệp gia tăng. Thực vậy, được biết rằng một sự đổi mới công nghệ lớn, việc đưa rìu thép vào giữa nhóm người Thổ dân Australia được biết đến như người Yir Yoront, đã không dẫn đến sự sản xuất mạnh hơn mà đến việc ngủ nhiều hơn, bởi vì nó cho phép việc thỏa

mãn những đòi hỏi đủ sống một cách dễ dàng hơn, với ít khuyến khích để làm việc nhiều hơn.

Cách giải thích truyền thống, dựa vào địa lý, cho cuộc Cách mạng đồ Đá Mới – cốt lõi của lý lẽ của Jared Diamond, mà chúng ta đã thảo luận ở [chương 2](#) – là, nó đã được thúc đẩy bởi sự sẵn có tình cờ của nhiều loài thực vật và động vật mà có thể dễ dàng được thuần hóa. Điều này đã khiến cho canh tác và chăn thả hấp dẫn và đem lại cuộc sống định cư. Sau khi các xã hội đã trở thành xã hội định cư và bắt đầu canh tác, họ bắt đầu phát triển hệ thống thứ bậc chính trị, tôn giáo, và các thể chế phức tạp hơn một cách đáng kể. Mặc dù được chấp nhận rộng rãi, bằng chứng từ những người Natufian gợi ý rằng cách giải thích truyền thống này đặt cái xe trước con ngựa. Những thay đổi thể chế đã xảy ra trong các xã hội một thời gian khá dài trước khi chúng chuyển sang canh tác và có lẽ đã là nguyên nhân của cả việc chuyển sang sống định cư, mà đã tăng cường những sự thay đổi thể chế, lần của Cách mạng đồ Đá Mới tiếp sau đó. Hình mẫu này được gợi ý không chỉ bởi bằng chứng từ các vùng Hilly Flank, các vùng được nghiên cứu sâu nhất, mà cả bởi sự trội hơn của bằng chứng từ châu Mỹ, châu Phi hạ-Sahara, và Đông Á.

Chắc chắn việc chuyển sang canh tác đã dẫn đến năng suất nông nghiệp lớn hơn và đã cho phép sự bành trướng đáng kể của dân số. Thí dụ, ở các địa điểm như Jericho và Abu Hureyna, ta thấy rằng làng canh tác ban đầu đã lớn hơn làng trước canh tác rất nhiều. Nói chung, các làng đã lớn lên từ hai đến sáu lần khi sự chuyển đổi xảy ra. Hơn nữa, nhiều hệ quả mà người ta đã lập luận một cách truyền thống như bắt nguồn từ sự chuyển đổi này đã xảy ra một cách chắc chắn. Đã có sự chuyên môn hóa nghề nghiệp lớn hơn và sự tiến bộ công nghệ nhanh hơn, và có lẽ sự phát triển của các thể chế chính trị phức tạp hơn và có lẽ ít bình quân chủ nghĩa hơn. Nhưng liệu việc này có xảy ra tại một nơi cá biệt hay không đã không được xác định bởi sự sẵn có của các loài thực vật và động vật. Thay vào đó, nó đã là hệ quả của xã hội đã trải qua các loại đổi mới thể chế, xã hội và chính trị mà đã cho phép cuộc sống định cư và sau đó sự canh tác nổi lên.

Mặc dù Mùa Hè Dài và sự hiện diện của các loài cây trồng và động vật đã cho phép việc này xảy ra, nhưng nó đã không xác định một cách chính xác ở đâu và khi nào nó xảy ra, sau khi khí hậu đã ấm lên. Đúng hơn, việc này đã được xác định bởi sự tương tác của một bước ngoặt, Mùa Hè Dài, với những sự khác biệt nhỏ nhưng quan trọng về thể chế. Khi khí hậu ấm lên, một số xã hội, như những

người Natufian, đã phát triển các yếu tố của các thể chế được tập trung hóa và hệ thống thứ bậc, mặc dù các yếu tố này đã ở quy mô rất nhỏ so với quy mô của các nhà nước-quốc gia hiện đại. Như những người Bushong dưới thời Shyaam, các xã hội đã được tái tổ chức để tận dụng các cơ hội lớn hơn được tạo ra bởi sự tràn ngập của các thực vật và động vật hoang dã, và không nghi ngờ gì các elite chính trị những người đã là những người hưởng lợi chính của các cơ hội mới này và của quá trình tập trung hóa chính trị. Các nơi khác, mà đã có các thể chế chỉ hơi khác một chút, đã không cho phép các elite chính trị của chúng tận dụng một cách tương tự bước ngoặt này và tụt lại phía sau quá trình tập trung hóa chính trị và sự tạo ra các xã hội định cư, nông nghiệp, và phức tạp hơn. Và điều này mở đường cho một sự phân kỳ tiếp sau thuộc loại chính xác mà chúng ta đã thấy trước đây. Một khi những sự khác biệt này đã nổi lên, chúng lan ra một số nơi chứ không ra những nơi khác. Thí dụ, canh tác đã lan ra châu Âu từ Trung Đông vào khoảng năm 6.500 TCN, phần lớn như một hệ quả của sự di cư của các nông dân. Tại châu Âu, các thể chế đã trôi dạt xa các phần của thế giới, chẳng hạn như châu Phi, nơi các thể chế ban đầu đã là khác và nơi những đổi mới được khởi động bởi Mùa Hè Dài ở Trung Đông đã chỉ xảy ra muộn hơn nhiều, và thậm chí khi đó theo một dạng khác.

NHỮNG ĐỔI MỚI THỂ CHẾ của những người Natufian, mặc dù chúng rất có khả năng đã làm nòng cốt cho cuộc Cách mạng đồ Đá Mới, đã không để lại một di sản đơn giản trong lịch sử thế giới và đã không dẫn một cách không thể lay chuyển được đến sự thịnh vượng dài hạn của các đất nước ở Israel, Palestine, và Syria hiện đại. Syria và Palestine là các phần tương đối nghèo của thế giới hiện đại, và sự thịnh vượng của Israel đã chủ yếu được nhập khẩu bởi sự định cư của những người Do Thái sau Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai và trình độ giáo dục cao của họ và sự tiếp cận dễ dàng của họ đến các công nghệ tiên tiến. Sự tăng trưởng ban đầu của những người Natufian đã không trở thành bền vững vì cùng lý do mà sự tăng trưởng Soviet đã sụp đổ. Mặc dù hết sức đáng kể, thậm chí mang tính cách mạng trong thời của nó, đây đã là sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác. Đối với xã hội Natufian cũng đã chắc là, loại tăng trưởng này đã gây ra các xung đột sâu sắc về ai sẽ kiểm soát các thể chế và sự khai thác mà chúng cho phép. Đối với mỗi elite được hưởng lợi từ sự khai thác, có một không-elite người

sẽ thích thay thế anh ta. Đôi khi sự đấu đá nội bộ sẽ thay một elite bằng một elite khác. Đôi khi nó phá hủy toàn bộ xã hội khai thác, và tháo xích cho một quá trình sụp đổ nhà nước và xã hội, như nền văn minh hùng vĩ của các thành-quốc Maya được xây dựng hơn một ngàn năm trước đã trải qua.

SỰ KHAI THÁC KHÔNG ỔN ĐỊNH

Sự cạnh tranh đã nổi lên một cách độc lập ở nhiều nơi quanh thế giới. Ở nơi bây giờ là Mexico, các xã hội đã hình thành mà thiết lập các nhà nước và các khu định cư, và đã chuyển sang nông nghiệp. Như với những người Natufian ở Trung Đông, họ cũng đã đạt mức độ nào đó của sự tăng trưởng kinh tế. Các thành-quốc Maya trong vùng nam Mexico, Belize, Guatemala, và Tây Honduras thực ra đã xây dựng một nền văn minh khá tinh vi dưới kiểu riêng của chúng về các thể chế khai thác. Kinh nghiệm Maya minh họa không chỉ khả năng tăng trưởng dưới các thể chế khai thác mà cả các giới hạn cơ bản khác của loại tăng trưởng này: sự bất ổn định chính trị mà nổi lên và cuối cùng dẫn đến sự sụp đổ của cả xã hội, lẫn của nhà nước, khi các nhóm và những người khác nhau đấu tranh để trở thành những kẻ khai thác.

Các thành phố Maya đầu tiên đã bắt đầu phát triển vào khoảng năm 500 TCN. Các thành phố ban đầu này cuối cùng đã phá sản, vào thời gian nào đó trong thế kỷ đầu tiên sau công nguyên (SCN). Một mô hình chính trị mới đã nổi lên khi đó, tạo ra nền tảng cho Thời đại Cổ điển, giữa các năm 250 và 900 SCN. Thời kỳ này đã đánh dấu sự phát triển đầy đủ của văn hóa và nền văn minh Maya. Nhưng nền văn minh này cũng đã sụp đổ trong tiến trình của sáu trăm năm tiếp theo. Vào thời của các nhà chinh phục Tây Ban Nha đến trong đầu thế kỷ thứ mười sáu, các đền thờ và cung điện của các địa điểm Maya như Tikal, Palenque, và Calakmul đã lùi xa dần vào rừng, và đã không được tái phát hiện ra cho đến thế kỷ mười chín.

Các thành phố Maya đã chưa bao giờ thống nhất thành một đế chế, mặc dù một số thành phố đã phụ thuộc vào các thành phố khác, và chúng thường có vẻ đã hợp tác, đặc biệt trong chiến tranh. Mỗi liên kết chính giữa các thành-quốc của vùng, mà năm mươi trong số đó chúng ta có thể nhận ra bởi các nét khắc chìm [glyph] của riêng họ, là, người dân của họ đã nói khoảng ba mươi một ngôn ngữ Maya

khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Những người Maya đã phát triển một hệ thống chữ viết và có ít nhất mười lăm ngàn câu khắc còn lại mô tả nhiều khía cạnh của đời sống elite, văn hóa, và tôn giáo. Họ cũng đã có một bộ lịch tinh vi để nghi ngày tháng được biết đến như lịch Đếm Dài. Nó đã rất giống với lịch riêng của chúng ta, trong đó nó đếm số năm diễn ra từ một thời điểm cố định và đã được tất cả các thành phố Maya sử dụng. Lịch Đếm Dài bắt đầu vào năm 3.114 TCN, mặc dù chúng ta không biết người Maya đã gán cho thời điểm này tầm quan trọng gì, mà đi trước rất xa sự nổi lên của bất cứ thứ gì giống với xã hội Maya.

Những người Maya đã là các nhà xây dựng khéo léo những người đã sáng chế ra xi măng một cách độc lập. Các công trình và những câu khắc của họ cung cấp thông tin quan trọng về quỹ đạo của các thành phố Maya, vì họ thường đã ghi các sự kiện được tính niên đại theo lịch Đếm Dài. Ngó ngang qua tất cả các thành phố Maya, các nhà khảo cổ học như thế đã có thể đếm xem có bao nhiêu tòa nhà được hoàn tất trong các năm cá biệt. Vào khoảng năm 500 SCN, có ít công trình được ghi niên đại. Thí dụ, vào năm theo lịch Đếm Dài tương ứng với năm 514 sau công nguyên, đã chỉ có mười công trình được ghi. Sau đó đã có sự tăng đều đặn, đạt hai mươi vào năm 672 SCN, và bốn mươi vào giữa thế kỷ thứ tám. Sau đấy số các công trình được ghi niên đại giảm xuống. Vào thế kỷ thứ chín, nó giảm xuống mười công trình mỗi năm, và vào thế kỷ thứ mười, xuống zero. Những chữ khắc ghi niên đại này cho chúng ta bức tranh rõ ràng về sự mở rộng của các thành phố Maya và sự co lại của chúng sau đó từ cuối thế kỷ thứ tám.

Phân tích này về niên đại có thể được bổ sung bởi việc xem xét danh sách các vua mà người Maya đã ghi lại. Tại thành phố Maya ở Copán, bây giờ ở miền tây Honduras, có một công trình nổi tiếng được biết đến như Án Thờ Q. Án Thờ Q ghi lại tên của tất cả các vua, bắt đầu từ nhà vua sáng lập của triều đại K'inich Yax K'uk' Mo' hay "Vua Mặt trời Xanh chim Quetzal vẹt Macaw Đệ nhất", được đặt tên không chỉ theo mặt trời mà cả theo hai loại chim kỳ lạ của rừng Trung Mỹ mà lông của chúng được người Maya đánh giá rất cao. Vua K'inich Yax K'uk' Mo' lên nắm quyền ở Copán vào năm 426 SCN, mà chúng ta biết từ niên đại theo lịch Đếm Dài được ghi trên Án Thờ Q. Ông đã lập ra triều đại mà đã trị vì trong bốn trăm năm. Một số người kế vị của K'inich Yax đã có những tên sinh động ngang thế. Nét khắc chìm của vị vua cai trị thứ mười ba dịch ra là "18 Thỏ", tiếp

sau ông là “Khói Khí” và rồi đến “Khói Vô Sò”, người chết vào năm 763 SCN. Tên cuối cùng trên án thờ là Vua Yax Pasaj Chan Yoaat, hay “Trời Rạng Sáng Thần Soi Sáng Đệ nhất”, người đã là nhà cai trị thứ mười sáu của dòng dõi này và đã lên ngôi khi Khói Vô Sò chết. Sau ông chúng ta biết về chỉ một vị vua nữa, Ukit Took (“Thánh Bảo Trợ Đá Lửa”), từ một mảnh vỡ của một án thờ. Sau Yax Pasaj, các công trình và các chữ khắc đã ngừng lại, và có vẻ rằng triều đại đã bị lật đổ không lâu sau. Ukit Took có lẽ đã thậm chí không phải là người có quyền kế vị thực tế mà chỉ là một người đòi không chính đáng.

Có một cách cuối cùng của việc xem xét bằng chứng này tại Copán, cách được các nhà khảo cổ học AnnCorinne Freter, Nancy Gonlin, và David Webster phát triển. Các nhà nghiên cứu này đã trình bày một cách chi tiết sự thăng trầm của Copán bằng cách xem xét sự trải ra của khu định cư ở Thung lũng Copán trong một thời kỳ dài 850 năm, từ năm 400 SCN đến năm 1250 SCN, sử dụng một kỹ thuật được gọi là thủy hóa đá vôi chai, mà tính hàm lượng nước của đá vôi chai vào ngày nó được khai. Một khi được khai, hàm lượng nước giảm theo một tốc độ được biết, cho phép các nhà khảo cổ học tính tuổi của miếng đá vôi chai được khai từ mỏ. Freter, Gonlin và Webster sau đó đã có khả năng để xác định các miếng đá vôi chai đã được định tuổi có thể tìm thấy ở đâu trong Thung lũng Copán và lần theo dấu vết xem thành phố đã được mở rộng và sau đó bị co lại như thế nào. Vì có thể đưa ra một sự phỏng đoán hợp lý về số các nhà và công trình trong một vùng cá biệt, có thể ước lượng dân số của thành phố. Trong giai đoạn 400-449 SCN, dân số đã không đáng kể, được ước lượng ở mức khoảng sáu trăm người. Nó đã tăng đều đặn lên đỉnh điểm hai mươi tám ngàn vào thời kỳ 750-799 SCN. Mặc dầu con số này có vẻ không lớn theo các tiêu chuẩn đương thời, nhưng đã là rất đông cho thời kỳ ấy; những con số này hàm ý rằng trong thời kỳ này, Copán đã có dân số lớn hơn London hay Paris. Các thành phố Maya khác, như Tikal và Calakmul, không nghi ngờ gì đã lớn hơn nhiều. Phù hợp với bằng chứng này từ niên đại theo lịch Đêm Dài, năm 800 SCN đã là đỉnh điểm dân số cho Copán. Sau đỉnh này nó bắt đầu rút, và vào năm 900 SCN nó đã giảm xuống còn khoảng mười lăm ngàn người. Từ đó sự giảm sút vẫn tiếp tục, và vào năm 1200 SCN dân số đã trở lại mức tám trăm năm trước.

Cơ sở cho phát triển kinh tế của Maya Thời Kỳ Cổ Điện đã cũng như cơ sở cho những người Bushong và Natufian: việc tạo ra các thể chế khai thác với mức độ

nào đó của sự tập trung hóa nhà nước. Các thể chế này đã có nhiều yếu tố then chốt. Vào khoảng năm 100 SCN, tại thành phố Tikal ở Guatemala, đã nổi lên một loại mới của vương quốc triều đại. Một tầng lớp cai trị dựa trên *ajaw* (chúa hay nhà cai trị) đã bén rễ với một nhà vua được gọi là *k'uhul ajaw* (chúa thánh thần) và, dưới ông, một hệ thống thứ bậc của các quý tộc. Chúa thánh thần đã tổ chức xã hội với sự hợp tác của các elite này và cũng liên lạc, hiệp thông với các thần. Trong chừng mực mà chúng ta biết, tập mới này của các thể chế chính trị đã không cho phép bất cứ loại tham gia nào của dân chúng, nhưng nó đã mang lại sự ổn định. *K'uhul ajaw* thu các đồ cống nạp từ các nông dân và đã tổ chức lao động để xây các công trình vĩ đại, và sự liên kết của các thể chế này đã tạo cơ sở cho một sự mở rộng kinh tế mạnh mẽ. Nền kinh tế của những người Maya đã dựa trên một sự chuyên môn hóa nghề nghiệp sâu rộng, với các thợ gốm, thợ dệt, thợ mộc lành nghề, và những người làm công cụ và đồ trang trí khéo léo. Họ cũng đã trao đổi đá vỏ chai, da báo, vỏ sò biển, cacao, muối, lông chim giữa họ với nhau và giữa các chính thể trên những khoảng cách xa ở Mexico. Họ có lẽ cũng đã có tiền, và giống những người Aztec, đã sử dụng hạt cacao làm tiền.

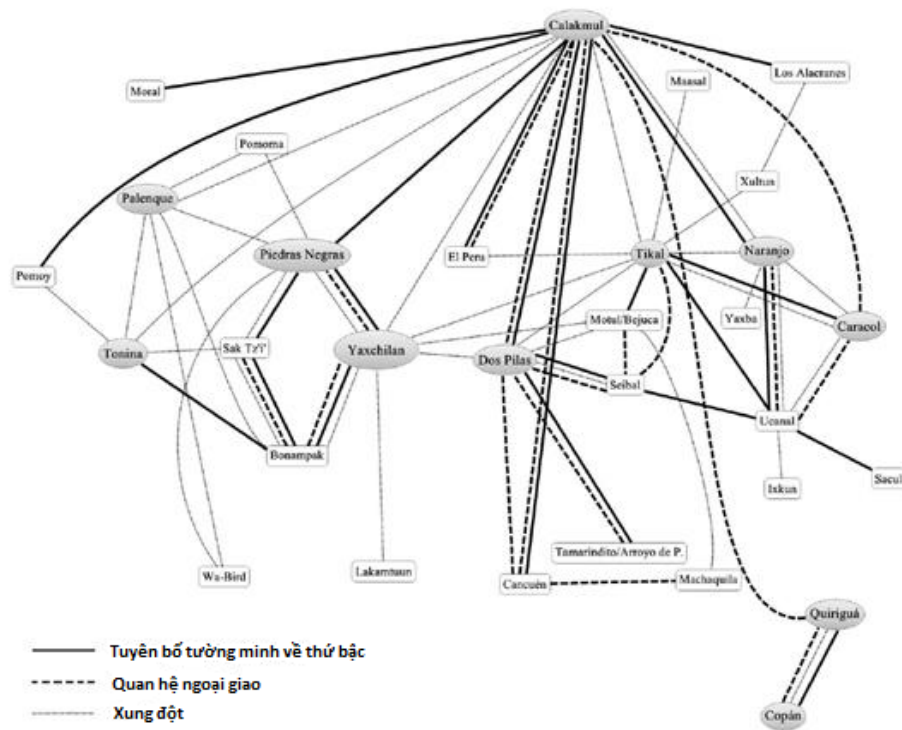
Cách, mà theo đó Maya Thời Đại Cổ Điển đã dựa vào việc tạo ra các thể chế chính trị khai thác, là rất giống tình hình của người Bushong, với Yax Ehb' Xook ở Tikal đóng vai trò giống như vai trò của Vua Shyaam. Các thể chế chính trị mới đã dẫn đến một sự tăng đáng kể về thịnh vượng kinh tế, mà phần lớn của nó sau đó được khai thác bởi elite mới xung quanh *k'uhul ajaw*. Một khi hệ thống này được củng cố, vào khoảng năm 300 SCN, tuy vậy, đã có ít sự thay đổi thêm về công nghệ. Mặc dù, có bằng chứng nào đó về những kỹ thuật thủy lợi và quản lý nước được cải thiện, công nghệ nông nghiệp đã thô sơ và dường như đã không thay đổi. Kỹ thuật xây dựng và nghệ thuật đã trở nên tinh vi hơn rất nhiều theo thời gian, nhưng về tổng thể đã có ít đổi mới.

Đã không có sự phá hủy sáng tạo. Nhưng đã có các hình thức phá hủy khác, vì sự giàu có mà các thể chế khai thác đã tạo ra cho *k'uhul ajaw* và elite Maya đã dẫn đến chiến tranh liên miên, mà đã trở nên tồi tệ hơn theo thời gian. Chuỗi các xung đột đã được ghi lại trong các dòng chữ khắc Maya, với các nét chìm đặc biệt cho biết rằng một cuộc chiến tranh đã xảy ra vào một thời điểm cá biệt trong lịch Đêm Dài. Hành tinh (sao) Kim đã là thiên thể bảo trợ của chiến tranh, và những người Maya đã coi một số pha của quỹ đạo hành tinh này như đặc biệt thuận lợi

cho việc tiến hành chiến tranh. Nét [khắc] chìm biểu thị chiến tranh, được biết như “chiến tranh sao” bởi các nhà khảo cổ học, cho thấy một ngôi sao trút một chất lỏng, mà có thể là nước hay máu, xuống trái đất. Các dòng khắc cũng tiết lộ các hình mẫu liên minh và cạnh tranh. Đã có các cuộc tranh giành quyền lực kéo dài giữa các nhà nước lớn hơn, như Tikal, Calakmul, Copán, và Palenque, và các nhà nước này đã chinh phục các nhà nước nhỏ hơn đưa chúng vào địa vị chư hầu. Bằng chứng cho việc này đến từ các nét chìm đánh dấu những sự lên ngôi vua. Trong thời kỳ này, chúng bắt đầu cho thấy rằng các nhà nước nhỏ hơn bây giờ bị thống trị bởi nhà nước khác, kẻ cai trị từ bên ngoài.

Bản đồ 10 (trang 148) cho thấy các thành phố Maya chính và các hình mẫu khác nhau của mối quan hệ giữa chúng như được các nhà khảo cổ học Nikolai Grube và Simon Martin dựng lại. Các hình mẫu này cho biết rằng mặc dù các thành phố lớn như Calakmul, Dos Pilas, Piedras Negras, và Yaxchilan đã có các mối quan hệ ngoại giao rộng, một số thường bị thống trị bởi một số khác và chúng cũng đã chiến đấu với nhau.

Sự thực áp đảo về sự sụp đổ Maya là, nó trùng với sự lật đổ mô hình chính trị dựa trên *k'uhul ajaw*. Chúng ta đã thấy ở Copán rằng sau cái chết của Yax Pasaj trong năm 810 SCN đã không có thêm vua nào. Vào khoảng thời gian này các cung điện hoàng gia bị bỏ rơi. Hai mươi dặm về phía bắc Copán, tại thành phố Quirigua, nhà vua cuối cùng, Trời Ngọc Thạch, đã lên ngôi vua giữa năm 795 và 800 SCN. Công trình kỷ niệm được ghi niên đại cuối cùng là từ 810 SCN theo lịch Đếm Dài, cùng năm mà Yax Pasaj chết. Thành phố bị bỏ rơi ngay sau đó. Khắp khu vực Maya câu chuyện đều giống nhau; các thể chế chính trị mà đã tạo ra bối cảnh cho sự mở rộng buôn bán, nông nghiệp, và dân số đã biến mất. Các triều đình hoàng gia đã không hoạt động, các công trình và các đền đài đã không được tạo ra, và các cung điện bị bỏ trống. Như các thể chế chính trị và xã hội đã làm sáng tỏ, sự đảo ngược quá trình tập trung hóa nhà nước, nền kinh tế đã co lại và dân số giảm xuống.



Bản đồ 10: Các thành-Quốc Maya, các mối quan hệ và xung đột giữa các thành-Quốc

Trong một số trường hợp các trung tâm chính đã sụp đổ do bạo lực lan rộng. Vùng Petexbatun của Guatemala – nơi các đền thờ lớn sau đó bị phá đổ và đá được dùng để xây dựng các tường phòng thủ rộng – cung cấp một thí dụ sinh động. Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, nó đã rất giống với cái đã xảy ra trong Đế chế La Mã cổ đại. Muộn hơn, ngay cả ở những địa điểm, như Copán, nơi đã có ít dấu hiệu về bạo lực vào thời gian sụp đổ, nhiều công trình đã bị tẩy xóa hay bị phá hủy. Ở một số nơi elite vẫn còn thậm chí sau việc lật đổ ban đầu của *k'uhul ajaw*. Tại Copán, có bằng chứng về elite tiếp tục dựng lên các tòa nhà mới trong ít nhất hai trăm năm nữa trước khi chúng cũng đã biến mất. Ở những nơi khác các elite có vẻ đã biến mất cùng lúc khi chúa thánh thần biến mất.

Bằng chứng khảo cổ học hiện có không cho phép chúng ta đi đến một kết luận dứt khoát về vì sao *k'uhul ajaw* và các elite quanh ông ta bị lật đổ và vì sao các thế chế mà đã tạo ra Maya Thời Kỳ Cổ điển lại sụp đổ. Chúng ta biết việc này đã

xảy ra trong bối cảnh chiến tranh gia tăng giữa các thành phố, và có vẻ có khả năng rằng sự chống đối và sự nổi loạn ở bên trong thành phố, có lẽ do phe nhóm elite khác lãnh đạo, đã lật đổ thể chế.

Mặc dù các thể chế khai thác, mà những người Maya tạo ra, đã làm ra của cải đủ để cho thành phố thịnh vượng và elite trở nên giàu có và tạo ra nghệ thuật và các công trình kỷ niệm tuyệt vời, hệ thống đã không ổn định. Các thể chế khai thác mà trên đó elite hẹp này cai trị đã tạo ra sự bất bình đẳng sâu rộng, và như thế tạo ra tiềm năng cho sự đấu đá nội bộ giữa những người có thể hưởng lợi từ của cải được khai thác từ nhân dân. Sự xung đột này cuối cùng đã dẫn đến sự phá hủy nền văn minh Maya.

HÔNG CÁI GÌ?

Các thể chế khai thác là rất phổ biến trong lịch sử bởi vì chúng có một logic mạnh mẽ: chúng có thể tạo ra sự thịnh vượng hạn chế nào đó trong khi đồng thời phân phối nó vào tay của một giới elite nhỏ. Để cho sự tăng trưởng này xảy ra, phải có sự tập trung hóa chính trị. Một khi việc này đã xảy ra, nhà nước – hay elite kiểm soát nhà nước – có các khuyến khích để đầu tư và tạo ra của cải, cổ vũ những người khác đầu tư để cho nhà nước có thể khai thác các nguồn lực từ họ, và thậm chí bắt chước một vài trong số các quá trình mà bình thường được khởi động bởi các thể chế kinh tế bao gồm và các thị trường. Trong các nền kinh tế đồn điền ở Caribe, các thể chế khai thác đã có dạng của elite cưỡng bức các nô lệ sản xuất đường. Tại Liên Xô, các thể chế khai thác đã có dạng của Đảng Cộng Sản phân bổ lại các nguồn lực từ nông nghiệp sang công nghiệp và sắp đặt loại nào đó của các khuyến khích cho các nhà quản lý và công nhân. Như chúng ta đã thấy, các khuyến khích như vậy đã bị bản chất của hệ thống làm xói mòn.

Tiềm năng tạo ra tăng trưởng khai thác tạo một lực đẩy cho việc tập trung chính trị và là lý do vì sao Vua Shyaam đã muốn tạo ra Vương quốc Kuba, và chắc cung cấp các lời giải thích vì sao những người Natufian ở Trung Đông đã thiết lập một dạng thô sơ của luật và trật tự, hệ thống thứ bậc, và các thể chế khai thác mà cuối cùng đã dẫn đến Cách mạng đồ Đá Mới. Các quá trình tương tự chắc cũng đã là nòng cốt cho sự nổi lên của các xã hội định cư và sự chuyển đổi sang

nông nghiệp ở châu Mỹ, và đã có thể thấy trong nền văn minh tinh vi mà những người Maya đã xây dựng trên nền tảng được sắp đặt bởi các thể chế hết sức khai thác cường bức số đông làm lợi cho số ít các elite.

Tuy vậy, sự tăng trưởng được tạo ra bởi các thể chế khai thác về bản chất là rất khác với sự tăng trưởng được tạo ra dưới các thể chế bao gồm. Quan trọng nhất, nó không bền vững. Do chính bản chất của chúng, các thể chế khai thác không khuyến khích sự phá hủy sáng tạo và tạo ra nhiều nhất chỉ một mức độ hạn chế của tiến bộ công nghệ. Sự tăng trưởng mà chúng tạo ra vì thế kéo dài chỉ lâu đường ấy. Kinh nghiệm Soviet cho một minh họa sống động về giới hạn này. Nước Nga Soviet đã tạo ra sự tăng trưởng nhanh vì nó đã nhanh chóng đuổi kịp một số công nghệ tiên tiến trên thế giới, và các nguồn lực đã được tái phân bổ từ khu vực nông nghiệp hết sức kém hiệu quả sang công nghiệp. Nhưng cuối cùng các khuyến khích trong mọi khu vực, từ nông nghiệp đến công nghiệp, đã không kích thích sự tiến bộ công nghệ. Việc này đã xảy ra chỉ ở vài ổ nơi các nguồn lực được đổ vào và nơi sự đổi mới được thưởng mạnh mẽ bởi vì vai trò của nó trong cạnh tranh với phương Tây. Sự tăng trưởng Soviet, đầu nhanh đến đâu, đã nhất thiết là tương đối ngắn ngủi, và nó đã hụt hơi rồi vào các năm 1970.

Thiếu sự phá hủy sáng tạo và đổi mới không phải là lý do duy nhất vì sao có những giới hạn khắc nghiệt cho sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác. Lịch sử của các thành-quốc Maya minh họa một sự kết thúc đáng ngại hơn và, than ôi, phổ biến hơn, lại do logic nội tại của các thể chế khai thác gây ra. Vì các thể chế này tạo ra những lợi lộc đáng kể cho elite, sẽ có khuyến khích mạnh mẽ đối với những người khác để chiến đấu thay thế elite hiện thời. Sự đấu đá nội bộ và sự bất ổn định, như thế là các đặc điểm vốn có của các thể chế khai thác và chúng không chỉ gây ra thêm những sự kém hiệu quả mà thường cũng đảo ngược bất cứ sự tập trung chính trị nào, đôi khi thậm chí dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn của luật và trật tự và sa vào hỗn loạn, như các thành-quốc Maya đã trải qua tiếp sau thành công tương đối của họ trong Thời Kỳ Cổ Điển.

Mặc dù bị hạn chế một cách cố hữu, tăng trưởng dưới các thể chế khai thác tuy vậy có thể tỏ ra ngoạn mục khi nó trong chuyển động. Nhiều người ở Liên Xô, và còn nhiều người hơn ở thế giới phương Tây đã bị kinh sợ bởi sự tăng trưởng Soviet trong các năm 1920, 30, 40, 50, 60, và thậm chí mãi đến các năm 1970, theo cùng cách mà chúng ta bị mê hoặc bởi nhịp độ chóng mặt của sự tăng trưởng

kinh tế ở Trung Quốc hiện nay. Nhưng như chúng ta sẽ thảo luận chi tiết trong [chương 15](#), Trung Quốc dưới sự cai trị của Đảng Cộng Sản là một thí dụ khác về xã hội trải qua sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác và một cách tương tự không chắc sẽ tạo ra sự tăng trưởng bền vững trừ phi nó trải qua một sự biến đổi chính trị cơ bản theo hướng các thể chế chính trị bao gồm.

6.

TRÔI DẠT XA RA

VENICE ĐÃ TRỞ THÀNH BẢO TÀNG NHƯ THẾ NÀO

NHÓM CÁC ĐẢO tạo thành Venice nằm ở niền cực bắc Biển Adriatic. Trong Thời Trung Cổ, Venice có lẽ đã là nơi giàu nhất thế giới, với bộ tiên tiến nhất của các thể chế kinh tế bao gồm, do tính bao gồm chính trị mới nảy sinh làm nòng cốt. Nó được độc lập vào năm 810 SCN, vào lúc hóa ra là một thời tình cờ. Nền kinh tế châu Âu đang phục hồi từ sự sa sút mà nó đã phải chịu vì sự sụp đổ của Đế chế La Mã, và các vua như Charlemagne đang tổ chức lại quyền lực chính trị tập trung mạnh. Việc này đã dẫn đến sự ổn định, sự an toàn lớn hơn, và một sự mở rộng thương mại, mà Venice đã ở vị thế độc nhất vô nhị để tận dụng. Nó đã là quốc gia của các thủy thủ, nằm đúng giữa Địa Trung Hải. Hàng hóa đến từ phương Đông là gia vị, các hàng hóa chế tác Byzantine và nô lệ. Venice đã trở nên giàu có. Vào năm 1050, khi Venice đã được mở rộng rồi về mặt kinh tế trong ít nhất một thế kỷ, nó đã có dân số 45.000 người. Con số này đã tăng 50 phần trăm lên 70.000 người vào năm 1200. Vào năm 1330 dân số lại tăng thêm 50 phần trăm lên 110.000 người; Venice thời đó đã lớn như Paris, và có lẽ bằng ba lần London.

Một trong những cơ sở then chốt cho sự mở rộng kinh tế của Venice đã là một loạt những đổi mới về hợp đồng làm cho các thể chế kinh tế mang tính bao gồm hơn nhiều. Đổi mới nổi tiếng nhất đã là *commenda*, một loại sơ đẳng của công ty cổ phần, mà đã hình thành chỉ trong thời gian của một thương vụ duy nhất. Một *commenda* bao gồm hai đối tác, một đối tác “tĩnh tại” ở lại Venice, và một đối tác chu du. Đối tác tĩnh tại bỏ vốn vào vụ kinh doanh mạo hiểm, trong khi đối tác chu du áp tải hàng hóa. Một cách điển hình, đối tác tĩnh tại bỏ phần lớn vốn. Các doanh nhân trẻ mà bản thân họ không có của cải, khi đó đã có thể tham gia vào kinh doanh thương mại bằng cách đi áp tải hàng hóa. Nó đã là kênh chủ chốt để thăng tiến về mặt xã hội. Bất cứ thiệt hại nào xảy ra trong chuyến buôn được chia

theo tỷ lệ vốn góp. Nếu chuyên buôn có lời, lợi nhuận dựa vào hai loại hợp đồng *commenda*. Nếu *commenda* là đơn phương, thì đối tác tỉnh tại bỏ 100 phần trăm vốn và hưởng 75 phần trăm lợi nhuận. Nếu hợp đồng là song phương, đối tác tỉnh tại bỏ 67 phần trăm vốn và hưởng 50 phần trăm lợi nhuận. Nghiên cứu các tài liệu chính thức, ta thấy *commenda* đã là một lực mạnh đến thế nào trong cỗ vũ sự thăng tiến về mặt xã hội: những tài liệu này đầy các tên mới, những người trước đó đã không thuộc về giới elite ở Venice. Trong các tài liệu của chính phủ trong các năm 960, 971, và 982 SCN, số tên mới chiếm một cách tương ứng 69 phần trăm, 81 phần trăm, và 65 phần trăm của những người được ghi chép.

Tính bao gồm kinh tế này và sự trỗi dậy của các gia đình mới thông qua thương mại đã buộc hệ thống chính trị trở nên thậm chí mở hơn. Tổng trấn, người điều hành Venice, được Đại Hội (General Assembly) bầu suốt đời. Mặc dù là một đại hội của tất cả công dân, trên thực tế Đại Hội bị thống trị bởi một nhóm cốt lõi gồm các gia đình hùng mạnh. Mặc dù tổng trấn đã rất hùng mạnh, quyền lực của ông đã bị giảm từ từ theo thời gian bởi những thay đổi về thể chế chính trị. Sau năm 1032, tổng trấn được bầu cùng với một Hội đồng Công tước (Ducal Council) mới được lập ra, mà công việc của nó cũng là để đảm bảo tổng trấn không nắm được quyền lực tuyệt đối. Tổng trấn đầu tiên bị hội đồng này bao vây, Domenico Flabianico, đã là một nhà buôn tơ lụa giàu có từ một gia đình mà trước đó đã không giữ chức cao. Sự thay đổi thể chế này được kế tiếp bởi một sự mở rộng to lớn của thương mại và sức mạnh hải quân Venice. Trong năm 1082, Venice đã được ban những đặc quyền rộng rãi tại Constantinople, và một khu Venice đã được lập ra ở thành phố đó. Nó mau chóng trở thành chỗ ở cho mười ngàn người Venice. Ở đây chúng ta thấy các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm bắt đầu hoạt động cùng nhau.

Sự mở rộng kinh tế của Venice, mà đã tạo ra áp lực nhiều hơn cho thay đổi chính trị, đã bùng nổ sau những thay đổi về thể chế chính trị và kinh tế tiếp sau vụ ám sát tổng trấn năm 1171. Đổi mới quan trọng đầu tiên đã là việc tạo ra một Đại Hội Đồng (Great Council), mà trở thành nguồn cuối cùng của quyền lực chính trị ở Venice từ thời điểm này trở đi. Hội đồng được cấu thành từ các viên chức trong nhà nước Venice, như các thẩm phán, và đã bị áp đảo bởi các nhà quý tộc. Ngoài các viên chức này ra, mỗi năm một trăm thành viên mới được chỉ định vào hội đồng bởi một ủy ban bổ nhiệm mà bốn thành viên ủy ban được lựa chọn bằng

cách rút thăm từ hội đồng hiện tại. Hội đồng sau đó cũng chọn thành viên cho hai tiểu hội đồng, Thượng viện và Hội đồng Bốn Mươi, mà đã có các nhiệm vụ lập pháp và hành pháp khác nhau. Đại Hội Đồng cũng chọn ra Hội đồng Công tước, mà đã được mở rộng từ hai đến sáu thành viên. Đổi mới thứ hai là việc thành lập một hội đồng nữa, được Đại Hội Đồng chọn bằng cách rút thăm, để bổ nhiệm tổng trấn. Mặc dù, sự lựa chọn phải được Đại Hội phê chuẩn, vì họ đề cử bổ nhiệm một người duy nhất, việc này thực ra trao quyền lựa chọn tổng trấn cho hội đồng. Đổi mới thứ ba đã là, tổng trấn mới phải tuyên thệ nhậm chức mà hạn chế quyền lực công tước [của ông]. Theo thời gian các hạn chế này đã được mở rộng đến mức các tổng trấn tiếp theo đã phải tuân theo các thẩm phán, rồi phải để Hội đồng Công tước phê chuẩn mọi quyết định của mình. Hội đồng Công tước cũng đã nắm vai trò để đảm bảo rằng tổng trấn tuân theo tất cả các quyết định của Đại Hội Đồng.

Những cải cách chính trị này đã dẫn đến một loạt nữa của những đổi mới thể chế: về luật, việc tạo ra các thẩm phán độc lập, các tòa án, tòa thượng thẩm, và hợp đồng tư nhân mới và luật phá sản. Các thể chế kinh tế mới này của Venice đã cho phép tạo ra các hình thức kinh doanh hợp pháp mới và các loại hợp đồng mới. Đã có một sự đổi mới tài chính nhanh chóng, và chúng ta thấy sự khởi đầu của hoạt động ngân hàng hiện đại quanh thời gian này ở Venice. Venice năng động đang tiến tới các thể chế hoàn toàn bao gồm đã có vẻ là không thể ngăn được.

Nhưng đã có một sự căng thẳng trong tất cả chuyện này. Sự tăng trưởng kinh tế được ủng hộ bởi các thể chế bao gồm của Venice đã đi cùng với sự phá hủy sáng tạo. Mỗi lần sóng mới của những thanh niên táo bạo những người trở nên giàu có qua *commenda* hay các thể chế kinh tế tương tự đã có xu hướng làm giảm lợi nhuận và thành công kinh tế của các elite có uy quyền đã được thiết lập. Và những người mới này đã không chỉ làm giảm lợi nhuận của họ mà cũng thách thức quyền lực chính trị của họ. Như thế đã luôn luôn có một sự cám dỗ, nếu họ có thể thoát khỏi nó, cho các elite hiện hành đang ngồi trong Đại Hội Đồng để đóng cửa hệ thống đối với những người mới này.

Ngay từ khi thành lập Đại Hội Đồng, tư cách thành viên được xác định mỗi năm. Như chúng ta đã thấy, vào cuối mỗi năm, bốn thành viên được chọn một cách ngẫu nhiên để chỉ định một trăm thành viên cho năm tiếp theo, những người được chọn một cách tự động. Ngày 3-10-1286, một kiến nghị được đệ trình cho

Đại Hội Đồng rằng các quy tắc được sửa đổi sao cho các việc chỉ định phải được phê chuẩn bởi đa số của Hội đồng Bốn mươi, mà được kiểm soát chặt chẽ bởi các gia đình elite. Việc sửa đổi này sẽ cho giới elite này quyền phủ quyết đối với những sự bổ nhiệm mới vào hội đồng, quyền mà trước kia họ đã không có. Kiến nghị đã bị đánh bại. Ngày 5-10-1286, một kiến nghị khác được đệ trình; lần này nó được thông qua. Kể từ đó trở đi đã có sự xác nhận tự động của một cá nhân nếu bố và ông của người đó đã phục vụ trong hội đồng. Khác đi, thì đòi hỏi sự xác nhận của Hội đồng Công tước. Ngày 17 tháng Mười, một sự thay đổi khác về quy tắc đã được thông qua, quy định rằng một sự bổ nhiệm vào Đại Hội Đồng phải được sự chuẩn y của Hội đồng Bốn mươi, tổng trấn và Hội đồng Công tước.

Các cuộc tranh luận và những sửa đổi hiến pháp của năm 1286 đã báo trước *La Serrata* (“Sự Đóng cửa”) của Venice. Tháng Hai 1297, đã được quyết định rằng nếu bạn đã là thành viên của Đại Hội Đồng trong bốn năm trước, bạn nhận được sự bổ nhiệm và chuẩn y tự động. Những sự bổ nhiệm mới bây giờ phải được Hội đồng Bốn mươi phê chuẩn, nhưng chỉ với mười hai phiếu. Sau 11-9-1298 các thành viên hiện thời và gia đình họ không còn cần xác nhận nữa. Đại Hội Đồng trên thực tế bây giờ đã bị gắn xi lại đối với người ngoài, và những người giữ chức ban đầu đã trở thành một tầng lớp quý tộc kế truyền. Dấu xi cho việc này đã đến vào năm 1315, với *Libro d'Oro* (“Sách Vàng”), mà là nơi đăng ký chính thức của giới quý tộc Venice.

Những người ngoài giới quý tộc mới sinh này đã không để quyền lực của họ bị xói mòn mà không có sự chiến đấu. Những căng thẳng chính trị đã tăng lên đều đặn ở Venice giữa 1297 và 1315. Đại Hội Đồng đã phản ứng lại một phần bằng cách làm cho nó lớn hơn. Trong một nỗ lực để bầu các đối thủ lớn tiếng nhất vào, nó đã phát triển từ 450 lên 1.500. Sự mở rộng này đã được bổ sung bằng đàn áp. Một lực lượng cảnh sát đã được đưa vào lần đầu tiên trong năm 1310, và đã có sự gia tăng đều đặn về áp bức nội địa, không nghi ngờ gì như một cách để củng cố trật tự chính trị mới.

Sau khi đã thực hiện một *Serrata* chính trị, rồi Đại Hội Đồng chuyển sang chấp nhận một *Serrata* kinh tế. Việc chuyển sang các thể chế chính trị khai thác bây giờ được tiếp theo bởi bước đi theo hướng các thể chế kinh tế khai thác. Quan trọng nhất họ đã cấm việc sử dụng hợp đồng *commenda*, một trong những đổi mới thể chế vĩ đại mà đã làm cho Venice giàu có. Điều này không ngạc nhiên:

commeda đã làm lợi cho các thương gia mới, và bây giờ elite đã được củng cố muốn loại trừ họ ra. Đây đã chỉ là một bước theo hướng các thể chế kinh tế khai thác hơn. Một bước khác đến khi, bắt đầu từ năm 1314, nhà nước Venice bắt đầu tiếp quản và quốc hữu hóa thương mại. Nó đã tổ chức các thuyền galley của nhà nước để làm thương mại và, từ 1324 trở đi, bắt đầu đánh các mức thuế cao những cá nhân muốn làm thương mại. Thương mại đường dài đã trở thành việc riêng của giới quý tộc. Đây là khởi đầu của sự kết thúc thịnh vượng của Venice. Với các ngành kinh doanh chính bị độc quyền hóa bởi giới elite ngày càng hẹp, sự sa sút đang tiến triển. Venice có vẻ đã sắp sửa trở thành xã hội bao gồm đầu tiên của thể giới, nhưng nó đã bị rơi một cú [bị đảo chính]. Các thể chế chính trị và kinh tế trở nên khai thác hơn, và Venice đã bắt đầu trải qua sự suy tàn kinh tế. Vào năm 1500 dân số đã sụt xuống còn một trăm ngàn người. Giữa 1650 và 1800, khi dân số của châu Âu đã tăng nhanh, dân số của Venice đã co lại.

Ngày nay hoạt động kinh tế duy nhất mà Venice có, bên cạnh một chút nghề cá, là du lịch. Thay cho đi tiên phong mở các con đường buôn bán và các thể chế kinh tế, những người Venice làm pizza và kem và thổi thủy tinh màu cho các đám người nước ngoài. Khách du lịch đến Venice để xem các kỳ quan trước-*Serrata* của Venice, như Dinh Tổng trấn và các con sư tử của Nhà thờ St. Mark, mà đã được cướp từ Byzantium khi Venice cai trị vùng Địa Trung hải. Từ một cường quốc Venice đã biến thành một viện bảo tàng.

TRONG CHƯƠNG NÀY chúng ta tập trung vào sự phát triển lịch sử của các thể chế ở các phần khác nhau của thế giới và giải thích vì sao chúng đã tiến hóa theo những cách khác nhau. Chúng ta đã thấy trong [chương 4](#) các thể chế của Tây Âu đã phân kỳ ra sao với các thể chế của Đông Âu và sau đó các thể chế của nước Anh đã phân kỳ thế nào khỏi các thể chế của các nước còn lại của Tây Âu. Đây đã là hệ quả của những khác biệt nhỏ về thể chế, chủ yếu như kết quả từ một sự trôi dạt thể chế tương tác với các bước ngoặt. Có thể cảm dỗ khi đó để nghĩ rằng những sự khác biệt thể chế này là đỉnh của một tảng băng lịch sử sâu, nơi dưới mặt nước chúng ta thấy các thể chế Anh và Âu châu trôi dạt một cách không thể lay chuyển nổi khỏi các thể chế ở các nơi khác, dựa trên các sự kiện lịch sử truy nguyên lại hàng ngàn năm. Phần còn lại, như họ nói, là lịch sử.

Ngoại trừ rằng nó không phải vậy, vì hai lý do. Thứ nhất, các bước tiến đến các thể chế bao gồm, như tường thuật của chúng ta về Venice cho thấy, có thể bị đảo ngược. Venice đã trở nên phồn vinh. Nhưng các thể chế chính trị và kinh tế của nó bị lật đổ, và sự thịnh vượng đó đảo ngược. Ngày nay Venice giàu chỉ bởi vì những người kiếm được thu nhập của họ ở nơi khác chọn tiêu ở đó để thán phục vẻ huy hoàng của quá khứ của nó. Sự thực rằng các thể chế bao gồm có thể đảo ngược cho thấy rằng không có một quá trình tích tụ đơn giản của sự cải thiện thể chế.

Thứ hai, những sự khác biệt nhỏ về thể chế mà đóng vai trò cốt yếu trong các bước ngoặt, do bản chất của chúng là phù du. Bởi vì chúng là nhỏ, chúng có thể đảo ngược, rồi lại có thể xuất hiện lại và bị đảo ngược lại một lần nữa. Chúng ta sẽ thấy trong chương này rằng, ngược với cái ta có thể kỳ vọng từ các lý thuyết địa lý hay văn hóa, nước Anh, nơi bước quyết định đến các thể chế bao gồm xảy ra trong thế kỷ thứ mười bảy, đã là một nơi ao tù nước đọng, không chỉ trong hàng ngàn năm tiếp sau Cách mạng đồ Đá Mới ở Trung Đông mà cả vào đầu của Thời Trung Cổ, tiếp sau sự sụp đổ của Đế chế Tây La Mã. Các hòn đảo Anh đã không đáng kể đối với Đế chế La Mã, chắc chắn ít quan trọng hơn Tây Âu lục địa, Bắc Phi, vùng Balkan, Constantinople, hay Trung Đông. Khi Đế chế Tây La Mã sụp đổ trong thế kỷ thứ năm sau công nguyên, Anh đã chịu sự suy tàn toàn diện nhất. Nhưng các cuộc cách mạng mà cuối cùng đã mang lại Cách mạng Công nghiệp đã xảy ra không phải ở Italy, Thổ Nhĩ Kỳ, hay thậm chí ở tây Âu lục địa, mà là ở các hòn đảo Anh.

Trong việc hiểu con đường đến Cách mạng Công nghiệp của nước Anh và các nước đi theo nó, di sản của La Mã (Rome) tuy vậy là quan trọng vì nhiều lý do. Thứ nhất, La Mã, giống Venice, đã trải qua những đổi mới thể chế ban đầu trọng đại. Như ở Venice, thành công kinh tế ban đầu của La Mã đã dựa trên các thể chế bao gồm – chỉ ít theo tiêu chuẩn của thời ấy. Như ở Venice, các thể chế này đã trở nên khai thác hơn một cách dứt khoát theo thời gian. Với La Mã, điều này đã là hệ quả của sự thay đổi từ chế độ Cộng Hòa (510 TCN – 49 TCN) sang Đế chế (49 TCN – 476 SCN). Cho dù trong thời kỳ Cộng hòa, La Mã đã xây dựng một đế chế bề thế, và buôn bán đường dài và giao thông đã hưng thịnh, phần lớn nền kinh tế La Mã đã dựa trên sự khai thác. Sự chuyển đổi từ cộng hòa sang đế chế đã làm

tăng sự khai thác và cuối cùng đã dẫn đến loại đấu đá nội bộ, bất ổn định, và sụp đổ mà chúng ta đã thấy với các thành-quốc Maya.

Thứ hai và quan trọng hơn, chúng ta sẽ thấy rằng sự phát triển thể chế tiếp theo của Tây Âu, mặc dù đã không là một sự thừa kế trực tiếp của La Mã, đã là một hệ quả của các bước ngoặt mà đã phổ biến khắp khu vực theo sau sự sụp đổ của Đế chế Tây La Mã. Các bước ngoặt đã có ít sự giống nhau ở các phần khác của thế giới, như châu Phi, châu Á, hay châu Mỹ, mặc dù chúng ta cũng chứng tỏ thông qua lịch sử Ethiopia rằng khi các nơi khác có trải qua các bước ngoặt tương tự, đôi khi chúng phản ứng lại theo những cách giống nhau một cách rõ rệt. Sự suy sụp La Mã đã dẫn đến chủ nghĩa phong kiến, mà, như một sản phẩm phụ, đã làm cho chế độ nô lệ teo đi, đã tạo ra các thành phố nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của các quốc vương và các quý tộc, và trong quá trình tạo ra một bộ các thể chế nơi quyền lực chính trị của những kẻ cai trị bị yếu đi. Chính là trên nền tảng phong kiến này mà Cái Chết Đen tạo ra sự tàn phá và củng cố thêm các thành phố độc lập và các nông dân gây thiệt hại cho các vua, các quý tộc, và các địa chủ lớn. Và chính là trên cái nền này mà các cơ hội được tạo ra bởi thương mại Đại Tây Dương đang diễn ra. Nhiều phần của thế giới đã không trải qua những thay đổi này, và vì thế đã trôi dạt xa ra.

CÁC ĐỨC HẠNH LA MÃ ...

Người bảo vệ dân thường La Mã, Tiberius Gracchus, đã bị đánh bằng gậy đến chết vào năm 133 TCN bởi các thượng nghị sĩ La Mã và xác ông đã bị quăng xuống sông Tiber không có nghi thức nào. Những người giết ông đã là các quý tộc giống như bản thân Tiberius, và vụ ám sát đã được lên kế hoạch bởi người em họ của ông, Publius Cornelius Scipio Nasica. Tiberius Gracchus đã có một dòng dõi quý tộc hoàn hảo như một hậu duệ của một số lãnh đạo lừng danh của Cộng hòa La Mã, kể cả Lucius Aemillius Paullus, anh hùng của các cuộc chiến tranh Illyrian và Punic thứ Hai, và Scipio Africanus, vị tướng đã đánh bại Hannibal trong Chiến tranh Punic thứ Hai. Vì sao các thượng nghị sĩ hùng mạnh của thời ông, ngay cả em họ của ông, đã quay lại chống ông?

Câu trả lời cho ta biết nhiều về những căng thẳng trong Cộng hòa La Mã và các nguyên nhân của sự suy sụp sau đó của nó. Cái khiến cho Tiberius độ sức với các thượng nghị sĩ hùng mạnh này đã là sự sẵn sàng của ông để đứng lên chống lại họ trong một vấn đề cốt yếu của thời đó: sự phân bổ đất và các quyền của những dân thường (plebeian), các công dân La Mã bình thường.

Vào thời của Tiberius Gracchus, La Mã là một nền cộng hòa đã có từ lâu. Các thể chế chính trị của nó và các đức hạnh của những người lính-công dân La Mã – như được thể hiện bởi bức tranh nổi tiếng, *Lời thề của nhà Horatii*, của Jacques-Louis David, mà cho thấy những người con thề với cha mình rằng họ sẽ bảo vệ Cộng Hòa La Mã đến hơi thở cuối cùng – vẫn được nhiều sử gia coi như nền tảng thành công của nền cộng hòa. Các công dân La Mã đã lập ra nền cộng hòa bằng cách lật đổ vua của họ, Lucius Tarquinius Superbus, được biết đến như Tarquin người Tự hào, vào khoảng 510 TCN. Nền cộng hòa đã thiết kế một cách tài tình các thể chế chính trị của nó với nhiều yếu tố bao gồm. Nó được cai trị bởi các quan viên (magistrate) được bầu cho một năm. Sự thực rằng chức vụ quan viên được bầu chọn hàng năm, và nhiều người đồng thời giữ chức ấy đã làm giảm khả năng của bất cứ một cá nhân nào để củng cố hay lạm dụng quyền lực của mình. Các thể chế của nền cộng hòa đã chứa một hệ thống kiểm soát và cân bằng mà đã phân phối quyền lực một cách khá rộng. Điều này đã là thế cho dù không phải tất cả công dân đã có sự đại diện ngang nhau, vì việc bỏ phiếu đã là gián tiếp. Cũng đã có rất nhiều nô lệ thiết yếu cho việc sản xuất ở phần lớn Italy, có lẽ chiếm đến một phần ba dân số. Các nô lệ tất nhiên chẳng có quyền gì, nói chi đến sự đại diện chính trị.

Dẫu sao, như ở Venice, các thể chế chính trị La Mã đã có các yếu tố đa nguyên. Các dân thường đã có đại hội riêng của họ được gọi là Đại Hội Dân Thường (Plebeian Assembly), mà đã có thể bầu ra người bảo vệ dân thường (plebeian tribune) của mình, người có quyền phủ quyết các hành động của các quan viên. Chính các dân thường đã đưa Tiberius Gracchus lên nắm quyền của người bảo vệ dân thường trong năm 133 TCN. Sức mạnh của họ đã được rèn bởi “sự ly khai”, một dạng đình công của dân thường, đặc biệt của binh lính, những người có thể bỏ đi đến một quả đồi ở bên ngoài thành phố và từ chối hợp tác với các quan viên cho đến khi những khiếu nại của họ được giải quyết. Sự đe dọa này tất nhiên là đặc biệt quan trọng trong thời chiến. Được cho rằng chính trong một

sự ly khai như vậy vào thế kỷ thứ năm trước công nguyên mà các công dân đã có được quyền để bầu người bảo vệ của họ và thông qua các luật để cai quản cộng đồng của mình. Sự bảo vệ chính trị và pháp lý của họ, cho dù bị hạn chế theo các tiêu chuẩn hiện thời của chúng ta, đã tạo ra các cơ hội kinh tế cho các công dân và một mức độ bao gồm nào đó trong các thể chế kinh tế. Kết quả là, thương mại khắp vùng Địa Trung Hải đã hưng thịnh dưới Nền cộng hòa La Mã. Bằng chứng khảo cổ học gợi ý rằng trong khi đa số công dân và nô lệ đã sống không cao hơn mức tồn tại qua ngày là mấy, thì nhiều người La Mã, kể cả một số công dân thường, đã đạt thu nhập cao, với sự tiếp cận đến các dịch vụ công như hệ thống thoát nước và đèn đường của thành phố.

Hơn nữa, có bằng chứng rằng cũng đã có sự tăng trưởng kinh tế nào đó ở Cộng hòa La Mã. Chúng ta có thể theo dõi sự thịnh vượng kinh tế của Cộng hòa La Mã từ các vụ đắm tàu. Để chế mà những người La Mã xây dựng theo một nghĩa nào đó đã là một mạng lưới các thành phố cảng – từ Athens, Antioch, và Alexandria ở phía đông; qua Rome, Carthage, và Cadiz; suốt lộ trình đến London ở cực tây. Khi các lãnh thổ La Mã mở rộng, thương mại và đội tàu cũng thế, mà có thể tìm thấy dấu vết từ các vụ đắm tàu được các nhà khảo cổ học tìm thấy dưới đáy Địa Trung Hải. Các xác tàu đắm này có thể được định niên đại bằng nhiều cách. Các tàu thường chở các vò hai quai chứa đầy rượu hay dầu ô liu, được chuyển từ Italy sang Gaul, hay dầu ô liu Tây Ban Nha để bán hay phát không ở Rome. Các vò hai quai, là các bình làm bằng đất sét nung được gắn xi, thường chứa thông tin về ai đã làm ra chúng và làm khi nào. Ngay gần sông Tiber ở Rome có một quả núi nhỏ, Monte Testaccio, cũng được biết đến như Monte dei Cocci (“Núi Gốm”), được tạo thành bởi khoảng năm mươi ba triệu vò hai quai. Khi các vò được dỡ xuống từ các tàu, chúng được bỏ lại, trong hàng thế kỷ đã tạo thành một quả đồi lớn.

Các hàng hóa khác trên tàu và bản thân chiếc tàu đôi khi có thể được định niên đại bằng sử dụng phương pháp carbon phóng xạ, một kỹ thuật mạnh được các nhà khảo cổ học sử dụng để xác định tuổi của các di vật hữu cơ. Các thực vật tạo ra năng lượng bằng quang hợp, mà sử dụng năng lượng mặt trời để biến carbon dioxide thành đường. Khi chúng làm việc này, các thực vật kết hợp một lượng isotope phóng xạ có sẵn trong tự nhiên, carbon-14. Sau khi thực vật chết, carbon-14 giảm đi do phân rã phóng xạ. Khi các nhà khảo cổ học tìm thấy một chiếc tàu

đắm, họ có thể định niên đại gỗ vỏ tàu bằng cách so sánh phần carbon-14 trong đó với phần được kỳ vọng từ carbon-14 khí quyển. Việc này cho một ước lượng về thời điểm khi cây gỗ bị đốt. Chỉ khoảng 20 vụ đắm tàu đã được định niên đại lâu như năm 500 TCN. Đây có lẽ đã không phải là các tàu La Mã, và rất có thể là của người Cartaginian, chẳng hạn. Nhưng sau đó số các tàu La Mã đắm đã tăng lên nhanh chóng. Vào khoảng thời gian [chúa Jesus] Christ sinh ra, chúng đạt đỉnh điểm 180 vụ tàu đắm.

Các tàu đắm là một cách thuyết phục để vạch ra tình trạng kinh tế của Cộng hoà La Mã, và chúng có cho thấy bằng chứng về sự tăng trưởng kinh tế nào đó, nhưng phải giữ chúng đúng với thực trạng. Có lẽ hai phần ba nội dung của các tàu đã là tài sản của nhà nước La Mã, các khoản thuế và cống nạp được mang từ các tỉnh về Rome, hay ngũ cốc và dầu ô liu từ Bắc Phi để phát không cho các công dân của thành phố. Chính [vỏ của] những thành quả này của sự khai thác là cái phần lớn đã làm nên Monte Testaccio.

Một cách quyền rũ khác để tìm bằng chứng về sự tăng trưởng kinh tế là từ Dự án Lõi Băng Greenland. Khi các bông tuyết rơi xuống, chúng mang theo một lượng nhỏ các chất ô nhiễm không khí, đặc biệt là các kim loại chì, bạc và đồng. Tuyết đông cứng lại và chất đóng trên đỉnh lớp tuyết rơi trong các năm trước đã biến thành băng. Quá trình này xảy ra liên tục hàng ngàn năm, và cung cấp một cơ hội vô song cho các nhà khoa học để hiểu mức độ ô nhiễm không khí hàng ngàn năm trước. Trong các năm 1990-1992, Dự án Lõi Băng Greenland đã khoan xuống xuyên qua 3.030 mét băng phủ khoảng 250.000 năm lịch sử loài người. Một trong những khám phá chính của dự án này, và những nghiên cứu trước nó, là, đã có một sự tăng lên rõ rệt của các chất ô nhiễm không khí bắt đầu từ khoảng năm 500 TCN. Lượng chì, bạc, và đồng trong không khí khi đó đã tăng đều đặn, đạt một đỉnh vào thế kỷ đầu tiên sau công nguyên. Thật đáng chú ý, mức chì này trong không khí lại đạt được chỉ vào thế kỷ thứ mười ba. Những khám phá này cho thấy việc khai mỏ La Mã đã mạnh đến thế nào, so với tình trạng trước và sau nó. Đợt bột phát này trong khai mỏ cho thấy một cách rõ ràng sự mở rộng kinh tế.

Nhưng sự tăng trưởng La Mã đã không bền vững, xảy ra dưới các thể chế một phần bao gồm và một phần khai thác. Mặc dù các công dân La Mã đã có các quyền chính trị và kinh tế, tình trạng nô lệ đã phổ biến và rất khai thác, và giới elite, tầng lớp nghị sĩ, thống trị cả nền kinh tế lẫn hoạt động chính trị. Bất chấp sự

hiện diện của Đại hội Dân thường và người bảo vệ dân thường, chẳng hạn, quyền lực thật vẫn do Thượng viện nắm, mà các thành viên của nó đã là các địa chủ lớn tạo thành tầng lớp nghị sĩ. Theo sử gia La Mã Livy, Thượng Viện được lập ra bởi vua đầu tiên của La Mã, Romulus, và gồm một trăm người đàn ông. Các hậu duệ của họ tạo thành tầng lớp nghị sĩ, mặc dù cũng có thêm dòng dõi mới tham gia. Sự phân bổ đất đã rất không đều và rất có khả năng còn bất bình đẳng hơn vào thế kỷ thứ hai trước công nguyên. Đây là gốc rễ của vấn đề mà đã đưa Tiberius Gracchus lên phía trước với tư cách người bảo vệ dân thường.

Khi sự mở rộng của nó ra khắp vùng Địa Trung Hải tiếp tục, La Mã đã trải qua một sự tràn vào của những của cải lớn. Nhưng của cải hậu hĩ này phần lớn đã bị một số ít gia đình giàu có trong hàng ngũ nghị sĩ chiếm lấy, và sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo đã tăng lên. Các nghị sĩ đã có sự giàu sang không chỉ do họ kiểm soát các tỉnh màu mỡ của mình mà cũng còn do các bất động sản và ruộng đất rất lớn của họ khắp Italy. Các bất động sản ruộng đất này được cung cấp người bởi các toán nô lệ, thường là những người bị bắt trong các cuộc chiến tranh mà La Mã đã tiến hành. Nhưng các bất động sản ruộng đất này đến từ đâu cũng quan trọng ngang thế. Các đội quân La Mã trong thời Cộng hòa đã gồm các công dân-binh lính những người là các chủ đất nhỏ, đầu tiên ở Rome và sau đó ở các phần khác của Italy. Theo truyền thống họ chiến đấu trong quân đội khi cần và sau đó quay về mảnh đất của mình. Khi La Mã mở rộng và các chiến dịch kéo dài hơn, thì mô hình này đã ngừng hoạt động. Những người lính xa mảnh đất của họ đôi khi hàng năm, và nhiều miếng đất được chiếm hữu đã bị bỏ không. Các gia đình binh sĩ đôi khi đối mặt với hàng núi nợ nần và trên bờ vực chết đói. Nhiều miếng đất vì thế dần dần bị bỏ không và bị sáp nhập vào ruộng đất của các nghị sĩ. Khi tầng lớp nghị sĩ ngày càng giàu lên, số đông các công dân không có đất, đã tập trung về Rome, thường sau khi được giải ngũ khỏi quân đội. Không còn miếng đất cắm dùi nào để quay về, họ tìm việc làm ở Rome. Vào cuối thế kỷ thứ hai TCN, tình trạng đã đạt đến điểm sôi nguy hiểm, cả bởi vì khoảng cách giàu nghèo đã rộng ra đến mức chưa từng có, lẫn bởi vì đã có hàng đàn công dân bất mãn ở Rome sẵn sàng nổi loạn đáp lại những sự bất công này và quay sang chống lại giới quý tộc La Mã. Nhưng quyền lực chính trị lại tùy thuộc vào các địa chủ giàu có của tầng lớp nghị sĩ, những người đã được hưởng lợi của những thay đổi đã diễn ra hơn hai thế kỷ qua. Đa số họ không có ý định nào về thay đổi hệ thống mà đã phục vụ họ tốt đến vậy.

Theo sử gia La Mã Plutarch, Tiberius Gracchus, khi chu du khắp Etruria, một vùng bây giờ là trung tâm Italy, đã biết về khó khăn mà các gia đình công dân-binh lính phải chịu đựng. Bất luận bởi vì kinh nghiệm này hoặc bởi vì những va chạm khác với các nghị sĩ hùng mạnh của thời ông, ngay sau đó ông đã bắt đầu lao vào một kế hoạch táo bạo để thay đổi sự phân bổ đất ở Italy. Ông đã đại diện cho người bảo vệ thường dân trong năm 133 TCN, sau đó sử dụng chức vụ này để đề xuất cải cách ruộng đất: một ủy ban sẽ điều tra xem liệu đất công có bị chiếm một cách bất hợp pháp hay không và sẽ chia lại số đất vượt mức hạn điền hợp pháp ba trăm mẫu cho các công dân La Mã không có ruộng. Mức hạn điền ba trăm mẫu thực ra đã là phần của một luật cũ, mặc dù đã bị bỏ qua và không được thực hiện trong hàng thế kỷ. Kiến nghị của Tiberius Gracchus gây ra làn sóng sốc trong tầng lớp nghị sĩ, những người đã có khả năng ngăn cản việc thực hiện các cải cách của ông trong một thời gian. Khi Tiberius Gracchus sử dụng sức mạnh đám đông ủng hộ ông để đuổi một người bảo vệ dân thường khác, người đã đe dọa phủ quyết cuộc cải cách ruộng đất của ông, ủy ban mà ông đề xuất cuối cùng đã được thành lập. Thượng Viện, tuy vậy, đã ngăn cản việc thực hiện bằng cách bỏ đói nguồn tài chính của ủy ban, không cấp tài chính cho nó.

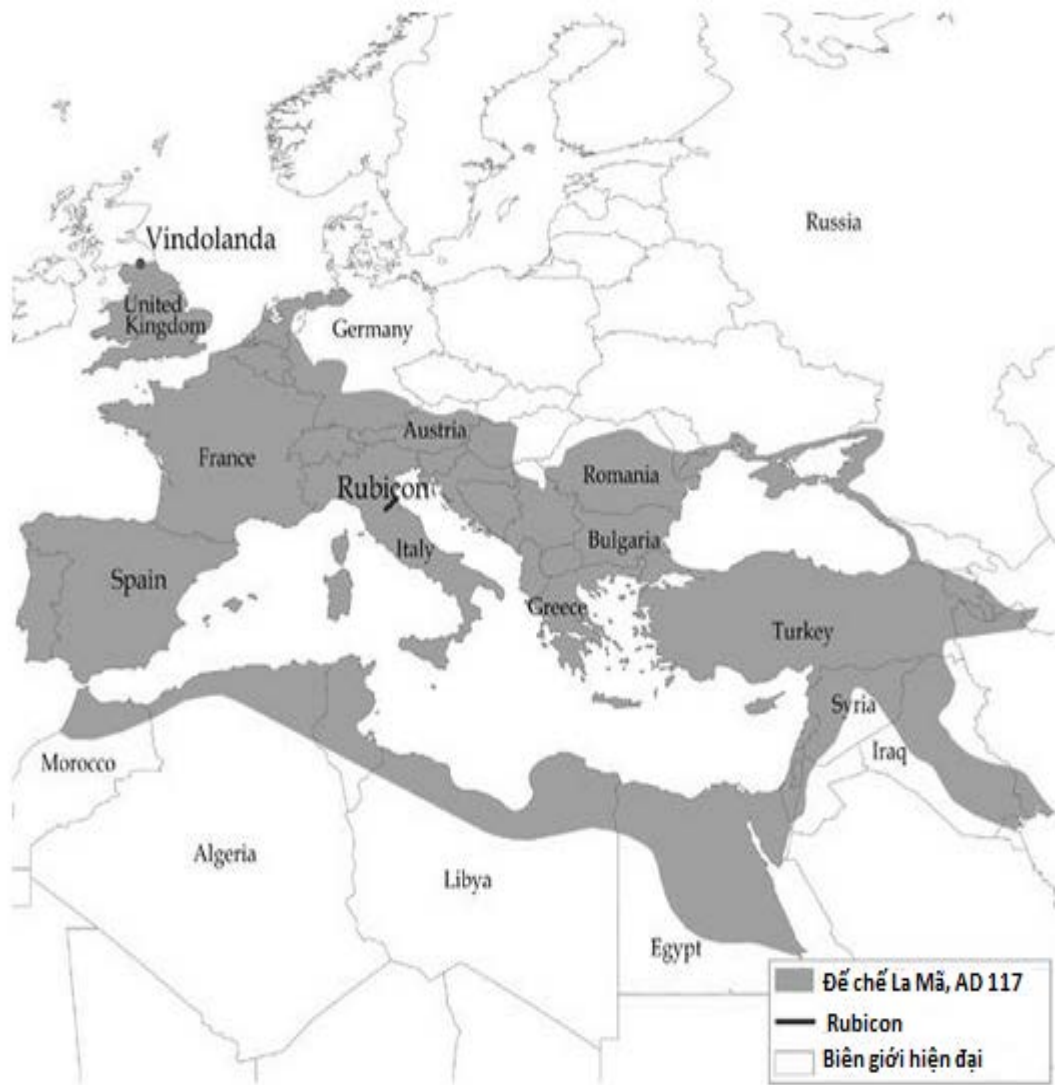
Tình hình lên đến cực đỉnh khi Tiberius Gracchus đòi số tiền, mà vua của thành phố Hy Lạp Pergamun đã để lại cho nhân dân La Mã, cho ủy ban của ông. Ông cũng đã thử ứng cử làm người bảo vệ dân thường thêm một lần thứ hai, một phần bởi vì ông sợ bị Thượng Viện ngược đãi sau khi ông từ chức. Việc này đã trao cơ hội cho Thượng Viện để buộc tội rằng Tiberius đã âm mưu tự phong mình làm vua. Ông và những người ủng hộ ông đã bị tấn công, và nhiều người đã bị giết. Bản thân Tiberius Gracchus đã là một trong những người đầu tiên bị đổ, nhưng cái chết của ông đã không giải quyết được vấn đề, và những người khác sẽ thử cải cách ruộng đất và các khía cạnh khác của nền kinh tế và xã hội La Mã. Nhiều người sẽ đối mặt với số phận tương tự. Em trai của Tiberius Gracchus, chẳng hạn, cũng đã bị các địa chủ giết hại, sau khi ông đảm nhiệm trọng trách của anh mình.

Những sự căng thẳng này lại nổi lên một cách định kỳ trong thế kỷ tiếp theo – chẳng hạn, đã dẫn đến “Chiến tranh Xã hội” giữa năm 91 TCN và 87 TCN. Người bảo vệ hung hăng các lợi ích của giới nghị sĩ, Lucius Cornelius Sulla, không chỉ đã đàn áp một cách độc ác những đòi hỏi thay đổi mà cũng đã cắt xén một cách

ng nghiêm trọng các quyền của người bảo vệ dân thường. Cùng các vấn đề cũng là một yếu tố trung tâm trong sự ủng hộ mà Julius Caesar đã nhận được từ nhân dân Rome trong cuộc chiến đấu của ông chống lại Thượng Viện.

Các thể chế chính trị tạo thành cốt lõi của Nền cộng hòa La Mã đã bị Julius Caesar lật đổ năm 49 TCN khi ông chuyển quân đoàn của mình qua Rubicon, con sông tách các tỉnh La Mã vùng Cisalpine Gaul khỏi Italy. Rome rơi vào tay Caesar, và một cuộc nội chiến khác đã nổ ra. Mặc dù Caesar là người chiến thắng, ông đã bị giết bởi các nghị sĩ bất bình, do Brutus và Cassius đứng đầu trong năm 44 TCN. Cộng hòa La Mã sẽ chẳng bao giờ được tái tạo. Một cuộc nội chiến mới đã nổ ra giữa những người ủng hộ Caesar, đặc biệt là Mark Anthony và Octavian, và các kẻ thù của ông. Sau khi Anthony và Octavian chiến thắng, họ lại đánh lẫn nhau, cho đến khi Octavian trở thành người chiến thắng ở trận Actium năm 31 TCN. Vào năm sau, và suốt bốn mươi lăm năm tiếp theo, Octavian, được biết đến sau năm 28 TCN như Augustus Caesar, đã cai trị La Mã một mình. Augustus đã tạo ra Đế chế La Mã, mặc dù ông đã ưa tước công dân thứ nhất (princeps) hơn, một loại “người thứ nhất giữa những người ngang nhau”, và gọi chế độ là Principate (Nguyên thủ). [Bản đồ 11](#) cho thấy Đế chế La Mã với quy mô rộng nhất của nó vào năm 117 SCN. Nó cũng bao gồm sông Rubicom, mà Caesar đã băng qua một cách định mệnh đến vậy.

Chính sự chuyển đổi này từ nền cộng hòa sang chế độ nguyên thủ, và sau đó là đế chế trần trụi, đã gieo các hạt giống suy sụp của La Mã. Các thể chế chính trị một phần bao gồm, mà đã tạo cơ sở cho thành công kinh tế, dần dần đã bị xói mòn. Mặc dù Cộng hòa La Mã đã tạo ra một sân chơi nghiêng có lợi cho tầng lớp nghị sĩ và những người La Mã giàu có khác, nó đã không là một chế độ chuyên chế và đã chưa bao giờ tập trung nhiều quyền lực đến vậy vào một chức vị. Những thay đổi được Augustus tháo ra, như với *Serrata* ở Venice, đã có các hệ quả chính trị đầu tiên nhưng sau đó sẽ có những hệ quả kinh tế đáng kể. Như một kết quả của những thay đổi này, vào thế kỷ thứ năm SCN, Đế chế Tây La Mã, như phương Tây gọi nó sau khi nó tách khỏi phương Đông, đã suy sụp về mặt kinh tế và quân sự, và đã trên bờ vực sụp đổ.



Bản đồ 11: Đế chế La Mã, trong năm AD 117

... CÁC TẬT XẤU LA MÃ

Flavius Aetius đã là một trong các nhân vật rất ấn tượng vào cuối Đế chế La Mã, được tung hô như “người La Mã cuối cùng” bởi Edward Gibbon, tác giả của *The Decline and Fall of Roman Empire* (*Sự Suy tàn và Sụp đổ của Đế chế La Mã*). Giữa năm 433 và 454 SCN, cho đến khi ông bị hoàng đế Valentinian III giết, Aetius, một vị tướng, đã là người hùng mạnh nhất trong Đế chế La Mã. Ông đã định hình cả chính sách đối nội lẫn đối ngoại, đã chiến đấu một loạt trận đánh quan trọng chống lại những người dã man, và cả những người La Mã khác trong các cuộc nội chiến. Ông đã là độc nhất giữa các tướng hùng mạnh chiến đấu trong các cuộc nội chiến về việc không tìm kiếm chức vị hoàng đế cho chính mình. Từ cuối thế kỷ thứ hai, nội chiến đã trở thành sự thật phũ phàng của cuộc sống trong Đế chế La Mã. Giữa cái chết của Marcus Aurelius trong năm 180 SCN cho đến sự sụp đổ của Đế chế Tây La Mã trong năm 476 SCN, đã hầu như không có thập niên nào mà không có một cuộc nội chiến hay một cuộc đảo chính cung đình chống lại hoàng đế. Ít hoàng đế đã chết vì các nguyên nhân tự nhiên hay trong chiến trận. Hầu hết đã bị giết bởi những kẻ cướp ngôi hay binh lính của chính họ.

Sự nghiệp của Aetius minh họa những thay đổi từ Cộng hòa La Mã và Đế chế ban đầu đến cuối Đế chế La Mã. Không chỉ sự dính líu của ông vào các cuộc nội chiến liên miên và quyền lực của ông trong mọi khía cạnh công việc của đế chế tương phản với quyền lực bị hạn chế hơn rất nhiều của các vị tướng và các nghị sĩ trong các giai đoạn trước, mà nó cũng làm nổi bật sự thịnh vượng của những người La Mã đã thay đổi căn bản thể nào trong các thế kỷ ở giữa theo những cách khác nhau.

Vào cuối Đế chế La Mã, những người được gọi là dã man, mà ban đầu bị thống trị và bị sáp nhập vào các đội quân La Mã hay bị sử dụng như các nô lệ, bây giờ đã chi phối nhiều phần của đế chế. Như một thanh niên, Aetius đã bị những người dã man bắt làm con tin, đầu tiên bởi những người Goth dưới thời Alaric và sau đó bởi những người Hun. Các quan hệ của La Mã với những người dã man này biểu thị tình hình đã thay đổi ra sao từ thời Cộng hòa. Alaric đã cả là một kẻ thù tàn bạo lẫn là một đồng minh, đến mức mà vào năm 405 ông ta đã được bổ nhiệm làm một trong những tướng cấp cao của quân đội La Mã. Tuy vậy, sự dàn

xếp đã là tạm thời. Vào năm 408 Alaric đã chiến đấu chống lại những người La Mã, xâm lăng Italy và cướp phá Rome.

Những người Hun cũng đã cả là những kẻ thù hùng mạnh và đôi khi là các đồng minh của những người La Mã. Mặc dù họ cũng đã bắt Aetius làm con tin, muộn hơn họ đã chiến đấu bên cạnh ông trong một cuộc nội chiến. Nhưng những người Hun đã không đứng lâu ở một bên, và dưới thời Attila họ đã đánh các trận lớn chống lại những người La Mã vào năm 451, ngay ở bên kia sông Rhine. Lần này bảo vệ người La Mã đã là những người Goth, dưới thời Theodoric.

Tất cả điều này đã không cản các elite La Mã thử thỏa hiệp vô nguyên tắc với những người chỉ huy dã man, thường không để bảo vệ các lãnh thổ La Mã, mà để giành ưu thế trong các cuộc tranh giành quyền lực nội bộ. Thí dụ, những người Vandal, dưới vua của họ, Geiseric, đã tàn phá các phần lớn của Bán đảo Iberian và sau đó đã chinh phục các vựa lúa La Mã ở Bắc Phi từ năm 429 trở đi. Sự đáp lại của La Mã đối với việc này đã là đề nghị cho con gái của hoàng đế Valentinian III làm một cô dâu cho Geiseric. Lúc đó Geiseric đã kết hôn với con gái của một trong các nhà lãnh đạo của những người Goth, nhưng điều này có vẻ đã không cản ông. Ông đã hủy hôn với cái cớ rằng vợ ông đã thử ám sát ông và đã đuổi bà về nhà bà sau khi cắt cả hai tai và mũi bà. May cho người sắp-là-cô dâu, bởi vì tuổi trẻ của cô, nên cô được giữ ở Italy và đã chẳng bao giờ hoàn tất việc kết hôn của cô với Geiseric. Muộn hơn cô kết hôn với một vị tướng hùng mạnh khác, Petronius Maximus, người đạo diễn vụ giết Aetius bởi hoàng đế Valentinian III, mà bản thân ông bị giết không lâu sau trong một âm mưu được Maximus ngầm ngầm dự tính. Muộn hơn Maximus tuyên bố mình là hoàng đế, nhưng triều đại của ông đã rất ngắn, chấm dứt bởi cái chết của ông trong một cuộc tấn công của những người Vandal dưới thời Geiseric chống lại Italy, mà đã thấy Rome thất thủ và bị cướp bóc một cách man rợ.

VÀO ĐẦU thế kỷ thứ năm, những người dã man đã thật sự ở ngoài công. Một số sử gia cho rằng nó đã là một hệ quả của những đối thủ kinh khủng hơn mà những người La Mã đã phải đối mặt vào cuối Đế chế. Nhưng thành công của những người Goth, Hun, và Vandal chống lại Rome đã là một triệu chứng, không phải là nguyên nhân, của sự suy tàn của La Mã. Trong thời Cộng hòa, La Mã đã phải đối

phó với các đối thủ có tổ chức và đe dọa hơn rất nhiều, như những người Carthagianinan. Sự suy tàn của La Mã, đã có những nguyên nhân rất giống các nguyên nhân của các thành-quốc Maya. Các thể chế chính trị và kinh tế ngày càng khai thác của La Mã đã gây ra sự sụp đổ của nó bởi vì chúng đã gây ra sự đấu đá nội bộ kịch liệt và nội chiến.

Nguồn gốc của sự suy tàn quay lại chỉ ít đến sự nắm quyền của Augustus, mà khởi động những sự thay đổi khiến cho các thể chế chính trị mang tính khai thác hơn nhiều. Đây bao gồm những thay đổi về cấu trúc của quân đội, mà làm cho việc ly khai là không thể, như thể loại bỏ một yếu tố cốt yếu đảm bảo sự đại diện chính trị cho những người La Mã bình thường. Hoàng đế Tiberius, người kế tiếp Augustus vào năm 14 SCN, đã bãi bỏ Đại hội Dân thường và đã chuyển quyền lực của nó cho Thượng Viện. Thay cho tiếng nói chính trị, các công dân La Mã bây giờ đã có của bố thí cho không gồm lúa mì và, sau đó là dầu ô liu, rượu, thịt heo, và giữ người dân được giải trí bởi các rạp xiếc và các cuộc tranh đua đấu sĩ. Với những cải cách của Augustus, các hoàng đế đã bắt đầu dựa không nhiều vào quân đội gồm các công dân-người lính, mà dựa vào Vệ binh Praetorian, nhóm ưu tú của những người lính chuyên nghiệp do Augustus lập ra. Bản thân Vệ binh mau chóng trở thành một kẻ môi giới độc lập quan trọng về ai sẽ trở thành hoàng đế, thường thông qua không phải các phương tiện hòa bình mà qua các cuộc nội chiến và âm mưu. Augustus cũng đã củng cố tầng lớp quý tộc chống lại các công dân La Mã bình thường, và sự bất bình đẳng gia tăng, mà đã là nòng cốt của xung đột giữa Tiberius Gracchus và các nhà quý tộc, đã tiếp tục, có lẽ thậm chí còn được tăng cường.

Sự tích tụ quyền lực ở trung tâm làm cho các quyền tài sản của những người La Mã bình thường ít an toàn hơn. Đất của nhà nước cũng đã mở rộng với đế chế như một hệ quả của sự tịch thu, và đã tăng lên mức nửa tổng số đất đai ở nhiều phần của đế chế. Các quyền tài sản trở nên đặc biệt bất ổn định bởi vì sự tập trung quyền lực vào tay hoàng đế và đoàn tùy tùng của ông. Theo một hình mẫu không khác biệt quá với cái đã xảy ra ở các thành-quốc Maya, sự đấu đá nội bộ quyết liệt để giành sự kiểm soát vị trí hùng mạnh này đã tăng lên. Các cuộc nội chiến trở thành một sự cố thường xuyên, thậm chí cả trước thế kỷ thứ năm hỗn loạn, khi những người dã man trị vì tối cao. Thí dụ, Septimus Severus đã chiếm lấy quyền lực từ Didius Julianus, người đã phong mình làm hoàng đế sau vụ ám sát Pertinax

vào năm 193 SCN. Servius, hoàng đế thứ ba trong cái gọi là Năm của Năm Hoàng đế, sau đó đã tiến hành chiến tranh chống lại các địch thủ của ông đòi quyền kế vị, các tướng Pescennius Niger và Clodius Albinus, những người cuối cùng đã bị đánh bại trong các năm tương ứng 194 và 197 SCN. Servius đã tịch thu tất cả tài sản của các địch thủ thất trận của ông trong nội chiến tiếp sau. Mặc dù các nhà cai trị có tài, như Trajan (98 đến 117 SCN), Hadrian, và Markus Aurelius trong thế kỷ tiếp theo, đã có thể kìm sự suy tàn, họ đã không thể, hay đã không muốn, xử lý các vấn đề thể chế cơ bản. Chẳng ai trong những người này đã đề xuất việc bỏ thể chế hay tái tạo lại các thể chế chính trị hiệu quả theo các đường lối của Cộng hòa La Mã. Markus Aurelius, cho dù các thành công của ông, lại được kế vị bởi con ông Commodus, người đã giống Caligula hay Nero hơn là giống cha mình.

Sự bất ổn gia tăng đã là hiển nhiên từ cách bố trí và địa điểm của các thị trấn và thành phố trong đế chế. Vào thế kỷ thứ ba SCN mọi thành phố lớn trong đế chế đã phải có tường bảo vệ. Trong nhiều trường hợp, các công trình tường niệm bị cướp phá để lấy đá, mà được dùng trong xây công sự. Ở xứ Gaul trước khi những người La Mã đến vào năm 125 TCN, đã thường xây các khu định cư trên đỉnh đồi, vì dễ bảo vệ. Với sự đến ban đầu của La Mã, các khu định cư đã dời xuống đồng bằng. Trong thế kỷ thứ ba, xu hướng này bị đảo ngược.

Theo cùng với sự bất ổn chính trị gia tăng là những thay đổi trong xã hội mà đã chuyển các thể chế kinh tế theo hướng khai thác nhiều hơn. Mặc dù tư cách công dân đã được mở rộng đến mức vào năm 212 SCN gần như tất cả cư dân của đế chế đều là công dân, sự thay đổi này đã đi cùng với những thay đổi về địa vị giữa các công dân. Bất cứ ý nghĩa nào mà đã có thể là sự bình đẳng trước pháp luật đều đã bị xâu đi. Thí dụ, dưới triều đại Hadrian (117 đến 138 SCN), đã có những khác biệt rõ ràng về các loại luật được áp dụng cho các loại công dân La Mã khác nhau. Quan trọng không kém là, vai trò của công dân đã hoàn toàn khác với vai trò đã có trong những ngày của Cộng hòa La Mã, khi họ đã có thể sử dụng quyền lực nào đó đối với các quyết định chính trị và kinh tế thông qua các đại hội ở Rome.

Chế độ nô lệ vẫn còn liên tục khắp La Mã, mặc dù có một số tranh cãi về liệu tỷ phần nô lệ trong dân cư có thực sự giảm hay không trong các thế kỷ. Quan trọng ngang thế là, khi đế chế phát triển, ngày càng nhiều người lao động nông nghiệp đã bị giảm xuống địa vị nửa-nô lệ và bị cột chặt vào ruộng đất. Địa vị của những “*colonus*” nửa-nô lệ này được thảo luận sâu rộng trong các tài liệu pháp

luật như các bộ luật *Codex Theodosianus* và *Codex Justinianus*, và có lẽ có xuất xứ trong triều đại Diocletian (284 đến 305 SCN). Quyền của các chúa đất đối với các *colonus* đã tăng lên tuần tự. Hoàng đế Constantine trong năm 332 đã cho phép các chúa đất xích một *colonus* lại người mà họ tình nghi là thử bỏ trốn, và từ năm 365 SCN, các *colonus* đã không được phép bán các tài sản riêng của mình mà không có sự cho phép của chúa đất.

Hệt như chúng ta có thể sử dụng các tàu đắm và các lõi băng Greenland để theo dõi sự mở rộng kinh tế của La Mã trong các thời kỳ đầu, chúng ta cũng có thể sử dụng chúng để lần theo dấu vết suy tàn của nó. Vào năm 500 SCN, đỉnh của các tàu đắm từ 180 đã giảm xuống còn 20. Khi La Mã suy tàn, thương mại Địa Trung Hải sụp đổ, và một số học giả cho rằng nó đã không quay lại đỉnh điểm La Mã của nó cho đến thế kỷ thứ mười chín. Băng Greenland kể một câu chuyện tương tự. Những người La Mã đã dùng bạc để đúc tiền, chỉ đã có nhiều công dụng, kể cả để làm các ống và bộ đồ ăn. Sau khi lên đỉnh điểm vào thế kỷ thứ nhất SCN, lượng chì, bạc và đồng trong các lõi băng giảm xuống.

Kinh nghiệm về tăng trưởng kinh tế trong Cộng hòa La Mã đã thật ấn tượng, cũng như các thí dụ khác về tăng trưởng dưới các thể chế khai thác, như Liên Xô. Nhưng sự tăng trưởng đó đã bị hạn chế và không bền vững, ngay cả khi đã tính đến rằng nó đã xảy ra dưới các thể chế một phần bao gồm. Sự tăng trưởng đã dựa vào năng suất nông nghiệp tương đối cao, các khoản cống nạp đáng kể từ các tỉnh, và thương mại đường dài, nhưng nó đã không được trụ đỡ bởi tiến bộ công nghệ hay sự phá hủy sáng tạo. Những người La Mã đã kế thừa một số công nghệ cơ bản, các công cụ bằng sắt và vũ khí, sự biết đọc biết viết, cày trong nông nghiệp, và kỹ thuật xây dựng. Những ngày ban đầu trong nền Cộng hòa, họ đã tạo ra những công nghệ khác: xi măng xây nề, máy bơm, và bánh xe nước. Nhưng sau đó, công nghệ đã trì trệ suốt thời kỳ của Đế chế La Mã. Trong chuyên chở bằng tàu thuyền, chẳng hạn, đã có ít thay đổi trong thiết kế tàu thuyền hay thùng chèo, và những người La Mã đã chẳng bao giờ phát triển bánh lái đuôi tàu, thay vào đó lái tàu bằng các mái chèo. Bánh xe nước đã lan truyền rất chậm, cho nên năng lượng nước đã chẳng bao giờ cách mạng hóa nền kinh tế La Mã. Ngay cả những thành tựu vĩ đại như cầu máng nước và cống rãnh thành phố đã sử dụng công nghệ hiện tồn, mặc dù những người La Mã đã hoàn thiện nó. Đã có thể có sự tăng trưởng nào đó mà không có đổi mới sáng tạo, dựa vào công nghệ hiện tồn, nhưng

đó đã là sự tăng trưởng mà không có phá hủy sáng tạo. Và nó đã không kéo dài. Khi các quyền sở hữu trở nên ngày càng không an toàn và các quyền kinh tế của công dân tiếp theo sau sự sa sút của các quyền chính trị, cũng thế sự tăng trưởng kinh tế suy sụp.

Điều đáng chú ý về các công nghệ mới trong thời kỳ La Mã là, sự tạo ra và sự phổ biến của chúng có vẻ đã được thúc đẩy bởi nhà nước. Đây là tin tốt, cho đến khi chính phủ quyết định rằng nó không quan tâm đến phát triển công nghệ nữa – một sự cố quá thường xuyên do nỗi sợ sự phá hủy sáng tạo. Nhà văn La Mã vĩ đại Pliny Già kể lại câu chuyện sau đây. Trong triều đại của hoàng đế Tiberius, một người đã sáng chế ra kính không thể vỡ và đã yết kiến hoàng đế dự tính rằng sẽ được một phần thưởng lớn. Ông ta đã minh họa sáng chế của mình, và Tiberius đã hỏi liệu ông ta đã nói cho bất cứ ai khác về sáng chế này hay chưa. Khi người đó trả lời chưa, Tiberius đã sai lời ông ta ra và giết, “e rằng vàng bị giảm xuống giá trị của bùn”. Có hai điều lý thú về câu chuyện này. Thứ nhất, người đã đi đến Tiberius trước tiên vì một phần thưởng, hơn là tự mình dựng một doanh nghiệp và kiếm lợi nhuận bằng cách bán kính. Điều này cho thấy vai trò của chính phủ La Mã trong kiểm soát công nghệ. Thứ hai, Tiberius đã vui sướng phá hủy sự đổi mới bởi vì các tác động kinh tế có hại mà nó có [đối với ông]. Đây là nỗi sợ các tác động kinh tế của sự phá hủy sáng tạo.

Cũng có bằng chứng trực tiếp từ thời kỳ Đế chế về nỗi sợ các hệ quả chính trị của sự phá hủy sáng tạo. Suetonius kể câu chuyện về hoàng đế Vespasian, người đã cai trị giữa năm 69 và 79 SCN, đã tiếp nhận ra sao sự chạy chọt của một người đã sáng chế ra một công cụ để chuyên chở các cột đá đến Capitol, thành trì của Rome, với chi phí tương đối nhỏ. Các cột đá to, nặng và rất khó chuyên chở. Chuyển chúng tới Rome từ các mỏ nơi chúng được làm ra dính líu đến công việc của hàng ngàn người, với tốn phí rất lớn đối với chính phủ. Vespasian đã không giết người đó, nhưng ông cũng từ chối sử dụng sự đổi mới, tuyên bố rằng “Sẽ làm sao có thể đổi với trăm đê nuôi ăn số dân thường này?” Một lần nữa lại một nhà sáng chế đến với chính phủ. Có lẽ sáng chế này đã tự nhiên hơn kính không thể vỡ, vì chính phủ La Mã đã dính líu sâu vào chuyện khai cột đá và chuyên chở chúng. Lại lần nữa, sự đổi mới sáng tạo bị bác bỏ bởi vì sự đe dọa của sự phá hủy sáng tạo, không phải bởi vì tác động kinh tế của nó, mà là bởi vì nỗi lo sợ sự phá hủy sáng tạo chính trị. Vespasian đã lo rằng trừ phi ông giữ cho dân chúng hạnh

phúc và dưới sự kiểm soát, còn không thì sẽ gây bất ổn chính trị. Những người dân thường La Mã phải được giữ luôn bận rộn và dễ bảo, cho nên đã là tốt để có việc làm cho họ, chẳng hạn việc vận chuyển cột loanh quanh. Điều này bổ sung cho bánh mì và các rạp xiếc, mà cũng đã được phân phát miễn phí để giữ cho dân chúng thỏa mãn. Có lẽ thật đích đáng rằng cả hai thí dụ này đến không lâu sau khi nền Cộng hòa bị sụp đổ. Các hoàng đế La Mã đã có sức mạnh lớn hơn rất nhiều để can thiệp thay đổi so với các nhà cai trị La Mã trong thời Cộng hòa.

Một lý do quan trọng khác cho sự thiếu đổi mới công nghệ đã là sự phổ biến của tình trạng nô lệ. Khi các lãnh thổ mà những người La Mã kiểm soát được mở rộng, một số rất đông bị bắt làm nô lệ, thường được đưa về Italy để làm việc tại các điền trang lớn. Nhiều công dân của Rome đã không cần phải lao động: họ đã sống nhờ vào những thứ phát không của chính phủ. Thế thì đổi mới sáng tạo đến từ đâu? Chúng ta đã bàn luận rằng đổi mới sáng tạo đến từ những người mới với các ý tưởng mới, phát triển các giải pháp mới cho các vấn đề cũ. Tại La Mã, những người làm việc sản xuất đã là các nô lệ và, muộn hơn, các nửa-nô lệ, các *colonus*, với ít khuyến khích để đổi mới, vì các ông chủ của họ, chứ không phải họ, được hưởng lợi ích từ bất cứ sự đổi mới nào. Như chúng ta sẽ thấy nhiều lần trong cuốn sách này, các nền kinh tế dựa vào sự trấn áp lao động và các hệ thống như các chế độ nô lệ và nông nô là không đổi mới một cách khét tiếng. Điều này đúng từ thế giới cổ xưa đến thời hiện đại. Ở Hoa Kỳ, chẳng hạn, các bang miền bắc đã tham gia vào Cách mạng Công nghiệp, chứ không phải các bang miền Nam. Tất nhiên chế độ nô lệ và nông nô đã tạo ra của cải to lớn cho những người là các chủ nô và kiểm soát các nông nô, nhưng nó đã không tạo ra đổi mới công nghệ hay sự thịnh vượng cho xã hội.

CHẲNG AI VIẾT TỪ VINDOLANDA

Vào năm 43 SCN hoàng đế La Mã Claudius đã chinh phục nước Anh, nhưng Scotland thì không. Một nỗ lực vô ích cuối cùng đã được tiến hành bởi thống sứ La Mã Agricola, người đã từ bỏ và, trong năm 85 đã xây một loạt pháo đài để bảo vệ biên giới phía bắc của nước Anh. Một pháo đài lớn nhất trong những số này đã ở Vindolanda, ba mươi lăm dặm về phía tây Newcastle, và được vẽ trên [Bản đồ 11 \(trang 165\)](#) ở cực tây bắc của Đế chế La Mã. Muộn hơn, Vindolanda đã được

hợp nhất vào thành phòng thủ dài tám mươi lăm dặm mà hoàng đế Hadrian đã xây dựng, nhưng trong năm 103 SCN, khi một đội trưởng đội trăm người La Mã (centurion), Candidus, đã đóng ở đây, nó đã là một pháo đài cô lập. Candidus đã cùng với bạn mình Octavius tham gia cung ứng cho đơn vị đồn trú La Mã và đã nhận một bức thư trả lời từ Octavius cho một bức thư mà ông đã gửi:

Octavius gửi cho bạn mình Candidus, những lời chào. Tôi đã viết cho anh nhiều lần rằng tôi đã mua khoảng năm ngàn thùng bông lúa, vì lý do đó tôi cần tiền mặt, ít nhất năm trăm đồng denarius, kết quả sẽ là tôi sẽ mất khoản tiền mà tôi đã đặt cọc, khoảng ba trăm denarius, và tôi sẽ bị bối rối. Vì thế, tôi yêu cầu anh, gửi cho tôi một số tiền mặt càng nhanh càng tốt. Số da sống mà anh viết đang ở Cataractonium – hãy viết rằng chúng và xe ngựa mà anh viết về được trao cho tôi. Tôi đã sẵn sàng rồi để thu chúng trừ rằng tôi đã không quan tâm đến việc làm tổn thương các con súc vật trong khi đường xá xấu. Hãy kiểm tra với Tertius về 8½ denarius mà anh ta đã nhận từ Fatalis. Anh ta vẫn chưa ghi chúng vào bên có của tài khoản của tôi. Đảm bảo chắc chắn rằng anh gửi tiền mặt cho tôi để tôi có thể có các bông lúa trên sàn tốt lúa. Chào Spectatus và Fimus. Tạm biệt.

Thư từ giữa Candidus và Octavius minh họa một số mặt quan trọng của sự thịnh vượng của nước Anh La Mã: nó tiết lộ một nền kinh tế tiền tệ tiên tiến với các dịch vụ tài chính. Nó tiết lộ sự hiện diện của đường xá được xây dựng, cho dù đôi khi trong điều kiện tồi tàn. Nó tiết lộ sự hiện diện của một hệ thống tài khóa thu thuế để trả lương của Candidus. Hiển nhiên nhất nó tiết lộ rằng cả hai người đã biết đọc biết viết và đã có khả năng tận dụng lợi thế của một dịch vụ bưu chính loại nào đó. Nước Anh La Mã cũng đã hưởng lợi từ việc sản xuất hàng loạt gốm chất lượng cao, đặc biệt ở Oxfordshire; các trung tâm đô thị với các nhà tắm và các tòa nhà công cộng; và những kỹ thuật xây nhà sử dụng vữa và ngói lợp mái nhà.

Vào thế kỷ thứ tư, tất cả trong suy tàn, và sau năm 411 SCN Đế chế La Mã đã từ bỏ nước Anh. Binh lính bị rút đi, những người ở lại đã không được trả lương, và khi nhà nước La Mã sụp đổ, các nhân viên quản lý đã bị dân cư địa phương tổng khừ. Vào năm 450 SCN tất cả các dấu hiệu hào nhoáng này của sự thịnh vượng kinh tế đã mất hết. Tiền đã biến mất khỏi sự lưu thông. Các khu vực đô thị

bị bỏ trống, và các tòa nhà bị lột đá. Đường sá bị cỏ dại bao phủ. Loại gốm duy nhất được sản xuất là gốm thô làm bằng tay, không được chế tác hàng loạt. Người dân quên dùng vũ khí, và sự biết đọc biết viết suy giảm đáng kể. Các nóc nhà được làm bằng cành cây, chứ không phải lợp ngói. Không ai còn viết từ Vindolanda nữa.

Sau năm 411 SCN, nước Anh đã trải qua một sự sụp đổ kinh tế và trở thành một nơi ao tù nước đọng nghèo nàn – và không phải lần đầu tiên. Trong chương trước chúng ta đã thấy Cách mạng đồ Đá Mới đã bắt đầu như thế nào ở Trung Đông vào khoảng 9.500 TCN. Trong khi cư dân của Jericho và Abu Hureyra đã sống trong các thị trấn nhỏ và canh tác, dân cư của nước Anh vẫn săn bắt và hái lượm, và vẫn làm vậy trong 5.500 năm nữa. Ngay cả khi đó những người Anh đã không sáng chế ra việc canh tác hay chăn thả; những cách làm này đã được mang đến từ bên ngoài bởi những người di cư lan ngang châu Âu từ Trung Đông trong hàng ngàn năm. Khi các cư dân ở nước Anh đuổi kịp các đổi mới lớn này, những người ở Trung Đông phát minh ra các thành phố, chữ viết và đồ gốm. Vào năm 3.500 TCN, các thành phố lớn như Uruk và Ur đã nổi lên ở Mesopotamia, nay là Iraq hiện đại. Uruk đã có thể có dân số mười bốn ngàn người vào năm 3.500 TCN, và bốn mươi ngàn người không lâu sau đó. Bàn chuốt gốm đã được sáng chế ở Mesopotamia vào cùng khoảng thời gian như bánh xe giao thông. Thủ đô Ai Cập Memphis đã nổi lên như một thành phố lớn không lâu sau đó. Chữ viết xuất hiện một cách độc lập ở cả hai khu vực. Trong khi những người Ai Cập đã đang xây các kim tự tháp vĩ đại ở Giza khoảng năm 2.500 TCN, những người Anh đã xây dựng đài tưởng niệm cổ nổi tiếng nhất của họ, vòng tròn đá ở Stonehenge. Không tồi theo các tiêu chuẩn Anh, nhưng thậm chí đã không đủ lớn để chứa được một trong những chiếc thuyền nghi lễ được chôn dưới chân kim tự tháp của Vua Kufu. Nước Anh tiếp tục tụt hậu và để vay mượn từ Trung Đông và phần còn lại của châu Âu cho đến và bao gồm cả thời kỳ La Mã.

Bất chấp một lịch sử không may như vậy, đã chính ở nước Anh là nơi mà xã hội bao gồm thực sự đầu tiên đã nổi lên và là nơi Cách mạng Công nghiệp đã khởi hành. Chúng ta đã biện luận [trước đây \(trang 102-11\)](#) rằng đây đã là kết quả của một loạt những tương tác giữa những khác biệt nhỏ về thể chế và các bước ngoặt – chẳng hạn, Cái Chết Đen và sự khám phá ra châu Mỹ. Sự phân kỳ Anh đã có gốc rễ lịch sử, nhưng cách nhìn từ Vindolanda gợi ý rằng những rễ này đã không

sâu đến thể và chắc chắn không được định trước về mặt lịch sử. Chúng đã không được trồng trong Cách mạng đồ Đá Mới, hay thậm chí trong các thế kỷ của sự bá chủ La Mã. Vào năm 450 SCN, vào đầu của cái mà các sử gia gọi là Thời Kỳ Đen Tối, nước Anh đã trượt lại vào nghèo khó và hỗn loạn chính trị. Đã không có một nhà nước tập trung hữu hiệu nào ở nước Anh trong hàng trăm năm.

NHỮNG CON ĐƯỜNG PHÂN KỲ (RỄ THEO CÁC HƯỚNG KHÁC NHAU)

Sự thăng tiến của các thể chế bao gồm và sự tăng trưởng công nghiệp sau đó ở nước Anh đã không xảy ra như một di sản trực tiếp của các thể chế La Mã (hay sớm hơn). Điều này không có nghĩa rằng đã chẳng có gì quan trọng xảy ra với sự sụp đổ của Đế chế Tây La Mã, một sự kiện lớn tác động đến hầu hết châu Âu. Vì các phần khác nhau của châu Âu chia sẻ cùng các bước ngoặt, các thể chế của chúng sẽ trôi dạt theo kiểu cách giống nhau, có lẽ theo một cách Âu châu đặc biệt. Sự sụp đổ của Đế chế La Mã đã là một phần cốt yếu của những bước ngoặt chung này. Con đường Âu châu này tương phản với những con đường ở các phần khác nhau của thế giới, kể cả châu Phi hạ-Sahara, châu Á, và châu Mỹ, mà đã phát triển một cách khác biệt một phần bởi vì chúng đã không đối mặt với cùng các bước ngoặt.

Nước Anh La Mã đã sụp đổ với một tiếng nổ lớn. Điều này đã ít đúng hơn ở Italy, hay ở xứ Gaul La Mã (nay là nước Pháp hiện đại), hoặc thậm chí ở Bắc Phi, ở những nơi nhiều trong các thể chế cũ còn tồn tại dưới dạng nào đó. Thế nhưng không có sự nghi ngờ gì rằng sự thay đổi từ ưu thế của một nhà nước La Mã duy nhất sang một sự thừa quá nhiều của các nhà nước được vận hành bởi những người Frank, Visigoth, Ostrogoth, Vandal, và Burgundian đã là sự thay đổi quan trọng. Sức mạnh của các nhà nước này đã yếu hơn nhiều, và chúng đã bị đè bẹp bởi một loạt dài các cuộc đột nhập từ các ngoại vi của chúng. Từ phương bắc là những người Viking và Dane đến trên những chiếc thuyền dài của họ. Từ hướng đông là những kỵ binh Hun đến trên lưng ngựa. Cuối cùng, sự nổi lên của Islam như một tôn giáo và lực lượng chính trị trong thế kỷ sau cái chết của Mohammed vào năm 632 SCN đã dẫn đến việc tạo ra các nhà nước Islamic mới ở phần lớn Đế chế Byzantine, Bắc Phi, và Tây Ban Nha. Các quá trình chung này đã làm rung

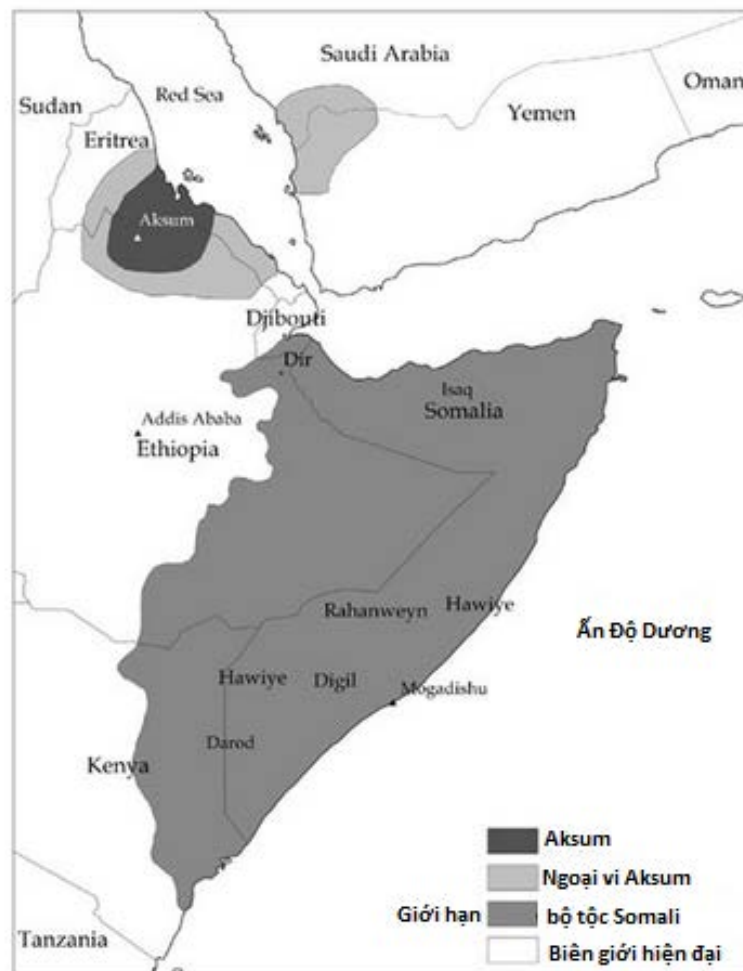
chuyển châu Âu, và theo sau họ một loại xã hội cá biệt, thông thường được nhắc tới như xã hội phong kiến, đã nổi lên. Xã hội phong kiến đã là phi tập trung, bởi vì các nhà nước tập trung mạnh đã bị teo đi, cho dù một số nhà cai trị như Charlemagne đã thử tái lập chúng.

Các thể chế phong kiến, mà dựa trên lao động không tự do, bị cưỡng bức (các nông nô), đã rõ ràng là khai thác, và chúng đã tạo ra cơ sở cho một giai đoạn dài của sự tăng trưởng khai thác và chậm ở châu Âu trong Thời Trung Cổ. Nhưng chúng cũng đã có hậu quả cho những sự phát triển muộn hơn. Thí dụ, trong thời gian dân số nông thôn bị hạ xuống địa vị nông nô, tình trạng nô lệ biến mất khỏi châu Âu. Trong thời gian khi đã là có thể đối với các elite để hạ toàn bộ dân cư nông thôn thành nông nô, đã có vẻ không cần thiết để có một giai cấp nô lệ tách biệt như tất cả các xã hội trước đó đã có. Chủ nghĩa phong kiến cũng đã tạo ra chân không quyền lực trong đó các thành phố độc lập chuyên môn hóa về sản xuất và thương mại đã có thể phồn thịnh. Nhưng khi sự cân bằng quyền lực thay đổi sau Cái Chết Đen, chế độ nông nô bắt đầu tan rã ở Tây Âu, vũ đài được dựng lên cho một xã hội đa nguyên hơn rất nhiều mà không có sự hiện diện của bất cứ nô lệ nào.

Các bước ngoặt, mà gây ra xã hội phong kiến, đã khác biệt, nhưng chúng đã không hoàn toàn bị giới hạn ở châu Âu. Một sự so sánh thích hợp là với nước Phi châu hiện đại Ethiopia, mà đã phát triển từ Vương quốc Aksum, được thành lập ở miền bắc nước này vào khoảng năm 400 TCN. Aksum đã là một vương quốc tương đối phát triển vào thời của nó và đã tham gia thương mại quốc tế với Ấn Độ, Arabia, Hy Lạp, và Đế chế La Mã. Theo nhiều cách, nó đã có thể so sánh được với Đế chế Đông La Mã trong thời kỳ đó. Nó đã sử dụng tiền, đã xây dựng các công trình kỷ niệm và các tòa nhà công và đường sá, và đã có công nghệ rất giống, chẳng hạn, trong nông nghiệp và vận tải bằng tàu thuyền. Cũng có sự tương tự ý thức hệ lý thú giữa Aksum và La Mã. Trong năm 312 SCN, hoàng đế La Mã Constantine đã cải đạo sang Kitô giáo (Christianity), như Vua Ezana của Aksum đã cải đạo trong khoảng cùng thời gian đó. [Bản đồ 12 \(trang sau\)](#) cho thấy vị trí của nhà nước Aksum lịch sử trong Ethiopia và Eritrea hiện đại-ngày nay, với các đồn tiền tiêu ngang Hồng Hải ở Saudi Arabia và Yemen.

Hệt như La Mã suy sụp, Aksum cũng đã thế, và sự suy sụp lịch sử của nó đã theo một hình mẫu gần với hình mẫu suy sụp của Đế chế Tây La Mã. Vai trò

được đóng bởi những người Hun và Vandal trong sự suy sụp của La Mã đã được đóng bởi những người Arab, những người, trong thế kỷ thứ bảy, đã mở rộng vào Hồng Hải và xuống Bán đảo Arabia. Aksum đã mất các thuộc địa của nó ở Arabia và các đường thương mại của nó. Việc này đã thúc đẩy nhanh sự suy sụp kinh tế: tiền bị ngưng đúc, dân số thành thị đã rút xuống, và nhà nước đã tập trung lại vào nội địa và lên cao nguyên của Ethiopia hiện đại.



Bản đồ 12: Đế chế Aksum và các thị tộc Somali

Ở châu Âu, các thể chế phong kiến đã nổi lên tiếp sau sự sụp đổ của quyền lực nhà nước tập trung. Cũng thế đã xảy ra tại Ethiopia, dựa vào một hệ thống được gọi là *gult*, mà dính líu đến việc hoàng đế cấp đất phong. Thể chế này được nhắc đến trong các bản thảo thế kỷ thứ mười ba, mặc dù nó có thể đã bắt nguồn sớm hơn nhiều. Từ *gult* bắt nguồn từ một từ của ngôn ngữ Amharic có nghĩa là “ông đã nhượng một khoảng đất phong.” Nó có nghĩa rằng trong sự trao đổi lấy đất, người nắm giữ *gult* phải cung cấp các dịch vụ cho hoàng đế, đặc biệt các dịch vụ quân sự. Đổi lại, người nắm giữ *gult* có quyền để khai thác đồ cống nạp từ những người canh tác trên đất phong đó. Các nguồn lịch sử khác nhau gợi ý rằng những người nắm giữ *gult* khai thác, giữa một nửa và ba phần tư sản lượng nông nghiệp của các nông dân. Hệ thống này đã là một sự phát triển độc lập với những sự giống nhau đáng chú ý với chủ nghĩa phong kiến Âu châu, nhưng có lẽ còn khai thác hơn. Tại đỉnh cao của chủ nghĩa phong kiến ở nước Anh, các nông nô đối mặt với sự khai thác ít nặng nề hơn và mất khoảng một nửa sản lượng của họ cho chúa đất theo dạng này hay dạng khác.

Nhưng Ethiopia đã không là đại diện của châu Phi. Ở nơi khác, chế độ nô lệ đã không được thay thế bằng chế độ nông nô; chế độ nô lệ Phi châu và các thể chế ủng hộ nó vẫn tiếp tục thêm nhiều thế kỷ. Ngay cả con đường cuối cùng của Ethiopia cũng rất khác. Sau thế kỷ thứ bảy, Ethiopia vẫn đã cô lập ở vùng núi của Đông Phi khỏi các quá trình mà sau đó đã ảnh hưởng đến con đường thể chế của châu Âu, như sự nổi lên của các thành phố độc lập, các ràng buộc mới sinh đối với quốc vương và sự mở rộng thương mại Đại Tây Dương sau việc khám phá ra châu Mỹ. Hệ quả là, phiên bản của các thể chế chuyên chế của nó phần lớn vẫn không thay đổi. Lục địa Phi châu muộn hơn đã tương tác trong một năng lực rất khác với châu Âu và châu Á. Đông Phi đã trở thành nhà cung cấp nô lệ chủ yếu cho thế giới Arab, và Tây và Trung Phi, với tư cách nhà cung cấp nô lệ, đã bị lôi kéo vào nền kinh tế thế giới trong thời gian sự mở rộng Âu châu gắn với thương mại Đại Tây Dương. Thương mại Đại Tây Dương đã dẫn thế nào đến những con đường phân kỳ một cách rõ rệt giữa Tây Âu và châu Phi còn là một thí dụ nữa về sự phân kỳ thể chế do kết quả từ sự tương tác giữa các bước ngoặt và những sự khác biệt thể chế hiện tồn. Trong khi ở nước Anh các khoản lợi nhuận của buôn bán nô lệ đã giúp làm giàu cho những người chống chủ nghĩa chuyên chế, thì ở châu Phi chúng lại đã giúp tạo ra và tăng cường chủ nghĩa chuyên chế.

Xa châu Âu hơn, các quá trình trôi dạt thể chế hiển nhiên còn tự do hơn để đi theo con đường riêng của chúng. Ở châu Mỹ, chẳng hạn, mà đã bị cắt khỏi châu Âu vào khoảng năm 15.000 TCN bởi sự tan băng nối liền Alaska với Nga, đã có những đổi mới thể chế tương tự như các đổi mới thể chế của những người Natufian, dẫn đến cuộc sống tĩnh tại, hệ thống thứ bậc, và sự bất bình đẳng – nói ngắn gọn, đến các thể chế khai thác. Những điều này đã xảy ra đầu tiên ở Mexico và Peru Andean và Bolivia, và đã dẫn đến Cách mạng đồ Đá Mới châu Mỹ, với việc thuần hóa ngô. Đã chính là ở các nơi này mà các hình thức ban đầu của sự tăng trưởng khai thác đã xảy ra, như chúng ta đã thấy trong các thành-quốc Maya. Nhưng cũng theo cùng cách, mà những đột phá lớn theo hướng các thể chế bao gồm và tăng trưởng công nghiệp ở châu Âu đã không đến từ các nơi thể giới La Mã đã có ảnh hưởng mạnh nhất, các thể chế bao gồm ở châu Mỹ đã không phát triển ở những vùng đất của các nền văn minh sớm này. Thực vậy, như chúng ta đã thấy ở [chương 1](#), các nền văn minh định cư dày đặc này đã tương tác theo một cách tai ác với chủ nghĩa thuộc địa Âu châu để tạo ra một “sự đảo ngược vận may,” làm cho các nơi trước kia tương đối giàu trở thành tương đối nghèo ở châu Mỹ. Ngày nay chính Hoa Kỳ và Canada, những nơi khi đó đã tụt hậu xa đằng sau các nền văn minh phức tạp ở Mexico, Peru, và Bolivia, là giàu hơn phần còn lại của châu Mỹ rất nhiều.

NHỮNG HỆ QUẢ CỦA SỰ TĂNG TRƯỞNG SỚM

Thời kỳ dài, giữa Cách mạng đồ Đá Mới mà đã bắt đầu vào năm 9.500 TCN và Cách mạng Công nghiệp Anh vào cuối thế kỷ thứ mười tám, đã bừa bộn với các đợt cố gắng tăng trưởng kinh tế. Những đợt cố gắng này được kích bởi những đổi mới thể chế mà cuối cùng đã mất hiệu lực. Ở La Mã Cổ xưa các thể chế của nền Cộng hòa, mà đã tạo ra mức độ nào đó của sức sống kinh tế và đã cho phép việc xây dựng một đế chế đồ sộ, đã bị tàn phá sau cuộc đảo chính của Julius Caesar và sự xây dựng đế chế dưới thời Augustus. Đã cần đến hàng thế kỷ để cuối cùng Đế chế La Mã biến mất, và sự suy sụp đã kéo dài; nhưng một khi các thể chế cộng hòa tương đối bao gồm đã nhường đường cho các thể chế khai thác của đế chế, thì sự thoái bộ kinh tế đã trở nên hầu như không thể tránh khỏi.

Động học của Venice cũng đã tương tự. Sự thịnh vượng kinh tế của Venice đã được tạo dựng bởi các thể chế mà đã có các yếu tố bao gồm quan trọng, nhưng các thể chế này đã bị xói mòn khi các elite hiện tồn đã đóng hệ thống lại với những người gia nhập mới và thậm chí đã cấm các thể chế mà đã tạo ra sự thịnh vượng của nền cộng hòa.

Dấu kinh nghiệm La Mã có đáng chú ý đến thế nào, không phải sự thừa kế của La Mã là cái đã dẫn trực tiếp đến sự nổi lên của các thể chế bao gồm ở nước Anh và đến Cách mạng Công nghiệp Anh. Các nhân tố lịch sử định hình các thể chế phát triển thế nào, nhưng đây không phải là một quá trình đơn giản, tiền định, tích lũy. La Mã và Venice minh họa các bước ban đầu tiến đến tính bao gồm đã bị đảo ngược ra sao. Phong cảnh kinh tế và thể chế mà La Mã đã tạo ra khắp châu Âu và Trung Đông đã không dẫn một cách không thể lay chuyển nổi đến các thể chế bao gồm được bén rễ chắc của các thể kỷ muộn hơn. Thực ra, những việc này đã nổi lên đầu tiên và mạnh nhất ở nước Anh, nơi ảnh hưởng La Mã đã yếu nhất và nơi nó biến mất một cách dứt khoát nhất, hầu như không có một dấu vết, trong thế kỷ thứ năm SCN.

Thay vào đó, như chúng ta đã thảo luận ở [chương 4](#), lịch sử đóng một vai trò chủ yếu thông qua sự trôi dạt thể chế mà tạo ra những sự khác biệt thể chế, đầu đôi khi nhỏ, mà sau đó được khuếch đại lên khi chúng tương tác với các bước ngoặt. Chính bởi vì những sự khác biệt thể chế này thường là nhỏ mà chúng có thể bị đảo ngược một cách dễ dàng và không nhất thiết là hệ quả của một quá trình tích lũy đơn giản.

Tất nhiên, La Mã đã có những ảnh hưởng lâu dài lên châu Âu. Luật và các thể chế La Mã đã ảnh hưởng đến luật và các thể chế mà các vương quốc của những người dã man đã dựng lên sau sự sụp đổ của Đế chế Tây La Mã. Cũng chính sự sụp đổ của La Mã đã là cái tạo ra phong cảnh chính trị phi tập trung mà đã phát triển thành trật tự phong kiến. Sự biến mất của tình trạng nô lệ và sự nổi lên của các thành phố độc lập đã là các sản phẩm phụ dài, kéo dài (và, tất nhiên, tùy thuộc ngẫu nhiên về mặt lịch sử) của quá trình này. Những điều này trở nên đặc biệt quan trọng khi Cái Chết Đen đã làm lung lay xã hội phong kiến một cách sâu sắc. Từ đồng tro tàn của Cái Chết Đen nổi lên các thị trấn và các thành phố mạnh hơn, và một giai cấp nông dân không còn bị gắn với đất và mới thoát được các nghĩa vụ phong kiến. Đã chính xác là các bước ngoặt được tháo ra bởi sự sụp đổ của Đế

chế La Mã là những cái đã dẫn đến một sự trôi dạt thể chế mạnh tác động đến toàn bộ châu Âu theo một cách mà không có cái tương tự ở châu Phi hạ-Sahara, châu Á, hay châu Âu.

Vào thế kỷ thứ mười sáu, về mặt thể chế châu Âu đã rất khác với châu Phi hạ-Sahara và châu Mỹ. Tuy đã không giàu hơn nhiều so với hầu hết các nền văn minh Á châu ngoạn mục nhất ở Ấn Độ hay Trung Quốc, châu Âu đã khác biệt với các chính thể này trên nhiều phương diện chủ chốt. Thí dụ, nó đã phát triển các thể chế đại diện thuộc loại không được biết đến ở đó. Những cái này đã sẽ đóng một vai trò cốt yếu trong sự phát triển của các thể chế bao gồm. Như chúng ta sẽ thấy trong hai chương tiếp theo, những sự khác biệt thể chế nhỏ sẽ là những cái thực sự quan trọng bên trong châu Âu; và những cái này tạo thuận lợi cho nước Anh, bởi vì chính ở đó là nơi trật tự phong kiến đã nhường bước một cách toàn diện nhất cho những người nông dân có đầu óc thương mại và các trung tâm đô thị độc lập nơi các nhà buôn và các nhà công nghiệp đã có thể phát đạt. Các nhóm này đã đòi hỏi rồi các quyền tài sản an toàn hơn, các thể chế kinh tế khác nhau, và tiếng nói chính trị từ các quốc vương của họ. Toàn bộ quá trình này sẽ tới tột đỉnh trong thế kỷ thứ mười bảy.

7.

ĐIỂM NGOẶT

RẮC RỐI VỚI DỆT KIM

NĂM 1583 WILLIAM LEE đã trở về từ việc học tập của ông ở Đại học Cambridge để trở thành linh mục địa phương ở Calverton, nước Anh. Gần đây Elizabeth I (1558-1603) đã ban hành một quyết định rằng thần dân của bà phải luôn luôn đội một mũ được đan. Lee đã nghi chép, “những người đan đã là các phương tiện duy nhất để làm ra đồ như vậy nhưng đã mất quá lâu thời gian để hoàn thành một hàng. Tôi đã bắt đầu nghĩ. Tôi nhìn mẹ và các chị em tôi ngồi trong ánh sáng chiều tà thoăn thoắt với những chiếc kim đan của họ. Nếu đồ được đan bằng hai kim và một hàng sợi, tại sao lại không dùng nhiều kim để đưa sợi”.

Ý nghĩ rất quan trọng này đã là khởi đầu của việc cơ giới hóa sản xuất hàng dệt. Lee đã trở nên bị ám ảnh với việc làm ra một chiếc máy mà sẽ giải phóng con người khỏi việc đan bằng tay không bao giờ ngót. Ông nhớ lại, “tôi đã bắt đầu sao lãng các nghĩa với Nhà thờ và gia đình. Ý tưởng về chiếc máy của tôi và việc tạo ra nó đã chiếm hết tâm trí và trái tim tôi.”

Cuối cùng, vào năm 1589, “khung dệt kim” máy dệt kim của ông đã xong. Ông đi London với sự hứng khởi xin một cuộc yết kiến với Elizabeth I để giới thiệu với bà chiếc máy hữu ích đến thế nào và yêu cầu bà cấp cho một bằng sáng chế mà sẽ ngăn những người khác sao chép thiết kế của ông. Ông đã thuê một tòa nhà để dựng máy lên và, với sự giúp đỡ của đại biểu địa phương ở Quốc hội Richard Parkyns, gặp Henry Carey, Chúa công Hudson, một thành viên của Hội đồng Cơ mật của Nữ hoàng. Carey đã dàn xếp cho Nữ hoàng Elizabeth đến xem chiếc máy, nhưng phản ứng của bà đã gây choáng váng. Bà đã từ chối cấp bằng sáng chế cho Lee, thay vào đó lại nhận xét, “Cậu Lee, nhà người nhảm cao. Nhà người hãy cân nhắc sáng chế này có thể làm gì đối với các thần dân đáng thương của ta. Nó sẽ chắc chắn làm cho họ phá sản bằng cách cướp đi công ăn việc làm của họ, như thế

biến họ thành những kẻ ăn mày.” Bị đánh bại, Lee chuyển sang Pháp để thử vận may của mình ở đó; khi đã thất bại ở đó, ông quay về nước Anh, nơi ông đã yêu cầu James I (1603-1625), vua kế vị Elizabeth, cấp bằng sáng chế, James I cũng đã từ chối, vì cùng lý do như Elizabeth. Cả hai đã sợ rằng việc cơ giới hóa sản xuất dệt kim sẽ gây bất ổn về mặt chính trị. Nó sẽ ném người dân khỏi việc làm, gây ra thất nghiệp và bất ổn chính trị, và đe dọa quyền lực hoàng gia. Máy dệt kim đã là một đổi mới hứa hẹn sự tăng năng suất khổng lồ, nhưng nó cũng hứa hẹn một sự phá hủy sáng tạo.

PHẢN ỨNG ĐỐI VỚI sáng chế tài giỏi của Lee minh họa ý tưởng then chốt của cuốn sách này. Sự sợ hãi phá hủy sáng tạo là lý do chủ yếu vì sao đã không có sự gia tăng bền vững của mức sống giữa các cuộc Cách mạng đồ Đá Mới và Cách mạng công nghiệp. Đổi mới công nghệ làm cho các xã hội loài người thịnh vượng, nhưng nó cũng kéo theo việc thay thế cái cũ bằng cái mới, và sự phá hủy các đặc quyền kinh tế và quyền lực chính trị của những người nhất định. Cho tăng trưởng kinh tế bền vững, chúng ta cần các công nghệ mới, những cách mới để làm các thứ, và thường thường chúng sẽ đến từ những người mới như Lee. Nó có thể làm cho xã hội thịnh vượng, nhưng quá trình phá hủy sáng tạo mà nó khởi động sẽ đe dọa sinh kế của những người làm việc với công nghệ cũ, như những người đan tay mà sẽ thấy mình bị thất nghiệp bởi công nghệ của Lee. Quan trọng hơn, những đổi mới lớn như máy dệt kim của Lee cũng đe dọa định hình lại quyền lực chính trị. Cuối cùng chẳng phải là sự lo lắng cho số phận của những người có thể trở thành những người thất nghiệp như kết quả của máy dệt của Lee đã là cái dẫn Elizabeth I và James I đến chống đổi sáng chế của ông; mà chính là sự sợ hãi của họ rằng họ sẽ trở thành những kẻ thua chính trị – nỗi lo ngại của họ rằng những người bị sáng chế sa thải sẽ gây ra bất ổn chính trị và đe dọa quyền lực riêng của họ. Như chúng ta đã thấy với các [Luddite \(trang 85-86\)](#), thường có thể phớt lờ sự kháng cự của những người lao động như những người đan bằng tay. Nhưng giới elite, đặc biệt khi quyền lực của họ bị đe dọa, tạo ra một rào cản ghê gớm hơn đối với đổi mới. Sự thực rằng họ có nhiều để mất từ sự phá hủy sáng tạo có nghĩa không chỉ rằng họ sẽ không phải là những người đưa những sự đổi mới sáng tạo mới vào, mà cũng có nghĩa rằng họ thường chống lại và thử chặn những đổi mới như vậy. Như thế xã hội cần những người mới đến để đưa ra những đổi mới cấp tiến nhất, và những người mới này và sự phá hủy sáng tạo họ gây ra thường phải

vượt qua nhiều nguồn kháng cự, kể cả sự kháng cự từ các nhà cai trị và các elite hùng mạnh.

Trước nước Anh thế kỷ thứ mười bảy, các thể chế khai thác đã là chuẩn mực suốt lịch sử. Có lúc chúng đã có thể tạo ra sự tăng trưởng kinh tế, như đã được chỉ ra trong hai chương trước, đặc biệt khi chúng chứa những yếu tố bao gồm, như ở Venice và Rome. Nhưng chúng đã không cho phép sự phá hủy sáng tạo. Sự tăng trưởng mà chúng tạo ra đã không bền vững, và đi đến một sự kết thúc bởi vì thiếu các đổi mới sáng tạo mới, bởi vì sự đấu đá chính trị nội bộ kịch liệt do mong muốn để hưởng lợi từ sự khai thác gây ra, hoặc bởi vì các yếu tố bao gồm mới sinh đã bị đảo ngược một cách dứt khoát, như ở Venice.

Ước tính tuổi thọ của một cư dân của một làng Netufian ở Abu Hureyra có lẽ đã không khác mấy với ước tính tuổi thọ của một công dân La Mã Cổ xưa. Ước tính tuổi thọ của một người La Mã điển hình đã khá giống tuổi thọ của một cư dân trung bình của nước Anh trong thế kỷ thứ mười bảy. Về mặt thu nhập, trong năm 301 SCN, hoàng đế La Mã Diocletian đã ban hành Chỉ dụ về Giá Tối đa, mà đã quy định một sơ đồ lương mà những loại người lao động khác nhau được trả. Chúng ta không biết chính xác các loại lương và giá của Diocletian đã được thực thi tốt như thế nào, nhưng khi sử gia kinh tế Robert Allen sử dụng chỉ dụ của ngài để tính các mức sống của một người lao động điển hình không có kỹ năng, ông đã thấy chúng hầu như chính xác như các mức sống của một người lao động không có kỹ năng ở Italy thế kỷ mười bảy. Xa hơn theo hướng bắc, ở nước Anh, lương đã cao hơn và tăng lên, và tình hình đã đang thay đổi. Việc này đã xảy ra như thế nào là chủ đề của chương này.

XUNG ĐỘT CHÍNH TRỊ LUÔN LUÔN HIỆN DIỆN

Xung đột về các thể chế và sự phân bổ các nguồn lực đã tràn khắp trong lịch sử. Chúng ta đã thấy, chẳng hạn, xung đột chính trị đã định hình thế nào sự tiến triển của La Mã Cổ xưa và Venice, nơi cuối cùng nó đã được giải quyết có lợi cho các elite, những người đã có khả năng tăng sự bám giữ quyền lực của họ.

Lịch sử Anh cũng đầy rẫy xung đột giữa nền quân chủ và các thần dân của nó, giữa các phe nhóm khác nhau đấu tranh giành quyền lực, và giữa các elite và các

công dân. Kết quả, tuy vậy, đã không luôn luôn đề củng cố quyền lực của những người nắm nó. Trong năm 1215, các nam tước, tầng lớp elite dưới vua, đã chống lại Vua John và đã bắt nhà vua ký Magna Carta (“Hiến chương Vĩ đại”) ở Runnymede (xem [Bản đồ 9, trang 112](#)). Văn kiện này đã ban hành một số nguyên tắc cơ bản mà đã là những thách thức đáng kể đối với quyền lực của nhà vua. Quan trọng nhất, nó đã xác lập rằng nhà vua phải tham vấn các nam tước để tăng các loại thuế. Điều khoản lõi thôi nhất đã là điều số 61, mà nó nói rõ, “các nam tước sẽ chọn bất cứ hai mươi lăm nam tước nào thuộc lĩnh vực nào họ muốn, những người với tất cả sức mạnh của họ là để tuân thủ, bảo vệ, và làm cho được tuân thủ hòa bình và các quyền tự do mà chúng ta đã ban và đã xác nhận chúng bằng hiến chương hiện tại này của chúng ta.” Về cơ bản, các nam tước đã lập ra một hội đồng để đảm bảo chắc chắn rằng nhà vua thực hiện hiến chương, và nếu nhà vua không thực hiện thì hai mươi lăm nam tước này đã có quyền chiếm các lâu đài, đất đai, và các tài sản “... cho đến khi, theo phán xét của họ, đã được bồi thường.” Vua John đã không thích Magna Carta, và ngay sau khi các nam tước giải tán, ông đã bảo giáo hoàng bãi bỏ nó. Nhưng cả quyền lực chính trị của các nam tước và ảnh hưởng của Magna Carta đã vẫn còn. Nước Anh đã đi bước đi chấp chững đầu tiên của nó hướng tới chủ nghĩa đa nguyên.

Xung đột về các thể chế chính trị vẫn tiếp tục, và quyền lực của nền quân chủ đã bị hạn chế thêm bởi Quốc hội được bầu đầu tiên trong năm 1265. Không giống Đại hội Dân thường ở Rome hay các cơ quan lập pháp được bầu ngày nay, các thành viên của nó khởi đầu đã là các quý tộc phong kiến, và sau đó đã là các hầu tước (knight) và các quý tộc giàu có nhất của quốc gia. Bất chấp việc gồm có các elite, Quốc hội Anh đã phát triển hai đặc trưng phân biệt. Thứ nhất, nó đã đại diện không chỉ cho các elite gắn bó thân thiết với nhà vua mà cả một tập hợp rộng các lợi ích, kể cả các quý tộc nhỏ dính dáng đến các ngành nghề khác nhau, như thương mại và công nghiệp, và muộn hơn là “gentry – tầng lớp quý tộc nhỏ”, một tầng lớp mới của các nông dân thương mại và di động hướng lên. Như thế Quốc hội đã trao quyền cho một bộ phận khá rộng của xã hội – đặc biệt theo tiêu chuẩn của thời đó. Thứ hai, và chủ yếu như một kết quả của đặc trưng thứ nhất, nhiều thành viên Quốc hội đã phản đối một cách kiên định các nỗ lực của nền quân chủ để tăng quyền lực của nó và sẽ trở thành trụ cột của những người chiến đấu chống lại chế độ quân chủ trong Nội Chiến Anh và trong Cách mạng Vinh quang.

Dẫu có Magna Carta và Quốc hội được bầu đầu tiên, tuy vậy, xung đột chính trị vẫn tiếp tục về quyền lực của nền quân chủ và ai là vua. Xung đột giữa-elite này đã chấm dứt với Chiến tranh Hoa Hồng, một cuộc tranh chấp tay đôi dài giữa các Dòng họ Lancaster và York, hai dòng họ với các địch thủ để làm vua. Những người thắng đã là những người thuộc dòng họ Lancaster, mà ứng viên làm vua của họ, Henry Tudor, đã trở thành Henry VII trong năm 1485.

Hai quá trình có quan hệ qua lại khác đã xảy ra. Quá trình thứ nhất đã là sự tập trung hóa chính trị tăng lên, được khởi động bởi nhà Tudor. Sau 1485 Henry VII đã tước vũ khí giới quý tộc, thực ra, phi quân sự họ và vì thế mở rộng một cách ồ ạt quyền lực của nhà nước trung ương. Con trai ông, Henry VIII, đã thực hiện qua bộ trưởng chính của ông, Thomas Comwell, một cuộc cách mạng trong chính phủ. Trong các năm 1530, Comwell đã đưa vào một nhà nước quan liêu mới sinh. Thay cho chính phủ chỉ làm việc nội trợ riêng cho nhà vua, nó trở thành một tập hợp tách biệt của các tổ chức lâu dài. Điều này được bổ sung bởi việc Henry VIII từ bỏ Giáo hội Công giáo (Catholic) La Mã và “sự Giải tán các Tu viện,” mà trong đó Henry VIII đã chiếm đoạt tất cả đất của Giáo hội. Việc dỡ bỏ quyền lực của Giáo hội đã là một phần của việc làm cho nhà nước tập trung hơn. Sự tập trung hóa này của các thể chế nhà nước đã có nghĩa rằng lần đầu tiên, các thể chế chính trị bao gồm đã trở nên có thể. Quá trình này được khởi xướng bởi Henry VII và Henry VIII không chỉ đã tập trung hóa các thể chế nhà nước mà cũng đã làm tăng đòi hỏi cho sự đại diện chính trị có cơ sở rộng hơn. Quá trình tập trung hóa chính trị thực sự có thể dẫn đến một hình thức của chủ nghĩa chuyên chế, khi nhà vua và các đồng minh của ông có thể nghiền nát các nhóm hùng mạnh khác trong xã hội. Đây quả thực đã là một trong những lý do vì sao có sự phản đối chống lại sự tập trung hóa nhà nước, như chúng ta đã thấy ở [chương 3](#). Tuy vậy, đối lập với lực lượng này, sự tập trung hóa các thể chế nhà nước cũng có thể huy động sự đòi hỏi một hình thức mới sinh của chủ nghĩa đa nguyên, như nó đã làm ở nước Anh dưới thời Tudor. Khi các nam tước và các elite khác nhận ra rằng quyền lực chính trị sẽ ngày càng tập trung hơn và rằng quá trình này khó để chặn lại, họ sẽ đưa ra những đòi hỏi để có tiếng nói về quyền lực được tập trung này sẽ được sử dụng ra sao. Trong nước Anh của cuối thế kỷ mười lăm và thế kỷ thứ mười sáu, điều này đã có nghĩa rằng các nỗ lực của các nhóm này để có một Quốc hội như cái đối trọng với Quốc vương và để kiểm soát một phần cách nhà nước hoạt động. Như thế dự án Tudor đã không chỉ khởi xướng sự tập trung hóa chính

trị, một trụ cột của các thể chế bao gồm, mà nó cũng đóng góp gián tiếp cho chủ nghĩa đa nguyên, trụ cột khác của các thể chế bao gồm.

Những sự phát triển này về các thể chế chính trị đã xảy ra trong một bối cảnh của những thay đổi lớn về bản chất của xã hội. Đặc biệt quan trọng đã là sự mở rộng xung đột chính trị mà đã mở rộng tập hợp các nhóm có khả năng để đưa ra những đòi hỏi đối với nền quân chủ và các elite chính trị. Cuộc **Khởi nghĩa Nông dân (trang 99)** năm 1381 đã là mấu chốt, mà sau đó elite Anh bị rung chuyển bởi một chuỗi dài các cuộc nổi dậy của nhân dân. Quyền lực chính trị đã được phân bổ lại không chỉ đơn giản từ nhà vua sang các thượng nghị sĩ, mà cũng từ giới elite sang nhân dân. Những thay đổi này, cùng với những hạn chế ngày càng tăng lên quyền lực của nhà vua, đã làm cho sự nổi lên của một liên minh rộng chống lại chính thể chuyên chế là có thể và như thế đặt nền tảng cho các thể chế chính trị đa nguyên.

Mặc dù bị phản bác, các thể chế chính trị và kinh tế của các triều đại Tudor kế thừa và duy trì đã rõ ràng là khai thác. Trong năm 1603 Elizabeth I, con gái Henry VIII người đã lên ngai vàng của nước Anh vào năm 1553, đã chết mà không có con, các triều đại Tudor bị thay thế bằng triều đại nhà Stuart. Vua Stuart đệ nhất, James I, đã không chỉ kế thừa các thể chế mà cả xung đột về chúng. Ông đã muốn trở thành một nhà cai trị chuyên chế. Mặc dù nhà nước đã trở nên tập trung hơn và sự thay đổi xã hội đang phân bổ lại quyền lực trong xã hội, các thể chế chính trị đã vẫn chưa là các thể chế đa nguyên. Trong nền kinh tế, các thể chế khai thác đã tự biểu thị không chỉ trong việc phân phối sáng chế của Lee, mà trong dạng của các độc quyền, các độc quyền, và nhiều các độc quyền hơn. Trong năm 1601, một danh sách các độc quyền này được đọc lên trong Quốc hội, với một thành viên hỏi một cách châm biếm, “không có bánh mì ở đó ư?” Vào năm 1621 số chúng đã có bảy trăm. Như sử gia Anh Christopher Hill diễn đạt, một người đã sống

trong một ngôi nhà được xây bằng gạch độc quyền, với các cửa sổ ... có kính độc quyền; được sưởi ấm bằng than độc quyền (ở Ireland bằng củi gỗ độc quyền), cháy trong lò sưởi làm bằng sắt độc quyền ... Ông ta tắm bằng xà phòng độc quyền, quần áo của ông ta được hồ cứng bằng hồ độc quyền. Ông ta mặc quần áo bằng da ten độc quyền, vải lanh độc quyền, da thuộc độc quyền, chỉ vàng độc quyền. Quần áo của ông ta được giữ bằng dây lưng độc quyền, cúc độc quyền

và ghim độc quyền. Chúng được nhuộm bằng các thuốc nhuộm độc quyền. Ông ta ăn bơ độc quyền, các quả lý chua độc quyền, cá trích đồ độc quyền, cá hồi độc quyền, và tôm hùm độc quyền. Thức ăn của ông ta được thêm gia vị bằng muối độc quyền, hồ tiêu độc quyền, dấm độc quyền ... Ông viết bằng bút độc quyền, đọc (qua các cặp kính độc quyền, với ánh sáng của nến độc quyền) các sách in độc quyền.

Các độc quyền này, và còn nhiều hơn nữa, đã cho các cá nhân hay các nhóm quyền độc nhất để kiểm soát việc sản xuất nhiều mặt hàng. Chúng cản trở loại phân bổ tài năng, mà hết sức cốt yếu cho sự thịnh vượng kinh tế.

Cả James I và con ông, người kế vị ông, Charles I đã khao khát tăng cường nền quân chủ, giảm ảnh hưởng của Quốc hội, và thiết lập các thể chế chuyên chế giống các thể chế được xây dựng ở Tây Ban Nha và Pháp để đẩy mạnh sự kiểm soát của họ và của giới elite đối với nền kinh tế, làm cho các thể chế có tính khai thác hơn. Xung đột giữa James I và Quốc hội đã lên đến tột đỉnh trong các năm 1620. Trung tâm của cuộc xung đột này đã là sự kiểm soát thương mại cả quốc tế lẫn bên trong các đảo Anh. Khả năng của Quốc vương để cấp các độc quyền đã là nguồn chủ chốt của thu nhập cho nhà nước, và đã được dùng thường xuyên như một cách để ban các quyền độc quyền cho những người ủng hộ nhà vua. Không ngạc nhiên, thể chế khai thác này ngăn chặn sự gia nhập và hạn chế hoạt động của thị trường cũng đã làm tổn hại hoạt động kinh tế và lợi ích của nhiều thành viên của Quốc hội. Trong năm 1623, Quốc hội đã ghi một chiến thắng đáng kể bằng tìm được cách để thông qua Đạo luật Độc quyền, mà đã cấm James tạo ra các độc quyền nội địa mới. Ông vẫn còn có thể cấp độc quyền thương mại quốc tế, tuy vậy, vì quyền hạn của Quốc hội đã không mở rộng ra các vấn đề quốc tế. Các độc quyền hiện tồn, quốc tế hay nội địa, đã không bị đụng chạm đến.

Quốc hội đã không hợp đầu đặn và phải được nhà vua triệu tập họp. Thông lệ mà đã nổi lên sau Magna Carta đã là nhà vua phải họp với Quốc hội để nhận được sự phê chuẩn cho các khoản thuế mới. Charles đã lên ngôi năm 1625, đã từ chối triệu tập Quốc hội họp sau 1629, và đã tăng cường các nỗ lực của James I để xây dựng một chế độ chuyên chế vững chắc hơn. Ông ta đưa vào việc cho vay bắt buộc, có nghĩa rằng người dân phải cho ông ta

“vay” tiền, và ông ta đơn phương thay đổi các điều khoản của món vay và từ chối trả nợ. Ông đã tạo ra và bán các quyết định trong một lĩnh vực mà Đạo luật Độc quyền đã để lại cho ông: các doanh nghiệp mạo hiểm buôn bán với nước ngoài. Ông cũng đã làm xói mòn tính độc lập của ngành tư pháp và đã thử can thiệp để ảnh hưởng đến kết quả của các vụ kiện. Ông đã thu nhiều khoản tiền phạt và tiền thù lao, khoản lồi thối nhất trong số đó là “tiền tàu thuyền” – trong năm 1634 đánh thuế các hạt ven biển để đóng khoản ủng hộ Hải quân Hoàng gia, và trong năm 1635, mở rộng việc thu ra các hạt nội địa. Tiền tàu đã được thu mỗi năm cho đến 1640.

Hành vi ngày càng chuyên chế và các chính sách khai thác của Charles đã tạo ra sự oán giận và sự chống cự trên khắp đất nước. Trong năm 1640 ông đã đối mặt với một xung đột với Scotland và, không có đủ tiền để đưa một quân đội thích đáng ra trận, ông đã buộc phải triệu tập Quốc hội để xin nhiều thuế hơn. Cái gọi là Quốc hội Ngắn đã họp chỉ ba tuần. Các nghị sĩ hùng biện những người đến London đã từ chối bàn về thuế, nhưng đã tỏ lộ nhiều lời phàn nàn, cho đến khi Charles gạt bỏ chúng. Những người Scot đã nhận ra rằng Charles đã không có sự ủng hộ của dân tộc và đã xâm chiếm nước Anh, chiếm đóng thành phố Newcastle. Charles đã mở ra các cuộc thương thuyết, và những người Scot đã đòi hỏi rằng Quốc hội phải tham gia. Việc này xui khiến Charles triệu tập cái khi đó được biết đến như Quốc hội Dài, bởi vì nó tiếp tục họp cho đến 1648, từ chối giải tán ngay cả khi Charles đã yêu cầu nó làm thế.

Trong năm 1642 Nội Chiến đã nổ ra giữa Charles và Quốc hội, cho dù có nhiều người trong Quốc hội đã đứng về phía Quốc vương. Hình mẫu của các cuộc xung đột đã phản ánh cuộc đấu tranh về các thể chế chính trị và kinh tế. Quốc hội đã muốn một sự kết thúc các thể chế chính trị chuyên chế; nhà vua đã muốn chúng được củng cố. Các xung đột này đã có gốc rễ trong kinh tế. Nhiều người đã ủng hộ Quốc vương bởi vì họ đã được ban cho các độc quyền béo bở. Thí dụ, các độc quyền địa phương được kiểm soát bởi các nhà buôn giàu và hùng mạnh ở Shrewsbury và Onswestry đã được Quốc vương bảo vệ khỏi sự cạnh tranh của các nhà buôn London. Các nhà buôn này đã đứng về phía Charles I. Ở phía bên kia, công nghiệp luyện kim đã hưng thịnh xung quanh Birmingham bởi vì các độc quyền đã là yếu ở đó và những người mới

đến ngành công nghiệp đã không phải phục vụ bảy năm học nghề như họ đã phải ở các phần khác của nước Anh. Trong Nội Chiến họ đã làm ra gương và tạo ra những người tình nguyện cho phía Quốc hội. Tương tự, việc thiếu điều tiết phường hội ở hạt Lancashire đã cho phép sự phát triển “Vải vóc Mới”, một loại mới của vải nhẹ, trước năm 1640. Vùng nơi việc sản xuất các vải này được tập trung đã là phần duy nhất của Lancashire ủng hộ phe Quốc hội.

Dưới sự lãnh đạo của Oliver Cromwell, các Nghị sĩ hùng biện – được biết đến như những người Đầu Tròn gọi theo kiểu mà theo đó tóc của họ được cắt – đã đánh bại những người theo chủ nghĩa bảo hoàng – được biết đến như các Kỵ sĩ. Charles đã bị xét xử và bị hành quyết trong năm 1649. Sự thất bại của ông và sự thủ tiêu nền quân chủ, tuy vậy, đã không tạo ra các thể chế bao gồm. Thay vào đó, nền quân chủ bị thay thế bởi chế độ độc tài của Olivier Cromwell. Tiếp sau cái chết của Cromwell, nền quân chủ được phục hồi trong năm 1660 và đã lấy lại nhiều đặc quyền mà đã bị tước mất trong năm 1649. Con trai của Charles, Charles II, sau đó lại bắt đầu cùng chương trình để tạo ra chính thể chuyên chế ở nước Anh. Những nỗ lực này đã chỉ được tăng cường bởi em trai ông James II, người lên ngôi sau khi Charles chết trong năm 1685. Trong năm 1688, nỗ lực của James để thiết lập lại chính thể chuyên chế đã tạo ra một cuộc nội chiến nữa. Lần này Quốc hội đã thống nhất hơn và có tổ chức hơn. Họ đã mời *Statholder* (phó Vương, Thống đốc) Hà Lan, William xứ Orange, và vợ ông, Mary, con gái theo giáo phái Kháng cách (Protestant) của James, để thay thế James. William mang một quân đội và yêu sách ngai vàng, để cai trị không như một quốc vương chuyên chế mà dưới một nền quân chủ lập hiến do Quốc hội tạo dựng. Hai tháng sau sự cập bến của William ở các đảo Anh tại Brixham ở Devon (xem [Bản đồ 9, trang 112](#)), quân đội của James đã tan rã và ông đã chạy trốn sang Pháp.

CÁCH MẠNG VINH QUANG

Sau chiến thắng trong Cách mạng Vinh quang, Quốc hội và William đã thương lượng một hiến pháp mới. Những thay đổi đã được báo trước bởi “Tuyên ngôn” của William được đưa ra không lâu trước cuộc xâm lấn của ông. Chúng được lưu giữ thêm trong Tuyên ngôn về các Quyền (Declaration

of Rights), do Quốc hội soạn ra trong tháng Hai năm 1689. Tuyên ngôn đã được đọc hết cho William nghe trong cùng phiên họp nơi ông được trao vương miện. Theo nhiều cách, Tuyên ngôn, mà được gọi là Đạo luật về các Quyền sau khi nó được ký thành luật, đã mơ hồ. Một cách quyết định, tuy vậy, nó đã thiết lập các nguyên tắc lập hiến chính yếu. Nó đã xác định sự kế vị ngai vàng, và đã làm vậy theo một cách trạch đáng kể khỏi các nguyên tắc cha truyền con nối được công nhận là đúng khi đó. Nếu một lần Quốc hội đã có thể loại bỏ một quốc vương và thay thế ông ta bằng một người họ ưa thích hơn, thì tại sao lại không lần nữa? Tuyên ngôn về các Quyền cũng đã khẳng định rằng quốc vương không thể đình chỉ luật hay không được miễn trừ nghĩa vụ tuân thủ luật, và nó cũng đã nhắc lại tính bất hợp pháp của thuế mà không có sự tán thành của Quốc hội. Ngoài ra, nó tuyên bố rằng không thể có quân đội thường trực nào ở nước Anh mà không có sự ưng thuận của Quốc hội. Sự mơ hồ lên vào các điều khoản như điều số 8, mà tuyên bố, “việc bầu các thành viên của Quốc hội phải là tự do,” nhưng nó đã không quy định rõ “tự do” được xác định thế nào. Còn mơ hồ hơn là điều 13, mà nội dung chính của nó là các Quốc hội cần phải tổ chức [họp] thường xuyên. Vì khi nào và liệu có thể tổ chức [họp] Quốc hội đã là một vấn đề tranh cãi trong suốt cả thế kỷ, người ta có thể kỳ vọng sự quy định chi tiết hơn nhiều trong điều khoản này. Tuy nhiên, lý do của việc hành văn mơ hồ này là rõ. Các điều khoản phải được thực thi. Trong triều đại của Charles II, đã có một Đạo luật Ba năm mà nó khẳng định rằng các Quốc hội phải được triệu tập ít nhất một lần trong mỗi ba năm. Nhưng Charles đã phớt lờ nó, và đã chẳng có gì xảy ra, bởi vì đã không có phương pháp để thực thi nó. Sau 1688, Quốc hội đã có thể thử đưa ra một phương pháp để thực thi điều khoản này, như các nam tước đã làm với hội đồng của họ sau khi Vua John ký Magna Carta. Họ đã không làm vậy bởi vì họ đã không cần phải làm thế. Điều này là bởi vì quyền lực và quyền quyết định đã được chuyển cho Quốc hội sau 1688. Ngay cả không có các quy tắc hay luật lập hiến cụ thể, William đơn giản đã từ bỏ nhiều tập quán của các vị vua trước đó. Ông đã ngừng can thiệp vào các quyết định pháp lý và từ bỏ “các quyền” trước, như nhận được thu nhập thuế quan suốt đời. Tóm lại, những thay đổi này về các thể chế chính trị thể hiện chiến thắng của Quốc hội đối với nhà vua, và như thế chấm dứt chính thể chuyên chế ở nước Anh và sau đó ở Vương quốc Anh – khi nước Anh và Scotland thống nhất bằng Đạo luật Thống nhất năm 1707. Từ đó trở đi, Quốc hội đã nắm vững chắc sự kiểm

soát chính sách nhà nước. Điều này tạo ra một sự khác biệt to lớn, bởi vì các lợi ích của Quốc hội đã rất khác với các lợi ích của các vua nhà Stuart. Vì nhiều người trong Quốc hội đã có các khoản đầu tư quan trọng trong thương mại và công nghiệp, họ đã có quyền lợi mạnh mẽ trong thực thi các quyền tài sản. Nhà Stuart đã thường xuyên vi phạm các quyền tài sản; bây giờ chúng sẽ được giữ gìn. Hơn nữa, khi nhà Stuart kiểm soát việc chính phủ chi tiêu tiền thế nào, Quốc hội đã phản đối các khoản thuế lớn hơn và đã ngăn ngại trước sự tăng cường quyền lực của nhà nước. Bây giờ bản thân Quốc hội kiểm soát việc chi tiêu, nó đã vui lòng tăng thuế và chi tiêu cho các hoạt động mà nó cho là có ích. Đứng đầu trong các hoạt động đó đã là tăng cường hải quân, mà sẽ bảo vệ các lợi ích buôn bán quốc tế của nhiều thành viên của Quốc hội.

Thậm chí còn quan trọng hơn các lợi ích của các nghị sĩ hùng biện đã là bản chất đa nguyên đang nổi lên của các thể chế chính trị. Nhân dân Anh bây giờ đã có sự tiếp cận đến Quốc hội, theo một cách mà họ chưa từng có khi chính sách bị nhà vua lèo lái. Tất nhiên, việc này đã chỉ là một phần bởi vì các thành viên của Quốc hội được bầu. Nhưng vì nước Anh còn xa mới là một nền dân chủ trong thời kỳ đó, sự tiếp cận này đã chỉ cung cấp một mức độ đại diện khiêm tốn. Giữa nhiều bất bình đẳng của nó là chỉ có ít hơn 2 phần trăm dân số đã có thể bỏ phiếu trong thể kỷ thứ mười tám, và những người này đã phải là các đàn ông. Các thành phố nơi Cách mạng Công nghiệp đã xảy ra, Birmingham, Leeds, Manchester, và Sheffield, đã không có sự đại diện độc lập trong Quốc hội. Thay vào đó các vùng nông thôn lại được đại diện quá mức. Tôi không kém là, quyền bỏ phiếu ở vùng nông thôn, ở các “hạt-county”, đã dựa trên quyền sở hữu đất, và nhiều vùng đô thị, các “thành phố – borough”, đã bị kiểm soát bởi elite nhỏ, người đã không cho phép các nhà công nghiệp mới được bỏ phiếu hay ứng cử vào một chức vụ. Trong thành phố Birmingham, chẳng hạn, mười ba thị dân đã có độc quyền để bỏ phiếu. Thêm vào đây đã có “các thành phố mực nát,” mà về mặt lịch sử đã có quyền bỏ phiếu nhưng “đã mực nát hết,” hoặc bởi vì dân cư của nó đã chuyển đi theo thời gian hay, trong trường hợp của Dunwich ở bờ đông nước Anh, đã thực sự rơi vào đại dương như kết quả của sự sụt lở bờ. Trong mỗi của các thành phố mực nát này, một số nhỏ những người bỏ phiếu bầu ra hai thành viên của Quốc hội. Sarum cổ đã có bảy người có quyền bỏ phiếu, Dunwich ba mươi hai, và mỗi thành phố bầu hai thành viên của Quốc hội.

Nhưng đã có những cách khác để ảnh hưởng đến Quốc hội và như thế đến các thể chế kinh tế. Quan trọng nhất đã là thông qua kiến nghị, và cách này đã quan trọng hơn rất nhiều so với mức độ hạn chế của dân chủ cho sự nổi lên của chủ nghĩa đa nguyên sau Cách mạng Vinh quang. Bất cứ ai đã đều có thể kiến nghị với Quốc hội, và họ đã làm. Rất quan trọng, khi người dân kiến nghị, Quốc hội đã lắng nghe. Điều này hơn bất cứ thứ gì khác đã phản ánh sự thất bại của chính thể chuyên chế, sự trao quyền cho một mảng khá rộng của xã hội, và sự thắng tiến của chủ nghĩa đa nguyên ở nước Anh sau 1688. Hoạt động kiến nghị cuống cuồng cho thấy rằng quả thực đã là một nhóm rộng như vậy trong xã hội, vượt quá xa những người ngồi trong hay thậm chí được đại diện trong Quốc hội, mà đã có sức mạnh để ảnh hưởng đến cách nhà nước hoạt động. Và họ đã sử dụng nó.

Trường hợp của các độc quyền minh họa điều này rõ nhất. Chúng ta đã thấy ở trên các độc quyền đã ở trung tâm của các thể chế kinh tế khai thác như thế nào trong thế kỷ thứ mười bảy. Chúng đã bị tấn công trong năm 1623 với Đạo luật Độc quyền, và đã là một vấn đề gây bất đồng nghiêm trọng trong Nội Chiến Anh. Quốc hội Dài đã xóa bỏ tất cả các độc quyền nội địa mà đã ảnh hưởng hết sức đến đời sống nhân dân. Mặc dù Charles II và James II đã không thể đưa các độc quyền này trở lại, họ đã tìm được cách để duy trì khả năng cấp các độc quyền hải ngoại. Một đã là Công ty Hoàng gia Phi châu, Royal African Company, RAC, mà điều lệ độc quyền của nó được Charles II ban hành năm 1660. Công ty này đã giữ độc quyền về buôn bán nô lệ Phi châu béo bở, và thống đốc và cổ đông chính của nó đã là James em của Charles, người không lâu sau đã trở thành James II. Sau 1688 công ty đã mất không chỉ thống đốc của nó, mà cả người ủng hộ chính của nó. James đã bảo vệ một cách chuyên cần sự độc quyền của công ty chống lại “những kẻ xen ngang,” các nhà buôn độc lập những người đã thử mua nô lệ ở Tây châu Phi và bán chúng ở châu Mỹ. Đây đã là việc buôn bán rất có lời, và RAC đã đối mặt với nhiều thách thức, vì tất cả việc buôn bán khác của người Anh qua Đại Tây Dương đã là tự do. Năm 1689 RAC đã chiếm hàng hóa của một kẻ xen ngang, một Nightingale (Chim Sơn ca). Nightingale kiện RAC đã chiếm bất hợp pháp hàng hóa, và Chánh Án Holt đã phán quyết rằng việc chiếm của RAC là bất hợp pháp bởi vì nó đã sử dụng một quyền độc quyền được tạo ra bởi đặc quyền hoàng gia. Holt đã lập luận rằng các đặc quyền độc quyền đã

có thể được tạo ra chỉ bởi luật, và việc này đã phải do Quốc hội làm. Như thế Holt đã đẩy tất cả các độc quyền tương lai, không chỉ của RAC, vào tay của Quốc hội. Trước 1688 James II đã có thể nhanh chóng loại bỏ bất cứ thẩm phán nào người đưa ra phán xét như vậy. Sau 1688 tình hình đã khác.

Bây giờ Quốc hội phải quyết định làm gì với sự độc quyền, và các kiến nghị bắt đầu bay tới tấp. Một trăm ba mươi lăm đã đến từ những kẻ xen ngang đòi tự do thương mại ở Đại Tây Dương. Mặc dầu RAC đã phản ứng bằng đúng cách như thế, nó đã không thể hy vọng để sánh ngang số lượng hay quy mô của các kiến nghị đòi cái chết của nó. Những kẻ xen ngang đã thành công trong định khung sự phản đối của họ dưới dạng không chỉ của tư lợi hạn hẹp, mà của lợi ích quốc gia, mà quả thực đã thế. Như một kết quả, chỉ 5 trong số 135 kiến nghị được ký bởi bản thân các nhà buôn xen ngang, và 73 trong số các kiến nghị của những kẻ xen ngang đã đến từ các tỉnh bên ngoài London, đối lại với 8 cho RAC. Từ các thuộc địa, nơi việc đưa thỉnh cầu, kiến nghị cũng đã được phép, những kẻ xen ngang thu được 27 kiến nghị, RAC được 11. Những kẻ xen ngang đã thu thập được nhiều chữ ký hơn nhiều cho các kiến nghị của họ, tổng cộng 8.000 so với 2.500 cho RAC. Cuộc chiến đấu tiếp diễn cho đến 1698, khi độc quyền của RAC bị hủy bỏ.

Cùng với vị trí mới này cho việc xác định các thể chế kinh tế và sự đáp lại nhanh nhạy mới sau 1688, các nghị sĩ bắt đầu thực hiện một loạt những thay đổi then chốt về các thể chế kinh tế và chính sách của chính phủ mà cuối cùng đã mở đường cho Cách mạng Công nghiệp. Các quyền tài sản bị xói mòn dưới thời nhà Stuart đã được tăng cường. Quốc hội đã bắt đầu một quá trình cải cách về các thể chế kinh tế để thúc đẩy chế tác, hơn là đánh thuế và cản trở nó. Loại “thuế nền lò sưởi” – một khoản thuế hàng năm cho mỗi lò sưởi hay cái lò, mà các nhà sản xuất chế tác phải chịu nặng nhất, những người đã phản đối nó một cách gay gắt – đã được hủy bỏ năm 1689, không lâu sau khi William và Mary lên ngôi. Thay cho đánh thuế nền lò sưởi Quốc hội bắt đầu đánh thuế đất.

Việc phân phối lại các gánh nặng thuế khóa đã không chỉ là chính sách ủng hộ chế tác mà Quốc hội ủng hộ. Cả một loạt các đạo luật và luật pháp mà mở rộng thị trường và tính sinh lợi của ngành dệt len đã được thông qua. Tất cả điều này có ý nghĩa chính trị, vì nhiều trong số các nghị sĩ những người

phản đối James đã đầu tư nhiều vào các doanh nghiệp chế tác mới nảy sinh này. Quốc hội cũng đã thông qua luật pháp mà cho phép việc tổ chức lại hoàn toàn các quyền tài sản về đất, cho phép sự củng cố và sự loại bỏ nhiều hình thức cổ xưa về các quyền tài sản và quyền sử dụng.

Một ưu tiên khác của Quốc hội đã là cải cách ngành tài chính. Mặc dù đã có sự mở rộng hoạt động ngân hàng và tài chính trong thời kỳ dẫn tới Cách mạng Vinh quang, quá trình này đã được thắt chặt bởi việc thành lập Ngân hàng Anh quốc (Bank of England) năm 1694, như một nguồn quỹ cho công nghiệp. Nó đã là một hậu quả trực tiếp khác của Cách mạng Vinh quang. Việc thành lập Bank of England đã mở đường cho một “cách mạng tài chính” sâu rộng hơn nhiều, mà đã dẫn đến một sự mở rộng to lớn của các thị trường tài chính và hoạt động ngân hàng. Vào đầu thế kỷ mười tám, các khoản vay đã sẵn có cho bất cứ ai người có thể đặt các tài sản thế chấp cần thiết. Sổ sách của một ngân hàng tương đối nhỏ, C. Hoare's & Co. ở London, mà đã sống sót nguyên vẹn từ giai đoạn 1702-1724, minh họa điểm này. Mặc dù ngân hàng đã có cho các quý tộc và chúa vay, toàn bộ hai phần ba của những người vay lớn nhất của Hoare trong thời kỳ này đã không phải từ các tầng lớp xã hội có đặc quyền. Thay vào đó họ đã là các nhà buôn, các nhà doanh nghiệp, kể cả một John Smith, một người với cái tên thông dụng của một người Anh trung bình, người đã được ngân hàng cho vay £2.600 trong giai đoạn 1715-1719.

Cho đến nay chúng ta đã nhấn mạnh Cách mạng Vinh quang đã biến đổi thế nào các thể chế chính trị Anh, biến chúng thành đa nguyên hơn, và cũng bắt đầu đặt nền móng cho các thể chế kinh tế bao gồm. Còn một sự thay đổi quan trọng nữa về các thể chế mà đã nổi lên từ Cách mạng Vinh quang: Quốc hội đã tiếp tục quá trình tập trung hóa chính trị mà đã được nhà Tudor khởi xướng. Đã không chỉ là các ràng buộc đã tăng lên, hay nhà nước đã điều tiết nền kinh tế theo một cách khác, hay nhà nước Anh đã chi tiêu tiền cho những thứ khác nhau; mà cũng là khả năng và năng lực của nhà nước đã tăng lên theo mọi hướng. Điều này lần nữa lại minh họa các mối liên hệ giữa sự tập trung hóa chính trị và chủ nghĩa đa nguyên: Quốc hội đã chống việc làm cho nhà nước hiệu quả hơn và được cấp nguồn lực tốt hơn trước 1688 bởi vì Quốc hội đã không thể kiểm soát nó. Sau 1688 đã là một câu chuyện khác.

Nhà nước đã bắt đầu mở rộng, với các khoản chi mau chóng đạt mức 10 phần trăm của thu nhập quốc gia. Việc này được trụ đỡ bởi một sự mở rộng cơ sở thuế, đặc biệt liên quan đến thuế hàng hóa, mà được thu trên sản phẩm của một danh sách dài các mặt hàng được sản xuất trong nước. Đây đã là ngân sách nhà nước rất lớn trong giai đoạn đó, và thực ra lớn hơn mức mà chúng ta thấy ngày nay ở nhiều phần của thế giới. Ngân sách nhà nước ở Colombia, chẳng hạn, đã đạt quy mô tương đối này chỉ trong các năm 1980. Trong nhiều phần của châu Phi hạ-Sahara – thí dụ ở Sierra Leone – ngân sách nhà nước ngay cả ngày nay cũng nhỏ hơn rất nhiều so với quy mô của nền kinh tế mà không có các dòng chảy vào lớn của viện trợ nước ngoài.

Nhưng sự mở rộng quy mô của nhà nước chỉ là một phần của quá trình tập trung hóa chính trị. Quan trọng hơn điều này đã là chất lượng của cách mà nhà nước đã vận hành và cách ứng xử của những người kiểm soát nó và những người làm việc trong [bộ máy của] nó. Việc xây dựng các thể chế nhà nước ở nước Anh quay lại đến thời Trung Cổ, nhưng như chúng ta [đã thấy \(trang 186\)](#), các bước theo hướng tập trung hóa chính trị và phát triển bộ máy hành chính hiện đại đã được làm một cách dứt khoát bởi Henry VII và Henry VIII. Thế nhưng nhà nước vẫn còn xa hình thức hiện đại mà sẽ nổi lên sau 1688. Thí dụ, nhiều người được chỉ định đã được chọn trên cơ sở chính trị, chứ không phải bởi vì công trạng và tài năng, và nhà nước đã vẫn chỉ có năng lực rất hạn chế để thu thuế.

Sau 1688 Quốc hội đã bắt đầu cải thiện khả năng để tăng thu nhập thông qua đánh thuế, một sự phát triển được minh họa tốt bởi bộ máy quản lý thuế hàng hóa, mà đã mở rộng nhanh chóng từ 1.211 người năm 1690 lên 4.800 người vào năm 1780. Các thanh tra thuế hàng hóa đã đóng ở khắp đất nước, được giám sát bởi những người thu, những người tiến hành các đợt thanh tra để đo lường và kiểm tra số lượng bánh mì, bia, và các mặt hàng khác phải chịu thuế hàng hóa. Mức độ của hoạt động này được minh họa bởi sử gia John Brewer người tái dựng lại các vòng thanh tra thuế hàng hóa của Thanh tra George Cowperthwaite. Giữa 12 tháng Sáu và 5 tháng Bảy năm 1710, Thanh tra Cowperthwaite đã đi 290 dặm trong quận Richmond ở Yorkshire. Trong thời gian này ông đã đến 263 nhà buôn lương thực thực phẩm, 71 nhà buôn lúa mạch (malt), 20 nhà bán nển, và một nhà ủ rượu bia thông thường.

Trong tất cả, ông đã tiến hành 81 đo lường khác nhau về sản xuất và đã kiểm tra công việc của 9 nhân viên thuế vụ hàng hóa những người đã làm việc cho ông ta. Tám năm sau chúng ta thấy ông làm việc cũng siêng năng như thế, nhưng bây giờ ở quận Wakefield, trong một phần khác của Yorkshire. Ở Wakefield ông đã đi trung bình hơn mười chín dặm mỗi ngày và đã làm việc sáu ngày một tuần, thường thanh tra bốn hay năm cơ sở. Trong ngày nghỉ của mình, ngày chủ nhật, ông soạn sổ sách của mình, cho nên chúng ta có một hồ sơ đầy đủ về các hoạt động của ông ta. Quả thực, hệ thống thuế hàng hóa đã có sự giữ hồ sơ rất tinh vi. Các quan chức giữ ba loại sổ sách khác nhau, mà tất cả trong số chúng được cho là khớp với nhau, và bất cứ sự giả mạo nào với các sổ sách này đều là sự vi phạm nghiêm trọng. Mức đáng chú ý này của sự giám sát nhà nước đối với xã hội vượt xa mức mà các chính phủ của hầu hết các nước nghèo có thể đạt được hiện nay, và đây là trong năm 1710. Cũng quan trọng, sau 1688 nhà nước bắt đầu dựa nhiều hơn vào tài năng và ít hơn vào người được bổ nhiệm chính trị, và đã phát triển một hạ tầng cơ sở hùng mạnh để vận hành đất nước.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Cách mạng Công nghiệp đã được biểu thị trong mọi khía cạnh của nền kinh tế Anh. Đã có những cải thiện lớn trong giao thông, luyện kim, và sức hơi nước. Nhưng lĩnh vực quan trọng nhất của đổi mới đã là cơ giới hóa việc sản xuất vải sợi và sự phát triển các nhà máy để sản xuất các mặt hàng dệt được chế tác này. Quá trình năng động này đã được tháo ra bởi những thay đổi thể chế mà đã bắt nguồn từ Cách mạng Vinh quang. Đây đã không chỉ là về việc xóa bỏ các độc quyền nội địa, mà đã đạt được vào năm 1640, hay về các loại thuế khác nhau, hay về sự tiếp cận đến tài chính. Mà đã là về một sự tổ chức lại cơ bản các thể chế kinh tế ủng hộ các nhà đổi mới sáng tạo và các doanh nhân khởi nghiệp, dựa trên sự nổi lên của các quyền tài sản ngày càng an toàn và hiệu quả.

Những sự cải thiện về tính an toàn và hiệu quả của các quyền tài sản, chẳng hạn, đã đóng vai trò cốt yếu trong “cách mạng giao thông,” lót đường cho Cách mạng Công nghiệp. Đầu tư vào kênh và đường sá, vào cái được gọi

là đường lớn, đã tăng lên ồ ạt sau năm 1688. Những khoản đầu tư này, bằng cách giảm chi phí giao thông, đã giúp tạo ra các điều kiện tiên quyết cho Cách mạng Công nghiệp. Trước năm 1688, việc đầu tư vào hạ tầng cơ sở như vậy đã bị cản trở bởi các hành động tùy tiện của các nhà vua Stuart. Sự thay đổi tình hình sau 1688 được minh họa sinh động bởi vụ sông Salwerpe, ở Worcestershire, nước Anh. Năm 1662 Quốc hội đã thông qua một đạo luật để khuyến khích đầu tư nhằm làm cho tàu bè có thể đi lại trên sông Salwerpe, và gia đình Baldwyn đã đầu tư £6.000 cho mục đích này. Đổi lại họ nhận được quyền thu phí tàu bè đi lại trên sông. Năm 1693 một dự luật được đưa ra cho Quốc hội để chuyển quyền thu phí tàu bè cho Bá tước xứ Shrewsbury và Lord Coventry. Đạo luật này bị thách thức bởi Sir Timothy Baldwyn, người đã ngay lập tức đệ một đơn khiếu nại lên Quốc hội cho rằng dự luật được kiến nghị đã cơ bản tước đoạt cha ông, người đã đầu tư nhiều vào dòng sông với dự tính các khoản phí mà sau đó ông có thể thu. Baldwyn đã biện luận rằng “đạo luật mới có xu hướng hủy bỏ đạo luật được nhắc đến đó, và lấy đi tất cả các công trình và vật liệu đã được làm để thực hiện việc ấy.” Sự phân bổ lại các quyền như việc này đã chính xác là loại việc được các quốc vương Stuart thực hiện. Baldwyn đã lưu ý, “là hệ quả nguy hiểm để lấy đi quyền của bất cứ cá nhân nào, giành được dưới một đạo luật của Quốc hội, mà không có sự đồng ý của họ.” Trong trường hợp này, đạo luật mới đã thất bại, và các quyền của nhà Baldwyn đã được giữ vững. Các quyền tài sản đã an toàn hơn nhiều sau 1688, một phần bởi vì làm cho chúng an toàn đã phù hợp với lợi ích của Quốc hội và một phần bởi vì các thể chế đa nguyên đã có thể bị ảnh hưởng bởi việc viết đơn kiến nghị. Chúng ta thấy ở đây rằng sau 1688 hệ thống chính trị đã trở nên đa nguyên hơn đáng kể và đã tạo ra sân chơi tương đối bằng phẳng bên trong nước Anh.

Đặt cơ sở cho cách mạng giao thông và, nói chung, cho việc sắp xếp lại đất đai mà xảy ra trong thế kỷ thứ mười tám đã là các đạo luật của Quốc hội mà làm thay đổi bản chất của quyền sở hữu tài sản. Cho đến 1688 đã có thậm chí một điều tương tự pháp lý rằng tất cả đất đai ở nước Anh cuối cùng đều được sở hữu bởi Quốc vương, một di sản trực tiếp của tổ chức phong kiến của xã hội. Nhiều miếng đất đã bị đè nặng bởi nhiều hình thức cổ xưa của các quyền tài sản và nhiều đòi hỏi chồng chéo nhau. Nhiều đất đai đã được giữ trong cái gọi là các bất động sản ruộng đất công bằng (equitable

estate), mà có nghĩa rằng các chủ đất không thể thế chấp, cho thuê, hay bán đất. Đất chung đã có thể thường chỉ được sử dụng cho những cách sử dụng truyền thống. Đã có những trở ngại to lớn để sử dụng đất theo những cách mà là đáng mong muốn về mặt kinh tế. Quốc hội đã bắt đầu để thay đổi tình trạng này, cho phép các nhóm nhân dân kiến nghị với Quốc hội để đơn giản hóa và tổ chức lại các quyền tài sản, những sự sửa đổi mà sau đó được biểu hiện trong hàng trăm các đạo luật của Quốc hội.

Sự tổ chức lại các thể chế kinh tế cũng được thể hiện trong sự nổi lên của một chương trình nghị sự để bảo vệ sự sản xuất hàng dệt trong nước chống lại hàng nhập khẩu nước ngoài. Không ngạc nhiên, các nghị sĩ và các cử tri của họ đã không phản đối tất cả các rào cản gia nhập và các độc quyền. Những rào cản và độc quyền mà có thể gia tăng thị trường và lợi nhuận riêng của họ được hoan nghênh. Tuy vậy, một cách quyết định, các thể chế chính trị đa nguyên – sự thực rằng Quốc hội đã đại diện cho, đã trao quyền cho, và đã lắng nghe một mảng rộng của xã hội – đã có nghĩa rằng các rào cản gia nhập này sẽ không bóp nghẹt các nhà công nghiệp khác hay sẽ gạt bỏ hoàn toàn những người mới đến, như *Serrata* đã làm ở Venice (trang 155-156). Các nhà chế tác len hùng mạnh mau chóng phát hiện ra điều này.

Trong năm 1688 một số của các hàng nhập khẩu quan trọng nhất vào Anh đã là hàng dệt từ Ấn Độ, vải in hoa và vải muslin, mà cấu thành khoảng một phần tư của toàn bộ hàng dệt nhập khẩu. Cũng đã quan trọng là lụa nhập từ Trung Quốc. Vải in hoa và lụa được nhập bởi Công ty Đông Ấn, mà trước 1688 đã được hưởng một sự độc quyền do chính phủ ban cho về thương mại với châu Á. Nhưng độc quyền và quyền lực chính trị của Công ty Đông Ấn đã được duy trì nhờ các khoản đút lót lớn cho James II. Sau 1688 công ty ở vào một vị thế dễ bị tổn thương và mau chóng bị tấn công. Việc này được tiến hành dưới hình thức của một cuộc chiến tranh ác liệt của các kiến nghị với các nhà buôn hy vọng để buôn bán ở Viễn Đông và Ấn Độ đòi hỏi rằng Quốc hội thừa nhận sự cạnh tranh đối với Công ty Đông Ấn, trong khi công ty đáp trả với các phản kiến nghị và đưa ra đề nghị cho Quốc hội vay tiền. Công ty đã thua và một Công ty Đông Ấn mới để cạnh tranh với nó đã được thành lập. Nhưng các nhà sản xuất hàng dệt đã không chỉ muốn nhiều cạnh tranh hơn trong buôn bán với Ấn Độ. Họ đã muốn việc nhập khẩu các hàng

dệt rẻ tiền (vải in hoa) bị đánh thuế hay thậm chí bị cấm. Các nhà sản xuất này đã phải đối mặt với cạnh tranh mạnh từ các hàng Ấn Độ nhập khẩu rẻ này. Tại thời điểm này các nhà sản xuất nội địa quan trọng nhất đã sản xuất các hàng dệt len, nhưng các nhà sản xuất vải bông đang trở nên ngày càng quan trọng cả về mặt kinh tế lẫn chính trị.

Ngành len đã tăng các nỗ lực để bảo vệ mình ngay từ các năm 1660. Nó đã thúc đẩy “Luật Điều chỉnh Chi tiêu,” mà, giữa những thứ khác, đã cấm việc mặc hay dùng vải có màu sáng hơn. Nó cũng đã lobby Quốc hội để thông qua pháp luật trong năm 1666 và 1678 mà khiến cho là bất hợp pháp để ai đó được chôn cất với bất cứ vải liệm nào khác vải liệm bằng len. Cả hai biện pháp đã bảo vệ thị trường cho các mặt hàng len và đã làm giảm sự cạnh tranh mà các nhà sản xuất Anh đối mặt từ châu Á. Tuy nhiên, trong thời kỳ này Công ty Đông Ấn đã quá mạnh để hạn chế nhập khẩu hàng dệt Á châu. Chiếu hướng đã thay đổi sau 1688. Giữa 1696 và 1698, các nhà chế tác len từ miền Đông nước Anh và miền Tây đã liên minh với các nhà dệt lụa từ London, Canterbury và Công ty Levant để hạn chế nhập khẩu. Các nhà nhập khẩu lụa từ Levant, cho dù họ mới mất độc quyền của họ, đã muốn loại trừ lụa Á châu để tạo ra một niche (thị trường ngách độc đáo) cho lụa từ Đế chế Ottoman. Liên minh này đã bắt đầu trình bày các dự luật lên Quốc hội để hạn chế việc mặc vải bông và lụa Á châu và cả về nhuộm và in hoa vải Á châu ở nước Anh. Đáp lại, trong năm 1701, Quốc hội cuối cùng đã thông qua “một Đạo luật cho việc nhận người nghèo vào làm hiệu quả hơn, bằng khuyến khích các ngành công nghiệp của vương quốc này.” Từ tháng Chín 1701, nó đã ra sắc lệnh: “Tất cả lụa đã được chế biến, đồ bengal và chất liệu, pha với lụa làm từ cỏ, được sản xuất ở Ba Tư, Trung Quốc, hay Đông Ấn, tất cả vải in hoa được in, nhuộm, hay được nhuộm màu ở đó, mà được hay sẽ được nhập vào vương quốc này, sẽ không được mặc.”

Bây giờ đã là bất hợp pháp để mặc đồ lụa và vải in hoa Á châu ở nước Anh. Nhưng đã vẫn có thể nhập khẩu chúng để tái xuất khẩu sang châu Âu hay sang nơi khác, đặc biệt sang các thuộc địa châu Mỹ. Hơn nữa, vải in hoa trơn, chưa được in hoa có thể được nhập về và in hoa tại Anh, và vải muslin đã được miễn không bị cấm. Sau một cuộc đấu tranh dài, các lỗ hổng này, như các nhà sản xuất vải len nội địa coi chúng, đã được bịt bằng Đạo luật Vải

in hoa năm 1721: “Sau 25-12-1722, sẽ là không hợp pháp đối với bất cứ cá nhân hay các cá nhân nào để sử dụng, mặc ở Vương quốc Anh, trong bất cứ quần áo hay bất cứ đồ dùng nào, bất cứ vải hoa nào được in, vẽ, nhuộm màu hay nhuộm.” Mặc dù đạo luật này đã loại bỏ sự cạnh tranh từ châu Á đối với đồ len Anh, nó vẫn để một ngành công nghiệp dệt bông và len nội địa tích cực cạnh tranh với ngành len: sợi bông và len pha với nhau để tạo ra loại vải được nhân dân ưa chuộng gọi là vải fustian (bông thô). Sau khi đã loại bỏ sự cạnh tranh Á châu, ngành len bây giờ quay sang để ngăn chặn đồ len. Len được làm ra chủ yếu ở Scotland và Ireland, mà tạo một cơ hội nào đó cho một liên minh Anh để đòi loại các nước này ra khỏi các thị trường Anh. Tuy vậy, đã có các giới hạn cho quyền lực của các nhà sản xuất len. Các nỗ lực mới của họ vấp phải sự chống đối mạnh mẽ từ các nhà sản xuất vải fustian tại các trung tâm công nghiệp đang nảy nở ở Manchester, Lancaster, và Liverpool. Các thể chế chính trị đa nguyên đã ngụ ý rằng tất cả các nhóm khác nhau này bây giờ đã có sự tiếp cận đến quá trình chính sách ở Quốc hội thông qua bỏ phiếu và, quan trọng hơn, gửi đơn kiến nghị. Mặc dù các kiến nghị được cả hai bên soạn thảo và bay tới tấp, cóp nhật chữ ký để ủng hộ hay chống đối, kết quả của cuộc xung đột này đã ủng hộ nhóm lợi ích mới và chống lại những người trong ngành len. Đạo luật Manchester năm 1736 đã đồng ý rằng “một lượng lớn vật liệu được làm bằng sợi len và sợi bông giả len đã được chế tạo trong các năm qua, và đã được in và vẽ hoa ở bên trong Vương quốc Anh này.” Rồi nó tiếp tục để khẳng định rằng “không có gì trong Đạo luật [năm 1721] được nhắc đến này sẽ được gia hạn hay được hiểu là để cấm việc mặc hay sử dụng trong y phục, vật liệu nội trợ, đồ nội thất hay đồ khác, bất cứ loại vật liệu nào được làm bằng sợi len và sợi bông giả len, được sản xuất và in hay vẽ với bất cứ màu hay các màu nào bên trong Vương quốc Anh.”

Đạo luật Manchester đã là một thắng lợi quan trọng cho các nhà chế tạo bông mới ra đời. Nhưng tầm quan trọng lịch sử và kinh tế của nó thực ra là lớn hơn nhiều. Thứ nhất, nó đã giải thích các giới hạn của các rào cản gia nhập mà các thể chế chính trị đa nguyên của nước Anh có thể cho phép. Thứ hai, trong nửa thế kỷ tiếp theo, những đổi mới công nghệ trong công nghiệp vải bông sẽ đóng một vai trò trung tâm trong Cách mạng Công nghiệp và biến đổi xã hội một cách cơ bản bằng đưa vào hệ thống nhà máy.

Sau 1688, mặc dù về mặt nội địa đã nổi lên một sân chơi bằng phẳng, về mặt quốc tế Quốc hội đã cố gắng làm nghiêng nó. Điều này đã là hiển nhiên không chỉ từ Đạo luật Vải in hoa mà cả từ các Đạo luật Hàng hải, mà đạo luật đầu tiên trong số đó được thông qua năm 1651, và chúng vẫn còn hiệu lực với những sửa đổi trong hai trăm năm tiếp theo. Mục đích của các đạo luật này đã là để tạo thuận lợi cho việc nước Anh độc quyền hóa thương mại quốc tế – mặc dù một cách quyết định đầy đủ là sự độc quyền hóa không phải bởi nhà nước mà bởi khu vực tư nhân. Nguyên lý cơ bản đã là, [hàng hóa] thương mại Anh phải được chở trên các tàu bè Anh. Các đạo luật này làm cho việc các tàu nước ngoài chở hàng hóa từ bên ngoài châu Âu đến Anh và các thuộc địa của Anh là bất hợp pháp, cũng bất hợp pháp tương tự đối với các tàu của nước thứ ba để chở hàng hóa từ một nước châu Âu khác đến Anh. Lợi thế này đối với các thương gia và các nhà chế tạo Anh đã làm tăng một cách tự nhiên các khoản lợi nhuận của họ và có thể đã khuyến khích hơn nữa sự đổi mới trong các hoạt động mới hết sức sinh lời này.

Vào năm 1760 sự kết hợp của tất cả các nhân tố này – các quyền tài sản được cải thiện và mới, hạ tầng cơ sở được cải thiện, một chế độ tài khóa được thay đổi, sự tiếp cận lớn hơn đến tài chính, và một sự bảo hộ hung hăng các nhà buôn và các nhà chế tác – đã bắt đầu có một tác động. Sau thời điểm này, đã có một sự nhảy vọt về số các đổi mới được cấp bằng sáng chế, và sự nở rộ hoa của sự thay đổi công nghệ mà đã là tâm điểm của Cách mạng Công nghiệp đã bắt đầu trở nên rõ rệt. Những đổi mới xảy ra trên nhiều lĩnh vực, phản ánh môi trường thể chế đã được cải thiện. Một lĩnh vực cốt yếu đã là lực năng lượng, nổi tiếng nhất đã là những biến đổi trong sử dụng động cơ hơi nước mà là kết quả của các ý tưởng của James Watt trong các năm 1760.

Đột phá ban đầu của Watt đã là đưa vào một bình ngưng tụ tách biệt cho hơi nước sao cho cylinder mà chứa piston có thể được giữ nóng liên tục, thay cho việc phải được làm nóng lên và làm nguội đi. Sau đó ông đã phát triển nhiều ý tưởng khác, kể cả các phương pháp hiệu quả hơn nhiều để biến đổi chuyển động của động cơ hơi nước thành lực hữu ích, đặc biệt là hệ thống bánh răng truyền động “mặt trời và các hành tinh” của ông. Trong tất cả các lĩnh vực này những đổi mới công nghệ được xây dựng trên các công trình trước của những người khác. Trong ngữ cảnh của máy hơi nước, việc này bao

gồm công trình trước của nhà sáng chế Anh Thomas Newcomen và cả của Dionysius Papin, một nhà vật lý học và nhà sáng chế Pháp.

Câu chuyện về sáng chế của Papin là một thí dụ nữa về mối đe dọa của sự phá hủy sáng tạo đã cản trở sự thay đổi công nghệ như thế nào dưới các thể chế khai thác. Papin đã phát triển một thiết kế cho một “máy tiêu hóa hơi nước” trong năm 1679, và trong năm 1690 ông đã mở rộng máy này thành một động cơ có piston. Trong năm 1705, ông đã dùng động cơ thô sơ này để xây dựng tàu hơi nước đầu tiên trên thế giới. Papin khi đó là giáo sư toán học tại Đại học Marburg, ở bang Kessel của Đức. Ông đã quyết định chèo hơi nước cho chiếc tàu dọc theo sông Fulda đến sông Weser. Bất cứ tàu thuyền nào đi tuyến này đều phải dừng ở thành phố Münden. Vào thời đó, giao thông đường thủy trên các sông Fulda và Weser đã là độc quyền của một phường hội chủ thuyền. Papin hẳn đã phải cảm thấy rằng có thể có rắc rối. Bạn và người hướng dẫn của ông, nhà vật lý học Đức nổi tiếng Gottfried Leibnitz, đã viết cho Tuyển hầu Kassel, thủ hiến bang, một kiến nghị rằng phải để cho Papin được “... đi mà không bị quấy nhiễu ...” qua Kassel. Thế nhưng kiến nghị của Leibnitz đã bị khước từ và ông đã nhận được một câu trả lời cộc lốc rằng “Các ủy viên hội đồng Cử tri đã thấy những trở ngại nghiêm trọng trong cách công nhận kiến nghị trên, và, không đưa ra các lý do của họ, họ đã chỉ thị cho tôi để thông báo với ngài về quyết định của họ, và kết quả là Ngài Tuyển hầu đã không thừa nhận lời yêu cầu.” Không nao núng, Papin quyết định dù sao đi nữa vẫn tiến hành chuyến đi. Khi tàu hơi nước của ông đến Münden, phường hội chủ thuyền đầu tiên đã thử kiếm một thẩm phán địa phương để tịch thu chiếc tàu, nhưng đã không thành công. Sau đó các chủ thuyền đã tấn công tàu của Papin và đã đập tan chiếc thuyền và động cơ hơi nước thành từng mảnh. Papin đã chết trong cảnh nghèo túng và được chôn trong một nấm mồ không được đánh dấu. Trong nước Anh thời Tudor hay Stuart, Papin đã có thể nhận được sự đối xử tương tự, nhưng tất cả đã thay đổi sau 1688. Quả thực, Papin đã có ý định lái tàu của mình đến London trước khi nó bị phá hủy.

Trong luyện kim, những đóng góp then chốt đã được đưa ra trong các năm 1780 bởi Henry Cort, người đã đưa ra các kỹ thuật mới để xử lý các tạp chất trong sắt, cho phép sản xuất sắt được gia công có chất lượng tốt hơn nhiều.

Việc này có tính quyết định cho việc chế tạo các bộ phận máy, đinh, và các công cụ. Việc sản xuất lượng khổng lồ sắt được gia công sử dụng kỹ thuật của Cort đã được tạo thuận lợi bởi những đổi mới của Abraham Darby và các con ông, những người đã đi tiên phong trong sử dụng than để nung chảy sắt bắt đầu vào năm 1709. Phương pháp này được nâng cao trong năm 1762 bởi John Smeaton bằng cách thích nghi sức nước để vận hành các cylinder thổi trong sản xuất than coke. Sau đây, than củi đã biến khỏi việc sản xuất sắt, được thay thế bằng than đá, mà đã rẻ hơn nhiều và sẵn có hơn nhiều.

Cho dù sự đổi mới hiển nhiên mang tính tích lũy, đã có sự tăng tốc rõ rệt trong giữa thế kỷ thứ mười tám. Không có nơi nào có thể thấy rõ hơn trong sản xuất hàng dệt. Hoạt động cơ bản nhất trong sản xuất hàng dệt là là xe sợi, mà bao gồm việc lấy xơ thực vật hay động vật như bông và len, và xe chúng lại với nhau để tạo thành sợi. Sợi này được dệt thành vải, thành hàng dệt. Một trong những đổi mới vĩ đại của thời trung cổ đã là guồng xe sợi, mà đã thay thế việc xe bằng tay. Sáng chế này đã xuất hiện ở châu Âu năm 1280, có lẽ được truyền bá từ Trung Đông. Các phương pháp xe đã không thay đổi cho đến thế kỷ thứ mười tám. Các đổi mới đáng kể bắt đầu trong năm 1738, khi Lewis Paul đã lấy bằng sáng chế về phương pháp mới để xe sợi sử dụng các con lăn thay thế bàn tay người để kéo xơ được xe. Tuy vậy, máy đã không hoạt động tốt, và chính những đổi mới của Richard Arkwright và James Hargreaves đã thực sự cách mạng hóa việc xe sợi.

Trong năm 1769 Arkwright, một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn của Cách mạng Công nghiệp, ông đã lấy được bằng sáng chế về “khung nước,” mà đã là một sự cải thiện khổng lồ so với máy của Lewis. Ông đã lập một hãng với Jedediah Strutt và Samuel Need, những người đã là các nhà chế tạo hàng dệt kim. Trong năm 1771 họ đã xây dựng một trong những nhà máy đầu tiên của thế giới ở Cromford. Các máy đã được cấp năng lượng bởi nước, nhưng Arkwright muộn hơn đã tiến hành bước chuyển quyết định sang năng lượng hơi nước. Vào năm 1774 hãng của ông đã sử dụng sáu trăm công nhân, và ông đã mở rộng một cách hùng hổ, cuối cùng đã dựng các nhà máy ở Manschester, Matlock, Bath, và New Lanark tại Scotland. Những đổi mới của Arkwright đã được bổ sung bởi sáng chế của Hargreaves trong năm 1764 về máy kéo sợi cơ khí, mà đã được phát triển thêm bởi Samuel Crompton

thành “mule-máy kéo sợi,” và muộn hơn bởi Richard Roberts thành “máy kéo sợi tự hoạt động.” Những tác động của các đổi mới này đã thật sự cách mạng: vào đầu thế kỷ, đã cần 50.000 giờ đối với những người xe sợi bằng tay để xe một trăm pound bông. Khung nước của Arkwright đã có thể làm việc đó trong 300 giờ, và máy kéo sợi tự hoạt động trong 135 giờ.

Cùng với cơ giới hóa kéo sợi đến cơ giới hóa dệt. Một bước quan trọng đầu tiên đã là sáng chế ra chiếc thoi bay bởi Jonh Kay trong năm 1733. Mặc dù ban đầu nó đã chỉ làm tăng năng suất của các thợ dệt bằng tay, tác động lâu dài nhất của nó đã là trong việc mở cách để cơ giới hóa sự dệt. Dựa trên con thoi bay, Edmund Cartwright đã đưa ra khung cửi máy (power loom) trong năm 1785, một bước đầu tiên trong một loạt những đổi mới mà dẫn đến các máy thay thế những kỹ năng bằng tay trong việc dệt như chúng đã làm trong kéo sợi.

Công nghiệp dệt Anh không chỉ đã là động lực đằng sau Cách mạng Công nghiệp mà cũng đã cách mạng hóa nền kinh tế thế giới. Hàng xuất khẩu Anh, dẫn đầu bởi hàng dệt bông, đã tăng gấp đôi giữa 1780 và 1800. Chính sự tăng trưởng trong khu vực này đã kéo toàn bộ nền kinh tế lên phía trước. Sự kết hợp của đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức đã cung cấp mô hình cho sự tiến bộ kinh tế mà đã biến đổi các nền kinh tế của thế giới trở thành các nền kinh tế giàu.

Những người mới với các ý tưởng mới đã là thiết yếu cho sự biến đổi này. Hãy xem xét đổi mới về giao thông. Ở nước Anh đã có nhiều làn sóng của những đổi mới như vậy: đầu tiên là các kênh, rồi đường sá, và cuối cùng là đường sắt. Tại mỗi trong các làn sóng này các nhà đổi mới đã là những người mới. Các kênh đã bắt đầu được phát triển ở Anh sau 1770, và vào năm 1810 chúng đã kết nối nhiều trong các vùng chế tạo quan trọng nhất. Khi Cách mạng Công nghiệp mở ra, các kênh đã đóng một vai trò quan trọng trong làm giảm các chi phí vận tải để luân chuyển các hàng hóa công nghiệp công kênh đã hoàn thành, như các mặt hàng dệt bông, và các đầu vào để tạo ra chúng, đặc biệt là bông thô và than cho các máy hơi nước. Các nhà đổi mới ban đầu trong xây dựng các kênh đã là những người như James Brindley, người đã được Công tước xứ Bridgewater tuyển dụng để xây dựng Kênh Bridgewater, mà đã kết thúc với việc kết nối thành phố công nghiệp then chốt Manchester

với cảng Liverpool. Sinh ra ở vùng nông thôn Derbyshire, Brindley vốn theo nghề thợ máy xay. Danh tiếng của ông về việc tìm ra các giải pháp sáng tạo cho các vấn đề kỹ thuật đã đến tai công tước. Ông đã không có kinh nghiệm trước nào với các vấn đề giao thông, mà cũng đã đúng với các kỹ sư kênh vĩ đại khác như Thomas Telford, người đã vào đời với tư cách một thợ xây đá, hay John Smeaton, một nhà chế tạo công cụ và kỹ sư.

Hệt như các kỹ sư kênh vĩ đại đã không có quan hệ trước nào với giao thông, các kỹ sư đường bộ và đường sắt vĩ đại cũng không. John McAdam, người đã sáng chế ra tarmac [phương pháp trải mặt đường bằng đá dăm trộn chất kết dính như nhựa đường sau này] vào khoảng 1816, đã là con trai thứ hai của một quý tộc nhỏ. Xe lửa hơi nước đầu tiên được xây dựng bởi Richard Trevithick trong năm 1804. Bố Trevithick đã dính líu đến việc khai mỏ ở Cornwall, và Richard đã tham gia cùng công việc kinh doanh khi tuổi còn non, trở nên bị mê hoặc bởi máy hơi nước được dùng để bơm [nước] khỏi mỏ. Đáng kể hơn đã là những đổi mới của George Stephenson, con trai của cha mẹ mù chữ và nhà sáng chế của xe lửa “Tên lửa” nổi tiếng, người đã bắt đầu làm việc như một thợ máy ở một mỏ than.

Những người mới cũng đã thúc đẩy ngành dệt bông cốt yếu. Một số trong những người tiên phong của ngành mới này đã là những người trước đó đã dính líu sâu trong sản xuất và buôn bán vải len. John Foster, chẳng hạn, đã sử dụng bảy trăm thợ dệt khung cửi tay trong ngành len vào lúc ông chuyển sang dệt bông và mở Nhà máy Black Dyke trong năm 1835. Nhưng những người như Foster đã là thiểu số. Chỉ khoảng một phần năm của các nhà công nghiệp hàng đầu vào thời ấy đã có dính líu trước đó đến bất cứ thứ gì giống các hoạt động chế tạo. Điều này không gây ngạc nhiên. Một là, công nghiệp bông đã phát triển ở các thị trấn mới ở miền bắc nước Anh. Các nhà máy đã là một cách mới hoàn toàn để tổ chức sản xuất. Ngành len đã được tổ chức theo một cách rất khác, bằng cách “đưa” vật liệu cho các cá nhân ở nhà của họ, những người tự mình xe và dệt. Hầu hết những người trong ngành len vì thế đã được trang bị tồi để chuyển sang bông, như Foster đã chuyển. Đã cần đến những người mới để phát triển và sử dụng các công nghệ mới. Sự mở rộng nhanh chóng của ngành dệt bông đã sát hại công nghiệp len – sự phá hủy sáng tạo đang hoạt động.

Sự phá hủy sáng tạo tái phân bổ không đơn giản chỉ thu nhập và của cải, mà cả quyền lực chính trị, như William Lee đã học được khi ông thấy các nhà chức trách đã hết sức không dễ tiếp thu sáng chế của ông bởi vì họ đã sợ các hệ quả chính trị của nó. Khi nền kinh tế công nghiệp đã mở rộng ở Manchester và Birmingham, các chủ nhà máy mới và các nhóm trung lưu nổi lên xung quanh họ đã bắt đầu phản đối sự tước quyền bầu cử của họ và các chính sách của chính phủ chống lại các quyền lợi của họ. Ứng viên hàng đầu của họ đã là các Luật Ngũ cốc, mà đã cấm nhập khẩu “ngũ cốc” – tất cả thóc lúa và ngũ cốc, nhưng chủ yếu là lúa mì – nếu giá xuống quá thấp, như thế đảm bảo rằng lợi nhuận của các địa chủ lớn được giữ ở mức cao. Chính sách này đã rất tốt cho các địa chủ lớn những người sản xuất lúa mì, nhưng xấu cho các nhà chế tạo, bởi vì họ phải trả lương cao hơn để bù cho giá bánh mì cao.

Với công nhân được tập trung vào các nhà máy mới và các trung tâm công nghiệp, đã trở nên dễ để tổ chức và gây náo loạn. Vào các năm 1820, việc không cho các nhà chế tạo và các trung tâm chế tác mới hưởng quyền chính trị đã trở nên không biện hộ được. Vào ngày 16-8-1819, một cuộc meeting để phản đối hệ thống chính trị và các chính sách của chính phủ đã được lên kế hoạch tổ chức ở Quảng trường St. Peter, Manchester. Người tổ chức đã là Joseph Johnson, một nhà sản xuất bàn chải địa phương và một trong những người sáng lập tờ báo cấp tiến *Manchester Observer*. Các nhà tổ chức khác đã bao gồm John Knight, nhà chế tạo bông và nhà cải cách, và John Thacker Saxton, chủ bút của *Manchester Observer*. Sáu mươi ngàn người phản đối đã tụ tập, nhiều người đã mang các khẩu hiệu “Nói Không với Luật Ngũ cốc,” “Quyền đi bầu Phổ quát,” và “Bỏ bằng Phiếu” (có nghĩa bỏ phiếu kín, giữ bí mật, chứ không phải công khai như đã xảy ra năm 1819). Các nhà chức trách đã rất lo lắng về cuộc meeting, và một lực lượng sáu trăm kỵ binh của Đoàn Kỵ binh nhẹ Thứ mười lăm đã được tập hợp. Khi các bài phát biểu bắt đầu, một thẩm phán địa phương đã quyết định ban hành một lệnh bắt những người phát biểu. Khi cảnh sát thử thi hành lệnh bắt, họ đã vấp phải sự chống đối của đám đông, và cuộc đánh nhau nổ ra. Tại điểm này các kỵ binh tấn công đám đông, Trong vài phút hỗn loạn, mười một người đã chết và có lẽ sáu trăm người đã bị thương. Tờ *Manchester Observer* đã gọi nó là Vụ Tàn sát Peterloo.

Nhưng căn cứ vào những thay đổi về các thể chế kinh tế và chính trị, sự đàn áp dài hạn đã không là một giải pháp ở nước Anh. Vụ Tàn sát Peterloo vẫn là một sự cố cô lập. Tiếp sau cuộc náo loạn, các thể chế chính trị ở nước Anh đã nhường chỗ cho áp lực, và sự đe dọa gây bất ổn của tình trạng rối ren xã hội rộng hơn rất nhiều, đặc biệt sau cách mạng 1830 ở Pháp chống lại Charles X, người đã thử khôi phục chính thể chuyên chế đã bị Cách mạng Pháp 1789 phá hủy. Trong năm 1832 chính phủ đã thông qua Đạo luật Cải cách Thứ nhất. Nó đã cho Birmingham, Leeds, Manchester, và Sheffield quyền bầu cử, và đã mở rộng cơ sở bầu cử sao cho các nhà chế tạo có đại diện trong Quốc hội. Sự chuyển đổi do hậu quả về quyền lực chính trị đã chuyển dịch chính sách theo hướng ủng hộ các nhóm lợi ích mới được đại diện này; trong năm 1848 họ đã tìm được cách bãi bỏ các Luật Ngũ Cốc bị căm ghét, minh họa lại lần nữa rằng sự phá hủy sáng tạo đã có nghĩa là một sự tái phân bổ không chỉ thu nhập, mà cả quyền lực chính trị nữa. Và một cách tự nhiên, những thay đổi về phân bổ quyền lực chính trị theo thời gian sẽ dẫn đến một sự phân bổ lại thêm nữa về thu nhập.

Chính là bản chất bao gồm của các thể chế Anh là những cái đã cho phép quá trình này xảy ra. Những người chịu thiệt hại và sợ sự phá hủy sáng tạo đã không còn có khả năng để chặn nó lại.

VÌ SAO Ở NƯỚC ANH?

Cách mạng Công nghiệp đã bắt đầu và đã tiến những bước dài ở nước Anh bởi vì các thể chế kinh tế bao gồm độc nhất của nó. Các thể chế này lần lượt lại được xây dựng trên nền móng được đặt bởi các thể chế chính trị bao gồm do Cách mạng Vinh quang gây ra. Cách mạng Vinh quang đã củng cố và hợp lý hóa các quyền tài sản, đã cải thiện các thị trường tài chính, đã làm xói mòn các độc quyền do nhà nước ban cho trong thương mại quốc tế, và đã dỡ bỏ các rào cản đối với sự mở rộng công nghiệp. Cách mạng Vinh quang đã làm cho hệ thống chính trị mở và sẵn sàng đáp lại với các nhu cầu kinh tế và những mong mỏi của xã hội. Các thể chế kinh tế bao gồm này đã cho những người tài giỏi và có tầm nhìn, như James Watt, cơ hội và những khuyến khích để phát triển tài nghệ và các ý tưởng của họ và ảnh hưởng đến hệ thống theo

những cách có lợi cho họ và cho quốc gia. Một cách tự nhiên, những người này, một khi họ đã trở nên thành công, đã có cùng những thôi thúc như bất cứ cá nhân nào khác. Họ đã muốn ngăn chặn những người khác khỏi tham gia vào công việc kinh doanh của họ và cạnh tranh chống lại họ và đã sợ sự phá hủy sáng tạo mà có thể loại họ ra khỏi việc kinh doanh, như trước kia họ đã làm những người khác phá sản. Nhưng sau 1688 việc này đã trở nên khó hơn để đạt được. Trong năm 1775 Richard Arkwright đã được cấp một bằng sáng chế bao quát mà ông hy vọng trong tương lai sẽ cho ông một sự độc quyền trong ngành kéo sợi bông đang mở rộng nhanh chóng. Ông đã không thể khiến các tòa án thực thi nó.

Vì sao quá trình độc nhất này đã bắt đầu ở nước Anh và vì sao trong thế kỷ thứ mười bảy? Vì sao nước Anh đã phát triển các thể chế chính trị đa nguyên và đã thoát khỏi các thể chế khai thác? Như chúng ta đã thấy, những diễn biến chính trị dẫn đến Cách mạng Vinh quang được định hình bởi nhiều quá trình được kết nối với nhau. Trung tâm đã là sự xung đột chính trị giữa chính thể chuyên chế và các địch thủ của nó. Kết quả của sự xung đột này đã không chỉ chấm dứt các nỗ lực để tạo ra một chính thể chuyên chế được làm mới và mạnh hơn ở nước Anh, mà cũng đã trao quyền cho những người mong muốn thay đổi một cách cơ bản các thể chế của xã hội. Các đối thủ của chính thể chuyên chế đã không đơn thuần muốn xây dựng một loại khác của chính thể chuyên chế. Đây đã không đơn thuần là Nhà Lancaster đánh bại Nhà York trong Chiến tranh Hoa Hồng. Thay vào đó, Cách mạng Vinh quang đã kéo theo sự nổi lên của một chế độ mới dựa trên hiến trị [constitutional rule—sự cai trị bằng hệ thống pháp luật] và chủ nghĩa đa nguyên.

Kết quả này đã là một hệ quả của sự trôi dạt trong các thể chế Anh và cách chúng tương tác với các bước ngoặt. Chúng ta đã thấy ở chương trước các thể chế phong kiến đã được tạo ra như thế nào ở Tây Âu sau sự sụp đổ của Đế chế Tây La Mã. Chủ nghĩa phong kiến đã lan khắp phần lớn châu Âu, ở miền Tây và miền Đông. Nhưng như [chương 4](#) đã cho thấy, Tây và Đông Âu đã bắt đầu phân kỳ một cách căn bản sau Cái Chết Đen. Những khác biệt nhỏ trong các thể chế chính trị và kinh tế đã có nghĩa rằng ở Tây Âu sự cân bằng quyền lực đã dẫn đến sự cải thiện; trong khi ở Đông Âu đã dẫn đến sự sa đọa thể chế. Nhưng đây đã không phải là một con đường mà sẽ nhất thiết và một

cách không thể lay chuyển được dẫn đến các thể chế bao gồm. Nhiều sự đổi hướng cốt yếu hơn còn phải được tiến hành trên đường đi. Mặc dù Magna Carta đã thử thiết lập một số nền tảng thể chế cơ bản cho hiến trị, nhiều phần khác của châu Âu, thậm chí Đông Âu, đã thấy những cuộc đấu tranh tương tự với các văn kiện tương tự. Thế nhưng, sau Cái Chết Đen, Tây Âu đã trôi xa đáng kể khỏi Đông Âu. Các văn kiện như Magna Carta đã bắt đầu có sự ăn sâu hơn ở Tây Âu. Ở Đông Âu, chúng trở nên ít có ý nghĩa. Ở nước Anh, ngay cả trước các cuộc xung đột của thế kỷ thứ mười bảy, chuẩn mực được thiết lập đã là, nhà vua đã không thể thu thuế mới mà không có sự đồng ý của Quốc hội. Cũng không kém quan trọng đã là sự trôi dạt chậm, từ từ của quyền lực khỏi giới elite sang các công dân nói chung hơn, như được minh họa bằng thí dụ bởi sự huy động chính trị của các cộng đồng nông thôn, được thấy ở nước Anh với các thời khắc như Khởi nghĩa Nông dân năm 1381.

Sự trôi dạt này của các thể chế bây giờ đã tương tác với một bước ngoặt khác do sự mở rộng ồ ạt của thương mại Đại Tây Dương gây ra. Như chúng ta đã thấy ở chương 4, một cách quyết định mà theo đó điều này tác động đến động học thể chế tương lai phụ thuộc vào liệu Quốc vương đã có thể hay không thể độc quyền hóa sự buôn bán này. Tại nước Anh quyền lực lớn hơn một chút của Quốc hội đã có nghĩa rằng các quốc vương Tudor hay Stuart đã không thể làm vậy. Tình hình này đã tạo ra một tầng lớp mới của các nhà buôn và các nhà kinh doanh, những người đã hùng hổ chống lại kế hoạch để tạo ra chính thể chuyên chế ở nước Anh. Vào năm 1686 ở London, chẳng hạn, đã có 702 nhà buôn xuất khẩu sang vùng Caribe và 1.283 nhà nhập khẩu. Sang Bắc Mỹ đã có 691 nhà buôn xuất khẩu và 626 nhập khẩu. Họ đã thuê những người coi kho, các thủy thủ, các thuyền trưởng, các công nhân cảng, các thư ký – tất cả họ đại thể đều chia sẻ các quyền lợi của họ. Các cảng đầy sinh lực khác, như Bristol, Liverpool, và Portsmouth, cũng tương tự đầy các nhà buôn. Những người mới này đã muốn và đã đòi các thể chế kinh tế khác, và khi họ trở nên giàu có hơn qua thương mại, họ trở nên hùng mạnh hơn. Cùng các lực đó đã hoạt động ở Pháp, Tây Ban Nha, và Bồ Đào Nha. Nhưng ở đó các vua đã có khả năng hơn để kiểm soát thương mại và lợi nhuận của nó. Loại nhóm người mới mà đã biến đổi nước Anh cũng đã nổi lên ở các nước đó, nhưng họ đã nhỏ hơn và yếu hơn một cách đáng kể.

Khi Quốc hội Dài họp và Nội Chiến nổ ra năm 1642, các nhà buôn này đã đứng về phe Quốc hội. Trong các năm 1670 họ đã dính líu sâu vào việc hình thành Đảng Whig, chống lại chính thể chuyên chế Stuart, và năm 1688 họ đã đóng vai trò then chốt trong việc hạ bệ James II. Như thế sự mở rộng các cơ hội buôn bán do châu Mỹ biểu tặng, sự tham gia đông đảo của các thương gia vào công việc buôn bán này và sự phát triển của các thuộc địa, và các khoản tiền kénch xù mà họ kiếm được trong quá trình này, đã lật nghiêng cán cân quyền lực trong cuộc đấu tranh giữa nền quân chủ và những người chống chính thể chuyên chế.

Có lẽ cốt yếu nhất, sự nổi lên của, và sự trao quyền cho, các nhóm lợi ích khác nhau – trải từ tầng lớp gentry, các nông dân thương mại mà đã nổi lên trong thời kỳ Tudor, đến các loại khác nhau của các nhà chế tạo cho các nhà buôn xuyên Đại Tây Dương – đã có nghĩa rằng liên minh chống chính thể chuyên chế Stuart đã không chỉ mạnh mà cũng rộng. Liên minh này được tăng cường thậm chí hơn nữa bởi sự hình thành Đảng Whig trong các năm 1670, mà đã cung cấp một tổ chức để đẩy mạnh các quyền lợi của nó. Sự trao quyền cho nó đã làm trụ cột cho chủ nghĩa đa nguyên tiếp sau Cách mạng Vinh quang. Nếu giả như tất cả những người chiến đấu chống lại nhà Stuart đã có cùng quyền lợi và cùng bối cảnh, thì việc lật đổ nền quân chủ Stuart chắc đã có nhiều khả năng [chỉ] là một sự tái diễn của Nhà Lancaster đối lại Nhà York, đưa một nhóm lợi ích hẹp chọi lại một nhóm lợi ích hẹp khác, và cuối cùng thay thế hay tái tạo cùng hay hình thức khác của các thể chế khai thác. Một liên minh rộng có nghĩa rằng đã có những đòi hỏi lớn hơn cho việc tạo ra các thể chế chính trị đa nguyên. Không có một loại nào đó của chủ nghĩa đa nguyên, sẽ có một nguy cơ rằng một trong các nhóm lợi ích khác nhau này sẽ chiếm đoạt quyền lực gây tổn hại cho phần còn lại. Sự thực rằng Quốc hội sau 1688 đại diện cho một liên minh rộng như vậy đã là một nhân tố quyết định trong việc khiến cho các đại biểu Quốc hội lắng nghe các kiến nghị và khiếu nại, ngay cả khi chúng đến từ ngoài Quốc hội và thậm chí từ những người không có quyền bỏ phiếu. Đây đã là một nhân tố quyết định để chặn các nỗ lực của một nhóm nhằm tạo ra một sự độc quyền gây tổn hại đến phần còn lại, như nhóm lợi ích len đã thử trước Đạo luật Manchester.

Cách mạng Vinh quang là một sự kiện trọng đại chính xác bởi vì nó đã được lãnh đạo bởi một liên minh rộng đã bạo dạn hơn và đã được trao quyền hơn cho liên minh này, mà đã tìm được cách để tạo một chế độ lập hiến với các giới hạn ràng buộc lên quyền lực của cả nhánh hành pháp và, cũng cốt yếu ngang thế, lên bất cứ thành viên nào của nó. Thí dụ, chính các ràng buộc hạn chế này đã ngăn các nhà chế tác len khò trở nên có khả năng nghiền nát sự cạnh tranh tiềm năng từ các nhà chế tác bông và vải fustian (bông thô pha lanh). Như thế liên minh rộng này đã là thiết yếu để dẫn đến một Quốc hội mạnh sau 1688, nhưng nó cũng đã có nghĩa rằng có sự kiểm soát (checks) bên trong Quốc hội chống lại bất cứ nhóm độc nhất nào trở nên quá mạnh và lạm dụng quyền lực của nó. Nó đã là nhân tố cốt yếu trong sự nổi lên của các thể chế chính trị đa nguyên. Sự trao quyền cho một liên minh rộng như vậy cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong tính bền bỉ và sự tăng cường của các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm, như chúng ta sẽ thấy ở [chương 11](#).

Thế nhưng chẳng cái nào trong các nhân tố này đã khiến cho một chế độ đa nguyên thật sự chắc chắn xảy ra, và sự nổi lên của nó đã một phần là hậu quả của con đường tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử. Một liên minh mà không quá khác đã có khả năng nổi lên như bên chiến thắng trong Nội Chiến Anh chống lại nhà Stuart, còn liên minh tương tự đã chỉ dẫn đến chế độ độc tài của Oliver Cromwell. Sức mạnh của liên minh này cũng đã không là cái đảm bảo rằng chính thể chuyên chế bị đánh bại. James II đã có thể đánh bại William xứ Orange. Con đường của sự thay đổi lớn về thể chế, như thường lệ, cũng không ít tùy thuộc ngẫu nhiên hơn kết quả của các xung đột chính trị khác. Điều này đã là thế cho dù con đường cụ thể của sự trôi dạt thể chế mà tạo ra liên minh rộng rãi chống lại chính thể chuyên chế và bước ngoặt của các cơ hội thương mại Đại Tây Dương đã sắp đặt trước các con bài chống lại nhà Stuart. Trong trường hợp này, vì thế, sự tùy thuộc ngẫu nhiên và một liên minh rộng đã là các nhân tố quyết định làm nòng cốt cho sự nổi lên của chủ nghĩa đa nguyên và các thể chế bao gồm.

8.

KHÔNG TRÊN LÃNH THỔ CỦA CHÚNG TÔI: CÁC RÀO CẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN

KHÔNG CHO PHÉP IN

TRONG NĂM 1445 tại thành phố Đức Mainz, Johannes Gutenberg đã tiết lộ một đổi mới với các hệ quả sâu sắc cho lịch sử kinh tế tiếp sau: một máy in dựa trên con chữ động (movable type). Cho đến lúc đó, các cuốn sách hoặc được sao chép bằng tay bởi những người chép bản thảo, hay được in mộc bản với các bản khắc gỗ để in từng trang. Sách đã ít và thưa thớt, và rất đắt. Sau sáng chế của Gutenberg, tình hình đã bắt đầu thay đổi. Các sách đã được in và đã trở nên dễ kiếm hơn. Không có sáng chế này, sự biết đọc biết viết hàng loạt và giáo dục quần chúng đã là không thể.

Ở Tây Âu tầm quan trọng của máy in đã được nhận ra mau chóng. Trong năm 1460 đã có máy in rời ngang biên giới, ở Strasbourg, Pháp. Vào cuối các năm 1460 công nghệ đã lan ra khắp Italy, với các máy in ở Rome và Venice, không lâu sau ở Florence, Milan, và Turin. Vào năm 1476 William Caxton đã lắp đặt một máy in ở London, và hai năm sau đã có một máy ở Oxford. Trong cùng thời kỳ, ngành in đã lan khắp các Nước Thấp (Luxemburg, Bỉ, Hà Lan) sang Tây Ban Nha, và thậm chí sang Đông Âu, với một máy in mở ở Budapest năm 1473 và ở Cracow một năm sau.

Không phải tất cả mọi người đều thấy việc in như một đổi mới đáng mong muốn. Ngay từ 1485, Sultan Ottoman Bayezid II đã ban một chỉ dụ rằng những người Muslim bị tuyệt đối cấm in bằng tiếng Arab. Quy tắc này còn được thực thi thêm nữa bởi Sultan Selim I trong năm 1515. Đã chỉ đến 1727 thì máy in đầu tiên mới được phép trên đất Ottoman. Sultan khi đó Ahmed III

đã ban hành một sắc lệnh cấp phép cho Ibrahim Müteferrika để lắp đặt một máy in. Ngay cả bước đi muộn màng này đã bị bao vây bởi các ràng buộc hạn chế. Mặc dù sắc lệnh đã lưu ý, “ngày may mắn kỹ thuật này của phương Tây sẽ được bỏ mạng che mặt giống một cô dâu và sẽ không bị che dấu nữa,” máy in của Müteferrika đã bị giám sát chặt chẽ. Sắc lệnh nói rõ:

để cho các sách không in các lỗi, các học giả tôn giáo thông minh, được tôn trọng và xứng đáng, chuyên môn hóa về luật Islamic, pháp quan xuất sắc của Istanbul, Mevlana Ishak, và pháp quan của Seleniki, Mevlana Sahib, và pháp quan của Galata, Mevlana Asad, cầu mong cho công trạng của họ được tăng lên, và từ các trật tự tôn giáo vinh quang, rường cột của các học giả tôn giáo ngay thẳng, Đạo trưởng (Sheykh) của Kasim Paşa Mevlevihane, Mevlana Musa, cầu mong cho sự sáng suốt và hiểu biết của ngài được tăng lên, sẽ giám sát việc đọc bản in thử.

Müteferrika đã được phép lắp đặt một máy in, nhưng bất cứ thứ gì ông in đều phải được hiệu đính bởi một ban gồm ba học giả tôn giáo và pháp lý, các pháp quan. Có thể sự khôn ngoan và hiểu biết của các pháp quan, giống như của bất cứ ai khác, đã có thể tăng nhanh hơn nhiều giả như máy in đã sẵn có để dùng dễ dàng hơn. Nhưng đã không phải thế, ngay cả sau khi Müteferrika đã được phép để lắp đặt máy in của ông.

Không ngạc nhiên Müteferrika cuối cùng đã in ít sách, chỉ mười bảy cuốn giữa năm 1729, khi máy in bắt đầu hoạt động, và 1743, khi ông ngừng làm việc. Gia đình ông đã thử tiếp tục truyền thống, nhưng họ đã xoay xở để in chỉ được bảy cuốn sách nữa cho đến lúc cuối cùng họ đã phải bỏ cuộc vào năm 1797. Bên ngoài lời của Đế chế Ottoman, ngoài Thổ Nhĩ Kỳ, ngành in còn đã tụt hậu xa hơn. Thí dụ, ở Ai Cập, máy in đầu tiên được lắp đặt chỉ trong năm 1798, bởi những người Pháp những người đã là phần của sự cố gắng bởi Napoleon Bonaparte để chiếm nước này. Cho đến mãi quá nửa thứ hai của thế kỷ thứ mười chín, sản xuất sách ở Đế chế Ottoman vẫn chủ yếu do những người chép sách thực hiện sao chép bằng tay các sách đã có. Vào đầu thế kỷ thứ mười tám, được cho là đã có tám mươi ngàn người chép tay như vậy hoạt động ở Istanbul.

Sự chống đối này đối với máy in đã có các hệ quả hiển nhiên cho sự biết đọc biết viết, giáo dục, và thành công kinh tế. Trong năm 1800 đã có lẽ chỉ 2 đến 3 phần trăm công dân của Đế chế Ottoman biết đọc biết viết, so với 60 phần trăm của đàn ông và 40 phần trăm cho đàn bà ở Anh. Tại Hà Lan và Đức, tỷ lệ biết đọc biết viết còn cao hơn. Các vùng Ottoman đã tụt hậu rất xa ở đằng sau các nước Âu châu đạt mức giáo dục thấp nhất, như Bồ Đào Nha, nơi chỉ có khoảng 20 phần trăm người lớn biết đọc biết viết.

Căn cứ vào các thể chế Ottoman hết sức chuyên chế và khai thác, sự thù nghịch của sultan đối với máy in là dễ hiểu. Sách truyền bá các ý tưởng và làm cho rất khó để kiểm soát dân cư. Một số trong các ý tưởng này có thể là những cách mới có giá trị để làm tăng sự tăng trưởng kinh tế, nhưng các ý tưởng khác có thể có tính chất lật đổ và thách thức hiện trạng chính trị và xã hội. Sách cũng làm xói mòn quyền lực của những người kiểm soát sự hiểu biết bằng lời nói, vì chúng làm cho tri thức đó sẵn có dễ dàng hơn cho bất cứ ai biết đọc. Việc này đã đe dọa làm xói mòn hiện trạng, nơi tri thức được kiểm soát bởi các elite. Các sultan Ottoman và giới quyền uy tôn giáo đã sợ sự phá hủy sáng tạo mà có thể xảy ra do sách. Giải pháp của họ đã là cấm in.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP đã tạo ra một bước ngoặt mà đã tác động đến hầu như mọi nước. Một số quốc gia, như Anh, không chỉ đã cho phép, mà đã khuyến khích một cách tích cực thương mại, công nghiệp hóa, và tinh thần kinh doanh khởi nghiệp, và đã phát triển nhanh. Nhiều quốc gia, như Đế chế Ottoman, Trung Quốc, và các chế độ chuyên chế khác, đã tụt lại phía sau vì họ đã ngăn chặn, hoặc nói nhẹ đi đã chẳng làm gì để khuyến khích sự mở rộng công nghiệp. Các thể chế chính trị và kinh tế đã định hình các phản ứng đối với đổi mới công nghệ, một lần nữa tạo ra hình mẫu quen thuộc về sự tương tác giữa các thể chế hiện tồn và các bước ngoặt dẫn đến sự phân kỳ về các thể chế và kết quả kinh tế.

Đế chế Ottoman đã vẫn là chuyên chế cho đến khi nó sụp đổ vào cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, và như thế nó đã có khả năng chống đối một cách thành công hay cản trở các đổi mới như máy in và sự phá hủy sáng tạo mà sự đổi mới đã có thể gây ra. Lý do của việc những thay đổi kinh tế đã xảy ra tại Anh lại đã không xảy ra trong Đế chế Ottoman, là mối quan hệ tự nhiên giữa các thể chế

chính trị chuyên chế khai thác và các thể chế kinh tế khai thác. Chính thể chuyên chế là sự cai trị không bị ràng buộc bởi luật hay nguyện vọng của những người khác, mặc dù trên thực tế các nhà chuyên chế cai trị với sự ủng hộ của một nhóm nhỏ nào đó hay elite. Tại nước Nga thế kỷ thứ mười chín, chẳng hạn, các sa hoàng đã là các nhà cai trị chuyên chế được ủng hộ bởi một giới quý tộc đại diện cho khoảng 1 phần trăm toàn bộ dân cư. Nhóm hẹp này đã tổ chức các thể chế chính trị để làm cho họ vĩnh viễn giữ được quyền lực. Đã không có Quốc hội hay sự đại diện chính trị nào của các nhóm khác ở nước Nga cho đến 1905, khi sa hoàng lập ra Duma, mặc dù ông đã nhanh chóng làm xói mòn một vài quyền hạn mà ông đã ban cho nó. Không ngạc nhiên, các thể chế kinh tế đã là khai thác, được tổ chức để làm cho sa hoàng và giới quý tộc càng giàu càng tốt. Cơ sở của hệ thống này, như của nhiều hệ thống kinh tế khai thác, đã là một hệ thống cưỡng bức và kiểm soát lao động đông đảo, dưới hình thức đặc biệt tàn ác của chế độ nông nô Nga.

Chính thể chuyên chế đã không là loại duy nhất của thể chế chính trị ngăn cản công nghiệp hóa. Mặc dù các chế độ chuyên chế đã không là đa nguyên và đã sợ sự phá hủy sáng tạo, nhiều chế độ đã có các nhà nước tập trung, hay chí ít các nhà nước đủ tập trung để áp đặt những sự cấm đoán đối với các đổi mới, như cấm máy in. Ngay cả ngày nay, các nước như Afghanistan, Haiti, và Nepal có các nhà nước quốc gia mà thiếu sự tập trung chính trị. Ở châu Phi hạ-Sahara tình hình còn tồi tệ hơn. Như chúng ta đã lập luận trước đây, không có một nhà nước tập trung để mang lại trật tự và thực thi các quy tắc và các quyền tài sản, các thể chế bao gồm không thể nổi lên. Chúng ta sẽ thấy trong chương này rằng trong nhiều phần của châu Phi hạ-Sahara (thí dụ Somalia và nam Sudan) một rào cản chính đối với công nghiệp hóa đã là sự thiếu bất cứ hình thức nào của sự tập trung hóa chính trị. Không có những điều kiện tiên quyết tự nhiên này, công nghiệp hóa không có cơ hội nào để cất cánh.

Chính thể chuyên chế và sự thiếu tập trung chính trị hay sự tập trung chính trị yếu là hai rào cản đối với sự mở rộng công nghiệp. Nhưng chúng cũng liên hệ với nhau; cả hai được giữ tại vị trí bởi nỗi sợ phá hủy sáng tạo và bởi vì quá trình tập trung hóa chính trị thường tạo ra chính thể chuyên chế. Sự kháng cự đối với sự tập trung hóa chính trị được thúc đẩy bởi các lý do giống như sự kháng cự đối với các thể chế chính trị bao gồm: sợ mất quyền lực chính trị, lần này, cho nhà nước tập

trung mới và những người kiểm soát nó. Chúng ta đã thấy ở chương trước, quá trình tập trung hóa chính trị dưới thời Tudor ở nước Anh đã làm tăng thế nào các đòi hỏi cho tiếng nói và sự đại diện bởi các giới elite địa phương khác nhau trong các thể chế chính trị quốc gia như một cách để ngăn chặn sự mất quyền lực chính trị này. Một Quốc hội mạnh hơn đã được tạo ra, cuối cùng đã làm cho sự nổi lên của các thể chế chính trị bao gồm là có thể.

Nhưng trong nhiều trường hợp khác, đúng là điều ngược lại xảy ra, và quá trình tập trung hóa chính trị cũng mở ra một thời đại của chính thể chuyên chế lớn hơn. Điều này được minh họa bởi các nguồn gốc của chính thể chuyên chế Nga, mà đã được Peter Đại Đế tạo dựng giữa 1682 và năm ông mất 1725. Peter đã xây dựng một thủ đô mới ở Saint Peterburg, tước đoạt quyền lực từ giới quý tộc cũ, nhà Boyar, để tạo ra một nhà nước quan liêu hiện đại và quân đội hiện đại. Ông thậm chí đã giải tán Duma Boyar mà đã biến ông thành sa hoàng. Peter đã đưa ra Bảng Cấp bậc, một hệ thống thứ bậc xã hội hoàn toàn mới mà bản chất của nó đã là phục vụ sa hoàng. Ông cũng đã nắm quyền kiểm soát Giáo hội, hết như Henry VIII đã làm khi tập trung hóa nhà nước ở Anh. Với quá trình này của tập trung hóa chính trị, Peter đã lấy đi quyền lực từ những người khác và chuyển hướng nó về cho chính mình. Các cuộc cải cách quân sự của ông đã khiến cho đội quân hoàng gia truyền thống, Streltsy, thành quân phiến loạn. Cuộc nổi loạn của họ được tiếp nối bởi các cuộc khác, như những người Bashkir ở Trung Á và cuộc Nổi loạn Bulavin. Chẳng cuộc nào thành công.

Mặc dù dự án tập trung hóa chính trị của Peter Đại Đế đã thành công và đã thắng phe đối lập, các loại lực lượng mà đã phản đối sự tập trung hóa nhà nước, như Streltsy, những người thấy quyền lực của họ bị thách thức, đã chiến thắng ở nhiều phần của thế giới, và sự thiếu tập trung hóa nhà nước do nó gây ra đã có nghĩa là sự tồn tại dai dẳng của một loại khác của các thể chế khai thác.

Trong chương này, chúng ta sẽ thấy trong bước ngoặt do Cách mạng Công nghiệp tạo ra, nhiều quốc gia đã lỡ chuyển tàu thế nào và đã không tận dụng được sự mở rộng công nghiệp ra sao. Hoặc họ đã có các thể chế chính trị chuyên chế và các thể chế kinh tế khai thác, như ở Đế chế Ottoman, hay họ đã thiếu sự tập trung hóa chính trị, như ở Somalia.

MỘT SỰ KHÁC BIỆT NHỎ MÀ LÀ QUAN TRỌNG

Chính thể chuyên chế đã sụp đổ ở nước Anh trong thế kỷ thứ mười bảy nhưng đã trở nên mạnh hơn ở Tây Ban Nha. Cái tương đương ở Tây Ban Nha với Quốc hội Anh, là Cortes, đã chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Tây Ban Nha được tạo dựng trong năm 1492 với sự sáp nhập của các vương quốc Castile và Aragon, thông qua hôn nhân của Nữ hoàng Isabella và Vua Ferdinand. Thời điểm đó đã trùng với sự kết thúc của cuộc Chinh phục lại, một quá trình dài để đuổi những người Arab những người đã chiếm đóng miền nam Tây Ban Nha, và đã xây dựng các thành phố lớn Granada, Cordova, và Seville, từ thế kỷ thứ tám. Nhà nước Arab cuối cùng trên Bán đảo Iberian, Granada, đã rơi vào tay Tây Ban Nha vào cùng thời gian Christopher Columbus đến châu Mỹ và bắt đầu đòi các vùng đất này cho Nữ hoàng Isabella và Vua Ferdinand, những người đã tài trợ chuyến đi của ông.

Sự sáp nhập các quốc vương Castile và Aragon và các cuộc hôn nhân và sự thừa kế vương triều tiếp sau đã tạo ra một siêu nhà nước Âu châu. Isabella chết năm 1504, con gái bà Joanna được phong làm nữ hoàng Castile. Joanna đã kết hôn với Philip của Nhà Habsburg, con trai của hoàng đế Maximilian I của Đế chế La Mã Thần thánh. Trong năm 1516, Charles con trai của Joanna và Philip, được tôn lên làm vua Charles I của Castile và Aragon. Khi cha ông chết, Charles thừa kế Hà Lan và Franche-Comté [một vùng gồm 4 tỉnh phía đông nước Pháp], mà ông thêm vào các vùng lãnh thổ của mình ở Iberia và châu Mỹ. Trong năm 1519, khi Maximilian I chết, Charles cũng thừa kế các lãnh thổ Habsburg ở Đức và trở thành Hoàng đế Charles V của Đế chế La Mã Thần thánh. Cái đã là một sự sáp nhập của hai vương quốc Tây Ban Nha, đã trở thành một đế chế đa đại lục, và Charles đã tiếp tục dự án tăng cường nhà nước chuyên chế mà Isabella và Ferdinand đã khởi động.

Nỗ lực để xây dựng và củng cố chính thể chuyên chế ở Tây Ban Nha được sự giúp đỡ khổng lồ bởi việc phát hiện ra các kim loại quý ở châu Mỹ. Bạc đã được phát hiện ra rồi với số lượng lớn tại Guanajuato, ở Mexico, vào các năm 1520, và không lâu sau ở Zacatecas, Mexico. Việc chinh phục Peru sau 1532 thậm chí đã tạo ra nhiều của cải hơn cho nền quân chủ. Khoản này đến dưới dạng một khoản chia phần, “một phần năm thuộc nhà vua”, trong mọi của cướp bóc được từ sự chinh phục và cả từ các mỏ. Như chúng ta đã thấy ở [chương 1](#), một núi bạc đã

được phát hiện ở Potosí vào các năm 1540, đồ nhiều của cải hơn vào kho bạc của nhà vua Tây Ban Nha.

Vào thời gian sáp nhập Castile và Aragon, Tây Ban Nha đã là giữa các phần thành công nhất về mặt kinh tế của châu Âu. Sau khi hệ thống chính trị chuyên chế của nó đã được củng cố, nó đã bước vào sa sút tương đối và sau đó, sau năm 1600, vào sự sa sút tuyệt đối. Hầu như hành động đầu tiên của Isabella và Ferdinand sau Tái Chinh phục đã là tước đoạt những người Do Thái. Khoảng hai trăm ngàn người Do Thái ở Tây Ban Nha đã được cho bốn tháng để rời đi. Họ đã phải bán tổng bán tháo đất và các tài sản của họ với giá rẻ mạt và đã không được phép mang một chút vàng hay bạc nào ra khỏi nước. Một thảm họa con người tương tự đã được tiến hành chỉ hơn một trăm năm sau. Giữa 1609 và 1614, Philip III đã trục xuất những người Morisco, các hậu duệ của các công dân của các nhà nước Arab trước kia ở miền nam Tây Ban Nha. Hệt như với những người Do Thái, những người Morisco đã phải ra đi với cái gì họ đã có thể mang và đã không được phép mang bất cứ lượng vàng, bạc hay kim loại quý nào theo mình.

Các quyền tài sản đã không an toàn theo các chiều kích khác dưới sự cai trị Habsburg ở Tây Ban Nha. Philip II, người nối ngôi cha mình, Charles V, vào năm 1556, đã không trả được các khoản nợ của mình trong năm 1557, và lần nữa trong năm 1560, đã làm phá sản các gia đình Fugger và Welser kinh doanh ngân hàng. Vai trò của các gia đình Đức kinh doanh ngân hàng sau đó được đảm nhiệm bởi các gia đình người xứ Genoese kinh doanh ngân hàng, những người đến lượt lại bị làm cho phá sản bởi những sự vỡ nợ Tây Ban Nha dưới triều đại của họ Habsburg trong các năm 1575, 1596, 1607, 1627, 1647, 1652, 1660, và 1662.

Cũng cốt yếu đúng như sự bất ổn định của các quyền tài sản ở Tây Ban Nha chuyên chế đã là tác động của chính thể chuyên chế lên các thể chế kinh tế của thương mại và sự phát triển của đế chế thuộc địa Tây Ban Nha. Như chúng ta đã thấy ở chương trước, thành công kinh tế của nước Anh đã dựa trên sự mở rộng buôn bán nhanh chóng. Mặc dù, so với Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nước Anh đã là người đến sau với thương mại Đại Tây Dương, nó đã cho phép sự tham gia có cơ sở tương đối rộng vào buôn bán và các cơ hội thuộc địa. Cái đã nhồi đầy kho bạc của Quốc vương ở Tây Ban Nha đã làm giàu cho tầng lớp nhà buôn mới nổi ở nước Anh. Chính tầng lớp nhà buôn này đã tạo thành cơ sở của tính năng

động kinh tế của nước Anh lúc ban đầu và đã trở thành bức tường thành của liên minh chính trị chống chuyên chế.

Ở Tây Ban Nha các quá trình này, mà đã dẫn đến tiến bộ kinh tế và thay đổi thể chế, đã không diễn ra. Sau khi châu Mỹ được khám phá ra, Isabella và Ferdinand đã tổ chức thương mại giữa các thuộc địa mới của họ và Tây Ban Nha thông qua một phường hội của các nhà buôn ở Seville. Cơ sở hẹp, được độc quyền buôn bán này đã có nghĩa rằng không có tầng lớp rộng nào của các nhà buôn đã có thể nổi lên qua các cơ hội buôn bán với các thuộc địa. Ngay cả thương mại ở bên trong châu Mỹ cũng đã bị điều tiết một cách nặng nề. Thí dụ, một nhà buôn ở một thuộc địa như Tây Ban Nha Mới, đại thể là Mexico hiện đại, đã không thể buôn bán trực tiếp với bất cứ ai ở Grenada Mới, Colombia hiện đại. Những hạn chế này lên thương mại ở bên trong Đế chế Tây Ban Nha đã làm giảm sự thịnh vượng kinh tế của nó và, một cách gián tiếp, đã làm giảm các ích lợi tiềm tàng mà Tây Ban Nha đã có thể có được qua buôn bán với đế chế khác, thịnh vượng hơn. Tuy nhiên, chúng [các thể chế] đã là khai thác bởi vì chúng đã đảm bảo rằng bạc và vàng tiếp tục chảy về Tây Ban Nha.

Các thể chế kinh tế khai thác của Tây Ban Nha đã là kết quả trực tiếp của sự xây dựng chính thể chuyên chế và con đường khác, so với nước Anh, mà các thể chế chính trị đã đi. Cả Vương quốc Castile lẫn Vương quốc Aragon đã đều có Cortes của mình, một quốc hội đại diện cho các nhóm khác nhau, hay các “estaste-đẳng cấp” khác nhau, của vương quốc. Như với Quốc hội Anh, Cortes xứ Castile phải được triệu tập để chuẩn y các loại thuế mới. Tuy nhiên, Cortes ở Castile và Aragon chủ yếu đã đại diện cho các thành phố lớn, hơn là các vùng cả đô thị lẫn nông thôn, như Quốc hội Anh đã đại diện. Vào thế kỷ thứ mười lăm, nó đã đại diện chỉ cho mười tám thành phố, mỗi thành phố cử hai đại biểu. Hệ quả là, Cortes đã không đại diện cho một tập hợp của các nhóm rộng như Quốc hội Anh đã đại diện, và nó đã chẳng bao giờ phát triển như một mối liên hệ của các nhóm lợi ích đa dạng ganh đua để đặt các ràng buộc hạn chế lên chính thể chuyên chế. Nó đã không thể làm luật, và thậm chí phạm vi của các quyền hạn của nó liên quan đến đánh thuế đã bị hạn chế. Tất cả điều này đã làm cho dễ hơn đối với nền quân chủ Tây Ban Nha để cho Cortes ra ngoài lề trong quá trình củng cố chính thể chuyên chế riêng của nó. Ngay cả với số bạc đến từ châu Mỹ, Charles V và Philip II đã đòi hỏi thu nhập thuế ngày càng tăng để chi cho một loạt các cuộc chiến

tranh tồn kém. Trong năm 1520 Charles V đã quyết định đề trình ra Cortes đòi hỏi tăng thuế. Các elite thành thị đã tận dụng thời điểm để đòi sự thay đổi rộng hơn trong Cortes và quyền hạn của nó. Sự chống đối này đã trở nên mãnh liệt và mau chóng trở thành cái được biết đến như cuộc Nổi loạn Comunero. Charles đã có khả năng dẹp tan cuộc nổi loạn với quân lính hoàng gia. Suốt phần còn lại của thế kỷ thứ mười sáu, tuy vậy, đã có một cuộc chiến đấu liên tục vì Quốc vương đã thử cố giành cho được từ Cortes các quyền để thu các loại thuế mới và tăng các loại thuế cũ mà nó đã có quyền. Mặc dù cuộc chiến đấu này đã lúc lên lúc xuống, cuối cùng phần thắng đã thuộc về nền quân chủ. Sau 1664, Cortes đã không họp nữa cho đến khi nó được tổ chức lại trong các cuộc xâm lấn của Napoleon gần 150 năm sau.

Ở nước Anh sự thất bại của chính thể chuyên chế đã dẫn không chỉ đến các thể chế chính trị đa nguyên mà cũng đến sự phát triển thêm nữa của một nhà nước tập trung hiệu quả hơn nhiều. Ở Tây Ban Nha điều ngược lại đã xảy ra khi chính thể chuyên chế thắng lợi. Mặc dù nền quân chủ đã hoạn Cortes và đã dỡ bỏ bất cứ ràng buộc hạn chế nào lên ứng xử của nó, nó đã ngày càng trở nên khó để thu thuế, ngay cả khi nó đã thử bằng thương lượng trực tiếp với các thành phố. Trong khi nhà nước Anh đã tạo ra một bộ máy thuế vụ hiện đại và hiệu quả, nhà nước Tây Ban Nha đã lại di chuyển theo hướng ngược lại. Nền quân chủ đã không chỉ thất bại để tạo ra các quyền tài sản an toàn cho các doanh nhân khởi nghiệp và đã độc quyền hóa thương mại, mà nó cũng đã bán các chức vụ, thường biến chúng thành các chức cha truyền con nối, ham mê sự thầu thuế, và thậm chí bán sự được miễn xét xử.

Các hệ quả của các thể chế chính trị và kinh tế khai thác này ở Tây Ban Nha đã có thể tiên đoán được. Trong thế kỷ thứ mười bảy, trong khi nước Anh đang di chuyển theo hướng tăng trưởng thương mại và sau đó công nghiệp hóa nhanh chóng, thì Tây Ban Nha sa theo hướng suy thoái kinh tế lan rộng. Vào đầu thế kỷ, một trong năm người Tây Ban Nha đã sống ở các vùng đô thị. Vào cuối thế kỷ, con số này đã giảm đi một nửa xuống còn một trong mười người, trong một quá trình mà tương ứng với sự ngày càng nghèo đi của dân cư Tây Ban Nha. Thu nhập Tây Ban Nha đã giảm sút, trong khi nước Anh dần trở nên giàu có.

Sự tồn tại dai dẳng của chính thể chuyên chế ở Tây Ban Nha, trong khi nó bị tróc tận rễ ở nước Anh, là một thí dụ nữa về những khác biệt nhỏ là có ý nghĩa

trong các bước ngoặt. Những sự khác biệt nhỏ đã là về sức mạnh và bản chất của các thể chế đại diện; bước ngoặt đã là sự khám phá ra châu Mỹ. Sự tương tác của những thứ này đã đưa Tây Ban Nha lên một con đường thể chế rất khác với nước Anh. Các thể chế kinh tế tương đối bao gồm mà đã nảy sinh ở nước Anh đã tạo ra tính năng động kinh tế chưa từng thấy, lên đỉnh điểm trong Cách mạng Công nghiệp, trong khi công nghiệp hóa đã không có cơ hội nào ở Tây Ban Nha. Vào lúc công nghệ công nghiệp đã lan ra nhiều phần của thế giới, nền kinh tế Tây Ban Nha đã suy sụp nhiều đến mức thậm chí đã không có nhu cầu đối với Quốc vương hay các elite chủ sở hữu đất ở Tây Ban Nha để ngăn chặn công nghiệp hóa.

SỢ CÔNG NGHIỆP

Không có những thay đổi về các thể chế chính trị và quyền lực chính trị tương tự như những thay đổi đã nổi lên ở Anh sau 1688, thì đã có ít cơ hội cho các nước chuyên chế để hưởng lợi từ những đổi mới và những công nghệ mới của Cách mạng Công nghiệp. Ở Tây Ban Nha, chẳng hạn, sự thiếu các quyền tài sản an toàn và sự sa sút kinh tế phổ biến đã có nghĩa rằng người dân đơn giản đã không có khuyến khích để tiến hành các khoản đầu tư và những sự hy sinh cần thiết. Ở Nga và Áo-Hungary, đã không đơn giản là sự sao lãng và sự quản lý tồi của các elite và sự trượt kinh tế quỹ quyết vào dưới các thể chế khai thác là những cái đã cản trở công nghiệp hóa; thay vào đó, các nhà cai trị đã tích cực ngăn chặn bất cứ nỗ lực nào để đưa các công nghệ này và các khoản đầu tư cơ bản vào cơ sở hạ tầng như đường sắt mà đã có thể hoạt động như các máng dẫn của chúng.

Vào thời gian của Cách mạng Công nghiệp, trong thế kỷ thứ mười tám và đầu thế kỷ thứ mười chín, bản đồ chính trị của châu Âu đã rất khác với bản đồ chính trị hiện nay. Đế chế La Mã Thần thánh, một chiếc chăn chấp vâ của hơn bốn trăm chính thể, mà đa số chúng cuối cùng sẽ hợp lại thành nước Đức, đã chiếm hầu hết Trung Âu. Triều đại Habsburg đã vẫn là một lực lượng chính trị chủ yếu, và đế chế của nó, được biết đến như nhà Habsburg hay Đế chế Áo-Hungary, đã trải ra trên một vùng mênh mông khoảng 250.000 dặm vuông, cho dù nó không còn bao gồm Tây Ban Nha, sau khi nhà Bourbon đã tiếp quản ngay vàng Tây Ban Nha trong năm 1700. Về mặt dân số nó đã là nhà nước lớn thứ ba ở châu Âu và đã chiếm một phần bảy dân số châu Âu. Vào cuối thế kỷ thứ mười tám đất đai

Habsburg đã bao gồm, ở phía tây, phần ngày nay là Bỉ, khi đó là Hà Lan thuộc Áo. Phần lớn nhất, tuy vậy, đã là khối đất đai liên tục xung quanh Áo và Hungary, bao gồm Cộng hòa Czech, Slovakia về phía bắc, Slovenia, Croatia, và phần lớn Italia và Serbia ở phía nam. Về phía đông nó đã bao gồm phần lớn của Rumania và Ba Lan ngày nay.

Các nhà buôn ở các lãnh thổ Habsburg đã ít quan trọng hơn nhiều so với ở Anh, và chế độ nông nô đã chiếm ưu thế tại các vùng đất ở Đông Âu. Như chúng ta đã thấy ở [chương 4](#), Ba Lan và Hungary đã ở trung tâm của Chế độ Nông nô thứ Hai của Đông Âu. Nhà Habsburg, không giống nhà Stuart, đã thành công duy trì sự cai trị chuyên chế mạnh. Francis I, người đã cai trị với tư cách hoàng đế cuối cùng của Đế chế La Mã Thần thánh, giữa 1792 và 1806, và sau đó hoàng đế Áo-Hungary cho đến khi ông chết năm 1835, đã là một nhà chuyên chế tốt bụng. Ông đã không công nhận bất cứ hạn chế nào về quyền lực của mình và, trên hết, ông đã muốn duy trì hiện trạng chính trị. Chiến lược cơ bản của ông đã là chống đối sự thay đổi, bất cứ loại thay đổi nào. Trong năm 1821 ông đã làm rõ điều này trong một bài phát biểu đặc trưng cho các nhà cai trị Habsburg, được trình bày cho các giáo viên tại một trường học ở Laibach, khẳng định, “ta không cần những người hầu, mà cần các công dân tốt, trung thực. Nhiệm vụ của các vị là dạy dỗ những người trẻ thành các công dân như vậy. Ai phục vụ ta phải dạy cái ta ra lệnh cho. Nếu bất cứ ai không thể làm được điều này, hay đến với những ý tưởng mới, người đó có thể đi, hoặc ta sẽ đuổi.”

Nữ hoàng Maria Theresa, người đã trị vì giữa 1740 và 1780, đã thường xuyên trả lời cho các gợi ý về làm thế nào để cải thiện hay thay đổi các thể chế bằng lời nhận xét, “Hãy để mọi thứ như nó là.” Tuy nhiên, bà và con trai bà Joseph II, người đã là hoàng đế giữa 1780 và 1790, đã chịu trách nhiệm về một nỗ lực để xây dựng một nhà nước tập trung hùng mạnh hơn và một hệ thống hành chính hiệu quả hơn. Thế nhưng họ đã làm việc này trong bối cảnh của một hệ thống chính trị với không ràng buộc hạn chế nào lên các hành động của họ và với ít yếu tố của chủ nghĩa đa nguyên. Đã không có quốc hội toàn quốc mà có thể đưa ra ngay chỉ một chút kiểm soát lên quốc vương, chỉ có một hệ thống của các đẳng cấp và các nghị viện địa phương, mà về mặt lịch sử đã có những quyền hạn nào đó liên quan đến đánh thuế và tuyển mộ lính. Thậm chí đã có ít sự kiểm soát hơn

lên cái nhà Habsburg Áo-Hungary có thể làm so với các quốc vương Tây Ban Nha, và quyền lực chính trị đã được tập trung hẹp.

Khi chính thể chuyên chế Habsburg được tăng cường trong thế kỷ thứ mười tám, sức mạnh của tất cả các thể chế không-quân chủ đã bị yếu thêm. Khi một phái đoàn công dân từ tỉnh Tyrol ở Áo đưa kiến nghị lên Francis cho một hiến pháp, ông đã trả lời, “Được, các người muốn có một hiến pháp! ... Xem này, ta không ngại cái đó. Ta sẽ cho các người một hiến pháp nhưng các người phải biết rằng binh sĩ vâng lời ta, và ta sẽ không bảo các người hai lần nếu ta cần tiền ... Trong mọi trường hợp ta khuyên các người nên thận trọng với cái các người sắp nói.” Căn cứ vào câu trả lời này, các nhà lãnh đạo Tyrol đã trả lời, “Nếu bệ hạ nghĩ như vậy, thì tốt hơn là không có hiến pháp nào cả,” mà Francis đáp lại, “Đó cũng là ý của ta.”

Francis đã giải tán Hội đồng Nhà nước mà Maria Theresa đã sử dụng như một diễn đàn cho việc tham vấn với các bộ trưởng của bà. Từ đó trở đi đã không có sự tham vấn nào hay sự thảo luận nào về các quyết định của Quốc vương. Francis đã tạo ra một nhà nước cảnh sát và đã kiểm duyệt một cách tàn nhẫn bất cứ thứ gì mà đã có thể được coi như cấp tiến ôn hòa. Triết lý của ông về cai trị đã được mô tả đặc trưng bởi Bá tước Hartig, một phụ tá lâu đời của ông, như “sự duy trì không giám sát quyền của quốc vương, và từ chối mọi đòi hỏi từ phía nhân dân cho một sự tham gia vào quyền đó.” Ông đã được giúp đỡ trong tất cả chuyện này bởi Hoàng thân von Metternich, được chỉ định làm bộ trưởng ngoại giao trong năm 1809. Quyền lực và ảnh hưởng của Metternich thực sự tồn tại lâu hơn quyền lực và ảnh hưởng của Francis, và ông vẫn đã là bộ trưởng ngoại giao gần bốn mươi năm.

Đứng ở trung tâm của các thể chế kinh tế Habsburg đã là trật tự phong kiến và chế độ nông nô. Khi di chuyển sang phía đông bên trong đế chế, chủ nghĩa phong kiến trở nên mãnh liệt hơn, một sự phản ánh về độ dốc phổ biến hơn trong các thể chế kinh tế chúng ta đã thấy ở [chương 4](#), khi di chuyển từ Tây sang Đông Âu. Tính linh động lao động đã hết sức hạn chế, và sự di cư đã là bất hợp pháp. Khi nhà từ thiện Anh Robert Owen thử thuyết phục chính phủ Áo để chấp nhận những cải cách xã hội nào đó nhằm cải thiện hoàn cảnh của những người nghèo, một trong các trợ lý của Metternich, Friedrich von Gentz, đã trả lời, “Chúng tôi không

hề mong muốn rằng các đám đông to lớn sẽ trở nên khá giả và độc lập ... Khác đi thì làm sao chúng tôi có thể cai trị họ?”

Thêm vào chế độ nông nô, mà đã ngăn chặn hoàn toàn sự nổi lên của một thị trường lao động và xóa bỏ các khuyến khích hay các sáng kiến kinh tế từ quần chúng dân cư nông thôn, chính thể chuyên chế Habsburg đã phát đạt nhờ các độc quyền và những hạn chế khác về thương mại. Nền kinh tế đô thị bị áp đảo bởi các phường hội, mà đã hạn chế sự tham gia vào các nghề. Cho đến 1775 đã có thuế quan nội địa bên trong bản thân nước Áo, và ở Hungary cho đến năm 1784. Thuế quan đã rất cao đối với hàng hóa nhập khẩu, với nhiều lệnh cấm rành mạch về các hàng hóa nhập và xuất khẩu.

Sự kiểm chế các thị trường và sự tạo ra các thể chế kinh tế khai thác tất nhiên là đặc trưng hoàn toàn của chính thể chuyên chế, nhưng Francis đã đi xa hơn. Đã không đơn giản là các thể chế kinh tế khai thác đã xóa bỏ các khuyến khích cho các cá nhân để đổi mới hay chấp nhận công nghệ mới. Chúng ta đã thấy ở [chương 2](#), ở Vương quốc Kongo các nỗ lực để thúc đẩy việc sử dụng cày đã thất bại như thế nào bởi vì người dân đã thiếu bất cứ khuyến khích nào, căn cứ vào bản chất khai thác của các thể chế kinh tế. Nhà vua Kongo đã nhận ra rằng nếu ông có thể khiến nhân dân sử dụng cày, thì năng suất nông nghiệp sẽ cao hơn, tạo ra nhiều của cải hơn, mà ông đã có thể hưởng lợi từ đó. Đây là một khuyến khích tiềm năng cho tất cả các chính phủ, ngay cả cho các chính phủ chuyên chế. Vấn đề ở Kongo đã là, nhân dân thì lại đã hiểu rằng bất cứ thứ gì họ sản xuất ra đều bị tịch thu bởi một quốc vương chuyên chế, và vì thế họ đã không có khuyến khích nào để đầu tư hay sử dụng công nghệ tốt hơn. Trong các vùng đất Habsburg, Francis đã không khuyến khích các công dân của ông chấp nhận làm theo công nghệ tốt hơn; ngược lại, ông thực sự chống lại nó, và đã ngăn chặn sự phổ biến các công nghệ mà khác đi thì nhân dân đã có thể sẵn sàng chấp nhận với các thể chế kinh tế hiện tồn.

Sự chống đối đổi mới đã được thể hiện theo hai cách. Thứ nhất, Francis I đã chống sự phát triển công nghiệp. Công nghiệp dẫn đến các nhà máy, và các nhà máy có thể tập trung những người lao động nghèo trong thành phố, đặc biệt ở thủ đô Vienna. Những người lao động đó rồi có thể trở thành những người ủng hộ các đối thủ của chính thể chuyên chế. Các chính sách của ông đã nhằm siết chặt các elite truyền thống và hiện trạng chính trị và kinh tế vào đúng chỗ. Ông đã muốn

giữ xã hội chủ yếu là nông nghiệp. Cách tốt nhất để làm việc này, Francis tin, đã là cản việc xây dựng các nhà máy ngay từ đầu. Việc này ông đã trực tiếp làm – thí dụ, trong năm 1802, cấm việc tạo ra các nhà máy mới ở Vienna. Thay cho việc khuyến khích nhập khẩu và sự chấp nhận dùng máy móc mới, ông đã cấm cho đến tận 1811.

Thứ hai, ông đã chống lại việc xây dựng đường sắt, một trong những công nghệ mới then chốt mà đã đến cùng Cách mạng Công nghiệp. Khi một kế hoạch để xây dựng một đường sắt phía bắc được đệ trình lên Francis, ông đã trả lời, “Không, không, ta không dính líu gì với nó, e rằng cách mạng có thể lên vào đất nước này.”

Vì chính phủ đã không nhân nhượng cho việc xây dựng một đường sắt hơi nước, đường sắt đầu tiên được xây dựng trong đế chế đã phải dùng các toa xe ngựa kéo. Tuyến chạy giữa thành phố Linz, bên sông Danube, và thành phố Budweise xứ Bohem, bên sông Moldau, đã được xây dựng với độ dốc và các góc, mà đã có nghĩa rằng không thể dễ chuyển đổi sang đầu máy hơi nước. Cho nên nó đã tiếp tục dùng sức ngựa cho đến các năm 1860. Tiềm năng cho sự phát triển đường sắt trong đế chế đã được cảm nhận từ sớm bởi nhà ngân hàng Salomon Rothschild, đại diện ở Vienna của gia đình lớn kinh doanh ngân hàng. Anh của Salomon, Nathan, người đóng ở London, đã rất bị ấn tượng bởi động cơ “Tên Lửa” của George Stephenson và tiềm năng cho đầu tàu hơi nước. Ông đã liên hệ với em mình để khuyến khích anh ta tìm kiếm cơ hội để phát triển đường sắt ở Áo, vì ông đã tin rằng gia đình có thể kiếm được lợi nhuận lớn bằng cách tài trợ cho sự phát triển đường sắt. Nathan đã đồng ý, nhưng sơ đồ đã chẳng đi đến đâu, bởi vì Hoàng đế Francis lại đơn giản đã nói không.

Sự phản đối công nghiệp và máy hơi nước đã xuất phát từ nỗi lo của Francis về sự phá hủy sáng tạo mà đi cùng với sự phát triển của một nền kinh tế hiện đại. Các ưu tiên chính của ông đã là đảm bảo sự ổn định của các thể chế khai thác mà trên đó ông cai trị và bảo vệ các lợi thế của các elite truyền thống những người đã ủng hộ ông. Không chỉ là, đã có ít để được lợi thêm từ công nghiệp hóa, mà có thể làm xói mòn trật tự phong kiến bằng cách thu hút lao động từ nông thôn ra thành thị, mà Francis cũng đã nhận ra sự đe dọa mà những thay đổi kinh tế lớn có thể đặt ra cho quyền lực chính trị của ông. Như một kết quả, ông đã chặn công nghiệp và tiến bộ kinh tế, nhốt đất nước trong tình trạng lạc hậu kinh tế, mà đã thể hiện

mình theo nhiều cách. Thí dụ, mãi đến 1883, khi 90 phần trăm của sản lượng sắt thế giới đã được sản xuất bằng sử dụng than đá, thì hơn nửa sản lượng trong các lãnh thổ Habsburg vẫn sử dụng than củi kém hiệu quả hơn nhiều. Tương tự, cho đến tận Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, khi chế chế sụp đổ, việc dệt vải đã chẳng bao giờ được cơ giới hóa hoàn toàn mà vẫn được tiến hành bằng tay.

Áo-Hungary đã không đơn độc trong nỗi sợ công nghiệp. Xa hơn ở phía đông, Nga đã có một tập hợp chuyên chế ngang thế của các thể chế chính trị, được rèn bởi Peter Đại Đế, như chúng ta đã thấy trước đây trong chương này. Giống Áo-Hungary, các thể chế kinh tế của Nga đã hết sức khai thác, dựa trên chế độ nông nô, giữ ít nhất một nửa dân cư gắn với đất. Các nông nô đã phải làm việc không công ba ngày một tuần trên đất của chủ nô. Họ đã không thể di chuyển, họ đã thiếu quyền tự do nghề nghiệp, và họ đã có thể bị bán tùy ý của chủ nô của họ và chủ nô khác. Nhà triết học cấp tiến Peter Kropotkin, một trong các nhà sáng lập của chủ nghĩa vô chính phủ, đã để lại sự mô tả sống động về cách chế độ nông nô đã hoạt động dưới triều của Sa hoàng Nicolas I, người đã cai trị Nga từ 1825 đến 1855. Ông đã nhớ lại thời thơ ấu của mình

những câu chuyện về những người đàn ông và đàn bà bị lôi khỏi gia đình và làng xóm của họ và bị bán, bị thua cờ bạc, hay bị đổi lấy một cặp chó săn, bị đưa đi nơi hẻo lánh nào đó của nước Nga ... về những đứa trẻ bị giằng khỏi cha mẹ chúng và bị bán cho các ông chủ tàn ác hay phóng đảng; về sự đánh bằng roi “trong chuồng ngựa,” mà xảy ra hàng ngày với sự tàn ác không ai để ý tới; về một cô gái người đã tìm thấy sự cứu rỗi duy nhất của cô trong việc để mình chết đuối; về một người già tóc đã hoa râm vì đã phục vụ chủ mình từ lâu và cuối cùng đã treo cổ mình dưới cửa sổ của ông chủ; và về các cuộc nổi loạn của nông nô, mà đã bị đàn áp bởi các tướng của Nicholas I bằng cách đánh đòn cho đến chết mỗi người thứ mười hay thứ năm bị nhấc ra khỏi hàng, và bằng cách tàn phá làng mạc ... Về sự nghèo khó mà tôi đã thấy trong các chuyến đi của chúng tôi ở một số làng, đặc biệt ở các làng thuộc về gia đình đế chế, không có lời nào là đủ để mô tả sự khốn khổ cho các bạn đọc chưa từng thấy nó.

Chính xác như ở Áo-Hungary, chính thể chuyên chế đã không chỉ tạo ra một tập hợp các thể chế kinh tế cản trở sự thịnh vượng của xã hội. Đã có một sự sợ

trương tợ về sự phá hủy sáng tạo và một nỗi sợ công nghiệp và đường sắt. Tại tâm điểm của chuyện này dưới thời triều Nicholas I đã là Bá tước Egor Kankrin, người đã phục vụ với tư cách bộ trưởng tài chính giữa 1823 và 1844 và đã đóng vai trò then chốt trong chống lại những thay đổi xã hội cần thiết cho sự thúc đẩy thịnh vượng kinh tế.

Các chính sách của Kankrin đã nhắm tới việc củng cố các trụ cột chính trị truyền thống của chế độ, đặc biệt giới quý tộc sở hữu đất, và giữ cho xã hội là xã hội nông thôn và nông nghiệp. Vào lúc trở thành bộ trưởng tài chính, Kankrin đã nhanh chóng chống lại và đảo ngược một đề xuất bởi bộ trưởng tài chính trước, Gurev, để phát triển một Ngân hàng Thương mại do Chính phủ sở hữu để cho công nghiệp vay tiền. Thay vào đó, Kankrin đã mở lại Ngân hàng Cho vay Nhà nước mà đã bị đóng cửa trong các cuộc Chiến tranh Napoleon. Ngân hàng này được tạo ra ban đầu để cho các địa chủ lớn vay với lãi suất được trợ cấp, một chính sách Kankrin chấp thuận. Các khoản vay đòi hỏi những người muốn vay phải đưa các nông nô như “vật đảm bảo,” hay tài sản thế chấp, cho nên chỉ có các địa chủ phong kiến mới có thể kiếm được các khoản vay như vậy. Để cấp tài chính cho Ngân hàng Cho vay Nhà nước, Kankrin đã chuyển các tài sản từ Ngân hàng Thương mại, giết hai con chim bằng một hòn đá: bây giờ có ít tiền để lại cho công nghiệp.

Thái độ của Kankrin đã bị định hình một cách nhìn thấy trước bởi nỗi sợ rằng sự thay đổi kinh tế sẽ kéo theo sự thay đổi chính trị, và các nỗi sợ của Sa hoàng Nicholas cũng đã thế. Sự lên nắm quyền của Nicholas trong tháng Mười hai năm 1825 đã gần như bị hủy bởi một âm mưu đảo chính bởi các sĩ quan quân đội, cái được gọi là những người Tháng Mười Hai, những người đã có một chương trình cấp tiến về thay đổi xã hội. Nicholas đã viết cho Đại Công tước Mikhail: “Cách mạng ở trước ngưỡng cửa nước Nga, nhưng tôi thề rằng nó sẽ không xâm nhập vào đất nước này trong khi còn hơi thở trong thân thể tôi.”

Nicholas đã sợ những thay đổi xã hội mà việc tạo ra một nền kinh tế hiện đại sẽ mang lại. Như ông đã diễn đạt trong một bài phát biểu ông đã nói cho một cuộc gặp mặt của các nhà chế tạo tại một triển lãm công nghiệp ở Moscow:

cả nhà nước và các nhà chế tạo phải hướng sự chú ý vào một chủ đề, mà không có nó thì chính các nhà máy sẽ trở thành một tai họa hơn là

một phước lành; đây là sự cần trọng về những người lao động tăng lên về số lượng hàng năm. Họ cần sự giám sát mạnh mẽ và gia trưởng về đạo đức của họ; không có nó thì khối quần chúng này của nhân dân sẽ dần dần bị đồi bại và cuối cùng sẽ biến thành giai cấp cũng cùng khổ ngang như nguy hiểm cho các ông chủ của họ.

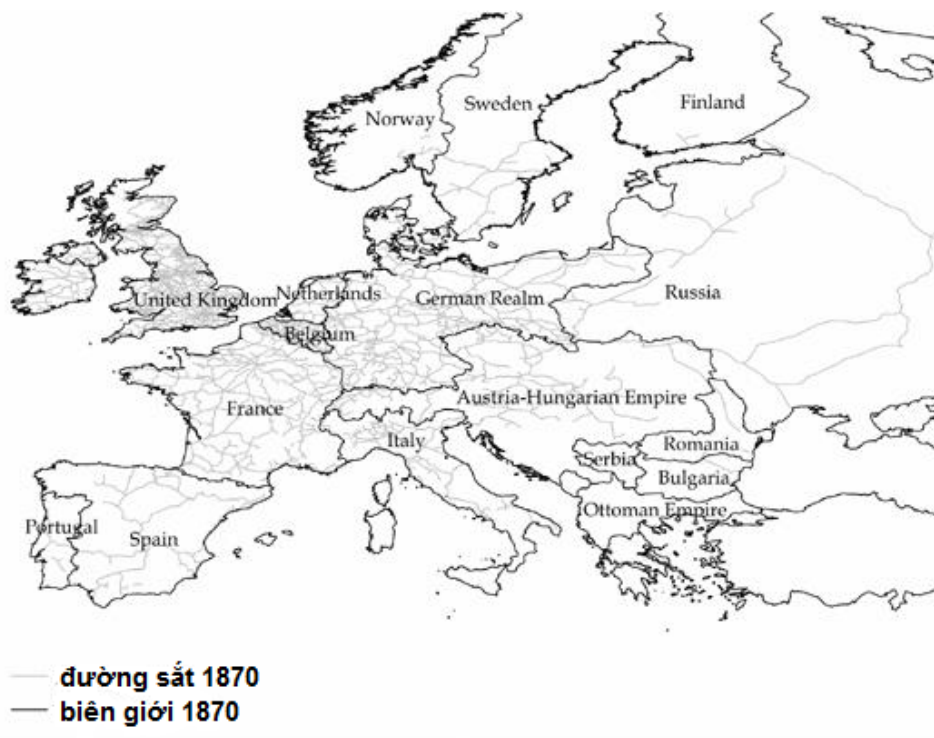
Hệt như với Francis I, Nicholas đã sợ rằng sự phá hủy sáng tạo được tháo ra bởi một nền kinh tế công nghiệp hiện đại sẽ làm xói mòn hiện trạng chính trị ở Nga. Được Nicholas thúc giục, Kankrin đã đưa ra các bước cụ thể để làm chậm tiềm năng cho công nghiệp. Ông đã cấm nhiều cuộc triển lãm công nghiệp, mà trước đó đã được tổ chức định kỳ để giới thiệu công nghệ mới và tạo thuận lợi cho việc thích nghi công nghệ.

Trong năm 1848 châu Âu bị rung chuyển bởi một loạt các cuộc cách mạng nổ ra. Đáp lại, A. A. Zakrevskii, thống đốc quân sự của Moscow, người chịu trách nhiệm duy trì trật tự công, đã viết cho Nicholas: “Để duy trì sự bình yên và thịnh vượng, mà hiện thời chỉ Nga được hưởng, chính phủ không được cho phép sự tụ tập của những người vô gia cư và những kẻ phóng đảng, những người sẽ dễ dàng tham gia mọi phong trào, phá hoại sự bình yên xã hội và sự yên bình riêng.” Lời khuyên của ông đã được đưa ra trước các bộ trưởng của Nicholas, và trong năm 1849 một luật mới đã được ban hành đặt ra những hạn chế nghiêm ngặt về số nhà máy có thể được mở ở bất cứ phần nào của Moscow. Nó đặc biệt đã cấm mở bất cứ xưởng kéo sợi bông và len mới nào và các xưởng đúc sắt. Các ngành khác, như dệt và nhuộm, đã phải kiến nghị lên thống đốc quân sự nếu họ muốn mở các nhà máy mới. Cuối cùng kéo sợi bông đã bị cấm một cách tường minh. Luật đã có ý định ngừng bất cứ sự tập trung thêm nào của các công nhân có tiềm năng nổi loạn trong thành phố.

Sự chống đối đường sắt đi cùng với sự chống đối công nghiệp, chính xác như ở Áo-Hungary. Trước 1842 đã chỉ có một tuyến đường sắt ở Nga. Đây là Đường sắt Tsarskoe Selo, mà đã chạy mười bảy dặm từ Saint Peterburg đến các dinh thự để chế ở Tsarskoe Selo và Pavlosk. Hệt như Kankrin đã chống lại công nghiệp, ông đã không thấy lý do nào để đẩy mạnh đường sắt, mà ông đã cho rằng sẽ mang lại một sự linh động nguy hiểm về mặt xã hội, lưu ý rằng, “đường sắt không luôn luôn là kết quả từ sự cần thiết tự nhiên, mà nhiều hơn là một đối tượng của nhu

cầu nhân tạo hay sự xa hoa. Chúng khuyến khích sự đi lại không cần thiết từ nơi này sang nơi khác, mà hoàn toàn là điển hình của thời đại chúng ta.”

Kankrin đã bác bỏ rất nhiều cuộc bỏ thầu để xây dựng đường sắt, và chỉ đến 1851 mới có một tuyến được xây dựng nối Moscow và Saint Peterburg. Chính sách của Kankrin được tiếp tục bởi Bá tước Kleinmichel, người được cử đứng đầu cơ quan hành chính quản lý chính về Giao Thông và Công Thự. Tổ chức này đã trở thành trọng tài chính của việc xây dựng đường sắt, và Kleinmichel đã sử dụng nó như một cái bệ để làm nản lòng việc xây dựng chúng. Sau 1849 ông thậm chí đã còn dùng quyền lực của mình để kiểm duyệt sự thảo luận về phát triển đường sắt trên báo chí.



Bản đồ 13: Đường sắt ở châu Âu năm 1870

Bản đồ 13 cho thấy các hệ quả của logic này. Trong khi Vương quốc Anh và hầu hết Tây bắc châu Âu đã chằng chịt đường sắt trong năm 1870, rất ít đã thâm nhập vào lãnh thổ mênh mông của Nga. Chính sách chống đường sắt đã chỉ đảo ngược sau khi Nga bị các lực lượng Anh, Pháp, và Ottoman đánh bại một cách dứt khoát trong Chiến tranh Crime, 1853-1856, khi sự lạc hậu của mạng lưới giao thông của nó đã được hiểu là cái gây khó khăn trở ngại cho an ninh của Nga. Cũng đã có ít sự phát triển đường sắt ở Áo-Hungary, bên ngoài Áo và phần phía Tây của đế chế, mặc dù các cuộc Cách mạng 1848 đã mang lại những thay đổi cho các lãnh thổ này, đặc biệt là sự xóa bỏ chế độ nông nô.

KHÔNG TÀU BÈ NÀO ĐƯỢC PHÉP

Chính thể chuyên chế đã ngự trị không chỉ ở phần lớn châu Âu mà cả ở châu Á nữa, và một cách tương tự đã ngăn cản sự công nghiệp hóa trong bước ngoặt do Cách mạng Công nghiệp tạo ra. Các triều đại Minh và Thanh ở Trung Quốc và chính thể chuyên chế của Đế chế Ottoman minh họa điều này. Dưới triều Tống, giữa 960 và 1279, Trung Quốc đã dẫn đầu thế giới về nhiều đổi mới công nghệ. Những người Trung Quốc đã sáng chế ra đồng hồ, la bàn, thuốc súng, giấy và tiền giấy, đồ sứ, và lò nung thổi để chế tạo gang trước khi châu Âu đã sáng chế ra. Họ đã phát triển một cách độc lập guồng xe sợi và sức nước ít nhiều cùng thời gian mà những công nghệ này nổi lên ở đầu bên kia của đại lục Á-Âu. Kết quả là, trong năm 1500 mức sống ở Trung Quốc ít nhất cũng cao như ở châu Âu. Trong nhiều thế kỷ Trung Quốc cũng đã có một nhà nước tập trung với một bộ máy công vụ được tuyển theo công trạng.

Thế nhưng Trung Quốc đã là chuyên chế, và sự tăng trưởng dưới triều Tống đã là sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác. Đã không có sự đại diện chính trị cho các nhóm khác với nền quân chủ trong xã hội, đã chẳng có gì giống với Quốc hội hay Cortes cả. Các nhà buôn đã luôn luôn có địa vị bấp bênh ở Trung Quốc, và những sáng chế vĩ đại của nhà Tống đã không được kích thích bởi những khuyến khích thị trường mà đã được sinh ra dưới sự bảo trợ, thậm chí dưới các mệnh lệnh của chính phủ. Ít trong số này được thương mại hóa. Sự nắm chặt của nhà nước được siết chặt trong các triều Minh và Thanh mà đã tiếp sau nhà Tống. Tại gốc rễ của tất cả việc này là logic thông thường của các thể chế khai thác.

Như hầu hết các nhà cai trị đứng đầu các thể chế khai thác, các hoàng đế chuyên chế của Trung Quốc đã chống sự thay đổi, tìm kiếm sự ổn định, và về bản chất sợ sự phá hủy sáng tạo.

Điều này được minh họa tốt nhất bằng lịch sử của thương mại quốc tế. Như chúng ta đã thấy việc phát hiện ra châu Mỹ và cách thương mại quốc tế được tổ chức đã đóng một vai trò then chốt trong các xung đột chính trị và những thay đổi thể chế của châu Âu hiện đại lúc ban đầu. Tại Trung Quốc, trong khi các nhà buôn đã dính líu thông thường vào buôn bán trong nước, còn nhà nước đã độc quyền buôn bán với nước ngoài. Khi nhà Minh lên nắm quyền năm 1368, Hoàng đế Hồng Vũ người đã cai trị đầu tiên, trong ba mươi năm. Hồng Vũ đã lo rằng thương mại quốc tế sẽ gây bất ổn chính trị và xã hội và ông đã cho phép thương mại quốc tế xảy ra chỉ nếu nó được tổ chức bởi chính phủ và chỉ nếu nó dính dáng đến triều cống, chứ không phải hoạt động thương mại. Hồng Vũ thậm chí đã hành quyết hàng trăm người bị kết án thử biến các đợt công cán triều cống thành các vụ kinh doanh thương mại. Giữa 1377 và 1397 không đợt công cán triều cống bằng đường biển nào được cho phép. Ông đã cấm các cá nhân buôn bán với người nước ngoài và đã không cho phép người Trung Quốc đi thuyền ra nước ngoài.

Trong năm 1402, Hoàng đế Vĩnh Lạc lên ngôi và đã khởi xướng một giai đoạn nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc bằng cách khởi động ngoại thương do nhà nước tài trợ trên quy mô lớn. Vĩnh Lạc đã tài trợ Đô đốc Trịnh Hòa để tiến hành sáu đợt công cán khổng lồ đến Đông Nam và Nam Á, Arabia, và châu Phi. Những người Trung Quốc đã biết về các địa điểm này từ một lịch sử lâu đời về các mối quan hệ thương mại, nhưng đã chẳng có gì từng xảy ra trước đây với quy mô này. Đoàn thuyền đầu tiên đã gồm 27.800 người và 62 thuyền kho báu lớn, được hộ tống bởi 190 thuyền nhỏ hơn, kể cả các thuyền dành riêng cho việc chở nước ngọt, các thuyền khác cho việc cung ứng, và các thuyền khác nữa cho binh lính. Thế nhưng Hoàng đế Vĩnh Lạc đã tạm ngưng sau chuyến thứ sáu trong năm 1422. Việc ngừng được biến thành lâu dài bởi người kế vị ông, Hồng Hi, người đã cai trị từ 1424 đến 1425. Cái chết sớm của Hồng Hi đã đưa Hoàng đế Tuyên Đức lên ngôi, người đầu tiên đã cho phép Trịnh Hòa một chuyến cuối cùng, trong năm 1433. Nhưng sau chuyến này, tất cả ngoại thương đã bị cấm. Vào năm 1436 việc xây dựng tàu thuyền đi biển đã thậm chí bị coi là bất hợp pháp. Việc cấm ngoại thương đã không được dỡ bỏ cho đến 1567.

Các sự kiện này, mặc dù chỉ là đỉnh nổi của tảng băng khai thác mà đã ngăn chặn nhiều hoạt động kinh tế được cho là có tiềm năng gây bất ổn định, đã có một tác động cơ bản lên sự phát triển kinh tế Trung Quốc. Đứng vào lúc khi thương mại quốc tế và sự khám phá ra châu Mỹ đã làm biến đổi các thể chế của nước Anh, Trung Quốc đã cô lập mình khỏi bước ngoặt này và quay theo hướng nội. Việc quay hướng nội này đã không chấm dứt trong năm 1567. Triều đình nhà Minh đã bị những người Jurchen, người Mãn châu bên trong châu Á, tràn ngập chiếm, những người đã tạo ra triều đại nhà Thanh. Một thời kỳ bất ổn chính trị gay gắt sau đó đã kéo theo. Những người Thanh đã tiến hành chiếm đoạt hàng loạt bất động sản và tài sản. Trong các năm 1690, Đường Chân, một học giả Trung Quốc đã về hưu, một nhà buôn thất bại, đã viết:

Hơn năm mươi năm đã trôi qua kể từ khi thành lập triều đại nhà Thanh, và đế chế đã nghèo dần từng ngày. Các nông dân cơ cực, các thợ thủ công cơ cực, các nhà buôn cơ cực, và các quan chức cũng cơ cực. Ngũ cốc rẻ, thế nhưng khó để ăn no. Quần áo rẻ, thế nhưng khó để che thân. Thuyền chất hàng hóa đi từ nơi họp chợ này đến nơi kia, nhưng hàng phải bán lỗ. Các quan chức lúc rời vị trí của mình mới phát hiện ra không có số tiền cần thiết nào để hỗ trợ gia đình họ. Quả thực cả bốn nghề đều bị bán cùng hóa.

Trong năm 1661 hoàng đế Khang Hy đã ra lệnh rằng tất cả người dân sống ở bờ biển từ Việt Nam đến Chiết Giang – về cơ bản toàn bộ bờ biển phía nam, một thời là phần tích cực nhất về mặt thương mại của Trung Quốc – phải chuyển vào bên trong đất liền mười bảy dặm. Bờ biển được tuần tra bởi binh lính để thực thi biện pháp đó, và cho đến 1693 đã có lệnh cấm tàu bè ở mọi nơi trên bờ biển. Sự cấm này đã được áp đặt định kỳ trong thế kỷ thứ mười tám, trên thực tế làm còi cọc sự nổi lên của thương mại quốc tế của Trung Quốc. Mặc dù một số người đã đầu tư, ít người đã sẵn sàng đầu tư khi hoàng đế có thể đột ngột thay đổi ý của ông và cấm thương mại, làm cho các khoản đầu tư vào tàu thuyền, trang thiết bị, và các quan hệ thương mại thành vô dụng hay thậm chí tồi hơn.

Lập luận của các nhà nước Minh và Thanh cho việc chống đối ngoại thương bây giờ là quen thuộc: nỗi sợ sự phá hủy sáng tạo. Mục đích chủ yếu của các nhà lãnh đạo là ổn định chính trị. Thương mại quốc tế đã có tiềm năng gây bất ổn định vì các nhà buôn trở nên giàu có và mạnh bạo hơn, như họ đã thế ở nước Anh

trong thời kỳ mở rộng thương mại Đại Tây Dương. Đây đã không chỉ là cái mà các nhà cai trị đã tin trong các triều đại Minh và Thanh, mà cũng đã là thái độ của các nhà cai trị của triều Tống, cho dù họ đã sẵn sàng tài trợ cho những đổi mới công nghệ và cho phép quyền tự do thương mại lớn hơn, với điều kiện rằng điều này dưới sự kiểm soát của họ. Tình hình trở nên tồi tệ hơn dưới các triều Minh và Thanh vì sự kiểm soát của nhà nước đối với các hoạt động kinh tế được siết chặt và ngoại thương bị cấm. Chắc chắn đã có các thị trường ở Trung Quốc thời Minh và thời Thanh, và chính phủ đã đánh thuế nền kinh tế nội địa khá nặng. Tuy vậy, nó đã làm ít để hỗ trợ sự đổi mới sáng tạo, và nó đã đánh đổi sự phát triển buôn bán hay sự thịnh vượng công nghiệp lấy sự ổn định chính trị. Hệ quả của tất cả sự kiểm soát chuyên chế này đối với nền kinh tế đã là có thể tiên đoán được: nền kinh tế Trung Quốc đã trì trệ suốt thế kỷ thứ mười chín và đầu thế kỷ thứ hai mươi, trong khi các nền kinh tế khác đang công nghiệp hóa. Vào lúc Mao dựng lên chế độ cộng sản của ông năm 1949, Trung Quốc đã trở thành một trong những nước nghèo nhất thế giới.

CHÍNH THỂ CHUYÊN CHẾ CỦA PRESTER JOHN

Chính thể chuyên chế với tư cách một tập hợp của các thể chế chính trị và các hệ quả kinh tế nảy sinh từ nó đã không hạn chế ở châu Âu và châu Á. Nó đã hiện diện ở châu Phi, chẳng hạn, với Vương quốc Kongo, như chúng ta đã thấy ở [chương 2](#). Một thí dụ thậm chí còn kéo dài hơn về chính thể chuyên chế Phi châu là Ethiopia, hay Abyssinia, mà gốc rễ của nó chúng ta đã bắt gặp ở [chương 6](#), khi chúng ta thảo luận về sự nổi lên của chủ nghĩa phong kiến sau sự suy sụp của Aksum. Chính thể chuyên chế Abyssinia thậm chí đã sống lâu hơn chính thể chuyên chế Âu châu, bởi vì nó đã đối mặt với những thách thức rất khác trong các bước ngoặt.

Sau khi vua Ezana xứ Aksum cải đạo sang Kitô giáo, những người Ethiopia vẫn theo Kitô giáo, và vào thế kỷ thứ mười bốn họ đã trở thành tiêu điểm của huyền thoại về nhà Vua Prester John. Prester John đã là một nhà vua theo Kitô giáo người đã bị cắt rời khỏi châu Âu bởi sự trỗi dậy của Hồi giáo ở Trung Đông. Ban đầu vương quốc của ông được cho là ở Ấn Độ. Tuy vậy, khi sự hiểu biết Âu châu về Ấn Độ tăng lên, đã hóa ra là không phải vậy. Vua Ethiopia, vì ông theo

Kitô giáo, nên sau đó đã trở thành một mục tiêu tự nhiên cho huyền thoại này. Các vua của Ethiopia thực ra đã cật lực thử tạo các liên minh với các quốc vương Âu châu để chống lại các cuộc xâm lấn của người Arab, gửi các phái đoàn ngoại giao đến châu Âu chỉ ít từ 1300 trở đi, thậm chí thuyết phục vua Bồ Đào Nha gửi binh lính đến.

Những người lính này, cùng với các nhà ngoại giao, các giáo sĩ dòng Jesuit, và các khách lữ hành muốn gặp Prester John, đã để lại nhiều tường thuật về Ethiopia. Một số lý thú nhất từ quan điểm kinh tế học là các tường thuật của Francisco Álvares, một cha tuyên úy đi cùng với một phái đoàn ngoại giao Bồ Đào Nha, người đã ở Ethiopia từ 1520 đến 1527. Ngoài ra, có các tường thuật bởi giáo sĩ dòng Jesuit Manoel de Almeida, người đã sống ở Ethiopia từ 1624, và bởi John Bruce, một khách lữ hành người đã ở đó giữa 1768 và 1773. Các bài viết của những người này cho một tường thuật phong phú về các thể chế chính trị và kinh tế vào thời đó ở Ethiopia và không để lại nghi ngờ nào rằng Ethiopia đã là một mẫu hoàn hảo của chính thể chuyên chế. Đã không có các thể chế đa nguyên thuộc bất cứ loại nào, cũng đã chẳng có sự kiểm soát và ràng buộc lên quyền lực của hoàng đế, người đòi quyền để cai trị trên cơ sở được cho là hậu duệ từ đức Vua Solomon và Hoàng hậu Sheba nổi tiếng.

Hệ quả của chính thể chuyên chế đã là sự hết sức không an toàn của các quyền tài sản bị dẫn dắt bởi chiến lược chính trị của hoàng đế. Bruce, chẳng hạn, đã lưu ý rằng

tất cả đất đai đều của nhà vua; ngài cho ai đó ngài thích trong lúc vui, và lấy lại khi ngài muốn. Và ngay khi ông chết toàn bộ đất đai trong vương quốc thuộc Quốc vương tùy ý sử dụng; và không chỉ có thế, với cái chết của chủ sở hữu hiện hành, các tài sản của người đó đều đã được hưởng lâu đến đâu, đều trở về nhà vua, chứ không thuộc về con trai cả.

Álvares đã cho rằng có nhiều “trái cây và sự tròng trọt” hơn rất nhiều “nếu những người vĩ đại đã không đối xử tồi với nhân dân”. Tường thuật của Almeida về xã hội đã hoạt động thế nào là rất nhất quán. Ông đã nhận xét:

Hết sức thông thường đối với hoàng đế để trao đổi, thay đổi và lấy đi đất mà mỗi người nắm giữ mỗi hai hay ba năm, đôi khi mỗi năm và thậm chí nhiều lần trong một năm, điều đó không gây ra sự ngạc nhiên nào. Thường một người cày ruộng, người khác gieo hạt và người khác nữa thu hoạch. Vì thế chẳng ai chăm lo cho đất mà họ được hưởng; thậm chí chẳng có ai trồng cây bởi vì anh ta biết rằng người trồng hiếm khi hái quả. Đối với nhà vua, tuy vậy, là hữu ích rằng họ phải hết sức lệ thuộc vào ông.

Những mô tả này gợi ý những sự giống nhau chính giữa các cấu trúc chính trị và kinh tế của Ethiopia và cấu trúc của các chính thể chuyên chế Âu châu, mặc dù chúng cũng làm rõ là, chính thể chuyên chế là gay gắt hơn ở Ethiopia, và các thể chế kinh tế thậm chí còn khai thác hơn. Ngoài ra, như chúng ta đã nhấn mạnh trong [chương 6](#), Ethiopia đã không chịu cùng bước ngoặt mà đã giúp làm xói mòn chế độ chuyên chế ở nước Anh. Nó đã bị cô lập khỏi nhiều quá trình mà đã định hình thế giới hiện đại. Cho dù điều này có không phải vậy, cường độ của chính thể chuyên chế của nó có lẽ đã dẫn chính thể chuyên chế củng cố thậm chí hơn nữa. Thí dụ, như ở Tây Ban Nha, thương mại quốc tế ở Ethiopia, kể cả việc buôn bán nô lệ béo bở, đã được quốc vương kiểm soát. Ethiopia đã không hoàn toàn cô độc: những người Âu châu đã tìm kiếm Prester John, và nó đã phải chiến đấu trong các cuộc chiến tranh chống lại các chính thể Islamic bao quanh. Tuy nhiên, sử gia Edward Gibbon đã nhận xét với sự chính xác nào đó rằng “bị bao quanh từ mọi phía bởi các kẻ thù tôn giáo của họ, những người Ethiopia đã ngủ gần một ngàn năm, quên thế giới bởi những người mà họ đã quên.”

Khi sự thuộc địa hóa châu Phi của những người Âu châu bắt đầu trong thế kỷ thứ mười chín, Ethiopia đã là một vương quốc độc lập dưới thời Ras (Công tước) Kassa, người đã được phong làm Hoàng đế Tewodros II trong năm 1855. Tewodros đã bắt đầu một công cuộc hiện đại hóa nhà nước, tạo ra bộ máy hành chính quan liêu và tư pháp tập trung hơn, và một quân đội có khả năng kiểm soát đất nước và có lẽ chiến đấu chống những người Âu châu. Ông đã đặt ra các thống đốc quân sự, chịu trách nhiệm thu thuế và chuyển cho ông, phụ trách tất cả các tỉnh. Các cuộc thương thuyết của ông với các cường quốc Âu châu đã khó khăn, và trong lúc điên tiết ông đã tổng giam lãnh sự Anh. Trong năm 1868 những

người Anh đã cử một lực lượng viễn chinh, mà đã cướp phá thủ đô của ông. Tewodros đã tự vẫn.

Dẫu sao, chính phủ được xây dựng lại của Tewodros đã xoay sở để có được một trong những thắng lợi lớn chống thực dân của thế kỷ thứ mười chín, chống lại những người Italy. Trong năm 1889 ngài vàng được chuyển cho Menelik II, người ngay lập tức phải đối mặt với sự quan tâm của Italy để lập một thuộc địa ở đó. Năm 1885 thủ tướng Đức Bismarck đã triệu tập một hội nghị tại Berlin nơi các cường quốc Âu châu đã ngầm ngầm dự tính “Tranh giành châu Phi” – tức là, họ đã quyết định chia châu Phi như thế nào thành các lĩnh vực lợi ích khác nhau. Tại hội nghị đó Italy đã đạt được các quyền của mình đối với các thuộc địa ở Eritrea, dọc bờ biển Ethiopia và Somalia. Ethiopia, mặc dù đã không được đại diện tại hội nghị, bằng cách nào đó đã tìm được cách để sống sót nguyên vẹn. Nhưng những người Italy vẫn giữ các ý đồ, và trong năm 1896 họ tiến quân về phía nam từ Eritrea. Sự đáp trả của Menelik đã giống như sự đáp trả của một nhà vua Âu châu thời trung cổ; ông đã lập ra một quân đội bằng cách sai các quý tộc gọi những người được vũ trang của họ nhập ngũ. Cách tiếp cận này đã không thể đưa một quân đội ra chiến trường trong thời gian dài, nhưng đã có thể huy động một đội quân khổng lồ lại với nhau trong thời gian ngắn. Thời gian ngắn này đã vừa đủ để đánh bại những người Italy, mà mười lăm ngàn quân của họ bị áp đảo tràn ngập bởi một trăm ngàn quân của Menelik trong Trận Adowa năm 1896. Đó đã là thất bại quân sự nghiêm trọng nhất mà một nước tiền thuộc địa Phi châu đã có thể giáng xuống một cường quốc Âu châu, và đã giữ được sự độc lập của Ethiopia thêm bốn mươi năm nữa.

Hoàng đế cuối cùng của Ethiopia, Ras Tafari, được phong làm hoàng đế Haile Selassie trong năm 1930. Haile Selassie đã cai trị cho đến khi ông bị lật đổ bởi cuộc xâm chiếm lần thứ hai của Italy, mà bắt đầu năm 1935, nhưng ông đã quay trở lại từ chốn lưu đày với sự giúp đỡ của người Anh trong năm 1941. Sau đó ông đã cai trị cho đến khi bị lật đổ trong một cuộc đảo chính năm 1974 bởi Derg, “Ủy ban”, một nhóm Marxist là các sĩ quan quân đội, những người sau đó đã tiếp tục bần cùng hóa và tàn phá đất nước. Các thể chế kinh tế khai thác cơ bản của đế chế Ethiopia chuyên chế, như *gult* (trang 178), và chủ nghĩa phong kiến được tạo ra sau sự suy tàn của Aksum, đã kéo dài cho đến khi chúng bị xóa bỏ sau cách mạng 1974.

Ngày nay Ethiopia là một trong những nước nghèo nhất thế giới. Thu nhập của một người Ethiopia trung bình bằng khoảng một phần bốn mươi thu nhập của một công dân Anh trung bình. Hầu hết người dân sống ở nông thôn và thực hành nền nông nghiệp đủ sống qua ngày. Họ thiếu nước sạch, điện, và sự tiếp cận đến trường học hay chăm sóc sức khỏe thích hợp. Ước tính tuổi thọ là khoảng năm mươi lăm tuổi và chỉ một phần ba người lớn biết đọc biết viết. Một sự so sánh giữa Anh và Ethiopia bao quát sự bất bình đẳng thế giới. Lý do Ethiopia ở nơi nó ở ngày nay là, không giống ở nước Anh, ở Ethiopia chính thể chuyên chế đã tồn tại dai dẳng cho đến gần đây. Với chính thể chuyên chế, các thể chế kinh tế khai thác và sự nghèo khó đến với quần chúng nhân dân Ethiopia, mặc dù tất nhiên các hoàng đế và giới quý tộc đã hưởng lợi khổng lồ. Nhưng hệ lụy lâu dài nhất của chính thể chuyên chế đã là, xã hội Ethiopia đã không tận dụng được những cơ hội công nghiệp hóa trong thế kỷ thứ mười chín và đầu thế kỷ thứ hai mươi, và đây là nguyên nhân chính của sự nghèo xác nghèo xơ của các công dân của nó hôm nay.

NHỮNG ĐỨA CON CỦA SOMAALE

Các thể chế chính trị chuyên chế quanh thế giới đã cản trở công nghiệp hóa hoặc một cách gián tiếp, theo cách chúng tổ chức các thể chế kinh tế, hoặc một cách trực tiếp, như chúng ta đã thấy ở Áo-Hungary và Nga. Nhưng chính thể chuyên chế đã không là vật cản trở duy nhất cho sự nổi lên của các thể chế kinh tế bao gồm. Vào buổi ban đầu của thế kỷ thứ mười chín, nhiều phần của thế giới, đặc biệt ở châu Phi, đã thiếu một nhà nước mà có thể cung cấp ngay cả mức tối thiểu luật và trật tự, mà là điều kiện tiên quyết để có một nền kinh tế hiện đại. Đã không có người tương đương của một Peter Đại Đế ở Nga bắt đầu quá trình tập trung hóa chính trị và sau đó tạo dựng chính thể chuyên chế Nga, nói chi đến những người tương đương của nhà Tudor ở nước Anh tập trung hóa nhà nước mà không hoàn toàn phá hủy – hay, chính xác hơn, mà không hoàn toàn có khả năng phá hủy – Quốc hội và các ràng buộc khác lên quyền lực của họ. Không có một mức độ nào đó của sự tập trung chính trị, cho dù các elite của các chính thể Phi châu này đã có muốn chào đón công nghiệp hóa với những cánh tay rộng mở, họ cũng đã chẳng làm được mấy.

Somalia, nằm ở Sừng châu Phi, minh họa các tác động tàn phá ghê gớm của việc thiếu sự tập trung hóa chính trị. Somalia đã bị cai trị về mặt lịch sử bởi những người được tổ chức thành sáu họ thị tộc. Bốn họ thị tộc lớn nhất là, Dir, Darod, Isaq, và Hawiye, tất cả đều truy nguyên tổ tiên của họ về một tổ tiên huyền bí Samaale. Các họ thị tộc này có xuất xứ ở bắc Somalia và dần dần đã lan xuống miền nam và sang miền đông, và ngay cả ngày nay chủ yếu là dân mục đồng, những người di cư với các đàn dê, cừu, và lạc đà của họ. Ở miền nam, những người Digil và Rahanweyn, định cư làm nông nghiệp, tạo thành hai họ thị tộc còn lại. Các lãnh thổ của các họ thị tộc này được vẽ trên [Bản đồ 12 \(trang 177\)](#).

Những người Somali đồng nhất mình trước tiên với họ thị tộc của mình, nhưng các họ thị tộc này là rất lớn và chứa nhiều nhóm con. Đầu tiên giữa các nhóm này là các thị tộc mà truy dòng dõi của họ về một trong các họ thị tộc lớn hơn. Quan trọng hơn là các nhóm bên trong các thị tộc được gọi là các nhóm *trả-diya*, mà gồm có những người bà con họ hàng có quan hệ mật thiết những người trả và thu *diya*, hay “tài sản máu-blood wealth,” sự đền bù đối với việc giết một thành viên của họ. Các thị tộc Somali và các nhóm *trả-diya* về mặt lịch sử đã bị khóa chặt vào xung đột hầu như liên miên vì các nguồn lực khan hiếm để tùy họ sử dụng, đặc biệt là các nguồn nước và đất đồng cỏ cho súc vật của họ. Họ cũng liên tục đột kích các bầy của các thị tộc láng giềng và các nhóm *trả-diya*. Mặc dù các thị tộc có các lãnh đạo gọi là các sultan, và cả những người già, những người này không có quyền lực thực sự. Quyền lực chính trị được phân tán rất rộng, với mỗi người lớn Somali đều có khả năng có tiếng nói của mình về các quyết định mà có thể tác động đến thị tộc hay nhóm. Điều này đạt được thông qua một hội đồng phi hình thức bao gồm tất cả những người đàn ông trưởng thành. Đã không có luật thành văn, không có cảnh sát, và không có hệ thống pháp lý để nói đến, trừ luật Sharia được dùng như một khung khổ mà trong đó các luật phi chính thức được nhúng vào. Các luật phi chính thức đối với một nhóm *trả-diya* được mã hóa trong cái được gọi là *heer* (*tộc ước*), một bộ các nghĩa vụ, các quyền, và các trách nhiệm được trình bày một cách rõ ràng mà nhóm đòi hỏi những người khác tuân theo trong các tương tác của họ với nhóm. Với sự đến của sự cai trị thuộc địa, các *heer* này bắt đầu được viết thành văn. Thí dụ, dòng dõi Hassan Ugaas đã tạo thành một nhóm *trả-diya* của khoảng một ngàn năm trăm đàn ông và là một tiểu thị tộc của họ thị tộc Dir ở Somaliland thuộc Anh. Ngày 8-3-1950, *heer* của họ được nghi lại bởi ủy viên quận Anh, ba điều khoản đầu tiên của nó có nghĩa là

1. Khi một người đàn ông Hassan Ugaas bị giết bởi một nhóm bên ngoài, thì hai mươi con lạc đà trong số tài sản máu (100) của anh ta sẽ được bà con gần nhất của anh ta lấy và tám mươi con lạc đà còn lại được chia giữa tất cả những người Hassan Ugaas.
2. Nếu một người đàn ông Hassan Ugaas bị một người ngoài làm bị thương và thương tật của anh ta được đánh giá là ba mươi ba và một phần ba con lạc đà, thì mười con được đưa cho anh ta và số còn lại cho nhóm-jiffo của anh ta (nhóm con của nhóm trả-diya).
3. Tội giết người giữa các thành viên Hassan Ugaas phải chịu một khoản đền bù ở mức ba mươi ba và một phần ba con lạc đà, được trả chỉ cho bà con thân thiết nhất của người đã mất. Nếu thủ phạm không có khả năng trả toàn bộ hay một phần, anh ta sẽ được dòng dõi giúp đỡ.

Sự chú tâm mạnh của *heer* vào việc giết và làm bị thương phản ánh trạng thái chiến tranh hầu như liên miên giữa các nhóm trả-diya và các thị tộc. Trung tâm của việc này đã là tài sản máu và hận thù máu. Một tội chống lại một cá nhân cá biệt là một tội chống lại cả nhóm trả-diya, và đòi hỏi phải đền bù tập thể, tài sản máu. Nếu tài sản máu như vậy không được trả, nhóm trả-diya của kẻ đã giết người đối mặt với sự trừng phạt tập thể của nạn nhân. Khi giao thông hiện đại đến Somalia, tài sản máu được mở rộng ra cho những người bị chết hay bị thương trong các tai nạn giao thông. *Heer* của Hassan Ugaas đã không chỉ dẫn chiếu đến sự giết người; điều 6 đã là “nếu một người Hassan Ugaas lăng mạ người khác tại một hội đồng Hassan Ugaas anh ta sẽ trả 150 shilling cho bên bị xúc phạm.”

Đầu năm 1955, các đàn của hai thị tộc, Habar Tol Ja’lo và Habar Yuunis, đang ăn cỏ gần nhau ở vùng Domberelly. Một người từ thị tộc Yuunis đã bị thương sau một cuộc tranh cãi với một thành viên của thị tộc Tol Ja’lo về chặn lạc đà. Thị tộc Yuunis lập tức trừng phạt, tấn công thị tộc Tol Ja’lo và giết một người. Cái chết này đã dẫn, theo luật tài sản máu, đến việc thị tộc Yuunis đề nghị đền bù cho thị tộc Tol Ja’lo, mà đã được chấp nhận. Người Yuunis đã phải đích thân đưa tài sản máu, như thường lệ bằng lạc đà. Trong lễ trao, một thành viên Tol Ja’lo đã giết một thành viên Yuunis, nhằm anh ta với thành viên của nhóm trả-diya của kẻ giết người. Việc này đã dẫn đến chiến tranh toàn lực, và trong vòng bốn mươi tám giờ

mười ba người Yuunis và hai mươi sáu người Tol Ja'lo đã bị giết. Chiến tranh kéo dài thêm một năm nữa trước khi các già làng từ cả hai thị tộc, do chính quyền thuộc địa Anh dàn hòa, đã tìm được cách môi giới một thương vụ (trao đổi tài sản máu) mà thỏa mãn cả hai phía và được trả trong ba năm tiếp theo.

Việc trả tài sản máu đã xảy ra dưới cái bóng của sự đe dọa sức mạnh và sự hận thù, và ngay cả khi nó được trả, nó đã không nhất thiết ngừng xung đột. Thường xung đột lắng xuống và rồi lại bùng lên.

Quyền lực chính trị như thế được phân tán rộng trong xã hội Somali, hầu như một cách đa nguyên. Nhưng không có quyền lực của một nhà nước tập trung để thực thi trật tự, nói chi đến các quyền tài sản, thì việc này dẫn không đến các thể chế bao gồm. Chẳng ai tôn trọng quyền hạn của người khác, và chẳng ai, kể cả nhà nước thuộc địa Anh khi cuối cùng nó đã đến, đã có khả năng áp đặt trật tự. Sự thiếu tập trung hóa chính trị đã làm cho là không thể đối với người Somali để hưởng lợi từ Cách mạng Công nghiệp. Trong một bầu không khí như vậy là không thể tưởng tượng nổi để đầu tư vào hay chấp nhận các công nghệ mới bắt nguồn từ Anh, hay quả thực để tạo ra loại tổ chức cần thiết để làm vậy.

Hoạt động chính trị phức tạp của Somalia đã thậm chí có các hệ lụy tệ hơn đối với tiến bộ kinh tế. Chúng ta đã nhắc tới ở trước một vài trong số các câu đố công nghệ lớn của lịch sử châu Phi. Trước sự mở rộng của sự cai trị thuộc địa vào cuối thế kỷ thứ mười chín, các xã hội Phi châu đã không sử dụng bánh xe trong giao thông hay cày trong nông nghiệp, và ít xã hội có chữ viết. Ethiopia đã có như chúng ta đã thấy. Những người Somali cũng đã có chữ viết, nhưng không giống những người Ethiopia, họ đã không sử dụng nó. Chúng ta đã thấy rồi các trường hợp thể này trong lịch sử Phi châu. Các xã hội Phi châu đã có thể không sử dụng bánh xe hay cày, nhưng chắc chắn họ biết về chúng. Trong trường hợp của vương quốc Kongo mà chúng ta đã thấy, đây đã cơ bản là do sự thực rằng các thể chế kinh tế đã không tạo ra các khuyến khích nào cho người dân để chấp nhận làm theo các công nghệ này. Liệu cùng các vấn đề có thể nảy sinh với sự chấp nhận chữ viết hay không?

Chúng ta có thể có được cảm nhận nào đó về điều này từ Vương quốc Taqali, nằm ở tây bắc Somalia, ở Nuba Hills của nam Sudan. Vương quốc Taqali được hình thành trong cuối thế kỷ thứ mười tám bởi một băng nhóm chiến binh đứng

đầu bởi một người gọi là Isma'il, và nó đã vẫn độc lập cho đến khi được hợp nhất vào Đế chế Anh trong năm 1884. Các vua và nhân dân Taqali đã biết đến chữ viết Arab, nhưng nó đã không được sử dụng – trừ bởi các vua, cho việc liên lạc bên ngoài với các chính thể khác và thư từ ngoại giao. Đầu tiên tình hình này có vẻ rất khó hiểu. Tường thuật truyền thống về nguồn gốc của chữ viết ở Mesopotamia là, nó đã được phát triển bởi nhà nước để ghi thông tin, kiểm soát người dân, và thu thuế. Chẳng phải nhà nước Taqali đã không quan tâm đến việc này?

Những vấn đề này được nghiên cứu bởi sử gia Janet Ewald vào cuối các năm 1970 khi bà đã thử tái dựng lịch sử của nhà nước Taqali. Một phần của câu chuyện là, các công dân đã chống lại việc sử dụng chữ viết bởi vì họ đã sợ rằng nó được dùng để kiểm soát các nguồn lực, như đất đai có giá trị, bằng cách cho phép nhà nước đòi quyền sở hữu. Họ cũng đã sợ rằng nó sẽ dẫn đến sự đánh thuế có hệ thống hơn. Triều đại mà Isma'il khởi động đã không quên lại thành một nhà nước hùng mạnh. Cho dù ông đã có muốn, nhà nước đã không đủ mạnh để áp đặt ý chí của nó lên trên những sự phản đối của các công dân. Nhưng đã có các nhân tố khác, tế nhị hơn, đang tác động. Các elite khác nhau cũng chống đối sự tập trung hóa chính trị, chẳng hạn, thích giao tiếp bằng lời hơn bằng văn bản với các công dân, bởi vì việc này đã cho phép họ tự do định đoạt một cách tối đa. Khó có thể rút lại hay từ chối các luật hay các mệnh lệnh thành văn và cũng khó để thay đổi chúng; chúng tạo ra các điểm mốc chuẩn mà các elite cai trị có thể muốn đảo ngược. Như thế cả những người bị trị lẫn những kẻ cai trị của Taqali đều không thấy việc đưa chữ viết vào là có lợi cho họ. Kẻ bị trị đã sợ những người cai trị sẽ dùng nó ra sao, và bản thân những người cai trị thấy sự thiếu chữ viết như sự giúp đỡ cho sự nắm quyền lực khá bấp bênh của họ. Chính trị của Taqali đã là cái giữ chữ viết không được đưa vào. Thế nhưng những người Somali thậm chí đã có ít giới elite được xác định rõ, khi so với vương quốc Taqali, nên hoàn toàn có vẻ hợp lý rằng cùng các lực đã kiềm chế việc họ sử dụng chữ viết và các công nghệ cơ bản khác.

Trường hợp Somali cho thấy các hệ quả của sự thiếu tập trung hóa chính trị đối với tăng trưởng kinh tế. Tài liệu lịch sử không ghi lại các trường hợp về các nỗ lực để tạo ra sự tập trung hóa như vậy ở Somalia. Tuy nhiên, là rõ vì sao việc này đã rất khó. Để tập trung hóa về mặt chính trị đã phải có nghĩa rằng thị tộc nào đó phải chịu sự kiểm soát của các thị tộc khác. Nhưng họ đã từ chối bất cứ sự thống

trị nào như vậy, và sự từ bỏ quyền lực của họ mà điều này đòi hỏi; sự cân bằng sức mạnh quân sự trong xã hội cũng làm cho khó để tạo ra các thể chế tập trung như vậy. Thực ra, rất có khả năng là bất cứ nhóm hay thị tộc nào thử tập trung quyền lực sẽ không chỉ phải đối mặt với sự chống đối khốc liệt mà cũng sẽ mất quyền lực và đặc quyền hiện tồn của nó. Như một hệ quả của sự thiếu tập trung hóa chính trị và sự thiếu an toàn cơ bản của các quyền tài sản bị kéo theo, xã hội Somali đã chẳng bao giờ tạo ra các khuyến khích để đầu tư vào các công nghệ nâng cao năng suất. Khi quá trình công nghiệp hóa đã đang tiến triển ở các phần khác của thế giới trong thế kỷ thứ mười chín và đầu thế kỷ thứ hai mươi, thì những người Somali mang mỗi thù hận và tự lo liệu cho cuộc sống của họ, và sự lạc hậu kinh tế của họ đã trở nên ăn sâu thêm.

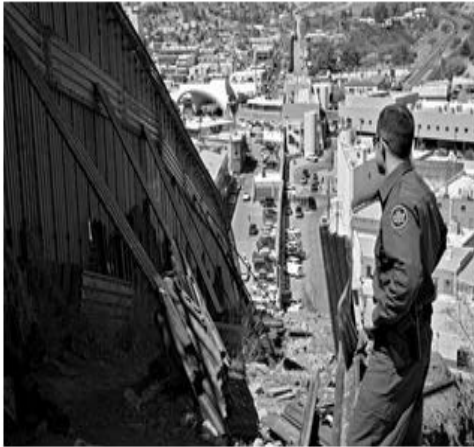
SỰ LẠC HẬU KÉO DÀI

Cách mạng Công nghiệp đã tạo ra một bước ngoặt biến đổi cho toàn bộ thế giới trong thế kỷ thứ mười chín và xa hơn: các xã hội, mà đã cho phép và đã tạo khuyến khích cho các công dân của mình đầu tư vào các công nghệ mới, đã có thể phát triển nhanh chóng. Nhưng nhiều xã hội quanh thế giới đã không làm được thế – hay đã chọn một cách tường minh để không làm thế. Các quốc gia dưới ách của các thể chế chính trị và kinh tế khai thác đã không tạo ra các khuyến khích như vậy. Tây Ban Nha và Ethiopia cung cấp các thí dụ nơi sự kiểm soát chuyên chế đối với các thể chế chính trị và các thể chế kinh tế khai thác bị kéo theo đã bóp nghẹt các khuyến khích kinh tế trước xa buổi bình minh của thế kỷ thứ mười chín. Kết quả đã giống nhau trong các chế độ chuyên chế khác – thí dụ, ở Áo-Hungary, Nga, Đế chế Ottoman, và Trung Quốc, mặc dù trong các trường hợp này các nhà cai trị, bởi vì nỗi sợ sự phá hủy sáng tạo, đã không chỉ sao lãng cổ vũ tiến bộ kinh tế mà còn đưa ra các bước cụ thể để cản trở sự mở rộng công nghiệp và việc đưa các công nghệ mới vào mà sẽ dẫn đến công nghiệp hóa.

Chính thể chuyên chế không phải là hình thức duy nhất của các thể chế chính trị khai thác và đã không là nhân tố duy nhất ngăn công nghiệp hóa. Các thể chế chính trị và kinh tế bao gồm cần đến mức độ nào đó của sự tập trung hóa chính trị sao cho nhà nước có thể thực thi luật pháp và trật tự, ủng hộ các quyền tài sản, và cổ vũ hoạt động kinh tế khi cần thiết bằng đầu tư vào các dịch vụ công. Thế

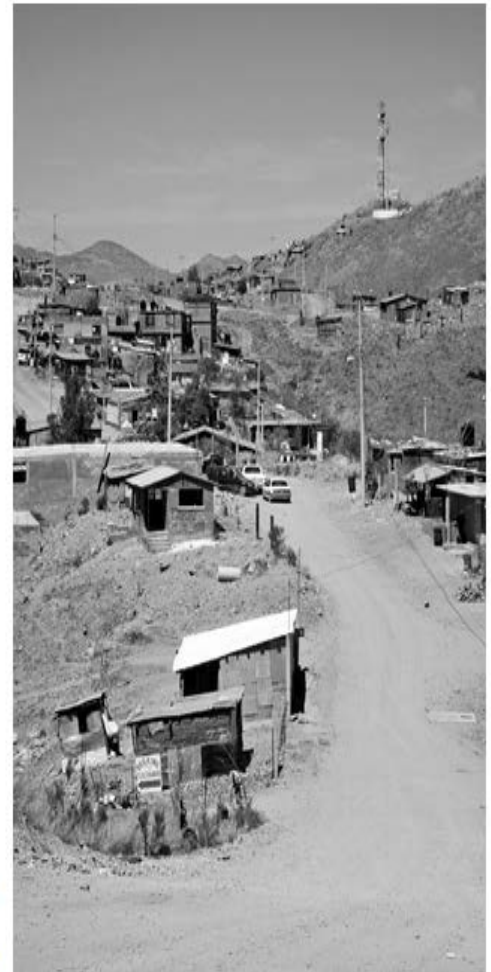
nhưng ngay cả hiện nay, nhiều quốc gia, như Afghanistan, Haiti, Nepal, và Somalia, có các nhà nước mà không có khả năng duy trì trật tự thô sơ nhất, và các khuyến khích kinh tế hầu như bị hủy hoại. Trường hợp của Somalia minh họa bằng cách nào quá trình công nghiệp hóa cũng đã bỏ qua các xã hội như vậy. Sự tập trung hóa chính trị bị chống lại vì cùng lý do mà các chế độ chuyên chế chống lại sự thay đổi: nỗi sợ thường được đặt đúng chỗ rằng sự thay đổi sẽ phân bổ lại quyền lực từ những người đang thống trị hôm nay sang các cá nhân và các nhóm mới. Như thế, một chính thể chuyên chế cản các bước đi theo hướng chủ nghĩa đa nguyên và sự thay đổi kinh tế, các elite truyền thống và các thị tộc thống trị các xã hội mà không có nhà nước tập trung cũng làm vậy. Như một hệ quả, các xã hội vẫn thiếu sự tập trung hóa như vậy trong các thế kỷ thứ mười tám và mười chín đã đặc biệt bất lợi trong thời đại công nghiệp.

Trong khi nhiều thứ khác nhau của các thể chế khai thác trải từ chính thể chuyên chế đến các nhà nước với ít tập trung hóa đã không tận dụng được lợi thế của sự mở rộng công nghiệp, bước ngoặt của Cách mạng Công nghiệp đã có những tác động rất khác trong các phần khác của thế giới. Như chúng ta sẽ thấy trong [chương 10](#), các xã hội mà đã có các bước theo hướng các thể chế bao gồm, như Hoa Kỳ và Australia, và các xã hội nơi chính thể chuyên chế đã bị thách thức nghiêm trọng hơn, như Pháp và Nhật Bản, đã tận dụng được các cơ hội kinh tế mới này và đã bắt đầu một quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh. Như thế, hình mẫu thông thường của sự tương tác giữa một bước ngoặt và những khác biệt thể chế hiện tồn dẫn đến sự phân kỳ thêm nữa về thể chế chính trị và kinh tế đã diễn ra lần nữa trong thế kỷ thứ mười chín, và lần này với một tiếng nổ thậm chí còn lớn hơn và các tác động cơ bản hơn lên sự thịnh vượng và nghèo khó của các quốc gia.



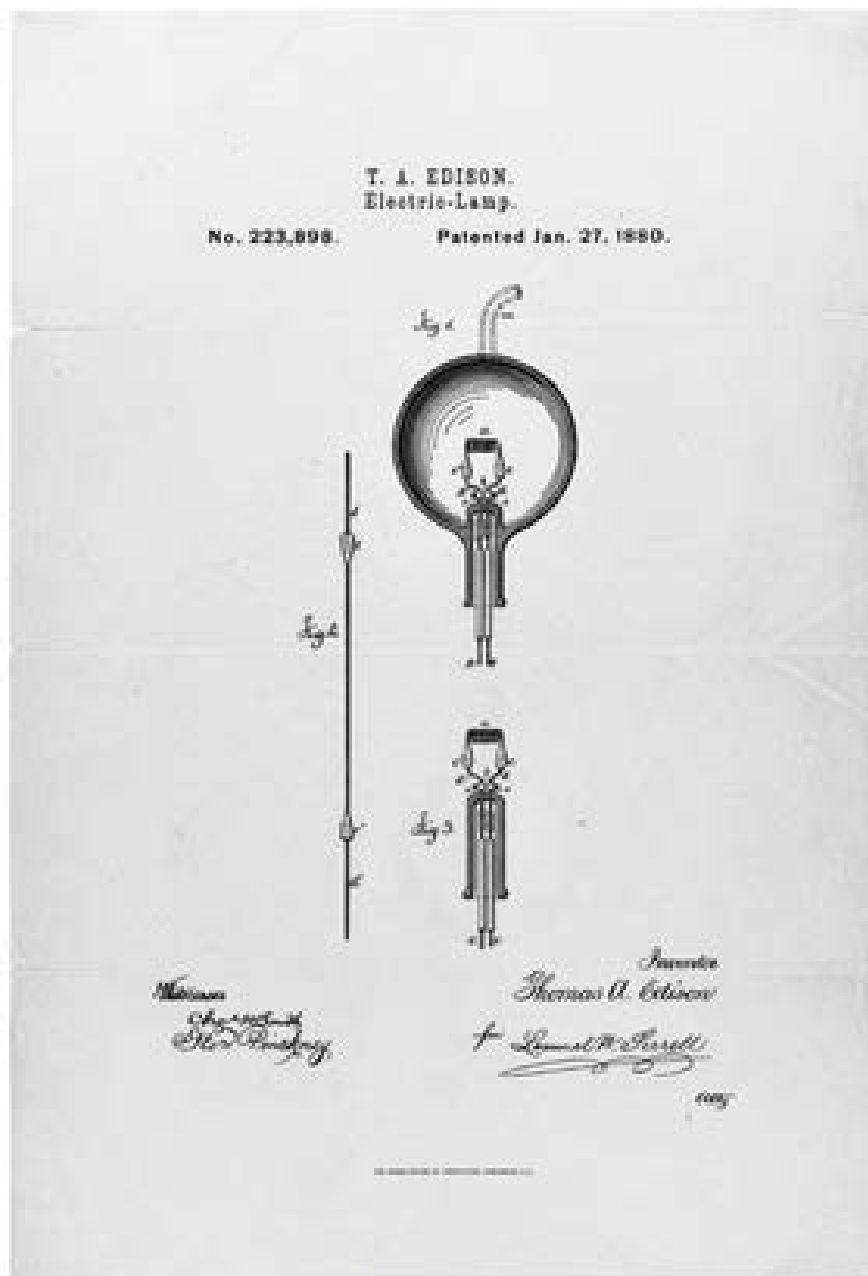
Phía Bắc hàng rào: Nogales, Arizona

Jim West/imagebroker.net/Photolibrary



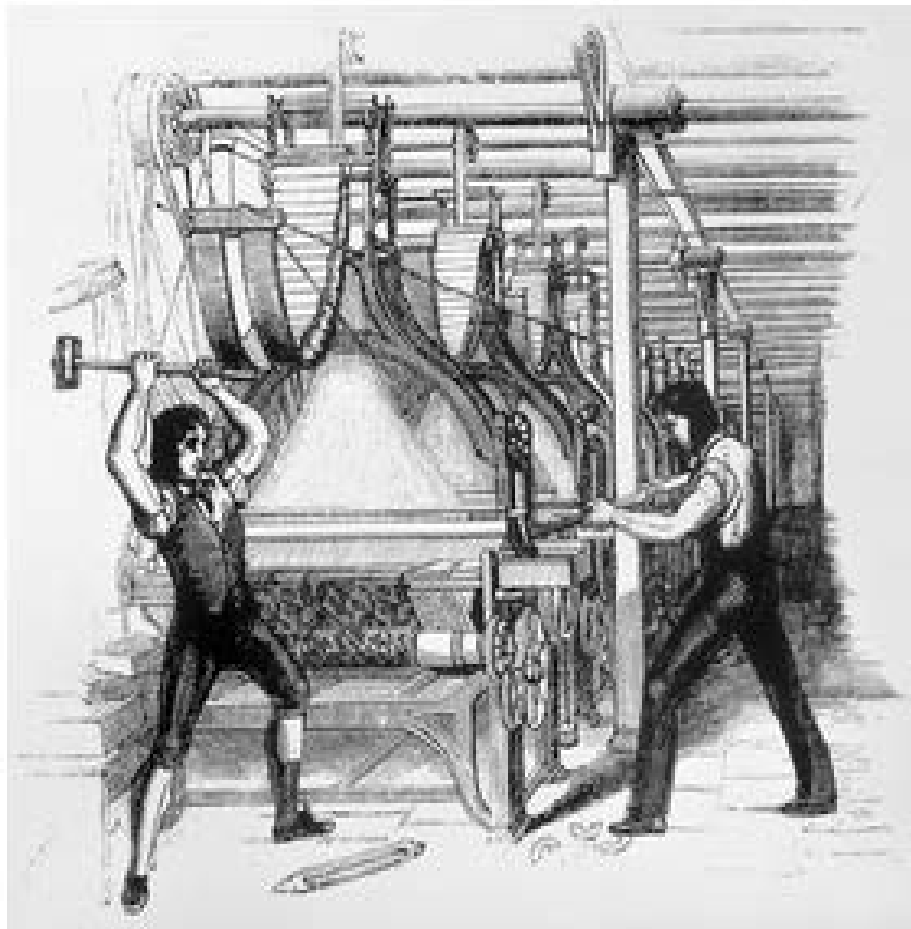
Phía Nam hàng rào: Nogales, Sonora

Jim West/imagebroker.net/Photolibrary



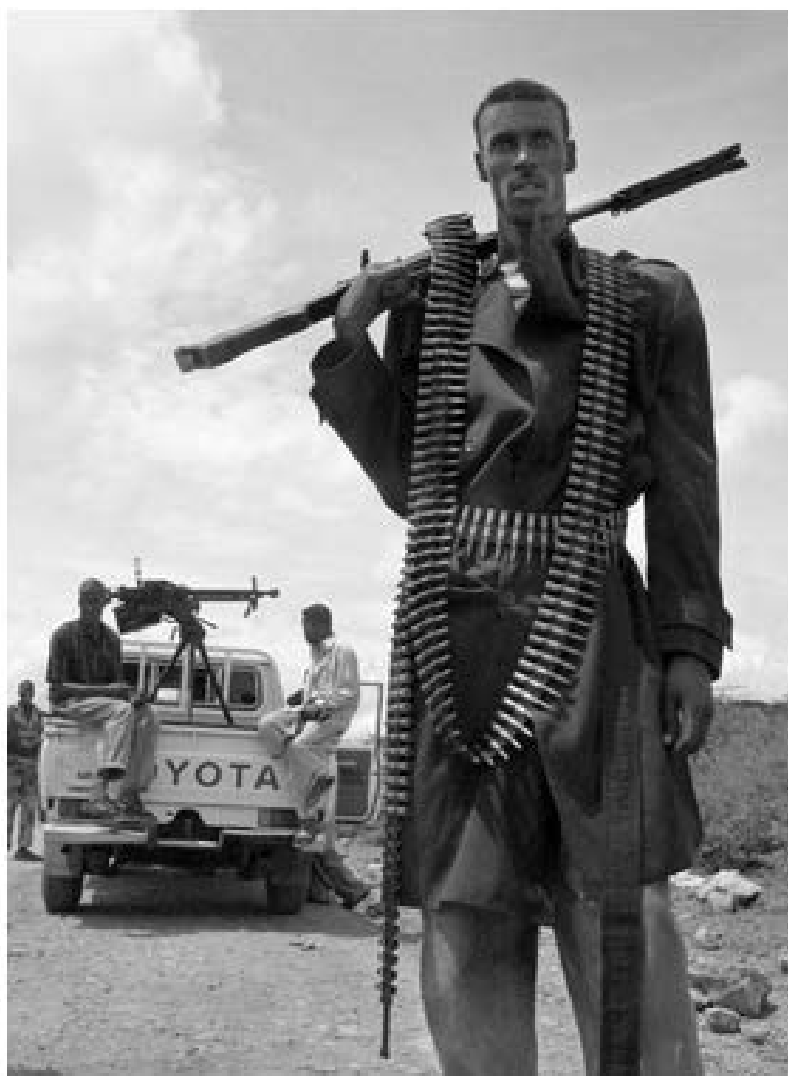
Các hệ quả của một sân chơi bằng phẳng: Bảng sáng chế năm 1880 cho bóng đèn điện của Thomas Edison.

Hồ sơ của Văn phòng Bằng sáng chế và Nhãn hàng hóa: Record Group 241, National Archives



Những người thua về kinh tế do sự phá hủy sáng tạo: Các Luddite phá máy ở Anh đầu thế kỷ thứ mười chín.

Mary Evans Picture Library/Tom Morgan



Các hậu quả của sự hoàn toàn thiếu tập trung hóa chính trị ở Somalia

REUTERS/Mohamed Guled/Landov

join here > https://t.me/tailieu_trader



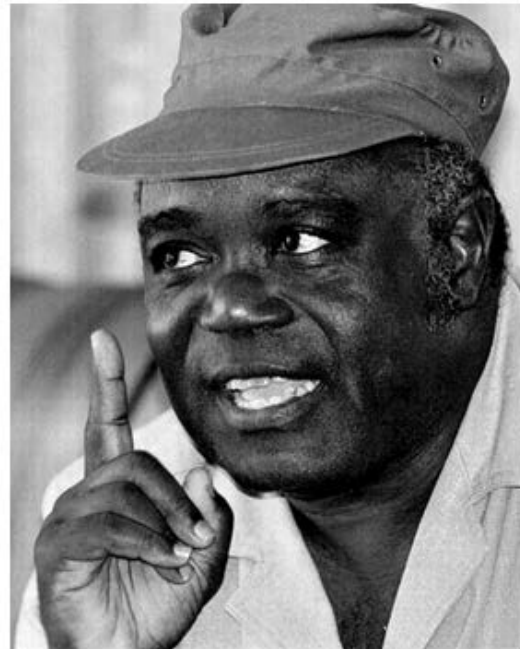
Những người hưởng lợi kế tiếp của các thể chế khai thác ở Congo:
Vua Kongo
© COBRIS



Vua Leopold II
The Granger Collection, NY



Joseph-Désiré Mobutu © Richard Mellou/Sygma/CORBIS



Laurent Kabila © Reuters/CORBIS

join here > https://t.me/tailieu_trader



Cách mạng Vinh quang: William III xứ Orange nghe đọc Dự luật về các Quyền trước khi được Quốc hội trao vương miện của nước Anh

Theo Edgar Melville Ward/The Bridgeman Art Library/Getty Images



Dịch hạch thế kỷ XIV tạo ra một bước ngoặt (*The Triumph of Death* tranh vẽ Cái Chết Đen bởi Brueghel già)

The Granger Collection, NY



Người thụ hưởng đổi mới thể chế: Vua Kuba
Elliot Elisofon/Time & Life Pictures/Getty



Sự nổi lên của hệ thống thứ bậc và bất bình đẳng trước canh tác: các đồ tùy táng của elite Natufian

<http://en.wikipedia.org/wiki/File:Natufian-Burial-ElWad.jpg>



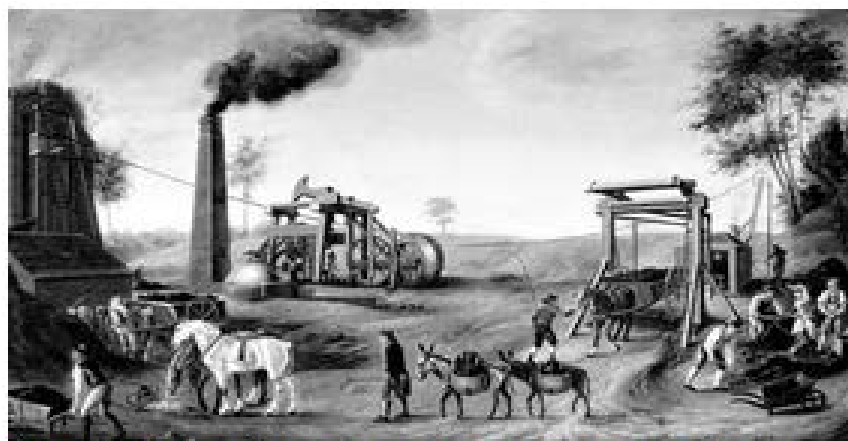
Sự tăng trưởng khai thác: Lao động trại tập trung Soviet xây kênh Biển Trắng

SOVFPTO



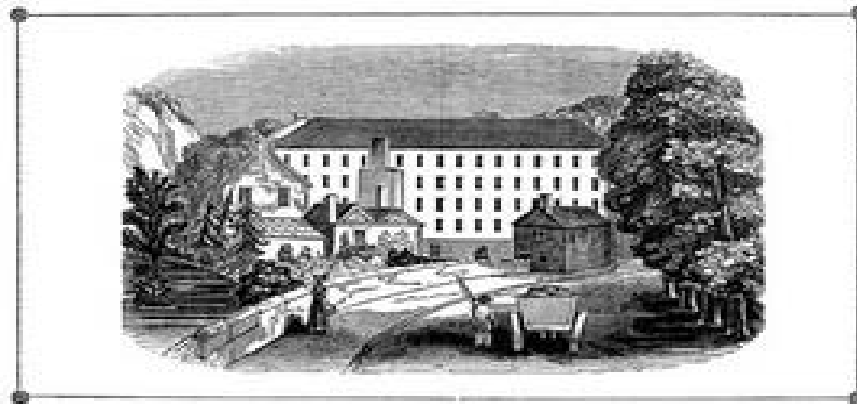
Anh tộ hậu khá xa: Phê tích của Đế chế La Mã ở Vindolanda

Courtesy of the Vindolanda Trust and Adam Stanford



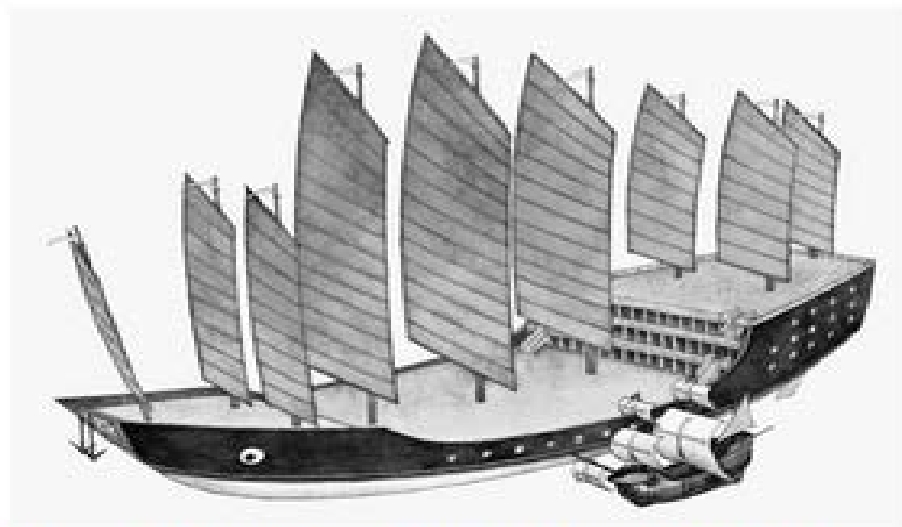
Đổi mới, bản chất của sự tăng trưởng kinh tế bao gồm: máy hơi nước của James Watt

The Granger Collection, NY



ARKWRIGHT'S FIRST COTTON FACTORY AT CROMFORD.

Sự thay đổi tổ chức, một hệ quả của các thể chế bao gồm:
nhà máy của Richard Arkwright ở Cromford
The Granger Collection, NY



Thành quả của tăng trưởng khai thác không bền vững:
Tàu của Trịnh Hòa sát cạnh tàu *Santa Maria* của Columbus
Georgy A. Hardin/National Geographic Stock



Cảnh nhìn bao quát từ trên cao về nền khí tế kếp của
Nam Phi: nghèo ở Transkei, thịnh vượng ở Natal

Roger de la Harpe/Africa Imagery



Các hệ quả của Cách mạng Công nghiệp: đột chiếm Bastille
Bridgeman Giraudon/Art Resource NY



Các thách thức đối với các thể chế bao gồm: Công ty Standard Oil

Library of Congress Prints and Photograph Division Washington DC



Sự phá hủy không sáng tạo: Ga xe lửa Hastings bị bỏ không trên đường đến Bo ở Sierra Leone

© Matt Stephenson: www.itsayshere.org



Các thể chế khai thác ngày nay: trẻ em làm việc trên đồng bông Uzbek

Environmental Justice Foundation

www.ejfoundation.org

join here > https://t.me/tailieu_trader



Phá vỡ khuôn đúc: Ba thủ lĩnh Tswana trên đường đến London

Photograph by Willoughby, courtesy of
Botswana National Archives & Records Services



**Phá vỡ một khuôn đúc nữa: Rosa Parks thách thức các thể chế
khai thác ở miền Nam Hoa Kỳ** The Granger Collection NY

9.

SỰ PHÁT TRIỂN ĐẢO NGƯỢC

GIA VỊ VÀ TỘI DIỆT CHỦNG

QUẦN ĐẢO MOLUCCA ở Indonesia hiện đại gồm ba nhóm đảo. Đầu thế kỷ thứ mười bảy, bắc Molucca đã là chỗ ở cho ba vương quốc độc lập, các vương quốc Tidore, Ternate, và Bacan. Giữa Molucca đã là xứ sở của vương quốc đảo Ambon. Ở phía nam là các đảo Banda, một quần đảo nhỏ chưa được thống nhất về mặt chính trị. Mặc dù có vẻ xa lạ đối với chúng ta hiện nay, quần đảo Molucca khi đó đã là trung tâm đối với thương mại thế giới với tư cách là những nhà sản xuất duy nhất các gia vị có giá trị đỉnh hương, mace (gia vị làm từ vỏ khô của hạt nhục đậu khấu), và nutmeg (nhục đậu khấu). Trong các thứ này nutmeg và mace chỉ trồng ở các đảo Banda. Dân cư của các đảo này đã sản xuất và xuất khẩu các gia vị hiếm này để đổi lấy thực phẩm và các hàng hóa chế tác đến từ đảo Java, từ trung tâm xuất nhập khẩu Melaka ở Bán đảo Malaysia, và từ Ấn Độ, Trung Quốc, và Arabia.

Tiếp xúc đầu tiên mà các cư dân đã có với những người Âu châu đã là trong thế kỷ thứ mười sáu, với các thủy thủ Bồ Đào Nha những người đến mua gia vị. Trước đó gia vị đã phải chuyển qua Trung Đông, qua các con đường thương mại bị Đế chế Ottoman kiểm soát. Những người Âu châu đã tìm kiếm một lối quanh châu Phi hay qua Đại Tây Dương để có được sự tiếp cận trực tiếp đến các Đảo Gia Vị và việc buôn bán gia vị. Thủy thủ Bồ Đào Nha Bartolomeu Dias đã đi vòng quanh Mũi Hảo Vọng năm 1488, và Vasco de Gama đã tới Ấn Độ cùng bằng con đường đó trong năm 1498. Bây giờ lần đầu tiên những người Âu châu đã có con đường độc lập của họ đến các Đảo Gia Vị.

Những người Bồ Đào Nha đã ngay lập tức bắt đầu nhiệm vụ thử kiểm soát buôn bán gia vị. Họ đã chiếm Melaka năm 1511. Nằm ở vị trí chiến lược bên phía

A black and white map of Southeast Asia and East Asia. The map shows the outlines of major countries and islands. Labels for countries include India, China, Taiwan, Japan, Myanmar, Laos, Thailand, Cambodia, Vietnam, Philippines, Brunei, Malaysia (Malay Peninsula), Singapore, Indonesia (Aceh, Sumatra, Java, Bali, Lombok, East Timor, Maluku, Banda), and Timor-Leste (Tidore). Specific locations marked with dots include Awa, Pegu, Meleka, Palembang, Jakarta, Banten, Surabaya, Tuban, Ternate, and Tidore. The map also shows the Luzon, Visayas, and Mindano islands in the Philippines, and the Maguindanao and Sulu islands in the Philippines. The map is oriented with North at the top.

join here > https://t.me/tailieu_trader

Các đối thủ mà họ đối mặt đã không phải là không đáng kể. Giữa các thế kỷ thứ mười bốn và mười sáu, đã có nhiều phát triển kinh tế ở Đông Nam Á dựa trên buôn bán gia vị. Các thành-quốc như Aceh, Banten, Melaka, Makassar, Pengu, và Brunei đã mở rộng nhanh chóng, sản xuất và xuất khẩu gia vị cùng với các sản phẩm khác như gỗ cứng.

Các nhà nước này đã có các hình thức chính phủ chuyên chế giống như ở châu Âu trong cùng thời kỳ. Sự phát triển của các thể chế chính trị đã được kích thích bởi các quá trình tương tự, kể cả sự thay đổi công nghệ trong các phương pháp chiến tranh và thương mại quốc tế. Các thể chế nhà nước đã trở nên tập trung hơn, với một vị vua ở trung tâm đòi quyền lực tuyệt đối. Giống các nhà cai trị chuyên chế ở châu Âu, các vị vua Đông Nam Á đã dựa nhiều vào thu nhập từ buôn bán, cả tự mình tham gia buôn bán lẫn cấp độc quyền cho các elite địa phương và nước ngoài. Như ở châu Âu chuyên chế, việc này đã tạo ra sự tăng trưởng kinh tế nào đó, nhưng đã là một tập hợp còn xa mới lý tưởng của các thể chế kinh tế cho sự thịnh vượng kinh tế, với các rào cản tham gia đáng kể và nhất là các quyền tài sản không an toàn. Nhưng quá trình thương mại hóa được tiến hành ngay cả khi người Bồ Đào Nha đã thử thiết lập thể thống trị ở Ấn Độ Dương.

Sự hiện diện của những người Âu châu đã phình lên và đã có tác động lớn hơn nhiều với sự đến của người Hà Lan. Những người Hà Lan đã mau chóng nhận ra rằng sự độc quyền cung ứng các gia vị có giá trị của Molucca sẽ có lợi nhuận hơn rất nhiều so với việc cạnh tranh với các nhà buôn địa phương hay Âu châu khác. Trong năm 1600 họ đã thuyết phục nhà cai trị của Ambon để ký một thỏa thuận độc quyền mà đã cho họ độc quyền về buôn bán đinh hương ở Ambon. Với việc thành lập Công ty Đông Ấn Hà Lan trong năm 1602, những người Hà Lan thử chiếm toàn bộ việc buôn bán gia vị và loại bỏ các đối thủ của họ, bằng đủ mọi cách, đã có chiều hướng tốt lên cho những người Hà Lan và tồi đi cho Đông Nam Á. Công ty Đông Ấn Hà Lan đã là công ty cổ phần Âu châu thứ hai, tiếp sau Công ty Đông Ấn Anh, các cột mốc chính của sự phát triển công ty hiện đại, mà rồi sau đó sẽ đóng một vai trò lớn trong tăng trưởng công nghiệp Âu châu. Nó cũng đã là công ty thứ hai có quân đội riêng của mình và có sức mạnh để tiến hành chiến tranh và thuộc địa hóa các vùng đất nước ngoài. Với sức mạnh quân sự của công ty được sử dụng bây giờ, những người Hà Lan đã tiếp tục để loại tất cả những kẻ xen ngang tiềm năng để thực thi thỏa ước của họ với nhà cai trị

Ambon. Họ đã chiếm một pháo đài then chốt do những người Bồ Đào Nha giữ trong năm 1605 và bằng vũ lực đã đuổi tất cả các nhà buôn khác. Sau đó họ đã mở rộng lên bắc Molucca, buộc các nhà cai trị Tidore, Ternate, và Bacan thống nhất rằng không đình hương nào được trồng hay buôn bán trong các lãnh thổ của họ. Thỏa ước mà họ áp đặt lên Ternate thậm chí đã cho phép những người Hà Lan đến và phá hủy bất cứ cây đình hương nào họ thấy ở đó.

Ambon đã được cai trị theo cách giống phần lớn châu Âu và châu Mỹ trong thời đó. Các công dân Ambon đã cống nạp cho nhà cai trị và phải chịu làm việc cưỡng bức. Những người Hà Lan đã tiếp quản và tăng cường các hệ thống này để khai thác nhiều lao động và đình hương hơn từ hòn đảo. Trước khi những người Hà Lan đến, các đại gia đình đã nộp đồ cống bằng đình hương cho các elite Ambon. Những người Hà Lan bây giờ quy định rằng mỗi hộ gia đình gắn với đất và phải trồng một số cây đình hương nhất định. Các hộ gia đình cũng bắt buộc phải lao động cưỡng bức cho những người Hà Lan.

Những người Hà Lan cũng đã nắm quyền kiểm soát các Đảo Banda, dự định lần này để độc quyền mace và nutmeg. Nhưng các Đảo Banda đã được tổ chức rất khác với Ambon. Chúng bao gồm nhiều thành-quốc tự trị nhỏ, và đã không có cấu trúc thứ bậc xã hội hay cấu trúc chính trị. Các nhà nước nhỏ này, trong thực tế không hơn các thị trấn nhỏ, được vận hành bởi các cuộc họp làng của các công dân. Đã không có nhà chức trách trung ương người mà những người Hà Lan đã có thể ép buộc ký một thỏa ước độc quyền và đã không có hệ thống cống nạp nào để họ tiếp quản và chiếm toàn bộ cung nutmeg và mace. Đầu tiên điều này đã có nghĩa rằng những người Hà Lan đã phải cạnh tranh với các nhà buôn Anh, Bồ Đào Nha, Ấn Độ, và Trung Quốc, để mất giá vị cho các đối thủ cạnh tranh khi họ đã không trả giá đủ cao. Các kế hoạch ban đầu về dựng lên một sự độc quyền về mace và nutmeg đã bị tan vỡ, thống đốc Hà Lan của Batavia, Jan Pieterszoon Coen, đã nghĩ ra một kế hoạch khác. Coen đã lập ra Batavia, trên đảo Java, như thủ đô mới của Công ty Đông Ấn Hà Lan trong năm 1618. Trong năm 1621 ông ta đã đi đến Banda với một đội tàu và tiến hành tàn sát hầu như toàn bộ dân cư của các đảo, có lẽ khoảng mười lăm ngàn người. Tất cả các nhà lãnh đạo của họ đã bị hành hình với những người còn lại, và chỉ để lại vài người còn sống, đủ để duy trì know-how cần thiết cho sản xuất mace và nutmeg. Sau khi cuộc diệt chủng này hoàn tất, rồi Coen đã tiếp tục tạo ra cấu trúc chính trị và kinh tế cần thiết cho

kế hoạch của ông ta: một xã hội đồn điền. Các hòn đảo được chia ra thành sáu mươi tám mảnh, mà được trao cho sáu mươi tám người Hà Lan, hầu hết là những người đã hay đang là nhân viên của Công ty Đông Ấn Hà Lan. Những chủ đồn điền này được số ít những người Banda sống sót dạy làm thế nào để sản xuất gia vị và đã có thể mua nô lệ từ Công ty Đông Ấn đến ở các đảo bây giờ trống không để sản xuất gia vị, mà sẽ phải bán lại cho công ty với giá cố định.

Các thể chế khai thác được những người Hà Lan tạo ra ở các Đảo Gia Vị đã có các kết quả mong muốn, mặc dù, ở Banda với cái giá của mười lăm ngàn sinh mạng vô tội và việc thiết lập một tập các thể chế chính trị và kinh tế mà buộc các đảo này không phát triển được. Vào cuối thế kỷ thứ mười bảy, những người Hà Lan đã làm giảm cung của các gia vị này khoảng 60 phần trăm và giá nutmeg đã tăng gấp đôi.

Những người Hà Lan đã mở rộng chiến lược được họ hoàn thiện ở Molucca ra toàn vùng, với những hệ lụy sâu sắc cho các thể chế chính trị và kinh tế của phần còn lại của Đông Nam Á. Sự mở rộng thương mại lâu đời của nhiều nhà nước trong vùng, mà đã bắt đầu từ thế kỷ thứ mười bốn, đã bị đảo ngược. Ngay cả các chính thể, mà đã không bị thuộc địa hóa trực tiếp và bị đè nát bởi Công ty Đông Ấn Hà Lan, cũng đã quay sang hướng nội và từ bỏ thương mại. Sự thay đổi kinh tế và chính trị vừa mới nảy sinh ở Đông Nam Á đã bị tạm dừng trên con đường của nó.

Để tránh sự đe dọa của Công ty Đông Ấn Hà Lan, nhiều nhà nước đã từ bỏ sản xuất các cây trồng cho xuất khẩu và ngừng hoạt động thương mại. Sự tự cấp tự túc là an toàn hơn sự đối mặt với người Hà Lan. Trong năm 1620 nhà nước Banten, trên đảo Java, đã dẫn những cây hồ tiêu của nó với hy vọng rằng việc này sẽ khiến những người Hà Lan để cho nó yên. Khi một nhà buôn Hà Lan đến thăm Maguindanao, ở nam Phillipines, trong năm 1686, người ta bảo ông, “Nutmeg và đinh hương có thể mọc ở đây hết như ở Malaku. Chúng không có ở đó bây giờ bởi vì Rajna già đã phá sạch chúng trước khi ông chết. Ông đã sợ Công ty Hà Lan sẽ đến để đánh nhau với họ về nó.” Điều mà một nhà buôn đã nghe được về nhà cai trị Maguindanao trong năm 1699 cũng tương tự: “Ông đã cấm tiếp tục trồng hồ tiêu để cho ông không thể bị dính líu vào chiến tranh dù với công ty [Hà Lan] hay với kẻ thống trị khác.” Đã có sự thoái-đô thị hóa và thậm chí sự giảm dân số.

Trong năm 1635 những người Miến Điện đã chuyển thủ đô của họ từ Pegu, ở gần bờ biển, đến Ava, sâu vào trong đất liền trên Sông Irrawaddy.

Chúng ta không biết con đường phát triển của các nước Đông Nam Á đã là con đường nào giả như không có sự xâm lược của Hà Lan. Họ có thể đã phát triển nhân mác chính thể chuyên chế của riêng họ, họ có thể vẫn ở trong cùng trạng thái mà họ đã ở vào cuối thế kỷ thứ mười sáu, hay họ đã có thể tiếp tục sự thương mại hóa của họ bằng cách dần dần chấp nhận các thể chế ngày càng bao gồm hơn. Nhưng như ở Molucca, chủ nghĩa thuộc địa Hà Lan đã làm thay đổi cơ bản sự phát triển kinh tế và chính trị của họ. Người dân ở Đông Nam Á đã ngừng buôn bán, chuyển sang hướng nội, và trở nên chuyên chế hơn. Trong hai thế kỷ tiếp theo, họ đã không ở trong vị thế nào để tận dụng lợi thế của những đổi mới mà sẽ xuất hiện trong Cách mạng Công nghiệp. Và cuối cùng sự rút lui của họ khỏi thương mại đã không cứu được họ khỏi những người Âu châu; vào cuối thế kỷ thứ mười tám, gần như tất cả đã là phần của các đế chế thuộc địa Âu châu.

CHÚNG TA ĐÃ THẤY ở [chương 7](#) sự mở rộng của châu Âu vào Đại Tây Dương đã tiếp nhiên liệu ra sao cho sự nổi lên của các thể chế bao gồm ở Anh. Nhưng như được minh họa bởi kinh nghiệm của Molucca dưới thời Hà Lan, sự mở rộng này đã gieo các hạt chậm phát triển ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới bằng cách áp đặt các thể chế khai thác, hay tăng cường thêm các thể chế khai thác hiện tồn. Những việc này hoặc một cách trực tiếp hay một cách gián tiếp đã tiêu diệt hoạt động thương mại và công nghiệp manh nha trên khắp thế giới hay chúng đã duy trì mãi các thể chế ngăn chặn công nghiệp hóa. Như một kết quả, khi công nghiệp hóa lan ra một số phần của thế giới, các nơi đã là bộ phận của các đế chế thuộc địa Âu châu đã chẳng có cơ hội nào để hưởng lợi từ những công nghệ mới này.

THỂ CHẾ QUÁ THÔNG THƯỜNG

Ở Đông Nam Á, sự mở rộng của sức mạnh hải quân và thương mại Âu châu trong thời kỳ đầu hiện đại đã tước mất một thời kỳ hứa hẹn về mở rộng kinh tế và thay đổi thể chế. Trong cùng thời kỳ khi Công ty Đông Ấn Hà Lan mở rộng, một loại buôn bán rất khác đang tăng cường ở châu Phi: buôn bán nô lệ.

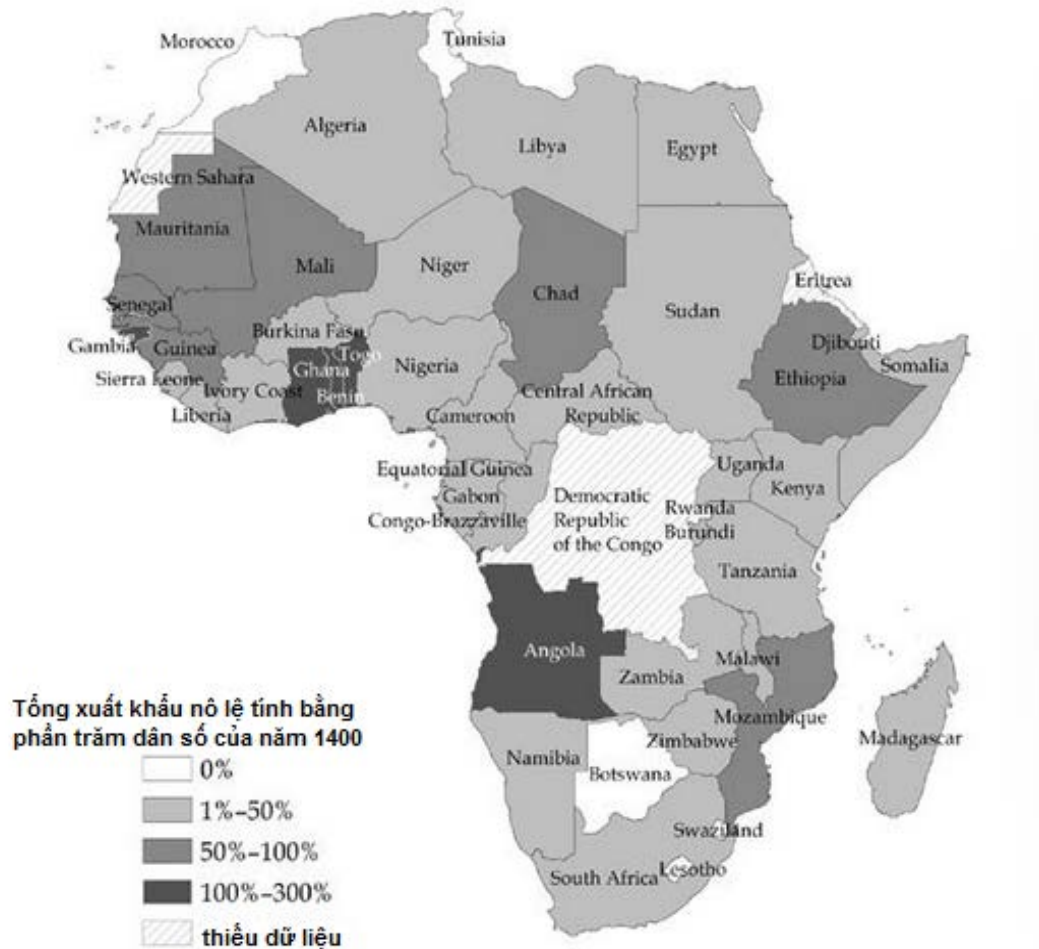
Ở Hoa Kỳ, chế độ nô lệ miền nam đã thường được nhắc đến như “thể chế đặc biệt.” Nhưng về mặt lịch sử, như học giả kinh điển vĩ đại Moses Findlay đã chỉ ra, chế độ nô lệ chẳng hề đặc biệt chút nào, nó đã hiện diện hầu như trong mọi xã hội. Nó đã, như chúng ta đã thấy ở trước, là căn bệnh địa phương ở La Mã cổ xưa và ở châu Phi, một nguồn nô lệ lâu đời cho châu Âu, mặc dù không phải là nguồn duy nhất.

Trong thời kỳ La Mã các nô lệ đến từ những người Slavic quanh Biển Đen, từ Trung Đông, và cũng từ Bắc Âu. Nhưng vào năm 1400 những người Âu châu đã chấm dứt bắt nhau làm nô lệ. Châu Phi, tuy vậy, như chúng ta đã thấy ở [chương 6](#), đã không trải qua sự chuyển đổi từ chế độ nô lệ sang chế độ nông nô như châu Âu trung cổ đã chuyển. Trước đầu thời kỳ hiện đại, đã có sự buôn bán nô lệ sôi động ở Đông Phi, và số đông nô lệ đã được vận chuyển ngang Sahara đến Bán đảo Arabia. Hơn nữa, các quốc gia Tây Phi trung cổ lớn, Mali, Ghana, và Songhai đã sử dụng nhiều nô lệ trong chính phủ, quân đội, và nông nghiệp, chấp nhận theo các mô hình từ các quốc gia Hồi giáo Bắc Phi mà họ buôn bán với.

Sự phát triển của các thuộc địa đồn điền mía ở Caribe bắt đầu vào đầu thế kỷ thứ mười bảy đã là cái dẫn đến một sự leo thang đầy kịch tính của sự buôn bán nô lệ quốc tế và đến một sự gia tăng chưa từng có về tầm quan trọng của chế độ nô lệ ở bên trong bản thân châu Phi. Trong thế kỷ thứ mười sáu, có lẽ khoảng 300.000 nô lệ đã được bán qua Đại Tây Dương. Họ đến chủ yếu từ Trung Phi, với sự dính líu sâu của Kongo và những người Bồ Đào Nha đóng xa hơn về phía nam ở Luanda, bây giờ là thủ đô của Angola. Trong thời gian này, buôn bán xuyên Sahara vẫn đã lớn hơn, có lẽ với khoảng 550.000 người châu Phi chuyển lên phương bắc làm nô lệ. Trong thế kỷ thứ mười bảy, tình hình đã đảo ngược. Khoảng 1.350.000 người châu Phi đã được bán như nô lệ trong thương mại Đại Tây Dương, đa số bây giờ được chuyển sang châu Mỹ. Con số liên quan đến buôn bán xuyên Sahara đã không thay đổi một cách tương đối. Thế kỷ thứ mười tám đã thấy một sự gia tăng đột ngột nữa, với khoảng 6.000.000 nô lệ được chuyển qua Đại Tây Dương và có thể 700.000 qua Sahara. Cộng các số trong các thời kỳ và các phần của châu Phi, hơn 10.000.000 người châu Phi đã bị chuyển ra khỏi châu lục như các nô lệ.

[Bản đồ 15 \(trang sau\)](#) cho một cảm nhận nào đó về quy mô của buôn bán nô lệ. Sử dụng các đường biên giới hiện đại, nó miêu tả sự ước lượng mức độ tích lũy

của tình trạng nô lệ giữa năm 1400 và 1900 như phần trăm của dân số trong năm 1400. Các màu thẫm hơn cho thấy tình trạng nô lệ mạnh hơn. Thí dụ, ở Angola, Benin, Ghana, và Togo, tổng tích lũy của xuất khẩu nô lệ lớn hơn toàn bộ dân số của nước đó trong năm 1400.



Bản đồ 15: xuất khẩu nô lệ từ châu Phi

Sự xuất hiện đột ngột của những người Âu châu khắp vùng ven biển Tây và Trung Phi hăm hở mua nô lệ không còn cách nào khác đã có một tác động biến đổi lên các xã hội Phi châu. Hầu hết nô lệ, mà được chở sang châu Mỹ, đã là những người bị bắt trong chiến tranh và rồi được chở ra ven biển. Sự tăng lên của

chiến tranh đã được thổi bùng bởi lượng nhập khẩu khổng lồ về súng và đạn dược, mà những người Âu châu đòi lấy nô lệ. Vào năm 1730 khoảng 180.000 súng đã được nhập khẩu mỗi năm chỉ dọc theo duyên hải Tây Phi, và giữa 1750 và đầu thế kỷ mười tám, riêng những người Anh đã bán giữa 283.000 và 394.000 súng một năm. Giữa năm 1750 và 1807, người Anh đã bán một lượng đặc biệt 22.000 tấn thuốc súng, khiến cho trung bình là 384.000 kg một năm, cùng với 91.000 kg chì mỗi năm. Xa hơn xuống phía nam, việc buôn bán cũng sôi động như thế. Bên bờ Loango, bắc Vương quốc Kongo, những người Âu châu đã bán 50.000 súng mỗi năm.

Tất cả các cuộc chiến tranh và xung đột này đã không chỉ gây ra những thiệt hại to lớn về sinh mệnh và sự đau khổ con người mà cũng khởi động một con đường đặc biệt của sự phát triển thể chế ở châu Phi. Trước đầu thời kỳ hiện đại, các xã hội Phi châu đã ít tập trung về mặt chính trị hơn các xã hội Á-Âu. Hầu hết các chính thể đã có quy mô nhỏ, với các thủ lĩnh bộ lạc và có lẽ các ông vua kiểm soát đất và các nguồn lực. Nhiều xã hội, như chúng ta đã thấy ở Somalia, đã không hề có cấu trúc quyền lực chính trị có thứ bậc nào cả. Sự buôn bán nô lệ đã khởi động hai quá trình chính trị có hại. Thứ nhất, nhiều chính thể ban đầu đã trở nên chuyên chế hơn, được tổ chức xung quanh một mục đích duy nhất: nô lệ hóa và bán những người khác cho bọn buôn nô lệ Âu châu. Thứ hai, như một hệ quả nhưng, nghịch lý thay, đối nghịch với quá trình thứ nhất, việc đánh nhau và bắt nhau làm nô lệ cuối cùng đã phá hủy bất cứ trật tự và quyền lực nhà nước hợp pháp nào đã tồn tại ở châu Phi hạ-Sahara. Trừ chiến tranh ra, các nô lệ cũng đã bị bắt cóc và bắt bởi các cuộc đột kích cướp bóc nhỏ. Luật cũng đã trở thành một công cụ của sự nô dịch hóa. Bất luận phạm tội gì, hình phạt đã là bắt làm nô lệ. Nhà buôn Anh Francis Moore đã quan sát các hậu quả của tình trạng này dọc bờ biển Senegambia ở Tây Phi năm trong các năm 1730:

Kể từ khi việc buôn bán nô lệ này được sử dụng, mọi sự trừng phạt bị biến thành sự nô lệ; có một lợi thế về những sự kết tội như vậy, chúng làm căng đối với các tội phạm rất khắc nghiệt, nhằm được lợi từ việc bán phạm nhân. Không chỉ tội giết người, trộm cắp và tội ngoại tình bị trừng phạt bằng cách bán kẻ phạm tội làm nô lệ, mà mọi vụ lặt vặt cũng bị trừng phạt theo cùng cách.

Các thể chế, ngay cả các thể chế tôn giáo, đã trở nên đòi bại bởi mong muốn để bắt và bán các nô lệ. Một thí dụ là bậc thánh nổi tiếng tại Archukwa, ở đông Nigeria. Bậc thánh được tin một cách rộng rãi rằng ngài nói thay một vị thần quan trọng trong vùng được kính trọng bởi các nhóm sắc tộc chính ở địa phương, những người Ijaw, Ibibio và Igbo. Người ta đã tiếp cận bậc thánh để giải quyết các tranh chấp và xét xử những bất đồng. Các nguyên đơn, những người đi đến Archukwa để gặp bậc thánh, đã phải từ thị trấn xuống một hẻm núi của Sông Cross, nơi bậc thánh ở trong một hang cao, mà mặt trước hang được xếp bằng các sọ người. Các giáo sĩ của bậc thánh, liên minh với những kẻ buôn nô lệ và các nhà buôn Aro, sẽ thực thi quyết định của bậc thánh. Thường việc này dính líu đến họ bị bậc thánh “nuốt”, mà thực ra đã có nghĩa rằng một khi họ đã qua hang, họ bị dẫn xuống Sông Cross và xuống các tàu của những người Âu châu đang đợi. Quá trình này, mà trong đó mọi luật và tập quán bị bóp méo và bị vi phạm để bắt các nô lệ và nhiều nô lệ hơn, đã có các tác động tàn phá ghê gớm lên sự tập trung hóa chính trị, mặc dù tại một số nơi nó đã dẫn đến sự nổi lên của các nhà nước hùng mạnh mà *raison d'être* (lý do tồn tại) chủ yếu của nó đã là cướp bóc và bắt làm nô lệ. Bản thân Vương quốc Kongo có lẽ đã là nhà nước Phi châu đầu tiên trải nghiệm một sự biến hóa thành một nhà nước nô lệ hóa, cho đến khi nó bị phá hủy bởi nội chiến. Các nhà nước nô lệ hóa khác nảy sinh một cách nổi bật ở Tây Phi và đã bao gồm Oyo ở Nigeria, Dahomey ở Benin, và sau đó Asante ở Ghana.

Sự mở rộng của nhà nước Oyo giữa thế kỷ thứ mười bảy, chẳng hạn, đã liên quan trực tiếp đến sự gia tăng của xuất khẩu nô lệ ở miền duyên hải. Sức mạnh của nhà nước đã là kết quả của một cuộc cách mạng quân sự mà đã dính líu đến nhập khẩu ngựa từ phương bắc và sự hình thành của một đội kỵ binh hùng mạnh mà đã có thể sát hại các quân đội đối lập. Khi nhà nước Oyo bành trướng về phía nam theo hướng bờ biển, nó đã nghiền nát các chính thể ở giữa và đã bán nhiều cư dân của chúng làm nô lệ. Trong giai đoạn giữa 1690 và 1740, Oyo đã xác lập độc quyền của nó ở bên trong cái được biết đến như Duyên hải Nô lệ. Được ước lượng là 80 đến 90 phần trăm nô lệ được bán trên miền duyên hải đã là kết quả của những cuộc chinh phục này. Một mối liên hệ đầy kịch tính tương tự giữa chiến tranh và cung ứng nô lệ đã đến từ miền tây xa hơn trong thế kỷ thứ mười tám, trên Duyên hải Vàng, vùng là Ghana hiện nay. Sau năm 1700 nhà nước Asante đã bành trướng từ nội địa, phần lớn theo cùng cách như nhà nước Oyo đã bành trướng trước đó. Trong nửa đầu thế kỷ thứ mười tám, sự bành trướng này đã

kích động cái gọi là các cuộc chiến tranh Akan, khi Asante lần lượt đánh bại hết nhà nước độc lập này đến nhà nước khác. Nhà nước cuối cùng, Gyaman, đã bị chinh phục năm 1747. Phần lớn trong số 375.000 nô lệ được xuất khẩu từ Duyên hải Vàng đã là những người bị bắt trong các cuộc chiến này.

Có lẽ tác động rõ rệt nhất của sự khai thác ô ạt sức người này đã mang tính nhân khẩu học. Khó để biết với bất cứ sự chắc chắn nào về dân số của châu Phi đã là bao nhiêu trước giai đoạn hiện đại, nhưng các học giả đã đưa ra các ước lượng có vẻ hợp lý khác nhau về tác động của buôn bán nô lệ lên dân số. Sử gia Patrick Maning ước lượng rằng dân số của các vùng của Tây và Trung-Tây châu Phi mà đã cung ứng nô lệ cho xuất khẩu đã là khoảng hai mươi hai đến hai mươi lăm triệu người trong đầu thế kỷ thứ mười tám. Với giả thiết bảo thủ rằng trong thế kỷ thứ mười tám và đầu thế kỷ thứ mười chín các vùng này đã có tỷ lệ tăng dân số khoảng một nửa phần trăm một năm mà không có buôn bán nô lệ, Maning đã ước lượng rằng dân số của vùng này trong năm 1850 đã phải ít nhất là bốn mươi sáu đến năm mươi ba triệu. Trên thực tế, dân số đã là khoảng một nửa của con số này.

Sự chênh lệch rất lớn này đã không chỉ là về khoảng tám triệu người đã được xuất khẩu làm nô lệ từ khu vực này giữa 1700 và 1850, mà hàng triệu người có khả năng đã bị giết bởi chiến tranh nội bộ liên miên nhằm bắt nô lệ. Tình trạng nô lệ và buôn bán nô lệ ở châu Phi đã gây hỗn loạn thêm các cấu trúc gia đình và hôn nhân và cũng đã có thể làm giảm khả năng sinh sản.

Bắt đầu trong cuối thế kỷ thứ mười tám, một phong trào mạnh mẽ đòi bãi bỏ sự buôn bán nô lệ bắt đầu lấy được đà ở Anh, dẫn đầu bởi nhân vật có sức thuyết phục quần chúng lớn William Wilberforce. Sau những thất bại lặp đi lặp lại, những người đòi xóa bỏ đã thuyết phục được Quốc hội thông qua một dự luật làm cho buôn bán nô lệ trở nên bất hợp pháp. Hoa Kỳ đã đi theo với biện pháp tương tự trong năm tiếp theo. Tuy vậy, chính phủ Anh đã đi xa hơn: nó đã tìm cách tích cực để thực thi biện pháp này bằng đóng hạm đội đặc biệt ở Đại Tây Dương để diệt trừ sự buôn bán nô lệ. Mặc dù đã cần thời gian để cho biện pháp này thực sự hữu hiệu, và mãi cho đến 1834 thì bản thân tình trạng nô lệ mới bị bãi bỏ hết trên đế chế Anh, những ngày của sự buôn bán nô lệ qua Đại Tây Dương, mà là phần lớn của toàn bộ việc buôn bán nô lệ, đã chấm dứt.

Mặc dù sự chấm dứt của nạn buôn bán nô lệ sau 1807 đã làm giảm cầu bên ngoài đối với các nô lệ từ châu Phi, việc này đã không có nghĩa rằng tác động của tình trạng nô lệ lên các xã hội và các thể chế Phi châu tan biến đi một cách như ma thuật. Nhiều nhà nước Phi châu đã được tổ chức xung quanh việc nô lệ hóa, và việc nước Anh chấm dứt sự buôn bán nô lệ đã không làm thay đổi thực tế này. Hơn nữa, tình trạng nô lệ đã trở nên phổ biến hơn nhiều ở bên trong bản thân châu Phi. Những nhân tố này cuối cùng đã định hình sự phát triển của châu Phi không chỉ trước mà cả sau 1807 nữa.

Khi xứ sở nô lệ tiến đến “thương mại hợp pháp,” một cụm từ được đặt ra cho việc xuất khẩu các mặt hàng mới không gắn với buôn bán nô lệ từ châu Phi. Các mặt hàng này bao gồm dầu cọ, nhân, lạc, ngà voi, cao su, và gum Arabic (nhựa cây acacia). Khi thu nhập Âu châu và Bắc Mỹ tăng lên với sự mở rộng của Cách mạng Công nghiệp, cầu về nhiều mặt hàng nhiệt đới này đã tăng đột ngột. Hệt như các xã hội Phi châu đã năng nổ tận dụng những cơ hội do buôn bán nô lệ tạo ra, họ đã cũng làm thế với thương mại hợp pháp. Nhưng họ đã làm như vậy trong một bối cảnh đặc biệt, bối cảnh mà trong đó tình cảnh nô lệ là một cách sống nhưng cầu bên ngoài đối với các nô lệ đã đột ngột cạn kiệt. Tất cả những nô lệ này bây giờ làm gì khi không thể bán họ cho những người Âu châu? Câu trả lời đã đơn giản: đã có thể đưa họ vào làm việc sinh lời, dưới sự cưỡng bức, ở châu Phi, tạo ra các món mới của thương mại hợp pháp.

Một trong những thí dụ được ghi lại kỹ lưỡng đã là ở Asante, ở Ghana hiện đại. Trước năm 1807, Đế chế Asante đã dính líu sâu vào việc bắt và xuất khẩu nô lệ, mang họ xuống bờ biển để bán tại các lâu đài bán nô lệ lớn ở Cape Coast và Elmina. Sau 1807, với sự lựa chọn này bị đóng lại, elite chính trị Asante đã tổ chức lại nền kinh tế của họ. Thế nhưng việc bắt làm nô lệ và tình trạng nô lệ đã không chấm dứt. Đúng hơn, các nô lệ được định cư ở các đồn điền lớn, ban đầu xung quanh thủ đô Kumase, nhưng muộn hơn đã lan ra khắp đế chế (tương ứng với hầu hết nội địa Ghana). Họ được sử dụng trong sản xuất vàng và quả hạch kola để xuất khẩu, nhưng cũng nuôi trồng số lượng lớn thực phẩm và đã được sử dụng nhiều như những người mang vác, vì Asante đã không sử dụng giao thông có bánh xe. Xa hơn về phía đông, những sự thích nghi tương tự đã xảy ra. Thí dụ, ở Dahomay nhà vua đã có các đồn điền cọ dầu lớn gần các cảng biển Whydah và Porto Novo, tất cả đều dựa vào lao động nô lệ.

Cho nên việc bãi bỏ buôn bán nô lệ, thay cho việc khiến cho tình trạng nô lệ ở châu Phi teo đi, thì đơn giản lại đã dẫn đến sự tái triển khai các nô lệ, những người bây giờ được dùng ở bên trong châu Phi hơn là ở châu Mỹ. Hơn nữa, nhiều thể chế chính trị, mà sự buôn bán nô lệ đã gây ra trong hai thế kỷ trước, đã không thay đổi và các hình mẫu ứng xử vẫn còn dai dẳng. Thí dụ, ở Nigeria trong các năm 1820 và 1830 Vương quốc Oyo một thời vĩ đại đã bị sụp đổ. Nó đã bị làm cho xói mòn bởi các cuộc nội chiến và sự nổi lên của các thành-quốc Yoruba, như Illorin và Ibadan, mà đã dính dáng trực tiếp đến buôn bán nô lệ, ở phía nam của nó. Trong các năm 1830, thủ đô của Oyo bị cướp phá, và sau đó các thành phố Yoruba đã tranh giành quyền lực với Dahomey vì sự thống trị khu vực. Chúng đã chiến đấu một loạt các cuộc chiến tranh hầu như liên tục trong nửa đầu của thế kỷ, mà đã gây ra cung nô lệ rất lớn. Cùng với việc này đã xảy ra các vòng bình thường của sự bắt cóc và sự xử phạt bởi các bậc thần và sự cướp bóc quy mô nhỏ. Sự bắt cóc đã là vấn đề đến mức ở một số phần của Nigeria các bậc cha mẹ đã không dám để con mình chơi ở bên ngoài vì sợ chúng bị bắt và bị bán làm nô lệ. Như một kết quả, tình trạng nô lệ, thay cho co lại, có vẻ đã mở rộng ở châu Phi suốt thế kỷ thứ mười chín. Mặc dù khó kiếm được các số liệu chính xác, nhiều tường thuật được viết bởi các khách lữ hành và các nhà buôn trong thời gian này gợi ý rằng trong các vương quốc Tây Phi Ansante và Dahomey và trong các thành-quốc Yoruba hơn nửa dân số đã là nô lệ. Có số liệu chính xác hơn từ các hồ sơ thuộc địa Pháp ban đầu cho tây Sudan, một dải lớn của miền tây châu Phi, trải từ Senegal, qua Mali và Burkina Faso, đến Niger và Chad. Tại vùng này 30 phần trăm dân số đã bị bắt làm nô lệ trong năm 1900.

Hệt như với sự nổi lên của thương mại hợp pháp, sự đến của thuộc địa hóa sau cuộc Tranh giành châu Phi đã không phá hủy tình trạng nô lệ ở châu Phi. Mặc dù phần lớn sự thâm nhập Âu châu vào châu Phi đã được biện minh với lý do rằng phải đấu tranh chống và xóa bỏ tình trạng nô lệ, thực tế đã là khác. Trong hầu hết các phần của châu Phi thuộc địa, tình trạng nô lệ đã tiếp tục đáng kể vào thế kỷ thứ hai mươi. Ở Sierra Leone, chẳng hạn, chỉ đến 1928 thì tình trạng nô lệ cuối cùng mới bị xóa bỏ, cho dù thủ đô Freetown với cái tên Thành phố Tự do ban đầu được thành lập vào cuối thế kỷ thứ mười tám như nơi trú của các nô lệ được hồi hương từ châu Mỹ về. Sau đó nó đã trở thành một căn cứ quan trọng cho hạm đội chống nô lệ của Anh và một xứ sở mới cho các nô lệ được giải phóng từ các tàu chở nô lệ bị hải quân Anh bắt giữ. Ngay cả với biểu tượng này, tình trạng nô lệ

vẫn còn kéo dài ở Sierra Leone trong 130 năm. Liberia, ngay nam Sierra Leone, cũng thế đã được thành lập cho các nô lệ Mỹ được giải phóng trong các năm 1840. Thế nhưng ở đó, cũng thế, tình trạng nô lệ đã kéo dài vào thế kỷ thứ hai mươi, mãi đến tận các năm 1960, đã được ước lượng rằng một phần tư của lực lượng lao động đã bị cưỡng bức, sống và làm việc dưới các điều kiện gần với tình trạng nô lệ. Căn cứ vào các thể chế kinh tế và chính trị khai thác dựa trên buôn bán nô lệ, công nghiệp hóa đã không lan ra châu Phi hạ-Sahara, mà đã trì trệ hay thậm chí đã trải qua sự chậm phát triển kinh tế khi các phần khác của thế giới đang biến đổi nền kinh tế của họ.

TẠO RA MỘT NỀN KINH TẾ KÉP

Hệ thuyết “nền kinh tế kép” (“dual economy” paradigm), ban đầu được Sir Arthur Lewis đề xuất năm 1955, vẫn định hình cách mà hầu hết các nhà khoa học xã hội nghĩ về các vấn đề kinh tế của các nước kém-phát triển. Theo Lewis, nhiều nền kinh tế kém-phát triển hay chậm-phát triển có một cấu trúc kép và được chia thành một khu vực hiện đại và một khu vực truyền thống. Khu vực hiện đại, tương ứng với phần phát triển hơn của nền kinh tế, gắn liền với cuộc sống đô thị, công nghiệp hiện đại, và việc sử dụng các công nghệ tiên tiến. Khu vực truyền thống gắn với cuộc sống nông thôn, nông nghiệp, và các thể chế và công nghệ “lạc hậu”. Các thể chế nông nghiệp lạc hậu bao gồm sở hữu chung về đất, mà ngụ ý rằng thiếu quyền sở hữu tư nhân về đất. Lao động được sử dụng không hiệu quả trong khu vực truyền thống đến mức, theo Lewis, nó đã có thể được phân bổ lại sang khu vực hiện đại mà không làm giảm lượng mà khu vực nông thôn có thể tạo ra. Đối với các thể chế của các nhà kinh tế học phát triển, dựa trên những thấu hiểu của Lewis, “vấn đề phát triển” đã có nghĩa rằng chuyển người dân và các nguồn lực khỏi khu vực truyền thống, khỏi nông nghiệp và nông thôn, sang khu vực hiện đại, công nghiệp và các đô thị. Năm 1979 Lewis đã được giải Nobel vì công trình của ông về phát triển kinh tế.

Lewis và các nhà kinh tế học phát triển dựa trên công trình của ông đã chắc chắn đúng trong nhận diện các nền kinh tế kép. Nam Phi đã là một trong các thí dụ rõ nhất, tách thành một khu vực truyền thống lạc hậu và nghèo nàn và một khu vực hiện đại sôi động và thịnh vượng. Ngay cả ngày nay nền kinh tế kép do Lewis

nhận diện vẫn ở khắp nơi tại Nam Phi. Một trong những cách đầy kịch tính nhất để nhận thấy điều này là bằng cách đi ngang ranh giới giữa bang KwaZulu-Natal, Natal trước kia, và bang Transkei. Đường ranh giới chạy theo con Sông Lớn Kei. Bên phía đông con sông, ở Natal, dọc bờ biển, là các bất động sản giàu có nhìn ra bãi biển trên dải rộng bãi biển đầy cát đẹp lộng lẫy. Nội địa được phủ bằng các đồn điền mía xanh tươi tốt. Đường sá thật đẹp; toàn bộ vùng sắc mùi thịnh vượng. Ngang qua sông, cứ như là một thời khác và một nước khác. Cả vùng bị tàn phá trên quy mô lớn. Đất không được phủ màu xanh, mà là màu nâu và rừng bị tàn phá nặng. Thay cho các căn nhà hiện đại giàu sang với nước máy, phòng vệ sinh, và tất cả các tiện nghi hiện đại, người dân sống trong các lều tạm bợ và nấu nướng ở ngoài trời. Cuộc sống chắc chắn là truyền thống, rất xa với sự tồn tại hiện đại ở bên phía đông của dòng sông. Đến bây giờ bạn sẽ không ngạc nhiên rằng những sự khác biệt này liên kết với những sự khác biệt lớn về các thể chế kinh tế giữa hai bên của con sông.

Bên phía đông, ở Natal, chúng ta có các quyền tài sản tư nhân, có các hệ thống pháp luật hoạt động, có các thị trường, nền nông nghiệp thương mại và công nghiệp. Bên phía tây, những người Transkei đã có sở hữu chung về đất và các thủ lĩnh truyền thống có quyền vô hạn cho đến tận gần đây. Nhìn theo lăng kính lý thuyết của Lewis về nền kinh tế kép, sự tương phản giữa Transkei và Natal minh họa các vấn đề của sự phát triển Phi châu. Thực ra, chúng ta có thể đi xa hơn, và lưu ý rằng, về mặt lịch sử, tất cả châu Phi đã giống Transkei, nghèo nàn với các thể chế kinh tế tiền hiện đại, công nghệ lạc hậu, và sự cai trị bởi các thủ lĩnh. Theo phối cảnh này, thì, sự phát triển kinh tế đơn giản là về đảm bảo rằng Transkei cuối cùng chuyển thành Natal.

Phối cảnh này có nhiều sự thật về phần nó, nhưng nó bỏ sót toàn bộ logic về nền kinh tế kép sinh ra như thế nào và mối quan hệ của nó với nền kinh tế hiện đại. Sự lạc hậu của Transkei không phải đơn giản là một tàn dư lịch sử của sự lạc hậu tự nhiên của châu Phi. Nền kinh tế kép giữa Transkei và Natal thực sự là khá gần đây, và chẳng hề tự nhiên chút nào. Nó đã được tạo ra bởi các elite Nam Phi da trắng nhằm tạo ra một kho dự trữ lao động rẻ mạt cho các doanh nghiệp của họ và để làm giảm sự cạnh tranh từ những người Phi châu da đen. Nền kinh tế kép là một thí dụ khác về sự chậm phát triển được tạo ra, chứ không phải về sự chậm

phát triển như nó đã nổi lên và kéo dài dai dẳng một cách tự nhiên trong hàng thế kỷ.

Nam Phi và Botswana, như chúng ta sẽ thấy muộn hơn, đã tránh được hầu hết những tác động có hại của sự buôn bán nô lệ và những cuộc chiến tranh do nó gây ra. Sự tương tác lớn đầu tiên của Nam Phi với những người Âu châu đã xảy ra khi Công ty Đông Ấn Hà Lan thành lập một cơ sở tại Vịnh Table, bây giờ là cảng Cape Town, năm 1652. Vào thời này bờ tây của Nam Phi đã được định cư thưa thớt, hầu hết bởi những người săn bắt hái lượm được gọi là những người Khoikhoi. Xa sang phía đông, ở nơi bây giờ là Ciskei và Transkei, đã có các xã hội Phi châu cư trú đông đúc chuyên môn hóa về nông nghiệp. Ban đầu họ đã không tương tác mạnh với thuộc địa mới của những người Hà Lan, họ cũng đã chẳng dính líu đến sự nô lệ hóa. Bờ biển Nam Phi đã xa các thị trường nô lệ, và các cư dân Ciskei và Transkei, được biết đến như những người Xhosa, đã ở đủ xa trong nội địa để không thu hút sự chú ý của bất cứ ai. Như một hệ quả, các xã hội này đã không cảm thấy tác động chính của nhiều trào lưu có hại đã giáng xuống Tây và Trung Phi.

Sự cô lập của các địa điểm này đã thay đổi trong thế kỷ thứ mười chín. Đối với những người Âu châu đã có cái gì đó rất hấp dẫn về khí hậu và môi trường bệnh tật của Nam Phi. Không giống Tây Phi, chẳng hạn, Nam Phi có khí hậu ôn hòa mà không có các bệnh nhiệt đới như bệnh sốt rét và bệnh sốt vàng mà đã biến nhiều phần của châu Phi thành “nghĩa địa của người da trắng” và đã cản trở những người Âu châu định cư hay thậm chí dựng lên các đơn vị đóng thường xuyên ở tiền đồn. Nam Phi đã là viễn cảnh tốt hơn nhiều cho sự định cư Âu châu. Sự bành trướng Âu châu vào trong nội địa đã bắt đầu không lâu sau khi những người Anh tiếp quản Cape Town từ những người Hà Lan trong các cuộc Chiến tranh Napoleon. Việc này đã đẩy nhanh một loạt cuộc chiến tranh Xhosa vì vùng biên cương định cư đã mở rộng sâu vào nội địa. Sự thâm nhập vào nội địa Nam Phi đã tăng lên trong năm 1835, khi những người Âu châu thuộc dòng dõi Hà Lan, những người được biết đến như các Afrikaner hay các Boer, đã bắt đầu cuộc di cư hàng loạt nổi tiếng của họ được biết đến như cuộc Di cư Lớn (Great Trek) khỏi những người Anh kiểm soát miền duyên hải và vùng Cape Town. Các Afrikaner sau đó đã thành lập hai nhà nước độc lập trong nội địa châu Phi, Nhà nước Orange Freee và Transvaal.

Giai đoạn tiếp theo của sự phát triển của Nam Phi đến với sự khám phá ra những khu mỏ kim cương khổng lồ ở Kimberly năm 1867 và những mỏ giàu vàng tại Johannesburg năm 1886. Sự giàu có khoáng sản khổng lồ này trong nội địa đã ngay lập tức thuyết phục những người Anh để mở rộng sự kiểm soát của họ ra toàn Nam Phi. Sự kháng cự của Nhà nước Orange Free và Transvaal đã dẫn đến các cuộc Chiến tranh Boer nổi tiếng trong các năm 1880–1881 và 1899–1902. Sau sự thất bại bất ngờ ban đầu, những người Anh đã tìm được cách sáp nhập các nhà nước Afrikaner với Tỉnh Cape và Natal, để tạo ra Liên Hiệp Nam Phi trong năm 1910. Vượt qua sự đánh nhau giữa những người Afrikaner và những người Anh, sự phát triển của nền kinh tế khai mỏ và sự mở rộng của sự định cư Âu châu đã có những hệ lụy khác đối với sự phát triển của vùng này. Nổi bật nhất, chúng đã tạo ra cầu nối với thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp khác và đã tạo ra các cơ hội kinh tế mới cho những người Phi châu bản địa trong cả nông nghiệp và thương mại.

Những người Xhosa, ở Ciskei và Transkei, đã nhanh chóng phản ứng lại với những cơ hội kinh tế này, như sử gia Colin Bundy đã ghi chép lại. Ngay từ 1832, thậm chí trước sự hưng thịnh bột phát về khai mỏ, một nhà truyền giáo Moravian ở Transkei đã quan sát thấy sự năng động kinh tế mới trong các vùng này và đã nhắc đến cầu từ những người Phi châu đối với những hàng hóa tiêu dùng mới mà sự mở rộng của những người Âu châu đã bắt đầu bộc lộ ra cho họ. Ông đã viết, “Để có được các đồ vật này, họ tìm cách ... để kiếm tiền bằng bàn tay lao động của họ, và mua quần áo, các chiếc mai, cày, xe ngựa và các mặt hàng hữu ích khác.”

Sự mô tả của ủy viên ủy ban dân sự, John Hemming, về cuộc viếng thăm của ông đến Fingoland ở Ciskei trong năm 1876 cũng tiết lộ ngang thế. Ông viết rằng ông đã

bị ấn tượng với sự tiến bộ rất lớn do những người Fingoe tạo ra trong vài năm ... Bất cứ đâu, mà tôi đi, tôi đã thấy các lều chắc chắn và các nhà ở bằng gạch và bằng đá. Trong nhiều trường hợp, các nhà gạch chắc nịch đã được dựng lên ... và các cây ăn quả đã được trồng; bất cứ nơi nào sẵn có một dòng nước nó đã được dẫn ra và đất được canh tác trong chừng mực mà nó có thể được tưới; các sườn đồi và thậm chí các đỉnh núi đã được canh tác ở nơi đã có thể mang cây đến. Quy

mô đất được cày ải đã làm tôi ngạc nhiên; Tôi đã không thấy một vùng lớn như vậy của đất được canh tác trong nhiều năm.

Vì trong các phần khác của châu Phi hạ-Sahara, việc sử dụng cày đã là mới trong nông nghiệp, nhưng khi cho trước cơ hội, các nông dân Phi châu đã có vẻ rất sẵn sàng để chấp nhận và làm theo công nghệ. Họ cũng đã sẵn sàng đầu tư vào xe ngựa và các công trình thủy lợi.

Khi nền kinh tế nông nghiệp phát triển, các thể chế bộ lạc cứng nhắc đã bắt đầu bị thay thế. Có rất nhiều bằng chứng rằng những thay đổi về các quyền tài sản đối với đất đã xảy ra. Năm 1879 quan tòa tại Umzimkulu của Đông Griqualand, ở Transkei, đã lưu ý đến “mong muốn ngày càng tăng về phía những người bản địa để trở thành các chủ sở hữu đất – họ đã mua 38.000 mẫu.” Ba năm sau đông đã ghi nhận rằng khoảng tám ngàn nông dân Phi châu ở trong quận đã mua và đã bắt đầu làm việc trên chín mươi ngàn mẫu đất.

Châu Phi chắc chắn đã không gần một cuộc Cách mạng Công nghiệp, nhưng sự thay đổi thực đã đang xảy ra. Tài sản tư nhân về đất đã làm yếu các thủ lĩnh và đã cho phép những người mới mua đất và làm giàu, cái gì đó đã không thể tưởng tượng nổi chỉ vài thập kỷ trước đó. Điều này cũng minh họa việc làm suy yếu nhanh chóng đến thể nào của các thể chế khai thác và các hệ thống kiểm soát chuyên chế có thể dẫn đến sự năng động kinh tế mới tìm thấy. Một trong những câu chuyện thành công đã là Stephen Sonjica ở Ciskei, một nông dân tự tay gây dựng cơ đồ từ cảnh nghèo. Trong một bài diễn văn năm 1911, Sonjica nhận thấy thể nào khi lần đầu tiên anh bày tỏ với bố mình mong muốn của anh để mua đất, bố anh đã đáp lại: “Mua đất ư? Làm sao con có thể muốn mua đất? Con không biết rằng tất cả đất là của Chúa và ngài trao nó chỉ cho các thủ lĩnh?” Phản ứng của cha Sonjica đã có thể hiểu được. Nhưng Sonjica đã không chùn bước. Anh đã có một việc làm trong Thành phố của Vua William và đã ghi chép:

Tôi đã lấu cá mở một tài khoản riêng ở ngân hàng mà tôi đã chuyển vào đó một phần tiết kiệm của mình ... Việc này đã xảy ra chỉ đến khi tôi đã tiết kiệm được tám mươi bảng ... [Tôi đã mua] một cặp bò với những cái ách, dụng cụ, cày và những thứ còn lại của phụ tùng nông nghiệp linh tinh ... Bây giờ tôi đã mua một trang trại nhỏ ... Tôi không thể giới thiệu quá mạnh [việc trồng trọt] như một nghề đối với

đồng bào mình ... Họ, tuy vậy, phải làm theo các phương pháp làm ra lợi nhuận.

Một mẫu bằng chứng lạ thường trụ đỡ cho sự năng động kinh tế và sự thịnh vượng của các nông dân Phi châu trong thời kỳ này được tiết lộ trong một bức thư gửi năm 1869 bởi một nhà truyền giáo Methodist, W. J. Davis. Viết cho nước Anh, ông ghi nhận với niềm vui rằng ông đã thu được bốn mươi sáu bảng tiền mặt “cho Quỹ Cứu tế Bông Lancashire.” Trong thời kỳ này các nông dân Phi châu phát đạt đã quyên tiền cứu tế cho các công nhân dệt nghèo ở Anh!

Sự năng động kinh tế mới này, không ngạc nhiên, đã không làm vừa lòng các thủ lĩnh truyền thống, những người, theo hình mẫu mà bây giờ là quen thuộc với chúng ta, đã thấy việc này làm xói mòn sự giàu có và quyền lực của họ. Trong năm 1879 Matthew Blyth, quan tòa chính của Transkei, đã nhận xét rằng đã có sự chống đối việc đo đạc đất sao cho nó có thể được chia thành các tài sản tư. Ông đã ghi lại rằng “một số thủ lĩnh ... đã phản đối, nhưng hầu hết người dân đã hài lòng ... các thủ lĩnh thấy rằng việc cấp các quyền sở hữu cá thể sẽ phá hủy ảnh hưởng của họ giữa các tộc trưởng.”

Các thủ lĩnh cũng đã chống lại những sự cải thiện được tiến hành trên đất, như đào các mương thủy lợi hay xây dựng hàng rào. Họ đã nhận ra rằng những sự cải thiện này chỉ là một bước dạo đầu cho các quyền tài sản cá nhân đối với đất, sự bắt đầu của sự kết thúc đối với họ. Các nhà quan sát Âu châu thậm chí đã lưu ý rằng các thủ lĩnh và các bậc quyền uy truyền thống, như các thầy lang phù thủy, đã thử ngăn cấm tất cả “những cách Âu châu,” mà bao gồm các cây trồng mới, các công cụ như cày, và các món thương mại. Nhưng sự hội nhập của Ciskei và Transkei vào nhà nước thuộc địa Anh đã làm suy yếu quyền lực của các thủ lĩnh và các bậc quyền uy truyền thống, và sự phản kháng của họ sẽ không đủ để chặn sự năng động kinh tế mới ở Nam Phi. Ở Fingoland trong năm 1884, một nhà quan sát Âu châu đã lưu ý rằng người dân đã

chuyên lòng trung thành của họ cho chúng ta. Các thủ lĩnh của họ đã biến thành một loại chủ đất có quyền sở hữu ... mà không có quyền lực chính trị. Không còn sự ghen tị của thủ lĩnh hay của vũ khí chết người ... thầy lang phù thủy, mà giáng xuống chủ sở hữu gia súc giàu có, cố vẫn có tài, sự đưa vào các tục lệ mới, người làm nông nghiệp

khéo tay, đã biến tất cả họ thành mức đồng đều của sự xoàng xĩnh – không còn sợ hãi điều này nữa, thành viên thị tộc Fingo ... là một người tiến bộ. Vẫn còn là một nông dân chủ trang trại ... anh ta sở hữu các xe bò và những chiếc cày; anh ta mở các rãnh nước để tưới; anh ta là chủ của một đàn cừu.

Ngay cả một chút các thể chế bao gồm và sự xói mòn quyền lực của các thủ lĩnh và những hạn chế của họ đã là đủ để khởi động một đợt bột phát kinh tế Phi châu đầy sinh khí. Chao ôi, nó đã thật ngắn ngủi. Giữa 1890 và 1913 nó đi đến một sự kết thúc đột ngột và đảo ngược. Trong thời kỳ này hai lực đã hoạt động để phá hủy sự thịnh vượng thôn quê và sự năng động mà những người Phi châu đã tạo ra trong năm mươi năm trước. Thứ nhất đã là sự phản đối của các nông dân Âu châu những người đã cạnh tranh với những người Phi châu. Những nông dân Phi châu thành công đã kéo giá cây trồng xuống mà những người Âu châu cũng sản xuất. Sự đáp lại của những người Âu châu đã là hắt cẳng những người Phi châu ra khỏi việc kinh doanh. Lực thứ hai thậm chí còn nham hiểm hơn. Những người Âu châu đã muốn một lực lượng lao động rẻ mạt để sử dụng vào nền kinh tế khai mỏ đang nảy nở, và họ đã có thể đảm bảo cung lao động rẻ này chỉ bằng cách bần cùng hóa những người Phi châu. Họ đã làm việc này một cách có phương pháp trong nhiều thập niên tiếp theo.

Lời khai làm chứng năm 1897 của George Albu, chủ tịch Hội Mỏ, được trình bày cho một Ủy ban Điều tra, mô tả một cách mạnh mẽ logic của việc bần cùng hóa những người Phi châu để có được lao động rẻ mạt. Ông ta đã giải thích bằng cách nào ông ta đã kiến nghị làm rẻ sức lao động bằng “đơn giản nói cho lũ trẻ rằng lương của họ bị giảm xuống.” Lời chứng của ông ta diễn ra như sau:

Ủy ban: Giả sử các kaffir [người Phi châu da đen] bỏ về kraal [chỗ quây gia súc] của họ? Ông có ủng hộ việc yêu cầu Chính phủ để ép buộc lao động?

Albu: Chắc chắn ... tôi muốn biến nó thành bắt buộc ... Vì sao một người da đen lại được phép không làm gì? Tôi nghĩ một kaffir phải bị buộc làm việc để kiếm sống.

Ủy ban: Nếu một người có thể sống mà không làm việc, làm sao ông có thể buộc anh ta làm việc?

Albu: Đánh thuế anh ta, rồi ...

Ủy ban: Rồi ông sẽ không cho phép kaffir nắm giữ đất ở trong nước, nhưng hấn phải làm việc cho người da trắng để làm giàu cho anh ta?

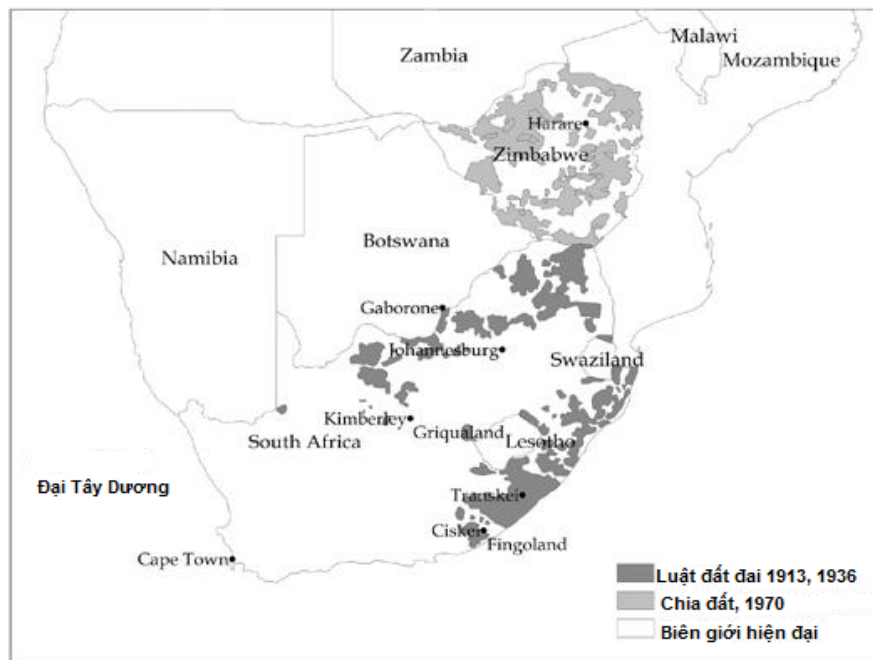
Albu: Hấn phải làm phần việc của hấn để giúp lảng giềng của hấn.

Cả hai mục tiêu về loại bỏ sự cạnh tranh với các nông dân da trắng và phát triển một lực lượng lao động lương thấp đã đồng thời được thực hiện bởi Bộ Luật Đất Bản địa năm 1913. Bộ luật, tiên liệu trước quan niệm của Lewis về nền kinh tế kép, đã chia Nam Phi thành hai phần, một phần hiện đại thịnh vượng và một phần truyền thống nghèo. Trừ việc sự thịnh vượng và nghèo khó thực ra sẽ được tạo ra bởi bản thân bộ luật. Nó tuyên bố rằng 87 phần trăm đất được giao cho những người Âu châu, những người đại diện cho khoảng 20 phần trăm dân số. Phần 13 phần trăm còn lại được giao cho những người Phi châu. Tất nhiên, Bộ luật Đất đai đã có nhiều tiền đề từ trước bởi vì dần dần những người Âu châu đã hạn chế những người Phi châu trong các miếng đất nhỏ hơn và nhỏ hơn. Nhưng chính Bộ luật 1913 đã là cái thể chế hóa một cách dứt khoát tình trạng và đã dựng vũ đài cho sự hình thành của chế độ Apartheid Nam Phi, với thiểu số da trắng có cả các quyền chính trị và kinh tế và đa số da đen bị loại trừ khỏi cả hai. Bộ luật đã quy định rằng nhiều vùng đất, bao gồm Transkei và Ciskei, trở thành “các Xứ sở Phi châu.” Muộn hơn những vùng này trở thành cái được biết đến như các Bantustan, một phần khác của nghệ thuật hùng biện của chế độ Apartheid ở Nam Phi, vì nó cho rằng những người Phi châu của miền Nam châu Phi đã không là những người dân bản xứ của vùng này mà là hậu duệ của những người Bantu đã di cư từ Đông Nigeria sang khoảng một ngàn năm trước. Họ như thế đã không có nhiều hơn – và tất nhiên, trên thực tế, có ít hơn – quyền đối với đất so với những người định cư Âu châu.

Bản đồ 16 (trang sau) cho thấy số lượng đất đáng làm trò cười đã được giao cho những người Phi châu theo Đạo luật Đất đai 1913 và đạo luật kế vị nó năm 1936. Nó cũng ghi lại thông tin từ 1970 về mức độ của sự phân bổ đất tương tự

mà đã xảy ra trong việc xây dựng một nền kinh tế kép khác nữa ở Zimbabwe, mà chúng ta sẽ thảo luận ở [chương 13](#).

Pháp luật 1913 cũng đã bao gồm các điều khoản dự trù để chặn những người lĩnh canh và những người chiếm đất da đen khỏi việc canh tác trên đất do người da trắng sở hữu trong bất cứ tư cách nào khác với tư cách tá điền làm thuê. Như bộ trưởng về các vấn đề địa phương đã giải thích, “Tác động của bộ luật đã là ngừng, trong tương lai, mọi giao dịch dính líu đến bất cứ thứ gì theo bản chất của một sự chung phần giữa những người Âu châu và những người bản địa liên quan đến đất hay thành quả của đất. Tất cả các hợp đồng mới với những người bản địa phải là các hợp đồng dịch vụ. Miễn là có một hợp đồng thành thật thuộc bản chất này thì không có gì ngăn cản một người chủ trả một người bản địa bằng hiện vật, hay bằng đặc ân canh tác một miếng đất được xác định ... Nhưng người bản địa không thể trả ông chủ bất cứ thứ gì cho quyền của anh ta để chiếm đất.”



Bản đồ 16: Số lượng đất được phân bổ cho những người Phi châu bởi các chế độ da trắng thiểu số ở Nam Phi và Zimbabwe

Đối với các nhà kinh tế học phát triển, những người đã thăm Nam Phi trong các năm 1950 và 1960, khi môn học lý thuyết hình thành và các ý tưởng của Arthur Lewis đang truyền bá, sự tương phản giữa các Xứ sở và nền kinh tế Âu châu da trắng hiện đại thịnh vượng đã dường như là chính xác cái mà lý thuyết nền kinh tế kép nói về. Phần Âu châu của nền kinh tế đã là đô thị và được giáo dục, và đã sử dụng công nghệ hiện đại. Các Xứ sở đã nghèo, nông thôn, và lạc hậu; lao động ở đó đã rất không sinh lợi; người dân không được giáo dục. Nó đã có vẻ là bản chất của châu Phi lạc hậu muôn thuở.

Trừ chuyện nền kinh tế kép đã không phải là tự nhiên hay không thể tránh khỏi. Nó đã được tạo ra bởi chủ nghĩa thuộc địa Âu châu. Đúng vậy, các Xứ sở đã nghèo và lạc hậu về mặt công nghệ, và người dân đã không được giáo dục. Nhưng tất cả điều này là một kết quả của chính sách của chính phủ, mà đã hủy diệt bằng vũ lực lao động Phi châu để sử dụng trong các mỏ và đất do người Âu châu kiểm soát. Sau 1913 rất đông người Phi châu đã bị đuổi khỏi đất của họ, mà đã được tiếp quản bởi những người da trắng, và bị dồn chặt ních vào các Xứ sở, mà đã là quá nhỏ đối với họ để kiếm sống một cách độc lập từ đó. Như được dự tính, vì thế, họ sẽ buộc phải kiếm sinh kế trong nền kinh tế da trắng, cung ứng lao động của họ một cách rẻ mạt. Khi các khuyến khích kinh tế của họ đã sụp đổ, sự tiến bộ mà xảy ra trong năm mươi năm trước tất cả đã bị đảo ngược. Người dân bỏ cày của mình và đã trở lại canh tác với cuốc – tức là, nếu họ có canh tác chút nào. Thường xuyên hơn họ chỉ sẵn có như lao động rẻ mạt, mà các Xứ sở đã được cấu trúc để đảm bảo.

Đã không chỉ là các khuyến khích kinh tế bị há hủy. Những sự thay đổi chính trị mà bắt đầu xảy ra cũng đã đi theo chiều ngược lại. Quyền lực của các thủ lĩnh và những kẻ cai trị truyền thống, mà trước đây trong suy tàn, thì được củng cố, bởi vì phần của dự án để tạo ra một lực lượng lao động rẻ mạt đã là xóa bỏ quyền sở hữu tư nhân về đất. Cho nên sự kiểm soát của các thủ lĩnh đối với đất đã được tái khẳng định. Các biện pháp này đã đạt đỉnh điểm của chúng trong năm 1951, khi chính phủ thông qua Đạo luật Nhà chức trách Bantu. Ngay từ năm 1940, G. Findlay đã chỉ ra đúng vấn đề:

Đất phát canh bộ lạc là một đảm bảo rằng đất sẽ chẳng bao giờ được khai thác một cách thích hợp và sẽ chẳng bao giờ thực sự thuộc về những người bản xứ. Lao động rẻ mạt phải có chỗ gây giống rẻ mạt,

và như thế nó được cung cấp cho những người Phi châu với phí tổn của riêng của họ.

Sự tước quyền sở hữu của các nông dân Phi châu đã dẫn đến sự bần cùng hóa hàng loạt của họ. Nó đã tạo ra không chỉ các nền tảng thể chế của một nền kinh tế lạc hậu, mà đã tạo ra những người nghèo để cung ứng cho nó.

Bằng chứng sẵn có chứng minh sự đảo ngược về mức sống trong các Xứ Sở sau Luật Đất đai Bản xứ năm 1913. Transkei và Ciskei đã lâm vào sự sa sút kinh tế kéo dài. Các hồ sơ việc làm từ các công ty khai mỏ vàng được thu thập bởi sử gia Francis Wilson cho thấy rằng sự sa sút này đã phổ biến trong toàn bộ nền kinh tế Nam Phi. Tiếp sau Bộ luật Đất đai Bản xứ và các quy định luật khác, lương của các thợ mỏ đã rớt 30 phần trăm giữa 1911 và 1921. Trong năm 1961, bất chấp sự tăng trưởng đều đặn tương đối trong nền kinh tế Nam Phi, các mức lương này đã vẫn thấp hơn 12 phần trăm so với lương trong năm 1911. Không có gì ngạc nhiên rằng trong giai đoạn này Nam Phi đã trở thành nước bất bình đẳng nhất trên thế giới.

Nhưng ngay cả trong những hoàn cảnh này, chẳng phải những người Phi châu da đen đã có thể làm ăn thịnh vượng trong nền kinh tế Âu châu hiện đại, đã khởi động một doanh nghiệp, hay đã trở nên có giáo dục và bắt đầu một sự nghiệp? Chính phủ đã đảm bảo chắc chắn rằng những việc này không thể xảy ra. Không người Phi châu nào được phép sở hữu tài sản hay bắt đầu một doanh nghiệp trong phần Âu châu của nền kinh tế – chiếm 87 phần trăm đất đai. Chế độ Apartheid cũng đã nhận ra rằng những người Phi châu có giáo dục đã cạnh tranh với những người da trắng hơn là cung cấp lao động rẻ mạt cho các mỏ và nền nông nghiệp do người da trắng sở hữu. Ngay từ năm 1904 một hệ thống đặt chỗ làm việc cho những người Âu châu đã được đưa ra trong nền kinh tế khai mỏ. Không người Phi châu nào được phép làm một người đứng máy hỗn hống, một người xét nghiệm, một người cai mỏ lộ thiên, một thợ rèn, một người làm nồi hơi, một người sửa ống lót sau cùng, một người làm khuôn ống lót, một người thợ nề ... và danh sách tiếp tục và tiếp tục, cho đến tận thợ máy gia công gỗ. Bằng một cú duy nhất, những người Phi châu bị cấm làm bất cứ công việc có kỹ năng nào trong khu vực khai mỏ. Đây đã là sự hiện thân đầu tiên của “vạch màu” nổi tiếng, một trong nhiều sáng chế phân biệt chủng tộc của chế độ Nam Phi. Vạch màu đã được mở rộng ra toàn bộ nền kinh tế trong năm 1926, và đã kéo dài cho đến các năm 1980.

Không ngạc nhiên là những người Phi châu da đen đã không được giáo dục; nhà nước Nam Phi không chỉ đã loại bỏ khả năng của những người Phi châu để hưởng lợi về mặt kinh tế từ sự giáo dục mà cũng đã từ chối đầu tư vào các trường học da đen và làm nản lòng sự giáo dục người da đen. Chính sách này đã đạt đỉnh điểm của nó trong các năm 1950, khi, dưới sự lãnh đạo của Hendrik Verwoerd, một trong những kiến trúc sư của chế độ Apartheid mà đã kéo dài đến 1994, chính phủ đã thông qua Đạo luật Giáo dục Bantu. Triết lý của đạo luật này đã được giải thích rõ ràng một cách toạc móng heo bởi bản thân Verwoerd trong một bài phát biểu năm 1954:

Người Bantu phải được hướng dẫn để phục vụ cộng đồng riêng của anh ta trong mọi khía cạnh. Không có chỗ nào cho anh ta trong cộng đồng người Âu châu trên mức các hình thức nhất định của lao động ... Vì lý do đó không có ích gì đối với anh ta để nhận được một sự đào tạo mà như mục tiêu của nó có sự hấp thu vào cộng đồng người Âu châu trong khi anh ta không thể và sẽ không được hấp thu vào đó.

Một cách tự nhiên, loại nền kinh tế kép được phát biểu rõ ràng trong bài nói chuyện của Verwoerd là khá khác với lý thuyết nền kinh tế kép của Lewis. Ở Nam Phi nền kinh tế kép đã không phải là một kết quả không thể tránh khỏi của quá trình phát triển. Nó được tạo ra bởi nhà nước. Ở Nam Phi đã không có sự dịch chuyển trơn tru nào của những người nghèo từ khu vực lạc hậu sang khu vực hiện đại khi nền kinh tế tiến triển. Ngược lại, sự thành công của khu vực hiện đại đã dựa vào sự tồn tại của khu vực lạc hậu, mà đã cho phép các ông chủ da trắng kiếm được lợi nhuận khổng lồ bằng trả những đồng lương rất thấp cho các công nhân da đen không có kỹ năng. Ở Nam Phi đã không có một quá trình của những công nhân không có kỹ năng từ khu vực truyền thống dần dần trở nên được đào tạo và có kỹ năng, như cách tiếp cận của Lewis đã dự tính. Thực ra, các công nhân da đen đã được giữ không có kỹ năng một cách có chủ ý và đã bị cản trở khỏi các nghề nghiệp có kỹ năng cao, sao cho các công nhân da trắng có kỹ năng không phải đối mặt với sự cạnh tranh và có thể hưởng lương cao. Ở Nam Phi những người Phi châu da đen quả thực đã bị “sập bẫy” trong nền kinh tế truyền thống, ở các Xứ sở. Nhưng đây đã không là vấn đề phát triển mà sự tăng trưởng có thể tạo ra cái thiện. Các Xứ sở đã là cái cho phép sự phát triển của nền kinh tế da trắng.

Cũng không có sự ngạc nhiên nào rằng loại phát triển kinh tế mà Nam Phi da trắng đạt được cuối cùng đã bị hạn chế, do dựa vào các thể chế khai thác mà những người da trắng đã xây dựng lên để bóc lột những người da đen. Những người da trắng Nam Phi đã có các quyền tài sản, họ đã đầu tư vào giáo dục, và họ đã có thể khai thác vàng và kim cương và bán chúng rất có lời trên thị trường thế giới. Nhưng hơn 80 phần trăm của dân số Nam Phi đã bị đẩy ra bên lề và bị loại trừ khỏi tuyệt đại đa số các hoạt động kinh tế đáng mong mỏi. Những người da đen đã không thể sử dụng tài năng của họ; họ đã không thể trở thành các công nhân có kỹ năng, các nhà kinh doanh, các doanh nhân khởi nghiệp, các kỹ sư, hay các nhà khoa học. Các thể chế kinh tế đã là khai thác; những người da trắng trở nên giàu bằng bòn rút từ những người da đen. Quả thực, những người Nam Phi da trắng đã chia sẻ mức sống của những người ở các nước Tây Âu, trong khi những người Nam Phi da đen hầu như đã không giàu hơn những người ở phần còn lại của châu Phi hạ-Sahara. Sự tăng trưởng kinh tế này không có sự phá hủy sáng tạo, mà từ đó chỉ có những người da trắng được hưởng lợi, đã tiếp tục chèn ép các khoản thu từ vàng và kim cương đã còn tăng. Vào các năm 1970, tuy vậy, nền kinh tế đã ngừng tăng.

Và lại sẽ không có ngạc nhiên gì rằng tập hợp này của các thể chế kinh tế khai thác đã được xây dựng trên nền tảng được sắp đặt bởi một tập của các thể chế chính trị hết sức khai thác. Trước khi bị lật đổ trong năm 1994, hệ thống chính trị Nam Phi đã trao mọi quyền lực cho những người da trắng, những người đã là những người duy nhất được phép bỏ phiếu bầu và ứng cử vào chức vụ. Những người da trắng đã áp đảo lực lượng cảnh sát, quân đội, và tất cả các tổ chức chính trị. Các thể chế này đã được cấu trúc dưới sự thống trị quân sự bởi những người định cư da trắng. Vào thời gian thành lập Liên hiệp Nam Phi năm 1910, các chính thể Afrikaner của Nhà nước Orange Free và Transvaal đã có các đặc quyền chủng tộc tường minh, ngăn cản những người da đen hoàn toàn khỏi sự tham gia chính trị. Natal và Khu Cape đã cho phép những người da đen bỏ phiếu nếu họ đã có đủ tài sản, mà một cách điển hình họ đã không có. Hiện trạng của Natal và Khu Cape đã được giữ trong năm 1910, nhưng vào các năm 1930, những người da đen đã bị tước quyền bầu cử một cách tường minh ở mọi nơi tại Nam Phi.

Nền kinh tế kép của Nam Phi đã có đi đến một kết thúc trong năm 1994. Nhưng không phải bởi vì các lý do mà Sir Arthur Lewis đã bàn lý luận về. Đã

không phải là sự diễn tiến tự nhiên của sự phát triển kinh tế đã chấm dứt vạch màu và các Xứ sở. Những người Nam Phi da đen đã phản đối và đã đứng lên chống lại chế độ mà đã không công nhận các quyền cơ bản của họ và đã không chia sẻ các lợi ích của sự tăng trưởng kinh tế với họ. Sau cuộc khởi nghĩa Soweto năm 1976, những cuộc phản kháng đã trở nên có tổ chức hơn và mạnh hơn, cuối cùng đã lật đổ nhà nước Apartheid. Chính sự trao quyền của những người da đen, những người đã tìm được cách để tổ chức và đứng lên, là cái cuối cùng đã chấm dứt nền kinh tế kép của Nam Phi theo cùng cách mà lực lượng chính trị của những người da trắng Nam Phi đã tạo ra nó trước hết.

SỰ PHÁT TRIỂN BỊ ĐẢO NGƯỢC

Sự bất bình đẳng thế giới ngày nay tồn tại bởi vì trong các thế kỷ thứ mười chín và hai mươi một số quốc gia đã có khả năng tận dụng lợi thế của Cách mạng Công nghiệp và các công nghệ và các phương pháp tổ chức mà nó mang lại, trong khi các quốc gia khác đã không có khả năng làm vậy. Sự thay đổi công nghệ chỉ là một động cơ của sự thịnh vượng, nhưng nó có lẽ là động cơ quyết định nhất. Các nước mà đã không tận dụng được lợi thế của các công nghệ mới cũng đã chẳng hưởng lợi được từ các động cơ khác của sự thịnh vượng. Như chúng ta đã cho thấy trong chương này và chương trước, sự thất bại này đã là do các thể chế khai thác, hoặc như một hệ quả của sự tồn tại dai dẳng của các chế độ chuyên chế của họ hay bởi vì chúng thiếu các nhà nước tập trung. Nhưng chương này cũng cho thấy rằng trong nhiều trường hợp các thể chế khai thác, mà đã là nòng cốt của sự nghèo khó của các quốc gia này, đã được áp đặt, hay nói nhẹ đi đã được củng cố, bởi chính cùng quá trình mà đã tiếp nhiên liệu cho sự tăng trưởng Âu châu: sự bành trướng thương mại và thuộc địa Âu châu. Trên thực tế, tính sinh lời của các đế chế thuộc địa Âu châu đã thường dựa vào sự phá hủy các chính thể độc lập và các nền kinh tế bản địa quanh thế giới, hay dựa vào sự tạo ra các thể chế khai thác một cách thực chất từ cơ sở lên, như ở các đảo Caribe, nơi, tiếp theo sự sụp đổ hầu như hoàn toàn của các dân cư bản địa, những người Âu châu đã nhập khẩu các nô lệ Phi châu và dựng lên các hệ thống đồn điền.

Chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết các quỹ đạo nào của các thành-quốc độc lập như các thành quốc ở các Đảo Banda, ở Aceh, hay ở Burma (Myanmar) đã có thể

là giả như không có sự can thiệp Âu châu. Họ có thể đã có Cách mạng Vinh quang bản địa riêng của họ, hay đã chuyển một cách chậm đến các thể chế chính trị và kinh tế bao gồm hơn dựa trên thương mại gia tăng về các gia vị và các hàng hóa có giá trị khác. Nhưng khả năng này đã bị loại bỏ bởi sự mở rộng của Công ty Đông Ấn Hà Lan. Công ty đã tiết trừ bất cứ hy vọng nào của sự phát triển bản địa ở các Đảo Banda bằng việc thực hiện sự diệt chủng của nó. Mỗi đe dọa của nó cũng đã làm cho các thành-quốc ở nhiều phần khác của Đông Nam Á rút lui khỏi thương mại.

Câu chuyện của một trong những nền văn minh cổ xưa nhất ở châu Á, Ấn Độ, là tương tự, mặc dù sự đảo ngược phát triển đã không do người Hà Lan mà do người Anh gây ra. Ấn Độ đã là nhà sản xuất và xuất khẩu hàng dệt lớn nhất thế giới trong thế kỷ thứ mười tám. Vải in hoa và vải muslin Ấn Độ đã tràn ngập các thị trường Âu châu và đã được buôn bán khắp châu Á và thậm chí miền đông châu Phi. Đại lý chính mà đã mang chúng đến các Đảo Anh đã là Công ty Đông Ấn Anh. Được thành lập năm 1600, hai năm trước phiên bản Hà Lan, Công ty Đông Ấn Anh đã sử dụng thế kỷ thứ mười bảy để thử thiết lập một độc quyền về các hàng xuất khẩu có giá trị từ Ấn Độ. Nó đã phải cạnh tranh với những người Bồ Đào Nha, những người đã có cơ sở ở Goa, Chittagong, và Bombay, và những người Pháp với các cơ sở ở Pondicherry, Chvàernagore, Yanam, và Karaikal. Cách mạng Vinh quang đã còn tồi tệ hơn cho Công ty Đông Ấn, như chúng ta đã thấy trong [chương 7](#). Sự độc quyền của Công ty Đông Ấn đã được các vua Stuart ban cho và đã bị thách thức ngay lập tức sau 1688, và thậm chí bị bãi bỏ trong hơn một thập kỷ. Sự mất quyền lực đã là đáng kể, như chúng ta đã thấy ở [trước \(trang 199-200\)](#), bởi vì các nhà sản xuất hàng dệt ở Anh đã có khả năng xui khiến Quốc hội cấm nhập khẩu vải in hoa, món hàng sinh lợi nhất của Công ty Đông Ấn. Trong thế kỷ thứ mười tám, dưới sự lãnh đạo của Robert Clive, Công ty Đông Ấn đã thay đổi chiến lược và đã bắt đầu phát triển một đế chế thuộc địa. Vào lúc đó, Ấn Độ đã bị tách thành nhiều chính thể cạnh tranh, mặc dù trên danh nghĩa nhiều chính thể đã vẫn dưới sự kiểm soát của hoàng đế Mughal ở Delhi. Công ty Đông Ấn đầu tiên đã mở rộng ở Bengal bên miền đông, đánh bại các cường quốc địa phương tại các trận Plassey năm 1757 và Buxar năm 1764. Công ty Đông Ấn đã cướp bóc của cải địa phương và đã tiếp quản, và có lẽ thậm chí đã tăng cường, các thể chế đánh thuế khai thác của các nhà cai trị Mughal của Ấn Độ. Sự mở rộng này đã trùng với sự co lại ồ ạt của ngành dệt Ấn Độ, vì, rốt cuộc, đã không

còn thị trường cho các mặt hàng này ở Anh. Sự co lại đã đi cùng với thoái-đô thị hóa và sự nghèo khó gia tăng. Nó đã khởi xướng một giai đoạn dài của sự phát triển bị đảo ngược ở Ấn Độ. Chẳng bao lâu sau, thay cho sản xuất hàng dệt, những người Ấn Độ đã mua chúng từ Anh và trồng thuốc phiện cho Công ty Đông Ấn để bán ở Trung Quốc.

Sự buôn bán nô lệ qua Đại Tây Dương đã lặp lại cùng hình mẫu ở châu Phi, cho dù bắt đầu từ những điều kiện ít phát triển hơn ở Đông Nam Á và Ấn Độ. Nhiều nhà nước Phi châu đã biến thành các bộ máy chiến tranh có mục đích bắt và bán các nô lệ cho những người Âu châu. Khi xung đột giữa các chính thể và các nhà nước khác nhau đã biến thành chiến tranh liên tục, các thể chế nhà nước, mà trong nhiều trường hợp đã chưa đạt nhiều sự tập trung hóa chính trị trong bất cứ tình huống nào, đã đổ nát trong các phần lớn của châu Phi, mở đường cho các thể chế khai thác dai dẳng và các nhà nước thất bại ngày nay mà chúng ta sẽ nghiên cứu muộn hơn. Trong vài phần của châu Phi mà đã tránh được sự buôn bán nô lệ, như Nam Phi, những người Âu châu đã áp đặt một tập hợp khác của các thể chế, lần này được thiết kế để tạo ra một nguồn lao động rẻ mạt cho các mỏ và các trang trại của họ. Nhà nước Nam Phi đã tạo ra một nền kinh tế kép, gần 80 phần trăm dân cư khỏi việc tham gia vào các nghề có kỹ năng, canh tác thương mại, và tinh thần kinh doanh. Tất cả điều này không chỉ giải thích vì sao công nghiệp hóa đã bỏ qua các phần lớn của thế giới mà cũng bao gọn như thế nào sự phát triển kinh tế đôi khi có thể dựa vào, và thậm chí tạo ra, sự chậm phát triển ở phần khác nào đó của nền kinh tế nội địa hay thế giới.

10.

SỰ TRUYỀN BÁ THỊNH VƯỢNG

VINH DỰ GIỮA NHỮNG KẺ CẤP

NƯỚC ANH THẾ KỶ THỨ MƯỜI TÁM – hay thỏa đáng hơn, Vương quốc Anh sau sự hợp nhất 1708 của Anh, xứ Wales và Scotland – đã có một giải pháp đơn giản để xử lý các phạm nhân: xa mặt cách lòng, hay chí ít khỏi rắc rối. Họ đã đầy nhiều [phạm nhân] đến các thuộc địa hình phạt trong đế chế. Trước Chiến tranh Độc lập, các phạm nhân đã bị kết án, các tù nhân, chủ yếu đã được gửi sang các thuộc địa Mỹ. Sau 1783, Hợp chủng Quốc Hoa Kỳ độc lập đã không còn hoan nghênh các tù nhân Anh, và các nhà chức trách Anh đã phải tìm xứ sở khác cho họ. Đầu tiên họ đã nghĩ đến Tây Phi. Nhưng khí hậu, với các bệnh địa phương như sốt rét và sốt vàng, mà những người Âu châu đã không có sự miễn dịch nào chống lại chúng, đã gây chết người đến mức các nhà chức trách đã quyết định rằng là không thể chấp nhận được để gửi ngay cả các tù nhân đến “nghĩa địa của người da trắng.” Sự lựa chọn tiếp theo của họ đã là Australia. Vùng bờ biển phía đông của nó đã được khám phá bởi nhà đi biển vĩ đại Thuyền trưởng James Cook. Ngày 29 tháng Tư năm 1770, Cook đã cập bến ở một vịnh nhỏ tuyệt vời, mà ông đã gọi là Vịnh Botany (Thực vật học) để tỏ lòng tôn vinh các loài phong phú được tìm thấy ở đó bởi các nhà tự nhiên học đi cùng với ông. Đây đã có vẻ là một địa điểm lý tưởng cho các quan chức chính phủ Anh. Khí hậu ôn hòa, và chỗ này đã xa con mắt và xa tâm trí (xa mặt cách lòng) ở mức có thể tưởng tượng được.

Một đội gồm mười một chiếc tàu nhồi đầy các tù nhân đã trên đường đến Vịnh Botany trong tháng Giêng năm 1788 dưới sự chỉ huy của Thuyền trưởng Arthur Phillip. Vào ngày 26 tháng Giêng, bây giờ được kỷ niệm như Ngày Australia, họ đã dựng trại ở Vũng Sydney, trái tim của thành phố Sydney hiện đại. Họ đã gọi

thuộc địa mới là New South Wales. Trên boong một trong những chiếc tàu, chiếc *Alexander*, do Duncan Sinclair làm thuyền trưởng, đã có một cặp vợ chồng tù nhân, Henry và Susannah Cable. Susannah đã được xác minh và tuyên bố có tội ăn trộm và ban đầu đã bị tuyên án tử hình. Bản án này muộn hơn được giảm xuống mười bốn năm và đầy đi các thuộc địa Mỹ. Kế hoạch đó đã thất bại với sự độc lập của Hoa Kỳ. Trong lúc ấy, ở Nhà tù Norwich Castle, Susannah đã gặp và phải lòng Henry, một bạn tù. Trong năm 1787 cô bị chọn để đầy sang thuộc địa tù mới ở Australia với đội tàu đầu tiên hướng về phía đó. Nhưng Henry đã không. Vào thời gian này Susannah và Henry đã có một con trai nhỏ, cũng được gọi là Henry. Quyết định này đã có nghĩa là gia đình bị ly tán. Susannah đã được chuyển đến một chiếc tàu tù thả neo trên sông Thames, nhưng tin tức đã lộ ra về sự kiện gây đau đớn khổ sở này và đã đến tai một người nhân đức, Lady Cadogan. Lady Cadogan đã tổ chức một chiến dịch thành công để đoàn tụ gia đình nhà Cable. Bây giờ cả hai được chở cùng với Henry nhỏ sang Australia. Lady Cadogan cũng đã thu được £20 để mua hàng hóa cho họ, mà họ sẽ nhận ở Australia. Họ đã đi trên chiếc *Alexander*, nhưng khi họ đến Vịnh Botany, kiện hàng đã biến mất, hay chí ít đó là cái Thuyền trưởng Sinclair đã xác nhận.

Nhà Cable đã có thể làm gì? Không nhiều, theo luật Anh. Cho dù trong năm 1787, Anh đã có các thể chế chính trị và kinh tế bao gồm, tính bao gồm này đã không mở rộng ra cho các tù nhân, những người hầu như đã chẳng có quyền gì. Họ đã không thể sở hữu tài sản. Họ chắc chắn đã không thể kiện bất kỳ ai ở tòa án. Thực ra, họ thậm chí đã không thể cung cấp bằng chứng ở tòa án. Sinclair đã biết điều này và có lẽ đã lấy cấp kiện hàng. Mặc dù ông đã chẳng bao giờ thừa nhận việc đó, ông đã có khoác lác rằng ông không thể bị nhà Cable kiện. Ông đã đúng theo luật Anh. Và ở Anh toàn bộ vụ việc đã kết thúc ở đó. Nhưng không phải ở Australia. Một trát đã được phát ra cho David Collins, luật sư công tố (judge advocate) ở đó, như sau:

Xét rằng Henry Cable và vợ ông ta, những người định cư mới của nơi này, trước khi họ rời nước Anh đã có một kiện hàng nào đó được chuyển bằng tàu *Alexander* chở Thuyền trưởng Duncan Sinclair, gồm có quần áo và nhiều đồ khác thích hợp cho tình hình hiện tại của họ, mà đã được gom góp và mua với phí tổn của nhiều cá nhân có lòng từ thiện cho việc sử dụng của Henry Cable được nhắc tới ở trên, vợ và

con ông. Nhiều đơn đã được làm ra cho mục đích rõ ràng để nhận được kiện hàng được nói tới ở trên từ Thuyền trưởng tàu *Alexander* bây giờ đang nằm tại cảng này, và rằng không có kết quả (ngoại trừ) một phần nhỏ của kiện hàng được nói tới đó chứa vài cuốn sách, phần còn lại và phần dư, mà có giá trị đáng kể hơn vẫn còn ở trên tàu *Alexander* được nhắc tới ở trên, Thuyền trưởng của nó, có vẻ rất cầu thả trong việc không khiến cho cùng thứ đó được giao cho các chủ tương ứng của nó như đã nói ở trên.

Henry và Susannah, vì cả hai đều không biết đọc biết viết, đã không thể ký trát và chỉ đánh “dấu chéo” của họ ở dưới cùng. Các từ “những người định cư mới của nơi này” muộn hơn đã bị gạch đi, nhưng đã hết sức quan trọng. Một người nào đó đã lường trước rằng nếu Henry Cable và vợ ông được mô tả như các tù nhân, thì vụ việc sẽ không có hy vọng gì được tiến hành. Thay vào đó người nào đó đã tìm ra ý tưởng gọi họ là những người định cư mới. Đây có lẽ đã là hơi quá nhiều đối với Quan tòa Collins để chấp nhận, và rất có thể ông đã gạch các từ này đi. Nhưng trát đã có kết quả. Collins đã không bác vụ việc, và đã triệu tập phiên tòa, với một bồi thẩm đoàn hoàn toàn gồm những người lính. Sinclair được triệu ra trước tòa. Mặc dù Collins đã ít nhiệt tình về vụ việc, và bồi thẩm đoàn đã gồm những người được cử đến Australia để canh giữ các tù nhân như vợ chồng Cable, nhà Cable đã thắng. Sinclair đã tranh cãi không thừa nhận toàn bộ vụ việc với lý do rằng vợ chồng Cable đã là các tội phạm. Nhưng lời tuyên án đã có giá trị, và ông ta đã phải trả mười lăm bảng.

Để đi đến phán quyết này Quan tòa Collins đã không áp dụng luật Anh; ông đã bỏ qua nó. Đây là vụ kiện dân sự đầu tiên được xét xử ở Australia. Vụ hình sự đầu tiên có thể đã tỏ ra kỳ quái ngang thế đối với các vụ ở Anh. Một tù nhân đã được xác minh và tuyên là có tội ăn cắp bánh mỳ của một tù nhân khác, mà đã đáng giá hai xu (pence). Vào thời đó, một vụ như vậy không phải đến tòa án, vì các tù nhân đã không được phép sở hữu bất cứ thứ gì. Australia đã không phải là Anh, và luật của nó sẽ không hết như luật Anh. Và chẳng bao lâu Australia khác với Anh về luật hình sự và dân sự cũng như về một loạt các thể chế kinh tế và chính trị.

Thuộc địa tù New South Wales ban đầu gồm các tù nhân và những người canh giữ họ, phần lớn là lính. Đã có ít “người định cư tự do” ở Australia cho đến các năm 1820, và việc đầy tù nhân, dù đã ngừng ở New South Wales trong năm 1840,

đã tiếp tục cho đến 1868 ở Tây Australia. Các tù nhân đã phải thực hiện “công việc ép buộc,” về bản chất chỉ là một cái tên khác cho lao động cưỡng bức, và những người canh giữ đã có ý định kiếm tiền từ việc đó. Ban đầu các tù nhân đã không có tiền công. Họ chỉ được nhận thức ăn đổi lại lao động họ đã thực hiện. Những người canh đã giữ sản phẩm họ sản xuất ra. Nhưng hệ thống này, giống các hệ thống mà Công ty Virginia đã thử nghiệm ở Jamestown, đã không hoạt động rất tốt, bởi vì các tù nhân đã không có những khuyến khích để làm việc siêng năng hay làm công việc tốt. Họ đã bị quát bằng roi hay bị đày đi Đảo Norfolk, lãnh thổ chỉ có mười ba dặm vuông nằm cách Australia hơn một ngàn dặm về phía đông trong Thái Bình Dương. Nhưng vì cả việc đày đi lẫn việc đánh bằng roi đã không có kết quả, lựa chọn khả dĩ khác đã là tạo cho họ các khuyến khích. Đây đã không phải là một ý tưởng tự nhiên đối với những người lính và những người canh giữ. Tù nhân là tù nhân, và họ đã không được cho là để bán lao động của họ hay sở hữu tài sản. Nhưng ở Australia đã không có ai khác để làm việc. Tất nhiên đã có những người Aboriginal, có lẽ đông đến một triệu vào thời thành lập New South Wales. Nhưng họ đã ở rải rác khắp một lục địa mênh mông, và mật độ của họ ở New South Wales đã không đủ cho việc tạo ra một nền kinh tế dựa trên sự bóc lột họ. Đã không có lựa chọn Mỹ Latin nào ở Australia. Những người canh giữ như thế đã lao vào một con đường mà cuối cùng dẫn đến các thể chế mà thậm chí còn bao gồm hơn các thể chế ở bên Anh. Các tù nhân được giao một số nhiệm vụ để làm, và nếu họ có thời gian thêm, họ đã có thể làm cho chính mình và bán cái họ sản xuất ra.

Những người canh giữ cũng được hưởng lợi từ quyền tự do kinh tế mới của các tù nhân. Sản xuất đã tăng lên, và những người canh giữ đã dựng lên các độc quyền để bán hàng hóa cho các tù nhân. Món hàng béo bở nhất trong số này đã là rượu rum. New South Wales vào lúc đó, giống hệt các thuộc địa Anh khác, đã được vận hành bởi một thống đốc, do chính phủ Anh chỉ định. Năm 1806 Vương quốc Anh đã chỉ định William Bligh, người mà mười bảy năm trước, năm 1789, đã là thuyền trưởng của tàu H.M.S. *Bounty*, trong cuộc “Nổi loạn trên tàu *Bounty*” nổi tiếng. Bligh đã là một người giữ kỷ luật nghiêm ngặt, một nét có lẽ đã chịu trách nhiệm phần lớn về cuộc nổi loạn. Cung cách của ông đã không thay đổi, và ngay lập tức ông đã thách thức các nhà độc quyền rum. Việc này đã dẫn đến một cuộc nổi loạn khác, lần này của các nhà độc quyền, đứng đầu bởi một cựu quân nhân, John Macarthur. Các sự kiện, mà được biết đến như cuộc Phiến loạn Rum,

lần nữa lại đã dẫn Bligh bị những kẻ phiến loạn chế ngự, lần này trên mặt đất chứ không phải trên tàu *Bounty*. Macarthur đã sai nhốt Bligh lại. Các nhà chức trách Anh sau đó đã cử nhiều lính đến để giải quyết vụ nổi loạn. Macarthur đã bị bắt và bị đày về Anh. Nhưng không bao lâu sau ông được thả, và ông đã quay lại Australia để đóng một vai trò lớn trong cả chính trị lẫn kinh tế của thuộc địa.

Gốc rễ của cuộc Phiến loạn Rum đã là kinh tế. Chiến lược trao cho các tù nhân các khuyến khích đã làm ra rất nhiều tiền cho những người như Macarthur, người đã đến Australia như một người lính trong nhóm tàu thứ hai cập bến năm 1790. Năm 1796 ông giải ngũ rời quân đội để tập trung vào kinh doanh. Vào thời đó ông đã có con cừ đầu tiên của mình, và đã nhận ra rằng có thể kiếm được rất nhiều tiền trong chăn nuôi cừ và xuất khẩu len. Bên trong nội địa từ Sydney là dãy núi Blue Mountains, mà cuối cùng đã được băng qua trong năm 1813, để lộ ra những dải mênh mông đồng cỏ thoáng rộng ở sườn bên kia. Đã là thiên đường của cừ. Macarthur chẳng bao lâu đã là người giàu nhất Australia, và ông và các ông trùm cừ bạn ông đã được biết đến như những Kẻ Chiếm Đất (Squatter), vì đất mà trên đó họ cho cừ ăn cỏ đã không phải là đất của họ. Nó là đất do chính phủ Anh sở hữu. Nhưng lúc đầu đây đã là một chi tiết nhỏ. Những Kẻ Chiếm Đất đã là giới elite của Australia, hay, thỏa đáng hơn, Chế độ Chiếm đất (Squattocracy).

Ngay cả với một Chế độ Chiếm đất, New South Wales đã không giống chút nào với các chế độ chuyên chế của Đông Âu hay của các thuộc địa Nam Mỹ. Đã không có các nông nô như ở Áo-Hungary và Nga, và không có đông dân bản địa để bóc lột như ở Mexico và Peru. Thay vào đó, New South Wales đã giống Jamestown, Virginia, theo nhiều cách: giới elite cuối cùng đã thấy hợp với lợi ích của họ để tạo ra các thể chế kinh tế mang tính bao gồm hơn đáng kể so với các thể chế ở Áo-Hungary, Nga, Mexico, và Peru.

Các tù nhân đã là lực lượng lao động duy nhất, và cách duy nhất đến khuyến khích họ đã là trả lương cho họ đối với công việc họ làm. Không bao lâu sau các tù nhân đã được phép trở thành các doanh nhân khởi nghiệp và thuê các tù nhân khác. Đáng chú ý hơn, thậm chí họ đã được trao đất sau khi mãn hạn tù, và tất cả các quyền của họ đã được phục hồi. Một vài trong số họ đã trở nên giàu có, ngay cả Henry Cable mù chữ nữa. Vào năm 1798 ông đã sở hữu một khách sạn được gọi là Ramping Horse, và ông cũng đã có một cửa hàng. Ông đã mua một chiếc

tàu và lao vào buôn da chó biển. Vào năm 1809 ông đã sở hữu ít nhất chín trang trại rộng khoảng 470 mẫu và cả nhiều cửa hàng và nhà ở Sydney.

Xung đột tiếp theo ở New South Wales đã là giữa elite và phần còn lại của xã hội, gồm có các tù nhân, các cựu tù nhân, và gia đình họ. Elite, dẫn đầu bởi những người canh giữ trước kia và các binh lính như Macarthur, kể cả một số người định cư tự do những người đã bị hấp dẫn đến thuộc địa bởi vì sự hưng thịnh bột phát trong ngành len. Hầu hết tài sản đã vẫn ở trong tay elite, và các cựu tù nhân và các hậu duệ của họ đã muốn chấm dứt sự lưu đày, muốn cơ hội được xử bởi một bồi thẩm đoàn của những người cùng địa vị như họ, và sự tiếp cận đến đất miễn phí. Elite đã chẳng muốn thứ nào trong các thứ này. Mỗi quan tâm chính của họ là xác lập chứng thư pháp lý về quyền sở hữu đối với đất mà họ đã chiếm. Tình hình lại đã giống với các sự kiện mà đã diễn ra ở Bắc Mỹ hơn hai thế kỷ trước. Như chúng ta đã thấy ở [chương 1](#), thắng lợi của những người hầu được mang từ nước ngoài vào chống lại Công ty Virginia đã được kế tiếp bởi các cuộc đấu tranh ở Maryland và Carolina. Ở New South Wales, các vai của Lord Baltimore và Sir Anthony Ashley-Cooper đã được đóng bởi Macarthur và những Kẻ Chiếm Đất. Chính phủ Anh lần nữa đã lại ở bên elite, mặc dù họ cũng đã sợ rằng một ngày nào đó Macarthur và những Kẻ Chiếm Đất có thể bị cám dỗ để tuyên bố độc lập.

Chính phủ Anh đã cử John Bigge đến thuộc địa vào năm 1819 để đứng đầu một ủy ban điều tra về những sự phát triển ở đó. Bigge đã bị sốc bởi các quyền mà các tù nhân được hưởng và đã ngạc nhiên bởi bản chất bao gồm căn bản của các thể chế kinh tế của thuộc địa tù này. Ông đã kiến nghị một sự xem xét lại triệt để: các tù nhân không thể sở hữu đất, không ai được phép trả lương cho các tù nhân nữa, sự xá tội đã phải hạn chế, không được cấp đất cho các cựu tù nhân, và sự trừng phạt phải khắc nghiệt hơn nhiều. Bigge đã coi những Kẻ Chiếm Đất như tầng lớp quý tộc tự nhiên của Australia và đã hình dung một xã hội chuyên quyền do họ thống trị. Điều này đã không xảy ra.

Trong lúc Bigge đã thử vận lại đồng hồ, các cựu tù nhân và con trai và con gái họ đã đòi hỏi nhiều quyền hơn. Quan trọng nhất, họ đã nhận ra, lại hết như ở Hoa Kỳ, rằng để củng cố các quyền kinh tế và chính trị của họ một cách đầy đủ họ cần đến các thể chế chính trị mà sẽ bao hàm họ trong quá trình ra quyết định. Họ đã đòi hỏi các cuộc bầu cử mà trong đó họ có thể tham gia như những người ngang

hàng và các thể chế đại diện và các hội đồng mà trong đó họ có thể giữ các chức vụ.

Các cựu tù nhân và các con trai và con gái của họ đã được lãnh đạo bởi nhà văn sôi nổi, nhà thám hiểm, và nhà báo William Wentworth. Wentworth đã là một trong các nhà lãnh đạo của đoàn thám hiểm vượt qua núi Blue Mountains, mà đã mở ra các đồng cỏ mênh mông cho những Kẻ Chiếm Đất; một thị trấn trên các núi này vẫn được đặt tên ông. Sự thương cảm của ông đã dành cho các tù nhân, có lẽ bởi vì cha ông, người đã bị tố cáo cướp đường và đã chấp nhận sự lưu đày sang Australia để tránh sự xét xử và sự kết án có thể xảy ra. Vào lúc này, Wentworth đã là một người ủng hộ mạnh mẽ các thể chế chính trị bao gồm hơn, một quốc hội được bầu, sự xét xử bởi bồi thẩm đoàn đối với các cựu tù nhân và gia đình của họ, và một sự chấm dứt lưu đày sang New South Wales. Ông đã bắt đầu một tờ báo, tờ *Australian*, mà từ đó trở đi hướng dẫn cuộc tấn công lên các thể chế chính trị hiện tồn. Macarthur đã không thích Wentworth và chắc chắn đã không thích cái ông đòi. Ông đã xem xét kỹ một danh sách những người ủng hộ Wentworth, mô tả đặc điểm họ như sau:

đã bị kết án treo cổ từ khi hấn đến đây
 bị đánh đòn lặp đi lặp lại ở đằng sau xe bò
 một người Do Thái London
 chủ quán Do Thái mới bị tước giấy phép gần đây
 người bán đầu giá bị đày vì buôn bán nô lệ
 thường bị đánh đòn ở đây
 con trai của hai tù nhân
 một kẻ lừa đảo – bị nợ nần chồng chất
 một người Mỹ phiêu lưu
 một luật sư với tính cách không ra gì
 một kẻ lạ vừa thất bại ở đây trong một tiệm âm nhạc

người lấy con gái của hai tù nhân

người lấy một tù nhân mà trước đây là một cô gái đánh trống tambourine.

Sự phản đối mãnh liệt của Macarthur và những Kẻ Chiếm Đất, tuy vậy, đã không thể chặn trào lưu ở Australia. Việc đòi các thể chế đại diện đã mạnh mẽ và đã không thể bị dập tắt. Cho đến 1823 thống đốc đã ít nhiều tự mình cai trị New South Wales. Trong năm đó các quyền hạn của ông ta đã bị hạn chế bởi việc tạo ra một hội đồng do chính phủ Anh chỉ định. Ban đầu những người được chỉ định đã từ những Kẻ Chiếm Đất và elite không-tù nhân, Macarthur là giữa trong số họ, nhưng điều này đã không thể kéo dài. Năm 1831 thống đốc Richard Bourke đã chịu khuất phục trước áp lực và lần đầu tiên đã cho phép các cựu tù nhân ngồi trong hội thẩm đoàn. Các cựu tù nhân và thực ra nhiều người định cư tự do cũng đã muốn ngừng việc đày các tù nhân từ Anh, bởi vì nó đã tạo ra sự cạnh tranh trong thị trường lao động và đã đẩy lương xuống. Những Kẻ Chiếm Đất đã thích lương thấp, nhưng họ đã thua. Trong năm 1840 việc đày sang New South Wales đã ngừng, và trong năm 1842 một hội đồng lập pháp đã được tạo ra với hai-phần-ba các thành viên của nó được bầu (số còn lại được chỉ định). Các cựu tù nhân đã có thể tranh cử vào chức vụ và bỏ phiếu nếu họ có đủ tài sản, và nhiều người đã có.

Vào các năm 1850, Australia đã đưa ra quyền đi bầu cho người da trắng trưởng thành. Các đòi hỏi của các công dân, các cựu tù nhân và gia đình của họ, bây giờ đã vượt xa mức mà William Wentworth đầu tiên đã hình dung. Thực ra, vào lúc này đông đảo ở phía của những người bảo thủ khẳng khẳng về một Hội đồng Lập pháp không được bầu. Nhưng hoàn toàn giống Macarthur trước đó, Wentworth đã không có khả năng để ngừng trào lưu tiến đến các thể chế chính trị bao gồm hơn. Trong năm 1856 bang Victoria, mà đã được cắt ra từ New South Wales năm 1851, và bang Tasmania đã trở thành các nơi đầu tiên trên thế giới để đưa việc bỏ phiếu kín bí mật hiệu quả trong các đợt bầu cử, mà đã chặn việc mua phiếu và ép buộc. Ngày nay chúng ta vẫn gọi phương pháp chuẩn để đạt sự bí mật trong bỏ phiếu ở các cuộc bầu cử là bỏ phiếu Australian.

Hoàn cảnh ban đầu ở Sydney, New South Wales, đã rất giống hoàn cảnh ở Jamestown, Virginia, 181 năm trước, mặc dù những người định cư ở Jamestown

phần lớn đã là những người lao động được đưa từ nước ngoài đến, hơn là các tù nhân. Trong cả hai trường hợp hoàn cảnh ban đầu đã không cho phép việc tạo ra các thể chế thuộc địa khai thác. Cả hai đều đã không có dân cư bản xứ đông đúc để bóc lột, đã không có sự tiếp cận dễ dàng đến các kim loại quý như vàng hay bạc, hay đất và cây trồng mà đã có thể làm cho các đồn điền nô lệ có thể tồn tại về mặt kinh tế. Việc buôn bán nô lệ vẫn còn sống động trong các năm 1780, và New South Wales đã có thể tràn đầy nô lệ giả như nó đã sinh lời. Nó đã không. Cả Công ty Virginia và những người lính và các nhà định cư tự do những người chạy đến New South Wales đã chịu khuất phục trước những áp lực, từ từ tạo ra các thể chế kinh tế bao gồm mà đã phát triển cùng với các thể chế chính trị bao gồm. Việc này đã xảy ra thậm chí với ít đấu tranh hơn ở New South Wales so với ở Virginia, và các mưu toan tiếp sau để đảo ngược xu hướng này đã thất bại.

AUSTRALIA, GIỐNG HOA KỲ, đã trải qua một con đường khác đến các thể chế bao gồm so với con đường Anh đã đi. Cùng các cuộc cách mạng mà đã làm rung chuyển nước Anh trong Nội Chiến và sau đó Cách mạng Vinh quang đã không cần đến ở Hoa Kỳ hay Australia bởi vì chính các hoàn cảnh rất khác mà trong đó các nước này dựa vào – mặc dù điều này tất nhiên không có nghĩa rằng các thể chế bao gồm đã được thiết lập mà không có xung đột nào, và, trong quá trình, Hoa Kỳ đã phải lật đổ chủ nghĩa thuộc địa Anh. Ở nước Anh đã có một lịch sử dài về sự cai trị chuyên chế mà đã bám sâu và đã cần đến một cuộc cách mạng để xóa bỏ nó. Ở Hoa Kỳ và Australia, đã không có thứ như vậy. Mặc dù Lord Baltimore ở Maryland và John Macarthur ở New South Wales đã có thể mong mỗi một vai trò như vậy, họ đã không thể thiết lập một sự kìm kẹp đủ mạnh lên xã hội để cho các kế hoạch của họ ra quả. Các thể chế bao gồm được thiết lập ở Hoa Kỳ và Australia đã có nghĩa rằng Cách mạng Công nghiệp lan nhanh chóng đến các miền đất này và chúng bắt đầu trở nên giàu. Con đường mà các nước này đi đã được các thuộc địa như Canada và New Zealand noi theo.

Đã vẫn có những con đường khác đến các thể chế bao gồm. Các phần lớn của Tây Âu đã đi một con đường thứ ba đến các thể chế bao gồm dưới sự thúc đẩy của Cách mạng Pháp, mà đã lật đổ chính thể chuyên chế ở Pháp và rồi đã gây ra một chuỗi các xung đột giữa các quốc gia mà đã truyền bá cái cách thể chế ngang qua phần lớn Tây Âu. Hệ quả kinh tế của những cải cách này đã là sự nổi lên của

các thể chế kinh tế bao gồm ở hầu hết Tây Âu, Cách mạng Công nghiệp, và tăng trưởng kinh tế.

PHÁ VỠ CÁC RÀO CẢN:

CÁCH MẠNG PHÁP

Trong ba thế kỷ trước năm 1789, Pháp đã được cai trị bởi một nền quân chủ chuyên chế. Xã hội Pháp đã được chia thành ba mảng, thành cái được gọi là các đẳng cấp (estate). Các nhà quý tộc (giới quý tộc) tạo thành Đẳng Cấp Thứ Nhất, giới tăng lữ Đẳng Cấp Thứ Hai, và tất cả những người khác Đẳng Cấp Thứ Ba. Các đẳng cấp khác nhau đã phải chịu các luật khác nhau, và hai đẳng cấp đầu tiên đã có các quyền mà phần còn lại của dân cư đã không có. Giới quý tộc và tăng lữ đã không đóng thuế, trong khi các công dân đã phải đóng nhiều loại thuế khác nhau, như chúng ta có thể kỳ vọng từ một chế độ mang tính khai thác trên quy mô lớn. Thực ra, đã không chỉ Giáo hội được miễn thuế, mà nó cũng đã sở hữu các dải lớn đất đai và đã có thể áp đặt các loại thuế riêng của nó lên các nông dân. Quốc vương, giới quý tộc, và giới tăng lữ đã hưởng thụ lối sống xa hoa, trong khi phần lớn Đẳng Cấp Thứ Ba sống trong sự nghèo nàn kinh khủng. Các luật khác nhau không chỉ đã đảm bảo một vị thế kinh tế hết sức thuận lợi cho giới quý tộc và tăng lữ, mà nó cũng trao cho họ quyền lực chính trị.

Đời sống trong các thành phố Pháp thế kỷ thứ mười tám đã khắc nghiệt và có hại cho sức khỏe. Sự sản xuất đã bị điều tiết bởi các phường hội hùng mạnh, mà đã tạo ra thu nhập tốt cho các thành viên của chúng nhưng đã ngăn cản những người khác tham gia vào các nghề này hay khởi động các doanh nghiệp mới. Cái gọi là *ancien régime* (chế độ cũ) đã tự kiêu hãnh về tính liên tục và ổn định của nó. Sự tham gia của các doanh nhân khởi nghiệp và các cá nhân tài giỏi vào các nghề mới sẽ tạo ra sự bất ổn định và đã không được dung thứ. Nếu cuộc sống trong các thành phố đã là khắc nghiệt, cuộc sống ở các làng có lẽ đã còn tồi hơn. Như chúng ta đã thấy, vào thời gian này hình thức cực đoan nhất của chế độ nông nô, mà gắn chặt người dân vào đất và buộc họ phải làm việc và trả thuế cho các chúa phong kiến, đã suy tàn lâu ở nước Pháp. Tuy nhiên, đã có những hạn chế về

tính di động và trạng thái quá nhiều thuế mà các nông dân Pháp đã phải trả cho quốc vương, giới quý tộc, và Giáo hội.

Tương phản với bối cảnh này, Cách mạng Pháp đã là một việc cấp tiến. Ngày 4 tháng Tám năm 1789, Quốc hội Lập hiến đã thay đổi hoàn toàn các luật của Pháp bằng kiến nghị một hiến pháp mới. Điều thứ nhất nói rõ:

Quốc hội bằng cách này xóa bỏ hoàn toàn hệ thống phong kiến. Nó ra sắc lệnh rằng, giữa các quyền và thuế hiện tồn, cả phong kiến và địa tô, tất cả những thứ hình thành trong hay tượng trưng cho thân phận nông nô thực hay cá nhân sẽ bị xóa bỏ mà không có sự bồi thường nào.

Rồi điều thứ chín của nó tiếp tục:

Các đặc quyền về tiền tài, cá nhân hay thực tế, trong nộp thuế bị xóa bỏ vĩnh viễn. Thuế sẽ được thu từ tất cả các công dân, và từ mọi tài sản, theo cùng cách và trong cùng hình thức. Các kế hoạch sẽ được xem xét mà theo đó các loại thuế sẽ được trả một cách tỷ lệ bởi tất cả mọi người, ngay cả cho sáu tháng cuối cùng của năm này.

Như thế, trong một cú đột kích, Cách mạng Pháp đã xóa bỏ hệ thống phong kiến và mọi giao ước và thuế mà nó đã đòi hỏi, và nó đã bãi bỏ toàn bộ những sự miễn thuế của giới quý tộc và tăng lữ. Nhưng có lẽ cái đã là cấp tiến nhất, thậm chí không thể tưởng tượng nổi vào thời ấy, đã là điều thứ mười một, mà nói rõ:

Tất cả mọi công dân, không phân biệt dòng dõi, đều có quyền đối với bất cứ chức vụ hay chức tước cao nào, bất luận tu sĩ, dân sự, hay quân sự; và không nghề nào sẽ ngụ ý bất cứ sự xúc phạm nào.

Như thế bây giờ đã có sự bình đẳng trước pháp luật cho tất cả mọi người, không chỉ trong đời sống hàng ngày và trong kinh doanh, mà cả trong chính trị. Những cải cách của cách mạng đã tiếp tục sau ngày 4 tháng Tám. Rồi sau đó nó đã bãi bỏ quyền của Giáo hội để thu các loại thuế đặc biệt và biến giới tăng lữ thành các viên chức nhà nước. Cùng với việc xóa bỏ các vai trò chính trị và xã hội cứng nhắc, các rào cản cơ bản chống lại các hoạt động kinh tế đã bị nghiền nát.

Các phường hội và mọi hạn chế nghề nghiệp đã bị hủy bỏ, tạo ra một sân chơi bằng phẳng hơn trong các thành phố.

Những cải cách này đã là bước đầu tiên theo hướng chấm dứt thế lực của các quốc vương Pháp chuyên chế. Nhiều thập niên bất ổn định và chiến tranh đã tiếp theo các tuyên bố ngày 4 tháng Tám. Nhưng một bước không thể đảo ngược đã được lấy đi khỏi chính thể chuyên chế và các thể chế khai thác và hướng tới các thể chế chính trị và kinh tế bao gồm. Những thay đổi này được tiếp theo bởi những cải cách khác trong nền kinh tế và trong chính trị, cuối cùng lên đến đỉnh điểm trong nền Cộng hòa Thứ ba vào năm 1870, mà đã mang đến cho nước Pháp loại hệ thống nghị viện mà Cách mạng Vinh quang đã khởi động ở nước Anh. Cách mạng Pháp đã tạo ra nhiều bạo lực, sự đau khổ, sự bất ổn định, và chiến tranh. Tuy nhiên, nhờ nó, mà nước Pháp đã không bị sập bẫy với các thể chế khai thác ngăn cản tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng, như các chế độ chuyên chế của Đông Âu như Áo-Hungary và Nga.

Làm thế nào mà nền quân chủ Pháp chuyên chế đã đến bờ vực của cách mạng 1789? Rốt cuộc, chúng ta đã thấy nhiều chế độ chuyên chế đã có khả năng sống sót trong các thời kỳ dài, ngay cả giữa sự trì trệ kinh tế và chấn động xã hội. Như với hầu hết các trường hợp của các cuộc cách mạng và những thay đổi triệt để, nó đã là một sự hợp lưu của các nhân tố mở đường đến Cách mạng Pháp, và các nhân tố này đã quan hệ mật thiết với sự thực rằng Anh đang công nghiệp hóa nhanh chóng. Và tất nhiên con đường đã là, như thường lệ, tùy thuộc ngẫu nhiên, vì nhiều mưu toan của nền quân chủ để ổn định hóa chế độ đã thất bại và cách mạng đã hóa ra thành công hơn trong thay đổi các thể chế ở Pháp và ở các nơi khác ở châu Âu so với mức nhiều người đã có thể hình dung trong năm 1789.

Nhiều luật và đặc quyền ở Pháp đã là các tàn dư của thời trung cổ. Chúng không chỉ đã ưu ái cho các Đẳng Cấp Thứ nhất và Thứ hai tương đối so với đa số dân cư mà cũng đã trao cho họ các đặc quyền *vis-à-vis* (so với) Quốc vương. Louis XIV, Vua Mặt trời, đã cai trị Pháp trong năm mươi tư năm, giữa 1661 đến lúc ông chết năm 1715, mặc dù ông thực sự đã lên ngôi trong năm 1643, vào lúc năm tuổi. Ông đã củng cố quyền lực của nền quân chủ, đẩy mạnh quá trình hướng tới chính thể chuyên chế lớn hơn mà đã bắt đầu hàng thế kỷ trước. Nhiều quốc vương thường đã tham vấn cái gọi là Hội Đồng Nhân Sĩ, gồm các quý tộc chủ chốt do Quốc vương chọn lọc. Mặc dù phần lớn mang tính tham vấn, Hội Đồng

đã vẫn hoạt động như một ràng buộc nhẹ lên quyền lực của quốc vương. Vì lý do này, Louis XIV đã cai trị mà không triệu tập Hội Đồng. Dưới triều ông, Pháp đã đạt sự tăng trưởng kinh tế nào đó – thí dụ, qua tham gia vào thương mại Đại Tây Dương và thuộc địa. Bộ trưởng tài chính có tài của Louis, Jean-Baptiste Colbert, cũng đã trông coi việc phát triển công nghiệp do chính phủ tài trợ và do chính phủ kiểm soát, một loại của sự tăng trưởng khai thác. Lượng hạn chế này của sự tăng trưởng đã làm lợi hầu như chỉ riêng cho các Đẳng Cấp Thứ Nhất và Thứ Hai. Louis XIV cũng đã muốn hợp lý hóa hệ thống thuế của Pháp, bởi vì nhà nước thường đã có các vấn đề về cấp tài chính cho các cuộc chiến tranh thường xuyên của nó, quân đội thường trực lớn của nó, và đoàn tùy tùng, sự tiêu thụ, và các lâu đài xa hoa của riêng nhà Vua. Sự bất lực để đánh thuế ngay cả giới quý tộc nhỏ đặt các giới hạn nghiêm ngặt lên các khoản thu của nó.

Mặc dù đã có một chút tăng trưởng kinh tế, vào thời Louis XVI lên nắm quyền trong năm 1774, tuy nhiên đã có những thay đổi lớn trong xã hội. Hơn nữa, các vấn đề tài khóa trước đây đã biến thành một khủng hoảng tài khóa, và Chiến tranh Bảy Năm với Anh giữa 1756 và 1763, trong đó Pháp đã mất Canada, đã đặc biệt tốn kém. Nhiều nhân vật quan trọng đã thử cân bằng ngân sách hoàng gia bằng cách tái cấu trúc nợ và tăng các loại thuế; giữa họ đã có Anne-Robert-Jacques Turgot, một trong những nhà kinh tế học nổi tiếng nhất thời đó; Jacques Necker, người cũng đóng một vai trò quan trọng sau cách mạng; và Charles Alexandre de Calonne. Nhưng đã chẳng ai thành công. Calonne, như phần của chiến lược của ông, đã thuyết phục Louis XVI để triệu tập Hội Đồng Nhân Sĩ. Nhà vua và các cố vấn của ông đã kỳ vọng Hội Đồng ủng hộ các cải cách của ông hầu như theo cùng cách như Charles I đã kỳ vọng Quốc hội Anh để đơn giản đồng ý chi trả cho một quân đội để đánh những người Scottish khi ông triệu tập nó năm 1640. Hội đồng đã đi một bước bất ngờ và đã ra sắc lệnh rằng chỉ có một cơ quan đại diện, Estates-General, đã có thể ủng hộ các cải cách như vậy.

Estates-General đã là một cơ quan rất khác với Hội Đồng Nhân Sĩ. Trong khi tổ chức sau bao gồm giới quý tộc và phần lớn được chọn bởi Quốc vương từ các quý tộc lớn, thì tổ chức trước đã bao gồm các đại diện của cả ba đẳng cấp. Nó đã được triệu tập lần cuối cùng trong năm 1614. Khi Estates-General tụ tập năm 1789 ở Versailles, đã trở nên rõ ràng là, không thể đạt được thỏa thuận nào cả. Đã có những sự khác biệt không thể hòa giải được, vì Estate (Đẳng Cấp) Thứ Ba đã

coi đây như cơ hội của nó để tăng quyền lực chính trị của mình và đã muốn có nhiều phiếu bầu hơn trong Estates-General, mà giới quý tộc và tăng lữ đã kiên quyết phản đối. Cuộc họp kết thúc ngày 5 tháng Năm, 1789, mà không có nghị quyết nào, trừ quyết định để triệu tập một cơ quan hùng mạnh hơn, Quốc hội, làm sâu sắc cuộc khủng hoảng chính trị. Estate Thứ Ba, nhất là các nhà buôn, các nhà kinh doanh, các nhà chuyên môn, và các thợ thủ công, những người đều đã có những đòi hỏi để có quyền lực lớn hơn, đã thấy những diễn tiến này như là bằng chứng của quyền lực ngày càng tăng của họ. Trong Quốc hội, vì thế họ đã đòi thậm chí nhiều tiếng nói hơn trong những cách tiến hành và nhiều quyền hơn nói chung. Sự ủng hộ của họ trên đường phố khắp đất nước bởi các công dân được làm cho bạo dạn bởi những diễn biến này đã dẫn đến việc tổ chức lại Quốc hội như Quốc hội Lập hiến ngày 9 tháng Bảy.

Trong thời gian đó, tâm trạng trong nước, và đặc biệt ở Paris, đã trở nên cấp tiến hơn. Đáp lại, các giới bảo thủ xung quanh Louis XVI đã thuyết phục ông sa thải Necker, bộ trưởng tài chính theo đường lối cải cách. Việc này đã dẫn đến sự cấp tiến hóa hơn trên đường phố. Kết quả đã là sự kiện nổi tiếng đột chiếm Bastille ngày 14 tháng Bảy, 1789. Từ thời điểm này trở đi, cách mạng đã bắt đầu dữ dội. Necker đã được phục hồi chức, và nhà cách mạng Marquis de Lafayette được cử phụ trách Vệ binh Quốc gia Paris.

Thậm chí đáng chú ý hơn việc đột chiếm Bastille đã là sự năng động của Quốc hội Lập hiến, mà ngày 4 tháng Tám, 1789, với sự tự tin mới được tìm thấy của nó, đã thông qua hiến pháp mới, xóa bỏ chủ nghĩa phong kiến và các đặc quyền đặc biệt của các Estate thứ Nhất và thứ Hai. Nhưng sự cấp tiến hóa này đã dẫn đến sự bè phái hóa ở bên trong Quốc hội, vì đã có nhiều quan điểm xung đột nhau về hình thù mà xã hội nên có. Bước đầu tiên đã là sự hình thành của các hội (club) địa phương, đáng chú ý nhất là Hội Jacobin [Club] cấp tiến, mà muốn hơn nắm quyền kiểm soát cuộc cách mạng. Đồng thời, các quý tộc chạy trốn khỏi đất nước với số lượng lớn – cái gọi là *émigrés* (những người di tản). Nhiều người đã cũng cổ vũ nhà vua để tuyệt giao với Quốc hội và hành động, hoặc tự mình hay với sự giúp đỡ của các cường quốc nước ngoài, như Áo, đất nước quê hương của Hoàng hậu Marie Antoinette và nơi hầu hết *émigrés* đã trốn sang. Vì nhiều người trên đường phố đã bắt đầu thấy một mối đe dọa sắp xảy ra chống lại các thành quả cách mạng trong hai năm qua, sự cấp tiến hóa đã lấy được nhịp độ. Quốc hội Lập

Hiến đã thông qua phiên bản cuối cùng của hiến pháp ngày 29 tháng Chín, 1791, biến Pháp thành một nền quân chủ lập hiến, với sự bình đẳng về các quyền cho tất cả những người đàn ông, không có các nghĩa vụ hay thuế phong kiến, và chấm dứt mọi hạn chế buôn bán được áp đặt bởi các phường hội. Pháp đã vẫn là một nền quân chủ, nhưng nhà vua bây giờ đã có ít vai trò và, thực ra, không có ngay cả quyền tự do của mình.

Nhưng sự năng động của cách mạng sau đó đã bị thay đổi một cách không thể đảo ngược bởi cuộc chiến tranh nổ ra năm 1792 giữa Pháp và “liên minh đầu tiên,” do Áo dẫn đầu. Chiến tranh đã làm tăng quyết tâm và chủ nghĩa cấp tiến của các nhà cách mạng và của quần chúng (cái gọi là *sans-culottes*, mà được dịch ra như “không có quần ống túm ở đầu gối,” bởi vì họ đã không thể có đủ khả năng mặc kiểu quần đang mốt khi đó). Kết quả của quá trình này đã là giai đoạn được biết đến như Khủng bố, dưới sự chỉ huy của phe Jacobin do Robespierre và Saint-Just lãnh đạo, được tháo tung ra sau việc hành quyết Louis XVI và Marie Antoinette. Nó đã dẫn đến các vụ hành quyết không chỉ nhiều nhà quý tộc và phản cách mạng mà cả nhiều nhân vật chủ chốt của cách mạng, kể cả các cựu lãnh tụ được lòng dân Brissot, Danton, và Desmoulins.

Nhưng Khủng bố đã chẳng mấy chốc vượt khỏi vòng kiểm soát và cuối cùng đã đi đến kết thúc vào tháng Bảy năm 1794 với việc tử hình các lãnh tụ của chính nó, kể cả Robespierre và Saint-Just. Tiếp theo đã là một thời kỳ ổn định tương đối, đầu tiên dưới thời của Hội đồng Đốc chính (Directory) hơi kém hiệu quả, giữa 1795 và 1799, và sau đó với quyền lực được tập trung hơn dưới dạng một Chế độ tổng tài (Consulate) ba người, gồm có Ducos, Sieyès, và Napoleon Bonaparte. Ngay dưới thời Hội đồng Đốc chính, vị tướng trẻ Napoleon Bonaparte đã trở nên nổi tiếng rồi vì các thành công quân sự của ông, và ảnh hưởng của ông đã chỉ tăng lên sau 1799. Chế độ tổng tài chẳng bao lâu sau đã biến thành sự cai trị cá nhân của Napoleon.

Các năm giữa 1799 và sự kết thúc của triều đại Napoleon, 1815, đã chứng kiến một chuỗi chiến thắng quân sự vĩ đại cho nước Pháp, kể cả chiến thắng tại Austerlitz, Jena-Auerstadt, và Wagram, bắt châu Âu lục địa quỳ gối. Chúng cũng đã cho phép Napoleon áp đặt ý chí của mình, các cuộc cải cách của mình, và bộ luật của mình ngang một vùng lãnh thổ rộng lớn. Sự sụp đổ của Napoleon sau thất bại cuối cùng của ông năm 1815 cũng mang lại một thời kỳ cắt giảm, các quyền

chính trị bị hạn chế hơn, và sự khôi phục của nền quân chủ Pháp dưới thời Louis XVII. Nhưng tất cả những thứ này đã đơn thuần chỉ làm chậm sự nổi lên cuối cùng của các thể chế chính trị bao gồm.

Các lực được tháo ra bởi cách mạng 1789 đã chấm dứt chính thể chuyên chế Pháp và một cách không thể tránh khỏi, cho dù chậm chạp, đã dẫn đến sự nổi lên của các thể chế bao gồm. Pháp, và các phần của châu Âu nơi các cuộc cải cách cách mạng đã được xuất khẩu sang, sẽ tham gia vào quá trình công nghiệp hóa đang tiến triển trong thế kỷ thứ mười chín.

XUẤT KHẨU CÁCH MẠNG

Trước Cách mạng Pháp năm 1789, đã có những hạn chế nghiêm ngặt đối với những người Do thái khắp châu Âu. Ở thành phố Đức Frankfurt, chẳng hạn, cuộc sống của họ đã bị điều tiết bởi các lệnh được trình bày trong một quy chế từ thời Trung Cổ. Đã không thể có nhiều hơn năm trăm gia đình Do Thái ở Frankfurt, và tất cả họ đã phải sống trong một khu nhỏ được xây tường bao quanh của thành phố, Judengasse, ghetto (khu riêng cho người) Do Thái. Họ đã không thể rời ghetto vào ban đêm, vào các ngày Chủ nhật, hay trong bất cứ ngày hội Christian nào. Judengasse đã bị cản trở một cách không thể tin được. Nó dài một phần tư dặm nhưng không rộng hơn mười hai bộ (3,66 m) và ở một số nơi rộng ít hơn mười bộ. Những người Do Thái sống dưới sự đàn áp và quy định liên miên. Mỗi năm, nhiều nhất hai gia đình được nhận vào ghetto, và nhiều nhất mười hai cặp Do Thái có thể được kết hôn, và chỉ nếu cả hai đã trên tuổi hai mươi lăm. Những người Do Thái đã không thể canh tác chăn nuôi; họ cũng đã không thể buôn bán về vũ khí, gia vị, rượu, hay ngũ cốc. Cho đến 1726 họ đã phải mang các dấu hiệu đặc biệt, hai vòng tròn vàng đồng tâm cho những người đàn ông và một mạng che mặt có sọc cho phụ nữ. Tất cả những người Do Thái đã phải đóng thuế thân đặc biệt.

Khi Cách mạng Pháp nổ ra, một nhà kinh doanh trẻ thành công, Mayer Amschel Rothschild, đã sống tại Judengasse ở Frankfurt. Vào đầu các năm 1780, Rothschild đã xác lập mình như một thương nhân hàng đầu về tiền đúc, kim loại, và đồ cổ ở Frankfurt. Nhưng giống tất cả những người Do Thái trong thành phố,

ông đã không thể mở một doanh nghiệp bên ngoài ghetto hay thậm chí sống ở ngoài ghetto.

Tất cả điều này sắp thay đổi chẳng bao lâu nữa. Năm 1791 Quốc hội Pháp đã giải phóng dân Do Thái Pháp. Các đội quân Pháp chiếm đóng Rhineland (vùng sông Rhine) và đã giải phóng những người Do Thái ở miền Tây nước Đức. Ở Frankfurt tác động của chúng đột ngột hơn và có lẽ hơi không chủ tâm. Năm 1796 những người Pháp đã oanh tạc Frankfurt, phá hủy một nửa Judengasse trong quá trình đó. Khoảng hai ngàn người Do Thái đã bị bỏ vô gia cư và đã phải chuyển ra ngoài ghetto. Nhà Rothschild đã ở trong số những người này. Một khi đã ở bên ngoài ghetto, và bây giờ được giải thoát khỏi vô số các quy chế ngăn cản họ khởi tinh thần kinh doanh khởi nghiệp, họ đã có thể chớp lấy những cơ hội kinh doanh mới. Điều này bao gồm cả một hợp đồng cung ứng ngũ cốc cho quân đội Áo, việc mà trước đây họ đã không thể được phép làm.

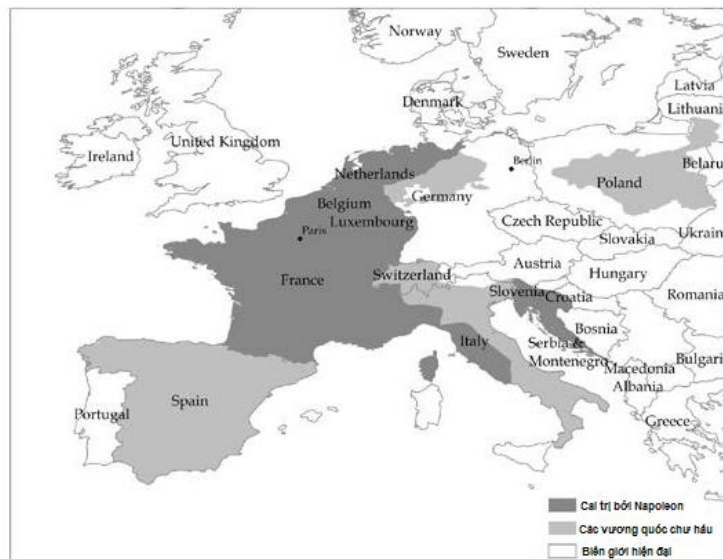
Vào cuối thập kỷ, Rothschild đã là một trong những người Do Thái giàu nhất Frankfurt và đã là một nhà kinh doanh có uy tín lâu rồi. Sự giải phóng toàn bộ đã còn phải đợi đến 1811; nó cuối cùng đã được thực hiện bởi Karl von Dalberg, người đã được phong là Đại Công tước Frankfurt trong việc tổ chức lại nước Đức năm 1806 của Napoleon. Mayer Amschel đã bảo con trai mình, “Con bây giờ là một công dân.”

Những sự kiện như vậy đã không chấm dứt cuộc chiến đấu vì sự giải phóng người Do Thái, vì đã có những sự đảo ngược sau đó, đặc biệt tại Hội nghị Vienna năm 1815, mà đã thành hình sự dàn xếp chính trị hậu-Napoleonic. Nhưng đã không có chuyện quay lại ghetto đối với nhà Rothschild. Mayer Amschel và con trai ông chẳng bao lâu sau đã có ngân hàng lớn nhất châu Âu thế kỷ thứ mười chín, với các chi nhánh ở Frankfurt, London, Paris, Naples, và Vienna.

Đây đã không là một sự kiện cô lập. Đầu tiên các Đội quân Cách mạng Pháp và rồi Napoleon đã xâm chiếm các phần lớn của châu Âu lục địa, và trong hầu như tất cả các vùng mà họ xâm chiếm, các thể chế hiện tồn đã là các tàn dư của thời trung cổ, trao quyền cho các vua, các hoàng tử, và giới quý tộc và hạn chế thương mại cả ở các thành phố và ở vùng nông thôn. Chế độ nông nô và chủ nghĩa phong kiến đã quan trọng ở nhiều vùng này hơn ở bản thân nước Pháp rất nhiều. Ở Đông Âu, kể cả Phổ và phần Hungary của Áo-Hungary, các nông nô đã

bị gắn với đất. Ở phương Tây hình thái nghiêm ngặt này của chế độ nông nô đã biến mất rồi, nhưng các nông dân đã nợ các chúa phong kiến nhiều loại phí lãnh chúa, thuế, và các nghĩa vụ lao động. Thí dụ, ở chính thể Nassau-Usingen, các nông dân đã phải chịu 230 loại đóng góp, thuế, và dịch vụ khác nhau. Thuế đã bao gồm cả một loại mà phải trả sau khi một súc vật bị giết thịt, được gọi là thuế sát sinh (blood tithe); đã cũng có thuế ong và thuế sáp ong. Nếu một tài sản được mua hay bán, phải đóng phí cho chúa. Các phường hội điều tiết mọi loại hoạt động kinh tế ở các thành phố đã cũng mạnh hơn một cách điển hình ở các nơi này hơn là ở Pháp. Ở các thành phố Cologne và Aachen miền tây nước Đức, việc chấp nhận các máy kéo sợi và dệt đã bị các phường hội ngăn chặn. Nhiều thành phố, từ Berne ở Thụy Sĩ đến Florence ở Italy, đã bị vài gia đình kiểm soát.

Các lãnh tụ của Cách mạng Pháp và, sau đó, Napoleon đã xuất khẩu cách mạng sang các vùng đất này, tiêu diệt chính thể chuyên chế, chấm dứt các quan hệ đất đai phong kiến, xóa bỏ các phường hội, và áp đặt sự bình đẳng trước luật – quan niệm quan trọng nhất về pháp trị, mà chúng ta sẽ thảo luận kỹ hơn nhiều ở chương tiếp theo. Cách mạng Pháp như thế đã chuẩn bị không chỉ nước Pháp mà phần lớn của phần còn lại của châu Âu cho các thể chế bao gồm và sự tăng trưởng kinh tế mà những thể chế này khích lệ.



Bản đồ 17: Đế chế của Napoleon

Như chúng ta đã thấy, hoảng sợ bởi những diễn biến ở Pháp, nhiều cường quốc Âu châu đã tổ chức xung quanh Áo năm 1792 để tấn công Pháp, bề ngoài là để giải thoát Vua Louis XVI, nhưng trên thực tế là để nghiền nát Cách mạng Pháp. Sự kỳ vọng đã là, các đội quân thay thế tạm thời được cách mạng đưa ra chiến trường sẽ mau chóng tan rã. Nhưng sau vài thất bại ban đầu, các đội quân của Cộng hòa Pháp mới đã chiến thắng trong một cuộc chiến tranh tự vệ lúc ban đầu. Đã có những vấn đề tổ chức quan trọng phải khắc phục. Nhưng Pháp đã đi trước các nước khác về một đổi mới chủ yếu: chế độ cưỡng bách tòng quân hàng loạt. Được đưa ra trong tháng Tám 1793, chế độ cưỡng bách tòng quân hàng loạt đã cho phép những người Pháp đưa ra chiến trường các đội quân lớn và tạo một lợi thế quân sự sắp đạt ưu thế tối cao ngay cả trước khi tài năng quân sự nổi tiếng của Napoleon xuất hiện.

Thành công quân sự ban đầu đã khuyến khích ban lãnh đạo của nền Cộng hòa để mở rộng biên giới của Pháp, với một con mắt hướng tới việc tạo ra một vùng đệm hữu hiệu giữa nền cộng hòa mới và các quốc vương thù địch của Phổ và Áo. Những người Pháp nhanh chóng chiếm Hà lan thuộc Áo và các Tỉnh Hợp nhất, về cơ bản là Bỉ và Hà Lan ngày nay. Những người Pháp cũng đã tiếp quản phần lớn của Thụy Sĩ hiện đại ngày nay. Ở cả ba nơi, những người Pháp đã có sự kiểm soát mạnh mẽ suốt các năm 1790.

Đức ban đầu đã bị tranh giành một cách nóng bỏng. Nhưng vào 1795, những người Pháp đã có sự kiểm soát vững vàng trên vùng Rhineland, phần phía tây của nước Đức nằm bên bờ trái của Sông Rhine. Những người Phổ đã buộc phải thừa nhận sự thực này dưới Hiệp ước Basel. Giữa 1795 và 1802, những người Pháp đã giữ Rhineland, nhưng không giữ bất cứ phần nào khác của Đức. Trong năm 1802 Rhineland đã chính thức hợp nhất vào Pháp.

Italy đã vẫn là trung tâm chính của chiến tranh trong nửa thứ hai của các năm 1790, với những người Áo như các địch thủ. Savoy bị sáp nhập vào Pháp năm 1792, và đã dẫn đến một sự bế tắc cho đến cuộc xâm lấn của Napoleon vào tháng Tư 1796. Trong chiến dịch lớn trên đại lục đầu tiên của mình, vào đầu năm 1797, Napoleon đã chinh phục hầu như toàn bộ Bắc Italy, trừ Venice, mà đã bị những người Áo chiếm. Hiệp ước Campo Formio, được ký với những người Áo trong tháng Mười 1797, đã chấm dứt Chiến tranh của Liên Minh Thứ nhất và đã công nhận nhiều nền cộng hòa do Pháp kiểm soát ở Bắc Italy. Tuy vậy, những người

Pháp đã tiếp tục để mở rộng sự kiểm soát của họ trên Italy ngay cả sau hiệp ước này, xâm chiếm Các Lãnh địa Giáo hoàng (Papal State) và thiết lập Cộng hòa Roman tháng Ba 1798. Tháng Giêng 1799, Naples bị chinh phục và Cộng hòa Parthenopean được tạo ra. Với sự ngoại lệ của Venice, mà vẫn thuộc Áo, những người Pháp bây giờ đã kiểm soát toàn bộ bán đảo Italy hoặc một cách trực tiếp, như trong trường hợp của Savoy, hay thông qua các quốc gia chư hầu, như các nền cộng hòa Cisalpine, Ligurian, Roman, và Parthenopean.

Đã có thêm sự tới lui trong Chiến tranh Liên Minh Thứ Hai, giữa 1798 và 1801, nhưng cuộc này đã chấm dứt với người Pháp về cơ bản vẫn giữ sự kiểm soát. Các đội quân Cách mạng Pháp mau chóng đã bắt đầu thực hiện một quá trình cải cách triệt để trong các vùng mà họ đã chinh phục, xóa bỏ các vết tích còn lại của chế độ nông nô và các quan hệ đất đai phong kiến và áp đặt sự bình đẳng trước luật. Giới tăng lữ bị tước mất địa vị đặc biệt và quyền lực, và các phường hội ở các vùng đô thị bị tiệt trừ hay nói nhẹ đi là bị làm yếu đi rất nhiều. Việc này đã xảy ra ở Hà Lan thuộc Áo ngay sau cuộc xâm lấn của Pháp năm 1795 và ở các Tỉnh Hợp nhất, nơi người Pháp đã lập ra Cộng hòa Batavia, với các thể chế chính trị rất giống các thể chế ở Pháp. Ở Thụy Sĩ tình hình đã tương tự, và các phường hội cũng như các chúa phong kiến và Giáo Hội đã bị đánh bại, các đặc quyền phong kiến bị xóa bỏ, và các phường hội bị bãi bỏ và sung công.

Cái đã được bắt đầu bởi các Đội quân Cách mạng Pháp đã được tiếp tục, dưới hình thức này hay hình thức khác, bởi Napoleon. Napoleon đầu tiên và trên hết đã quan tâm đến việc xác lập sự kiểm soát chặt chẽ trên các lãnh thổ ông đã chinh phục. Việc này đôi khi đã dính líu đến việc dàn xếp một thỏa thuận với các elite địa phương hay đặt gia đình và các đồng minh của ông phụ trách, như trong thời gian kiểm soát ngắn Tây Ban Nha và Ba Lan. Nhưng Napoleon cũng đã có một mong muốn chân thật để tiếp tục và làm sâu sắc các cuộc cải cách của cách mạng. Quan trọng nhất, ông đã hệ thống hóa luật La Mã và các tư tưởng về bình đẳng trước luật vào một hệ thống pháp luật mà được biết đến như Bộ Luật [Code] Napoleon. Napoleon đã coi bộ luật này như di sản lớn nhất của ông và đã muốn áp đặt nó ở mọi lãnh thổ ông kiểm soát.

Tất nhiên, những cải cách được áp đặt bởi Cách mạng Pháp và Napoleon đã không phải là không thể bị đảo ngược. Ở một số nơi, như ở Hanover, Đức, các elite cũ đã được phục hồi không lâu sau sự sụp đổ của Napoleon và phần lớn cái

những người Pháp đạt được đã bị mất vĩnh viễn. Nhưng ở nhiều nơi khác, chủ nghĩa phong kiến, các phường hội, và giới quý tộc đã bị triệt phá vĩnh viễn hay đã bị làm yếu đi. Thí dụ, ngay cả sau khi người Pháp bỏ đi, trong nhiều trường hợp Code Napoleon vẫn còn hiệu lực.

Xét cho cùng, các đội quân Pháp đã gây ra nhiều đau khổ ở châu Âu, nhưng chúng cũng đã làm thay đổi triệt để tình hình (địa hình địa thế). Trong phần lớn châu Âu đã biến mất các quan hệ phong kiến; quyền lực của các phường hội; sự kiểm soát chuyên chế của các quốc vương và các hoàng thân; sự kìm kẹp của giới tăng lữ đối với quyền lực kinh tế, xã hội, và chính trị; và nền tảng của *ancien régime* (chế độ cũ), mà đối xử với những người khác nhau theo cách không ngang bằng dựa trên địa vị dòng dõi của họ. Những thay đổi này đã tạo ra loại của các thể chế kinh tế bao gồm mà sau đó cho phép công nghiệp hóa bén rễ ở những nơi này. Vào giữa thế kỷ thứ mười chín, công nghiệp hóa đã tiến triển nhanh trong hầu hết các nơi mà người Pháp kiểm soát, trong khi những nơi như Áo-Hungary và Nga, mà người Pháp đã không chinh phục, hay Ba Lan và Tây Ban Nha, nơi ảnh hưởng Pháp đã là tạm thời và hạn chế, nhìn chung đã vẫn trì trệ.

TÌM KIẾM TÍNH HIỆN ĐẠI

Vào mùa thu 1867, Ōkubo Toshimichi, một cận thần hàng đầu của lãnh địa phong kiến Satsuma, Nhật bản, đã đi từ thủ đô Edo, Tokyo bây giờ, đến thành phố khu vực Yamaguchi. Ngày 14 tháng Mười ông đã gặp các lãnh đạo của lãnh địa Chōshū. Ông đã có một kiến nghị đơn giản: họ phải kết hợp lực lượng, hành quân về Edo, và lật đổ shogun, nhà cai trị Nhật Bản. Vào lúc này Ōkubo Toshimichi đã thuyết phục được các lãnh đạo của các lãnh địa Tosa và Aki rồi. Một khi các lãnh đạo của Chōshū hùng mạnh đồng ý, một Liên minh Satcho bí mật hình thành.

Trong năm 1868 Nhật Bản đã là một nước chậm phát triển về mặt kinh tế mà đã bị kiểm soát từ 1600 bởi gia đình Tokugawa, mà kẻ cai trị của nó đã lấy tước hiệu shogun (người chỉ huy) trong năm 1603. Hoàng đế Nhật Bản đã bị cho ra ngoài lề và chỉ đảm đương vai trò nghi thức thuần túy. Các shogun Tokugawa đã là các thành viên vượt trội của một tầng lớp chúa phong kiến những người đã cai trị và thu thuế các lãnh địa riêng của họ, giữa chúng là Satsuma, được cai trị bởi gia

đình Shimazu. Các lãnh chúa này, cùng với các tùy tùng quân sự của họ, các samurai nổi tiếng, đã vận hành một xã hội mà tương tự như xã hội Âu châu trung cổ, với các loại nghề nghiêm ngặt, những hạn chế thương mại, và các suất thuế cao đối với nông dân. Shogun đã cai trị từ Edo, nơi ông ta độc quyền và kiểm soát ngoại thương và đã cấm những người nước ngoài khỏi đất nước. Các thể chế chính trị và kinh tế đã là khai thác, và Nhật Bản đã nghèo.

Nhưng sự thống trị của shogun đã không hoàn toàn. Ngay cả khi nhà Tokugawa đã tiếp quản đất nước năm 1600, họ đã không thể kiểm soát mọi người. Ở miền nam, lãnh địa Satsuma đã vẫn khá tự trị và thậm chí đã được phép buôn bán với thế giới bên ngoài một cách độc lập qua các Đảo Ryūkyū. Chính là ở thủ đô Satsuma, Kagoshima, nơi Ōkubo Toshimichi đã sinh ra năm 1830. Với tư cách là con trai một samurai, ông cũng đã trở thành một samurai. Tài năng của ông đã được phát hiện ra từ sớm bởi Shimazu Nariakira, lãnh chúa của Satsuma, người đã nhanh chóng cất nhắc ông trong bộ máy quan liêu. Vào lúc đó, Shimazu Nariakira đã đề ra rồi một kế hoạch dùng quân lính Satsuma để lật đổ shogun. Ông đã muốn mở rộng buôn bán với châu Á và châu Âu, xóa bỏ các thể chế kinh tế phong kiến cũ kỹ, và xây dựng một nhà nước hiện đại ở Nhật Bản. Kế hoạch mới sinh của ông đã bị kết liễu sớm bởi cái chết của ông năm 1858. Người kế vị ông, Shimazu Hisamitsu, đã thận trọng hơn, chỉ ít lúc ban đầu.

Ōkubo Toshimichi bây giờ đã ngày càng được thuyết phục rằng Nhật Bản cần lật đổ chế độ shogun phong kiến, và cuối cùng ông đã thuyết phục được Shimazu Hisamitsu. Để tập hợp sự ủng hộ cho sự nghiệp của họ, họ đã gói ghém nó trong sự phấn uất cao độ vì việc đẩy hoàng đế ra ngoài lề. Thỏa ước Ōkubo Toshimichi đã ký rồi với lãnh địa Tosa khẳng định rằng “một nước không có hai quốc vương, một nhà không có hai chủ; chính phủ ủy thác cho một nhà cai trị.” Nhưng ý định thực sự đã không đơn giản để khôi phục lại quyền lực cho hoàng đế mà để thay đổi hoàn toàn các thể chế kinh tế và chính trị. Về phía Tosa, một trong những người ký thỏa ước đã là Sakamoto Ryūma. Khi Satsuma và Chōshū đã huy động quân đội của họ, Sakamoto Ryūma đã trình shogun một kế hoạch tám điểm, thúc giục ông từ chức để tránh nội chiến. Kế hoạch đã là cấp tiến, và mặc dù điều 1 tuyên bố rằng “quyền lực chính trị của đất nước phải được trả lại cho Triều Đình Hoàng đế, và mọi sắc lệnh được ban hành bởi Triều Đình,” nó đã bao gồm nhiều hơn chỉ sự khôi phục hoàng đế rất nhiều. Các điều 2, 3, 4, và 5 tuyên bố:

2. Hai cơ quan lập pháp, Thượng viện và Hạ viện, phải được thiết lập, và mọi biện pháp của chính phủ phải được quyết định trên cơ sở ý kiến chung.

3. Những người có năng lực giữa các lãnh chúa, các quý tộc và nhân dân nói chung phải được dùng như các ủy viên hội đồng, và các chức vụ truyền thống của quá khứ mà đã mất mục đích của chúng phải bị bãi bỏ.

4. Công việc đối ngoại phải được thực hiện theo các quy chế thích hợp được soạn ra trên cơ sở ý kiến chung.

5. Luật pháp và các quy định của các thời trước phải được xếp sang một bên và một bộ luật mới và phù hợp phải được chọn.

Shogun Yoshinobu đã đồng ý từ chức, và vào ngày 3 tháng Giêng, 1868, Minh Trị Duy Tân (Meiji Restoration) đã được tuyên bố; Hoàng đế Kōmei và, một tháng sau, sau khi Kōmei chết, con trai ông Meiji đã được phục hồi quyền lực. Mặc dù các lực lượng Satsuma và Chōshū bây giờ đã chiếm Edo và thủ đô để chế Kyōto, họ đã sợ nhà Tokugawas sẽ thử lấy lại quyền lực và tái lập chế độ shogun. Ōkubo Toshimichi đã muốn nhà Tokugawas bị nghiền nát vĩnh viễn. Ông đã thuyết phục hoàng đế bãi bỏ lãnh địa Tokugawa và sung công đất của họ. Ngày 27 tháng Giêng cựu shogun Yoshinobu đã tấn công các lực lượng Satsuma và Chōshū, và nội chiến đã nổ ra; nó đã diễn ra ác liệt cho đến mùa hè, khi cuối cùng nhà Tokugawa bị đánh bại.

Tiếp sau Minh Trị Duy Tân đã có một quá trình cải cách biến đổi ở Nhật Bản. Năm 1869 chế độ phong kiến bị bãi bỏ, và ba trăm thái ấp đã đầu hàng chính phủ và biến thành các quận, dưới sự kiểm soát của một thủ hiến được chỉ định. Thu thuế được tập trung hóa, và một nhà nước quan liêu hiện đại đã thay thế nhà nước phong kiến cũ. Năm 1869 sự bình đẳng trước luật của mọi tầng lớp xã hội được đưa ra, và các hạn chế về di cư nội địa và thương mại bị bãi bỏ. Tầng lớp samurai được bãi bỏ, mặc dù đã phải đàn áp một số cuộc nổi loạn. Các quyền sở hữu tư nhân về đất đai được đưa ra, và người dân đã được quyền tự do để tham gia và thực hành bất cứ nghề gì. Nhà nước đã trở nên dính líu sâu vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Trái ngược với thái độ của các chế độ chuyên chế đối với đường sắt, trong năm 1869 chế độ Nhật Bản đã thiết lập tuyến tàu thủy hơi nước giữa Tokyo và Osaka và đã xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên giữa Tokyo và Yokohama. Nó

cũng đã bắt đầu phát triển công nghiệp chế tác, và Ōkubo Toshimichi, với tư cách bộ trưởng tài chính, đã trông coi phần đầu của một nỗ lực được phối hợp của công nghiệp hóa. Lãnh chúa của lãnh địa Satsuma đã là một nhà lãnh đạo trong việc này, xây dựng các nhà máy cho gốm, súng đại bác, và sợi bông và nhập khẩu máy móc của Anh để tạo ra xưởng kéo sợi bông hiện đại đầu tiên ở Nhật Bản trong năm 1861. Ông cũng đã xây dựng hai xưởng đóng tàu hiện đại. Vào năm 1890 Nhật Bản đã là nước Á châu đầu tiên chấp nhận một hiến pháp thành văn, và nó đã tạo ra một nền quân chủ lập hiến với một quốc hội, Diet, được bầu và một ngành tư pháp độc lập. Những thay đổi này đã là các nhân tố quyết định cho phép Nhật Bản trở thành người hưởng lợi đầu tiên từ Cách mạng Công nghiệp ở châu Á.

GIỮA THẾ KỶ THỨ MƯỜI CHÍN cả Trung Quốc và Nhật Bản đã là các quốc gia nghèo, tiêu tụy dưới các chế độ chuyên chế. Chế độ chuyên chế ở Trung Quốc đã tỏ vẻ nghi ngờ sự thay đổi trong hàng thế kỷ. Mặc dù đã có nhiều sự giống nhau giữa Trung Quốc và Nhật Bản – chế độ shogun Tokugawa cũng đã cấm ngoại thương trong thế kỷ thứ mười bảy, như các hoàng đế Trung Quốc đã cấm trước đó, và đã chống đối sự thay đổi kinh tế và chính trị – cũng đã có những khác biệt chính trị đáng chú ý. Trung Quốc đã là một đế chế quan liêu tập trung được cai trị bởi một hoàng đế chuyên chế. Hoàng đế chắc chắn đã đối mặt với các ràng buộc lên quyền lực của ông ta, mà ràng buộc quan trọng nhất trong số đó đã là sự đe dọa nổi loạn. Trong thời kỳ từ 1850 đến 1864, toàn bộ miền nam Trung Quốc đã bị tàn phá bởi Nổi loạn Thái Bình, trong đó hàng triệu người đã chết hoặc trong xung đột hay qua chết đói hàng loạt. Nhưng sự đối lập với hoàng đế đã không được thể chế hóa.

Cấu trúc của các thể chế chính trị Nhật Bản đã là khác. Chế độ shogun đã dẹp hoàng đế sang bên lề, nhưng như chúng ta đã thấy, quyền lực của nhà Tokugawa đã không phải là tuyệt đối, và các lãnh địa như lãnh địa Satsumas đã duy trì sự độc lập, thậm chí cả khả năng để tiến hành buôn bán với nước ngoài nhân danh chính họ.

Như với Pháp, một hệ quả quan trọng của Cách mạng Công nghiệp Anh đối với Trung Quốc và Nhật Bản đã là tính dễ bị tổn thương quân sự. Trung Quốc đã

bị sỉ nhục bởi sức mạnh hải quân Anh trong Chiến tranh Thuộc Phiến Đầu tiên, giữa 1839 và 1842, và cùng mối đe dọa đã trở nên đáng tiếc quá thực tế đối với người Nhật khi các tàu chiến Hoa Kỳ, do Commodore Matthew Perry chỉ huy, đã vào Vịnh Edo trong năm 1853. Thực tế rằng sự lạc hậu kinh tế đã tạo ra sự lạc hậu quân sự đã là một phần của sự thúc đẩy ở đằng sau kế hoạch của Shimazu Nariakira để lật đổ chế độ shogun và khởi động những thay đổi mà cuối cùng đã dẫn đến Minh Trị Duy Tân. Các lãnh đạo của lãnh địa Satsuma đã nhận ra rằng sự tăng trưởng kinh tế – có lẽ thậm chí sự sống sót Nhật Bản – đã có thể đạt được chỉ bằng những cải cách thể chế, nhưng shogun đã chống đối việc này bởi vì quyền lực của ông ta đã gắn với tập hiện tồn của các thể chế. Để đòi hỏi các cuộc cải cách, shogun đã phải bị đánh đổ, và ông đã bị. Tình hình đã tương tự ở Trung Quốc, nhưng các thể chế chính trị ban đầu khác biệt đã làm cho việc lật đổ hoàng đế khó hơn nhiều, việc này đã xảy ra chỉ trong năm 1911. Thay cho cải cách các thể chế, người Trung Quốc đã thử cân sức với người Anh về mặt quân sự bằng cách nhập khẩu vũ khí hiện đại. Những người Nhật đã xây dựng công nghiệp vũ khí của riêng họ.

Như một hệ quả của những khác biệt ban đầu này, mỗi nước đã đáp lại một cách khác nhau đối với những thách thức của thế kỷ thứ mười chín, và Nhật Bản và Trung Quốc đã phân kỳ một cách đầy kịch tính khi đối mặt với bước ngoặt do Cách mạng Công nghiệp tạo ra. Trong khi các thể chế Nhật Bản đã được biến đổi và nền kinh tế đã bước lên con đường tăng trưởng nhanh, thì ở Trung Quốc các lực thúc đẩy sự thay đổi thể chế đã không đủ mạnh, và các thể chế khai thác đã tồn tại dai dẳng phần lớn không giảm sút cho đến khi chúng đổi sang hướng tồi tệ với cách mạng cộng sản của Mao trong năm 1949.

GỐC RỄ CỦA SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG THẾ GIỚI

Chương này và ba chương trước đã kể câu chuyện về các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm đã nổi lên như thế nào ở nước Anh để làm cho Cách mạng Công nghiệp là có thể, và vì sao một số nước nào đó đã được lợi từ Cách mạng Công nghiệp và đã bước lên con đường tăng trưởng, trong khi các nước khác đã không hay, thực ra, đã kiên quyết từ chối việc cho phép thậm chí sự bắt đầu công nghiệp hóa. Liệu một nước đã có bắt đầu công nghiệp hóa hay không phần lớn đã là một

chức năng của các thể chế của nó. Hoa Kỳ, mà đã trải qua một sự biến đổi giống như Cách mạng Vinh quang Anh, đã phát triển rồi kiêu riêng của mình về các thể chế chính trị và kinh tế bao gồm vào cuối thế kỷ thứ mười tám. Nó như thể trở thành quốc gia đầu tiên để lợi dụng các công nghệ mới đến từ các Đảo Anh, và chẳng bao lâu sau vượt qua Anh và trở thành người mở đường của công nghiệp hóa và thay đổi công nghệ. Australia đã đi theo một con đường tương tự đến các thể chế bao gồm, cho dù hơi muộn hơn và hơi ít được chú ý. Các công dân của nó, hệt như các công dân ở Anh và Hoa Kỳ, đã phải chiến đấu để có được các thể chế bao gồm. Một khi các thể chế này ở đúng vị trí, Australia đã có thể khởi đầu quá trình riêng của mình về tăng trưởng kinh tế. Australia và Hoa Kỳ đã có thể công nghiệp hóa và phát triển nhanh bởi vì các thể chế tương đối bao gồm của họ đã không ngăn chặn các công nghệ mới, sự đổi mới, hay sự phá hủy sáng tạo.

Không phải vậy ở hầu hết các thuộc địa Âu châu khác. Sự năng động của họ là hoàn toàn ngược với sự năng động ở Australia và Hoa Kỳ. Thiếu cư dân bản địa hay tài nguyên để khai thác đã làm cho chủ nghĩa thuộc địa ở Australia và Hoa Kỳ là một loại vấn đề rất khác, cho dù các công dân của chúng đã phải chiến đấu gian khổ cho các quyền chính trị của họ và các thể chế bao gồm. Ở Molucca như ở nhiều nơi khác những người Âu châu đã thuộc địa hóa ở châu Á, ở vùng Caribe, và Nam Mỹ, các công dân đã có ít cơ hội thắng trong một cuộc chiến đấu như vậy. Ở những nơi này, các nhà thuộc địa Âu châu đã áp đặt một kiểu hoàn toàn mới của các thể chế khai thác, hay đã tiếp quản bất cứ các thể chế khai thác nào mà họ tìm thấy, nhằm có khả năng để khai thác các tài nguyên có giá trị, trải từ gia vị, mía đường đến bạc và vàng. Trong nhiều nơi này, họ đã khởi động một tập những thay đổi thể chế mà đã làm cho việc nổi lên của các thể chế bao gồm là rất ít có khả năng. Tại một số trong các nơi này họ đã tiết trừ một cách tường minh bất cứ ngành công nghiệp đang đâm chồi nào hay các thể chế kinh tế bao gồm nào đã tồn tại. Hầu hết các nơi này không ở trong trạng thái để được lợi từ sự công nghiệp hóa trong thế kỷ thứ mười chín hay thậm chí trong thế kỷ thứ hai mươi.

Sự năng động trong phần còn lại của châu Âu đã cũng hoàn toàn khác với sự năng động ở Australia và Hoa Kỳ. Khi Cách mạng Công nghiệp ở Anh lấy tốc độ vào cuối thế kỷ thứ mười tám, thì hầu hết các nước Âu châu đã bị cai trị bởi các chế độ chuyên chế, được kiểm soát bởi các quốc vương và bởi các giới quý tộc mà nguồn thu nhập chính của họ đã là từ sự chiếm hữu đất đai hay từ các đặc

quyền mà họ được hưởng nhờ các rào cản tham gia hết sức cao. Sự phá hủy sáng tạo mà được gây ra bởi quá trình công nghiệp hóa làm xói mòn các khoản lợi nhuận thương mại của các nhà lãnh đạo và lấy đi nguồn lực và lao động khỏi đất đai của họ. Các giới quý tộc cũng là những kẻ thua từ công nghiệp hóa. Quan trọng hơn, họ cũng là những kẻ thua chính trị, vì quá trình công nghiệp hóa không nghi ngờ gì sẽ tạo ra bất ổn định và các thách thức chính trị đối với sự độc quyền của họ về quyền lực chính trị.

Nhưng những sự chuyển đổi thể chế ở Anh và Cách mạng Công nghiệp đã tạo ra các cơ hội và những thách thức mới cho các nhà nước Âu châu. Mặc dù đã có chính thể chuyên chế ở Tây Âu, khu vực này cũng đã chia sẻ nhiều sự trôi dạt thể chế mà đã tác động đến Anh trong thiên niên kỷ trước. Nhưng tình hình đã rất khác ở Đông Âu, Đế chế Ottoman, và Trung Quốc. Những sự khác biệt này đã là quan trọng cho việc phổ biến công nghiệp hóa. Hệt như Cái Chết Đen hay sự nổi lên của thương mại Đại Tây Dương, bước ngoặt do công nghiệp hóa tạo ra đã làm sâu sắc thêm sự xung đột từng luôn hiện diện về các thể chế ở nhiều quốc gia Âu châu. Một nhân tố chủ yếu đã là Cách mạng Pháp năm 1789. Sự chấm dứt chính thể chuyên chế ở Pháp đã mở đường cho các thể chế bao gồm, và những người Pháp cuối cùng đã bước lên con đường công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế nhanh. Cách mạng Pháp thực ra đã làm nhiều hơn thế. Nó đã xuất khẩu các thể chế của mình bằng cách xâm chiếm và cải cách bằng vũ lực các thể chế khai thác của nhiều nước láng giềng. Nó như thể đã mở đường cho công nghiệp hóa không chỉ ở Pháp, mà ở Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ, và các phần của Đức và Italy. Xa hơn sang phía đông sự phản ứng đã giống với phản ứng sau Cái Chết Đen, khi, thay cho sụp đổ, chế độ phong kiến đã được tăng cường. Áo-Hungary, Nga, và Đế chế Ottoman đã tụt hậu thậm chí thêm về kinh tế, nhưng các nền quân chủ chuyên chế của họ đã tìm được cách để tồn tại cho đến Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất.

Ở nơi khác trên thế giới, chính thể chuyên chế đã có sức bật như ở Đông Âu. Điều này đã đặc biệt đúng ở Trung Quốc, nơi sự chuyển tiếp Minh-Thanh đã dẫn đến một nhà nước cam kết xây dựng một xã hội nông nghiệp ổn định và thù địch với thương mại quốc tế. Nhưng cũng đã có những sự khác biệt thể chế mà đã là quan trọng ở châu Á. Nếu Trung Quốc đã phản ứng lại với Cách mạng Công nghiệp như Đông Âu đã phản ứng, thì Nhật Bản đã phản ứng theo cùng cách như Tây Âu. Hệt như ở Pháp, nó đã cần đến một cuộc cách mạng để thay đổi hệ thống,

lần này là cuộc cách mạng được lãnh đạo bởi các lãnh chúa phản đạo của các lãnh địa Satsuma, Chōshū, Tosa, và Aki. Các lãnh chúa này đã lật đổ shogun, tạo ra Minh Trị Duy Tân, và đã chuyển Nhật Bản lên con đường cải cách thể chế và tăng trưởng kinh tế.

Chúng ta cũng đã thấy rằng chính thể chuyên chế đã có sức bật ở Ethiopia cô lập. Ở nơi khác trên lục địa, chính cùng lực của thương mại quốc tế mà đã giúp biến đổi các thể chế Anh trong thế kỷ thứ mười bảy, lại đã siết chặt các phần lớn của miền tây và trung châu Phi vào các thể chế hết sức khai thác thông qua buôn bán nô lệ. Việc này đã phá hủy các xã hội ở một số nơi và đã dẫn đến việc tạo ra các nhà nước nô dịch khai thác ở một số nơi khác. Động học thể chế mà chúng ta mô tả cuối cùng đã xác định những nước nào tận dụng được lợi thế của các cơ hội hiện diện trong thế kỷ thứ mười chín trở đi và những nước nào đã không làm như vậy. Gốc rễ của sự bất bình đẳng thế giới mà chúng ta quan sát thấy ngày nay có thể thấy trong sự phân kỳ này. Với vài ngoại lệ, các nước giàu ngày nay là các nước đã bước chân vào quá trình công nghiệp hóa và thay đổi công nghiệp bắt đầu trong thế kỷ thứ mười chín, và các nước nghèo là các nước đã không làm vậy.

11.

VÒNG THIÊN

BỘ LUẬT ĐEN

LÂU ĐÀI WINDSOR, nằm đúng tây London, là một trong những dinh thự hoàng gia lớn của nước Anh. Đầu thế kỷ thứ mười tám, lâu đài đã được bao quanh bởi một rừng lớn, đầy nai, mặc dù cảnh này chẳng còn mấy ngày nay. Một trong những người gác rừng trong năm 1722, Baptist Nunn, đã bị kẹt vào một xung đột hung tợn. Ngày 27 tháng Sáu, ông đã ghi chép,

Những kẻ mặt đen đến vào ban đêm đã bắn về phí tôi 3 lần 2 viên đạn vào cửa sổ phòng tôi và [tôi] đã đồng ý trả chúng 5 guinea tại Crowthorne vào ngày 30.

Một mục khác trong nhật ký của Nunn ghi, “Một sự ngạc nhiên mới. Đã xuất hiện một người được cải trang với một thông điệp phá hoại.”

Ai đã là những “Kẻ Mặt Đen [Black]” bí ẩn này gây ra những đe dọa, bắn vào phía Nunn, và đòi tiền? Các Black đã là các nhóm các đàn ông địa phương những người đã bôi đen mặt mình để che giấu diện mạo của họ vào ban đêm. Chúng đã xuất hiện rộng ngang miền nam nước Anh trong thời kỳ này, giết và làm tàn tật nai và các thú vật khác, đốt các đồng rơm và các kho thóc, và phá hoại hàng rào và các hồ cá. Theo bề ngoài đã là tình trạng vô luật pháp hoàn toàn, nhưng không phải. Việc săn (săn trộm) bất hợp pháp nai ở các vùng đất sở hữu bởi nhà vua và các thành viên khác của giới quý tộc đã xảy ra từ lâu. Trong các năm 1640, trong Nội Chiến, toàn bộ số nai ở Lâu đài Windsor đã bị giết. Sau sự Khôi phục năm 1660, khi Charles II lên ngôi, nai đã được nuôi lại ở công viên. Nhưng các Black đã không chỉ săn trộm nai để ăn; chúng cũng đã cố tình phá hoại. Vì mục đích gì?

Một khối xây dựng (building block) cốt yếu của Cách mạng Vinh quang năm 1688 đã là bản chất đa nguyên của các lợi ích được đại diện trong Quốc hội. Chẳng ai trong giới các nhà buôn, nhà công nghiệp, quý tộc nhỏ, hay quý tộc đã liên minh với William xứ Orange và sau đó với các quốc vương Hanoverian, người đã kế vị Nữ hoàng Anne năm 1714, đã đủ mạnh để áp đặt ý chí của họ một cách đơn phương.

Các nỗ lực để khôi phục nền quân chủ Stuart đã tiếp tục suốt phần lớn thế kỷ thứ mười tám. Sau cái chết của James II năm 1701, con trai ông, James Francis Edward Stuart, “Người Đòi [kế vị] Già,” đã được công nhận là người thừa kế hợp pháp ngôi Vua Anh bởi Pháp, Tây Ban Nha, giáo hoàng, và những người ủng hộ nền quân chủ Stuart ở nước Anh và Scotland, những người được gọi là các Jacobite. Năm 1708 Người Đòi Già đã thử lấy lại ngai vàng với sự giúp đỡ của binh lính Pháp, nhưng đã không thành công. Trong các thập niên tiếp sau đã có nhiều cuộc nổi loạn Jacobite, kể cả các cuộc lớn trong các năm 1715 và 1719. Trong các năm 1745–46, con trai của Người Đòi Già, Charles Edward Stuart, “Người Đòi Trẻ,” đã thử chiếm lại ngai vàng, nhưng các lực lượng của ông đã bị quân đội Anh đánh bại.

Đảng chính trị Whig, mà như chúng ta [đã thấy \(trang 210-211\)](#), được thành lập trong các năm 1670 để đại diện cho các lợi ích buôn bán và kinh tế mới, đã là tổ chức chính ở đằng sau Cách mạng Vinh quang, và các đảng viên Whig đã chi phối Quốc hội từ 1714 đến 1760. Một khi đã nắm quyền lực, họ đã thử sử dụng vị trí mới kiếm được của mình để (sẵn) làm hại các quyền của những người khác, để cũng có miếng bánh của mình để ăn. Họ đã chẳng khác các vua Stuart, nhưng quyền lực của họ đã còn xa mới tuyệt đối. Nó đã bị ràng buộc cả bởi các nhóm cạnh tranh ở Quốc hội, đặc biệt Đảng Tory mà đã được thành lập để đối lại Đảng Whig, lẫn bởi chính các thể chế mà họ đã chiến đấu để đưa vào nhằm củng cố Quốc hội và ngăn chặn sự nổi lên của chính thể chuyên chế mới và sự quay lại của nhà Stuart. Bản chất đa nguyên của xã hội mà đã nổi lên từ Cách mạng Vinh quang cũng đã có nghĩa rằng dân cư nói chung, ngay cả những người không có sự đại diện chính thức trong Quốc hội, đã được trao quyền, và “sự bôi đen mặt-blackening” đã chính xác là một phản ứng bởi người dân thường đối với cảm nhận rằng các đảng viên Whig đã lợi dụng địa vị của họ.

Vụ của William Cadogan, một tướng thành công trong Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha giữa 1701 và 1714 và trong đàn áp các cuộc nổi loạn Jacobite, minh họa loại xâm phạm các quyền của người dân thường bởi các đảng viên Whig mà đã dẫn đến sự bôi đen mặt. George I đã phong Cadogan làm một nam tước năm 1716 và rồi một bá tước năm 1718. Ông cũng đã là một thành viên có ảnh hưởng của Hội đồng Nhiếp chính Thượng Thâm (Regency Council of Lords Justices), mà chủ trì công việc chính của nhà nước, và ông đã phục vụ với tư cách quyền tổng chỉ huy. Ông đã mua một bất động sản lớn khoảng một ngàn mẫu (acre) tại Caversham, khoảng hai mươi dặm phía tây Windsor. Ở đó ông đã xây một tòa nhà lớn và các vườn trang trí công phu và đã sắp đặt một vườn nai 240-mẫu. Thế nhưng tài sản này đã được củng cố bằng việc vi phạm các quyền của những người ở xung quanh. Người dân bị đuổi, và các quyền truyền thống của họ để chăn súc vật và thu gom than bùn và củi đã bị hủy bỏ. Cadogan đã đối mặt với sự phẫn nộ của Những Kẻ Mặt Đen. Ngày 1 tháng Giêng, 1722, và lần nữa trong tháng Bảy, vườn nai đã bị tấn công bất ngờ bởi những Kẻ Mặt Đen (Black) cưỡi ngựa và có vũ trang. Cuộc tấn công đầu tiên giết chết mười sáu con nai. Bá tước Cadogan đã không đơn độc. Bất động sản của nhiều địa chủ có tiếng và các chính trị gia cũng đã bị các Black tấn công.

Chính phủ của đảng Whig đã không để cho việc này yên. Tháng Năm 1723, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Đen (Black Act), đã tạo ra năm mươi tội mới đặc biệt mà đã có thể bị trừng phạt bằng treo cổ. Đạo luật Đen đã quy là tội không chỉ việc mang vũ khí mà cả việc bôi đen mặt. Luật thực ra không lâu sau đã được sửa để khiến cho tội bôi đen mặt có thể bị trừng phạt bằng treo cổ. Các elite Whig đã bắt đầu thực thi luật với sự khoái trá. Baptist Nunn đã tổ chức một mạng lưới những người cung cấp thông tin (kẻ chỉ điểm) ở Rừng Windsor để nhận dạng các Black. Không lâu sau nhiều người đã bị bắt. Sự chuyển tiếp từ việc bắt giữ đến việc treo cổ là chuyện không rắc rối. Rốt cuộc, Đạo luật Đen đã được ban hành rồi, các đảng viên Whig đã chịu trách nhiệm về Quốc hội, Quốc hội đã chịu trách nhiệm về đất nước, và các Black đã hành động ngược trực tiếp với các lợi ích của một số đảng viên Whig hùng mạnh. Thậm chí Sir Robert Walpole, bộ trưởng, rồi thủ tướng – và giống Cadogan, một thành viên khác của Hội đồng Nhiếp chính Thượng Thâm – đã dính líu vào. Ông đã có lợi ích trong Vườn Richmond ở tây nam London, mà đã được Charles I tạo ra từ đất công. Vườn này cũng đã vi phạm các quyền truyền thống của các cư dân địa phương để chăn súc vật của họ, để sẵn

thỏ rừng và thỏ, và kiếm củi. Nhưng việc chấm dứt các quyền này có vẻ đã được thi hành khá lỏng lẻo, và việc cho súc vật ăn cỏ và săn thú đã vẫn tiếp tục, cho đến khi Walpole đã dàn xếp để con ông trở thành người bảo vệ vườn. Vào lúc này, vườn đã bị đóng, một bức tường mới được dựng lên, và các bầy người được lắp đặt. Walpole đã thích săn nai, và ông đã có một nhà nghỉ được xây cho bản thân mình tại Houghton, bên trong vườn. Sự hận thù của các Black địa phương mau chóng được châm ngòi.

Ngày 10 tháng Mười Một, 1724, một cư dân địa phương ở bên ngoài vườn, John Huntridge, đã bị buộc tội giúp đỡ những kẻ đánh cắp nai và xúi bẩy các Black quen biết, cả hai tội có thể bị trừng phạt bằng treo cổ. Việc khởi tố Huntridge đã đến từ trên đỉnh, được khởi xướng bởi Hội đồng Nhiếp chính Thượng Thẩm, mà Walpole và Cadogan đã chi phối. Walpole đã đi xa đến mức đích thân ông đã lôi ra bằng chứng về sự phạm tội của Huntridge từ một người cung cấp thông tin, Richard Blackburn. Sự kết tội phải đã là một kết luận bỏ túi được định trước, nhưng đã không thể. Sau một phiên xử kéo dài tám hay chín tiếng đồng hồ, bồi thẩm đoàn đã xác minh và tuyên bố Huntridge vô tội, một phần vì lý do thủ tục, vì đã có những sự không theo quy tắc với cách chứng cứ được thu thập.

Không phải tất cả các Black hay những người có cảm tình với họ đã may mắn như Huntridge. Mặc dù một số người khác cũng đã được tha bổng hay đã được giảm hình phạt, nhiều người đã bị treo cổ hay bị đày sang thuộc địa tù được chọn khi đó, Bắc Mỹ; luật thực ra đã lưu lại trên sách luật cho đến khi nó bị hủy bỏ năm 1824. Thế nhưng chiến thắng của Huntridge là đáng chú ý. Bồi thẩm đoàn hẳn đã đồng cảm với Walpole. Nhưng đây không còn là thế kỷ thứ mười bảy nữa, nơi Tòa Phòng Ngôi Sao (Court of Star Chamber) đơn thuần theo ý muốn của các quốc vương Stuart và hoạt động như một công cụ đàn áp công khai chống lại các đối thủ của họ, và nơi các vua đã có thể loại bỏ các thẩm phán mà các quyết định của họ đã không được vua thích. Bây giờ các đảng viên Whig cũng đã phải tuân theo pháp trị (rule of law), nguyên lý rằng luật không được áp dụng một cách chọn lọc hay một cách tùy tiện và rằng không ai ở trên pháp luật.

CÁC SỰ KIỆN bao quanh Bộ Luật Đen cho thấy rằng Cách mạng Vinh quang đã tạo ra pháp trị, và rằng quan niệm này đã mạnh hơn ở Anh và Vương quốc Anh, các elite đã bị ràng buộc bởi nó hơn nhiều mức bản thân họ hình dung. Nhất là, pháp trị (rule of law) không phải cùng một thứ như cai trị bằng pháp luật (rule by law). Cho dù các đảng viên Whig đã có thể thông qua một luật hà khắc, đàn áp tàn bạo để dập tắt các trở lực từ người dân thường, họ đã phải đấu tranh với các ràng buộc thêm bởi vì pháp trị. Luật của họ đã vi phạm các quyền, mà Cách mạng Vinh quang và những thay đổi về các thể chế chính trị, mà tất yếu xảy ra từ nó, đã xác lập rồi, cho tất cả mọi người bằng cách phá bỏ các quyền “thiên liêng” của các vua và các đặc quyền của các elite. Pháp trị sau đó đã ngụ ý rằng cả các elite lẫn không-elite như nhau đều chống lại sự thi hành nó.

Pháp trị là một khái niệm rất lạ khi bạn nghĩ về nó trong viễn cảnh lịch sử. Vì sao luật phải được áp dụng ngang nhau cho tất cả mọi người? Nếu nhà vua và giới quý tộc có quyền lực chính trị và phần còn lại không có, thật tự nhiên rằng bất cứ gì là trò chơi ngay thẳng đối với vua và giới quý tộc phải bị cấm và có thể bị trừng phạt đối với những người còn lại. Thực vậy, pháp trị là không thể tưởng tượng nổi dưới các thể chế chính trị chuyên chế. Nó là một tác phẩm của các thể chế chính trị đa nguyên và của các liên minh rộng rãi ủng hộ chủ nghĩa đa nguyên như vậy. Nó đáng xem xét nhất khi nhiều cá nhân và nhóm có một tiếng nói trong các quyết định, và quyền lực chính trị để có một chỗ ngồi quanh bàn, mà ý tưởng rằng họ phải được đối xử một cách công bằng bắt đầu có nghĩa. Vào đầu thế kỷ thứ mười tám, Anh đã trở nên khá đa nguyên, và các elite của đảng Whig nhận ra rằng, vì đã được trân trọng lưu giữ trong quan niệm về pháp trị, luật và các thể chế sẽ ràng buộc cả họ nữa.

Nhưng vì sao các đảng viên Whigs và các nghị sĩ lại tuân thủ những sự kiểm chế như vậy? Vì sao họ đã không dùng quyền kiểm soát của mình đối với Quốc hội và nhà nước để áp đặt việc thi hành không thỏa hiệp Bộ Luật Đen và lật đổ các tòa án khi các quyết định không đi theo cách họ thích? Câu trả lời tiết lộ nhiều về bản chất của Cách mạng Vinh quang – mối liên kết giữa chủ nghĩa đa nguyên và pháp trị, và động học của các vòng thiện (virtuous circle). Như chúng ta đã thấy ở [chương 7](#), Cách mạng Vinh quang đã không phải là sự lật đổ của một giới elite bởi một giới khác, mà là một cuộc cách mạng chống lại chính thể chuyên chế bởi một liên minh rộng bao gồm giới quý tộc nhỏ (gentry), các nhà buôn, và các

nhà chế tác cũng như các nhóm của các đảng viên các đảng Whig và Tory. Sự nổi lên của các thể chế chính trị đa nguyên đã là một hệ quả của cuộc cách mạng này. Pháp trị cũng đã nổi lên như một sản phẩm phụ của quá trình này. Với nhiều bên ngồi cạnh bàn chia sẻ quyền lực, đã là tự nhiên để có các luật và các ràng buộc áp dụng cho tất cả họ, để không một bên nào bắt đầu tích lũy quá nhiều quyền lực và cuối cùng làm xói mòn chính các nền tảng của chủ nghĩa đa nguyên. Như thể quan niệm rằng có các giới hạn và các ràng buộc lên những người cai trị, bản chất của pháp trị, đã là phần của logic của chủ nghĩa đa nguyên được sinh ra bởi liên minh rộng rãi mà đã tạo thành phe đối lập với chính thể chuyên chế Stuart.

Dưới ánh sáng này, không ngạc nhiên rằng nguyên lý của pháp trị, kết đôi với quan niệm rằng các vua không có các quyền thiêng liêng nào, đã thực sự là một lý lẽ chủ chốt chống lại chính thể chuyên chế Stuart. Như sử gia Anh E. P. Thompson diễn đạt, trong cuộc đấu tranh chống các vua Stuart:

các nỗ lực phi thường đã được tiến hành ... để phóng chiếu hình ảnh của một giai cấp cai trị mà bản thân nó đã buộc phải tuân thủ pháp trị, và mà tính hợp pháp chính đáng của họ đã dựa trên sự bình đẳng và tính phổ quát của các hình thức pháp lý đó. Và những người cai trị, theo ý nghĩa nghiêm túc, bất luận muốn hay không muốn, đã là các tù nhân của rhetoric (từ chương) của chính họ; họ đã chơi các trò chơi quyền lực theo các quy tắc mà hợp với họ, nhưng họ đã không thể phá vỡ các quy tắc đó hoặc toàn bộ trò chơi bị vứt bỏ.

Vứt bỏ trò chơi sẽ làm hệ thống mất ổn định và mở đường cho chính thể chuyên chế bởi một tập con của liên minh rộng rãi hay thậm chí chịu rủi ro của sự quay lại của nhà Stuart. Theo cách nói của Thompson, cái đã ngăn chặn Quốc hội khỏi tạo ra một chính thể chuyên chế mới đã là

lấy luật đi, và đặc quyền hoàng gia ... có thể ồ ạt quay lại với các tài sản và cuộc sống của họ.

Hơn nữa,

đã vốn có trong chính bản chất của môi trường mà họ [các quý tộc, các nhà buôn, vân vân chiến đấu với Quốc vương] đã lựa chọn cho sự tự-bảo vệ của chính họ rằng nó đã không thể được dành cho việc sử

dụng độc quyền của giai cấp riêng của họ. Luật, trong các hình thức và truyền thống của nó, đã đưa đến các nguyên lý bình đẳng và phổ quát mà ... đã phải được mở rộng ra mọi loại và mọi địa vị của những đàn ông.

Một khi đã ở đúng vị trí, quan niệm về pháp trị không chỉ giữ không để cho chính thể chuyên chế lại gần mà cũng đã tạo ra một loại vòng thiện: nếu luật áp dụng một cách bình đẳng cho tất cả mọi người, thì không cá nhân hay nhóm nào, không ngay cả Cadogan hay Walpole, đã có thể leo lên trên luật, và những người dân thường bị buộc tội xâm phạm tài sản tư nhân vẫn đã có quyền đối với một sự xét xử công bằng.

CHÚNG TA ĐÃ THẤY các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm nổi lên thế nào. Nhưng vì sao chúng tồn tại dai dẳng theo thời gian? Lịch sử của Bộ Luật Đen và các giới hạn cho việc thi hành nó minh họa vòng thiện, một quá trình mạnh mẽ của phản hồi dương mà duy trì các thể chế này đối mặt với các mưu toan làm xói mòn chúng và, thực ra, khởi động các lực dẫn đến tính bao gồm lớn hơn. Logic của các vòng thiện xuất phát một phần từ sự thực rằng các thể chế bao gồm dựa trên các ràng buộc đối với việc sử dụng quyền lực và đối với sự phân chia mang tính đa nguyên của quyền lực chính trị trong xã hội, được lưu giữ một cách linh thiêng trong pháp trị. Khả năng của một tập con để áp đặt ý chí của mình lên những người khác mà không có ràng buộc nào, cho dù những người khác là các công dân bình thường, như Huntridge, đe dọa chính sự cân bằng này. Nếu giả như nó tạm thời bị đình chỉ trong trường hợp các nông dân phản đối chống lại các elite xâm phạm đất công chung của họ, cái gì đảm bảo rằng nó không bị đình chỉ nữa? Và thời gian tiếp theo nó bị đình chỉ, cái gì sẽ ngăn Quốc vương và giới quý tộc khỏi lấy lại cái mà các nhà buôn, các nhà kinh doanh, và giới quý tộc nhỏ đã giành được trong nửa thế kỷ ở giữa? Thực ra, thời gian tiếp theo nó bị đình chỉ, có lẽ toàn bộ dự án của chủ nghĩa đa nguyên bị sụp đổ, bởi vì một tập hợp của các lợi ích có thể chiếm quyền kiểm soát với sự tổn hại của liên minh rộng. Hệ thống chính trị không thể chịu rủi ro này. Nhưng điều này đã làm cho chủ nghĩa đa nguyên, và pháp trị mà nó ngụ ý, thành các nét đặc trưng bền bỉ của các thể chế chính trị Anh. Và chúng ta sẽ thấy rằng một khi chủ nghĩa đa nguyên và pháp trị

đã được xác lập, sẽ có đòi hỏi cho thậm chí chủ nghĩa đa nguyên lớn hơn và sự tham gia lớn hơn vào quá trình chính trị.

Vòng thiện này sinh không chỉ từ logic vốn có của chủ nghĩa đa nguyên và pháp trị, mà cũng bởi vì các thể chế chính trị bao gồm có xu hướng ủng hộ các thể chế kinh tế bao gồm. Việc này rồi dẫn đến một sự phân phối thu nhập bình đẳng hơn, trao quyền cho một mảng rộng của xã hội và làm cho sân chơi chính trị còn bằng phẳng hơn. Điều này hạn chế cái một người có thể đạt được bằng cách chiếm đoạt quyền lực chính trị và làm giảm các khuyến khích để tái tạo các thể chế chính trị khai thác. Các nhân tố này đã quan trọng trong sự nổi lên của các thể chế chính trị dân chủ thực sự ở vương quốc Anh.

Chủ nghĩa đa nguyên cũng tạo ra một hệ thống mở hơn và cho phép các phương tiện truyền thông (media) độc lập hưng thịnh, làm cho dễ hơn đối với các nhóm quan tâm đến sự tiếp tục của các thể chế bao gồm để biết và tổ chức chống lại các mối đe dọa đối với các thể chế này. Là hết sức quan trọng rằng nhà nước Anh đã ngừng kiểm duyệt báo chí sau năm 1688. Báo chí đã đóng một vai trò quan trọng tương tự trong trao quyền cho nhân dân nói chung và trong sự tiếp tục vòng thiện của sự phát triển thể chế ở Hoa Kỳ, như chúng ta sẽ thấy trong chương này.

Trong khi vòng thiện tạo ra một xu hướng cho các thể chế bao gồm tồn tại bền bỉ, nó chẳng là không thể tránh khỏi cũng không phải không thể bị đảo ngược. Cả ở vương quốc Anh và ở Hoa Kỳ, các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm đã phải chịu nhiều thách thức. Năm 1745 Người Đòi Trễ đã đi suốt đến tận Derby, chỉ cách London một trăm dặm, với một đội quân để thủ tiêu các thể chế chính trị đã được rèn đúc trong Cách mạng Vinh quang. Nhưng ông đã bị đánh bại. Quan trọng hơn các thách thức từ bên ngoài, đã là các thách thức tiềm tàng từ bên trong mà có thể cũng đã dẫn đến việc tháo rời các thể chế bao gồm. Như chúng ta đã thấy trong bối cảnh của cuộc [Tàn sát Peterloo \(trang 207\)](#) ở Manchester năm 1819, và như chúng ta sẽ thấy chi tiết hơn tiếp sau, các elite chính trị Anh đã nghĩ đến việc sử dụng sự đàn áp để tránh phải mở thêm hệ thống chính trị, nhưng họ đã rút lui khỏi bờ vực. Tương tự, các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm ở Hoa Kỳ đã đối mặt với các thách thức nghiêm trọng, mà đã có thể tưởng tượng được là thành công, nhưng đã không. Và tất nhiên đã không phải được quyết định trước rằng các thách thức này phải bị thất bại. Nó là nhờ không chỉ vòng thiện mà cũng

nhờ sự nhận ra con đường tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử mà các thể chế bao gồm Anh và Hoa Kỳ đã sống sót và trở nên mạnh hơn theo thời gian.

SỰ TIẾN TRIỂN CHẬM CHẠP CỦA DÂN CHỦ

Sự phản ứng với Bộ Luật Đen đã cho người dân Anh bình thường thấy rằng họ đã có nhiều quyền hơn họ đã nhận ra trước kia. Họ đã có thể bảo vệ các quyền truyền thống và các lợi ích kinh tế của mình trong các tòa án và trong Quốc hội thông qua việc sử dụng các kiến nghị và vận động hành lang. Nhưng chủ nghĩa đa nguyên này đã vẫn chưa mang lại một nền dân chủ hiệu quả. Hầu hết những người đàn ông đã không thể bầu cử; những người đàn bà cũng không; và đã có nhiều sự bất bình đẳng trong những cấu trúc dân chủ hiện hành. Tất cả điều này đã phải thay đổi. Vòng thiện của các thể chế bao gồm không chỉ bảo tồn cái đã đạt được rồi mà cũng mở cửa cho sự bao gồm lớn hơn. Cơ may đã chống lại elite Anh của thế kỷ thứ mười tám duy trì sự kìm kẹp của họ lên quyền lực chính trị mà không có các thách thức nghiêm trọng. Giới elite này đã lên nắm quyền bằng thách thức quyền thiêng liêng của các vua và mở cửa cho sự tham gia của nhân dân vào chính trị, nhưng rồi họ đã trao quyền này chỉ cho một thiểu số nhỏ. Chỉ còn là vấn đề thời gian cho đến khi ngày càng nhiều người dân đòi hỏi quyền tham gia vào các quá trình chính trị. Và trong các năm dẫn tới 1831, họ đã được.

Ba thập niên đầu tiên của thế kỷ thứ mười chín đã chứng kiến sự náo động xã hội gia tăng ở Anh, hầu hết đáp lại những bất bình đẳng kinh tế gia tăng và những đòi hỏi từ quần chúng bị tước quyền bầu cử đòi sự đại diện chính trị lớn hơn. Các cuộc nổi loạn Luddite trong các năm 1811–1816, nơi các công nhân đã đấu tranh chống lại việc đưa các công nghệ mới vào mà họ tin sẽ làm giảm lương của họ, đã được kế tiếp bởi các cuộc nổi loạn đòi các quyền chính trị một cách tường minh, các cuộc Nổi loạn Spa Fields năm 1816 ở London và vụ Thảm sát Peterloo năm 1819 ở Manchester. Trong các cuộc Nổi loạn Swing năm 1830, những người lao động nông nghiệp đã phản đối chống lại mức sống giảm sút cũng như việc đưa công nghệ mới vào. Trong lúc đó, ở Paris, Cách mạng tháng Bảy 1830 đã nổ ra. Sự đồng thuận giữa các elite đã bắt đầu được hình thành rằng sự bất mãn đang lên đến điểm sôi, và cách duy nhất để tháo gỡ nỗi náo loạn xã hội, và đẩy lui một

cuộc cách mạng, đã là bằng cách thỏa mãn các đòi hỏi của quần chúng và tiến hành cải cách quốc hội.

Sau đó đã không ngạc nhiên rằng cuộc bầu cử 1831 đã hầu như là về một vấn đề duy nhất: cải cách chính trị. Các đảng viên đảng Whig, gần một trăm năm sau Sir Robert Walpole, đã sẵn sàng đáp lại hơn rất nhiều đối với những mong muốn của những người dân thường và đã mở cuộc vận động mở rộng các quyền bầu cử. Nhưng việc này đã chỉ có ý định cho một sự tăng nhỏ về cử tri. Phổ thông đầu phiếu, cho dù chỉ cho đàn ông, đã không có trên chương trình nghị sự. Các đảng viên đảng Whig đã thắng cuộc bầu cử, và lãnh tụ của họ, Earl Grey, trở thành thủ tướng. Earl Grey đã không cấp tiến – còn xa mới vậy. Ông và các đảng viên đảng Whig đã thúc đẩy cải cách không phải bởi vì họ đã nghĩ một quyền bầu cử rộng hơn là công bằng hơn hay bởi vì họ đã muốn chia sẻ quyền lực. Dân chủ Anh đã không được giới elite ban cho. Nó chủ yếu được nắm lấy bởi quần chúng, những người đã được trao quyền bởi các quá trình chính trị xảy ra ở nước Anh và phần còn lại của Vương quốc Anh trong vài thế kỷ qua. Họ đã trở nên bạo dạn hơn bởi những thay đổi về bản chất của các thể chế chính trị do Cách mạng Vinh quang tháo ra. Các cuộc cải cách đã được công nhận bởi vì giới elite đã nghĩ rằng cải cách đã là cách duy nhất để đảm bảo sự tiếp tục cai trị của họ, đầu cho dưới một hình thức bị bớt đi một chút. Earl Grey, trong bài phát biểu nổi tiếng của ông với Quốc hội ủng hộ cải cách chính trị, đã nói điều này rất rõ:

Không có ai kiên quyết chống lại các Quốc hội từng năm, quyền bầu cử phổ quát và phổ thông đầu phiếu, nhiều hơn tôi. Mục tiêu của tôi không phải là để ủng hộ, mà là để chấm dứt những hy vọng và các dự án như vậy ... Nguyên lý cải cách của tôi là, để ngăn chặn sự tắt yếu của cách mạng ... cải cách để duy trì và không phải để lật đổ.

Nhân dân đã không chỉ muốn bỏ phiếu vì bản thân sự bỏ phiếu mà đã muốn có một chỗ ngồi quanh chiếc bàn để có thể bảo vệ các lợi ích của họ. Điều này đã được hiểu kỹ bởi phong trào Chartist, mà đã lãnh đạo phong trào đòi quyền bầu cử phổ quát sau 1838, lấy tên phong trào từ sự chấp nhận và đòi thực hiện Charter, Hiến Chương của Nhân dân (People's Charter), được đặt tên để gọi lại một sự tương tự với Magna Carta. J. R. Stephens, một chartist, đã diễn đạt rõ vì sao quyền bầu cử phổ quát, và phiếu bầu cho tất cả công dân, đã là then chốt đối với nhân dân:

Vấn đề quyền bầu cử phổ quát ... là một vấn đề dao và nĩa, là vấn đề bánh mỳ và pho mát ... bằng quyền bầu cử phổ quát ý tôi muốn nói rằng tất cả mọi người đàn ông làm việc trên đồng ruộng có một quyền đối với một chiếc áo choàng tử tế trên lưng mình, một chiếc mũ tốt trên đầu mình, một cái mái tươm tất để che nhà của mình, một bữa ăn tối ngon trên bàn của mình.

Stephens đã hiểu kỹ rằng quyền bầu cử phổ quát đã là cách lâu bền nhất để trao quyền cho nhân dân Anh thêm nữa và đảm bảo một chiếc áo choàng, một cái mũ, một mái nhà, và một bữa ăn tử tế cho người lao động.

Cuối cùng, Earl Grey đã thành công cả trong bảo đảm việc thông qua Bộ Luật Cải cách Thứ Nhất và trong tháo gỡ nỗi của các trào lưu cách mạng mà không phải đi bất cứ bước dài lớn nào theo hướng quyền bầu cử phổ quát của quần chúng. Những cải cách 1832 đã khiêm tốn, chỉ tăng gấp đôi quyền bỏ phiếu từ 8 phần trăm lên khoảng 16 phần trăm của số dân đàn ông (từ khoảng 2 đến 4 phần trăm của toàn bộ dân số). Họ cũng đã thoát khỏi các thành phố tồi nát và đã trao sự đại diện độc lập cho các thành phố công nghiệp mới như Manchester, Leeds, và Sheffield. Nhưng việc này vẫn để lại nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Vì thế chẳng bao lâu sau đã có những đòi hỏi thêm về các quyền bầu cử lớn hơn và đã có náo loạn xã hội thêm nữa. Để đáp lại, cải cách thêm sẽ kế tiếp.

Vì sao các elite Anh đã chịu nhượng bộ các đòi hỏi? Vì sao Earl Grey đã cảm thấy rằng cải cách một phần – quả thực một phần rất nhỏ – đã là cách duy nhất để duy trì hệ thống? Vì sao họ đã phải chịu đựng cái xấu ít hơn trong hai cái xấu, cải cách và cách mạng, hơn là duy trì quyền lực của họ mà không có bất cứ cải cách nào? Chẳng phải họ đã có thể làm đúng cái mà các nhà chinh phục Tây Ban Nha đã làm ở Nam Mỹ, cái các quốc vương Áo-Hungary và Nga đã có thể làm trong nhiều thập niên tiếp theo khi những đòi hỏi cải cách đã đến các vùng đất đó, và cái bản thân những người Anh đã làm ở vùng Caribe và ở Ấn Độ: sử dụng vũ lực để dẹp những đòi hỏi? Câu trả lời cho câu hỏi này đến từ vòng thiện. Những thay đổi kinh tế và chính trị mà đã xảy ra rồi ở vương quốc Anh đã làm cho việc sử dụng vũ lực để đàn áp các đòi hỏi này cả là không hấp dẫn đối với elite và ngày càng không khả thi. Như E. P. Thompson đã viết:

Khi các cuộc đấu tranh của các năm 1790–1832 đã báo hiệu rằng sự cân bằng này đã thay đổi, các nhà cai trị của nước Anh đã đối mặt với các lựa chọn khả dĩ gây hoảng sợ. Họ đã có thể hoặc bỏ qua pháp trị, phá hủy các kết cấu hợp hiến tinh vi của họ, hủy bỏ rhetoric (từ chương) của chính họ và cai trị bằng vũ lực; hoặc họ chịu phục tùng các quy tắc của chính họ và từ bỏ quyền lãnh đạo của họ ... họ đã đi các bước tập tễnh theo hướng thứ nhất. Nhưng cuối cùng, thay cho việc làm tan self-image (hình tượng về, sự tự nhận thức về bản thân mình) của chính họ và từ chối 150 năm của tính hợp hiến, họ đã đầu hàng luật pháp.

Diễn đạt theo cách khác, cùng các lực mà đã làm cho elite Anh không muốn giật đổ tòa lâu đài pháp trị trong thời Đạo Luật Đen cũng đã làm cho họ lảng xa sự đàn áp và cai trị bằng vũ lực, mà sẽ lại gây rủi ro cho sự ổn định của toàn bộ hệ thống. Nếu sự làm xói mòn luật pháp trong sự cố thử thực thi Bộ Luật Đen đã có thể làm yếu hệ thống mà các nhà buôn, các nhà kinh doanh, và tầng lớp quý tộc nhỏ đã xây dựng trong Cách mạng Vinh quang, thì việc dựng lên một chế độ độc tài đàn áp trong năm 1832 có thể đã làm xói mòn nó hoàn toàn. Thực ra, những người tổ chức các cuộc phản đối đòi cải cách quốc hội đã biết kỹ về tầm quan trọng của pháp trị và tính tượng trưng của nó đối với các thể chế chính trị Anh trong thời kỳ này. Họ đã sử dụng lối tu từ của nó để làm cho điểm này được hiểu thật rõ. Một trong những tổ chức đầu tiên tìm kiếm cải cách quốc hội đã được gọi là Hampden Club, theo tên của thành viên Quốc hội người đầu tiên chống lại Charles I về thuế tiền tàu thủy, một sự kiện quyết định dẫn đến cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên chống lại chính thể chuyên chế Stuart, như chúng ta đã thấy ở [chương 7](#).

Cũng đã có sự phản hồi dương năng động giữa các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm làm cho một tiến trình hành động như vậy là hấp dẫn. Các thể chế kinh tế bao gồm đã dẫn đến sự phát triển của các thị trường bao gồm, đem lại một sự phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, sự khuyến khích lớn hơn để có được giáo dục và các kỹ năng, và thúc đẩy những đổi mới về công nghệ. Tất cả các lực này đã hoạt động ở Anh vào năm 1831. Kiểm soát chặt chẽ những đòi hỏi của nhân dân và làm một cú chống lại các thể chế chính trị bao gồm cũng sẽ phá hủy những lợi ích

này, và các elite phản đối sự dân chủ hóa lớn hơn và tính bao gồm lớn hơn có thể thấy mình giữa những người mất gia tài từ sự phá hủy này.

Một khía cạnh khác nữa của sự phản hồi dương này là, dưới các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm, quyền lực kiểm soát đã trở nên ít tập trung hơn. Ở Áo-Hungary và ở Nga, như chúng ta đã thấy ở [chương 8](#), các quốc vương và giới quý tộc đã có nhiều đề mất do công nghiệp hóa và cải cách. Ngược lại, ở Anh vào đầu thế kỷ thứ mười chín, nhờ sự phát triển của các thể chế kinh tế bao gồm, cái bị đe dọa đã ít hơn nhiều: đã không có nông nô, tương đối ít sự ép buộc trong thị trường lao động, và ít các độc quyền được bảo vệ bằng các rào cản tham gia. Bám lấy quyền lực như thế đã là ít có giá trị đối với elite Anh.

Logic của vòng thiện cũng đã có nghĩa rằng các bước đàn áp như vậy có thể ngày càng không khả thi, lại bởi vì phản hồi dương giữa các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm. Các thể chế kinh tế bao gồm dẫn đến một sự phân bổ bình đẳng hơn của các nguồn lực so với các thể chế khai thác. Vì thế, chúng trao quyền cho công dân nói chung và như thế tạo ra một sân chơi ngang bằng hơn, ngay cả khi phải đấu tranh vì quyền lực. Việc này làm cho khó hơn đối với một giới elite nhỏ để đè bẹp nhân dân hơn là nhượng bộ các đòi hỏi của họ, hay chí ít một số trong các đòi hỏi ấy. Các thể chế bao gồm của Anh đã cũng gây ra Cách mạng Công nghiệp rồi, và Anh đã được đô thị hóa ở mức cao. Sử dụng đàn áp chống lại một nhóm người đô thị, tập trung, và được tổ chức một phần và được trao quyền là khó hơn rất nhiều so với việc đàn áp nông dân hay các nông nô lệ thuộc.

Vòng thiện như thế đã mang lại cho Anh Bộ Luật Cải cách Thứ Nhất năm 1832. Nhưng đây đã chỉ là bước đầu. Vẫn còn một con đường dài để đi đến dân chủ thực sự, bởi vì trong năm 1832 elite đã chỉ đưa ra cái họ nghĩ là họ phải và không hơn. Vấn đề cải cách quốc hội đã được tiếp tục bởi phong trào Chartist, mà Hiến chương của Nhân dân năm 1838 đã bao gồm các điều

Một lá phiếu cho mỗi người đàn ông có tuổi từ hai mươi mốt, có đầu óc lành mạnh và không đang chịu hình phạt vì phạm tội.

Sự bỏ phiếu kín. – Để bảo vệ người bỏ phiếu trong thi hành việc bỏ phiếu của mình.

Không có điều kiện tài sản nào cho các thành viên Quốc hội – như thế cho phép các cử tri bầu người họ chọn vào quốc hội, bất luận người ấy giàu hay nghèo.

Trả công cho các thành viên quốc hội, như thế cho phép một thương gia lương thiện, một người lao động, hay cá nhân khác, để phục vụ một khu vực bầu cử, khi phải bỏ công việc của mình để chăm lo cho các lợi ích của Đất nước.

Các khu vực bầu cử bằng nhau, đảm bảo cùng số lượng đại diện cho cùng số người bỏ phiếu, thay cho việc cho phép các khu vực bầu cử nhỏ làm mất tác dụng của các lá phiếu của các khu vực bầu cử lớn.

Quốc hội từng năm, như thế đưa ra sự kiểm soát có hiệu lực nhất đối với sự mua chuộc và sự đe dọa, vì mặc dù một khu vực bầu cử có thể bị mua chuộc một lần trong bảy năm (thậm chí với phiếu bầu), không tiền nào có thể mua chuộc một khu vực bầu cử (dưới hệ thống quyền bầu cử phổ quát) trong mỗi mười hai tháng tiếp sau; và vì các thành viên, khi được bầu chỉ cho một năm, sẽ không có khả năng để coi thường và phản bội các cử tri của mình như bây giờ.

Bằng “phiếu bầu,” họ đã hiểu là bỏ phiếu kín bí mật và chấm dứt bỏ phiếu ngỏ, mà đã tạo thuận lợi cho việc mua chuộc phiếu bầu và sự ép buộc những người bỏ phiếu.

Phong trào Chartist đã tổ chức một loạt các cuộc biểu tình quần chúng, và suốt thời kỳ này Quốc hội đã liên tục thảo luận khả năng cho những cải cách thêm. Mặc dù phong trào Chartist đã tan rã sau 1848, nó được kế tiếp bởi Liên Minh Cải Cách Quốc gia (National Reform Union), được thành lập năm 1864, và Liên Đoàn Cải Cách (Reform League), được thành lập năm 1865. Tháng Bảy 1866, các cuộc nổi loạn lớn ủng hộ cải cách ở Hyde Park đã đưa cải cách lên đỉnh chương trình nghị sự chính trị một lần nữa. Áp lực này đã sinh lời dưới dạng Đạo Luật Cải Cách Thứ Hai năm 1867, trong đó toàn bộ cử tri đã tăng gấp đôi và những người bỏ phiếu giai cấp lao động đã trở thành đa số trong tất cả các khu vực bầu cử đô

thị. Không lâu sau đó bỏ phiếu kín bí mật đã được đưa ra và các bước được tiến hành để loại bỏ các tập quán bầu cử thối nát như “thết đãi” (về bản chất là mua phiếu bầu trong trao đổi mà người đi bầu nhận được một sự thết đãi, thường là tiền, thức ăn, hay rượu). Toàn bộ cử tri lại tăng gấp đôi lần nữa bởi Bộ Luật Cải Cách Thứ Ba năm 1884, khi 60 phần trăm đàn ông trưởng thành đã có quyền bầu cử. Tiếp theo Chiến tranh Thế giới lần Thứ Nhất, Bộ luật Đại diện của Nhân dân năm 1918 đã trao quyền bầu cử cho tất cả đàn ông trên tuổi hai mươi mốt, và những người đàn bà trên tuổi ba mươi là người đóng thuế hay kết hôn với người đóng thuế. Cuối cùng, tất cả các phụ nữ cũng đã nhận được quyền bầu cử theo cùng điều kiện như đàn ông trong năm 1928. Các biện pháp của năm 1918 đã được thương lượng trong chiến tranh và đã phản ánh một *quid pro quo* (sự đền đáp lại) giữa chính phủ và các giai cấp lao động, những người đã cần đến để chiến đấu và sản xuất đạn dược. Chính phủ có thể cũng đã lưu ý về chủ nghĩa cấp tiến của Cách mạng Nga.

Song song với sự phát triển từ từ của các thể chế chính trị bao gồm hơn đã là một phong trào hướng đến các thể chế kinh tế còn bao gồm hơn nữa. Một hệ quả lớn của Đạo luật Cải cách thứ Nhất đã là bãi bỏ Luật Ngô năm 1846. Như chúng ta đã thấy ở [chương 7](#), Luật Ngô đã cấm nhập khẩu thóc lúa và ngũ cốc, giữ giá của chúng cao và bảo đảm các khoản lợi nhuận béo bở cho các địa chủ lớn. Các nghị sĩ mới từ Manchester và Birmingham đã muốn ngô rẻ và lương thấp. Họ đã thắng, và các nhóm lợi ích sở hữu đất đã bị một thất bại lớn.

Những sự thay đổi về toàn bộ cử tri và các chiều kích khác của các thể chế chính trị xảy ra trong tiến trình của thế kỷ thứ mười chín đã được tiếp theo bởi những cải cách thêm. Năm 1871 thủ tướng Gladstone, người theo đảng Tự do (Liberal), đã mở nền công vụ cho sự xem xét công chúng, biến nó thành chế độ tài năng đặc dụng (meritocracy), và như thế tiếp tục quá trình tập trung hóa chính trị và xây dựng các thể chế nhà nước mà đã bắt đầu trong thời kỳ Tudor. Các chính phủ Liberal và Tory trong thời kỳ này đã đưa ra một lượng đáng kể pháp luật về thị trường lao động. Thí dụ các Bộ Luật Người chủ và Người hầu (Masters và Servants Acts), mà đã cho phép những người sử dụng lao động sử dụng luật để làm giảm tính di động của những người lao động của họ, đã bị bãi bỏ, làm thay đổi bản chất của các mối quan hệ lao động có lợi cho người lao động. Trong giai đoạn 1906–1914, Đảng Tự do (Liberal Party), dưới sự lãnh đạo của H. H. Asquith

và David Lloyd George, đã bắt đầu sử dụng nhà nước để cung cấp nhiều dịch vụ công hơn, kể cả bảo hiểm y tế và thất nghiệp, lương hưu do chính phủ trả, lương tối thiểu, và cam kết đối với việc đánh thuế tái phân phối. Như một kết quả của những thay đổi tài khóa này, các khoản thuế với tư cách là một phần của sản phẩm quốc gia đã tăng hơn gấp đôi trong ba thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ mười chín, và sau đó lại tăng gấp đôi trong ba thập niên đầu của thế kỷ thứ hai mươi. Hệ thống thuế cũng đã trở nên “lũy tiến” hơn, sao cho những người giàu có hơn chịu gánh nặng thuế nặng hơn.

Trong lúc đó, hệ thống giáo dục, mà trước kia chủ yếu cho elite, được vận hành bởi các giáo phái, hay đòi hỏi người nghèo trả học phí, đã được biến thành dễ tiếp cận hơn cho nhân dân; Luật Giáo dục năm 1870 đã giao cho chính phủ cung ứng một cách có hệ thống sự giáo dục phổ quát lần đầu tiên. Giáo dục đã trở nên miễn phí năm 1891. Tuổi rời nhà trường (school-leaving age) được quy định ở tuổi mười một trong năm 1893. Năm 1899 nó được tăng lên mười hai, và các điều khoản đặc biệt cho con cái các gia đình neo đơn đã được đưa ra. Như một kết quả của những thay đổi này, tỷ lệ của trẻ mười tuổi nhập học, mà đã ở mức đáng thất vọng 40 phần trăm trong năm 1870, đã tăng lên 100 phần trăm năm 1900. Cuối cùng, Bộ Luật Giáo dục năm 1902 đã dẫn đến một sự mở rộng lớn về các nguồn lực cho các trường học và việc đưa vào các trường grammar school (trung học phổ thông), mà sau đó đã trở thành nền tảng của giáo dục trung học ở Anh.

Thực ra, thí dụ Anh, một minh họa về vòng thiện của các thể chế bao gồm, cung cấp một thí dụ về một “vòng thiện từ từ.” Những sự thay đổi chính trị một cách không thể nhầm lẫn đã hướng tới các thể chế chính trị bao gồm hơn và đã là kết quả của những đòi hỏi từ nhân dân được trao quyền. Nhưng chúng đã cũng từ từ từng bước một. Mỗi thập niên một bước nữa, đôi khi nhỏ hơn, đôi khi lớn hơn, đã được tiến hành hướng tới dân chủ. Đã có xung đột về mỗi bước, và kết quả của mỗi bước đã tùy thuộc ngẫu nhiên. Nhưng vòng thiện đã tạo ra các lực mà đã làm giảm tiền đánh cược dính líu đến việc bám lấy quyền lực. Nó cũng đã thúc đẩy pháp trị, làm cho khó hơn để sử dụng vũ lực chống lại những người đòi hỏi cái mà bản thân các elite đã đòi hỏi từ các vua Stuart. Đã trở nên ít có khả năng rằng sự xung đột này sẽ biến thành một cuộc cách mạng đốc toàn lực và có khả năng hơn rằng nó được giải quyết ủng hộ cho tính bao gồm lớn hơn. Có một đức hạnh tuyệt vời trong loại thay đổi từ từ này. Đối với elite nó ít đe dọa hơn sự lật đổ toàn bộ

hệ thống. Mỗi bước là nhỏ, và có lý để nhượng bộ một đòi hỏi nhỏ, hơn là tạo ra một sự thử thách lớn. Điều này giải thích một phần làm sao Luật Ngô bị bãi bỏ mà không có xung đột nghiêm trọng hơn. Vào năm 1846 các địa chủ đã không còn có thể kiểm soát việc lập pháp trong Quốc hội. Đây đã là một kết quả của Bộ Luật Cải cách thứ Nhất. Tuy vậy, nếu giả như trong năm 1832 sự mở rộng toàn bộ cử tri, việc cải cách các thành phố thối nát, và việc bãi bỏ Luật Ngô tất cả đã đều trên bàn nghị sự, thì các địa chủ đã đưa ra sự chống cự nhiều hơn nhiều. Sự thực rằng đầu tiên đã có những cải cách chính trị hạn chế và rằng sự bãi bỏ Luật Ngô chỉ nằm trên chương trình nghị sự muộn hơn, đã tháo gỡ nỗi xung đột.

Sự thay đổi từ từ cũng đã chặn việc liều mạng lao vào các vùng lãnh thổ chưa được khám phá. Một sự lật đổ dữ dội hệ thống có nghĩa là cái gì đó hoàn toàn mới phải được xây dựng để thế chỗ cho cái bị thủ tiêu. Đây đã là trường hợp của Cách mạng Pháp, khi thử nghiệm đầu tiên với dân chủ đã dẫn đến Khủng bố và sau đó quay lại nền quân chủ hai lần trước khi cuối cùng dẫn đến nền Cộng hòa Pháp Thứ Ba vào năm 1870. Nó đã là trường hợp của Cách mạng Nga, nơi các mong mỏi của nhiều người cho một hệ thống công bằng hơn hệ thống của Đế chế Nga, đã dẫn đến một chế độ độc tài độc đảng mà đã hung bạo, khát máu, và đòi hỏi hơn chế độ nó đã thay thế rất nhiều. Cải cách từ từ đã là khó trong các xã hội này chính xác bởi vì chúng thiếu chủ nghĩa đa nguyên và đã hết sức khai thác. Chính chủ nghĩa đa nguyên nổi lên từ Cách mạng Vinh quang, và pháp trị mà nó đưa vào, đã là cái làm cho sự thay đổi từ từ là khả thi, và đáng mong muốn, ở Anh.

Nhà bình luận Anh bảo thủ Edmund Burke, người kiên định chống Cách mạng Pháp, đã viết trong năm 1790, “Với sự thận trọng vô hạn rằng bất cứ ai nên liều mạng phá đổ một tòa lâu đài, mà đã đáp ứng cho các mục đích chung của xã hội theo bất cứ mức độ có thể chịu được nào từ bao đời nay, hay dựng lại nó lên mà không có các mô hình và các hình mẫu về tính hữu dụng đã được chứng minh trước mắt mình.” Burke đã sai về bức tranh lớn. Cách mạng Pháp đã thay thế tòa lâu đài thối nát và đã mở đường cho các thể chế bao gồm không chỉ ở Pháp, mà khắp phần lớn Tây Âu. Nhưng sự thận trọng của Burke đã không phải hoàn toàn không chính xác. Quá trình từ từ của cải cách chính trị Anh, mà đã bắt đầu trong năm 1688 và đã lấy được nhịp ba thập niên sau cái chết của Burke, đã có hiệu quả hơn bởi vì bản chất từ từ của nó đã làm cho nó hùng mạnh hơn, khó hơn để kháng cự, và cuối cùng lâu bền hơn.

LÀM VỠ TAN CÁC TRUST

Các thể chế bao gồm ở Hoa Kỳ đã có gốc rễ của chúng trong các cuộc đấu tranh ở Virginia, Maryland, và Carolinas trong thời kỳ thuộc địa (trang 19-28). Các thể chế này đã được tăng cường bởi Hiến Pháp Hoa Kỳ, với hệ thống các ràng buộc của nó và sự tách rời của các quyền lực. Nhưng Hiến pháp đã không đánh dấu sự chấm dứt sự phát triển các thể chế bao gồm. Hệt như ở Anh, các thể chế này đã được tăng cường bởi một quá trình phản hồi dương, dựa trên vòng thiền.

Vào giữa thế kỷ thứ mười chín, tất cả các đàn ông da trắng đã có thể bầu cử ở Hoa Kỳ, mặc dù các phụ nữ và những người da đen đã không. Các thể chế kinh tế đã trở nên bao gồm hơn – thí dụ, với sự thông qua của Bộ Luật Trang Ấp (Homestead Act) trong năm 1862 (trang 37), mà đã làm cho đất biên cương sẵn có cho các nhà định cư tiềm năng, hơn là phân bổ các vùng đất này cho các elite chính trị. Nhưng hệt như ở Anh, các thách thức đối với các thể chế bao gồm đã chẳng bao giờ hoàn toàn vắng mặt. Sự kết thúc của Nội Chiến Hoa Kỳ đã khởi xướng một đợt tăng tốc tăng trưởng kinh tế ở miền Bắc. Khi đường sắt, công nghiệp, và thương mại mở rộng, một vài người đã kiếm được số tiền lớn kékch xù. Được làm cho bạo dạn bởi thành công kinh tế của họ, những người này và các công ty của họ đã trở nên ngày càng vô lương tâm. Họ đã được gọi là các Robber Baron (Trùm Kẻ Cướp) bởi vì các tập quán kinh doanh cứng cỏi của họ đã nhắm đến củng cố các độc quyền và ngăn trở bất cứ đối thủ cạnh tranh tiềm năng nào tham gia vào thị trường hay tiến hành kinh doanh trên quan hệ bình đẳng. Một trong những kẻ khét tiếng nhất của những người này đã là Cornelius Vanderbilt, người đã nhận xét một cách nổi tiếng, “Tôi quan tâm gì đến Luật pháp? Tôi không có quyền lực ư?”

Một người khác đã là John D. Rockefeller, người đã khởi xướng Công ty Standard Oil năm 1870. Ông đã nhanh chóng loại trừ các đối thủ ở Cleveland và đã thử độc quyền hóa giao thông và bán lẻ dầu và các sản phẩm dầu. Vào năm 1882 ông đã tạo ra một độc quyền đồ sộ – theo ngôn ngữ ngày đó, một trust. Vào năm 1890 Standard Oil đã kiểm soát 88 phần trăm dầu tinh chế chảy ở Hoa Kỳ, và Rockefeller đã trở thành tỷ phú đầu tiên trên thế giới trong năm 1916. Các

tranh biếm họa đương thời về Standard Oil như một con bạch tuộc quấn các vòi không chỉ quanh công nghiệp dầu mà cả Capitol Hill, tòa nhà Quốc hội, nữa.

Hầu như cũng khét tiếng thế đã là John Pierpont Morgan, người sáng lập tổ hợp độc quyền (conglomerate) ngân hàng J.P. Morgan, mà muộn hơn, sau nhiều cuộc sáp nhập trong hàng thập niên, cuối cùng đã trở thành JPMorgan Chase. Cùng với Andrew Carnegie, Morgan đã thành lập Công ty Thép Hoa Kỳ (U.S. Steel Company) năm 1901, công ty đầu tiên với giá trị thị trường hóa hơn 1 tỷ \$ và đã là công ty thép lớn nhất thế giới, bỏ xa các công ty khác. Trong các năm 1890, các trust lớn đã bắt đầu nổi lên gần như ở mọi khu vực của nền kinh tế, và nhiều trong số chúng kiểm soát hơn 70 phần trăm thị trường trong khu vực của chúng. Các trust này gồm tên của nhiều gia đình, như Du Pont, Eastman Kodak, và International Harvester. Về mặt lịch sử, Hoa Kỳ, chí ít miền bắc và trung tây Hoa Kỳ, đã có các thị trường tương đối cạnh tranh và đã quân bình hơn các phần khác của đất nước, đặc biệt là Miền Nam. Nhưng trong thời kỳ này, sự cạnh tranh nhường đường cho độc quyền, và sự bất bình đẳng của cải tăng lên nhanh chóng.

Hệ thống chính trị đa nguyên của Hoa Kỳ đã trao quyền rồi cho một mảng rộng của xã hội mà đã có thể đứng lên chống lại những sự xâm phạm như vậy. Các nạn nhân của các tập quán của các Trùm Ăn Cướp, hay những người phản đối sự chế ngự vô lương tâm của ngành của họ, đã bắt đầu tổ chức để chống lại chúng. Họ đã lập ra phong trào Dân túy và rồi sau đó phong trào Tiến bộ.

Phong trào Dân túy đã nổi lên từ một khủng hoảng nông nghiệp kéo dài, mà đã làm khổ sở vùng Trung Tây từ cuối các năm 1860 trở đi. Nghiệp Đoàn Nông Dân (National Grange of the Order of Patrons of Husbandry), được biết đến như các Granger, đã được thành lập năm 1867 và đã bắt đầu huy động các nông dân chống lại các tập quán kinh doanh không công bằng và phân biệt. Trong năm 1873 và 1874, các Granger đã có được sự kiểm soát mười một cơ quan lập pháp bang miền trung tây, và sự bất mãn nông thôn đã lên đỉnh điểm trong sự hình thành Đảng Nhân Dân năm 1892, mà đã thu được 8,5 phần trăm phiếu bầu phổ thông trong bầu cử tổng thống năm 1892. Trong hai lần bầu cử tiếp theo, những người Dân Túy đã đứng vào hàng ngũ đảng sau hai phong trào Dân chủ không thành công bởi William Jennings Bryan, người đã biến nhiều vấn đề thành của chính ông. Sự phản đối ở cơ sở đối với sự mở rộng của các trust bây giờ đã được tổ

chức để thử chống lại ảnh hưởng mà Rockefeller và các Trùm Kẻ Cướp khác sử dụng lên chính trị quốc gia.

Các phong trào chính trị chậm chậm đã bắt đầu có một tác động lên thái độ chính trị và rồi lên lập pháp, đặc biệt liên quan đến vai trò của nhà nước trong điều tiết độc quyền. Luật quan trọng đầu tiên đã là Đạo Luật Thương mại giữa các bang năm 1887, mà đã tạo ra Ủy ban Thương mại Giữa các Bang và đã khởi xướng sự phát triển của quy chế điều tiết liên bang của Bộ Luật Sherman, mà vẫn là một phần chủ yếu của điều tiết chống trust của Hoa Kỳ, trở thành cơ sở cho các cuộc tấn công các trust của các Trùm Kẻ Cướp. Hành động chủ yếu chống lại các trust đã đến sau bầu cử các tổng thống cam kết với cải cách và với giới hạn quyền lực của các Trùm Kẻ Cướp: Theodore Roosevelt, 1901–1909; William Taft, 1909–1913; và Woodrow Wilson, 1913–1921.

Một lực lượng chính trị chủ chốt đứng đằng sau quy chế chống trust và bước đi để áp đặt quy chế liên bang về công nghiệp đã lại là phiếu bầu của nông dân. Các nỗ lực ban đầu bởi các bang riêng lẻ trong các năm 1870 để điều tiết đường sắt đã đến từ các tổ chức nông dân. Thực vậy, gần như tất cả năm mươi chín kiến nghị mà liên quan đến các trust được gửi cho Quốc hội trước khi ban hành Đạo luật Sherman đã đến từ các bang nông nghiệp và đã bắt nguồn từ các tổ chức như Liên hiệp Nông dân, Liên minh Nông dân, Hội Lợi ích Hỗ tương của Nông dân, và Các nhà Bảo trợ Chăn nuôi. Các nông dân đã tìm thấy một lợi ích tập thể trong chống lại các tập quán độc quyền của công nghiệp.

Từ tro tàn của những người Dân túy, những người đã suy sụp nghiêm trọng sau khi dùng ảnh hưởng của mình để ủng hộ những người [thuộc đảng] Dân chủ, đã đến những người Tiến bộ, một phong trào cải cách không đồng nhất quan tâm đến cùng nhiều vấn đề như thế. Phong trào Tiến bộ ban đầu đã quện lại xung quanh nhân vật Teddy Roosevelt, người đã là phó tổng thống của William McKinley và đã đảm đương chức tổng thống tiếp sau vụ ám sát McKinley năm 1901. Trước khi lên nắm chức tầm quốc gia, Roosevelt đã là một thống đốc không nhượng bộ của New York và đã làm việc siêng năng để loại bỏ tham nhũng chính trị và “guồng máy chính trị.” Trong thông điệp đầu tiên của ông cho Quốc hội, Roosevelt đã chuyển sự chú ý của mình đến các trust. Ông đã cho rằng sự thịnh vượng của Hoa Kỳ dựa trên nền kinh tế thị trường và tài khéo léo của các nhà kinh doanh, nhưng đồng thời,

có những cái xấu thực và trầm trọng ... và một ... sự tin chắc rộng rãi trong đầu của nhân dân Mỹ rằng các công ty lớn được biết đến như các trust theo một số đặc tính và xu hướng của chúng là có hại cho phúc lợi chung. Điều này xuất hiện không từ tinh thần ghen tỵ hay không độ lượng nào, cũng chẳng từ sự thiếu tự hào về các thành quả vĩ đại mà đã đặt đất nước này lên đầu các quốc gia chiến đấu giành ưu thế thương mại. Nó không dựa vào một sự thiếu đánh giá thông minh về sự tất yếu phải thỏa mãn các điều kiện đang thay đổi và đã thay đổi của thương mại với các phương pháp mới, nó cũng chẳng dựa vào sự không hiểu biết về sự thực rằng sự kết hợp vốn trong nỗ lực để đạt được các thứ lớn lao là cần thiết khi sự tiến bộ của thế giới đòi hỏi rằng các thứ lớn lao phải được làm. Nó dựa trên sự tin chắc chân thành rằng sự kết hợp và sự tập trung phải, không bị cấm, nhưng được giám sát và được kiểm soát bên trong các giới hạn hợp lý; và theo đánh giá của tôi sự tin chắc này là đúng.

Ông tiếp tục: “Cũng phải là mục đích của những người tìm kiếm sự cải thiện xã hội để giải thoát thế giới kinh doanh khỏi các tội ác xảo trá như để giải thoát toàn bộ nhà nước khỏi các tội ác vũ lực.” Kết luận của ông đã là

vì lợi ích của toàn bộ nhân dân, quốc gia cũng phải nắm lấy quyền lực giám sát và điều tiết tất cả các công ty tiến hành kinh doanh giữa các bang, mà không can thiệp vào quyền lực của các bang trong bản thân vấn đề này. Điều này đặc biệt đúng nơi công ty nhận được một phần của cải của nó từ sự tồn tại của yếu tố hay xu hướng độc quyền nào đó trong việc kinh doanh của nó.

Roosevelt đã kiến nghị Quốc hội thiết lập một cơ quan liên bang với quyền lực để điều tra các vụ của các công ty lớn và rằng, nếu cần thiết, một sự tu chính Hiến pháp có thể được sử dụng để tạo ra một cơ quan như vậy. Vào năm 1902 Roosevelt đã sử dụng Đạo luật Sherman để phá vỡ Công ty Chứng khoán Miền Bắc (Northern Securities Company), đụng chạm đến các lợi ích của J.P. Morgan, và sau đó các vụ tố tụng được đưa ra chống lại Du Pont, Công ty Thuốc lá Mỹ, và công ty Standard Oil. Roosevelt đã củng cố Đạo luật Thương mại giữa các Bang với Đạo luật Hepburn năm 1906, mà đã làm tăng quyền lực của Ủy Ban Thương mại giữa các Bang, đặc biệt cho phép nó thanh tra các tài khoản của đường sắt và

mở rộng quyền hạn của nó sang các lĩnh vực mới. Người kế vị Roosevelt, William Taft, đã khởi tố các trust thậm chí còn siêng năng hơn, điểm cao của công việc này đã là phá vỡ Công ty Standard Oil trong năm 1911. Taft cũng đã đề xuất những cải cách quan trọng khác, như đưa ra thuế thu nhập liên bang, mà đã đến với sự phê chuẩn Tu chính [Hiến pháp] lần thứ Mười sáu trong năm 1913.

Thời cực thịnh của những cải cách Tiến bộ đến với việc bầu Woodrow Wilson năm 1912. Wilson đã lưu ý trong cuốn sách năm 1913 của ông, cuốn *The New Freedom (Quyền tự do mới)*, “Nếu độc quyền tồn tại dai dẳng, độc quyền sẽ luôn luôn ở cương vị chỉ huy chính phủ. Tôi không kỳ vọng để thấy độc quyền tự kiểm chế. Nếu có những người ở đất nước này đủ lớn để sở hữu chính phủ Hoa Kỳ, họ sẽ sở hữu nó.”

Wilson đã làm việc để thông qua Đạo luật Clayton Chống Trust năm 1914, củng cố Đạo luật Sherman, và ông đã lập ra Ủy ban Thương mại Liên bang (Federal Trade Commission), mà đã thi hành Đạo luật Clayton. Ngoài ra, dưới sự thúc đẩy của sự điều tra của Ủy ban Pujo, do nghị sĩ Louisiana là Arsene Pujo lãnh đạo, về “trust tiền tệ,” sự mở rộng độc quyền vào ngành tài chính, Wilson đã đề nghị tăng điều tiết khu vực tài chính. Trong năm 1913 ông đã thành lập Ban Thống đốc Hệ thống Dự trữ Liên bang (Federal Reserve Board), mà sẽ điều tiết các hoạt động độc quyền trong khu vực tài chính.

Sự nổi lên của các Trùm Kẻ Cướp và các trust độc quyền của họ vào cuối thế kỷ thứ mười chín và đầu thế kỷ thứ hai mươi nhấn mạnh rằng, như chúng ta đã nhấn mạnh rồi ở [chương 3](#), sự hiện diện của các thị trường bản thân nó không là một bảo đảm của các thể chế bao gồm. Các thị trường có thể bị chế ngự bởi vài hãng, đặt ra giá cắt cổ và chặn sự tham gia của các đối thủ hiệu quả hơn và các công nghệ mới. Các thị trường, để mặc cho chúng tự xoay xở, có thể ngừng là bao gồm, ngày càng trở nên bị thống trị bởi kẻ hùng mạnh về kinh tế và chính trị. Các thể chế kinh tế bao gồm đòi hỏi không chỉ các thị trường, mà đòi hỏi các thị trường bao gồm mà tạo ra sân chơi bằng phẳng và các cơ hội kinh tế cho đa số nhân dân. Độc quyền tràn lan, được ủng hộ bởi quyền lực chính trị của elite, mâu thuẫn với điều này. Nhưng phản ứng với các trust độc quyền cũng minh họa rằng khi các thể chế chính trị là bao gồm, chúng tạo ra một lực bù chống những sự chuyển động ra xa các thị trường bao gồm. Đây là vòng thiền đang hoạt động. Các thể chế kinh tế bao gồm cung cấp các nền tảng mà trên đó các thể chế chính

trị bao gồm có thể đơm hoa, trong khi các thể chế chính trị bao gồm hạn chế những sự đi trệch khỏi các thể chế kinh tế bao gồm. Phá tan trust ở Hoa Kỳ, ngược lại với cái chúng ta đã thấy ở Mexico (trang 38-40), minh họa khía cạnh này của vòng thiện. Trong khi không có cơ quan chính trị nào ở Mexico hạn chế độc quyền của Carlos Slim, các Đạo luật Sherman và Clayton đã được dùng lập đi lập lại ở Hoa Kỳ trong thế kỷ qua để hạn chế các trust, các độc quyền, và các cartel, và để bảo đảm rằng các thị trường vẫn là các thị trường bao gồm.

Kinh nghiệm Hoa Kỳ trong nửa đầu của thế kỷ thứ hai mươi cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của báo chí tự do trong trao quyền cho các mảng rộng của xã hội và như thế trong vòng thiện. Năm 1906 Roosevelt đã tạo ra từ *muckraker* (người cào phân, kẻ hay bới móc), dựa trên một nhân vật văn học, người với cái cào phân trong *Pilgrim's Progress* (Tiến bộ của người Hành hương) của Bunyan, để mô tả cái ông coi như nghề báo xâm nhập. Từ này đã bám vào và tượng trưng hóa các nhà báo những người đã xâm nhập, nhưng cũng có kết quả, phơi bày những sự thái quá của các Trùm Kẻ Cướp cũng như sự thối nát trong hoạt động chính trị địa phương và liên bang. Có lẽ người hay bới móc nổi tiếng nhất đã là Ida Tarbell, mà cuốn sách năm 1904 của bà, cuốn *History of the Standard Oil Company* (Lịch sử của Công ty Standard Oil), đã đóng một vai trò then chốt trong làm thay đổi dư luận chống lại Rockefeller và các lợi ích kinh doanh của ông, lên đến đỉnh điểm trong phá vỡ Standard Oil năm 1911. Một muckraker chủ chốt khác đã là luật sư và tác giả Louis Brandeis, người muộn hơn đã được Tổng thống Wilson bổ nhiệm làm thẩm phán Tòa án Tối cao. Brandeis đã phác họa một loạt các vụ bê bối tài chính trong cuốn sách của mình, cuốn *Other People's Money and How Bankers Use It* (Tiền của những Người khác và các Chủ Ngân hàng Sử dụng Nó Ra sao), và đã có ảnh hưởng lớn đến Ủy ban Pujo. Ông trùm báo chí William Randolph Hearst cũng đã đóng một vai trò nổi bật như người hay bới móc. Việc ông cho đăng từng kỳ trong tạp chí *The Cosmopolitan* của ông trong năm 1906 các bài báo của David Graham Phillips, được gọi là “Sự Làm Phản của Thượng viện – The Treason of the Senate,” đã kích động phong trào để đưa ra việc bầu trực tiếp Thượng viện, một cải cách Tiến bộ chủ chốt khác nữa mà đã xảy ra với sự ban hành Tu chính thứ Mười Bảy của Hiến pháp Hoa Kỳ trong năm 1913.

Các muckraker đã đóng một vai trò chủ yếu trong xui khiến các chính trị gia hành động chống lại các trust. Các Trùm Kẻ Cướp đã căm thù các muckraker, nhưng các thể chế chính trị của Hoa Kỳ đã làm cho là không thể đối với họ để tiết trù và bịt miệng những người hay bới móc. Các thể chế chính trị bao gồm cho phép một nền báo chí tự do phát đạt, và một nền báo chí tự do, đến lượt, lại làm cho có nhiều khả năng hơn rằng các đe dọa chống lại các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm sẽ được biết đến một cách rộng rãi và bị kháng cự. Ngược lại, quyền tự do [báo chí] như vậy là không thể dưới các thể chế chính trị khai thác, dưới chính thể chuyên chế, hay dưới chế độ độc tài, mà giúp các chế độ khai thác để ngăn ngừa trước hết sự hình thành của phe đối lập nghiêm túc. Thông tin mà báo chí tự do cung cấp đã rõ ràng là quyết định trong nửa đầu của thế kỷ thứ hai mươi ở Hoa Kỳ. Không có thông tin này, công chúng Hoa Kỳ đã không biết mức độ thật của quyền lực và sự lạm dụng của các Trùm Kẻ Cướp và đã không thể được huy động để chống lại các trust của họ.

CHỌN NGƯỜI VÀO TÒA ÁN

Franklin D. Roosevelt, ứng viên của Đảng Dân chủ và em con chú của Teddy Roosevelt, đã được bầu làm tổng thống năm 1932 giữa cuộc Đại Suy thoái. Ông đã lên nắm quyền với một sự ủy thác của nhân dân để thực hiện một tập các chính sách đầy tham vọng để chiến đấu với Đại Suy thoái. Vào thời điểm lễ nhậm chức của ông đầu năm 1933, một phần tư lực lượng lao động đã thất nghiệp, với nhiều người bị ném vào cảnh nghèo khổ. Sản xuất công nghiệp đã sụt hơn một nửa kể từ Suy thoái nổ ra năm 1929, và đầu tư đã sụp đổ. Các chính sách mà Roosevelt kiến nghị để chống lại tình trạng này đã được biết đến chung như New Deal (Chính sách Kinh tế Mới). Roosevelt đã có một chiến thắng vững chắc, với 57 phần trăm phiếu bầu phổ thông, Đảng Dân chủ đã có đa số ở cả Hạ viện và Thượng viện, đủ để thông qua luật pháp New Deal. Tuy vậy, một số luật đã nêu ra các vấn đề hiến pháp và đã kết thúc ở Tòa án Tối cao, nơi sự ủy thác cử tri của Roosevelt đã rất ít có tác dụng.

Một trong các trụ cột chính của New Deal đã là Đạo luật Khôi phục Công nghiệp Quốc gia. Chương I đã tập trung vào khôi phục công nghiệp. Tổng thống Roosevelt và nhóm của ông đã tin rằng kiểm chế cạnh tranh công nghiệp, trao cho

công nhân các quyền lớn hơn để thành lập các nghiệp đoàn, và điều tiết các tiêu chuẩn làm việc đã là cốt yếu đối với sự cố gắng phục hồi. Chương II đã thiết lập Public Works Administration (Cơ quan quản lý các Công trình Công cộng), mà các dự án hạ tầng cơ sở gồm các cột mốc như ga xe lửa Đường Thứ Ba Mươi ở Philadelphia, cầu Triborough, Đập Grand Coulee, và Đường Overseas nối Key West, Florida, với đất liền. Tổng thống Roosevelt đã ký dự luật thành luật ngày 16 tháng Sáu, 1933, và Đạo luật Khôi phục Công nghiệp Quốc gia đã được đưa vào hoạt động. Tuy vậy, ngay lập tức nó đã đối mặt với các thách thức ở các tòa án. Ngày 27 tháng Năm, 1935, Tòa án Tối cao đã nhất trí quyết định rằng Chương I của đạo luật đã vi hiến. Phán quyết của họ đã lưu ý một cách trang nghiêm, “Những điều kiện đặc biệt có thể cần đến những cách điều trị đặc biệt. Nhưng ... các điều kiện đặc biệt không tạo ra hay mở rộng quyền lực thuộc hiến pháp.”

Trước khi quyết định của Tòa được ghi nhận, Roosevelt đã bước một bước tiếp theo của chương trình nghị sự của ông và đã ký Đạo luật Trợ cấp Xã hội (Social Security Act), mà đã đưa nhà nước phúc lợi hiện đại vào Hoa Kỳ: lương hưu khi về hưu, trợ cấp thất nghiệp, giúp đỡ các gia đình có con phụ thuộc, và một số chăm sóc sức khỏe và trợ cấp tàn tật. Ông cũng đã ký Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia (National Labor Relations Act), mà đã củng cố thêm các quyền của những người lao động để tổ chức các nghiệp đoàn, tham gia thương lượng tập thể, và tiến hành đình công chống lại những người sử dụng lao động của họ. Các biện pháp này cũng đã đối mặt với các thách thức ở Tòa án Tối cao. Khi những thử này đang đi qua ngành tư pháp, Roosevelt đã được bầu lại trong năm 1936 với một sự ủy thác mạnh mẽ, nhận được 61 phần trăm phiếu bầu phổ thông.

Với sự yêu mến của nhân dân lên cao kỷ lục, Roosevelt đã không có ý định để cho Tòa án Tối cao làm trật bánh xe nhiều hơn trong chương trình nghị sự chính sách của ông. Ông đã trình bày các kế hoạch của ông tại một trong các Buổi nói chuyện với nhân dân (Fireside Chat) thường lệ của ông, mà đã được truyền thanh trực tiếp trên radio ngày 9 tháng Ba, 1937. Ông đã bắt đầu bằng cách chỉ ra rằng trong nhiệm kỳ đầu của ông, các chính sách rất cần đã chỉ vượt qua Tòa án Tối cao một chút ít. Ông tiếp tục:

Làm tôi nhớ lại buổi tối đó trong tháng Ba, bốn năm trước, khi tôi trình bày báo cáo radio đầu tiên của tôi cho bạn. Khi đó chúng ta đang

ở giữa cuộc khủng hoảng lớn về ngân hàng. Không lâu sau đó, với sự ủy quyền của Quốc hội, chúng ta đã yêu cầu quốc gia giao toàn bộ số vàng của nó được tư nhân nắm giữ, dollar lấy dollar, cho chính phủ Hoa Kỳ. Sự phục hồi hôm nay chứng minh chính sách đã đúng thế nào. Nhưng khi, gần hai năm muộn hơn, trước Tòa án Tối cao tính hợp hiến của nó đã được xác nhận chỉ bởi năm-trên-bốn phiếu. Sự thay đổi của một phiếu đã có thể quăng tất cả công việc của quốc gia vĩ đại này vào sự hỗn loạn vô vọng. Quả vậy, bốn thẩm phán đã quyết định rằng quyền dưới một hợp đồng tư để khai thác một cân thịt đã thiêng liêng hơn các mục tiêu chính của Hiến pháp để thiết lập một quốc gia lâu dài.

Hiển nhiên, điều này không được để lại bị rủi ro. Roosevelt tiếp tục:

Thứ năm trước tôi đã mô tả hình thức Mỹ của chính phủ như một bộ tam mã được cung cấp bởi Hiến pháp cho nhân dân Mỹ sao cho ruộng của họ có thể được cày. Ba con ngựa, tất nhiên, là ba nhánh của chính phủ – Quốc hội, hành pháp, và các tòa án. Hai trong ba con ngựa, Quốc hội và hành pháp, đang đồng tâm kéo ngày nay; con thứ ba thì không.

Roosevelt sau đó đã chỉ ra rằng Hiến pháp Hoa Kỳ đã thực sự không trao cho Tòa án Tối cao quyền để thách thức tính hợp hiến của luật pháp, nhưng nó đã nhận vai trò này cho mình trong năm 1803. Lúc đó, Thẩm phán Bushrod Washington đã quy định rằng Tòa án Tối cao phải “giả định ủng hộ cho tính hợp lệ [của một luật] cho đến khi sự vi phạm Hiến pháp của nó được chứng minh một cách không còn nghi ngờ gì nữa.” Roosevelt sau đó đã buộc tội:

Trong bốn năm qua quy tắc lành mạnh về trao cho các đạo luật lợi thế tồn nghi hợp lý đã bị vứt đi. Tòa án đã hành động không với tư cách một cơ quan tư pháp, mà như một cơ quan hoạch định chính sách.

Roosevelt cho rằng ông đã có sự ủy thác cử tri để thay đổi tình trạng này và rằng “sau khi cân nhắc về cải cách gì để kiến nghị, phương pháp duy nhất mà hợp hiến một cách rõ ràng ... đã là tiếp máu mới vào tất cả các tòa án của chúng ta.” Ông cũng đã lập luận rằng các thẩm phán Tòa án Tối cao đã phải làm việc quá

sức, và tải công việc đã đúng là quá nhiều đối với các thẩm phán cao tuổi – mà tình cờ là những người đánh trượt việc làm luật của ông. Rồi ông kiến nghị rằng tất cả các thẩm phán phải đối mặt với sự nghỉ hưu bắt buộc ở tuổi bảy mươi và rằng ông phải được phép chỉ định đến sáu thẩm phán mới. Kế hoạch này, mà Roosevelt đã đệ trình như Dự luật Tổ chức lại ngành Tư pháp, sẽ là đủ để loại bỏ các thẩm phán mà đã được bổ nhiệm trước đây bởi các chính quyền bảo thủ hơn và những người đã phản đối New Deal tích cực nhất.

Mặc dù Roosevelt đã thử một cách khéo léo để có được sự ủng hộ dân chúng cho các biện pháp, các cuộc thăm dò dư luận đã gợi ý rằng chỉ khoảng 40 phần trăm dân cư đã ủng hộ kế hoạch. Louis Brandeis bây giờ đã là một thẩm phán Tòa án Tối cao. Mặc dù Brandeis đã có cảm tình với nhiều luật của Roosevelt, ông đã phát biểu chống lại các mưu toan của Tổng thống để làm xói mòn quyền lực của Tòa án Tối cao và những sự vi phạm của ông rằng các thẩm phán đã làm việc quá sức. Đảng Dân chủ của Roosevelt đã có đa số lớn ở cả hai viện của Quốc hội. Nhưng Hạ nghị Viện ít nhiều đã từ chối giải quyết dự luật của Roosevelt. Roosevelt sau đó đã thử với Thượng viện. Dự luật được gửi cho Ủy ban Tư pháp của Thượng viện, mà sau đó đã tổ chức các cuộc họp hết sức bất hòa, thu hút những ý kiến khác nhau về dự luật. Cuối cùng họ đã gửi nó lại đến phòng họp Thượng viện với một báo cáo tiêu cực, cho rằng dự luật đã là một “sự từ bỏ không cần thiết, vô ích và hoàn toàn nguy hiểm của nguyên lý hiến pháp ... mà không có tiền lệ hay sự biện minh.” Thượng viện đã bỏ phiếu 70 trên 20 để gửi nó lại cho ủy ban để soạn lại. Tất cả các yếu tố “chọn người vào tòa án” đã bị tước hết. Roosevelt đã không có khả năng để loại bỏ các ràng buộc đặt lên quyền lực của ông bởi Tòa án Tối cao. Cho dù quyền lực của Roosevelt vẫn bị ràng buộc, đã có những thỏa hiệp, và các Đạo luật Trợ cấp Xã hội và Quan hệ Lao động Quốc gia cả hai đã được Tòa tuyên là hợp hiến.

Quan trọng hơn số phận của hai đạo luật này đã là bài học chung từ tình tiết này. Các thể chế chính trị bao gồm không chỉ ngăn chặn các sự trịch lớn khỏi các thể chế kinh tế bao gồm, mà chúng cũng củng cố lại các mưu toan để làm xói mòn sự tiếp tục riêng của chính chúng. Đã là lợi ích trực tiếp của Hạ viện và Thượng viện Dân chủ để chọn người cho tòa án và bảo đảm rằng tất cả luật pháp New Deal sống sót. Nhưng theo cùng cách mà các elite Anh vào đầu thế kỷ thứ mười tám đã hiểu rằng đình chỉ pháp trị sẽ gây nguy hiểm cho các lợi ích mà họ đã giết

được từ nền quân chủ, các hạ nghị sĩ và thượng nghị sĩ đã hiểu rằng nếu Tổng thống đã có thể làm xói mòn tính độc lập của ngành tư pháp, thì điều này sẽ làm xói mòn cân bằng quyền lực trong hệ thống mà đã bảo vệ họ khỏi Tổng thống và đã bảo đảm tính liên tục của các thể chế chính trị đa nguyên.

Có lẽ Roosevelt có thể đã quyết định tiếp theo rằng nhận được đa số lập pháp đã cần quá nhiều thỏa hiệp và thời gian và rằng thay vào đó ông đã có thể cai trị bằng sắc lệnh, hoàn toàn làm xói mòn chủ nghĩa đa nguyên và hệ thống chính trị Hoa Kỳ. Quốc hội chắc chắn đã không thông qua điều này, nhưng khi đó Roosevelt đã có thể kêu gọi quốc gia, khẳng định rằng Quốc hội đang cản trở các biện pháp để chiến đấu với Suy thoái. Ông đã có thể sử dụng cảnh sát để đóng cửa Quốc hội. Nghe có vẻ cường điệu khó tin? Đây chính xác là cái đã xảy ra ở Peru và Venezuela trong các năm 1990. Các Tổng thống Fujimori và Chávez đã kêu gọi sự ủy thác của dân chúng cho họ để đóng cửa các quốc hội không hợp tác và sau đó đã viết lại các Hiến pháp của họ để củng cố một cách mạnh mẽ quyền lực của Tổng thống. Sự lo sợ về độ dốc-tron tuột này bởi những người chia sẻ quyền lực dưới các thể chế chính trị đa nguyên chính xác là cái đã chặn Walpole khỏi việc sửa các tòa án Anh trong các năm 1720, và nó là cái đã chặn Quốc hội Hoa Kỳ khỏi việc ủng hộ kế hoạch chọn người vào tòa án của Roosevelt. Roosevelt đã đụng độ với sức mạnh của các vòng thiền.

Nhưng logic này không luôn luôn diễn ra, đặc biệt trong các xã hội mà có thể có một vài đặc tính bao gồm nhưng là khai thác một cách rộng rãi. Chúng ta đã thấy rồi động học này ở Rome và Venice. Một minh họa khác nữa đến từ việc so sánh mưu toan thất bại của Roosevelt để chọn người vào Tòa án với các nỗ lực tương tự ở Argentina, nơi một cách cốt yếu cùng các cuộc đấu tranh đã xảy ra trong bối cảnh của các thể chế kinh tế và chính trị khai thác chiếm ưu thế.

Hiến pháp năm 1853 của Argentina đã tạo ra một Tòa án Tối cao với các nhiệm vụ tương tự như các trách nhiệm của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. Một quyết định năm 1887 đã cho phép tòa án Argentine đảm nhiệm cùng vai trò như của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ trong quyết định liệu các luật cụ thể có hợp hiến hay không. Về lý thuyết, Tòa án Tối cao đã có thể phát triển như một trong những yếu tố quan trọng của các thể chế chính trị bao gồm ở Argentina, nhưng phần còn lại của hệ thống chính trị và kinh tế đã vẫn hết sức khai thác, và đã không có sự trao quyền cho các mảng rộng của xã hội cũng đã chẳng có chủ nghĩa đa nguyên ở

Argentina. Như ở Hoa Kỳ, vai trò hiến định của Tòa án Tối cao cũng có thể bị thách thức ở Argentina. Năm 1946 Juan Domingo Perón đã được bầu một cách dân chủ làm Tổng thống Argentina. Perón đã là một cự đại tá và đầu tiên đã nổi bật toàn quốc sau một cuộc đảo chính quân sự năm 1943, mà đã chỉ định ông ta làm bộ trưởng lao động. Trong vị trí này, ông đã xây dựng liên minh chính trị với các nghiệp đoàn và phong trào lao động, mà sẽ là cốt yếu cho nỗ lực của ông để làm Tổng thống.

Không lâu sau thắng lợi của Perón, những người ủng hộ ông trong Hạ Viện (Chamber of Deputies) đã kiến nghị luận tội bốn trong năm thành viên của Tòa án. Sự buộc tội nhắm chống Tòa án đã là nhiều. Một cơ buộc tội đã dính líu đến việc họ chấp nhận một cách vi hiến tính hợp pháp của hai chế độ quân sự năm 1930 và 1943 – đã là khá mĩa mai, vì Perón đã đóng một vai trò then chốt trong cuộc đảo chính sau. Các lý do khác đã tập trung vào luật pháp mà tòa án đã đánh đổ, hệt như tòa án Hoa Kỳ đã làm. Đặc biệt, ngay trước việc bầu Perón làm Tổng thống, Tòa đã đưa ra một quyết định rằng hội đồng quan hệ lao động quốc gia mới của Perón đã là vi hiến. Hệt như Roosevelt đã phê phán nặng nề Tòa án Tối cao trong chiến dịch bầu lại của ông năm 1936, Perón đã làm hệt thế trong chiến dịch của ông năm 1946. Chín tháng sau khi khởi động quá trình luận tội, Hạ viện đã kết tội ba thẩm phán, thẩm phán thứ tư đã từ chức rồi. Thượng viện đã chấp thuận đề nghị. Perón sau đó đã bổ nhiệm bốn thẩm phán mới. Việc làm xói mòn Tòa án rõ ràng đã có tác động giải thoát Perón khỏi các ràng buộc chính trị. Bây giờ ông đã có thể sử dụng quyền lực không bị kiểm chế, vẫn như các chế độ quân sự ở Argentina đã sử dụng trước và sau nhiệm kỳ tổng thống của ông. Các thẩm phán mới được bổ nhiệm của ông, chẳng hạn, đã phán quyết là hợp hiến sự kết tội Ricardo Balbín, lãnh tụ của đảng đối lập chính đối với Perón, Đảng Cấp Tiến, vì đã không tôn trọng Perón. Perón trên thực tế đã cai trị như một tên độc tài.

Vì Perón đã thành công chọn người cho Tòa án, đã trở thành chuẩn ở Argentina cho bất cứ Tổng thống mới nào để chọn các thẩm phán Tòa án Tối cao riêng của mình. Cho nên một thể chế chính trị mà đã có thể thực hiện một số ràng buộc lên quyền lực của nhánh hành pháp đã mất hết. Chế độ Perón đã bị loại khỏi quyền lực bởi một cuộc đảo chính khác trong năm 1955, và đã tiếp theo bởi một chuỗi dài của những sự chuyển tiếp giữa sự cai trị quân sự và dân sự. Cả các chế độ quân sự và dân sự mới đã chọn các thẩm phán riêng của mình. Nhưng chọn các

thẩm phán Tòa án Tối cao ở Argentina đã không là một hoạt động được giới hạn cho những sự chuyển tiếp giữa sự cai trị quân sự và dân sự. Trong năm 1990 Argentina cuối cùng đã trải qua một sự chuyển tiếp giữa các chính phủ được bầu một cách dân chủ – một chính phủ dân chủ tiếp sau bởi chính phủ dân chủ khác. Thế nhưng, vào thời gian này các chính phủ dân chủ đã không ứng xử khác mấy với các chính phủ quân sự khi đến việc của Tòa án Tối cao. Tổng thống mới nhậm chức đã là Carlos Saúl Menem của Đảng Perónist. Các thẩm phán Tòa án Tối cao đương nhiệm đã được bổ nhiệm sau sự chuyển tiếp sang nền dân chủ năm 1983 bởi Tổng thống Đảng Cấp Tiến Raúl Alfonsín. Vì đây là một sự chuyển tiếp dân chủ, đã chẳng có lý do gì cho Menem để bổ nhiệm tòa án riêng của mình. Nhưng trong thời gian dẫn đến bầu cử, Menem đã để lộ bản chất của ông rồi. Ông ta đã liên tục, mặc dù không thành công, thử khuyến khích (hay thậm chí đe dọa) các thành viên của tòa để họ từ chức. Ông đã chào một cách nổi tiếng cho Thẩm phán Carlos Fayt một chức đại sứ. Nhưng ông đã bị quở trách, và Fayt đã đáp lại bằng gửi cho ông một bản của cuốn sách *Law and Ethics (Luật và Đạo đức học)*, với một ghi chú đề tặng “Cẩn thận tôi đã viết cuốn này”. Không nao núng, trong vòng ba tháng từ khi nhậm chức, Menem đã gửi một dự luật đến Hạ viện kiến nghị mở rộng Tòa án từ năm lên chín thành viên. Một lý lẽ hết như Roosevelt đã dùng năm 1937: tòa đã làm việc quá sức. Luật đã nhanh chóng đi qua Thượng viện và Hạ viện, và việc này đã cho phép Menem bổ nhiệm bốn thẩm phán mới. Ông đã có đa số của mình.

Thắng lợi của Menem chống lại Tòa án Tối cao đã khởi động một loại động học độ dốc-tron tuột mà chúng ta đã nhắc tới ở trước. Bước tiếp theo của ông đã là viết lại Hiến pháp loại bỏ giới hạn nhiệm kỳ để ông có thể ứng cử Tổng thống lần nữa. Sau khi được bầu lại, Menem đã đề nghị viết lại Hiến pháp lần nữa, nhưng đã bị chặn không phải bởi các thể chế chính trị Argentina mà bởi các phe cánh bên trong Đảng Perónist của chính ông, những người đã chiến đấu chống lại sự thống trị cá nhân của ông.

Từ khi độc lập, Argentina đã chịu hầu hết các vấn đề thể chế mà đã gây tai họa cho Mỹ Latin. Nó đã bị sập bẫy trong một vòng luẩn quẩn, không phải một vòng thiện. Như một hệ quả, những sự phát triển tích cực, như các bước đầu tiên hướng tới việc tạo ra một Tòa án Tối cao độc lập, đã chẳng bao giờ có được vị trí chắc chắn. Với chủ nghĩa đa nguyên, không nhóm nào muốn hay dám lật đổ quyền lực

của nhóm khác, vì sợ rằng quyền lực riêng của chính nó sau đó sẽ bị thách thức. Đồng thời, sự phân bổ rộng quyền lực làm cho một sự lật đổ như vậy là khó. Một Tòa án Tối cao có thể có quyền lực nếu nó nhận được sự ủng hộ đáng kể từ các mảng rộng của xã hội sẵn sàng đẩy lui các mưu toan để làm mất hiệu lực của tính độc lập của Tòa án. Điều đó đã đúng ở Hoa Kỳ, không phải ở Argentina. Các nhà lập pháp ở đó đã vui lòng để làm xói mòn Tòa án cho dù họ đã thấy trước rằng việc này đã có thể gây nguy hiểm cho vị trí của chính họ. Một lý do là, với các thể chế khai thác có nhiều để kiếm được từ việc lật đổ Tòa án Tối cao, và các lợi ích tiềm năng đó là đáng giá các rủi ro.

PHẢN HỒI DƯƠNG VÀ CÁC VÒNG THIỆN

Các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm không tự nổi lên. Chúng thường là kết quả của xung đột đáng kể giữa các elite cưỡng lại sự tăng trưởng kinh tế và thay đổi chính trị và những người muốn hạn chế quyền lực kinh tế và chính trị của các elite hiện tồn. Các thể chế bao gồm nổi lên trong các bước ngoặt, như trong Cách mạng Vinh quang ở Anh hay sự thành lập thuộc địa Jamestown ở Bắc Mỹ, khi một chuỗi nhân tố làm yếu sự nắm giữ quyền lực của các elite, làm cho các đối thủ của họ mạnh hơn, và tạo ra những khuyến khích cho việc hình thành của một xã hội đa nguyên. Kết quả của xung đột chính trị chẳng bao giờ là chắc chắn, và cho dù nhìn lại chúng ta thấy nhiều sự kiện lịch sử cứ như là không thể tránh khỏi, con đường của lịch sử là tùy thuộc ngẫu nhiên. Tuy nhiên, một khi đã ở trong vị trí, các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm có xu hướng tạo ra một vòng thiện, một quá trình phản hồi dương, làm cho có khả năng hơn rằng các thể chế này sẽ tồn tại dai dẳng và thậm chí mở rộng.

Vòng thiện hoạt động thông qua nhiều cơ chế. Đầu tiên, logic của các thể chế chính trị đa nguyên làm cho việc chiếm đoạt quyền lực bởi một kẻ độc tài, một phe phái bên trong chính phủ, hay thậm chí một Tổng thống có thiện chí là khó hơn nhiều, như Franklin Roosevelt đã phát hiện ra khi ông thử loại bỏ những sự kiểm soát lên quyền lực của ông được áp đặt bởi Tòa án Tối cao, và như Sir Robert Walpole đã phát hiện ra khi ông thử thực hiện một cách qua loa Đạo luật Đen. Trong cả hai trường hợp, sự tập trung thêm quyền lực vào tay một cá nhân hay một nhóm hẹp sẽ bắt đầu làm xói mòn các nền tảng của các thể chế chính trị

đa nguyên, và biện pháp thật của chủ nghĩa đa nguyên chính xác là khả năng của nó để củng cố lại các mưu toan như vậy. Chủ nghĩa đa nguyên cũng là nơi lưu giữ linh thiêng quan niệm về pháp trị, nguyên lý rằng các luật phải được áp dụng ngang bằng cho tất cả mọi người – cái gì đó là không thể một cách tự nhiên dưới một nền quân chủ chuyên chế. Nhưng pháp trị, đến lượt, lại ngụ ý rằng các luật không thể đơn giản được sử dụng bởi một nhóm để xâm phạm các quyền của người khác. Còn nhiều hơn, nguyên lý của pháp trị mở cánh cửa cho sự tham gia lớn hơn trong quá trình chính trị và tính bao gồm lớn hơn, khi nó đưa vào một cách mạnh mẽ ý tưởng rằng nhân dân phải bình đẳng không chỉ trước luật mà cả trong hệ thống chính trị. Đây là một trong những nguyên lý mà đã làm cho rất khó đối với hệ thống chính trị Anh để củng cố lại những lời kêu gọi mạnh mẽ cho dân chủ lớn hơn suốt thế kỷ thứ mười chín, mở đường cho sự mở rộng từ từ của quyền bầu cử cho tất cả những người trưởng thành.

Thứ hai, như chúng ta đã thấy nhiều lần trước đây, các thể chế chính trị bao gồm ủng hộ và được ủng hộ bởi các thể chế kinh tế bao gồm. Điều này tạo ra một cơ chế khác của vòng thiền. Các thể chế kinh tế bao gồm loại bỏ các mối quan hệ kinh tế khai thác quá xá nhất, như tình trạng nô lệ và chế độ nông nô, làm giảm tầm quan trọng của các độc quyền, và tạo ra một nền kinh tế năng động, mà tất cả chúng làm giảm các lợi ích kinh tế mà một người có thể đạt được, chỉ ít trong ngắn hạn, bằng chiếm đoạt quyền lực chính trị. Bởi vì các thể chế kinh tế đã trở nên đủ bao gồm ở Anh vào thế kỷ thứ mười tám, elite đã có ít để đạt được bằng bám lấy quyền lực và, thực ra, đã có nhiều để mất bằng sử dụng sự đàn áp rộng rãi chống lại những người đòi hỏi dân chủ lớn hơn. Khía cạnh này của vòng thiền làm cho sự tiến triển từ từ của dân chủ ở nước Anh thế kỷ thứ mười chín đã cả ít đe dọa giới elite và có khả năng hơn để thành công. Điều này tương phản với tình hình ở các chế độ chuyên chế như các đế chế Áo-Hungary hay Nga, nơi các thể chế kinh tế đã vẫn hết sức khai thác và, vì thế, nơi muộn hơn những lời kêu gọi cho sự bao gồm chính trị lớn hơn trong thế kỷ thứ mười chín đã đối mặt với sự đàn áp bởi vì giới elite đã có quá nhiều để mất vì sự chia sẻ quyền lực.

Cuối cùng, các thể chế chính trị bao gồm cho phép một nền báo chí tự do đơm hoa kết trái, và một nền báo chí tự do thường cung cấp thông tin về và động viên sự phản đối các mối đe dọa chống lại các thể chế bao gồm, như nó đã làm trong phần tư cuối của thế kỷ thứ mười chín và phần tư đầu của thế kỷ thứ hai mươi, khi

sự thống trị kinh tế ngày càng gia tăng của các Trùm Kẻ Cướp đã đe dọa bản chất của các thể chế kinh tế bao gồm ở Hoa Kỳ.

Mặc dù kết quả của các xung đột luôn luôn-hiện diện tiếp tục là tùy thuộc ngẫu nhiên, thông qua các cơ chế này vòng thiện tạo ra một xu hướng hùng mạnh cho các thể chế bao gồm để tồn tại lâu dài, để củng cố lại các thách thức, và để mở rộng như chúng đã làm ở cả Anh và Hoa Kỳ. Đáng tiếc, như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, các thể chế khai thác tạo ra các lực mạnh ngang thế theo hướng sự tồn tại dai dẳng của chúng – quá trình của vòng luẩn quẩn.

12.

VÒNG LUÂN QUÂN

KHÔNG THỂ ĐI XE LỬA ĐẾN BO NỮA

TOÀN BỘ QUỐC GIA tây Phi Sierra Leone đã trở thành thuộc địa Anh trong năm 1896. Thành phố thủ đô, Freetown, được thành lập vào cuối thế kỷ thứ mười tám ban đầu như một quê hương cho các nô lệ được hồi hương và được giải phóng. Nhưng khi Freetown trở thành một thuộc địa Anh, nội địa Sierra Leone đã vẫn gồm nhiều vương quốc nhỏ Phi châu. Từ từ, trong nửa sau của thế kỷ thứ mười chín, những người Anh đã mở rộng sự cai trị của họ vào nội địa thông qua một chuỗi dài các hiệp ước với các nhà cai trị Phi châu. Ngày 31 tháng Tám, 1896, chính phủ Anh đã tuyên bố thuộc địa là một chế độ bảo hộ dựa trên cơ sở của các hiệp ước này. Những người Anh đã nhận diện các nhà cai trị quan trọng và đã trao cho họ một tước hiệu mới, thủ lĩnh tối cao. Ở miền đông Sierra Leone, chẳng hạn, trong quận khai mỏ kim cương hiện đại, quận Kono, họ đã bắt gặp Suluku, một nhà vua chiến binh hùng mạnh. Vua Suluku đã được biến thành Thủ lĩnh Tối cao Suluku, và chức thủ lĩnh của Sandor đã được tạo ra như một đơn vị hành chính trong chế độ bảo hộ.

Mặc dù các vua như Suluku đã ký các hiệp định với một người cầm quyền hành chính, họ đã không hiểu rằng các hiệp định này sẽ được diễn giải như sự được phép toàn quyền hành động để dựng lên một thuộc địa. Khi những người Anh đã thử thu thuế lều – một khoản thuế năm shilling phải được thu từ mỗi nhà – trong tháng Giêng 1898, các thủ lĩnh đã đứng lên trong một cuộc nội chiến mà được biết đến như Nổi loạn Thuế Lều (Hut Tax Rebellion). Nó đã bắt đầu ở miền bắc, nhưng đã mạnh nhất và kéo dài hơn ở miền nam, đặc biệt ở Mendeland, bị

chi phối bởi nhóm sắc tộc Mende. Nổi loạn Thuế Lều đã mau chóng thất bại, nhưng nó đã cảnh cáo những người Anh về các thách thức của việc kiểm soát nội địa Sierra Leone. Những người Anh đã bắt đầu xây dựng một đường sắt từ Freetown vào nội địa. Công việc đã bắt đầu trong tháng Ba 1896, và tuyến đường sắt đã đến Songo Town tháng Mười Hai 1898, giữa cuộc Nổi loạn Thuế Lều. Các báo quốc hội Anh từ 1904 đã ghi rằng:

Trong trường hợp Đường sắt Sierra Leone cuộc Khởi nghĩa Bản địa nổ ra trong tháng Giêng 1898 đã có tác động làm ngừng hoàn toàn công việc và làm tan rã nhân viên trong thời gian nào đó. Những người nổi loạn đã bắt ngờ tấn công đường sắt, với kết quả là toàn bộ nhân viên đã phải rút về Freetown ... Rotifunk, bây giờ ở đường sắt cách Freetown 55 dặm, vào lúc đó đã hoàn toàn trong tay những người nổi loạn.

Thực ra, Rotifunk đã không ở trên tuyến đường sắt được dự tính trong năm 1894. Con đường đã bị thay đổi sau khi bắt đầu vụ bạo loạn, cho nên thay vì đi theo hướng đông bắc, nó đã đi xuống phía nam, qua Rotifunk và đến Bo, vào đất Mende (Mendeland). Những người Anh đã muốn tiếp cận nhanh đến Mendeland, trung tâm của cuộc nổi loạn, và đến các phần khác có tiềm năng gây hỗn loạn ở nội địa nếu các cuộc nổi loạn khác bùng nổ.

Khi Sierra Leone trở nên độc lập năm 1961, những người Anh đã trao quyền lực cho Sir Milton Margai và Đảng Nhân dân Sierra Leone (Sierra Leone People's Party – SLPP), mà đã thu hút sự ủng hộ chủ yếu ở miền nam, đặc biệt Mendeland, và ở miền đông. Tiếp theo Sir Milton đã là em ông, Sir Albert Margai, với tư cách thủ tướng năm 1964. Năm 1967 SLPP đã thua sát sao một cuộc bầu cử tranh giành nóng bỏng trước phe đối lập, Đảng Hội nghị Toàn dân (All People's Congress Party – APC), do Siaka Stevens lãnh đạo. Stevens đã là một người Limba, từ miền bắc, và APC đã có hầu hết sự ủng hộ của họ từ các nhóm sắc tộc miền bắc, những người Limba, Temne, và Loko.

Mặc dù đường sắt xuống phía nam ban đầu đã được thiết kế bởi những người Anh để cai trị Sierra Leone, vào năm 1967 vai trò của nó đã là kinh tế, chuyên chở hầu hết hàng xuất khẩu của đất nước: cà phê, cocoa, và kim cương. Các nông dân trồng cà phê và cocoa đã là những người Mende, và đường sắt đã là cửa sổ

của Mendeland ra thế giới. Mendeland đã hết sức bầu cho Albert Margai trong bầu cử năm 1967. Stevens đã quan tâm nhiều đến việc bám chắc lấy quyền lực hơn là thúc đẩy xuất khẩu của Mendeland. Lập luận của ông đã đơn giản: bất cứ thứ gì tốt cho người Mende là tốt cho SLPP, và xấu cho Stevens. Cho nên ông đã ngừng tuyến đường sắt đến Mendeland. Rồi ông đã đi trước và đã bán tổng bán tháo đường ray và nguyên liệu lưu chuyển để làm cho sự thay đổi càng không thể đảo ngược được càng tốt. Bây giờ, khi bạn lái xe ra khỏi Freetown sang phía đông, bạn đi qua các ga đường sắt đổ nát Hastings và Waterloo. Không còn tàu hỏa đi đến Bo nữa. Tất nhiên, hành động quyết liệt của Stevens đã gây thiệt hại một cách tai họa cho một số khu vực sôi động của nền kinh tế Sierra Leone. Nhưng giống nhiều lãnh đạo Phi châu sau độc lập, khi sự lựa chọn đã là giữa củng cố quyền lực và khuyến khích sự tăng trưởng kinh tế, Stevens chọn củng cố quyền lực của mình, và ông đã chẳng bao giờ nhìn lại. Ngày nay không thể đi tàu hỏa đến Bo nữa, bởi vì giống Sa hoàng Nicholas I, người đã sợ rằng đường sắt sẽ mang cách mạng đến Nga, Stevens đã tin đường sắt sẽ tăng cường các đối thủ của ông. Giống rất nhiều nhà cai trị khác khi kiểm soát các thể chế khai thác, ông đã sợ các thách thức đối với quyền lực chính trị của mình và đã sẵn sàng hy sinh sự tăng trưởng kinh tế để phá các thách thức đó.

Chiến lược của Stevens thoát nhìn tương phản với chiến lược của người Anh. Nhưng thực ra, có một mức độ liên tục đáng kể giữa sự cai trị Anh và chế độ của Stevens mà minh họa logic của các vòng luận quản. Stevens đã cai trị Sierra Leone bằng cách khai thác các nguồn lực từ người dân của nó sử dụng các phương pháp tương tự. Ông đã vẫn còn nắm quyền lực trong năm 1985 không bởi vì ông đã được nhân dân ưa thích bầu lại, mà bởi vì sau 1967 ông đã dựng lên một chế độ độc tài hung bạo, giết và quấy rối các đối thủ chính trị của ông, đặc biệt các thành viên của SLPP. Ông đã biến mình thành tổng thống trong năm 1971, và sau 1978, Sierra Leone đã chỉ có một đảng chính trị, APC của Stevens. Stevens như thế đã củng cố quyền lực của mình một cách thành công, cho dù với cái giá làm bản cùng phần lớn nội địa.

Trong thời kỳ thuộc địa, người Anh đã sử dụng một hệ thống cai trị gián tiếp để quản lý Sierra Leone, như họ đã làm với hầu hết các thuộc địa Phi châu của họ. Tại cơ sở của hệ thống này đã là các thủ lĩnh tối cao, họ thu thuế, thực thi công lý, và giữ trật tự. Người Anh đối phó với các nông dân trồng cocoa và cà phê không

phải bằng cách cô lập họ, mà bằng cách buộc họ phải bán tất cả sản phẩm của họ cho một hội đồng marketing được phát triển bởi sở thuộc địa được cho là để giúp đỡ các nông dân. Giá cả của các mặt hàng nông nghiệp đã lên xuống dữ dội theo thời gian. Giá cocoa có thể cao một năm và thấp trong năm tiếp theo. Thu nhập của các nông dân đã lên xuống theo. Lý lẽ biện minh cho hội đồng marketing đã là, họ, chứ không phải các nông dân, sẽ hấp thu những dao động giá. Khi giá thế giới cao, hội đồng trả các nông dân ở Sierra Leone ít hơn giá thế giới, nhưng khi giá thế giới thấp, họ sẽ làm điều ngược lại. Đã có vẻ là một ý tưởng tốt về nguyên lý. Tuy vậy, thực tế đã rất khác. Hội đồng Marketing Sản phẩm Sierra Leone đã được thành lập năm 1949. Tất nhiên hội đồng đã cần một nguồn thu nhập để hoạt động. Cách tự nhiên để đạt những điều này là trả cho các nông dân ít hơn mức họ phải được nhận một chút cả trong năm thuận lợi lẫn trong năm bất lợi. Số tiền này khi đó có thể được dùng cho các khoản chi tiêu chung và hành chính. Chẳng bao lâu ít hơn một chút trở thành ít hơn nhiều. Nhà nước thuộc địa đã sử dụng hội đồng marketing như một cách để đánh thuế các nông dân một cách nặng nề.

Nhiều người đã kỳ vọng các tập quán tồi nhất của sự cai trị thuộc địa ở châu Phi hạ-Sahara ngừng lại sau độc lập, và việc sử dụng các hội đồng marketing để đánh thuế quá đáng các nông dân sẽ chấm dứt. Nhưng chẳng việc nào đã xảy ra. Trên thực tế, sự tước đoạt các nông dân bằng cách sử dụng các hội đồng marketing đã trở nên tồi hơn nhiều. Vào giữa các năm 1960, các nông dân trồng cọ lấy nhân đã nhận được 56 phần trăm giá thế giới từ hội đồng marketing; nông dân cocoa, 48 phần trăm; và nông dân cà phê, 49 phần trăm. Vào thời gian Stevens rời chức vụ trong năm 1985, việc từ chức để cho phép ông chọn người kế vị của mình, Joseph Momoh, để trở thành tổng thống, các con số này, một cách tương ứng, đã là 37, 19, và 27 phần trăm. Dầu đáng thương như điều này có thể có vẻ, nó tốt hơn mức các nông dân đã nhận được dưới triều đại Stevens, mà đã thường thấp đến mức 10 phần trăm – tức là, 90 phần trăm thu nhập của các nông dân đã bị chính phủ Stevens tước đoạt, và không cung cấp các dịch vụ công, như đường sá hay giáo dục, mà chỉ để làm giàu cho bản thân và cho những cánh hâu của ông và để mua sự ủng hộ chính trị.

Như một phần của sự cai trị gián tiếp của họ, những người Anh đã cũng quy định rằng chức thủ lĩnh tối cao được giữ suốt đời. Để đủ tư cách là một thủ lĩnh, người ta đã phải là thành viên của một “gia tộc cai trị” được công nhận. Nét nhận

diện của các gia tộc cai trị trong một chức thủ lĩnh đã tiến triển theo thời gian, nhưng về cơ bản nó dựa trên dòng dõi của các vua ở một vùng cá biệt và của các gia đình elite mà đã ký các hiệp ước với những người Anh vào cuối thế kỷ thứ mười chín. Các thủ lĩnh đã được bầu, nhưng không theo cách dân chủ. Một cơ quan được gọi là Nhà chức trách Bộ lạc, mà các thành viên của nó đã là thủ lĩnh các làng nhỏ hơn hay được các thủ lĩnh tối cao chỉ định, các thị lĩnh làng, hay các nhà chức trách Anh, đã quyết định ai sẽ trở thành thủ lĩnh tối cao. Người ta có thể đã hình dung rằng thể chế thuộc địa này cũng sẽ được bãi bỏ hay chỉ ít được cải cách sau khi độc lập. Nhưng giống hệt như hội đồng marketing, nó đã không, và đã tiếp tục không thay đổi gì. Ngày nay các thủ lĩnh tối cao vẫn chịu trách nhiệm thu thuế. Không còn là thuế lều nữa, mà là hậu duệ gần của nó, thuế thân. Trong năm 2005 Nhà chức trách Bộ lạc ở Sandor đã bầu một thủ lĩnh tối cao mới. Chỉ các ứng viên từ gia tộc cai trị Fasuluku, mà là gia tộc cai trị duy nhất, đã có thể ra ứng cử. Người chiến thắng đã là Sheku Fasuluku, cháu của Vua Suluku.

Ứng xử của các các hội đồng marketing và các hệ thống truyền thống về quyền sở hữu đất giải thích thành công vì sao năng suất nông nghiệp lại hết sức thấp ở Sierra Leone và ở phần lớn châu Phi hạ-Sahara. Nhà khoa học chính trị Robert Bates trong các năm 1980 đã bắt đầu tìm hiểu vì sao nông nghiệp đã rất không sinh lời ở châu Phi cho dù theo sách giáo khoa kinh tế học đầy đủ phải là khu vực kinh tế năng động nhất. Ông đã nhận ra rằng điều này đã chẳng liên quan gì đến địa lý hay các loại nhân tố đã được thảo luận ở [chương 2](#) mà được cho là làm cho năng suất nông nghiệp thấp một cách nội tại. Đúng hơn, nó đã đơn giản là bởi vì các chính sách giá của các hội đồng marketing đã loại bỏ bất cứ khuyến khích nào cho các nông dân để đầu tư, sử dụng phân bón, hay bảo vệ đất.

Lý do mà các chính sách của các hội đồng marketing đã rất không thuận lợi cho các nhóm lợi ích nông thôn, là các nhóm này đã không có quyền chính trị. Các chính sách giá này đã tương tác với các nhân tố cơ bản khác khiến cho đất phát canh không an toàn, làm xói mòn thêm các khuyến khích đầu tư. Ở Sierra Leone, các thủ lĩnh tối cao không chỉ cung cấp luật và trật tự và các dịch vụ tư pháp, và thu thuế, mà họ cũng là “những người trông coi đất.” Mặc dù các gia đình, các thị tộc, và các triều đại đã có các quyền sử dụng và các quyền truyền thống đối với đất; rốt cuộc các thủ lĩnh có tiếng nói cuối cùng về ai canh tác ở đâu. Các quyền tài sản về đất của bạn chỉ an toàn nếu bạn có quan hệ với thủ lĩnh,

có lẽ từ cùng gia tộc cai trị. Đất không thể được mua hay bán hay dùng như tài sản thế chấp cho một khoản vay, và nếu bạn sinh ra ở bên ngoài vùng do thủ lĩnh cai trị, bạn không thể trồng bất cứ cây trồng lâu năm nào như cà phê, cocoa, hay cọ vì sợ rằng việc này sẽ cho phép bạn xác lập quyền sở hữu “de facto – thực tế”.

Sự tương phản giữa các thể chế khai thác được phát triển bởi người Anh ở Sierra Leone và các thể chế bao gồm mà đã phát triển ở các thuộc địa khác, như Australia, được minh họa bởi cách tài nguyên khoáng sản được quản lý. Kim cương đã được phát hiện ra ở Kono ở miền đông Sierra Leone tháng Giêng 1930. Kim cương bồi tích, tức là, không ở trong các mỏ sâu. Cho nên phương pháp chủ yếu để khai mỏ đã là đãi ở các sông. Một số nhà khoa học xã hội gọi đây là “kim cương dân chủ,” bởi vì chúng cho phép nhiều người tham gia vào khai mỏ, tạo ra một cơ hội bao gồm tiềm năng. Không phải thế ở Sierra Leone. Vui vẻ bỏ qua bản chất dân chủ vốn có của việc đãi kim cương, chính phủ Anh đã dựng lên một độc quyền cho toàn bộ lãnh thổ bảo hộ, gọi nó là Sierra Leone Selection Trust, và đã nhượng nó cho De Beers, công ty Nam Phi khai khoáng kim cương khổng lồ. Năm 1936 De Beers cũng đã được trao quyền để thành lập Lực lượng Bảo vệ Kim cương, một quân đội tư nhân mà sẽ trở nên lớn hơn quân đội của chính phủ thuộc địa ở Sierra Leone. Ngay có như thế, thì sự sẵn có rộng rãi của kim cương bồi tích đã làm cho tình hình khó để kiểm soát bằng cảnh sát. Vào các năm 1950, Lực lượng Bảo vệ Kim cương đã bị lấn át bởi hàng ngàn người khai mỏ kim cương bất hợp pháp, một nguồn xung đột và hỗn loạn rất lớn. Trong năm 1955 chính phủ Anh đã mở một số khu khai thác kim cương cho những người đào có giấy phép ngoài Sierra Leone Selection Trust, mặc dù công ty này vẫn nắm các vùng giàu [kim cương] nhất ở các Khu khai thác Yengema, Koidu và Tongo. Tình hình cuối cùng đã trở nên tồi hơn sau khi độc lập. Trong năm 1970 Siaka Stevens trên thực tế đã quốc hữu hóa Sierra Leone Selection Trust, tạo ra Công ty trách nhiệm hữu hạn Khai mỏ Kim cương Quốc gia [National Diamond Mining Company (Sierra Leone) Limited], trong đó chính phủ, trên thực tế có nghĩa là Stevens, đã có 51 phần trăm phần hùn. Đây là giai đoạn mở đầu của kế hoạch của Stevens để thâm tóm việc khai mỏ kim cương ở nước này.

Tại Australia thể kỷ thứ mười chín, vàng, được phát hiện ra năm 1851 ở New South Wales và bang Victoria mới được tạo ra, chứ không phải kim cương, đã là cái thu hút sự chú ý của tất cả mọi người. Giống kim cương ở Sierra Leone, vàng

đã ở dạng bồi tích, và một quyết định đã phải được đưa ra về khai thác nó thế nào. Một số, như James Macarthur, con trai của John Macarthur, nhà lãnh đạo nổi bật của những Kẻ Chiếm Đất (Squatter) mà chúng ta đã thảo luận ở trước (trang 276-2820, đã đề xuất rằng phải rào quanh các vùng khai mỏ và bán đấu giá các quyền độc quyền [khai thác]. Họ đã muốn một phiên bản Australian của Sierra Leone Selection Trust. Thế nhưng nhiều người ở Australia đã muốn sự tiếp cận tự do đến các vùng khai mỏ. Mô hình bao gồm đã thắng, và thay cho việc dựng lên một độc quyền, các nhà chức trách Australia đã cho phép bất kỳ ai chịu đóng một khoản phí khai mỏ hàng năm được tự do tìm kiếm và đào vàng. Chẳng bao lâu, những người đào, những người mạo hiểm này được gọi như vậy, đã là một lực lượng hùng mạnh trong hoạt động chính trị Australia, đặc biệt ở Victoria. Họ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đề xuất chương trình nghị sự về quyền bầu cử phổ quát và bầu bằng phiếu kín bí mật.

Chúng ta đã thấy rồi hai tác động tai hại của sự mở rộng và sự cai trị thuộc địa của người Âu châu ở châu Phi: việc đưa vào buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, mà đã khuyến khích sự phát triển các thể chế chính trị và kinh tế Phi châu theo hướng khai thác, và việc sử dụng pháp luật thuộc địa và các thể chế để loại bỏ sự phát triển của ngành nông nghiệp thương mại Phi châu mà đã có thể cạnh tranh với những người Âu châu. Tình trạng nô lệ đã chắc chắn là một lực ở Sierra Leone. Tại thời kỳ thuộc địa hóa, đã không có nhà nước tập trung mạnh trong nội địa, chỉ có nhiều vương quốc nhỏ, đối kháng lẫn nhau, đột kích nhau liên miên và bắt giữ đàn ông và đàn bà của nhau. Tình trạng nô lệ đã là bệnh địa phương, với có lẽ 50 phần trăm dân số làm việc như các nô lệ. Môi trường bệnh tật đã có nghĩa rằng sự định cư quy mô lớn của người da trắng đã là không thể ở Sierra Leone, như ở Nam Phi. Vì thế đã không có những người da trắng nào cạnh tranh với những người Phi châu. Hơn nữa, việc thiếu một nền kinh tế khai mỏ có quy mô của Johannesburg đã có nghĩa rằng, ngoài sự thiếu cầu đối với lao động Phi châu từ các trang trại da trắng, đã không có khuyến khích nào để tạo ra các thể chế thị trường khai thác rất đặc trưng của Nam Phi Apartheid.

Nhưng các cơ chế khác cũng đã hoạt động. Các chủ trang trại cocoa và cà phê của Sierra Leone đã không cạnh tranh với những người da trắng, mặc dù thu nhập của họ vẫn đã bị tước đoạt thông qua một độc quyền chính phủ, hội đồng marketing. Sierra Leone cũng đã chịu đau khổ từ sự cai trị gián tiếp. Trong nhiều

phần của châu Phi nơi các nhà chức trách Anh đã muốn sử dụng sự cai trị gián tiếp, họ đã tìm thấy những người mà đã không có một hệ thống quyền lực được tập trung hóa để có thể tiếp quản. Thí dụ, ở đông Nigeria những người Igbo đã không có các thủ lĩnh khi những người Anh bắt gặp họ trong thế kỷ thứ mười chín. Người Anh sau đó đã tạo ra các thủ lĩnh, các thủ lĩnh được cho phép. Ở Sierra Leone, người Anh đã đặt cơ sở sự cai trị gián tiếp trên các thể chế bản địa và các hệ thống quyền lực hiện tồn.

Tuy nhiên, bất chấp cơ sở lịch sử cho các cá nhân được công nhận như các thủ lĩnh tối cao năm 1896, sự cai trị gián tiếp, và các năng lực mà nó đã đầu tư vào các thủ lĩnh tối cao, đã làm thay đổi hoàn toàn nền chính trị hiện tồn của Sierra Leone. Một là, nó đã đưa vào một hệ thống phân tầng xã hội – các gia tộc cai trị – nơi trước kia đã chẳng hề có gia tộc nào. Một giới quý tộc cha truyền con nối đã thay thế một tình trạng mà đã dễ thay đổi và nơi các thủ lĩnh đã phải có sự ủng hộ của dân chúng. Thay vào đó cái đã nổi lên là một hệ thống cứng nhắc với các chức thủ lĩnh suốt đời, chịu ơn những người bảo trợ họ ở Freetown hay ở Anh, và có ít trách nhiệm giải trình hơn rất nhiều đối với nhân dân mà họ cai trị. Người Anh cũng đã vui vẻ phá vỡ các thể chế theo các cách khác nữa, thí dụ, bằng thay thế các thủ lĩnh hợp pháp bằng những người sẵn sàng hợp tác hơn. Thật vậy, gia đình Margai, mà đã cung cấp hai thủ tướng đầu tiên cho Sierra Leone độc lập, đã lên nắm quyền ở vùng lãnh địa Hạ Banta bằng cách đứng về phía người Anh trong cuộc Nổi loạn Thuế Lều chống lại thủ lĩnh đang trị vì, Nyama. Nyama đã bị phế truất, và nhà Margais trở thành các thủ lĩnh và đã giữ vị trí cho đến 2010.

Điều đáng chú ý là mức độ của tính liên tục giữa Sierra Leone thuộc địa và Sierra Leone độc lập. Người Anh đã tạo ra các hội đồng marketing và đã sử dụng chúng để đánh thuế các nông dân. Các chính phủ hậu thuộc địa đã cũng làm thế, tước đoạt với các tỷ lệ thậm chí còn cao hơn. Người Anh đã tạo ra hệ thống cai trị gián tiếp thông qua các thủ lĩnh tối cao. Các chính phủ tiếp sau sự độc lập đã không loại bỏ thể chế thuộc địa này; đúng hơn, họ đã sử dụng nó để cai trị cả vùng nông thôn nữa. Người Anh đã lập ra một độc quyền kim cương và đã thử không cho phép các nhà khai mỏ Phi châu. Các chính phủ sau độc lập đã làm y thế. Đúng là, người Anh đã nghĩ rằng xây dựng đường sắt đã là cách tốt để cai trị Mendeland, còn Siaka Stevens thì đã nghĩ ngược lại. Người Anh đã có thể tin cậy quân đội của họ và đã biết nó có thể được điều động đến Mendeland nếu một cuộc

nổi loạn nảy sinh. Stevens, ngược lại, đã không thể làm như vậy. Như ở nhiều quốc gia Phi châu khác, một quân đội mạnh có thể trở thành mối đe dọa đối với sự cai trị của Stevens. Chính vì lý do này mà ông ta đã hoạn quân đội, cắt giảm nó và tư nhân hóa bạo lực thông qua các đơn vị nửa vũ trang được tạo ra một cách đặc biệt chỉ trung thành với ông ta, và trong quá trình này, ông đã làm tăng tốc sự suy sụp của quyền lực nhà nước ít ỏi mà đã tồn tại ở Sierra Leone. Thay cho quân đội, đầu tiên đã là Đơn vị An ninh Nội địa (Internal Security Unit), ISU, mà dân Sierra Leone chịu đau khổ từ lâu đã nhận biết như “I Shoot U – Tao Bắn Mày.” Rồi đến Sư đoàn An ninh Đặc biệt (Special Security Division), SSD, mà nhân dân nhận biết như “Siaka Stevens’s Dogs – Những con Chó của Siaka Stevens.” Cuối cùng, việc thiếu một quân đội ủng hộ chế độ cũng đã là nguyên nhân sụp đổ của nó. Chính một nhóm chỉ có ba mươi lính, đứng đầu bởi Đại úy Valentine Strasser, là cái đã lật chế độ APC khỏi quyền lực vào ngày 29 tháng Tư, 1992.

Sự phát triển, hay sự thiếu phát triển, của Sierra Leone đã có thể được hiểu kỹ nhất như kết quả của vòng luân quản. Trước hết, các nhà chức trách thuộc địa Anh đã xây dựng các thể chế khai thác, và các chính trị gia Phi châu sau độc lập đã rất vui vẻ nắm lấy gậy chỉ huy cho bản thân họ. Hình mẫu đã tương tự một cách bí hiểm đáng sợ trên toàn bộ châu Phi hạ-Sahara. Đã có những hy vọng tương tự cho Ghana, Kenya, Zambia, và nhiều nước Phi châu sau độc lập. Thế nhưng, trong tất cả các trường hợp, các thể chế khai thác đã được tái tạo lại theo một hình mẫu được tiên đoán bởi vòng luân quản – chúng chỉ trở nên tồi tệ hơn với thời gian trôi qua. Trong tất cả các nước này, chẳng hạn, các hội đồng marketing và sự cai trị gián tiếp do người Anh tạo ra đã được duy trì.

Có các lý do tự nhiên cho vòng luân quản này. Các thể chế chính trị khai thác dẫn đến các thể chế kinh tế khai thác, mà làm giàu cho một số ít làm tổn hại đến nhiều người. Những người được hưởng lợi từ các thể chế khai thác, như vậy có các nguồn lực để xây dựng các quân đội (tư nhân) và các lính đánh thuê của họ, để mua chuộc các thẩm phán, và để gian lận các cuộc bầu cử nhằm ở lại nắm quyền. Họ cũng có mọi lợi ích trong bảo vệ hệ thống. Vì thế, các thể chế kinh tế khai thác tạo ra cái nền cho các thể chế chính trị khai thác tồn tại dai dẳng. Quyền lực là có giá trị trong các chế độ với các thể chế chính trị khai thác, bởi vì quyền lực không bị kiểm chế và mang lại sự giàu có kinh tế.

Các thể chế chính trị khai thác cũng không cung cấp sự kiểm soát nào chống lại sự lạm dụng quyền lực. Liệu quyền lực có gây đồi bại hay không còn đáng tranh cãi, nhưng Lord Acton đã chắc chắn đúng khi ông cho rằng quyền lực tuyệt đối gây đồi bại tuyệt đối. Chúng ta đã thấy ở chương trước rằng ngay cả khi Franklin Roosevelt đã muốn sử dụng quyền lực tổng thống của mình theo một cách mà ông nghĩ là có lợi cho xã hội, đã bị cản trở bởi các ràng buộc do Tòa án Tối cao áp đặt, các thể chế chính trị bao gồm của Hoa Kỳ đã ngăn ngừa việc ông muốn dẹp các ràng buộc lên quyền lực của ông sang một bên. Dưới các thể chế chính trị khai thác, có ít sự kiểm chế chống lại việc sử dụng quyền lực, dẫn nó có thể trở nên bị bóp méo và rối loạn nhân cách chống đối xã hội (sociopathic) đến thế nào. Trong năm 1980 Sam Bangura, thống đốc khi đó của ngân hàng trung ương Sierra Leone, đã phê phán các chính sách của Siaka Stevens là các chính sách hoang toàng. Không lâu sau ông đã bị giết và bị quăng từ tầng trên cùng của tòa nhà ngân hàng trung ương xuống con đường được đặt tên thích hợp là Đường Siaka Stevens. Các thể chế chính trị khai thác, như thế cũng có xu hướng tạo ra một vòng luẩn quẩn bởi vì chúng không tạo ra tuyến phòng thủ nào chống lại những người muốn thúc đẩy sự chiếm đoạt và sự lạm dụng quyền lực nhà nước.

Còn một cơ chế khác nữa cho vòng luẩn quẩn là, các thể chế khai thác, bằng cách tạo ra quyền lực không bị kiểm chế và sự bất bình đẳng thu nhập lớn, làm tăng sự đặt cược chính trị của trò chơi chính trị. Bởi vì bất cứ ai kiểm soát nhà nước đều trở thành người hưởng quyền lực quá đáng này và của cải mà nó đẻ ra, các thể chế khai thác tạo ra các khuyến khích cho việc đấu đá nội bộ nhằm kiểm soát quyền lực và các lợi ích của nó, một động lực mà chúng ta thấy đã hoạt động ở các thành-quốc Maya và ở Rome Cổ xưa. Dưới ánh sáng này, không ngạc nhiên rằng các thể chế khai thác, mà nhiều nước Phi châu đã thừa kế từ các cường quốc thuộc địa, đã gieo hạt của các cuộc tranh giành quyền lực và các cuộc nội chiến. Các cuộc đấu tranh này là các xung đột rất khác với Nội chiến Anh và Cách mạng Vinh quang. Chúng đã không được chiến đấu để làm thay đổi các thể chế chính trị, để đưa ra các ràng buộc lên việc sử dụng quyền lực, hay để tạo ra chủ nghĩa đa nguyên, mà để chiếm quyền và làm giàu cho một nhóm với sự tổn hại của những người còn lại. Ở Angola, Burundi, Chad, Côte d'Ivoire, Cộng hòa Dân chủ Congo, Ethiopia, Liberia, Mozambique, Nigeria, Cộng hòa Congo Brazzaville, Rwanda, Somalia, Sudan, và Uganda, và tất nhiên ở Sierra Leone, như chúng ta sẽ thấy chi tiết hơn trong chương tiếp theo, những xung đột này đã biến thành các

cuộc nội chiến đẫm máu và tạo ra sự đổ nát kinh tế và sự đau khổ con người không đâu sánh kịp – cũng như gây ra sự thất bại nhà nước.

TỪ *ENCOMIENDA* ĐẾN SỰ CHIẾM ĐOẠT ĐẤT

Ngày 14-1-1993, Ramiro De León Carpio đã tuyên thệ với tư cách tổng thống Guatemala. Ông đã bổ nhiệm Richard Aitkenhead Castillo làm bộ trưởng tài chính, và Ricardo Castillo Sinibaldi làm bộ trưởng phát triển của mình. Cả ba người này đã có cái gì đó chung: tất cả họ đều là những hậu duệ trực tiếp của các nhà chinh phục Tây Ban Nha những người đã đến Guatemala vào đầu thế kỷ thứ mười sáu. Tổ tiên rạng rỡ của De León đã là Juan De León Cardona, trong khi nhà Castillo có quan hệ họ hàng với Bernal Díaz del Castillo, người đã viết một trong những tường thuật nhân chứng nổi tiếng nhất về sự chinh phục Mexico. Để tưởng thưởng sự phục vụ của ông cho Hernán Cortés, Díaz del Castillo đã được chỉ định làm thống đốc Santiago de los Caballeros, mà ngày nay là thành phố Antigua ở Guatemala. Cả Castillo và De León đã thành lập các triều đại cùng với các nhà chinh phục khác, như Pedro de Alvarado. Nhà xã hội học Guatemala Marta Casaus Arzú đã nhận diện một nhóm lõi gồm hai mươi dòng họ ở Guatemala mà đã có các liên kết thông qua hôn nhân với hai mươi sáu dòng họ khác ở bên ngoài nhóm lõi. Nghiên cứu phả hệ và chính trị của bà đã gợi ý rằng những dòng họ này đã kiểm soát quyền lực kinh tế và chính trị ở Guatemala từ năm 1531. Một định nghĩa thậm chí rộng hơn về các dòng họ nào đã là phần của giới elite này đã gợi ý rằng họ chỉ chiếm hơn 1 phần trăm dân cư trong các năm 1990.

Ở Sierra Leone và ở phần lớn châu Phi hạ-Sahara, vòng luân quản đã có dạng của các thể chế khai thác được các cường quốc thuộc địa dựng lên và được tiếp quản bởi các nhà lãnh đạo sau độc lập. Ở Guatemala, như ở phần lớn Trung Mỹ, chúng ta thấy một dạng đơn giản hơn, trần trụi hơn của vòng luân quản: những người có quyền lực kinh tế và chính trị đã sắp đặt các thể chế để bảo đảm tính liên tục của quyền lực của họ, và họ đã thành công trong việc làm như vậy. Loại này của vòng luân quản dẫn đến sự tồn tại dai dẳng của các thể chế khai thác và sự tồn tại dai dẳng của cùng các elite nắm quyền lực, cùng với sự tồn tại dai dẳng của sự chậm phát triển.

Vào thời chinh phục, Guatemala đã được định cư đông đúc, có lẽ với một dân số khoảng hai triệu người Maya. Bệnh tật và sự bóc lột đã tiêu diệt một phần lớn như ở mọi nơi khác ở châu Mỹ. Đã chỉ đến các năm 1920 thì toàn bộ dân số mới quay về mức này. Như ở các nơi khác trong Đế chế Tây Ban Nha, những người bản xứ bị phân vào các *encomienda* được ban cho các nhà chinh phục. Như chúng ta đã thấy trong bối cảnh của sự thuộc địa hóa Mexico và Peru, *encomienda* đã là một hệ thống lao động cưỡng bức, mà sau đó đã nhường đường cho các thể chế cưỡng bách khác tương tự, đặc biệt là *repartimiento*, cũng được gọi là *mandamiento* ở Guatemala. Elite, gồm các hậu duệ của các nhà chinh phục và một số yếu tố bản địa, không chỉ đã hưởng lợi từ các hệ thống lao động cưỡng bức khác nhau mà cũng đã kiểm soát và độc quyền hóa thương mại thông qua một phường hội nhà buôn được gọi là *Consulado de Comercio*. Hầu hết dân cư ở Guatemala đã ở trên núi cao và xa bờ biển. Chi phí giao thông cao đã làm giảm mức độ xuất khẩu của nền kinh tế, và ban đầu đất đã không có nhiều giá trị. Phần lớn đất đã vẫn trong tay những người bản xứ, những người đã có các khu ruộng chung lớn được gọi là *ejido*. Phần còn lại đã chủ yếu là đất không được chiếm giữ và trên danh nghĩa do chính phủ sở hữu. Đã có nhiều tiền trong kiểm soát và đánh thuế buôn bán, như đã là vậy, hơn là kiểm soát đất.

Đúng như ở Mexico, elite Guatemala đã xem xét Hiến pháp Cadiz (trang 28-32) với sự thù nghịch, mà đã khuyến khích họ để tuyên bố độc lập đúng như các elite Mexico đã làm. Tiếp sau một sự hợp nhất ngắn với Mexico và Liên hiệp Trung Mỹ, elite thuộc địa đã cai trị Guatemala dưới chế độ độc tài của Rafael Carrera từ 1839 đến 1871. Trong thời kỳ này các hậu duệ của các nhà chinh phục và elite bản xứ đã duy trì các thể chế kinh tế khai thác của thời kỳ thuộc địa phần lớn không thay đổi. Ngay cả tổ chức *Consulado* đã không thay đổi sau độc lập. Mặc dù đây đã là một thể chế hoàng gia, nó đã vui vẻ tiếp tục dưới một chính phủ cộng hòa.

Sự độc lập sau đó đã đơn giản là một cuộc đảo chính bởi elite địa phương đã tồn tại từ trước, đúng như ở Mexico; họ đã tiếp tục như thường lệ với các thể chế kinh tế khai thác mà từ đó họ đã hưởng lợi rất nhiều. Khá mỉa mai, trong thời kỳ này *Consulado* đã vẫn chịu trách nhiệm về phát triển kinh tế của nước này. Nhưng như đã đúng trước thời độc lập, trong thâm tâm *Consulado* đã có lợi ích riêng của nó, chứ không phải các lợi ích của đất nước. Một phần trách nhiệm của nó đã là

phát triển hạ tầng cơ sở, như các cảng và đường sá, nhưng như ở Áo-Hungary, Nga, và Sierra Leone, việc này thường bị sự phá hủy sáng tạo đe dọa và đã có thể làm mất ổn định hệ thống. Vì thế, phát triển hạ tầng cơ sở, thay cho được thực hiện, thì đã thường bị cưỡng lại. Chẳng hạn, việc phát triển một cảng ở bờ biển Suchitepéquez, tiếp giáp với Thái Bình Dương, đã là một trong những dự án được đề xuất. Vào thời đó các cảng thích hợp duy nhất đã ở bên bờ Caribe, và đã được Consulado kiểm soát. Consulado đã chẳng làm gì ở bên Thái Bình Dương bởi vì một cảng ở vùng đó sẽ đã tạo một lối ra dễ hơn rất nhiều cho hàng hóa từ các thành phố cao nguyên Mazatenango và Quezaltenango, và sự tiếp cận đến một thị trường khác cho các hàng hóa này làm xói mòn độc quyền ngoại thương của Consulado. Cùng logic đã áp dụng cho đường sá, nơi, lần nữa, Consulado đã có trách nhiệm cho toàn bộ đất nước. Có thể tiên đoán được rằng nó cũng đã từ chối để xây dựng đường sá mà có thể củng cố các nhóm cạnh tranh hay có tiềm năng phá hoại độc quyền của nó. Áp lực để làm như vậy lại đến từ miền tây Guatemala và Quezaltenango, ở vùng Los Altos. Nhưng nếu đường giữa Los Altos và bờ Suchitepéquez được cải thiện, thì việc này đã có thể tạo ra một tầng lớp nhà buôn, mà là một đối thủ cạnh tranh với Consulado, các nhà buôn ở thủ đô. Đường đã không được cải thiện.

Như một kết quả của sự chi phối này của elite, Guatemala đã bị mắc trong một sự sai lạc thời gian (cuộn thời gian) vào giữa thế kỷ thứ mười chín, khi phần còn lại của thế giới thay đổi nhanh chóng. Nhưng những thay đổi này cuối cùng đã tác động đến Guatemala. Chi phí giao thông giảm do những đổi mới công nghệ như tàu hơi nước, đường sắt, và các loại tàu thủy nhanh hơn nhiều. Hơn nữa, thu nhập tăng lên của người dân ở Tây Âu và Bắc Mỹ đã tạo ra cầu hàng loạt đối với nhiều sản phẩm mà một nước như Guatemala đã có thể có tiềm năng sản xuất.

Đầu thế kỷ, một số bột chà và sau đó phẩm son, cả hai là các thuốc nhuộm tự nhiên, đã được sản xuất cho xuất khẩu, nhưng cơ hội sinh lời hơn đã là sản xuất cà phê. Guatemala có nhiều đất phù hợp cho cà phê, và việc trồng đã bắt đầu lan ra – mà không có sự giúp đỡ nào từ Consulado. Khi giá cà phê thế giới tăng lên và buôn bán quốc tế được mở rộng, đã có các khoản lợi nhuận khổng lồ để kiếm, và elite Guatemala đã bắt đầu quan tâm đến cà phê. Trong năm 1871 chế độ kéo dài của nhà độc tài Carrera cuối cùng đã bị lật đổ bởi một nhóm người tự gọi mình là Liberal (những người theo chủ nghĩa Tự do), theo phong trào rộng khắp thế giới

có cái tên đó. Chủ nghĩa khai phóng (chủ nghĩa tự do-liberalism) có nghĩa là gì đã thay đổi theo thời gian. Nhưng trong thế kỷ thứ mười chín ở Hoa Kỳ và châu Âu, nó đã là tương tự như cái ngày nay được gọi là chủ nghĩa tự do (libertarianism), và đã có nghĩa là quyền tự do của các cá nhân, chính phủ hạn chế, và tự do thương mại. Các thứ đã hơi khác ở Guatemala. Ban đầu được lãnh đạo bởi Miguel García Granados, và sau 1873 bởi Justo Rufino Barrios, các Liberal Guatemala, phần lớn, đã không phải là những người mới với các lý tưởng tự do phóng khoáng. Nhìn chung, vẫn cũng các gia đình đó chịu trách nhiệm. Họ đã duy trì các thể chế chính trị khai thác và đã thực hiện một sự tái tổ chức không lồ đối với nền kinh tế để khai thác cà phê. Họ đã xóa bỏ Consulado năm 1871, nhưng hoàn cảnh kinh tế đã thay đổi. Sự chú tâm vào các thể chế kinh tế khai thác bây giờ là sản xuất và xuất khẩu cà phê.

Sản xuất cà phê đã cần đến đất và lao động. Để tạo ra đất cho các trang trại cà phê, những người Liberal đã làm đến cùng việc tư nhân hóa đất đai, trên thực tế là một sự chiếm đoạt đất đai mà trong đó họ có khả năng chiếm đất mà trước kia là đất chung hay đất của chính phủ. Mặc dù cố gắng của họ đã bị tranh cãi gay gắt, căn cứ vào các thể chế chính trị hết sức khai thác và sự tập trung của quyền lực chính trị ở Guatemala, cuối cùng elite đã thắng. Giữa 1871 và 1883 gần một triệu mẫu (acre) đất, hầu hết là đất chung của người bản xứ và đất biên cương, đã chuyển vào tay elite, và chỉ sau đó cà phê mới phát triển nhanh chóng. Mục đích đã là hình thành các khu đất lớn. Đất được tư nhân hóa đã được bán đấu giá một cách điển hình cho elite truyền thống hay những người có mối quan hệ với họ. Quyền lực ép buộc của nhà nước Liberal sau đó đã được dùng để giúp những địa chủ lớn này có được sự tiếp cận đến lao động bằng cách phỏng theo và tăng cường những hệ thống lao động cưỡng bức khác nhau. Trong tháng Mười Một 1876, Tổng thống Barrios đã viết cho tất cả các thống đốc của Guatemala lưu ý rằng

bởi vì nước ta có các vùng đất rộng mà cần để khai thác bằng trồng cây sử dụng nhiều người lao động mà ngày nay họ vẫn ở bên ngoài phong trào phát triển các yếu tố sản xuất của quốc gia, các ông phải cho mọi sự giúp đỡ cho nền nông nghiệp xuất khẩu:

1. Từ các thị trấn Indian thuộc phạm vi quyền hạn của các ông để cung cấp cho các chủ fincas [trang trại] ở vùng đó những người yêu cầu số người lao động họ cần, dù là năm mươi hay một trăm.

Repartimiento, việc bắt người lao động cưỡng bức, đã chẳng bao giờ bị bãi bỏ sau độc lập, nhưng bây giờ nó đã được tăng về quy mô và thời gian. Nó đã được thể chế hóa trong năm 1877 bởi Sắc lệnh 177, quy định rằng những người sử dụng lao động có thể yêu cầu và nhận từ chính phủ cho đến sáu mươi người lao động cho mười lăm ngày làm việc nếu bắt động sản ở trong cùng hạt, và cho ba mươi ngày nếu nó đã nằm ngoài. Yêu cầu đã có thể được nhắc lại nếu người chủ muốn vậy. Những người lao động này đã có thể được tuyển bằng vũ lực trừ phi họ đã có thể chứng tỏ từ sổ lao động cá nhân của họ rằng dịch vụ như vậy mới được họ thực hiện một cách thỏa mãn gần đây. Tất cả những người lao động nông thôn cũng đã buộc phải mang một sổ lao động, được gọi là một *libreta*, mà bao gồm các chi tiết họ đã làm việc cho ai và một sự ghi chép về bất cứ khoản nợ nào. Nhiều người lao động nông thôn đã bị nợ các ông chủ của mình, và một người lao động mắc nợ đã không thể rời người chủ sử dụng lao động hiện thời của mình mà không có sự cho phép. Sắc lệnh 177 còn đã quy định thêm rằng cách duy nhất để bạn tránh bị bắt vào *repartimiento* đã là chứng minh rằng bạn hiện đang mắc nợ một người sử dụng lao động. Những người lao động bị sập bẫy. Ngoài các luật này ra, vô số luật lang thang đã được thông qua sao cho bất cứ ai không thể chứng minh là có một việc làm lập tức bị bắt ở trên đường để đưa vào *repartimiento* hay các loại khác của lao động cưỡng bức, hay bị ép buộc chấp nhận việc làm trong một trang trại. Như ở Nam Phi thế kỷ thứ mười chín và thế kỷ thứ hai mươi, các chính sách đất sau năm 1871 đã cũng được thiết kế để làm xói mòn nền kinh tế ở mức tồn tại qua ngày của những người bản xứ, để buộc họ làm việc với lương thấp. *Repartimiento* đã tồn tại đến các năm 1920; hệ thống *libreta* và cả loạt luật lang thang đã có hiệu lực cho đến 1945, khi Guatemala trải qua sự nở rộ dân chủ ngắn ngủi.

Đúng như trước 1871, elite Guatemala đã cai trị qua những người lính mạnh mẽ. Họ đã tiếp tục làm vậy sau khi đợt hưng thịnh bột phát về cả phê phán cánh. Jorge Ubico, tổng thống giữa 1931 và 1944, đã cai trị dài nhất. Ubico đã thắng cuộc bầu cử tổng thống năm 1931 không gặp sự đối lập, vì đã không ai đủ xuân ngọc để ra ứng cử chống lại ông. Giống Consulado, ông đã không chuẩn y việc

làm các thứ mà có thể gây ra sự phá hủy sáng tạo và đe dọa cả quyền lực chính trị của ông và các khoản lợi nhuận của elite. Vì thế ông đã chống lại công nghiệp vì cùng lý do mà Francis I ở Áo-Hungary và Nicholas I ở Nga đã chống: các công nhân công nghiệp đã có thể gây rắc rối. Trong một luật không có gì sánh được về sự hà khắc hoang tưởng, Ubico đã cấm việc sử dụng các từ như *obreros* (các công nhân), *sindicatos* (các nghiệp đoàn lao động), và *huelgas* (các cuộc đình công). Bạn đã có thể bị bỏ tù vì việc sử dụng bất cứ từ nào trong số đó. Cho dù Ubico đã hùng mạnh, elite đã giật giây. Sự phản đối chế độ của ông đã tăng lên trong năm 1944, dẫn đầu bởi các sinh viên đại học bất mãn, những người đã bắt đầu tổ chức các cuộc biểu tình. Sự bất mãn của nhân dân đã tăng lên, và ngày 24 tháng Sáu, 311 người, nhiều trong số đó từ giới elite, đã ký Memorial de los 311, một bức thư ngỏ lên án chế độ. Ubico đã từ chức ngày 1 tháng Bảy. Mặc dù tiếp sau ông đã là một chế độ dân chủ trong năm 1945, chế độ này đã bị lật đổ bởi một cuộc đảo chính năm 1954, dẫn đến một cuộc nội chiến giết người. Guatemala đã lại dân chủ hóa chỉ sau 1986.

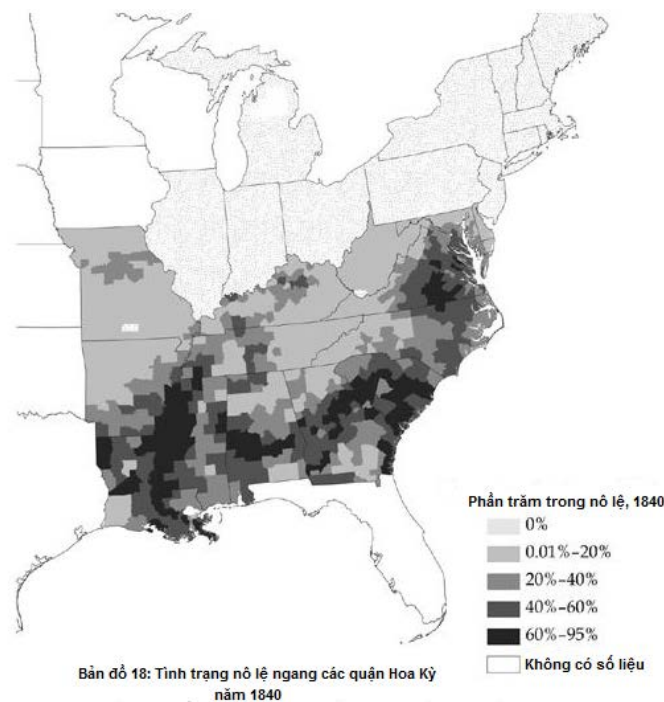
Những người chinh phục Tây Ban Nha đã không có sự hối hận nào về việc dựng lên một hệ thống chính trị và kinh tế khai thác. Đó là vì sao họ đã từ xa đến Thế giới Mới. Nhưng hầu hết các thể chế mà họ dựng lên đã dự định là tạm thời. Thí dụ, *encomienda* đã là một sự cấp tạm thời các quyền đối với lao động. Họ đã không có một kế hoạch được vạch ra đầy đủ về họ sẽ dựng lên một hệ thống thế nào mà sẽ tồn tại dai dẳng trong bốn trăm năm nữa. Thực ra, các thể chế họ dựng lên đã thay đổi đáng kể suốt dọc đường, nhưng một thứ đã không: bản chất khai thác của các thể chế, kết quả của vòng luẩn quẩn. Dạng khai thác đã thay đổi, nhưng cả bản chất khai thác của các thể chế lẫn bản sắc của elite đã không. Ở Guatemala *encomienda*, *repartimiento*, và sự độc quyền hóa thương mại đã chịu thua *libreta* và sự chiếm đoạt đất. Nhưng đa số người Maya bản xứ đã tiếp tục làm việc như những người lao động lương thấp với ít giáo dục, không có quyền nào, và không dịch vụ công nào.

Ở Guatemala, như ở phần lớn Trung Mỹ, theo một hình mẫu điển hình của vòng luẩn quẩn, các thể chế chính trị khai thác ủng hộ các thể chế kinh tế khai thác, mà đến lượt lại cung cấp cơ sở cho các thể chế chính trị khai thác và sự tiếp tục của quyền lực của cùng elite.

TỪ CẢNH NÔ LỆ ĐẾN JIM CROW

Ở Guatemala, các thể chế khai thác đã tồn tại dai dẳng từ thời thuộc địa đến thời hiện đại với cùng giới elite nắm quyền kiểm soát vững chắc. Bất cứ sự thay đổi nào về các thể chế như kết quả từ những sự thích nghi với môi trường đang thay đổi, như trường hợp chiếm đoạt đất bởi elite được thúc đẩy bởi đợt hưng phát cà phê. Các thể chế ở miền Nam Hoa Kỳ đã là khai thác một cách tương tự cho đến Nội Chiến. Hoạt động kinh tế và chính trị đã bị chi phối bởi elite miền nam, các chủ đồn điền với đất rộng và chiếm hữu nô lệ. Các nô lệ đã không có quyền chính trị cũng đã chẳng có các quyền kinh tế; quả thực họ đã có ít quyền thuộc bất cứ loại nào.

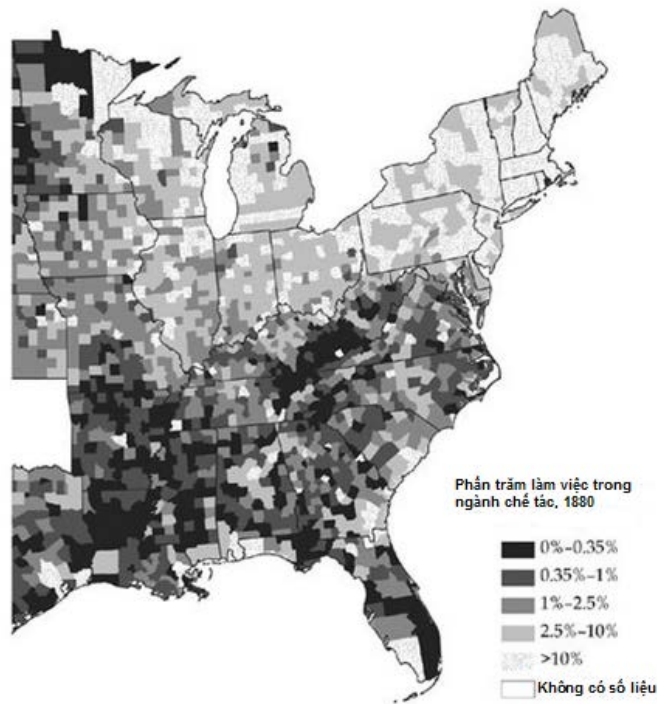
Các thể chế kinh tế và chính trị khai thác của miền Nam đã làm cho nó nghèo hơn miền Bắc một cách đáng kể vào giữa thế kỷ thứ mười chín. Miền Nam đã thiếu công nghiệp và đã đầu tư tương đối ít vào hạ tầng cơ sở. Trong năm 1860 toàn bộ sản lượng chế tác của nó đã ít hơn sản lượng của Pennsylvania, New York, hay Massachusetts. Chỉ 9 phần trăm dân số miền Nam đã sống trong các vùng đô thị, so với 35 phần trăm ở vùng Đông Bắc. Mật độ đường sắt (tức là, số dặm đường ray chia cho diện tích đất) ở các bang miền Bắc đã cao hơn ba lần ở các bang miền Nam. Tỷ lệ độ dài kênh rạch cũng đã tương tự.



Bản đồ 18 cho thấy mức độ của tình trạng nông nghiệp được vẽ bằng tỷ lệ phần trăm dân số mà đã là nông nghiệp tại các quận Hoa Kỳ trong năm 1840. Rõ ràng tình trạng nông nghiệp đã trội ở miền Nam, với một số quận, chẳng hạn, dọc Sông Mississippi có đến 95 phần trăm dân cư đã là nông nghiệp. Rồi Bản đồ 19 cho thấy một trong những hệ quả của điều này, tỷ lệ lực lượng lao động làm việc trong ngành chế tác trong năm 1880. Mặc dù tỷ lệ này đã không cao ở bất cứ đâu theo tiêu chuẩn của thế kỷ thứ hai mươi, có những sự khác biệt nổi bật giữa miền Bắc và miền Nam. Trong phần lớn của Đông Bắc, hơn 10 phần trăm lực lượng lao động đã làm việc trong ngành chế tác. Ngược lại ở phần lớn của miền Nam, đặc biệt ở các vùng với sự tập trung cao nông nghiệp, tỷ lệ về cơ bản đã là zero.

Miền Nam đã thậm chí không đổi mới ở các khu vực mà trong đó nó đã chuyên môn hóa: từ 1837 đến 1859, số bằng sáng chế được cấp hàng năm cho những đổi mới liên quan đến ngô và lúa mì trung bình đã là mười hai và mười, một cách tương ứng; đã chỉ có một bằng sáng chế trên một năm cho cây trồng quan trọng nhất của miền Nam, bông. Đã không có chỉ báo nào rằng công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế sẽ bắt đầu sớm bất cứ lúc nào. Nhưng tiếp theo sự thất

bại trong Nội Chiến đã là cải cách kinh tế và chính trị cơ bản trên đầu lưỡi lê. Chế độ nô lệ bị bãi bỏ, và những người đàn ông da đen đã được phép đi bầu.



Bản đồ 19: Việc làm chế tác ngang các quận Hoa Kỳ, 1880

Những thay đổi lớn này đã phải mở đường cho một sự biến đổi triệt để của các thể chế khai thác miền nam thành các thể chế bao gồm, và phóng miền Nam lên con đường tới thịnh vượng kinh tế. Nhưng trong một sự biểu thị khác nữa của vòng luẩn quẩn, chẳng có gì như vậy đã xảy ra. Một sự tiếp tục của các thể chế khai thác, lần này thuộc loại Jim Crow hơn là cảnh nô lệ, đã nổi lên ở miền Nam. Cụm từ *Jim Crow*, mà được cho là đã có xuất xứ từ “Jump Jim Crow,” một tác phẩm ca múa trào phúng đầu thế kỷ thứ mười chín về những người da đen do những người da trắng hóa trang, bôi “mặt đen,” biểu diễn, để nói đến toàn bộ cung bậc của luật pháp phân biệt chủ nghĩa mà được ban hành ở miền Nam sau năm 1865. Những thứ này đã vẫn dai dẳng trong gần một thế kỷ nữa, cho đến một sự chấn động lớn khác nữa, phong trào các quyền dân sự. Trong khi ấy, những người da đen đã tiếp tục bị loại trừ khỏi quyền lực và bị đàn áp. Ngành nông

nghiệp kiều đồn điền đã dựa trên lương thấp, lao động được giáo dục tồi vẫn đã tồn tại, và thu nhập miền nam đã giảm thêm tương đối so với thu nhập trung bình ở Hoa Kỳ. Vòng luẩn quẩn của các thể chế khai thác đã mạnh hơn mức nhiều người đã kỳ vọng vào lúc đó.

Lý do của chuyện quỹ đạo kinh tế và chính trị của miền Nam đã chẳng thay đổi, cho dù chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ và những người đàn ông da đen đã được trao quyền bầu cử, là bởi vì sức mạnh chính trị và sự độc lập kinh tế của những người da đen đã mỏng manh. Các chủ đồn điền miền nam đã thua chiến tranh, nhưng thắng hòa bình. Họ đã vẫn tổ chức và đã vẫn sở hữu đất. Trong chiến tranh, khi chế độ nô lệ được bãi bỏ, người ta đã hứa cho mỗi nô lệ được giải phóng bốn mươi mẫu đất và một con la, và một số người thậm chí đã nhận được trong thời gian các chiến dịch nổi tiếng của Tướng William T. Sherman. Nhưng năm 1865, Tổng thống Andrew Johnson đã thu hồi các mệnh lệnh của Sherman, và việc chia lại ruộng đất được hy vọng đã chẳng bao giờ xảy ra. Trong một tranh luận về vấn đề này tại Quốc hội, Nghị sĩ George Washington Julian đã nhận xét một cách tiên tri, “Một đạo luật của Quốc hội xóa bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ phỏng có ích gì ... nếu cơ sở nông nghiệp cũ của quyền lực quý tộc vẫn còn đó?” Đây đã là sự khởi đầu của “sự chuộc lại” của miền Nam cũ và sự tồn tại bền bỉ của elite miền nam cũ sở hữu đất.

Nhà xã hội học Jonathan Wiener đã nghiên cứu tính bền bỉ của elite chủ đồn điền ở năm quận của Black Belt (Vành đai Đen), các quận sản xuất bông hàng đầu, ở nam Alabama. Lần theo dấu vết của các gia đình từ số liệu tổng điều tra dân số Hoa Kỳ và xem xét các gia đình có ít nhất \$10.000 bất động sản, ông đã thấy rằng trong số 236 thành viên của elite chủ đồn điền trong năm 1850, thì 101 vẫn đã duy trì vị trí của họ trong năm 1870. Lý thú là, tỷ lệ này của tính bền bỉ đã rất giống tỷ lệ đã thấy trong thời kỳ trước Nội Chiến; trong số 236 gia đình chủ đồn điền giàu có nhất của năm 1850, chỉ còn 110 gia đình như vậy sau một thập kỷ. Tuy nhiên, trong số 25 chủ đồn điền với số ruộng lớn nhất trong năm 1870, có 18 chủ đồn điền (72 phần trăm) đã ở trong các gia đình elite năm 1860; 16 đã ở trong nhóm elite năm 1850. Trong khi hơn 600.000 người đã bị giết trong Nội Chiến, các elite chủ đồn điền đã chịu ít thương vong. Luật, do các chủ đồn điền thiết kế và để cho các chủ đồn điền, đã miễn trừ nghĩa vụ quân sự cho một chủ nô đối với mỗi hai mươi nô lệ được giữ. Khi hàng trăm ngàn người đã chết để giữ

gìn nền kinh tế đồn điền miền nam, thì nhiều chủ nô lớn và các con trai của họ đã ngồi rồi trên hành lang của mình không tham gia chiến tranh và như thế đã bảo đảm tính bền bỉ của nền kinh tế đồn điền.

Sau khi chiến tranh kết thúc, các chủ đồn điền elite kiểm soát đất đã có khả năng sử dụng lại sự kiểm soát của họ đối với lực lượng lao động. Mặc dù thể chế kinh tế của chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ, bằng chứng cho thấy một đường nét rõ ràng của sự dai dẳng trong hệ thống kinh tế của miền Nam dựa trên nền nông nghiệp kiểu đồn điền với lao động rẻ. Hệ thống kinh tế này đã được duy trì thông qua các kênh phong phú khác nhau, kể cả sự kiểm soát chính trị địa phương và sử dụng vũ lực. Như một hệ quả, dùng lời của học giả Mỹ gốc Phi W.E.B. Du Bois, miền Nam đã trở thành “đơn giản một doanh trại lính vũ trang để đe dọa người da đen.”

Trong năm 1865 cơ quan lập pháp bang Alabama đã thông qua Bộ luật Người da đen (Black Code), một cột mốc quan trọng hướng tới sự trấn áp lao động da đen. Giống như Sắc lệnh 177 ở Guatemala, Bộ luật Người da đen của Alabama đã gồm một luật lang thang và một luật chống lại “sự dụ dỗ” những người lao động chân tay. Nó đã được thiết kế để cản trở tính di động của lao động và làm giảm cạnh tranh trong thị trường lao động, và nó bảo đảm rằng các chủ đồn điền miền nam sẽ vẫn có một nguồn lao động giá rẻ đáng tin cậy.

Tiếp sau Nội Chiến, thời kỳ được gọi là Khôi phục đã kéo dài từ 1865 đến 1877. Các chính trị gia miền Bắc, với sự giúp đỡ của Quân đội Liên Hiệp, đã sắp đặt một số thay đổi xã hội ở miền Nam. Nhưng một sự giật lùi mang tính hệ thống từ elite miền nam dưới chiêu bài ủng hộ cái gọi là Những người Chuộc lại, tìm kiếm sự chuộc lại miền Nam, đã tái tạo hệ thống cũ. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1877, Rutherford Hayes đã cần đến sự ủng hộ miền nam trong đại hội đại biểu cử tri (electoral college). Đại hội đại biểu này, vẫn được dùng ngày nay, đã là thực chất của sự bầu tổng thống gián tiếp được Hiến pháp Hoa Kỳ tạo ra. Các phiếu bầu của các công dân không bầu tổng thống một cách trực tiếp mà thay vào đó bầu ra các đại cử tri những người sau đó chọn tổng thống trong đại hội đại biểu cử tri. Để đổi lại sự ủng hộ của họ trong đại hội đại biểu cử tri, những người miền nam đã đòi binh lính Quân đội Liên Hiệp rút khỏi miền Nam và để vùng này tự lo liệu. Hayes đã đồng ý. Với sự ủng hộ của miền nam, Hayes đã trở thành tổng thống và đã rút binh lính. Rồi thời kỳ sau 1877 đã đánh dấu sự nổi lên lại của elite chủ đồn điền trước Nội Chiến. Sự chuộc lại của miền Nam đã dính dáng đến việc

đưa vào các loại thuế thân mới và các cuộc kiểm tra biết đọc biết viết cho việc bầu cử, mà đã tước một cách có hệ thống quyền bầu cử của những người da đen, và thường cả của dân cư da trắng nghèo. Các mưu toan này đã thành công và đã tạo ra một chế độ một đảng dưới Đảng Dân chủ, với phần lớn quyền lực chính trị rơi vào tay elite chủ đồn điền.

Các luật Jim Crow đã tạo ra các trường tách biệt, và có thể tiên đoán được là kém. Thí dụ, Alabama đã viết lại hiến pháp của nó trong năm 1901 để đạt được điều này. Thật sốc, ngay cả ngày nay Đoạn 256 của hiến pháp Alabama, mặc dù không còn được thực thi nữa, vẫn tuyên bố:

Nghĩa vụ của cơ quan lập pháp là thiết lập và duy trì hệ thống trường công; phân chia quỹ trường công; tách riêng các trường học cho trẻ em da trắng và trẻ em da màu.

Cơ quan lập pháp sẽ thiết lập, tổ chức, và duy trì một hệ thống tự do của các trường công trên khắp bang vì lợi ích của trẻ em giữa bảy tuổi và hai mươi một tuổi. Quỹ trường công sẽ được phân chia cho nhiều quận (county) theo tỷ lệ số trẻ em đi học ở độ tuổi đó, và sẽ được phân chia cho các trường trong các huyện (district) hay các thị trấn của quận đó theo cách để chu cấp, càng gần mức có thể làm được càng tốt, cho các kỳ học dài bằng nhau ở các quận hay thị trấn có trường như vậy. Các trường tách biệt sẽ được cung cấp cho trẻ em da trắng và trẻ em da màu, và không trẻ em nào của của mỗi chủng tộc được phép học ở trường của chủng tộc khác.

Một sự sửa đổi để bỏ Đoạn 256 khỏi hiến pháp đã bị đánh bại một cách sít sao trong cơ quan lập pháp bang trong năm 2004.

Sự tước quyền bầu cử, các luật lang thang như Bộ luật Người Da đen của Alabama, hay các luật Jim Crow khác nhau, và những hành động của Ku Klux Klan, thường được cấp tài chính và được ủng hộ bởi elite, đã biến miền Nam sau Nội Chiến thành một xã hội apartheid thật sự, nơi những người da đen và da trắng đã sống những cuộc sống khác nhau. Như ở Nam Phi, các luật và các tập quán này đã nhắm đến việc kiểm soát dân cư da đen và lao động của nó.

Các chính trị gia miền nam ở Washington cũng đã làm việc để bảo đảm rằng các thể chế khai thác của miền Nam vẫn còn. Thí dụ, họ đã bảo đảm rằng không dự án hay công trình công cộng liên bang nào, mà đã có thể gây nguy hiểm đến sự kiểm soát của elite miền nam đối với lực lượng lao động da đen, được chấp thuận. Vì thế, miền Nam đã bước vào thế kỷ thứ hai mươi như một xã hội chủ yếu là nông thôn với mức giáo dục thấp và công nghệ lạc hậu, vẫn áp dụng lao động chân tay và sức kéo của những con la hầu như không được trợ giúp bởi các công cụ cơ giới. Mặc dù tỷ lệ dân số đô thị đã tăng lên, nó đã ít hơn ở miền Bắc rất nhiều. Thí dụ, trong năm 1900, 13,5 phần trăm dân số miền Nam sống ở đô thị, so với 60 phần trăm ở Đông Bắc.

Xét về mọi mặt, các thể chế khai thác ở miền nam Hoa Kỳ, dựa trên quyền lực của elite sở hữu đất, nền nông nghiệp đồn điền, và lao động lương thấp, giáo dục thấp, đã tồn tại dai dẳng lâu vào thế kỷ thứ hai mươi. Các thể chế này đã bắt đầu sụp đổ chỉ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai và rồi thật sự sau phong trào các quyền dân sự đã phá hủy cơ sở chính trị của hệ thống. Và đã chỉ sau khi các thể chế này chết đi trong các năm 1950 và 1960 thì miền Nam mới bắt đầu quá trình hội tụ nhanh của nó với miền Bắc.

Miền Nam Hoa Kỳ cho thấy một mặt khác nữa, có khả năng phục hồi nhanh của vòng luân quản: như ở Guatemala, elite đồn điền miền nam đã vẫn nắm quyền và đã sắp đặt các thể chế kinh tế và chính trị nhằm bảo đảm tính liên tục của quyền lực của nó. Nhưng khác với Guatemala, nó đã đổi mặt với những thách thức đáng kể sau thất bại trong Nội Chiến, mà đã xóa bỏ chế độ nô lệ và đã đảo ngược sự loại trừ hoàn toàn, hợp hiến của những người da đen ra khỏi sự tham gia chính trị. Nhưng có nhiều hơn một cách để lột da một con mèo: chừng nào elite chủ đồn điền còn kiểm soát các khu rộng mênh mông của nó và vẫn được tổ chức, nó đã có thể sắp đặt một tập mới của các thể chế, các thể chế Jim Crow thay cho thể chế nô lệ, để đạt được cùng mục đích. Vòng luân quản đã hóa ra là mạnh hơn nhiều người, kể cả Abraham Lincoln, đã nghĩ. Vòng luân quản dựa trên các thể chế chính trị khai thác tạo ra các thể chế kinh tế khai thác, mà đến lượt lại ủng hộ các thể chế chính trị khai thác, bởi vì sự giàu có và quyền lực kinh tế mua quyền lực chính trị. Khi bốn mươi mẫu đất và một con la đã không còn trên bàn nghị sự, quyền lực kinh tế của elite chủ đồn điền miền nam vẫn không bị mờ đi. Và, không

ngạc nhiên và đáng tiếc, các hệ lụy đối với dân cư da đen của miền Nam, và sự phát triển kinh tế của miền Nam, cũng như nhau.

QUY LUẬT SẮT CỦA CHÍNH THỂ ĐẦU SỎ

Triều đại Solomonic ở Ethiopia đã kéo dài cho đến khi nó bị lật đổ bởi một cuộc đảo chính quân sự trong năm 1974. Cuộc đảo chính đã được lãnh đạo bởi Derg, một nhóm Marxist sĩ quan quân đội. Chế độ mà Derg hất khỏi quyền lực đã trông giống như được làm đông lạnh trong thế kỷ trước nào đó, một sự sai niên đại lịch sử. Hoàng đế Haile Selassie bắt đầu ngày của mình bằng đi đến sân trong tại Cung điện Lớn, mà đã được Hoàng đế Menelik II xây dựng trong cuối thế kỷ thứ mười chín. Bên ngoài cung điện là một đám đông các chức sắc chờ đợi ngài đến, cúi chào và thử một cách tuyệt vọng để lấy sự chú ý của ngài. Hoàng đế tổ chức buổi chiều thiết triều ở Phòng Tiếp kiến, ngồi trên ngai vàng. (Selassie đã là một người nhỏ con; cho nên để cho chân ông không lủng lẳng trong không khí, đã là công việc của một viên quan đặc biệt mang gối đi cùng ông bất cứ nơi đâu ông đi để bảo đảm rằng có một chiếc gối thích hợp đặt dưới chân ông. Viên quan này giữ một kho năm mươi hai chiếc gối để đối phó với mọi tình huống.) Selassie đã điều khiển một tập cực đoan của các thể chế khai thác và đã vận hành đất nước cứ như là tài sản riêng của ông, phân phát ân huệ và ban sự đỡ đầu và trừng trị một cách tàn nhẫn sự thiếu trung thành. Đã không có sự phát triển kinh tế nào để nói về ở Ethiopia dưới triều đại Solomonic.

Ban đầu Derg đã được hình thành từ 108 đại diện của các đơn vị quân sự khác nhau từ khắp đất nước. Đại diện của Sư đoàn thứ Ba ở tỉnh Harar đã là thiếu tá Mengistu Haile Mariam. Mặc dù trong tuyên bố ban đầu của họ ngày 4 tháng Sáu, 1974, các sĩ quan Derg đã tuyên bố lòng trung thành của họ với hoàng đế, họ đã mau chóng bắt các thành viên của chính phủ, kiểm thử xem nó tạo ra bao nhiêu sự chống đối. Khi họ trở nên tự tin hơn rằng sự ủng hộ cho chế độ Selassie là trống rỗng, họ tiến đến bản thân hoàng đế, bắt giữ ông ngày 12 tháng Chín. Rồi các cuộc hành quyết bắt đầu. Nhiều chính trị gia cốt lõi của chế độ cũ đã bị giết nhanh chóng. Vào tháng Mười Hai, Derg đã tuyên bố rằng Ethiopia là một nhà nước xã hội chủ nghĩa. Selassie chết, có lẽ đã bị giết, ngày 27 tháng Tám, 1975. Trong năm 1975 Derg đã bắt đầu quốc hữu hóa tài sản, gồm tất cả đất đô thị và nông

thôn và hầu hết các loại tài sản tư nhân. Ứng xử ngày càng độc đoán của chế độ đã châm ngòi cho sự phản đối khắp đất nước. Các phần lớn của Ethiopia đã được ráp lại cùng nhau trong thời gian mở rộng thuộc địa Âu châu trong cuối thế kỷ thứ mười chín và đầu thế kỷ thứ hai mươi bởi các chính sách của Hoàng đế Menelik II, người chiến thắng trận Adowa, mà chúng ta đã bắt gặp trước đây (trang 237). Các phần này đã gồm Eritrea và Tigray ở miền bắc và Ogaden ở miền đông. Các phong trào độc lập đáp lại chế độ tàn nhẫn của Derg đã nổi lên ở Eritrea và Tigray, trong khi quân đội Somali đã xâm lấn Ogaden nói tiếng Somali. Bản thân Derg đã bắt đầu tan rã và tách thành các phe phái. Thiếu tá Mengistu hóa ra đã tàn nhẫn và thông minh nhất giữa họ. Vào giữa-1977 ông ta đã loại bỏ các đối thủ chính của mình và trên thực tế đã chịu trách nhiệm về chế độ, mà đã được cứu khỏi sự sụp đổ chỉ bằng sự tuồn ồ ạt vũ khí và binh lính từ Liên Xô và Cuba vào cuối tháng Mười Một năm đó.

Trong năm 1978 chế độ đã tổ chức một cuộc kỷ niệm quốc gia đánh dấu kỷ niệm lần thứ tư sự lật đổ Haile Selassie. Vào thời gian này Mengistu đã là nhà lãnh đạo không bị thách thức của Derg. Để làm nơi ở, nơi mà từ đó ông cai trị Ethiopia, ông đã chọn Cung điện Lớn của Selassie, bị bỏ trống từ khi nền quân chủ bị xóa bỏ. Tại buổi lễ kỷ niệm, ông đã ngồi trên một chiếc ghế bành mạ vàng để theo dõi cuộc duyệt binh, hết như các hoàng đế thời xưa. Những hoạt động chính thức bây giờ lại được tiến hành ở Cung điện Lớn, với Mengistu ngồi trên ngai vàng cũ của Haile Selassie. Mengistu đã bắt đầu so sánh mình với Hoàng đế Tewodros, người đã thành lập lại Triều đại Solomonid trong giữa thế kỷ thứ mười chín sau một thời kỳ suy sụp.

Một trong các bộ trưởng của ông, Dawit Wolde Giorgis, đã nhớ lại trong hồi ký của mình:

Vào đầu cuộc Cách mạng tất cả chúng tôi đã hoàn toàn bác bỏ bất cứ thứ gì liên quan đến quá khứ. Chúng tôi sẽ không lái xe, hay mặc com lê nữa; ca vát đã được coi là tội ác. Bất cứ thứ gì mà làm cho bạn trông giống người khá giả hay tư sản, bất cứ thứ gì mà có vẻ một chút sung túc hay tinh vi, đã bị khinh bỉ như phần của trật tự cũ. Rồi, khoảng 1978, tất cả bắt đầu thay đổi. Dần dần sự quá thiên về vật chất được chấp nhận, rồi được đòi hỏi. Người thiết kế quần áo từ các thợ may Âu châu giỏi nhất thiết kế đồng phục cho tất cả các quan chức

cấp cao của chính phủ và các thành viên của Hội đồng Quân sự. Chúng tôi đã có mọi thứ tốt nhất: nhà tốt nhất, xe tốt nhất, whiskey, champagne, thức ăn ngon nhất. Đã là một sự đảo ngược hoàn toàn của các lý tưởng của Cách mạng.

Giorgis cũng đã nghi lại một cách sống động Mengistu đã thay đổi ra sao một khi ông đã trở thành nhà cai trị duy nhất:

Mengistu thật lộ ra: thích báo thù, tàn ác và độc đoán ... Nhiều người chúng tôi những người đã quen nói với ông ta với tay đút trong túi quần, cứ như ông ta là một trong những người chúng tôi, đã thấy mình đứng nghiêm cứng đờ, kính cẩn trước sự hiện diện của ông. Trong xung hô với ông chúng tôi đã luôn sử dụng dạng thân mật của “anh,” *ante*; bây giờ chúng tôi thấy mình chuyển sang dạng “anh” hình thức hơn, *ersiwo*. Ông ta đã chuyển vào một văn phòng lớn hơn, sang trọng hơn trong Cung điện của Menelik ... Ông ta bắt đầu dùng các xe của Hoàng đế ... Chúng tôi được cho rằng có một cuộc cách mạng bình đẳng; bây giờ ông ta đã trở thành Hoàng đế mới.

Hình mẫu của vòng luẩn quẩn được mô tả bởi sự chuyển tiếp giữa Haile Selassie và Mengistu, hay giữa các thống đốc thuộc địa Anh của Sierra Leone và Siaka Stevens, là hết sức cực đoan và ở mức độ nào đó hết sức lạ, nên xứng đáng một cái tên đặc biệt. Như chúng ta đã nhắc đến rồi ở [chương 4](#), nhà xã hội học Đức Robert Michels đã gọi nó là quy luật sắt của chính thể đầu sỏ (iron law of oligarchy). Logic bên trong của các chính thể đầu sỏ, và thực ra của tất cả các tổ chức có thứ bậc, là, Michels lập luận, chúng sẽ tái tạo chính mình không chỉ khi cùng nhóm nắm quyền lực, mà ngay cả khi một nhóm hoàn toàn khác nắm quyền kiểm soát. Cái Michels đã không lường trước có lẽ đã là một tiếng vọng của nhận xét của Karl Marx rằng lịch sử lặp lại chính nó – lần đầu tiên như tấn bi kịch, lần thứ hai như trò hề.

Không chỉ là, nhiều trong số lãnh tụ của châu Phi sau độc lập đã chuyển vào cùng dinh thự, sử dụng cùng các mạng lưới đỡ đầu, và đã áp dụng cùng những cách để thao túng các thị trường và tước đoạt các nguồn lực như các chế độ thuộc địa đã làm và các hoàng đế mà họ đã thay thế; mà họ còn đã làm cho tình hình tồi tệ hơn. Quả thực đã là một trò hề rằng Stevens chống thuộc địa một cách kiên

định lại đã liên quan tới việc kiểm soát cùng những người, những người Mende, mà những người Anh đã tìm cách kiểm soát; rằng ông ta dựa vào cùng các thủ lĩnh mà những người Anh đã trao quyền và rồi đã dùng để kiểm soát nội địa; rằng ông ta vận hành nền kinh tế theo cùng cách, tước đoạt các nông dân với cùng các hội đồng marketing và kiểm soát kim cương dưới một độc quyền tương tự. Đã quả thực là một trò hề, một trò hề quả thật rất buồn, rằng Laurent Kabila, người đã huy động một quân đội chống lại chế độ độc tài Mobutu với lời hứa giải phóng nhân dân và chấm dứt sự tham nhũng và sự đàn áp gây ngột thở và gây bần cùng hóa ở Zaire của Mobutu, sau đó lại dựng lên một chế độ tham nhũng hết thảy và có lẽ thậm chí còn tai hại hơn. Chắc chắn đã là trò hề rằng ông ta đã thử bắt đầu một tệ sùng bái cá nhân Mobutu được giúp đỡ và tiếp tay bởi Dominique Sakombi Inongo, bộ trưởng thông tin của Mobutu trước đó, và rằng chế độ Mobutu bản thân nó đã rập theo hình mẫu bóc lột nhân dân mà đã bắt đầu hơn một thế kỷ trước với Nhà nước Tự do Congo của Vua Leopold. Đã quả thực là một trò hề rằng sĩ quan Marxist Mengistu bắt đầu sống trong một lâu đài, coi bản thân mình như một hoàng đế, và làm giàu cho bản thân mình và đoàn tùy tùng của ông hết như Haile Selassie và các hoàng đế khác trước ông đã làm.

Tất cả đã là một trò hề, nhưng cũng đã bi thảm hơn thảm kịch ban đầu, và không chỉ vì những hy vọng đã bị tan vỡ. Stevens và Kabila, giống nhiều nhà cai trị khác ở châu Phi, đã bắt đầu giết các đối thủ của họ và rồi các công dân vô tội. Mengistu và các chính sách của Derg đã gây ra nạn đói tái diễn định kỳ cho các vùng đất màu mỡ của Ethiopia. Lịch sử đã lặp lại chính mình, nhưng trong một dạng rất bị bóp méo. Đã có một nạn đói ở tỉnh Wollo trong năm 1973 mà đối với nó Haile Selassie đã thờ ơ một cách rõ ràng mà cuối cùng sự thờ ơ ấy đã đóng góp rất nhiều vào việc củng cố sự chống đối chế độ của ông ta. Selassie chỉ ít đã chỉ thờ ơ. Mengistu thay vào đó đã coi nạn đói như một công cụ chính trị để làm xói mòn sức mạnh của các đối thủ của ông. Lịch sử đã không chỉ có tính khôi hài và bi kịch, mà cũng tàn nhẫn với các công dân của Ethiopia và phần lớn của châu Phi hạ-Sahara.

Bản chất của quy luật sắt của chính thể đầu sỏ, mặt cá biệt này của vòng luân quản, là, các lãnh tụ mới lật đổ các chế độ cũ với những lời hứa thay đổi triệt để chỉ mang lại vẫn thế. Ở mức nào đó, quy luật sắt của chính thể đầu sỏ là khó hơn để hiểu so với các dạng khác của vòng luân quản. Có một logic rõ ràng đối với sự

dai dẳng của các thể chế khai thác ở miền Nam Hoa Kỳ và ở Guatemala. Cùng các nhóm đã tiếp tục chi phối nền kinh tế và chính trị trong hàng thế kỷ. Ngay cả khi bị thách thức, như các chủ đồn điền miền nam Hoa Kỳ đã bị sau Nội Chiến, quyền lực của họ đã vẫn nguyên vẹn và họ đã có khả năng giữ và tái tạo một tập tương tự của các thể chế khai thác mà từ đó họ lại có thể hưởng lợi. Nhưng làm thế nào chúng ta có thể hiểu được những người lên nắm quyền nhân danh sự thay đổi triệt để lại tái tạo ra cùng hệ thống? Câu trả lời cho câu hỏi này tiết lộ, lại một lần nữa, rằng vòng luẩn quẩn là mạnh hơn nó thoát đầu có vẻ.

Không phải tất cả những thay đổi triệt để buộc phải chịu thất bại. Cách mạng Vinh quang đã là một thay đổi triệt để, và nó đã dẫn đến cái có lẽ hóa ra là cách mạng chính trị quan trọng nhất của hai thiên niên kỷ qua. Cách mạng Pháp đã thậm chí triệt để hơn, với sự hỗn loạn và bạo lực quá đáng và sự nổi lên của Napoleon Bonaparte, nhưng nó đã không tái tạo ra *ancien régime*.

Ba nhân tố đã hết sức tạo thuận lợi cho sự nổi lên của các thể chế chính trị bao gồm hơn tiếp sau Cách mạng Vinh quang và Cách mạng Pháp. Thứ nhất đã là các nhà buôn và các nhà kinh doanh mới muốn tháo sức mạnh của sự phá hủy sáng tạo mà từ đó bản thân họ được hưởng lợi; những người mới này đã ở giữa các thành viên chủ chốt của các liên minh cách mạng và đã không muốn thấy sự phát triển của một tập khác nữa của các thể chế khai thác mà sẽ lại rình bắt họ làm mồi.

Thứ hai đã là bản chất của sự liên minh rộng rãi mà đã hình thành trong cả hai trường hợp. Thí dụ, Cách mạng Vinh quang đã không phải là một cuộc đảo chính của một nhóm hẹp hay một nhóm lợi ích hẹp cụ thể, mà là một phong trào được ủng hộ bởi các nhà buôn, các nhà công nghệ, giới quý tộc nhỏ (gentry), và các nhóm chính trị khác. Phần lớn đã cũng đúng thế với Cách mạng Pháp.

Nhân tố thứ ba liên quan đến lịch sử của các thể chế chính trị Anh và Pháp. Chúng đã tạo ra một bối cảnh mà trong đó các chế độ mới, và bao gồm hơn đã có thể phát triển. Trong cả hai nước đã có một truyền thống về nghị viện và chia sẻ quyền lực quay lại đến Magna Carta ở nước Anh và đến Hội đồng Nhân sĩ ở Pháp. Hơn nữa, cả hai cuộc cách mạng đã xảy ra giữa một quá trình mà đã làm yếu đi rồi sự nắm quyền lực của các chế độ chuyên chế, hay mong muốn là chuyên chế. Chẳng trong trường hợp nào các thể chế chính trị này lại làm dễ cho

một nhóm mới của các nhà cai trị hay một nhóm hẹp để nắm quyền kiểm soát nhà nước và chiếm đoạt sự giàu có kinh tế và xây dựng quyền lực chính trị không bị kiểm chế và lâu bền. Trong hậu quả của Cách mạng Pháp, một nhóm hẹp dưới sự lãnh đạo của Robespierre và Saint-Just đã nắm được kiểm soát, với các hệ quả tai ác, nhưng đây đã là tạm thời và đã không làm trệch đường tiến đến các thể chế bao gồm hơn. Tất cả điều này tương phản với tình hình của các xã hội với lịch sử dài của các thể chế kinh tế và chính trị khai thác cực đoan, và không có những sự kiểm chế lên quyền lực của các nhà cai trị. Trong các xã hội này, không có các nhà buôn hay các nhà kinh doanh mới và mạnh, ủng hộ và tài trợ cho sự kháng cự chống lại chế độ hiện tồn một phần để bảo đảm các thể chế kinh tế bao gồm hơn; không có các liên minh rộng nào đưa ra các ràng buộc chống lại quyền lực của mỗi thành viên của họ; không có các thể chế chính trị nào ngăn chặn các nhà cai trị mới có ý định chiếm đoạt và lợi dụng quyền lực.

Vì thế, ở Sierra Leone, Ethiopia, và Congo, vòng luân quản là khó hơn rất nhiều để củng cố lại, và các bước theo hướng các thể chế bao gồm là rất ít có khả năng để khởi hành. Đã cũng không có các thể chế truyền thống hay lịch sử nào mà đã có thể kiểm soát quyền lực của những người muốn nắm quyền kiểm soát nhà nước. Các thể chế như vậy đã tồn tại ở một vài phần của châu Phi, và một số, như ở Botswana, thậm chí đã sống sót qua thời kỳ thuộc địa. Nhưng chúng đã ít nổi bật hơn nhiều suốt lịch sử của Sierra Leone, và trong chừng mực chúng tồn tại, chúng đã bị sự cai trị gián tiếp làm sa đọa. Cũng đã đúng thể trong các thuộc địa Anh khác ở châu Phi, như Kenya và Nigeria. Chúng đã chẳng bao giờ tồn tại ở vương quốc Ethiopia chuyên chế. Ở Congo, các thể chế bản địa đã bị hoạn bởi sự cai trị Bỉ và các chính sách độc đoán của Mobutu. Trong tất cả các xã hội này, cũng đã không có các nhà buôn, các nhà kinh doanh, hay các doanh nhân khởi nghiệp mới ủng hộ các chế độ mới và đòi các quyền tài sản an toàn và một sự chấm dứt các thể chế khai thác trước đây. Thực ra, các thể chế kinh tế khai thác của thời kỳ thuộc địa có nghĩa rằng đã không có mấy tinh thần kinh doanh khởi nghiệp hay doanh nghiệp được để lại chút nào.

Cộng đồng quốc tế đã nghĩ rằng sự độc lập Phi châu hậu thuộc địa sẽ dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế thông qua quá trình lập kế hoạch nhà nước và nuôi dưỡng khu vực tư nhân. Nhưng đã không có khu vực tư nhân ở đó – trừ ở vùng nông thôn, mà đã không có sự đại diện nào trong các chính phủ mới và như thế sẽ là

con mồi đầu tiên của chúng. Có lẽ quan trọng nhất, trong hầu hết các trường hợp này, đã có lợi ích khổng lồ từ sự nắm quyền. Những lợi ích này cả đã thu hút những người vô lương tâm nhất, như Stevens, những người đã muốn độc quyền hóa quyền lực này, và đã làm lộ ra cái tồi nhất của họ một khi họ đã nắm quyền lực. Đã chẳng có gì để phá vỡ vòng luẩn quẩn.

PHẢN HỒI ÂM VÀ CÁC VÒNG LUẦN QUẤN

Các quốc gia giàu là giàu phần lớn bởi vì họ đã tìm được cách để phát triển các thể chế bao gồm tại điểm nào đó trong ba trăm năm qua. Các thể chế này đã tồn tại bền bỉ thông qua một quá trình của các vòng thiện. Cho dù bao gồm chỉ theo một ý nghĩa hạn chế để bắt đầu với, và đôi khi mỏng manh, chúng đã gây ra động học mà sẽ tạo ra một quá trình phản hồi dương, từ từ làm tăng tính bao gồm của chúng. Nước Anh đã không trở thành một nền dân chủ sau Cách mạng Vinh quang năm 1688. Còn xa mới thế. Chỉ có một phần nhỏ của dân cư đã có sự đại diện chính thức, nhưng cốt yếu, nước Anh đã đa nguyên. Một khi chủ nghĩa đa nguyên được coi là linh thiêng, đã có một xu hướng cho các thể chế trở nên bao gồm hơn theo thời gian, cho dù đây là một quá trình không vững và bất trắc.

Về mặt này, nước Anh đã là điển hình của các vòng thiện: các thể chế chính trị bao gồm tạo ra các ràng buộc chống lại việc lợi dụng và chiếm đoạt quyền lực. Chúng cũng thường tạo ra các thể chế kinh tế bao gồm, mà đến lượt lại làm cho sự tiếp tục của các thể chế chính trị bao gồm có khả năng hơn.

Dưới các thể chế kinh tế bao gồm, của cải không tập trung vào tay một nhóm nhỏ mà sau đó có thể sử dụng sức mạnh kinh tế của nó để làm tăng quyền lực chính trị của nó một cách không cân xứng. Hơn nữa, dưới các thể chế kinh tế bao gồm có lợi ích hạn chế hơn nhiều từ việc nắm giữ quyền lực chính trị, như thế các khuyến khích yếu hơn cho mỗi nhóm và mỗi cá nhân có tham vọng, mới phát để thử nắm quyền kiểm soát nhà nước. Một sự hợp lưu của các nhân tố tại một bước ngoặt, kể cả sự tác động lẫn nhau giữa các thể chế hiện tồn và các cơ hội và thách thức gây ra bởi bước ngoặt, nói chung chịu trách nhiệm về lúc bắt đầu của các thể chế bao gồm, như trường hợp nước Anh chứng minh. Nhưng một khi các thể chế bao gồm này ở vị trí của chúng, chúng ta không cần đến cùng sự hợp lưu của các

nhân tố để cho chúng sống sót. Các vòng thiện, mặc dù vẫn phải chịu sự tùy thuộc ngẫu nhiên đáng kể, làm cho tính liên tục của các thể chế là có thể và thậm chí thường thả ra các động lực đưa xã hội hướng tới tính bao gồm lớn hơn.

Như các vòng thiện làm cho các thể chế bao gồm bền bỉ, các vòng luân quản tạo ra các lực hùng mạnh hướng tới sự tồn tại dai dẳng của các thể chế khai thác. Lịch sử không phải là định mệnh, và các vòng luân quản không phải là không thể bị phá vỡ, như chúng ta sẽ thấy thêm ở [chương 14](#). Nhưng chúng có khả năng phục hồi nhanh. Chúng tạo ra một quá trình mạnh mẽ của phản hồi âm, với các thể chế chính trị khai thác rèn đúc các thể chế kinh tế khai thác, mà đến lượt lại tạo ra cơ sở cho sự dai dẳng của các thể chế chính trị khai thác. Chúng ta đã thấy điều này rõ nhất trong trường hợp của Guatemala, nơi cùng elite đã nắm giữ quyền lực, đầu tiên dưới sự cai trị thuộc địa, rồi ở Guatemala độc lập, trong hơn bốn thế kỷ; các thể chế khai thác làm giàu cho elite, và của cải của họ tạo thành cơ sở cho sự tiếp tục của sự thống trị của họ.

Cùng quá trình của vòng luân quản cũng hiển nhiên trong sự bền bỉ của nền kinh tế đồn điền ở miền Nam Hoa Kỳ, trừ rằng nó cũng giới thiệu khả năng phục hồi nhanh rất lớn của các vòng luân quản khi đối mặt với các thách thức. Các chủ đồn điền miền nam Hoa Kỳ đã mất sự kiểm soát chính thức của chúng đối với các thể chế kinh tế và chính trị sau sự thất bại của họ trong Nội Chiến. Chế độ nô lệ, mà đã là cơ sở của nền kinh tế đồn điền, đã bị xóa bỏ, và những người da đen đã được trao các quyền chính trị và kinh tế bình đẳng. Thế nhưng Nội Chiến đã không phá hủy quyền lực chính trị của elite đồn điền hay cơ sở kinh tế của nó, và chúng đã có khả năng sắp đặt lại hệ thống, dưới một chiêu bài khác nhưng vẫn dưới sự kiểm soát chính trị địa phương riêng của họ, và để đạt được cùng mục tiêu: sự dồi dào của lao động giá rẻ cho các đồn điền.

Dạng này của vòng luân quản, nơi các thể chế khai thác vẫn tồn tại dai dẳng bởi vì elite kiểm soát chúng và hưởng lợi từ chúng vẫn bền bỉ, không phải là dạng duy nhất. Một dạng thoát đầu khó hiểu hơn, nhưng không kém thực tế và không kém độc hại của phản hồi âm đã định hình sự phát triển chính trị và kinh tế của nhiều quốc gia, và được minh họa bằng thí dụ bởi những kinh nghiệm của phần lớn châu Phi hạ-Sahara, đặc biệt là Sierra Leone và Ethiopia. Trong một dạng mà nhà xã hội học Robert Michels có thể nhận ra như quy luật sắt của chính thể đầu sỏ, sự lật đổ một chế độ điều khiển các thể chế khai thác báo hiệu sự đến của một

nhóm mới của các ông chủ để khai thác cùng tập của các thể chế khai thác độc hại ấy.

Logic của kiểu này của vòng luẩn quẩn, về sau nhìn lại, cũng đơn giản để hiểu: các thể chế chính trị khai thác tạo ra ít ràng buộc lên việc sử dụng quyền lực, cho nên về cơ bản không có các thể chế để kiềm chế việc sử dụng và lạm dụng quyền lực bởi những người lật đổ các nhà độc tài trước đây và chiếm lấy sự kiểm soát nhà nước; và các thể chế kinh tế khai thác ngụ ý rằng có thể kiếm các khoản lợi nhuận và của cải khổng lồ chỉ bằng sự kiểm soát quyền lực, chiếm đoạt tài sản của những người khác, và dựng lên các độc quyền.

Tất nhiên, quy luật sắt của chính thể đầu sỏ không phải là một quy luật thật, theo nghĩa các quy luật của vật lý học. Nó không vẽ ra một con đường không thể tránh khỏi, như Cách mạng Vinh quang ở nước Anh hay Minh Trị Duy Tân ở Nhật Bản minh họa.

Một nhân tố chủ chốt trong các tình tiết này, mà đã thấy một sự đổi hướng chủ yếu theo hướng các thể chế bao gồm, đã là sự trao quyền cho một liên minh rộng mà đã có thể đứng lên chống lại chính thể chuyên chế và có thể thay thế các thể chế chuyên chế bằng các thể chế bao gồm, đa nguyên hơn. Một cuộc cách mạng bởi một liên minh rộng làm cho sự nổi lên của các thể chế chính trị đa nguyên có khả năng hơn nhiều. Ở Sierra Leone và Ethiopia, quy luật sắt của chính thể đầu sỏ đã làm cho có nhiều khả năng hơn không chỉ bởi vì các thể chế hiện tồn là hết sức khai thác mà cũng bởi vì cả phong trào độc lập ở Sierra Leone lẫn cuộc đảo chính Derg ở Ethiopia đã không là các cuộc cách mạng được lãnh đạo bởi những liên minh rộng như vậy, mà đúng hơn bởi các cá nhân và các nhóm tìm kiếm quyền lực sao cho họ có thể tiến hành khai thác.

Còn có một khía cạnh khác nữa, thậm chí khía cạnh còn tàn phá hơn của vòng luẩn quẩn, được lường trước bởi thảo luận của chúng ta về các thành-quốc Maya ở [chương 5](#). Khi các thể chế khai thác tạo ra những sự bất bình đẳng khổng lồ trong xã hội và sự giàu có hết sức và quyền lực không bị kiềm chế cho những người nắm quyền kiểm soát, thì sẽ có nhiều người muốn chiến đấu để giành sự kiểm soát nhà nước và các thể chế. Các thể chế khai thác khi đó không chỉ mở đường cho chế độ tiếp theo, mà sẽ thậm chí khai thác hơn, nhưng chúng cũng gây ra sự đấu đá nội bộ liên miên và các cuộc nội chiến. Các cuộc nội chiến này rồi

gây ra nhiều sự đau khổ con người và cũng phá hủy ngay cả một chút sự tập trung hóa nhà nước mà các xã hội này đã đạt được. Việc này cũng thường khởi động một quá trình sa sút thành tình trạng không có luật pháp, sự thất bại nhà nước, và hỗn loạn chính trị, nghiền nát mọi hy vọng về sự thịnh vượng kinh tế, như chương tiếp theo sẽ minh họa.

13.

VÌ SAO CÁC QUỐC GIA THẤT BẠI NGÀY NAY

LÀM THẾ NÀO ĐỂ TRÚNG XỔ SỐ Ở ZIMBABWE

THÁNG GIÊNG 2000 tại Harare, Zimbabwe. Fallot Chawawa viên chủ Nghi lễ đã chịu trách nhiệm rút vé trúng thưởng cho xổ số quốc gia được tổ chức bởi một ngân hàng do nhà nước sở hữu một phần, Công ty Ngân hàng Zimbabwe (Banking Corporation – Zimbank). Xổ số đã được mở cho tất cả các khách hàng đã giữa năm ngàn Zimbabwe dollar hoặc hơn trong tài khoản của họ trong tháng Mười Hai 1999. Khi Chawawa rút vé ra, ông đã lặng người đi vì sững sốt. Như tuyên bố công khai của Zimbank diễn đạt, “Vị chủ Nghi lễ Fallot Chawawa đã hầu như không thể tin vào mắt mình khi chiếc vé rút trúng thưởng Z\$100.000 được chuyển cho ông và ông đã thấy tên Quý Ngài RG Mugabe viết trên đó.”

Tổng thống Robert Mugabe, người đã cai trị Zimbabwe bằng trăm phương nghìn kế, và thường với bàn tay sắt, từ năm 1980, đã trúng xổ số, có giá trị một trăm ngàn dollar Zimbabwe, khoảng năm lần thu nhập bình quân đầu người hàng năm của nước này. Zimbank đã cho rằng tên của Ông Mugabe đã được rút từ hàng ngàn khách hàng đủ tư cách. Một người may mắn làm sao! Chẳng cần phải nói ông đã thực sự không cần tiền. Mugabe thực ra đã mới tự thưởng cho mình và nội các của ông sự tăng lương lên đến 200 phần trăm.

Vé xổ số đã chỉ là một chỉ báo thêm về các thể chế khai thác của Zimbabwe. Ta có thể gọi việc này là tham nhũng, nhưng nó chỉ là một triệu chứng của tình trạng bất ổn thể chế ở Zimbabwe. Sự thực rằng Mugabe đã có thể thậm chí trúng thưởng xổ số nếu ông ta muốn đã cho thấy ông ta có bao nhiêu sự kiểm soát đến các sự việc ở Zimbabwe, và cho thế giới một cái nhìn thoáng qua về mức độ của các thể chế khai thác của nước này.

Lý do phổ biến nhất vì sao các quốc gia thất bại ngày nay là bởi vì chúng có các thể chế khai thác. Zimbabwe dưới chế độ Mugabe minh họa một cách sống

động các hậu quả kinh tế và xã hội. Mặc dù số liệu thống kê quốc gia ở Zimbabwe là rất không đáng tin cậy, ước lượng tốt nhất vào năm 2008, thu nhập đầu người của Zimbabwe đã là khoảng một nửa của mức nó đã có khi nước này được độc lập năm 1980. Việc này nghe có vẻ đầy kịch tính, thực ra nó chưa bắt đầu thấu tóm được sự xuống cấp về mức sống ở Zimbabwe. Nhà nước đã sụp đổ và ít nhiều đã ngừng cung cấp bất cứ dịch vụ công cơ bản nào. Trong 2008–2009 sự xấu đi trong các hệ thống sức khỏe đã dẫn đến sự bùng nổ của dịch tả khắp nước. Kể từ 10 tháng Giêng, 2010, đã có 98.741 ca được báo cáo và 4.293 người chết, làm cho nó là sự bùng nổ dịch tả gây chết người nhất ở châu Phi hơn mười lăm năm trước. Trong lúc ấy, thất nghiệp hàng loạt cũng đã đạt mức chưa từng có. Đầu năm 2009, Văn phòng Liên Hợp quốc về Điều phối các Vấn đề Con người đã xác nhận rằng tỷ lệ thất nghiệp đã đạt tới mức không thể tin được 94 phần trăm.

Gốc rễ của nhiều thể chế kinh tế và chính trị ở Zimbabwe, như cho phần lớn của châu Phi hạ-Sahara, có thể truy nguyên về đến thời kỳ thuộc địa. Năm 1890 Công ty Anh Nam Phi (British South Africa Company) của Cecil Rhodes đã gửi một đội viễn chinh quân sự vào vương quốc khi đó của những người Ndebele, ở Matabeleland, và cũng vào Mashonaland ở bên cạnh. Vũ khí ưu việt của họ đã nhanh chóng đàn áp sự kháng cự của người Phi châu, và vào năm 1901 thuộc địa Nam Rhodesia, được đặt tên theo Rhodes, đã được thành lập trong vùng mà bây giờ là Zimbabwe. Bây giờ vùng này đã là một vùng đất nhượng của Công ty Anh Nam Phi, Rhodes đã liệu trước việc kiếm tiền ở đó qua thăm dò và khai mỏ các khoáng vật quý. Những việc kinh doanh mạo hiểm đã chẳng bao giờ cất cánh khỏi mặt đất, nhưng đất canh tác rất màu mỡ đã bắt đầu thu hút sự di cư của người da trắng. Những người định cư này không lâu sau đã thôn tính phần lớn đất. Vào năm 1923 họ đã tự giải phóng mình khỏi sự cai trị của Công ty Anh Nam Phi và đã thuyết phục chính phủ Anh ban cho họ chế độ tự trị. Cái đã xảy ra sau đó là rất giống cái đã xảy ra ở Nam Phi chừng một thập niên trước. Đạo luật Đất Bản xứ năm 1913 (trang 265-266) đã tạo ra nền kinh tế kép ở Nam Phi. Rhodesia đã thông qua các luật rất giống thế, và đã được mô hình Nam Phi gây cảm hứng, một nhà nước apartheid của riêng người da trắng đã được xây dựng không lâu sau 1923.

Khi các đế chế thuộc địa Âu châu sụp đổ vào cuối các năm 1950 và đầu các năm 1960, elite da trắng ở Rhodesia, được lãnh đạo bởi Ian Smith, chiếm có lẽ 5

phần trăm dân số, đã tuyên bố độc lập khỏi Anh trong năm 1965. Ít chính phủ quốc tế đã công nhận sự độc lập của Rhodesia, và Liên Hiệp Quốc đã đưa ra những trừng phạt kinh tế và chính trị chống lại nó. Các công dân da đen đã tổ chức chiến tranh du kích từ các căn cứ ở các nước láng giềng Mozambique và Zambia. Áp lực quốc tế và cuộc nổi loạn được tiến hành bởi hai nhóm chính, ZANU (Zimbabwe African National Union – Liên Hiệp Quốc gia Phi châu Zimbabwe) của Mugabe và ZAPU (Zimbabwe African People's Union - Liên Hiệp Nhân dân Phi châu Zimbabwe), do Joshua Nkomo lãnh đạo, đã dẫn đến một sự chấm dứt được thỏa thuận của sự cai trị da trắng. Nhà nước Zimbabwe được tạo ra năm 1980.

Sau độc lập, Mugabe đã nhanh chóng thiết lập sự kiểm soát cá nhân của mình. Ông hoặc đã loại bỏ các đối thủ của mình một cách hung dữ hay đã kết nạp họ vào. Các hành động quá xá nhất đã xảy ra ở Matabeleland, vùng đất trung tâm ủng hộ cho ZAPU, nơi nhiều đến hai mươi ngàn người đã bị giết trong đầu các năm 1980. Vào năm 1987 ZAPU đã sáp nhập với ZANU để tạo ra ZANU-PF, và Joshua Nkomo đã bị đẩy ra bên lề về mặt chính trị. Mugabe đã có thể viết lại hiến pháp mà ông ta đã kế thừa như một phần của sự đàm phán độc lập, biến ông thành tổng thống (ông đã bắt đầu như thủ tướng), bãi bỏ các danh sách người bầu cử da trắng mà đã là một phần của thỏa thuận độc lập, và cuối cùng, trong năm 1990, ông đã giải thoát hoàn toàn khỏi Thượng viện và đưa vào các vị trí trong cơ quan lập pháp mà ông ta có thể bỏ nhiệm. Kết quả đã là một nhà nước độc đảng *de facto* (trên thực tế) do Mugabe đứng đầu.

Vào lúc độc lập, Mugabe đã tiếp quản một tập các thể chế kinh tế khai thác được tạo ra bởi chế độ da trắng. Các thể chế này gồm có một loạt quy chế về giá cả và ngoại thương, ngành công nghiệp do nhà nước vận hành, và các hội đồng marketing nông nghiệp bắt buộc. Việc làm nhà nước đã mở rộng nhanh chóng, với các việc làm trao cho những người ủng hộ của ZANU-PF. Quy chế chặt chẽ của chính phủ đối với nền kinh tế đã phù hợp với các elite ZANU-PF bởi vì nó đã gây khó khăn cho sự nổi lên của một tầng lớp doanh nhân Phi châu độc lập, những người mà sau đó có thể thách thức độc quyền chính trị của các elite. Tình hình này đã rất giống tình hình mà chúng ta đã thấy ở Ghana trong các năm 1960 ở [chương 2](#). Một cách mỉa mai, tất nhiên, việc này đã để lại những người da trắng như tầng lớp doanh nhân chủ yếu. Trong thời kỳ này sức mạnh chính của nền kinh

tế da trắng, đặc biệt là khu vực xuất khẩu nông nghiệp rất sinh lời, đã được đề nguyên không bị đụng chạm đến. Nhưng tình trạng này chỉ kéo dài cho đến khi Mugabe trở nên không được dân ưa.

Mô hình điều tiết và sự can thiệp vào thị trường dần dần đã trở nên không thể chịu được nữa, và một quá trình thay đổi thể chế, với sự ủng hộ của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, đã bắt đầu trong năm 1991 sau một cuộc khủng hoảng tài khóa nghiêm trọng. Sự xấu đi của thành tích kinh tế cuối cùng đã dẫn đến sự nổi lên của một phe đối lập chính trị nghiêm túc đối với sự cai trị độc-đảng của ZANU-PF: Phong trào Thay đổi Dân chủ (Movement for Democratic Change – MDC). Các cuộc bầu cử Quốc hội 1995 đã còn xa mới mang tính cạnh tranh. ZANU-PF đã được 81 phần trăm phiếu bầu và 118 trong số 120 ghế. Năm mươi lăm trong số đại biểu quốc hội này đã được bầu không gặp sự đối lập. Cuộc bầu cử tổng thống trong năm tiếp theo đã cho thấy thậm chí nhiều dấu hiệu hơn về những sự không tuân theo quy tắc và gian lận. Mugabe đã thắng 93 phần trăm phiếu bầu, nhưng hai đối thủ của ông, Abel Muzorewa và Ndabaningi Sithole, đã rút lại sự ủng hộ của họ trước bầu cử, tố cáo sự cường bức và gian lận của chính phủ.

Sau 2000, bất chấp tất cả sự tham nhũng này, sự kìm kẹp của ZANU-PF đã yếu đi. Nó đã chỉ được 49 phần trăm số phiếu bầu phổ thông, và chỉ 63 ghế. Tất cả đã đều bị tranh giành bởi MDC, những người đã được mọi ghế ở thủ đô, Harare. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2002, Mugabe đã chỉ vét được 56 phần trăm phiếu bầu. Cả hai lần bầu cử đã xảy ra theo cách tốt nhất của ZANU-PF bởi vì bạo lực và sự đe dọa, cùng với gian lận bầu cử.

Phản ứng của Mugabe đối với sự tan vỡ kiểm soát chính trị của ông đã là tăng cường cả đàn áp lẫn sử dụng các chính sách của chính phủ để mua sự ủng hộ. Ông đã mở một cuộc tấn công toàn lực lên các địa chủ da trắng. Bắt đầu trong năm 2000, ông đã khuyến khích và ủng hộ một đợt rộng của những việc chiếm đất và tước đoạt đất. Chúng đã thường được dẫn đầu bởi các hội cự chiến binh, các nhóm được cho là bao gồm những người đã chiến đấu trước đây trong chiến tranh độc lập. Một số đất bị tước đoạt đã được trao cho các nhóm này, nhưng phần lớn cũng đã dành cho các elite ZANU-PF. Tính không an toàn của các quyền tài sản do Mugabe và ZANU-PF gây ra đã dẫn đến một sự sụp đổ của sản lượng và năng suất nông nghiệp. Khi nền kinh tế sụp đổ, việc duy nhất còn lại là đi in tiền để

mua sự ủng hộ, mà đã dẫn đến siêu lạm phát. Trong tháng Giêng 2009, đã trở nên hợp pháp để sử dụng các đồng tiền khác, như đồng rand của Nam Phi, và đồng dollar Zimbabwe đã biến khỏi lưu thông, một miếng giấy vô giá trị.

Cái đã xảy ra ở Zimbabwe sau 1980 đã là chuyện tầm thường ở châu Phi hạ-Sahara từ khi độc lập. Zimbabwe đã kế thừa một tập các thể chế chính trị và kinh tế hết sức khai thác trong năm 1980. Trong thập niên rưỡi đầu tiên, các thể chế này đã được duy trì tương đối nguyên vẹn. Trong khi đã xảy ra các cuộc bầu cử, các thể chế chính trị đã không bao gồm chút nào. Các thể chế kinh tế đã thay đổi một chút; chẳng hạn, đã không còn sự phân biệt rõ rệt chống lại những người da đen. Nhưng tổng quát các thể chế vẫn mang tính khai thác, với sự khác biệt duy nhất là thay cho Ian Smith và những người da trắng tiến hành khai thác, đã là Robert Mugabe và các elite ZANU-PF nhồi đầy túi họ. Theo thời gian các thể chế đã trở nên thậm chí khai thác hơn, và thu nhập ở Zimbabwe đã suy sụp. Sự thất bại kinh tế và chính trị ở Zimbabwe là một sự biểu thị khác nữa của quy luật sắt của chính thể đầu sỏ – trong trường hợp này, với chế độ bóc lột và đàn áp của Ian Smith được thay thế bằng chế độ bóc lột, tham nhũng, và đàn áp của Robert Mugabe. Việc trúng xổ số giả mạo của Mugabe trong năm 2000 khi đó đã chỉ là chóp đỉnh của một tảng băng rất tham nhũng và được định hình về mặt lịch sử.

CÁC QUỐC GIA THẤT BẠI ngày nay bởi vì các thể chế kinh tế khai thác của họ đã không tạo ra các khuyến khích cần cho người dân để tiết kiệm, đầu tư, và đổi mới. Các thể chế chính trị khai thác ủng hộ các thể chế kinh tế này bằng cách thắt chặt quyền lực của những người hưởng lợi từ sự khai thác. Các thể chế kinh tế và chính trị khai thác, mặc dù các chi tiết của chúng thay đổi theo các hoàn cảnh khác nhau, luôn luôn ở gốc rễ của sự thất bại này. Trong nhiều trường hợp, chẳng hạn, như chúng ta sẽ thấy ở Argentina, Colombia, và Ai Cập, sự thất bại này có dạng của sự thiếu hoạt động kinh tế thích đáng, bởi vì các chính trị gia đúng là quá sung sướng để khai thác các nguồn lực hay để dập tắt bất cứ loại hoạt động kinh tế độc lập nào mà đe dọa họ và các elite kinh tế. Trong một số trường hợp cực đoan, như ở Zimbabwe và Sierra Leone, mà chúng ta thảo luận tiếp sau, các thể chế khai thác mở đường cho sự thất bại nhà nước hoàn toàn, phá hủy không chỉ luật và trật tự mà thậm chí cả các khuyến khích kinh tế cơ bản nhất. Kết quả là sự đình trệ kinh tế và – như lịch sử gần đây của Angola, Cameroon, Chad, Cộng

hòa Dân chủ Congo, Haiti, Liberia, Nepal, Sierra Leone, Sudan, và Zimbabwe minh họa – các cuộc nội chiến, những sự dời chỗ hàng loạt, và các bệnh dịch, làm cho nhiều trong các nước này ngày nay nghèo hơn họ đã là trong các năm 1960.

MỘT CUỘC THẬP TỰ CHINH CỦA TRẺ CON?

Ngày 23 tháng Ba, 1991, một nhóm người được vũ trang dưới sự lãnh đạo của Foday Sankoh đã vượt qua biên giới từ Liberia vào Sierra Leone và đã tấn công thị trấn biên cương Kailahun ở miền nam. Sankoh, một hạ sĩ trước đây trong quân đội Sierra Leone, đã bị tổng giam sau khi tham gia vào một cuộc đảo chính chết non chống lại chính phủ Siaka Stevens năm 1971. Sau khi được thả ra, cuối cùng ông đã đến Libya, nơi ông đã vào một trại huấn luyện mà nhà độc tài Libya Đại tá Qaddafi đã tổ chức cho các nhà cách mạng Phi châu. Tại đó ông đã gặp Charles Taylor, người đã âm mưu lật đổ chính phủ ở Liberia. Khi Taylor xâm lấn Liberia vào đêm Giáng sinh 1989, Sankoh đã cùng ông, và với một nhóm người của Taylor, hầu hết là những người Liberia và Burkinabe (các công dân của Burkina Faso), mà Sankoh đã xâm lấn Sierra Leone. Họ đã gọi mình là RUF, Revolutionary United Front (Mặt trận Thống nhất Cách mạng), và họ đã tuyên bố rằng họ ở đó để lật đổ chính phủ APC tham nhũng và bạo ngược.

Như chúng ta đã thấy ở chương trước, Siaka Stevens và đảng Hội nghị Toàn dân, APC, của ông ta đã tiếp quản và đã tăng cường các thể chế khai thác của sự cai trị thuộc địa ở Sierra Leone, hết như Mugabe và ZANU-PF đã làm ở Zimbabwe. Vào năm 1985, khi Stevens bị bệnh ung thư, đã đưa Joseph Momoh vào để thay ông ta, nền kinh tế đang sụp đổ. Stevens, có vẻ không có sự mỉa mai, đã thường thích trích dẫn cách ngôn “Con bò ăn ở nơi nó bị cột.” và nơi Stevens một thời đã ăn, bây giờ Momoh đã nhồi nhét. Đường sá đã đổ nát thành từng khúc, và các trường học bị tan rã. Các buổi phát truyền hình toàn quốc đã ngừng trong năm 1987, khi máy phát được bộ trưởng thông tin bán đi, và năm 1989 một tháp radio chuyên tiếp các tín hiệu radio ở bên ngoài Freetown đã đổ, chấm dứt các chương trình phát thanh bên ngoài thủ đô. Một phân tích được đăng trên một tờ báo ở thủ đô Freetown trong năm 1995 nghe có vẻ rất thật:

Vào cuối sự cai trị của Momoh ông đã ngừng trả lương các công chức, các giáo viên và thậm chí Các Thủ lĩnh Tối cao. Chính phủ trung ương đã sụp đổ, và sau đó tất nhiên chúng ta đã có các cuộc xâm nhập biên giới, “những kẻ nổi loạn” và tất cả các vũ khí tự động đổ vào biên giới từ Liberia. NPRC, “những kẻ nổi loạn” và các “sobel” [binh lính (*soldier*) trở thành những kẻ nổi loạn (*rebel*)] tất cả chẳng khác gì sự hỗn độn mà ta chờ đợi khi chính phủ biến mất. Chẳng ai trong số họ là nguyên nhân của các vấn đề của chúng ta, mà họ là các triệu chứng.

Sự sụp đổ của nhà nước dưới thời Momoh, một lần nữa lại là một hệ quả của vòng luẩn quẩn được tháo ra bởi các thể chế khai thác cực đoan dưới thời Stevens, có nghĩa rằng đã chẳng có gì chặn RUF vượt qua biên giới trong năm 1991. Nhà nước đã không còn khả năng nào để chống lại nó. Stevens đã hoạn quân đội rồi, bởi vì ông đã lo quân đội có thể lật đổ ông. Khi đó đã là dễ cho một số tương đối ít người có vũ trang để tạo ra sự hỗn loạn trong hầu hết nước này. Họ thậm chí đã có một tuyên ngôn được gọi là “Con đường đến Dân chủ,” mà đã bắt đầu với một trích dẫn từ trí thức da đen Frantz Fanon: “Từ sự tối tăm tương đối, mỗi thể hệ phải tìm ra sứ mệnh của mình, thực hiện nó hoặc phản bội nó.” Đoạn “Chúng ta Chiến đấu Vì Cái gì?” bắt đầu:

Chúng ta tiếp tục chiến đấu bởi vì chúng ta chán ngấy phải làm các nạn nhân vĩnh viễn của nhà nước đã đổ đầu cho sự nghèo khó và sự làm mất danh giá con người đã giáng xuống chúng ta trong các năm của sự cai trị độc đoán và chủ nghĩa quân phiệt. Nhưng, chúng ta sẽ thực hiện sự kiểm chế và tiếp tục kiên nhẫn chờ cuộc gặp gỡ hẹn hò của hòa bình – nơi tất cả chúng ta sẽ là những người chiến thắng. Chúng ta cam kết với hòa bình, bằng bất cứ phương tiện cần thiết nào, nhưng cái chúng ta không cam kết cho là để trở thành các nạn nhân của hòa bình. Chúng ta biết sự nghiệp của chúng ta là chính nghĩa và Chúa/Allah sẽ không bao giờ bỏ rơi chúng ta trong cuộc chiến đấu của chúng ta để xây dựng lại một Sierra Leone mới.

Mặc dù Sankoh và các lãnh đạo khác của RUF đã có thể bắt đầu với những lời trách móc chính trị, và những bất bình của nhân dân chịu đau khổ dưới các thể chế khai thác của APC đã có thể khuyến khích họ để gia nhập phong trào lúc ban

đầu, tình hình đã thay đổi nhanh chóng và đã tuột khỏi sự kiểm soát. “Sứ mạng” của RUF đã đẩy nước này vào sự thống khổ, như trong lời chứng của một thiếu niên từ Geoma, ở miền nam Sierra Leone:

Họ đã tập hợp một số chúng tôi lại ... Họ đã chọn một số bạn của chúng tôi và đã giết họ, hai trong số họ. Đây đã là những người mà cha họ đã là các thủ lĩnh, và họ đã có giày ống của lính và tài sản trong nhà của họ. Họ đã bị bắn, chẳng vì lý do nào khác hơn là họ đã bị tố cáo chứa chấp binh lính. Các thủ lĩnh cũng đã bị giết – như một phần của chính phủ. Họ đã chọn ai đó làm thủ lĩnh mới. Họ đã vẫn nói họ đến để giải phóng chúng tôi khỏi APC. Sau một lúc, họ đã không chọn ra người để giết, chỉ bắn vào dân chúng.

Trong năm đầu tiên của sự xâm lấn, bất cứ gốc rễ trí tuệ nào, mà RUF đã có thể có, đã hoàn toàn tiêu tan. Sankoh đã hành quyết những người phê phán trào lưu gia tăng của các hành động tàn bạo. Không lâu sau, ít người đã tự nguyện tham gia RUF. Thay vào đó họ đã chuyển sang tuyển mộ bằng vũ lực, đặc biệt tuyển mộ trẻ em. Quả thực, tất cả các bên đã làm việc này, kể cả quân đội. Nếu nội chiến Sierra Leone đã là một cuộc thập tự chinh để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, cuối cùng nó đã là một cuộc thập tự chinh của trẻ em. Cuộc xung đột đã mãnh liệt thêm với các cuộc tàn sát và những sự lạm dụng quyền con người hàng loạt, kể cả việc cưỡng hiếp hàng loạt và cắt cụt tay và tai. Khi RUF tiếp quản các vùng, họ cũng đã tiến hành bóc lột kinh tế. Đã hầu như hiển nhiên trong các vùng khai mỏ kim cương, nơi họ đã ép kéo bọn người dân vào khai mỏ kim cương, nhưng cũng đã phổ biến cả ở nơi khác nữa.

RUF đã không đơn độc trong việc phạm những sự tàn ác, tàn sát, và lao động cưỡng bức có tổ chức. Chính phủ đã cũng làm thế. Sự sụp đổ của luật và trật tự đã như thế nên khó cho người dân để bảo ai là một người lính và ai là một kẻ nổi loạn. Kỷ luật quân sự hoàn toàn biến mất. Vào thời gian chiến tranh hết thúc trong năm 2001, có lẽ tám mươi ngàn người đã chết và toàn bộ nước này đã bị tàn phá. Đường sá, nhà cửa, và các tòa nhà đã hoàn toàn bị phá hủy. Ngày nay, nếu bạn đi đến Koidu, một vùng sản xuất kim cương chủ yếu ở miền đông, bạn vẫn sẽ thấy các dãy nhà cháy lỗ chỗ đầy lỗ đạn.

Vào năm 1991 nhà nước ở Sierra Leone đã hoàn toàn thất bại. Hãy nghĩ về cái nhà Vua Shyaam đã bắt đầu với những người Bushong (trang 133-136): ông đã dựng lên các thể chế khai thác để thắt chặt quyền lực của ông và tước đoạt đầu ra mà phần còn lại của xã hội tạo ra. Nhưng ngay cả các thể chế khai thác với quyền lực trung ương được tập trung trong tay ông đã là một sự cải thiện so với tình hình mà không có luật và trật tự, quyền lực trung ương, hay các quyền tài sản mà đã đặc trưng cho xã hội Lele ở bên phía kia của sông Kasai. Sự thiếu trật tự và quyền lực trung ương đã là số phận của nhiều quốc gia Phi châu trong các thập niên gần đây, một phần bởi vì quá trình tập trung hóa chính trị đã bị chậm trễ trong phần lớn châu Phi hạ-Sahara, mà cũng bởi vì vòng luẩn quẩn của các thể chế khai thác đã đảo ngược bất cứ sự tập trung hóa nhà nước nào mà đã tồn tại, chuẩn bị cho sự thất bại nhà nước.

Sierra Leone trong nội chiến đẫm máu của nó kéo dài mười năm, từ 1991 đến 2001, đã là một trường hợp điển hình của một nhà nước thất bại. Nó đã xuất phát như chỉ một nước khác nữa bị làm hại bởi các thể chế khai thác, mặc dù thuộc một loại đặc biệt xấu xa và không hiệu quả. Các nước trở thành các nhà nước thất bại không bởi vì địa lý của chúng hay văn hóa của chúng, mà bởi vì di sản của các thể chế khai thác, mà tập trung quyền lực và của cải vào tay của những người kiểm soát nhà nước, mở đường cho tình trạng rối ren, xung đột, và nội chiến. Các thể chế khai thác cũng trực tiếp đóng góp cho sự thất bại từ từ của nhà nước bằng cách bỏ bê đầu tư vào các dịch vụ công cơ bản nhất, chính xác là cái đã xảy ra ở Sierra Leone.

Các thể chế khai thác, mà đã tước đoạt và bản cùng hóa nhân dân và ngăn chặn sự phát triển kinh tế, là khá phổ biến ở châu Phi, châu Á, và Nam Mỹ. Charles Taylor đã giúp để khởi động nội chiến ở Sierra Leone trong khi đồng thời bắt đầu một cuộc xung đột man rợ ở Liberia, mà cũng đã dẫn đến sự thất bại nhà nước ở đó. Hình mẫu của các thể chế khai thác suy sụp thành nội chiến và sự thất bại nhà nước đã xảy ra ở những người nơi khác ở châu Phi; thí dụ, ở Angola, Côte d'Ivoire, Cộng hòa Dân chủ Congo, Mozambique, Cộng hòa Congo, Somalia, Sudan, và Uganda. Sự khai thác mở đường cho xung đột, không phải không giống xung đột mà các thể chế hết sức khai thác của các thành-quốc Maya đã gây ra gần một ngàn năm trước. Cuộc xung đột đã đẩy nhanh sự thất bại nhà nước. Cho nên một lý do khác nữa vì sao các quốc gia thất bại ngày nay là, các nhà nước của họ

thất bại. Việc này, đến lượt, là một hệ quả của hàng thập niên của sự cai trị dưới các thể chế kinh tế và chính trị khai thác.

AI LÀ NHÀ NƯỚC?

Các trường hợp của Zimbabwe, Somalia, và Sierra Leone, cho dù là điển hình của các nước nghèo ở châu Phi, và có lẽ thậm chí một số trường hợp ở châu Á, có vẻ khá cực đoan. Có chắc chắn các nước Mỹ Latin không có các nhà nước thất bại? Có chắc chắn các tổng thống của họ không đủ trơ tráo để trúng xổ số?

Ở Colombia, các dãy Núi Andean từ từ hòa vào phương bắc với một bình nguyên lớn ven biển tiếp giáp với Biển Caribe. Những người Colombia gọi đây là *tierra caliente*, “vùng nóng,” như là sự khác biệt với thế giới Andean của *tierra fria*, “vùng lạnh.” Trong năm mươi năm vừa qua, Colombia đã được hầu hết các nhà khoa học chính trị và các chính phủ coi như một nền dân chủ. Hoa Kỳ cảm thấy vui lòng đề thương lượng một hiệp định thương mại tự do với nước này và đổ mọi loại viện trợ vào đó, đặc biệt viện trợ quân sự. Sau một chính phủ quân sự ngắn ngủi, mà đã chấm dứt trong năm 1958, các cuộc bầu cử đã được tổ chức thường xuyên, cho dù cho đến 1974 một hiệp ước luân phiên quyền lực chính trị và chức tổng thống giữa hai đảng chính trị truyền thống, Bảo thủ và Tự do. Tuy nhiên, hiệp ước này, Mặt trận Quốc gia, bản thân nó đã được nhân dân Colombia phê chuẩn thông qua một cuộc trưng cầu dân ý, và tất cả việc này có vẻ khá dân chủ.

Tuy nhiên trong khi Colombia có một lịch sử dài của các cuộc bầu cử dân chủ, nó không có các thể chế bao gồm. Thay vào đó, lịch sử của nó đã bị làm hại bởi những sự vi phạm quyền tự do dân sự, những sự hành quyết không đưa ra tòa xét xử, bạo lực chống lại thường dân, và nội chiến. Không phải loại các kết quả mà chúng ta kỳ vọng từ một nền dân chủ. Nội chiến ở Colombia là khác nội chiến ở Sierra Leone, nơi nhà nước và xã hội sụp đổ và sự hỗn loạn ngự trị. Nhưng nó vẫn là nội chiến dù sao đi nữa và là một cuộc nội chiến gây ra nhiều thương vong hơn nhiều. Sự cai trị quân sự của các năm 1950 bản thân nó một phần đã là sự phản ứng lại đối với một cuộc nội chiến được biết đến trong tiếng Tây Ban Nha đơn giản như *La Violencia*, hay “Bạo lực.” Từ thời đó quả thực là một dãy các nhóm

nổi dậy, hầu hết là các nhà cách mạng cộng sản, đã gây tai họa cho vùng nông thôn, bắt cóc và giết người. Để tránh cả hai khả năng xấu này ở nông thôn Colombia, bạn phải trả khoản *vacuna*, nghĩa đen là “sự tiêm chủng,” có nghĩa rằng bạn phải tiêm chủng mình để chống lại việc bị giết hay bị bắt cóc bằng cách trả mỗi tháng cho nhóm nào đó của những kẻ sát nhân có vũ trang.

Không phải tất cả các nhóm vũ trang ở Colombia đều là cộng sản. Trong năm 1981 các thành viên của nhóm du kích cộng sản chính ở Colombia, Fuerzas Armadas Revolucionarias de Colombia (FARC – Các Lực lượng Vũ trang Cách mạng Colombia) đã bắt cóc một chủ trang trại sản xuất bơ sữa, Jesus Castaño, người đã sống trong một thị trấn nhỏ được gọi là Amalfi ở vùng nóng trong phần đông bắc của hạt Antioquia. FARC đã đòi một khoản tiền chuộc lên đến 7.500 \$, một gia tài nhỏ ở nông thôn Colombia. Gia đình đã huy động nó bằng cách thế chấp trang trại, nhưng dầu sao đi nữa xác chết của cha họ đã được tìm thấy, bị xích vào một cây. Đủ đã là đủ rồi đối với ba con trai của Castaño, Carlos, Fidel, và Vicente. Họ đã lập ra một nhóm nửa quân sự, Los Tangueros, để lùng bắt các thành viên FARC và báo thù hành động này. Ba anh em đã giỏi tổ chức, và chẳng bao lâu nhóm của họ đã tăng lên và bắt đầu tìm thấy một lợi ích chung với các nhóm nửa quân sự khác tương tự mà đã phát triển từ các nguyên nhân tương tự. Những người Colombia ở nhiều vùng đã phải chịu đau khổ vì bàn tay của các du kích cánh tả, và các tổ chức nửa quân sự cánh hữu được hình thành trong sự đối lập. Các lực lượng nửa quân sự thường được dùng bởi các địa chủ để bảo vệ chính họ chống lại các du kích, nhưng họ cũng dính líu đến buôn bán ma túy, tổng tiền, và bắt cóc và giết các công dân.

Vào năm 1997 các lực lượng nửa quân sự, dưới sự lãnh đạo của anh em nhà Castaño, đã tìm được cách để thành lập một tổ chức quốc gia cho các lực lượng nửa quân sự, được gọi là Autodefensas Unidas de Colombia (AUC–Các Lực lượng Tự bảo vệ Thống nhất Colombia). AUC đã mở rộng ra các phần lớn của nước này, đặc biệt vào vùng nóng, tại các hạt Córdoba, Sucre, Magdalena, và César. Vào năm 2001 AUC đã có thể có đến ba mươi ngàn người có vũ trang để nó tùy ý sử dụng và đã được tổ chức thành các khối khác nhau. Ở Córdoba, [Khối] Bloque Catatumbo nửa quân sự đã được Salvatore Mancuso lãnh đạo. Khi quyền lực của nó tiếp tục tăng lên, AUC đã đưa ra một quyết định chiến lược để dính líu vào chính trị. Các lực lượng nửa quân sự và các chính trị gia đã ve vãn

nhau. Nhiều lãnh đạo của AUC đã tổ chức một cuộc gặp gỡ với các chính trị gia nổi bật tại thị trấn Santa Fé de Ralito ở Córdoba. Một văn kiện chung, một hiệp ước, kêu gọi “thành lập lại đất nước” đã được đưa ra và được ký bởi các thành viên lãnh đạo của AUC, như “Jorge 40” (biệt danh cho Rodrigo Tovar Pupo), Adolfo Paz (một nom de guerre [bí danh trong chiến tranh] cho Diego Fernando “Don Berna” Murillo), và Diego Vecino (tên thật: Edwar Cobo Téllez), cùng với các chính trị gia, kể cả các thượng nghị sĩ quốc gia William Montes và Miguel de la Espriella. Vào thời điểm này AUC đã điều hành các vùng lớn của Colombia, và đã là đề cử với họ để ấn định ai được bầu trong các cuộc bầu cử năm 2002 cho Hạ viện và Thượng viện. Thí dụ, trong đô thị tự trị San Onofre, ở Sucre, cuộc bầu cử đã được lãnh đạo nửa quân sự Cadena (“xiềng xích”) sắp xếp. Một nhân chứng đã mô tả cái đã xảy ra như sau:

Những chiếc xe tải do Cadena phái xuống đã đi quanh các vùng lân cận, corregimientos và vùng nông thôn San Onofre tổng người dân lên xe. Theo một số dân cư ... cho các cuộc bầu cử 2002 hàng trăm nông dân đã được chở đến corregimiento Plan Parejo để cho họ có thể thấy mặt các ứng viên mà họ phải bầu cho trong các cuộc bầu cử quốc hội: Jairo Merlano cho Thượng viện Muriel Benito Rebollo cho Hạ viện.

Cadena đã đặt tên của các thành viên hội đồng thị trấn vào trong một chiếc túi, lấy ra hai tên và nói rằng ông sẽ giết họ và những người khác được chọn một cách ngẫu nhiên nếu Muriel không trúng cử.

Sự đe dọa có vẻ đã có kết quả: mỗi ứng cử viên đã nhận được bốn mươi ngàn phiếu bầu trong toàn bộ Sucre. Không ngạc nhiên rằng thị trưởng của San Onofre đã ký hiệp ước Santa Fé de Ralito. Có lẽ một phần ba các hạ nghị sĩ và các thượng nghị sĩ đã thắng cuộc bầu cử của họ trong năm 2002 là nhờ sự ủng hộ nửa quân sự, và Bản đồ 20 (trang sau), mà vẽ các vùng của Colombia dưới sự kiểm soát nửa quân sự, cho thấy ảnh hưởng của họ đã rộng đến thế nào. Bản thân Salvatore Mancuso đã diễn đạt trong một phỏng vấn theo cách như sau:

35 phần trăm của Hạ Viện đã được bầu trong các vùng nơi đã có các bang của các nhóm Tự-Bảo vệ, trong các bang đó chúng tôi đã là những người thu thuế, chúng tôi bảo đảm công lý, và chúng tôi đã có

sự kiểm soát quân sự và lãnh thổ của vùng này và tất cả những ai muốn tham gia chính trị đã phải đến và thỏa thuận với các đại diện chính trị mà chúng tôi có ở đó.



Bản đồ 20: Sự hiện diện nửa quân sự ngang Colombia, 1997-2005

Không khó để hình dung tác động của quy mô này của sự kiểm soát nửa quân sự đối với chính trị và xã hội lên các thể chế kinh tế và chính sách công. Sự bành trướng của AUC đã không phải là một chuyện yên bình. Nhóm này không chỉ đã chiến đấu chống lại FARC, mà cũng đã sát hại các thường dân vô tội và đã khủng bố và dời chỗ hàng trăm ngàn người khỏi nhà của họ. Theo Trung tâm Theo dõi Dời chỗ Quốc tế (Internal Displacement Monitoring Centre – IDMC) của Hội đồng Người tị nạn Na Uy, trong đầu năm 2010 khoảng 10 phần trăm dân số Colombia, gần 4,5 triệu người, đã rời nhà cửa trong nội địa. Các lực lượng nửa quân sự, như Mancuso đã gợi ý, cũng đã tiếp quản chính phủ và tất cả các chức năng của nó, trừ rằng các khoản thuế mà họ thu đã chỉ là sự tước đoạt cho túi riêng của họ. Một hiệp ước đặc biệt giữa lãnh đạo nửa quân sự Martín Llanos (tên thật là: Héctor Germán Buitrago) và các thị trưởng của các đô thị tự trị Tauramena, Aguazul, Maní, Villanueva, Monterrey, và Sabanalarga, trong hạt Casanare miền đông Colombia, liệt kê các quy tắc sau đây mà các thị trưởng đã phải tôn trọng triệt để theo lệnh của “các Nông dân Nửa quân sự của Casanare”:

- 9) Chuyển 50 phần trăm ngân sách của đô thị tự trị cho các Nông dân Nửa quân sự của Casanare quản lý.
- 10) 10 phần trăm giá trị của mỗi và mọi hợp đồng của đô thị tự trị [phải được chuyển cho các Nông dân Nửa quân sự của Casanare].
- 11) Sự giúp đỡ bắt buộc cho tất cả các cuộc họp do các Nông dân Nửa quân sự của Casanare triệu tập.
- 12) Sự bao gồm các Nông dân Nửa quân sự của Casanare trong mọi dự án hạ tầng cơ sở.
- 13) Sự gia nhập các đảng chính trị mới được thành lập bởi các Nông dân Nửa quân sự của Casanare.
- 14) Sự thực hiện chương trình quản trị của ông ta/bà ta.

Casanare không phải là một hạt nghèo. Ngược lại, nó có mức thu nhập đầu người cao nhất trong bất cứ khu hành chính nào của Colombia, bởi vì nó có các mỏ dầu đáng kể, đúng loại tài nguyên thu hút các lực lượng nửa quân sự. Thực ra, một khi họ đã giành được quyền lực, các lực lượng nửa quân sự đã tăng cường sự

tước đoạt tài sản một cách có hệ thống của họ. Bản thân Mancuso được cho là đã tích tụ được tài sản đô thị và nông thôn có giá trị 25 triệu \$. Những ước lượng về đất bị các lực lượng nửa quân sự tước đoạt ở Colombia cao đến mức 10 phần trăm của tất cả đất nông thôn.

Colombia không phải là một trường hợp của một nhà nước thất bại sắp sụp đổ. Nhưng nó là một nhà nước mà không có sự tập trung hóa đủ và với quyền lực còn xa mới đầy đủ trên toàn lãnh thổ. Mặc dù nhà nước có khả năng để cung cấp sự an ninh và các dịch vụ công trong các vùng đô thị lớn như Bogotá và Barranquilla, có những phần đáng kể của nước này nơi nó cung cấp ít dịch vụ công và hầu như không có luật và trật tự nào. Thay vào đó, các nhóm và những người khác, như Mancuso, kiểm soát chính trị và các tài nguyên. Trong một số phần của đất nước, các thể chế kinh tế hoạt động khá tốt, và có mức độ cao của vốn con người và kỹ năng kinh doanh khởi nghiệp; tại các phần khác các thể chế là hết sức khai thác, thậm chí không cung cấp một mức độ tối thiểu của quyền lực nhà nước.

Đã có thể là khó để hiểu làm sao mà một tình hình giống thế này lại có thể tự duy trì trong hàng thập kỷ, thậm chí thế kỷ. Nhưng thực ra, tình hình có một logic riêng của nó, như một loại vòng luẩn quẩn. Bạo lực và sự thiếu các thể chế nhà nước được tập trung hóa thuộc loại này đã tham dự vào một mối quan hệ cộng sinh với các chính trị gia vận hành các phần chức năng của xã hội. Mối quan hệ cộng sinh nổi lên bởi vì các nhà chính trị quốc gia khai thác tính vô luật pháp của các phần ngoại vi của đất nước, trong khi các nhóm nửa quân sự được chính phủ quốc gia để cho tự tung tự tác.

Hình mẫu này trở nên đặc biệt rõ ràng trong các năm 2000. Trong năm 2002 Álvaro Uribe đã thắng cuộc bầu tổng thống. Uribe đã có cái gì đó chung với anh em nhà Castaño: bố ông đã bị FARC giết. Uribe đã điều khiển một chiến dịch bác bỏ các nỗ lực của chính quyền trước để thử hòa giải với FARC. Trong năm 2002 phần phiếu bầu của ông đã cao hơn 3 điểm phần trăm ở các vùng với các lực lượng nửa quân sự so với các vùng không có. Trong năm 2006, khi ông được bầu lại, phần phiếu bầu của ông đã cao hơn 11 điểm phần trăm ở các vùng như vậy. Nếu Mancuso và các đối tác của ông đã có thể phân phát phiếu bầu cho Hạ viện và Thượng viện, họ cũng đã có thể làm thế trong bầu cử tổng thống, đặc biệt cho một tổng thống liên kết mạnh mẽ với thế giới quan của họ và chắc có thể khoan dung đối với họ. Như Jairo Angarita, phó của Salvatore Mancuso và cựu lãnh đạo

của các khối Sinú và San Jorge của AUC, đã tuyên bố tháng Chín 2005, ông đã tự hào để làm việc cho “việc bầu lại tổng thống tốt nhất mà chúng ta đã từng có.”

Một khi đã được bầu lại, các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ nửa quân sự đã bỏ phiếu cho cái Uribe đã muốn, đặc biệt sự thay đổi hiến pháp để cho ông đã có thể được bầu lại trong năm 2006, mà đã không được phép vào thời gian của lần bầu cử đầu tiên của ông, trong năm 2002. Đổi lại, Tổng thống Uribe đã đưa ra một luật hết sức khoan dung mà đã cho phép các lực lượng nửa quân sự để giải ngũ. Sự giải ngũ đã không có nghĩa là sự chấm dứt của chủ nghĩa nửa quân phiệt, đơn giản là sự thể chế hóa của nó trong các phần lớn của Colombia và nhà nước Colombia, mà các lực lượng nửa quân sự đã tiếp quản và được phép giữ lại.

Ở Colombia nhiều khía cạnh của các thể chế kinh tế và chính trị đã trở nên bao gồm hơn theo thời gian. Nhưng các yếu tố khai thác chủ yếu nhất định vẫn còn. Tình trạng vô luật pháp và các quyền tài sản không an toàn là các căn bệnh địa phương trong các dải lớn của nước này, và đây là một hệ quả của sự thiếu kiểm soát bởi nhà nước quốc gia ở nhiều phần của đất nước, và dạng đặc biệt của sự thiếu tập trung hóa nhà nước ở Colombia. Nhưng tình trạng này không phải là một kết quả không thể tránh khỏi. Bản thân nó là một hệ quả của động học phản chiếu vòng luẩn quẩn: các thể chế chính trị ở Colombia không tạo ra các khuyến khích cho các nhà chính trị để cung cấp các dịch vụ công và luật pháp và trật tự trong phần lớn của đất nước và không đặt ra đủ các ràng buộc lên họ để ngăn chặn họ tham gia vào các thỏa thuận ngầm hay tường minh với các lực lượng nửa quân sự và những kẻ ác ôn.

EL CORRALITO

Argentina đã ở trong sự o ép của một cuộc khủng hoảng kinh tế vào cuối năm 2001. Trong ba năm, thu nhập đã giảm xuống, thất nghiệp đã tăng lên, và đất nước đã tích tụ một khoản nợ quốc tế khổng lồ. Các chính sách dẫn đến tình trạng này đã được chấp nhận sau năm 1989 bởi chính phủ Carlos Menem, để chặn siêu lạm phát và ổn định nền kinh tế. Trong một thời gian chúng đã thành công.

Năm 1991 Menem đã neo đồng peso Argentina vào đồng USD. Theo luật, một peso đã bằng một dollar. Đã không có sự thay đổi nào về tỷ giá hối đoái. Hết

chuyện. Ủ, gần như thế. Để thuyết phục nhân dân rằng chính phủ thực sự có ý định vẫn giữ nghiêm luật, nó đã thuyết phục người dân mở tài khoản ngân hàng bằng USD. Dollar đã có thể được dùng trong các cửa hàng của thủ đô Buenos Aires và rút từ các máy rút tiền mặt trong khắp thành phố. Chính sách này đã có thể giúp ổn định nền kinh tế, nhưng nó đã có một bất lợi. Nó đã làm cho hàng xuất khẩu Argentina rất đắt và hàng nhập khẩu nước ngoài rất rẻ. Các hàng xuất khẩu đã nhỏ giọt dừng lại; hàng nhập khẩu tràn vào. Cách duy nhất để trả cho chúng đã là đi vay. Một tình trạng không thể duy trì được. Khi nhiều người bắt đầu lo về tính bền vững của đồng peso, họ đặt nhiều tài sản của họ vào các tài khoản dollar tại ngân hàng. Rốt cuộc, nếu chính phủ xé toạc luật và phá giá đồng peso, thì họ sẽ an toàn với tài khoản dollar, đúng không? Họ đã đúng để lo lắng về đồng peso. Nhưng họ đã quá lạc quan về dollar của họ.

Ngày 1 tháng Mười Hai, 2001, chính phủ đã đóng băng tất cả các tài khoản ngân hàng, đầu tiên trong chín mươi ngày. Chỉ một khoản tiền mặt nhỏ được cho phép rút hàng tuần. Đầu tiên là 250 pesos, vẫn có giá trị 250 \$; rồi 300 pesos. Nhưng việc này đã chỉ cho phép rút từ các tài khoản peso. Đã chẳng ai được phép rút tiền từ các tài khoản dollar của họ, trừ phi họ đồng ý chuyển tiền dollar sang peso. Đã chẳng ai muốn làm như vậy. Những người Argentina đã gọi tình trạng này là El Corralito, “Bãi Quây Nhỏ”: những người gửi tiền bị bao vây vào một bãi quây giống như những con bò, không thể đi đâu được. Trong tháng Giêng việc phá giá cuối cùng đã được ban hành, và thay cho một peso ăn một dollar, chẳng bao lâu đã là bốn peso cho một dollar. Đây đã phải là một chứng minh của những người đã nghĩ rằng họ phải đặt các khoản tiết kiệm của họ vào các tài khoản dollar. Nhưng đã không, bởi vì chính phủ sau đó đã chuyển đổi bằng vũ lực tất cả các tài khoản dollar ở ngân hàng sang peso, nhưng với tỷ giá hối đoái cũ một-ăn-một. Ai đã có khoản tiết kiệm 1.000 \$ đột ngột thấy mình chỉ còn 250 \$. Chính phủ đã tước đoạt ba phần tư các khoản tiết kiệm của nhân dân.

Đối với các nhà kinh tế học, Argentina là một nước khó hiểu gây bối rối. Để minh họa đã khó đến thế nào để hiểu Argentina, Simon Kuznets nhà kinh tế học đoạt giải Nobel một lần đã nhận xét một cách nổi tiếng rằng có bốn loại nước: đã phát triển, chậm phát triển, Nhật Bản, và Argentina. Kuznets đã nghĩ như vậy bởi vì, vào khoảng thời gian của Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, Argentina đã là một trong những nước giàu nhất thế giới. Sau đó nó đã bắt đầu một sự sa sút đều

đạn tương đối so với các nước giàu khác ở Tây Âu và Bắc Mỹ, rồi trong các năm 1970 và 1980 đã chuyển sang một sự suy sụp tuyệt đối. Trên bề mặt của nó, thành tích kinh tế của Argentina là khó hiểu và gây bối rối, nhưng các lý do cho sự sa sút của nó trở nên rõ ràng hơn nếu được nhìn qua lăng kính của các thể chế bao gồm và khai thác.

Đúng là trước 1914, Argentina đã trải qua khoảng năm mươi năm tăng trưởng kinh tế, nhưng đây đã là một trường hợp kinh điển của sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác. Argentina sau đó đã bị cai trị bởi một elite hẹp đầu tư rất nhiều vào nền kinh tế xuất khẩu nông nghiệp. Nền kinh tế đã phát triển bởi xuất khẩu thịt bò, da sống, và ngũ cốc giữa đợt tăng bột phát về giá thể giới của các mặt hàng này. Giống tất cả những kinh nghiệm như vậy về sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác, nó đã không kéo theo sự phá hủy sáng tạo và sự đổi mới nào. Và nó đã không bền vững. Vào khoảng thời gian Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, sự bất ổn định chính trị gia tăng và các cuộc nổi loạn vũ trang đã xui khiến các elite Argentina thử mở rộng hệ thống chính trị, nhưng việc này đã dẫn đến việc huy động các lực lượng mà họ đã không thể kiểm soát được, và trong năm 1930 đã có cuộc đảo chính quân sự đầu tiên. Giữa khi đó và 1983, Argentina đã giao động lùi và tiến giữa chế độ độc tài và nền dân chủ và giữa các thể chế khai thác khác nhau. Đã có sự đàn áp hàng loạt dưới sự cai trị quân sự, mà đã lên đỉnh điểm trong các năm 1970 với ít nhất chín ngàn người bị hành quyết và có lẽ còn nhiều người hơn nhiều đã bị hành quyết một cách bất hợp pháp. Hàng trăm ngàn người đã bị tù đầy và bị tra tấn.

Trong các thời kỳ của sự cai trị dân sự đã có các cuộc bầu cử – một nền dân chủ thuộc loại nào đó. Nhưng hệ thống chính trị đã còn xa mới bao gồm. Kể từ khi Perón nổi lên trong các năm 1940, Argentina dân chủ đã bị chi phối bởi đảng chính trị do ông thành lập, Partido Justicialista – Đảng Công lý, thường chỉ được gọi là Đảng Perónist. Những người Perónist đã thắng các cuộc bầu cử nhờ một bộ máy chính trị khổng lồ, mà đã thành công bằng mua phiếu bầu, phân phát sự bảo trợ, và tham nhũng, kể cả các hợp đồng và các việc làm chính phủ để đổi lại sự ủng hộ chính trị. Theo một nghĩa đây là một nền dân chủ, nhưng đã không đa nguyên. Quyền lực đã tập trung cao độ vào Đảng Perónist, mà đã đối mặt với ít ràng buộc đối với cái nó có thể làm, chỉ ít trong thời kỳ khi quân đội kiểm chế không lật đổ nó khỏi quyền lực. Như chúng ta đã thấy ở trước ([trang 329-332](#)),

nếu Tòa án Tối cao đã thách thức một chính sách, thì đã nguy hiểm hơn nhiều cho Tòa án Tối cao.

Trong các năm 1940, Perón đã nuôi dưỡng phong trào lao động như một cơ sở chính trị. Khi nó bị làm yếu đi bởi sự đàn áp quân sự trong các năm 1970 và 1980, đảng của ông đã đơn giản chuyển sang mua phiếu của những người khác thay vào đó. Các chính sách và các thể chế kinh tế đã được thiết kế để mang lại thu nhập cho những người ủng hộ họ, chứ không phải để tạo ra một sân chơi bình đẳng. Khi Tổng thống Menem đối mặt với giới hạn nhiệm kỳ cản ông khỏi việc được bầu lại trong các năm 1990, đã vẫn thế; ông đã có thể đơn giản viết lại hiến pháp và giải thoát khỏi giới hạn nhiệm kỳ. Như El Corralito cho thấy, cho dù Argentina có các cuộc bầu cử và các chính phủ được nhân dân bầu lên, chính phủ đã hoàn toàn có khả năng để xóa bỏ các quyền tài sản và tước đoạt công dân của chính nó mà được miễn hình phạt. Có ít sự kiểm tra ngăn cản đối với các tổng thống và các elite chính trị Argentina, và chắc chắn không có chủ nghĩa đa nguyên.

Cái đã làm cho Kuznets, và không nghi ngờ gì nhiều người khác, bối rối, những người đến thăm Buenos Aires, là thành phố có vẻ khác với Lima, Guatemala City, hay thậm chí Mexico City. Bạn không thấy những người bản xứ, và bạn không thấy các hậu duệ của các nô lệ trước kia. Phần lớn bạn thấy kiến trúc huy hoàng và các tòa nhà được dựng lên trong Belle Epoch (Thời kỳ Tốt đẹp), trong các năm tăng trưởng dưới các thể chế khai thác. Nhưng ở Buenos Aires bạn thấy chỉ một phần của Argentina. Menem, chẳng hạn, đã không từ Buenos Aires. Ông đã sinh ra ở Anillaco, trong tỉnh La Rioja, ở vùng núi xa phía tây bắc Buenos Aires, và ông đã phục vụ ba nhiệm kỳ với tư cách thống đốc tỉnh. Vào thời những người Tây Ban Nha chinh phục châu Mỹ, vùng này của Argentina đã là một phần ở xa của Đế chế Inca và đã có dân cư bản xứ đông đúc (xem Bản đồ 1 ở trang 17). Những người Tây Ban Nha đã tạo ra các *encomienda* ở đây, và một nền kinh tế hết sức khai thác đã phát triển nuôi trồng thực phẩm và lấy giống la cho những người khai mỏ ở Potosí về phía bắc. Thực ra, La Rioja đã giống hơn nhiều với vùng Potosí ở Peru và Bolivia hơn là giống Buenos Aires. Trong thế kỷ thứ mười chín, La Rioja đã sinh ra viên tư lệnh khét tiếng Facundo Quiroga, người đã cai trị vùng này một cách coi thường pháp luật và đã để quân đội của mình tiến vào Buenos Aires. Câu chuyện về sự phát triển của các thể chế chính trị Argentina là một câu chuyện về các tỉnh nội địa, như La Rioja, đã đạt thế nào

được các thỏa thuận với Buenos Aires. Các thỏa thuận này đã là một sự ngừng bắn: các viên tư lệnh của La Rioja đã đồng ý để cho Buenos Aires đứng một mình sao cho nó có thể kiếm tiền. Đổi lại, các elite Buenos Aires từ bỏ cải cách các thể chế của “nội địa.” Cho nên thoát tiên Argentina có vẻ rất khác Peru hay Bolivia, nhưng nó thực sự không khác đến vậy một khi bạn bỏ lại các đại lộ sang trọng của Buenos Aires. Rằng các sở thích và chính trị của nội địa đã được cấy vào các thể chế của Argentina là lý do vì sao nước này đã trải qua một con đường thể chế rất giống các con đường thể chế của các nước Mỹ Latin khai thác khác.

Rằng các cuộc bầu cử đã không mang lại hoặc các thể chế chính trị bao gồm hay các thể chế kinh tế bao gồm là trường hợp điển hình ở Mỹ Latin. Ở Colombia, các lực lượng nửa quân sự có thể cố định một phần ba các cuộc bầu cử quốc gia. Ở Venezuela ngày nay, như ở Argentina, chính phủ được bầu một cách dân chủ của Hugo Chávez tấn công các đối thủ của nó, đuổi họ khỏi các việc làm khu vực công, đóng cửa các tờ báo mà các bài xã luận nó không thích, và tước đoạt tài sản. Trong bất cứ việc gì ông ta làm, Chávez hùng mạnh hơn nhiều và ít bị kiểm chế hơn nhiều so với Sir Robert Walpole ở Anh trong các năm 1720, khi ông đã không có khả năng kết tội John Huntridge theo Bộ luật Đen (trang 302-308). Huntridge đã có thể sống tồi hơn rất nhiều ở Venezuela hay Argentina ngày nay.

Trong khi sự nổi lên của dân chủ ở Mỹ Latin về nguyên lý là đối ngược hoàn toàn với sự cai trị elite, và trong từ chương (rhetoric) và hành động nó thử phân phối lại các quyền và các cơ hội chỉ ít khỏi một mảng của elite, các gốc rễ của nó đã bám chắc vào các chế độ khai thác theo hai nghĩa. Thứ nhất, những sự bất bình đẳng dai dẳng trong hàng thế kỷ dưới các chế độ khai thác làm cho các cử tri trong các nền dân chủ mới nổi bỏ phiếu ủng hộ các chính trị gia với các chính sách cực đoan. Không phải là, những người Argentina lại đứng là ấu trĩ và nghĩ rằng Juan Perón hay các chính trị gia Perónist gần đây như Menem hay nhà Kirchner là không ích kỷ và chú ý đến các lợi ích của họ, hay rằng những người Venezuela thấy sự cứu rỗi của mình trong Chávez. Thay vào đó, nhiều người Argentina và Venezuela nhận ra rằng tất cả các chính trị gia khác và các đảng của họ cho đến nay đã không để cho họ có tiếng nói, đã không cung cấp cho họ các dịch vụ công cơ bản nhất, như đường sá và giáo dục, và đã không bảo vệ họ khỏi sự bóc lột bởi các elite địa phương. Rất nhiều người Venezuela ngày nay ủng hộ các chính sách của Chávez cho dù những chính sách này đi cùng với tham nhũng

và lãng phí theo cùng cách mà nhiều người Argentina đã ủng hộ các chính sách của Perón trong các năm 1940 và 1970. Thứ hai, lại chính các thể chế khai thác cơ bản là những cái làm cho chính trị hấp dẫn đến như vậy đối với, và thiên vị đến như vậy cho, những kẻ mạnh mẽ như Perón và Chávez, hơn là một hệ thống đảng hiệu quả tạo ra các lựa chọn khả dĩ khác đáng mong mỏi về mặt xã hội. Perón, Chávez, và hàng tá những kẻ mạnh mẽ ở Mỹ Latin chỉ là một mặt, một khía cạnh khác nữa của quy luật sắt của chính thể đầu sỏ, và như cái tên gợi ý, gốc rễ của quy luật sắt này nằm trong các chế độ do elite kiểm soát nằm ở dưới.

CHÍNH THỂ CHUYÊN CHẾ MỚI

Trong tháng Mười Một 2009, chính phủ Bắc Triều Tiên đã thực hiện cái mà các nhà kinh tế học gọi là một cải cách tiền tệ. Những đợt lạm phát nghiêm trọng thường là lý do cho những cải cách như vậy. Ở Pháp trong tháng Giêng 1960, một cuộc cải cách tiền tệ đã đưa vào đồng franc mới mà bằng 100 đồng franc hiện tồn. Các đồng franc cũ vẫn tiếp tục được lưu thông và người dân thậm chí vẫn ghi giá bằng đồng tiền cũ vì sự thay đổi sang đồng franc mới đã là từ từ. Cuối cùng, các đồng franc cũ đã ngừng là đồng tiền pháp định trong tháng Giêng 2002, khi Pháp đưa vào đồng euro. Cải cách của Bắc Triều Tiên nhìn giống thế về bề ngoài của nó. Giống những người Pháp trong năm 1960, chính phủ Bắc Triều Tiên đã quyết định bỏ bớt hai số không khỏi đồng tiền. Một tờ một trăm won, đồng tiền Bắc Triều Tiên, cũ đã có giá trị một won mới. Các cá nhân đã được phép đổi tiền của họ lấy tiền được in mới tinh, mặc dù việc này đã phải tiến hành trong một tuần lễ, hơn là bốn mươi hai năm, như trong trường hợp của Pháp. Rồi đến cú chộp: chính phủ tuyên bố rằng không ai có thể đổi nhiều hơn 100.000 won, mặc dù muộn hơn nó đã nói giới hạn này lên 500.000. Một trăm ngàn won đã là khoảng 40 \$ theo giá ngoại hối chợ đen. Bằng một cú đánh, chính phủ đã quét sạch của cải riêng tư của một phần rất lớn các công dân Bắc Triều Tiên; chúng ta không biết chính xác bao nhiêu, nhưng có lẽ lớn hơn mức mà chính phủ Argentina đã tước đoạt trong năm 2002.

Chính phủ ở Bắc Triều Tiên là một chế độ độc tài cộng sản đã chống lại quyền sở hữu tư nhân và các thị trường. Nhưng khó kiểm soát các thị trường chợ đen, và các thị trường chợ đen sử dụng các giao dịch bằng tiền mặt. Tất nhiên đã dính líu

đến nhiều trao đổi ngoại hối, đặc biệt là đồng tiền Trung Quốc, nhưng nhiều giao dịch sử dụng đồng won. Cải cách tiền tệ đã được thiết kế để trừng phạt những người đã sử dụng các thị trường này, và cụ thể hơn, để bảo đảm chắc chắn rằng họ không trở nên quá giàu và đủ hùng mạnh để đe dọa chế độ. Giữ cho họ nghèo đã là an toàn hơn. Các thị trường chợ đen đã không phải là toàn bộ câu chuyện. Nhân dân ở Bắc Triều Tiên cũng giữ các khoản tiết kiệm của mình bằng đồng won bởi vì có ít ngân hàng ở Triều Tiên, và tất cả chúng đều do chính phủ sở hữu. Trên thực tế, chính phủ đã sử dụng cải cách tiền tệ để tước đoạt các khoản tiết kiệm của nhân dân.

Mặc dù chính phủ nói, nó coi các thị trường là xấu, elite Bắc Triều Tiên lại khá thích những cái các thị trường có thể sản xuất ra cho họ. Lãnh tụ, Kim Jong-Il, có một lâu đài giải trí cao bảy tầng được trang bị với một quầy bar, máy karaoke, và một rạp chiếu phim nhỏ. Tầng trệt có một bể bơi khổng lồ với một máy tạo sóng, nơi Kim thích sử dụng một ván lướt sóng vừa vặn với một motor nhỏ. Khi trong năm 2006 Hoa Kỳ đưa ra các lệnh cấm vận lên Bắc Triều Tiên, nó đã biết làm thế nào để đánh trúng chế độ nơi nó bị đau. Nó đã khiến cho việc xuất khẩu hơn sáu mươi hạng mục hàng xa xỉ sang Bắc Triều Tiên là bất hợp pháp, kể cả các thuyền buồm nhẹ, xe scooter nước, xe đua, xe motor, máy chơi DVD, và máy thu hình lớn hơn 29 inch. Sẽ không còn có các khăn quàng cổ bằng lụa, bút máy được thiết kế riêng, đồ da thú, hay hành lý da thuộc. Đây đã chính xác là các món được Kim và các elite Đảng Cộng Sản của ông ta sưu tầm. Một học giả đã sử dụng các số liệu từ công ty Pháp Hennessy để ước lượng ngân sách hàng năm của Kim cho rượu cognac trước khi bị cấm vận đã có thể cao đến mức 800.000 \$ một năm.

Là không thể để hiểu nhiều trong các vùng nghèo nhất thế giới vào cuối thế kỷ thứ hai mươi mà không hiểu chính thể chuyên chế mới của thế kỷ hai mươi: chủ nghĩa cộng sản. Tầm nhìn của Marx đã là một hệ thống mà sẽ tạo ra sự thịnh vượng dưới các điều kiện nhân đạo hơn và không có bất bình đẳng. Lenin và Đảng Cộng Sản của ông đã lấy cảm hứng từ Marx, nhưng thực tiễn đã không thể khác nhiều hơn với lý thuyết. Cách mạng Bolshevik năm 1917 đã là một câu chuyện đẫm máu, và đã chẳng có khía cạnh nhân đạo nào đối với nó. Sự bình đẳng cũng đã chẳng là phần của phương trình, vì việc đầu tiên Lenin và các tùy tùng của ông đã làm là để tạo ra một giới elite mới, bản thân họ, ở đầu não của Đảng Bolshevik. Để làm thế, họ đã thanh trừng và đã giết hại không chỉ các yếu

tổ không-cộng sản, mà cả những người cộng sản khác những người đã có thể đe dọa đến quyền lực của họ. Nhưng thảm kịch thực sự vẫn chưa đến: đầu tiên với Nội Chiến, và sau đó dưới sự tập thể hóa của Stalin và các cuộc thanh trừng quá thường xuyên của ông, mà có thể đã giết nhiều đến bốn mươi triệu người. Chủ nghĩa cộng sản Nga đã dã man, đàn áp, và đẫm máu, nhưng không độc nhất. Các hậu quả kinh tế và sự đau khổ con người đã là khá điển hình của cái đã xảy ra ở nơi khác – chẳng hạn, ở Cambodia trong các năm 1970 dưới thời Khmer Đỏ, ở Trung Quốc, và ở Bắc Triều Tiên. Trong tất cả các trường hợp chủ nghĩa cộng sản đã mang lại các chế độ độc tài tàn ác và những sự lạm dụng các quyền con người phổ biến. Vượt xa hơn sự đau khổ con người và sự chém giết, tất cả các chế độ cộng sản đã dựng lên các loại khác nhau của các thể chế khai thác. Các thể chế kinh tế, có hay không có các thị trường, đã được thiết kế để khai thác các nguồn lực từ nhân dân, và bằng cách hoàn toàn cấm ghét các quyền tài sản, chúng thường đã tạo ra sự nghèo khó thay cho sự thịnh vượng. Trong trường hợp Soviet, như chúng ta đã thấy ở [chương 5](#), hệ thống Cộng sản đầu tiên đã tạo ra sự tăng trưởng nhanh, nhưng sau đó đã loạn choạng và dẫn đến trì trệ. Các hậu quả đã tàn phá hơn rất nhiều ở Trung Quốc dưới thời Mao, ở Cambodia dưới thời Khmer Đỏ, và ở Bắc Triều Tiên, nơi các thể chế kinh tế Cộng sản đã dẫn đến sự sụp đổ kinh tế và nạn đói.

Các thể chế kinh tế Cộng sản đến lượt đã được ủng hộ bởi các thể chế chính trị khai thác, tập trung mọi quyền lực vào tay của các Đảng Cộng Sản và không đưa ra bất cứ sự ràng buộc nào lên việc sử dụng quyền lực này. Mặc dù về hình thức đây đã là các thể chế khai thác khác nhau, chúng đã có các kết quả giống nhau lên kế sinh nhai của nhân dân như các thể chế khai thác tại Zimbabwe và Sierra Leone.

VUA BÔNG

Bông chiếm khoảng 45 phần trăm xuất khẩu của Uzbekistan, làm cho nó trở thành cây trồng quan trọng nhất kể từ khi nước này xác lập sự độc lập vào lúc tan rã của Liên Xô trong năm 1991. Dưới thời chủ nghĩa cộng sản Soviet tất cả đất trồng bông ở Uzbekistan đã dưới sự kiểm soát của 2.048 nông trang do nhà nước sở hữu. Các nông trang này bị phá vỡ và đất được chia lại sau 1991. Nhưng điều

đó đã không có nghĩa rằng các nông dân đã có thể hành động một cách độc lập. Bông đã quá có giá trị cho chính phủ mới của Uzbekistan, trước hết, và cho đến nay duy nhất, cho tổng thống, Ismail Karimov. Thay vào đó, các quy chế được đưa ra mà đã xác định các nông dân được trồng cái gì và chính xác họ được bán bao nhiêu. Bông đã là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị, và các nông dân được trả một phần nhỏ của giá thế giới cho thu hoạch của họ, với chính phủ lấy phần còn lại. Không ai đi trồng bông với giá được trả, cho nên chính phủ buộc họ trồng. Mỗi nông dân bây giờ phải phân bổ 35 phần trăm đất của mình cho bông. Việc này đã gây ra nhiều vấn đề, khó khăn với máy móc là một trong những khó khăn. Vào lúc độc lập, khoảng 40 phần trăm của vụ thu hoạch được hái bằng các máy thu hoạch tổng hợp. Sau năm 1991, không ngạc nhiên, căn cứ vào các khuyến khích mà chế độ của Tổng thống Karimov đã tạo ra cho các nông dân, họ đã không sẵn sàng mua và bảo dưỡng các máy ấy. Nhận ra vấn đề, Karimov đã nghĩ ra một giải pháp, thực ra, một lựa chọn rẻ hơn các máy thu hoạch tổng hợp: trẻ em học sinh.

Bông bắt đầu chín và sẵn sàng để thu hoạch vào đầu tháng Chín, vào khoảng cùng thời gian trẻ em quay lại trường học. Karimov ban lệnh cho các thống đốc địa phương phân các hạn mức thu hoạch bông cho các trường học. Vào đầu tháng Chín các trường trống rỗng với 2,7 triệu học sinh (số liệu của năm 2006). Các giáo viên, thay cho là những người dạy học, đã trở thành những người tuyển mộ lao động. Gulnaz, một bà mẹ của hai trong số các đứa trẻ này, giải thích cái gì đã xảy ra:

Vào đầu của mỗi năm học, khoảng đầu tháng Chín, các lớp học trong trường được hoãn học, và thay vào đó các học sinh được cử đi hái bông. Không ai hỏi sự đồng ý của các phụ huynh. Chúng không được nghỉ cuối tuần [trong mùa thu hoạch]. Nếu một đứa trẻ vì bất cứ lý do gì mà ở nhà, giáo viên của nó hay người phụ trách lớp đến và lăng mạ bố mẹ. Họ phân một kế hoạch cho mỗi đứa trẻ, từ 20 đến 60 kg một ngày tùy thuộc vào lứa tuổi của đứa trẻ. Nếu một đứa trẻ không hoàn thành kế hoạch này thì buổi sáng hôm sau nó bị quát trước mặt cả lớp.

Vụ thu hoạch kéo dài hai tháng. Những trẻ em nông thôn đủ may mắn để được phân về các trang trại gần nhà và có thể đi bộ hay đi xe bus đến chỗ làm việc. Các

trẻ em ở xa hay từ các khu đô thị đã phải ngủ trong các lán hay các nhà kho với máy móc và súc vật. Không có các phòng vệ sinh hay các bếp ăn. Trẻ em phải mang thức ăn riêng của mình cho bữa trưa.

Những người hưởng lợi chính từ tất cả lao động cường bức này là các elite chính trị, đứng đầu bởi Tổng thống Karimov, ông vua *de facto* (thực sự) của tất cả bông ở Uzbekistan. Các học sinh được cho là được trả tiền cho lao động của chúng, nhưng chỉ được cho là. Trong năm 2006, khi giá thế giới của bông đã khoảng \$1,40 (U.S.) một kilo, trẻ em đã được trả khoảng \$0,03 cho hạn mức hàng ngày của chúng là hai mươi đến sáu mươi kilo. Có lẽ 75 phần trăm của việc thu hoạch bông bây giờ do trẻ em hái. Vào mùa xuân, trường học bị đóng cửa cho công việc bắt buộc làm cỏ, nhổ cỏ, và cấy.

Làm sao mà tất cả đã đến nông nổi này? Uzbekistan, giống các Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Soviet khác, đã được cho là nhận được sự độc lập của mình sau sự sụp đổ của Liên Xô và phát triển một nền kinh tế thị trường và nền dân chủ. Như trong nhiều nước Cộng hòa Soviet, tuy vậy điều này đã không diễn ra. Tổng thống Karimov, người đã bắt đầu sự nghiệp chính trị của mình trong Đảng Cộng Sản Liên Xô cũ, leo lên đến chức bí thư thứ nhất Uzbekistan vào thời điểm may mắn của năm 1989, đúng khi Bức tường Berlin sụp đổ, đã xoay xở để tái tạo chính mình với tư cách một nhà dân tộc chủ nghĩa. Với sự ủng hộ quyết định của các lực lượng an ninh, trong tháng Mười Hai năm 1991 ông đã thắng cuộc bầu cử Tổng thống đầu tiên chưa từng có của Uzbekistan. Sau khi nắm quyền lực, ông đã đàn áp thẳng tay phe đối lập chính trị độc lập. Các đối thủ bây giờ ở trong nhà tù hay sống lưu đày. Không có nền báo chí tự do ở Uzbekistan, và không có tổ chức phi chính phủ nào được cho phép. Đỉnh điểm của sự tăng cường đàn áp đến vào năm 2005, khi có lẽ 750, có thể nhiều hơn, những người biểu tình bị cảnh sát và quân đội sát hại ở Andijon.

Sử dụng sự chỉ huy này của các lực lượng an ninh và sự kiểm soát hoàn toàn báo chí, đầu tiên Karimov đã kéo dài nhiệm kỳ Tổng thống của ông cho năm năm, thông qua một cuộc trưng cầu dân ý, và sau đó đã thắng cuộc bầu lại cho một nhiệm kỳ mới dài bảy năm trong năm 2000, với 91,2 phần trăm phiếu bầu. Đối thủ duy nhất của ông đã tuyên bố rằng ông đã bầu cho Karimov! Trong cuộc bầu cử lại năm 2007, được cho là gian lận một cách rộng rãi, ông đã thắng với 88 phần trăm số phiếu. Các cuộc bầu cử ở Uzbekistan giống các cuộc bầu cử mà

Joseph Stalin đã sử dụng để tổ chức trong thời vàng son của Liên Xô. Lần bầu cử năm 1937 đã được đưa tin một cách nổi tiếng bởi phóng viên của tờ *New York Times* Harold Denny, người đã tạo lại một bản dịch từ tờ *Sự thật*, *Pravda*, tờ báo của Đảng Cộng Sản, mà đã có ý truyền đạt sự căng thẳng và sự nhộn nhịp của các cuộc bầu cử Soviet:

Chuông đồng hồ điểm nửa đêm. Ngày mười hai tháng Mười Hai, ngày của cuộc tổng tuyển cử đầu tiên, các cuộc bầu cử bình đẳng và trực tiếp bầu Soviet Tối cao, đã kết thúc. Kết quả bầu cử sắp được công bố.

Hội đồng bầu cử còn lại một mình trong phòng của họ. Yên lặng, và các ngọn đèn tỏa sáng một cách trang nghiêm. Giữa sự kỳ vọng chăm chú chung và căng thẳng, chủ tịch thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết trước khi kiểm phiếu – kiểm tra xem theo danh sách đã có bao nhiêu cử tri và bao nhiêu đã bỏ phiếu – và kết quả là 100 phần trăm. 100 phần trăm! Cuộc bầu cử nào ở nước nào cho ứng cử viên nào đã nhận được 100 phần trăm sự hưởng ứng? Công việc chính bắt đầu bây giờ. Chủ tịch hội họp kiểm tra dấu niêm phong trên các thùng. Rồi các thành viên của ủy ban kiểm tra chúng. Các dấu niêm phong còn nguyên vẹn và được bóc. Các hòm được mở. Yên lặng. Các giám sát viên và những người thực hiện bầu cử này, họ ngồi một cách chú ý và nghiêm trang. Bây giờ là lúc mở các phong bì. Các thành viên hội đồng lấy kéo. Chủ tịch đứng lên. Những người kiểm phiếu có các sổ của họ sẵn sàng. Phong bì đầu tiên được cắt. Tất cả các con mắt đổ dồn vào nó. Chủ tịch lấy ra hai miếng giấy nhỏ – miếng trắng [cho một ứng viên cho Soviet Liên bang] và miếng màu xanh [cho một ứng viên của Soviet Dân tộc] – và xướng to và rành mạch, “Đồng chí Stalin.”

Lập tức sự nghiêm trang bị phá vỡ. Tất cả mọi người trong phòng đều nhảy căng lên và hoan hô vui sướng và quyết liệt cho lá phiếu đầu tiên của cuộc tổng tuyển cử bầu bằng phiếu kín đầu tiên dưới Hiến pháp Stalinist – một lá phiếu với tên của người sáng tạo ra Hiến pháp.

Tâm trạng này đã có thể thu tóm tình trạng hội họp xung quanh các cuộc bầu lại của Karimov, người có vẻ là một học trò giỏi của Stalin khi đi tới việc đàn áp và kiểm soát chính trị và có vẻ đã tổ chức các cuộc bầu cử mà có thể cạnh tranh với các cuộc bầu cử của Stalin về chủ nghĩa siêu hiện thực của chúng.

Dưới thời Karimov, Uzbekistan là một nước với các thể chế chính trị và kinh tế rất khai thác. Và nó nghèo. Có lẽ một phần ba dân số sống trong nghèo khổ, và thu nhập trung bình hàng năm là khoảng 1.000 \$. Không phải tất cả các chỉ số phát triển là xấu. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ trẻ em đến trường là 100 phần trăm ... phải, có lẽ trừ trong thời vụ hái bông. Tỷ lệ biết đọc biết viết cũng rất cao, mặc dù ngoài việc kiểm soát tất cả báo chí, chế độ cũng cấm sách và kiểm duyệt Internet. Trong khi hầu hết nhân dân được trả chỉ vài cent cho một ngày hái bông, gia đình Karimov và các cán bộ cộng sản trước kia, những người đã tái tạo bản thân mình sau 1989 như các elite kinh tế và chính trị mới của Uzbekistan, đã trở nên giàu có một cách cực kỳ thoải mái.

Các lợi ích kinh tế của gia đình được vận hành bởi con gái Karimov, cô Gulnora, người được kỳ vọng sẽ kế vị cha mình với tư cách Tổng thống. Trong một nước hết sức không minh bạch và bí mật, chẳng ai biết chính xác gia đình Karimov kiểm soát những gì và họ kiếm được bao nhiêu tiền, nhưng kinh nghiệm của công ty Hoa Kỳ Interspan mang tính chỉ báo về cái gì đã xảy ra trong nền kinh tế Uzbek trong hai thập niên vừa qua. Bông không phải là mùa vụ nông nghiệp duy nhất; các phần của nước này là lý tưởng cho trồng chè, và Interspan đã quyết định đầu tư. Vào năm 2005 nó đã chiếm hơn 30 phần trăm thị trường trong nước, nhưng sau đó đã vấp phải rắc rối. Gulnora đã quyết định rằng ngành chè trông có vẻ hứa hẹn về mặt kinh tế. Không lâu sau nhân viên người địa phương của Interspan bắt đầu bị bắt, bị đánh và bị tra tấn. Đã trở nên không thể để hoạt động, và vào tháng Tám 2006 công ty đã rút đi. Các tài sản của nó đã được tiếp quản bởi các nhóm lợi ích ngày càng mở rộng nhanh của gia đình Karimov, lúc đó chiếm 67 phần trăm thị trường, tăng 2 phần trăm so với vài năm trước.

Uzbekistan theo nhiều cách giống một di tích từ quá khứ, một thời đại đã bị bỏ quên. Một nước tiêu tụy dưới chính thể chuyên chế của một gia đình duy nhất và những cánh hẩu xung quanh họ, với một nền kinh tế dựa trên lao động cưỡng bức – thực ra, lao động cưỡng bức của các trẻ em. Trừ điểm đó nó đã không phải là [di tích]. Phần của nó của miếng khảm (mosaic) của các xã hội thất bại dưới các thể

chế khai thác, và đáng tiếc nó có nhiều nét chung với các nước Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Soviet trước kia, trải từ Armenia và Azerbaijan đến Kyrgyzstan, Tajikistan, và Turkmenistan, và nhắc nhở chúng ta rằng ngay cả trong thế kỷ thứ hai mươi mốt, các thể chế kinh tế và chính trị khai thác có thể khoác một dạng khai thác tàn bạo vô liêm sỉ.

GIỮ SÂN CHƠI NGHIÊNG

Các năm 1990 đã là một thời kỳ cải cách ở Ai Cập. Từ cuộc đảo chính quân sự mà đã xóa bỏ nền quân chủ trong năm 1954, Ai Cập đã được vận hành như một xã hội nửa-xã hội chủ nghĩa trong đó chính phủ đã đóng một vai trò trung tâm trong nền kinh tế. Nhiều khu vực của nền kinh tế đã bị chi phối bởi các doanh nghiệp nhà nước. Qua các năm, từ chương của chủ nghĩa xã hội đã mất hiệu lực, các thị trường được mở, và khu vực tư nhân phát triển. Thế nhưng đây đã không là các thị trường bao gồm, mà là các thị trường được kiểm soát bởi nhà nước và một nhóm nhỏ các nhà kinh doanh liên minh với Đảng Dân chủ Dân tộc (National Democratic Party – NDP), đảng chính trị được thành lập bởi Tổng thống Anwar Sadat trong năm 1978. Các nhà kinh doanh ngày càng dính líu với đảng, và đảng đã trở nên ngày càng dính líu với họ dưới chính phủ của Hosni Mubarak. Mubarak, người đã trở thành Tổng thống trong năm 1981 tiếp sau vụ ám sát Anwar Sadat, đã cai trị với NDP cho đến khi bị buộc phải rời quyền lực bởi các cuộc phản đối của nhân dân và quân đội tháng Hai 2011, như chúng ta đã thảo luận trong Lời Nói Đầu ([trang 1](#)).

Các nhà kinh doanh lớn đã được bổ nhiệm vào các vị trí chủ chốt của chính phủ trong các lĩnh vực liên quan mật thiết với các lợi ích kinh tế của họ. Rasheed Mohamed Rasheed, cựu Chủ tịch của Unilever AMET (Africa, Middle East, và Turkey – phụ trách châu Phi, Trung Đông và Thổ Nhĩ Kỳ), đã trở thành bộ trưởng ngoại thương và công nghiệp; Mohamed Zoheir Wahid Garana, ông chủ và giám đốc điều hành của Công ty Lữ hành Garana, một trong những công ty lớn nhất ở Ai Cập, đã trở thành bộ trưởng du lịch; Amin Ahmed Mohamed Osman Abaza, nhà sáng lập của Công ty Thương mại Bông sông Nile, công ty xuất khẩu bông lớn nhất ở Ai Cập, đã trở thành bộ trưởng nông nghiệp.

Trong nhiều khu vực của nền kinh tế, các doanh nhân đã thuyết phục chính phủ hạn chế việc gia nhập thông qua quy chế nhà nước. Các khu vực này gồm truyền thông đại chúng, sắt và thép, công nghiệp ô tô, rượu bia, và xi măng. Mỗi khu vực đã rất tập trung với các rào cản gia nhập cao bảo vệ các doanh nhân và các hãng có mối quan hệ chính trị. Các doanh nhân lớn đã thân thiết với chế độ, như Ahmed Ezz (sắt và thép), gia đình Sawiris (truyền thông đa phương tiện, đồ uống, và viễn thông), và Mohamed Nosseir (đồ uống và viễn thông) đã nhận được không chỉ sự bảo vệ từ nhà nước mà được các hợp đồng chính phủ và các khoản vay lớn của ngân hàng mà không cần có tài sản thế chấp. Ahmed Ezz đã cả là chủ tịch của Ezz Steel, công ty lớn nhất trong ngành thép của nước này, sản xuất 70 phần trăm thép của Ai Cập, và cũng là một thành viên cao cấp của NDP, chủ tịch của Ủy ban Ngân sách và Kế hoạch của Hạ viện, và một cộng sự thân cận của Gamal Mubarak, một trong những con trai của Tổng thống Mubarak.

Các cuộc cải cách kinh tế của các năm 1990 được thúc đẩy bởi các định chế tài chính quốc tế và các kinh tế gia đã nhắm đến giải phóng các thị trường và giảm vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Cột trụ then chốt của các cuộc cải cách như vậy ở mọi nơi đã là tư nhân hóa các tài sản do nhà nước sở hữu. Tư nhân hóa ở Mexico (trang 38-40), thay cho làm tăng cạnh tranh, đơn giản đã chuyển các độc quyền do nhà nước sở hữu thành các độc quyền do tư nhân sở hữu, trong quá trình làm giàu cho các doanh nhân có mối quan hệ chính trị như Carlos Slim. Chính xác cùng thứ đã xảy ra ở Ai Cập. Các doanh nhân có mối quan hệ với chế độ đã có khả năng ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc thực hiện chương trình tư nhân hóa của Ai Cập, sao cho nó ưu ái cho elite kinh doanh giàu có – hay “những con cá voi,” như họ được biết đến ở địa phương. Vào lúc tư nhân hóa bắt đầu, nền kinh tế đã bị chi phối bởi ba mươi hai trong số cá voi này.

Một trong số đó đã là Ahmed Zayat, ở cương vị chỉ huy của Tập đoàn Luxor Group. Năm 1996 chính phủ đã quyết định tư nhân hóa công ty Al Ahram beverages (ABC), mà đã là nhà sản xuất bia độc quyền ở Ai Cập. Một đơn đặt giá hỏi mua đã đến từ một consortium của Công ty Tài chính Ai Cập, dẫn đầu bởi nhà phát triển bất động sản Farid Saad, cùng với công ty vốn mạo hiểm đầu tiên được thành lập ở Ai Cập năm 1995. Consortium đã bao gồm Fouad Sultan, cựu bộ trưởng du lịch, Mohamed Nosseir, và Mohamed Ragab, một doanh nhân elite khác. Nhóm này đã có quan hệ tốt, nhưng đã không đủ tốt. Đơn đặt giá của nó có

giá trị 400 triệu bảng Ai Cập đã hóa ra là quá thấp. Zayat đã quen biết tốt hơn. Ông đã không có tiền để mua ABC, cho nên ông đã nghĩ ra một sơ đồ khéo léo kiểu Carlos Slim. Cổ phiếu của ABC đã được thả nổi lần đầu tiên trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán London, và Luxor Group đã giành được 74,9 phần trăm của các cổ phiếu đó với giá 68,5 bảng Ai Cập một cổ phiếu. Ba tháng sau cổ phiếu được tách làm đôi, và Luxor Group đã có khả năng bán tất cả chúng với giá 52,5 bảng một cổ phiếu, được lãi ròng 36 phần trăm, mà với nó Zayat đã có khả năng tài trợ cho việc mua ABC với 231 triệu bảng vào tháng tiếp theo. Lúc đó, ABC đã có lợi nhuận hàng năm khoảng 41,3 triệu bảng Ai Cập và đã có dự trữ tiền mặt 93 triệu bảng Ai Cập. Đã đúng là một cuộc mặc cả. Trong năm 1999 ABC mới được tư nhân hóa đã mở rộng độc quyền của nó từ bia sang rượu bằng cách mua lại độc quyền rượu quốc gia Gianaclis đã được tư nhân hóa. Gianaclis đã là một công ty rất có lời, nép mình đằng sau thuế nhập khẩu 3.000 phần trăm được áp lên rượu nhập khẩu, và nó đã có biên lợi nhuận 70 phần trăm trên doanh số bán. Trong năm 2002 độc quyền lại thay chủ lần nữa khi Zayat bán ABC cho Heineken lấy 1,3 tỷ bảng Ai Cập. Một khoản lợi nhuận 563 phần trăm trong năm năm.

Mohamed Nosseir đã không luôn luôn ở bên thua. Trong năm 1993 ông đã mua Công ty Đóng chai El Nasr (Bottling Company) được tư nhân hóa, mà đã có các quyền độc quyền để đóng chai và bán Coca-Cola ở Ai Cập. Các mối quan hệ của Nosseir với bộ trưởng khu vực doanh nghiệp công khi đó, Atef Ebeid, đã cho phép ông tiến hành việc mua với ít cạnh tranh. Nosseir sau đó đã bán công ty này sau hai năm lấy được hơn ba lần giá mua. Một thí dụ khác nữa đã là nước đi trong cuối các năm 1990 để kéo khu vực tư nhân vào ngành chiếu phim nhà nước. Lại các mối quan hệ chính trị đã ngụ ý rằng chỉ có hai gia đình được phép đặt đơn chào mua và vận hành các rạp chiếu phim – mà một trong số đó đã là gia đình Sawiris.

Ai Cập ngày nay là một quốc gia nghèo – không nghèo như hầu hết các nước ở phía nam, ở châu Phi hạ-Sahara, nhưng vẫn là một quốc gia nghèo nơi khoảng 40 phần trăm dân số là rất nghèo và sống với ít hơn hai dollar một ngày. Thật mỉa mai, như chúng ta đã thấy ở trước (trang 61-61), trong thế kỷ thứ mười chín Ai Cập đã là nơi một cố gắng ban đầu thành công theo sự thay đổi thể chế và hiện đại hóa kinh tế dưới thời Muhammad Ali, người đã tạo ra một thời kỳ tăng trưởng

kinh tế khai thác trước khi bị sáp nhập trên thực tế vào Đế chế Anh. Từ thời kỳ thuộc địa Anh một tập các thể chế khai thác đã nổi lên, và đã được tiếp tục bởi quân đội sau năm 1954. Đã có sự tăng trưởng kinh tế nào đó và sự đầu tư vào giáo dục, nhưng đa số dân cư đã có ít cơ hội kinh tế, trong khi elite mới đã có thể hưởng lợi từ các quan hệ chính trị của họ với chính phủ.

Các thể chế kinh tế khai thác này đã lại được ủng hộ bởi các thể chế chính trị khai thác. Tổng thống Mubarak đã lên kế hoạch để bắt đầu một triều đại chính trị, chuẩn bị cho con trai Gamal để thay thế ông. Kế hoạch của ông đã bị kết liễu sớm chỉ bởi sự sụp đổ của chế độ khai thác của ông vào đầu năm 2011 khi đối mặt với sự náo loạn lan rộng và các cuộc biểu tình trong cái gọi là Mùa Xuân Arab. Trong thời kỳ khi Nasser là Tổng thống, đã có khía cạnh bao gồm nào đó của các thể chế kinh tế, và nhà nước đã mở hệ thống giáo dục và cung cấp một số cơ hội mà chế độ trước của Vua Farouk đã không. Nhưng đây đã là một thí dụ về một sự kết hợp không ổn định của các thể chế chính trị khai thác với sự bao gồm nào đó của các thể chế kinh tế.

Kết quả không thể tránh khỏi, mà đã đến trong triều đại của Mubarak, đã là các thể chế kinh tế trở nên khai thác hơn, phản ánh sự phân bố quyền lực chính trị trong xã hội. Theo nghĩa nào đó Mùa Xuân Arab đã là một phản ứng với việc này. Điều này đã đúng không chỉ ở Ai Cập mà cũng ở Tunisia. Ba thập niên của sự tăng trưởng Tunisia dưới các thể chế chính trị khai thác đã bắt đầu quay ngược khi Tổng thống Ben Ali và gia đình ông đã bắt đầu cướp bóc nền kinh tế nhiều hơn và nhiều hơn.

VÌ SAO CÁC QUỐC GIA THẤT BẠI

Các quốc gia thất bại về kinh tế bởi vì các thể chế khai thác. Các thể chế này giữ các nước nghèo ở trạng thái nghèo và ngăn cản chúng bước lên con đường đến tăng trưởng kinh tế. Điều này đúng ngày nay ở châu Phi, ở các nơi như Zimbabwe và Sierra Leone; ở Nam Mỹ, trong các nước như Colombia và Argentina; ở châu Á, trong các nước như Bắc Triều Tiên và Uzbekistan; và ở Trung Đông, trong các quốc gia như Ai Cập. Có những sự khác biệt đáng kể giữa các nước này. Một số là các nước nhiệt đới, một số trong các vùng ôn đới. Một số

đã là các thuộc địa của Anh; số khác đã là thuộc địa của Nhật Bản, Tây Ban Nha, và Nga. Chúng có các lịch sử, ngôn ngữ, và văn hóa rất khác nhau. Cái tất cả chúng cùng chia sẻ là các thể chế khai thác. Trong tất cả các trường hợp này cơ sở của các thể chế này là một giới elite những người thiết kế các thể chế kinh tế để làm giàu cho bản thân họ và làm cho quyền lực của họ là vĩnh viễn gây tổn hại cho tuyệt đại đa số người dân trong xã hội. Lịch sử và cấu trúc xã hội khác nhau của các nước dẫn đến những sự khác biệt về bản chất của các elite và về chi tiết của các thể chế khai thác. Nhưng lý do vì sao các thể chế khai thác tồn tại dai dẳng luôn luôn liên quan đến vòng luẩn quẩn, và những hệ lụy của các thể chế này về mặt bản cùng hóa các công dân của chúng là giống nhau – cho dù cường độ của chúng khác nhau.

Ở Zimbabwe, chẳng hạn, elite gồm có Robert Mugabe và lõi của ZANU-PF, những người đã là mũi nhọn của cuộc chiến đấu chống thực dân trong các năm 1970. Ở Bắc Triều Tiên, họ là bè lũ quanh Kim Jong-Il và Đảng Cộng Sản. Ở Uzbekistan đó là Tổng thống Islam Karimov, gia đình ông, và những cánh hẩu thời-Liên Xô được tái tạo của ông. Các nhóm này rõ ràng là rất khác nhau, và những khác biệt này, cùng với các chính thể có màu sắc khác nhau và các nền kinh tế mà họ cai quản, có nghĩa rằng hình thức đặc thù của các thể chế khai thác là khác nhau. Thí dụ, bởi vì Bắc Triều Tiên đã được tạo ra bởi một cuộc cách mạng cộng sản, nó lấy sự cai trị độc đảng của Đảng Cộng Sản như mô hình chính trị của nó. Mặc dù Mugabe đã có mời quân đội Bắc Triều Tiên vào Zimbabwe trong các năm 1980 để tàn sát các đối thủ của ông ở Matabeleland, một mô hình như vậy cho các thể chế chính trị khai thác là không áp dụng được ở Zimbabwe. Thay vào đó, bởi vì cách ông ta đến với quyền lực trong cuộc chiến đấu chống thực dân, Mugabe đã che đậy sự cai trị của ông bằng các cuộc bầu cử, cho dù một lúc ông đã tìm được cách thực sự để bày ra một nhà nước độc đảng được thánh hóa một cách hợp hiến.

Ngược lại, Colombia đã có một lịch sử dài về các cuộc bầu cử, mà đã nổi lên về mặt lịch sử như một phương pháp cho việc chia sẻ quyền lực giữa các đảng Tự do và Bảo thủ theo sau sự độc lập khỏi Tây Ban Nha. Không chỉ bản chất của các elite là khác nhau, mà số lượng của chúng cũng khác nhau. Tại Uzbekistan, Karimov đã có thể bắt cóc các tàn dư của nhà nước Soviet, mà đã cho ông ta một bộ máy mạnh để đàn áp và giết các elite khá dĩ khác. Tại Colombia, sự thiếu

quyền lực của một nhà nước trung ương ở những phần của đất nước đã dẫn một cách tự nhiên đến các elite bị chấp vớ rồi rạc hơn rất nhiều – thực ra, nhiều đến mức đôi khi họ giết lẫn nhau. Tuy nhiên, bất chấp các elite và các thể chế chính trị có nhiều màu sắc khác nhau này, các thể chế này thường tìm được cách để thắt chặt và tái tạo quyền lực của elite mà đã tạo ra chúng. Nhưng đôi khi sự đấu đá nội bộ quyết liệt mà họ gây ra dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước, như ở Sierra Leone.

Đúng như lịch sử và các cấu trúc khác nhau có nghĩa rằng bản sắc của các elite và những chi tiết của các thể chế chính trị khai thác là khác nhau, các chi tiết của các thể chế kinh tế khai thác mà các elite dựng lên cũng thế. Ở Bắc Triều Tiên, các công cụ của sự khai thác đã lại được kế thừa từ bộ dụng cụ cộng sản: sự hủy bỏ sở hữu tư nhân, các nông trang và công nghiệp do nhà nước vận hành.

Ở Ai Cập, tình hình đã khá giống dưới chế độ quân sự xã hội chủ nghĩa được công khai thừa nhận do Đại tá Nasser tạo ra sau năm 1952. Nasser đã đứng về phía Liên Xô trong chiến tranh lạnh, tước đoạt các khoản đầu tư nước ngoài, như Kênh đào Suez do Anh sở hữu, và đã biến phần lớn nền kinh tế thành sở hữu nhà nước. Tuy vậy, tình hình ở Ai Cập trong các năm 1950 và 1960 đã rất khác với tình hình ở Bắc Triều Tiên trong các năm 1940. Đã dễ hơn nhiều cho những người Bắc Triều Tiên để tạo ra một nền kinh tế theo kiểu cộng sản triệt để hơn nhiều, vì họ đã có thể tước đoạt các tài sản Nhật trước đó và xây dựng một mô hình kinh tế của Cách mạng Trung Quốc.

Ngược lại, Cách mạng Ai Cập đúng hơn đã là một cuộc đảo chính bởi một nhóm sĩ quan quân đội. Khi Ai Cập thay đổi bên trong chiến tranh lạnh và trở nên thân phương Tây, vì thế đã là tương đối dễ, cũng như thiết thực, cho quân đội Ai Cập để thay đổi từ chỉ huy tập trung sang chủ nghĩa tư bản cánh hữu như một phương pháp khai thác. Dù có đúng như thế, thành tích kinh tế tốt hơn của Ai Cập so với Bắc Triều Tiên đã là một hệ quả của bản chất khai thác hạn chế hơn của các thể chế của Ai Cập. Một mặt, thiếu sự kiểm soát ngặt ngạt của Đảng Cộng Sản Bắc Triều Tiên, chế độ Ai Cập đã phải xoa dịu dân cư của nó theo cách mà chế độ Bắc Triều Tiên không làm. Mặt khác, ngay cả chủ nghĩa tư bản cánh hữu cũng tạo ra các khuyến khích nào đó cho đầu tư, chí ít giữa những người được chế độ ưu ái, mà hoàn toàn thiếu vắng ở Bắc Triều Tiên.

Mặc dù những chi tiết này tất cả đều quan trọng và lý thú, các bài học cốt yếu hơn là ở trong bức tranh lớn, mà tiết lộ rằng trong mỗi của các trường hợp này, các thể chế chính trị khai thác đã tạo ra các thể chế kinh tế khai thác, chuyển của cải và quyền lực về phía elite.

Cường độ khai thác trong các nước khác nhau này rõ ràng thay đổi và có những hệ quả quan trọng cho sự thịnh vượng. Tại Argentina, chẳng hạn, hiến pháp và các cuộc bầu cử dân chủ không hoạt động tốt để thúc đẩy chủ nghĩa đa nguyên, nhưng chúng có hoạt động tốt hơn nhiều so với ở Colombia. Chỉ ít nhà nước có thể xác nhận mình có độc quyền về bạo lực ở Argentina. Một phần như một hệ quả, thu nhập trên đầu người ở Argentina gấp đôi thu nhập đầu người của Colombia. Các thể chế chính trị của cả hai nước làm công việc tốt hơn nhiều để kiểm chế các elite so với các thể chế chính trị ở Zimbabwe và Sierra Leone, và như một kết quả, Zimbabwe và Sierra Leone nghèo hơn Argentina và Colombia rất nhiều.

Vòng luẩn quẩn cũng ngụ ý rằng ngay cả khi các thể chế khai thác dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước, như ở Sierra Leone và Zimbabwe, điều này không đặt ra một mục đích bao gồm cho quy tắc của các thể chế này. Chúng ta đã thấy rồi rằng các cuộc nội chiến và cách mạng, trong khi chúng có thể xảy ra trong các bước ngoặt, không nhất thiết dẫn đến sự thay đổi thể chế. Các sự kiện ở Sierra Leone từ khi nội chiến chấm dứt trong năm 2002 minh họa một cách sống động khả năng này.

Năm 2007 trong một cuộc bầu cử dân chủ, đảng cũ của Siaka Stevens, APC, đã quay lại nắm quyền. Mặc dù người thắng cuộc bầu cử Tổng thống, Ernest Bai Koroma, đã không có sự liên đới nào với các chính phủ APC cũ, nhiều người trong nội các của ông đã có. Hai trong số các con trai của Stevens, Bockarie và Jengo, thậm chí đã được bổ nhiệm làm đại sứ ở Hoa Kỳ và Đức. Theo một nghĩa, đây là một phiên bản dễ thay đổi hơn của cái chúng ta đã thấy xảy ra ở Colombia. Tại đó sự thiếu quyền lực nhà nước ở nhiều phần của nước này tồn tại dai dẳng theo thời gian bởi vì nó phù hợp với các lợi ích của một bộ phận elite chính trị quốc gia cho phép nó làm vậy, nhưng các thể chế nhà nước cốt lõi cũng đủ mạnh để ngăn chặn sự lộn xộn này khỏi biến thành hỗn loạn hoàn toàn. Ở Sierra Leone, một phần bởi vì bản chất khai thác hơn của các thể chế kinh tế và một phần bởi vì lịch sử của các thể chế chính trị hết sức khai thác của nước này, nên xã hội đã

không chỉ chịu đau khổ về mặt kinh tế mà cũng đã lật đi lật lại giữa sự lộn xộn hoàn toàn và loại nào đó của trật tự. Tuy nhiên, kết quả dài hạn là như nhau: nhà nước hầu như vẫn thiếu vắng, và các thể chế là khai thác.

Trong tất cả các trường hợp này đã có một lịch sử dài của các thể chế khai thác, chỉ ít từ thế kỷ thứ mười chín. Mỗi nước bị sập bẫy trong một vòng luẩn quẩn. Ở Colombia và Argentina, chúng có gốc rễ trong các thể chế của sự cai trị thuộc địa Tây Ban Nha (trang 9-19). Zimbabwe và Sierra Leone đã có xuất xứ trong các chế độ thuộc địa Anh được dựng lên vào cuối thế kỷ thứ mười chín. Ở Sierra Leone, do thiếu những người định cư da trắng, các chế độ này đã dựa nhiều vào các cấu trúc quyền lực mang tính khai thác thời tiền thuộc địa và đã tăng cường chúng. Bản thân các cấu trúc này đã là kết quả của một vòng luẩn quẩn dài mà đã nêu bật đặc trưng thiếu sự tập trung hóa chính trị và các ảnh hưởng tai ác của sự buôn bán nô lệ. Tại Zimbabwe, phần nhiều đã là một dạng mới của các thể chế khai thác, bởi vì Công ty Nam Phi Anh đã tạo ra một nền kinh tế kép. Uzbekistan đã có thể tiếp quản các thể chế khai thác của Liên Xô và, giống Ai Cập, đã sửa đổi chúng thành chủ nghĩa tư bản cánh hữu. Bản thân các thể chế khai thác của Liên Xô theo nhiều cách đã là một sự tiếp tục của các thể chế khai thác của chế độ sa hoàng, lần nữa theo một hình mẫu dựa vào quy luật sắt của chính thể đầu sỏ. Vì các vòng luẩn quẩn khác nhau này đã diễn ra trong các phần khác nhau của thế giới trong hơn 250 năm vừa qua, sự bất bình đẳng thế giới đã nổi lên, và tồn tại dai dẳng.

Giải pháp cho sự thất bại kinh tế và chính trị của các quốc gia ngày nay là đi biến đổi các thể chế khai thác của họ hướng về các thể chế bao gồm. Vòng luẩn quẩn có nghĩa rằng việc này không dễ. Nhưng không phải là không thể, và quy luật sắt của chính thể đầu sỏ không phải là không thể tránh khỏi. Hoặc một số yếu tố bao gồm tồn tại từ trước trong các thể chế, hay sự hiện diện của các liên minh rộng dẫn đến cuộc đấu tranh chống chế độ hiện tồn, hay đơn thuần bản chất tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử, có thể phá vỡ các vòng luẩn quẩn. Hệt như nội chiến tại Sierra Leone, Cách mạng Vinh quang năm 1688 đã là một cuộc đấu tranh vì quyền lực. Nhưng nó đã là một cuộc đấu tranh có bản chất rất khác với nội chiến ở Sierra Leone. Có thể hiểu được rằng một số người trong Quốc hội chiến đấu để loại bỏ James II theo sau Cách mạng Vinh quang đã tưởng tượng mình đóng vai trò của nhà chuyên chế mới, như Oliver Cromwell đã đóng sau Nội

Chiến Anh. Nhưng sự thực rằng quốc hội đã hùng mạnh rồi và đã cấu thành từ một liên minh rộng của các lợi ích kinh tế khác nhau và các quan điểm khác nhau đã làm cho quy luật sắt của chính thể đầu sỏ ít có khả năng áp dụng trong năm 1688. Và nó đã được giúp đỡ bởi sự thực rằng sự may mắn đã ở bên của Quốc hội chống lại James II. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy các thí dụ khác nữa về các nước mà đã tìm được cách để phá vỡ khuôn đúc và biến đổi các thể chế của họ cho cái tốt đẹp hơn, thậm chí sau một lịch sử dài của các thể chế khai thác.

PHÁ VỠ KHUÔN ĐÚC

BA THỦ LĨNH PHI CHÂU

NGÀY 6 THÁNG CHÍN, 1895, tàu biển chở khách Tantallon Castle đã vào bến ở Plymouth miền duyên hải phía nam nước Anh. Ba thủ lĩnh Phi châu, Khama của Ngwato, Bathoen của Ngwaketse, và Sebele của Kwena, đã lên bờ và lấy chuyến xe lửa tốc hành 8 giờ 10 đi đến Ga Paddington, London. Ba thủ lĩnh đã đến Anh với một nhiệm vụ: để cứu các nhà nước của họ và năm nhà nước Tswana khác khỏi Cecil Rhodes. Ngwato, Ngwaketse, và Kwena đã là ba trong số tám nhà nước Tswana tạo thành cái khi đó được biết đến như Bechuanaland, mà sẽ trở thành Botswana sau độc lập trong năm 1966.

Các bộ lạc này đã buôn bán với những người Âu châu trong hầu hết thế kỷ thứ mười chín. Trong các năm 1840, David Livingstone nhà truyền giáo Scot nổi tiếng đã đi khắp Bechuanaland và đã cải đạo Vua Sechele của Kwena sang Kitô giáo (Christianity). Bản dịch đầu tiên của Kinh Thánh sang một ngôn ngữ Phi châu đã là bằng tiếng Setswana, ngôn ngữ của Tswana. Năm 1885 Anh đã tuyên bố Bechuanaland là một xứ bảo hộ. Những người Tswana đã thỏa mãn với sự dàn xếp, vì họ đã nghĩ rằng việc này sẽ mang lại sự bảo vệ cho họ khỏi các cuộc xâm lấn thêm của những người Âu châu, đặc biệt khỏi những người Boer, mà họ đã đụng độ với từ cuộc Di cư Lớn (Great Trek) trong năm 1835, một cuộc di cư của hàng ngàn người Boer vào nội địa để tránh chủ nghĩa thực dân Anh. Những người Anh, mặt khác, đã muốn kiểm soát vùng này để chặn cả sự bành trướng thêm bởi

những người Boer (trang 260-261) và sự bành trướng khả dĩ của những người Đức, mà đã sáp nhập vùng tây nam châu Phi tương ứng với Namibia ngày nay. Những người Anh đã không nghĩ rằng một sự thuộc địa hóa quy mô rộng là bổ công. Cao ủy Rey đã tóm tắt thái độ của chính phủ Anh năm 1885 một cách rõ ràng: “Chúng ta không có lợi ích nào ở nước nằm ở phía bắc Molope [xứ bảo hộ Bechuanaland], trừ như một đường vào nội địa; vì thể hiện tại chúng ta có thể giới hạn mình để ngăn phần đó của xứ Bảo hộ bị chiếm đóng hoặc bởi bọn giặc cướp hay bởi các cường quốc nước ngoài, làm càng ít theo cách của chính quyền hay khu định cư càng tốt.”

Nhưng đối với những người Tswana tình hình đã thay đổi trong năm 1889 khi công ty Nam Phi Anh của Cecil Rhodes đã bắt đầu bành trướng lên phía bắc từ Nam Phi, cướp đoạt các dải đất lớn mà cuối cùng trở thành Bắc và Nam Rhodesia, bây giờ là Zambia và Zimbabwe. Vào năm 1895, năm của cuộc viếng thăm của ba thủ lĩnh đến London, Rhodes đã để mắt đến các vùng lãnh thổ tây nam của Rhodesia, Bechuanaland. Các thủ lĩnh đã biết rằng chỉ có tai họa và sự bóc lột nằm ở phía trước đối với các vùng lãnh thổ nếu chúng rơi vào sự kiểm soát của Rhodes. Mặc dù đã là không thể đối với họ để đánh bại Rhodes về mặt quân sự, họ đã kiên quyết để chiến đấu với ông ta theo bất cứ cách nào họ có thể. Họ đã quyết định chọn cái ít tệ hơn trong hai cái xấu: một sự kiểm soát lớn hơn của người Anh, hơn là sự sáp nhập bởi Rhodes. Với sự giúp đỡ của Hội Truyền giáo London, họ đã đi đến London để thử thuyết phục Nữ hoàng Victoria và Joseph Chamberlain, bộ trưởng thuộc địa khi đó, để có sự kiểm soát nhiều hơn đối với Bechuanaland và bảo vệ nó khỏi Rhodes.

Ngày 11 tháng Chín, 1895, họ đã có cuộc gặp đầu tiên với Chamberlain. Sebele nói đầu tiên, rồi đến Bathoen, và cuối cùng Khama. Chamberlain đã tuyên bố rằng ông sẽ xem xét việc áp đặt sự kiểm soát Anh để bảo vệ các bộ lạc khỏi Rhodes. Trong khi đó, các thủ lĩnh đã nhanh chóng bắt tay vào một tua nói chuyện khắp nước để đánh trống khua chiêng tìm kiếm sự ủng hộ cho các đòi hỏi của họ. Họ đã thăm và nói chuyện tại Windsor và Reading, gần London; tại Southampton ở duyên hải phía nam; và ở Leicester và Birmingham, tại cơ sở ủng hộ chính trị của Chamberlain, vùng Trung du. Họ đã đi lên miền bắc công nghiệp đến Yorkshire, Sheffield, Leeds, Halifax, và Bradford; họ cũng đã sang miền tây đến Bristol và rồi đến Manchester và Liverpool.

Trong khi đó, ở Nam Phi, Cecil Rhodes đã tiến hành công việc chuẩn bị cho cái trở thành cuộc Bỏ ráp Jameson thảm khốc, một cuộc tấn công vũ trang vào Cộng hòa Boer của Transvaal, bất chấp sự phản đối mạnh mẽ của Chamberlain. Các sự kiện này chắc đã làm cho Chamberlain thông cảm hơn nhiều với cảnh ngộ của các thủ lĩnh, hơn là ông đã có thể nếu khác đi. Ngày 6 tháng Mười Một, họ lại gặp ông ở London. Các thủ lĩnh đã nói thông qua một người phiên dịch:

Chamberlain: Tôi sẽ nói về các vùng đất của các thủ lĩnh, và về đường sắt, và về luật mà phải được tôn trọng trong lãnh thổ của các thủ lĩnh ... Bây giờ hãy nhìn vào bản đồ ... Chúng tôi sẽ lấy đất mà chúng tôi muốn cho đường sắt, và không hơn.

Khama: Tôi nói, rằng nếu Ông Chamberlain sẽ đích thân lấy đất, tôi sẽ bằng lòng.

Chamberlain: Rồi hãy bảo ông rằng tôi sẽ đánh thân sai người làm đường sắt với con mắt của người tôi sẽ phái đến đó và tôi sẽ chỉ lấy ở mức mà tôi cần đến, và sẽ đền bù nếu cái tôi lấy có giá trị.

Khama: Tôi muốn biết đường sắt sẽ đi thế nào [tức là ở đâu].

Chamberlain: Nó sẽ đi qua lãnh thổ của ông nhưng sẽ được rào lại, và chúng tôi sẽ không lấy đất nào cả.

Khama: Tôi tin rằng ông sẽ làm việc này như cho bản thân tôi, và đối xử với tôi một cách công bằng về vấn đề này.

Chamberlain: Tôi sẽ bảo vệ các lợi ích của ông.

Ngày hôm sau, Edward Fairfield, tại Văn phòng Thuộc địa, đã giải thích sự dàn xếp của Chamberlain chi tiết hơn:

Mỗi trong ba thủ lĩnh, Khama, Sebele và Bathoen, sẽ có một nước mà bên trong đó họ sẽ sống như cho đến nay dưới sự che chở của Nữ Hoàng. Nữ Hoàng sẽ chỉ định một quan chức để cư trú ở đó với họ. Các thủ lĩnh sẽ cai trị nhân dân của chính họ hầu như như hiện nay.

Phản ứng của Rhodes với việc bị sự khôn khéo của ba thủ lĩnh Phi châu làm cho thất bại đã là có thể tiên đoán được. Ông đã đánh điện cho một trong các nhân viên của mình, than, “Tôi không thích bị đánh bởi ba người bản xứ ăn nói giả dối.”

Các thủ lĩnh thực ra đã có cái gì đó có giá trị mà họ bảo vệ khỏi Rhodes và sau đó sẽ bảo vệ khỏi sự cai trị gián tiếp của Anh. Vào thế kỷ thứ mười chín, các nhà nước Tswana đã phát triển một tập lõi của các thể chế chính trị. Những thể chế này đã bao hàm cả một mức độ khác thường, theo các tiêu chuẩn Phi châu hạ-Sahara, của sự tập trung hóa chính trị và các thủ tục ra quyết định tập thể mà thậm chí có thể coi như một dạng mới sinh, thô sơ của chủ nghĩa đa nguyên. Hệt như Magna Carta đã cho phép sự tham gia của các nam tước vào quá trình ra quyết định chính trị và đưa ra một số hạn chế lên các hành động của các quốc vương Anh, các thể chế chính trị của những người Tswana, đặc biệt là *kgotla*, cũng đã khuyến khích sự tham gia chính trị và hạn chế các thủ lĩnh. Nhà nhân loại học Nam Phi Isaac Schapera mô tả *kgotla* đã hoạt động thế nào như sau:

tất cả các vấn đề về chính sách bộ lạc được giải quyết cuối cùng trước một đại hội đồng của những người đàn ông trưởng thành trong *kgotla* (địa điểm hội đồng) của thủ lĩnh. Các cuộc họp như vậy được tổ chức rất thường xuyên ... giữa các đề tài được thảo luận ... có các tranh chấp bộ lạc, những sự cãi nhau giữa thủ lĩnh và họ hàng của ông, việc đánh các loại thuế mới, tiến hành các công trình công cộng mới, ban hành các sắc lệnh mới bởi thủ lĩnh ... không phải là lạ đối với hội đồng bộ lạc để bác bỏ các ý muốn của thủ lĩnh. Vì bất cứ ai có thể nói, các cuộc họp này cho phép ông biết chắc các ý kiến của nhân dân nói chung, và tạo cho nhân dân một cơ hội để nói rõ những mối bất bình của họ. Nếu có cơ hội, ông và các cố vấn của ông có thể làm nhiệm vụ này một cách nghiêm túc, vì người dân ít khi sợ để nói công khai và thẳng thắn.

Vượt xa hơn *kgotla*, chức thủ lĩnh Tswana đã không mang tính cha truyền con nối nghiêm ngặt mà mở ra cho bất cứ người đàn ông nào chứng minh tài năng đáng kể và năng lực. Nhà nhân loại học John Comaroff đã nghiên cứu chi tiết lịch sử chính trị của một nhà nước Tswana khác, nhà nước Rolong. Ông đã chứng tỏ rằng mặc dù về bề ngoài những người Tswana đã có các quy tắc rõ ràng quy định chức thủ lĩnh được thừa kế ra sao, trong thực tiễn các quy tắc này được diễn giải

để loại bỏ các nhà cai trị xấu và cho phép các ứng viên có tài để trở thành thủ lĩnh. Ông đã chứng tỏ rằng trúng chức thủ lĩnh đã là vấn đề thành tựu, nhưng khi đó đã được hợp lý hóa sao cho đối thủ cạnh tranh thành công tỏ ra là người thừa kế hợp pháp. Những người Tswana đã thấu tóm ý tưởng này với một tục ngữ, với một nét thoáng của nền quân chủ lập hiến: *kgosi ke kgosi ka morafe*, “Vua là vua bởi ân huệ của nhân dân.”

Các thủ lĩnh Tswana đã tiếp tục các nỗ lực để duy trì sự độc lập của họ với Anh và bảo tồn các thể chế bản xứ của họ sau chuyến đi đến London. Họ đã nhượng cho việc xây dựng đường sắt ở Bechuanaland, nhưng đã hạn chế sự can thiệp của người Anh trong các khía cạnh khác của đời sống kinh tế và chính trị. Họ đã không phản đối việc xây dựng đường sắt, chắc chắn không vì cùng các lý do như các quốc vương Áo-Hungary và Nga đã ngăn chặn đường sắt. Họ chỉ đã nhận ra rằng đường sắt, giống các chính sách khác của người Anh, sẽ không mang lại sự phát triển cho Bechuanaland chừng nào nó còn dưới sự kiểm soát thuộc địa. Kinh nghiệm ban đầu của Quett Masire, Tổng thống từ năm 1980 đến 1998 của Botswana độc lập, giải thích vì sao. Masire đã là một nông dân kinh doanh trong các năm 1950; ông đã phát triển những kỹ thuật mới cho việc trồng lúa miến và đã tìm được một khách hàng tiềm năng ở Vryburg Milling, một công ty đóng ở bên kia biên giới bên Nam Phi. Ông đã đến trường ga xe lửa tại Lobatse ở Bechuanaland và hỏi thuê hai toa xe để chuyển hàng của ông đến Vryburg. Trường ga đã từ chối. Rồi ông nhờ một người bạn da trắng can thiệp. Trường ga miễn cưỡng đồng ý, nhưng chào giá cho Masire cao gấp bốn lần giá cho những người da trắng. Masire đã bỏ cuộc và kết luận, “Đã là tập quán của những người da trắng, không chỉ các luật cấm những người Phi châu sở hữu đất vô thời hạn hay có được các giấy phép buôn bán mà đã không để những người da đen phát triển các doanh nghiệp ở Bechuanaland.”

Xét cho cùng, các thủ lĩnh, và nhân dân Tswana, đã may mắn. Có lẽ bất chấp mọi khó khăn bất lợi, họ đã thành công ngăn chặn sự thôn tính của Rhodes. Vì Bechuanaland đã vẫn không đáng kể đối với người Anh, việc thiết lập sự cai trị gián tiếp đã không tạo ra kiểu vòng luẩn quẩn diễn ra ở Sierra Leone (trang 335-344). Họ cũng đã tránh được loại mở rộng thuộc địa mà đã tiếp diễn ở nội địa của Nam Phi mà biến những vùng đất đó thành các nguồn lao động rẻ mạt cho các nhà khai mỏ hay chủ trang trại da trắng. Các giai đoạn ban đầu của quá trình

thuộc địa hóa là một bước ngoặt cho hầu hết các xã hội, một thời kỳ quyết định mà trong thời gian đó diễn ra các sự kiện có những hệ quả dài hạn quan trọng cho sự phát triển kinh tế và chính trị của chúng. Như chúng ta đã thảo luận ở [chương 9](#), hầu hết các xã hội ở châu Phi hạ-Sahara, hết như các xã hội ở Nam Mỹ và nam Á, đã chứng kiến sự thiết lập hay sự tăng cường của các thể chế khai thác trong thời kỳ thuộc địa hóa. Những người Tswana thay vào đó đã tránh được cả sự cai trị gián tiếp mạnh và số phận tồi tệ hơn nhiều mà đã có thể xảy ra đối với họ giả như Rhodes đã thành công sáp nhập đất đai của họ. Đây, tuy vậy, đã không đơn thuần là sự may rủi mù quáng. Lần nữa nó đã là kết quả của sự tác động qua lại giữa các thể chế hiện tồn, được định hình bởi sự trôi dạt thể chế của nhân dân Tswana, và bước ngoặt do chủ nghĩa thực dân gây ra. Ba thủ lĩnh đã tạo ra sự may mắn của chính họ bằng cách đưa ra sáng kiến và đi đến London, và họ đã có khả năng làm việc này bởi vì họ đã có một mức độ khác thường về quyền hạn, so với các lãnh tụ bộ lạc khác ở châu Phi hạ-Sahara, nhờ sự tập trung hóa chính trị mà các bộ lạc Tswana đã đạt được, và có lẽ họ cũng đã có một mức độ khác thường của tính hợp pháp chính đáng, bởi vì chút ít chủ nghĩa đa nguyên đã được cấy trong các thể chế bộ lạc của họ.

Một bước ngoặt khác vào lúc kết thúc thời kỳ thuộc địa có tính quyết định hơn đối với thành công của Botswana, cho phép nó phát triển các thể chế bao gồm. Vào lúc Bechuanaland trở thành độc lập năm 1966 dưới cái tên Botswana, thành công may mắn của các thủ lĩnh Sebele, Bathoen, và Khama đã là lâu trong quá khứ. Trong các năm ở giữa, những người Anh đã đầu tư ít ở Bechuanaland. Vào lúc độc lập, Botswana đã là một trong những nước nghèo nhất thế giới; nó đã có tổng cộng mười hai kilomet đường được trải bề mặt, hai mươi hai công dân tốt nghiệp đại học, và một trăm người tốt nghiệp cấp hai. Và tồi tệ nhất là, nó đã hầu như hoàn toàn bị bao vây bởi các chế độ da trắng của Nam Phi, Namibia, và Rhodesia, tất cả chúng đã đều thù địch với các nước Phi châu độc lập do những người da đen quản lý. Nó đã ở trong danh sách của ít người về các nước chắc có khả năng thành công. Thế nhưng trong hai mươi lăm năm tiếp theo, Botswana đã trở thành một trong những nước tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới. Ngày nay Botswana có thu nhập đầu người cao nhất ở châu Phi hạ-Sahara, và ở cùng mức như các nước Đông Âu thành công như Estonia và Hungary, và các quốc gia Mỹ Latin thành công nhất, như Costa Rica.

Botswana đã phá vỡ khuôn đúc như thế nào? Bằng cách phát triển nhanh các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm sau độc lập. Kể từ đó, nó đã là dân chủ, tổ chức các cuộc bầu cử đều đặn và cạnh tranh, và đã chẳng bao giờ trải qua nội chiến hay sự can thiệp quân sự. Chính phủ đã dựng lên các thể chế kinh tế thực thi các quyền tài sản, bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô, và khuyến khích sự phát triển của một nền kinh tế thị trường bao gồm. Nhưng tất nhiên, câu hỏi thách thức hơn là, Botswana đã làm thế nào để tìm được cách thiết lập một nền dân chủ ổn định và các thể chế đa nguyên, và chọn được các thể chế kinh tế bao gồm, trong khi hầu hết các nước Phi châu khác đã làm ngược lại? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải hiểu một bước ngoặt, lần này là sự chấm dứt của sự cai trị thực dân, đã tương tác thế nào với các thể chế hiện tồn của Botswana.

Trong hầu hết châu Phi hạ-Sahara – chẳng hạn, Sierra Leone và Zimbabwe – sự độc lập đã là một cơ hội bị bỏ lỡ, đã đi cùng với sự tái-tạo cùng kiểu các thể chế khai thác mà đã tồn tại trong thời kỳ thuộc địa. Các giai đoạn ban đầu của sự độc lập diễn ra rất khác ở Botswana, lần nữa chủ yếu bởi vì cái nền do các thể chế lịch sử Tswana tạo ra. Về khía cạnh này, Botswana thể hiện nhiều sự tương tự với nước Anh gần đến Cách mạng Vinh quang. Nước Anh đã có sự tập trung hóa chính trị nhanh chóng dưới thời nhà Tudor và đã có Magna Carta và một truyền thống Nghị viện mà chỉ ít đã có thể mong mỗi đế quốc vương và bảo đảm mức độ nào đó của chủ nghĩa đa nguyên. Botswana cũng đã có mức độ nào đó của sự tập trung hóa nhà nước và các thể chế bộ lạc đa nguyên một cách tương đối mà đã sống sót qua được chủ nghĩa thực dân. Nước Anh đã có một liên minh rộng mới hình thành, gồm có các nhà buôn Đại Tây Dương, các nhà công nghiệp, và giới quý tộc nhỏ (gentry) có đầu óc thương mại, mà đã ủng hộ các quyền tài sản được thực thi nghiêm. Botswana đã có liên minh của mình ủng hộ các quyền thủ tục an toàn, các thủ lĩnh Tswana, và các elite những người đã sở hữu các tài sản chính trong nền kinh tế, gia súc. Cho dù đất đã là chung của cộng đồng, gia súc đã là tài sản tư nhân trong các nhà nước Tswana, và tương tự các elite đã ủng hộ các quyền tài sản được thực thi nghiêm. Tất cả những thứ này tất nhiên không từ chối con đường tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử. Tình hình đã hóa ra rất khác ở nước Anh nếu giả như các lãnh đạo quốc hội và quốc vương mới đã thử sử dụng Cách mạng Vinh quang để chiếm đoạt quyền lực. Tương tự, tình hình đã có thể hóa ra rất khác ở Botswana, đặc biệt nếu giả như nó đã không may như vậy để có các nhà lãnh đạo như Seretse Khama, hay Quett Masire, những

người đã quyết định tranh đua trong các cuộc bầu cử để nắm quyền hơn là phá vỡ hệ thống bầu cử, như nhiều lãnh tụ sau độc lập ở châu Phi hạ-Sahara đã làm.

Vào lúc độc lập những người Tswana đã nổi lên với một lịch sử của các thể chế coi là linh thiêng chức thủ lĩnh hạn chế và mức độ nào đó của trách nhiệm giải trình của các thủ lĩnh đối với nhân dân. Những người Tswana tất nhiên đã không là độc nhất ở châu Phi vì có các thể chế giống như thế này, nhưng họ đã là độc nhất trong chừng mực mà các thể chế này đã sống sót qua được thời kỳ thuộc địa mà không bị tổn thương. Sự cai trị Anh đã hầu như thiếu vắng. Bechuanaland đã được quản lý từ Mafeking, ở Nam Phi, và chỉ trong thời gian quá độ đến độc lập trong các năm 1960 thì các kế hoạch cho thủ đô Gaborone mới được vạch ra. Thủ đô và các cấu trúc mới ở đó đã không có ý định để xóa các thể chế bản xứ, mà để xây dựng trên chúng; khi Gaborone được xây dựng, các *kgotla* mới được lên kế hoạch cùng với nó.

Độc lập cũng đã là chuyện tương đối trật tự. Cuộc vận động cho độc lập đã được lãnh đạo bởi Đảng Dân chủ Botswana (BDP), được thành lập năm 1960 bởi Quett Masire và Seretse Khama. Khama đã là cháu của Vua Khama III; tên của ông, Seretse, có nghĩa “đất sét mà kết dính với nhau.” Nó đã là một cái tên đặc biệt thích hợp. Khama đã là thủ lĩnh thừa kế của người Ngwato, và hầu hết các thủ lĩnh Tswana và các elite đã gia nhập Đảng Dân chủ Botswana. Botswana đã không có một hội đồng marketing, bởi vì những người Anh đã rất không quan tâm đến thuộc địa này. BDP đã nhanh chóng dựng lên một hội đồng trong năm 1967, Ủy Ban Thịt Botswana. Nhưng thay cho việc tước đoạt các chủ trại nuôi súc vật và các chủ sở hữu súc vật, Ủy Ban Thịt đã đóng một vai trò chính trong phát triển nền kinh tế chăn nuôi gia súc; nó đã dựng lên các hàng rào để kiểm soát bệnh lở mồm long móng và thúc đẩy xuất khẩu, mà cả đóng góp cho sự phát triển kinh tế và làm tăng sự ủng hộ cho các thể chế kinh tế bao gồm.

Mặc dù sự tăng trưởng ban đầu ở Botswana đã dựa trên xuất khẩu thịt, tình hình đã thay đổi đột ngột khi kim cương được phát hiện ra. Việc quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở Botswana cũng đã khác một cách rõ rệt với việc quản lý ở các quốc gia Phi châu khác. Trong thời kỳ thuộc địa, các thủ lĩnh Tswana đã thử ngăn chặn thăm dò khoáng sản ở Bechuanaland bởi vì họ đã biết rằng nếu những người Âu châu khám phá ra các kim loại hay đá quý, thì sự tự trị của họ sẽ không còn. Sự phát hiện lớn đầu tiên thấy kim cương đã ở dưới lòng đất Ngwato, quê

hương truyền thống của Seretse Khama. Trước khi sự phát hiện được công bố, Khama đã xúi giục một sự thay đổi về luật sao cho tất cả các quyền khoáng sản dưới đất thuộc về quốc gia, chứ không thuộc về bộ lạc. Việc này bảo đảm rằng của cải kim cương sẽ không tạo ra những sự bất bình đẳng lớn ở Botswana. Nó cũng đã tạo thêm sự thúc đẩy quá trình tập trung hóa nhà nước vì các nguồn thu kim cương bây giờ có thể được dùng cho việc xây dựng một bộ máy nhà nước và hạ tầng cơ sở và đầu tư vào giáo dục. Ở Sierra Leone và nhiều quốc gia Phi châu hạ-Sahara khác, kim cương đã kích động, đã cấp nhiên liệu cho xung đột giữa các nhóm khác nhau và đã giúp duy trì các cuộc nội chiến, có được nhãn Kim cương Đẫm Máu vì sự tàn sát do các cuộc chiến tranh để giành quyền kiểm soát kim cương. Ở Botswana, các nguồn thu kim cương đã được quản lý cho lợi ích của quốc gia.

Sự thay đổi về các quyền khoáng sản dưới đất đã không chỉ là chính sách duy nhất của việc xây dựng nhà nước mà chính phủ Seretse Khama đã thực hiện. Cuối cùng Đạo luật Chức thủ lĩnh năm 1965 đã được hội đồng lập pháp thông qua trước khi độc lập, và Đạo Luật sửa đổi luật Chức thủ lĩnh năm 1970 đã tiếp tục quá trình tập trung hóa chính trị, tôn thờ quyền lực nhà nước và Tổng thống được bầu bằng cách bãi bỏ quyền phân bổ đất của các thủ lĩnh và cho phép Tổng thống loại bỏ một thủ lĩnh khỏi chức nếu cần thiết. Một mặt khác nữa của sự tập trung hóa chính trị đã là nỗ lực để thống nhất đất nước hơn nữa, thí dụ, với luật pháp bảo đảm rằng chỉ tiếng Setswana và tiếng Anh được dạy ở trường. Ngày nay Botswana trông giống một nước thuần nhất, không có sự chấp vá sắc tộc và ngôn ngữ như ở nhiều quốc gia Phi châu khác. Nhưng đây là một kết quả của chính sách để có chỉ tiếng Anh và một ngôn ngữ dân tộc duy nhất, tiếng Setswana, được dạy ở trường để tối thiểu hóa xung đột giữa các bộ lạc và các nhóm khác nhau bên trong xã hội. Tổng điều tra dân số cuối cùng đưa ra các câu hỏi về sắc tộc đã là cuộc điều tra được tiến hành năm 1946, mà đã tiết lộ tính không đồng nhất đáng kể ở Botswana. Trong khu bản địa Ngwato, chẳng hạn, chỉ 20 phần trăm dân cư tự nhận diện mình như người Ngwato thuần khiết; mặc dù đã có các bộ lạc Tswana khác hiện diện, đã cũng có nhiều nhóm không-Tswana mà ngôn ngữ đầu tiên của họ đã không là tiếng Setswana. Tính không đồng đều cơ bản này đã bị biến điệu đi bởi cả các chính sách của chính phủ sau độc lập và bởi các thể chế bao gồm tương đối của các bộ lạc Tswana theo cùng cách như tính không đồng đều ở Vương quốc Anh, chẳng hạn, giữa những người Anh và những người

Welsh, đã bị biến điệu bởi nhà nước vương quốc Anh. Nhà nước Botswana đã làm cùng như thế. Từ khi độc lập, tổng điều tra dân số ở Botswana đã chẳng bao giờ hỏi về sắc tộc nữa, bởi vì ở Botswana mọi người đều là người Tswana.

Botswana đã đạt tốc độ tăng trưởng xuất sắc sau độc lập bởi vì Seretse Khama, Quett Masire, và Đảng Dân chủ Botswana đã lãnh đạo Botswana đi lên con đường của các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm. Khi các mỏ kim cương đi vào hoạt động trong các năm 1970, chúng đã không dẫn đến nội chiến, mà đã cung cấp một cơ sở tài khóa mạnh cho chính phủ sử dụng các nguồn thu này để đầu tư vào các dịch vụ công. Đã có rất ít khuyến khích để thách thức hay lật đổ chính phủ và nắm quyền kiểm soát nhà nước. Các thể chế chính trị bao gồm đã sản sinh ra sự ổn định chính trị và đã ủng hộ các thể chế kinh tế bao gồm. Theo một hình mẫu quen thuộc từ vòng thiện được mô tả trong [chương 11](#), các thể chế kinh tế bao gồm đã làm tăng khả năng đứng vững và tính lâu bền của các thể chế chính trị bao gồm.

Botswana đã phá vỡ khuôn đúc bởi vì nó đã có khả năng nắm lấy bước ngoặt, sự độc lập hậu thuộc địa, và dựng lên các thể chế bao gồm. Đảng Dân chủ Botswana và các elite truyền thống, kể cả bản thân Khama, đã không thử tạo ra một chế độ độc tài hay dựng lên các thể chế khai thác mà đã có thể làm giàu cho chính họ với cái giá của toàn xã hội phải trả. Đây một lần nữa đã là kết quả của sự tương tác giữa một bước ngoặt và các thể chế hiện tồn. Như chúng ta đã thấy, khác với hầu hết nơi khác ở châu Phi hạ-Sahara, Botswana đã có rồi các thể chế bộ lạc mà đã đạt mức độ nào đó của quyền lực tập trung và đã chứa các đặc tính đa nguyên quan trọng. Hơn nữa, nước này đã có các elite kinh tế những người bản thân họ đã có nhiều để được từ các quyền tài sản an toàn.

Không ít quan trọng hơn là, con đường tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử đã ưu ái Botswana. Nó đã hết sức may bởi vì Seretse Khama và Quett Masire đã không phải là Siaka Stevens và Robert Mugabe. Họ đã làm việc siêng năng và chân thật để xây dựng các thể chế bao gồm dựa trên nền tảng của các thể chế bộ lạc của những người Tswana. Tất cả những thứ này đã làm cho có khả năng hơn rằng Botswana sẽ thành công đi con đường hướng tới các thể chế bao gồm, trong khi phần lớn phần còn lại của châu Phi hạ-Sahara đã thậm chí không thử đi, hay đã thất bại hoàn toàn.

KẾT THÚC SỰ BÓC LỘT Ở MIỀN NAM

Đó là ngày 1 tháng Mười Hai, 1955. Thành phố Montgomery, Alabama, lệnh bắt ghi thời gian xảy ra sự phạm tội là 6 giờ 06 phút chiều. James Blake, một lái xe bus, đã gặp rắc rối, ông đã gọi cảnh sát, và Officers Day và Mixon đã đến hiện trường. Họ đã ghi trong báo cáo của họ:

Chúng tôi đã nhận được một cuộc gọi đến người điều hành xe bus nói [xe] ông ta có một phụ nữ da màu ngồi ở khu vực dành cho người da trắng của xe bus, và không muốn quay về [khu vực cho người da đen]. Chúng tôi ... cũng đã nhìn thấy cô ta. Người điều hành xe bus đã ký một trát cho cô ta. Rosa Parks (cf) bị buộc tội theo khoản 11 chương 6 của Điều lệ Thành phố Montgomery.

Rosa Parks đã phạm tội ngồi ở một khu vực của xe bus Cleveland Avenue được dành riêng cho những người da trắng, một tội dưới các luật Jim Crow của Alabama. Parks đã bị phạt mười dollar ngoài phí tòa án bốn dollar. Rosa Parks đã không phải là bất cứ ai. Cô đã là thư ký rời của chi hội Montgomery của Hội Quốc gia cho sự Tiến bộ của những người Da Màu (National Association for the Advancement of Colored People, NAACP), mà từ lâu đã đấu tranh đòi thay đổi các thể chế của miền Nam Hoa Kỳ. Việc bắt cô đã kích động một phong trào quần chúng, phong trào Tẩy chay xe Bus Montgomery, được đạo diễn bởi Martin Luther King, Jr. Vào ngày 3 tháng Mười Hai, King và các lãnh tụ da đen đã tổ chức một cuộc tẩy chay xe bus được phối hợp, thuyết phục tất cả những người da đen rằng họ không nên đi bất cứ xe bus nào ở Montgomery. Cuộc tẩy chay đã thành công và nó đã kéo dài đến 20 tháng Mười Hai, 1956. Nó đã khởi động một quá trình mà đã lên đỉnh điểm trong quyết định của Tòa án Tối cao rằng các luật mà đã tách biệt các xe bus ở Alabama và Montgomery là vi hiến.

Cuộc Tẩy chay xe Bus Montgomery đã là một thời điểm máu chó trong phong trào các quyền dân sự ở miền Nam Hoa Kỳ. Phong trào này đã là phần của một chuỗi các sự kiện và những thay đổi mà cuối cùng đã phá vỡ khuôn đúc ở miền Nam và đã dẫn đến những thay đổi cơ bản của các thể chế. Như chúng ta đã thấy ở [chương 12](#), sau Nội Chiến, các elite sở hữu đất ở miền nam đã tìm được cách để

tái tạo các thể chế kinh tế và chính trị khai thác mà đã chi phối miền Nam trước Nội Chiến. Mặc dù các chi tiết của các thể chế này đã thay đổi – thí dụ, tình trạng nô lệ đã không còn có thể nữa – tác động tiêu cực lên các khuyến khích kinh tế và sự thịnh vượng ở miền Nam vẫn như thế. Miền Nam đã nghèo hơn một cách đáng kể so với phần còn lại của Hoa Kỳ.

Bắt đầu trong các năm 1950, các thể chế miền nam đã bắt đầu đưa khu vực này lên một quỹ đạo tăng trưởng nhanh hơn nhiều. Kiểu của các thể chế khai thác cuối cùng đã bị loại bỏ ở miền Nam Hoa Kỳ đã khác với các thể chế thuộc địa của Botswana trước độc lập. Kiểu của bước ngoặt mà đã khởi động quá trình của sự sụp đổ của chúng đã cũng khác nhau nhưng chia sẻ nhiều đặc điểm chung. Bắt đầu trong các năm 1940, những người mà đã chịu tác động của sự phân biệt và các thể chế khai thác ở miền Nam, những người như Rosa Parks, đã trở nên được tổ chức tốt hơn nhiều trong cuộc đấu tranh chống lại chúng. Đồng thời, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ và chính phủ liên bang cuối cùng đã bắt đầu can thiệp một cách có hệ thống để cải cách các thể chế khai thác ở miền Nam. Như thế một nhân tố chính tạo ra một bước ngoặt cho sự thay đổi ở miền Nam đã là sự trao quyền cho những người Mỹ da đen ở đó và sự kết thúc của sự cai trị không bị thách thức của các elite miền Nam.

Các thể chế chính trị miền nam, cả trước và sau Nội Chiến, đã có một logic kinh tế rõ ràng, không quá khác với chế độ Apartheid Nam Phi: để bảo đảm lao động rẻ mạt cho các đồn điền. Nhưng vào các năm 1950, logic này trở nên ít hấp dẫn hơn. Một mặt, khối lượng lớn người da đen di cư ra khỏi miền Nam đã đang diễn ra, một di sản của cả Đại Suy Thoái và Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai. Trong các năm 1940 và 1950, việc di cư này đã đạt trung bình một trăm ngàn người một năm. Trong khi đó, đổi mới công nghệ trong nông nghiệp, tuy chỉ được chấp nhận chậm chạp, đã làm giảm sự phụ thuộc của các chủ đồn điền vào lao động rẻ. Hầu hết lao động trong các đồn điền đã được dùng để hái bông. Trong năm 1950 hầu như tất cả bông miền nam đã vẫn được hái bằng tay. Nhưng việc cơ giới hóa hái bông đã làm giảm cầu đối với kiểu công việc này. Vào năm 1960, trong các bang chủ chốt Alabama, Louisiana, và Mississippi, hầu như một nửa sản xuất đã được cơ giới hóa. Hết như những người da đen đã trở nên khó hơn để bị bẫy ở miền Nam, họ cũng đã trở nên không còn là không thể thiếu đối với các chủ đồn điền. Như thế đã có ít lý do cho các elite để chiến đấu quyết liệt nhằm duy trì

các thể chế kinh tế khai thác cũ kỹ. Điều này, tuy vậy, đã không có nghĩa rằng họ vui lòng chấp nhận những thay đổi về thể chế. Thay vào đó, một cuộc xung đột kéo dài đã xảy ra sau đó. Một liên minh khác thường, giữa những người da đen miền nam và các thể chế liên bang bao gồm của Hoa Kỳ, đã tạo ra một lực hùng mạnh kéo ra khỏi sự khai thác miền nam và hướng đến các quyền chính trị và dân sự bình đẳng cho những người da đen miền nam, mà cuối cùng đã dỡ bỏ các rào cản đáng kể đối với sự tăng trưởng kinh tế ở miền Nam Hoa Kỳ.

Sự thúc đẩy quan trọng nhất cho sự thay đổi đã đến từ phong trào các quyền dân sự. Nó đã trao quyền cho những người da đen ở miền Nam mà đã đi đầu, như ở Montgomery, bằng cách thách thức các thể chế khai thác xung quanh họ, bằng cách đòi các quyền của họ, và bằng cách phản đối và huy động [quần chúng] nhằm đạt được chúng. Nhưng họ đã không đơn độc trong việc này, bởi vì miền Nam Hoa Kỳ đã không là một nước tách biệt và các elite miền Nam đã không có sự kiểm soát tự do, chẳng hạn như các elite Guatemala đã có. Như một phần của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, miền Nam đã phải tuân thủ Hiến pháp Hoa Kỳ và luật pháp liên bang. Sự nghiệp cho cải cách cơ bản ở miền Nam cuối cùng đã nhận được sự ủng hộ từ hành pháp, lập pháp và Tòa án Tối cao Hoa Kỳ một phần bởi vì phong trào các quyền dân sự đã có khả năng khiến cho tiếng nói của nó được lắng nghe ở bên ngoài miền Nam, và vì thế huy động được chính phủ liên bang.

Sự can thiệp liên bang để thay đổi các thể chế ở miền Nam đã bắt đầu với quyết định của Tòa án Tối cao trong năm 1944 rằng các cuộc bầu cử sơ bộ nơi chỉ có những người da trắng đã có thể ra ứng cử là vi hiến. Như chúng ta đã thấy, những người da đen đã bị tước quyền bầu cử chính trị trong các năm 1890 với việc sử dụng thuế thân và kiểm tra biết đọc biết viết (trang 351-357). Các việc kiểm tra này đã thường bị thao tác để phân biệt đối xử chống những người da đen, trong khi vẫn cho phép những người da trắng nghèo và mù chữ bầu cử. Trong một thí dụ nổi tiếng từ đầu các năm 1960, tại Louisiana một nguyên cáo da trắng được phán là biết đọc biết viết sau khi cho câu trả lời “FRDUM FOOF SPETGH – QUÊN SỰ ĐO NGÔNG NUẬN” cho một câu hỏi về hiến pháp bang. Quyết định của Tòa án Tối cao năm 1944 đã là một loạt đạn mở đầu trong cuộc đấu tranh dài hơn để mở cửa hệ thống chính trị cho những người da đen, và Tòa án đã hiểu tầm quan trọng của việc nói lòng sự kiểm soát của người da trắng đối với các đảng chính trị.

Quyết định đó đã được tiếp theo bởi vụ kiện *Brown đối lại Hội đồng Giáo dục* năm 1954, trong đó Tòa án Tối cao đã phán quyết rằng việc các bang tách riêng các trường học và các địa điểm công cộng khác đã là vi hiến. Trong năm 1962 Tòa án đã đập tan cột trụ khác nữa của sự thống trị chính trị của các elite gia trắng: sự chia lô sai về lập pháp. Khi một cơ quan lập pháp bị chia lô sai (malapportioned) – như “các thành phố thối nát” ở nước Anh trước Đạo luật Cải cách thứ Nhất – một số vùng hay khu vực nhận được sự đại diện lớn hơn nhiều so với mức dựa trên phần của chúng về dân số liên quan. Sự phân lô sai ở miền Nam đã có nghĩa rằng các vùng nông thôn, trung tâm của elite đồn điền miền Nam, đã được đại diện quá đáng so với các vùng đô thị. Tòa án Tối cao đã chấm dứt tình trạng này năm 1962 với quyết định của nó trong vụ kiện *Baker đối lại Carr*, mà đã đưa vào tiêu chuẩn “một-cá-nhân, một-phiếu.”

Nhưng tất cả các phán quyết từ Tòa án Tối cao đã ít có ý nghĩa nếu chúng không được thực thi. Trong các năm 1890, thực ra, việc pháp luật liên bang trao quyền bầu cử cho những người da đen miền nam đã không được thực hiện, bởi vì việc thực thi pháp luật ở địa phương đã nằm dưới quyền kiểm soát của elite miền nam và Đảng Dân chủ, và chính phủ liên bang đã vui lòng để tiếp tục với tình trạng này. Nhưng khi những người da đen bắt đầu đứng lên chống elite miền nam, pháo đài này của sự ủng hộ cho Jim Crow đã sụp đổ, và Đảng Dân chủ, được lãnh đạo bởi các yếu tố phi-niêm nam, đã quay sang chống sự tách biệt chủng tộc. Các đảng viên Dân chủ miền nam phản bội đã tập hợp lại dưới ngọn cờ của States' Rights Democratic Party (Đảng Dân chủ giữ các Quyền của các Bang) và đã cạnh tranh trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1948. Ứng viên của họ, Strom Thurmond, đã thắng bốn bang và đã thu được ba mươi chín phiếu trong Đại hội Cử tri. Nhưng đây đã rất xa lạ với sức mạnh của Đảng Dân chủ thống nhất trong chính trị quốc gia và phần giành được của các elite miền nam trong đảng đó. Chiến dịch của Strom Thurmond đã tập trung vào thách thức của ông ta đối với khả năng của chính phủ liên bang để can thiệp vào các thể chế của miền Nam. Ông đã tuyên bố lập trường của mình một cách mạnh mẽ: “Tôi muốn nói với các vị, các quý bà và các quý ông, rằng không có đủ binh lính trong quân đội để buộc nhân dân miền nam xóa bỏ sự tách riêng và nhận chủng tộc da đen vào các nhà hát của chúng ta, vào các bể bơi của chúng ta, vào nhà của chúng ta, và vào các nhà thờ của chúng ta.”

Hóa ra ông đã sai. Các phán quyết của Tòa án Tối cao đã có nghĩa rằng các cơ sở giáo dục miền nam đã phải bỏ sự tách riêng, kể cả Đại học Mississippi ở Oxford. Năm 1962, sau một cuộc chiến pháp lý dài, các tòa án liên bang đã phán quyết rằng James Meredith, một cựu binh không quân da đen, phải được nhận vào “Ole Miss [Đại học Mississippi].” Sự phản đối việc thực hiện phán quyết này đã được phối hợp bởi cái gọi là các Hội đồng Công dân, mà hội đồng đầu tiên đã được thành lập ở Indianola, Mississippi, năm 1954 để chống lại việc phá bỏ sự tách riêng của miền Nam. Thống đốc Bang Ross Barnett đã từ chối công khai sự dỡ bỏ tách riêng do tòa án ra lệnh trên truyền hình ngày 13 tháng Chín, tuyên bố rằng các đại học bang sẽ đóng cửa trước khi họ đồng ý dỡ bỏ sự tách riêng. Cuối cùng, sau nhiều thương lượng giữa Barnett và Tổng thống John Kennedy và Tổng Chương lý Robert Kennedy ở Washington, chính phủ liên bang đã can thiệp bằng vũ lực để thực hiện phán quyết này. Một ngày được định khi các cảnh sát trưởng sẽ đưa Meredith đến Oxford. Lường trước, những kẻ coi dân da trắng là tối cao đã bắt đầu tổ chức. Ngày 30 tháng Chín, một ngày trước khi Meredith đến hạn phải có mặt, các cảnh sát trưởng Hoa Kỳ đã tiến vào khu trường đại học và đã bao quanh tòa nhà hành chính chủ yếu. Một đám đông khoảng 2.500 đã đến để phản đối, và không lâu sau một cuộc nổi loạn đã nổ ra. Các cảnh sát trưởng đã sử dụng hơi cay để giải tán những người nổi loạn, nhưng không lâu sau họ đã ở dưới làn đạn. Vào 10:00 giờ đêm hôm đó, các binh lính liên bang tiến vào thành phố để khôi phục trật tự. Không bao lâu đã có 20.000 lính và 11.000 Vệ binh Quốc gia ở Oxford. Tổng cộng, 300 người đã bị bắt. Meredith đã quyết định ở lại trường, nơi được các cảnh sát trưởng Hoa Kỳ và 300 lính bảo vệ khỏi các mối đe dọa chết người, cuối cùng ông đã tốt nghiệp.

Luật pháp liên bang đã là mấu chốt trong quá trình cải cách thể chế ở miền Nam. Trong thời gian thông qua Đạo luật các Quyền Dân sự thứ nhất trong năm 1957, Strom Thurmond, khi đó là một thượng nghị sĩ, đã nói liên tục suốt hai mươi bốn giờ và mười tám phút để ngăn cản, hay chí ít để làm chậm, việc thông qua đạo luật. Trong lúc phát biểu ông đã đọc mọi thứ từ Tuyên ngôn Độc lập đến các cuốn danh bạ điện thoại khác nhau. Nhưng vô ích. Đạo luật 1957 đã lên đỉnh điểm trong Đạo luật các Quyền Dân sự năm 1964 đặt ra ngoài vòng pháp luật toàn bộ luật pháp và sự thực hành mang tính tách riêng của các bang. Đạo luật các Quyền Bầu cử năm 1965 đã tuyên bố các trắc nghiệm biết đọc biết viết, các loại thuế thân, và các phương pháp khác được dùng để tước đoạt quyền bầu cử của

những người da đen miền nam là bất hợp pháp. Nó cũng đã mở rộng rất nhiều sự giám sát liên bang vào các cuộc bầu cử bang.

Tác động của tất cả những sự kiện này đã là một sự thay đổi đáng kể về các thể chế kinh tế và pháp lý ở miền Nam. Tại Mississippi, chẳng hạn, chỉ khoảng 5 phần trăm những người da đen đủ tư cách đã bầu trong năm 1960. Vào năm 1970 con số này đã tăng lên 50 phần trăm. Tại Alabama và Nam Carolina, nó đã tăng từ khoảng 10 phần trăm năm 1960 lên 50 phần trăm năm 1970. Các hình mẫu này đã làm thay đổi bản chất của các cuộc bầu cử, cả cho các chức vụ địa phương và quốc gia. Quan trọng hơn, sự ủng hộ chính trị từ Đảng Dân chủ chiếm ưu thế cho các thể chế khai thác phân biệt chống lại những người da đen đã bị xói mòn. Con đường đã mở ra cho một loạt những thay đổi về các thể chế kinh tế. Trước các cuộc cải cách thể chế của những năm 1960, những người da đen đã hầu như bị loại trừ khỏi các việc làm trong các nhà máy dệt. Trong năm 1960 chỉ khoảng 5 phần trăm nhân viên trong các nhà máy dệt miền nam đã là người da đen. Luật các Quyền Dân sự đã chấm dứt sự phân biệt này. Vào năm 1970 tỷ lệ này đã tăng lên 15 phần trăm; vào năm 1990 nó đã là 25 phần trăm. Sự phân biệt đối xử kinh tế chống lại những người da đen đã bắt đầu giảm đi, các cơ hội giáo dục cho những người da đen đã được cải thiện đáng kể, và thị trường lao động miền Nam đã trở nên cạnh tranh hơn. Cùng với các thể chế bao gồm những sự cải thiện kinh tế đã đến nhanh hơn ở miền Nam. Trong năm 1940 các bang miền nam đã chỉ có mức thu nhập bằng khoảng 50 phần trăm của mức thu nhập đầu người của Hoa Kỳ. Tình hình này đã bắt đầu thay đổi trong cuối các năm 1940 và các năm 1950. Vào năm 1990 khoảng cách này đã cơ bản biến mất.

Như ở Botswana, chìa khóa ở miền Nam Hoa Kỳ đã là sự phát triển của các thể chế chính trị và kinh tế bao gồm. Điều này đạt được bằng đặt cạnh nhau sự bất mãn ngày càng tăng giữa những người da đen chịu đau khổ dưới các thể chế khai thác miền nam và sự tan rã của sự cai trị độc đảng của Đảng Dân chủ ở miền Nam. Lại một lần nữa, các thể chế hiện tồn đã định hình con đường thay đổi. Trong trường hợp này, đã là mấu chốt rằng các thể chế miền nam ở bên trong các thể chế liên bang bao gồm của Hoa Kỳ, và điều này cuối cùng đã cho phép những người da đen miền nam để huy động chính phủ và các thể chế liên bang cho sự nghiệp của họ. Toàn bộ quá trình đã cũng được làm cho dễ hơn bởi sự thực rằng, với sự di cư ồ ạt của những người da đen ra khỏi miền Nam và sự cơ giới hóa sản

xuất bông, các điều kiện kinh tế đã thay đổi cho nên các elite miền nam đã ít sẵn sàng để chiến đấu nhiều hơn.

TÁI SINH Ở TRUNG QUỐC

Đảng Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông cuối cùng đã lật đổ các nhà Dân tộc Chủ nghĩa, do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo, trong năm 1949. Cộng hòa Nhân dân Trung hoa đã được công bố ngày 1 tháng Mười. Các thể chế chính trị và kinh tế được tạo ra sau 1949 đã hết sức khai thác. Về mặt chính trị, họ đề cao chế độ chuyên chế của Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Không tổ chức chính trị khác nào được cho phép ở Trung Quốc kể từ đó. Cho đến khi ông chết trong năm 1976, Mao đã hoàn toàn thống trị Đảng Cộng Sản và chính phủ. Đi cùng các thể chế chính trị khai thác, độc đoán này đã là các thể chế kinh tế hết sức khai thác. Mao ngay lập tức đã quốc hữu hóa đất và xóa bỏ mọi loại quyền tài sản trong một cú đột kích tàn ác. Ông đã sai hành quyết các địa chủ, cũng như những người khác mà ông cho rằng chống lại chế độ. Nền kinh tế thị trường đã cơ bản bị xóa bỏ. Nhân dân ở các vùng nông thôn đã dần dần được tổ chức vào các nông trại chung. Tiền và lương được thay bằng “công điểm,” mà có thể được trao đổi lấy hàng hóa. Hộ chiếu nội địa được đưa ra vào năm 1956 cấm đi lại mà không có sự cho phép thích hợp, nhằm tăng cường kiểm soát chính trị và kinh tế. Tất cả công nghiệp đã được quốc hữu hóa một cách tương tự, và Mao đã khởi động một cố gắng đầy tham vọng để thúc đẩy sự phát triển nhanh công nghiệp thông qua việc sử dụng các “kế hoạch năm năm,” làm theo mô hình Liên Xô.

Như với tất cả các thể chế khai thác, chế độ Mao đã cố gắng khai thác nguồn lực từ đất nước khổng lồ mà bây giờ ông kiểm soát. Như trong trường hợp của chính phủ Sierra Leone với hội đồng marketing của nó, Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã có độc quyền về bán sản phẩm, như gạo và ngũ cốc, mà đã được dùng để đánh thuế nặng các nông dân. Những cố gắng công nghiệp hóa đã biến thành Đại nhảy Vọt khét tiếng sau 1958 với sự diễn ra của kế hoạch năm năm lần thứ hai. Mao đã tuyên bố rằng sản lượng thép sẽ tăng gấp đôi trong một năm dựa trên các lò cao quy mô nhỏ ở “sân sau”. Ông đã đòi hỏi rằng trong mười lăm năm, Trung Quốc sẽ đuổi kịp Anh trong sản xuất thép. Vấn đề chỉ là đã không có cách khả thi nào để đạt các mục tiêu này. Để đạt được các mục tiêu của kế hoạch, phải tìm

được sắt vụn, và nhân dân đã phải nung chảy chậu và xoong chảo của họ và thậm chí các công cụ nông nghiệp như cuốc và cày của họ. Những người lao động chăm sóc đồng ruộng đã sản xuất gang thép bằng phá hủy cày bừa của họ, và như thế phá hủy khả năng tương lai của họ để cấp thức ăn cho chính họ và cho đất nước. Kết quả đã là một nạn đói gây tai họa ở nông thôn Trung Quốc. Mặc dù các học giả tranh luận về vai trò của chính sách của Mao so với tác động của các đợt hạn hán xảy ra đồng thời, không ai nghi ngờ vai trò trung tâm của Đại nhảy Vọt trong gây ra cái chết của giữa hai mươi và bốn mươi triệu người. Chúng ta không biết chính xác bao nhiêu, bởi vì Trung Quốc dưới thời Mao đã không thu thập các số liệu mà ghi lại làm tư liệu các hành động tàn bạo. Thu nhập đầu người đã giảm khoảng một phần tư.

Một hệ quả của Đại nhảy Vọt đã là thành viên kỳ cựu của Đảng Cộng Sản, Đặng Tiểu Bình, một tướng rất thành công trong cách mạng, người đã lãnh đạo phong trào “chống hữu” gây ra sự hành quyết của nhiều “kẻ thù của cách mạng,” đã có một sự thay đổi tâm lòng. Tại một hội nghị ở Quảng Châu miền Nam Trung Quốc năm 1961, Đặng lập luận, “Không quan trọng liệu mèo là đen hay trắng, nếu nó bắt được chuột, nó là con mèo tốt.” Không quan trọng liệu các chính sách có về cộng sản hay không; Trung Quốc đã cần các chính sách mà khuyến khích sản xuất sao cho nó có thể cho nhân dân của nó ăn.

Thế nhưng không lâu sau Đặng phải chịu đau khổ vì tính thực tiễn mới tìm thấy của ông. Ngày 16 tháng Năm, 1966, Mao tuyên bố rằng cách mạng bị đe dọa bởi những phần tử “tư sản” đang làm xói mòn xã hội cộng sản của Trung Quốc và muốn tái lập chủ nghĩa tư bản. Để đáp lại, ông đã tuyên bố Đại Cách mạng Văn hóa Vô sản, thường được nhắc tới như Cách mạng Văn hóa. Cách mạng Văn hóa đã dựa trên mười sáu điểm. Điểm đầu tiên bắt đầu thế này:

Mặc dù tầng lớp tư sản đã bị lật đổ, nó vẫn thử dùng các ý tưởng, văn hóa, và các phong tục cũ, và các tập quán bóc lột các giai cấp để tha hóa quần chúng, thâm tóm đầu óc họ, và cố gắng để tổ chức việc quay trở lại. Giai cấp vô sản phải làm đúng điều ngược lại: nó phải đối đầu với mọi thách thức của tầng lớp tư sản trong lĩnh vực tư tưởng và sử dụng các ý tưởng mới, văn hóa, và các phong tục, và các tập quán của giai cấp vô sản để thay đổi quan điểm tư tưởng của toàn xã hội. Hiện tại mục tiêu của chúng ta là để đấu tranh chống lại và đè bẹp những người trong

chính quyền những kẻ đi con đường tư bản chủ nghĩa, để phê phán và bác bỏ các nhà chức trách hàn lâm tư sản phản động và ý thức hệ của tầng lớp tư sản và của tất cả các giai cấp bóc lột khác và biến đổi nền giáo dục, văn học, và nghệ thuật và tất cả các phần khác của thượng tầng kiến trúc mà không phù hợp với cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa, để tạo thuận lợi cho sự củng cố và sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Không lâu sau Cách mạng Văn hóa, hết như Đại nhảy Vọt, đã bắt đầu đánh đắm cả nền kinh tế lẫn nhiều sinh mệnh con người. Các Đơn vị Hồng Vệ Binh được thành lập khắp đất nước: các thành viên trẻ, nhiệt tình của Đảng Cộng Sản những người được sử dụng để thanh trừng các đối thủ của chế độ. Nhiều người bị giết, bị bắt, hay bị đi đày. Bản thân Mao đã bắt bẻ lại các mối lo ngại về quy mô bạo lực, nói rõ, “Cái ông Hitler này đã thậm chí còn tàn bạo hơn. Càng tàn bạo càng tốt, anh không nghĩ thế sao? Anh giết càng nhiều người, anh càng cách mạng.”

Đặng đã thấy mình được dán nhãn kẻ số hai đi con đường tư bản chủ nghĩa, và bị tù trong năm 1967, và sau đó bị đày đi tỉnh Giang Tây năm 1969, để làm việc trong một nhà máy máy kéo ở nông thôn. Ông đã được phục hồi năm 1974, và Mao đã được Thủ tướng Chu Ân Lai thuyết phục để bổ nhiệm Đặng làm phó thủ tướng thứ nhất. Ngay trong năm 1975, Đặng đã giám sát rồi việc soạn ba văn kiện đảng mà đã vẽ ra một hướng mới giả như chúng được chấp nhận. Chúng kêu gọi một sự phục hưng giáo dục bậc cao, một sự quay lại với các khuyến khích vật chất trong công nghiệp và nông nghiệp, và việc loại bỏ các phần tử “tả khuynh” khỏi đảng. Vào lúc đó, sức khỏe của Mao đã xấu đi và quyền lực đã ngày càng tập trung vào tay của những người rất tả khuynh mà Đặng Tiểu Bình đã muốn loại bỏ khỏi quyền lực. Vợ Mao, Giang Thanh, và ba cộng sự thân cận của bà, được gọi chung là Bè Lũ Bốn Tên, đã là những người ủng hộ mạnh mẽ của Cách mạng Văn hóa và sự đàn áp nảy sinh từ đó. Họ đã có ý định tiếp tục sử dụng bản kế hoạch này để vận hành đất nước dưới chế độ độc tài của Đảng Cộng Sản. Ngày 5 tháng Tư 5, một cuộc kỷ niệm tự phát tán dương cuộc đời của Chu Ân Lai ở Quảng trường Thiên An Môn đã biến thành một cuộc phản đối chống lại chính phủ. Bè Lũ Bốn Tên đã đổ lỗi cho Đặng về cuộc biểu tình, và một lần nữa ông bị tước hết mọi chức vụ và bị sa thải. Thay cho đạt được việc loại bỏ những kẻ khuynh tả, Đặng thấy mình bị những kẻ tả khuynh loại bỏ. Sau cái chết của Chu Ân Lai, Mao

đã bỏ nhiệm Hoa Quốc Phong làm quyền thủ tướng thay cho việc cất nhắc Đặng. Trong chân không quyền lực tương đối của năm 1976, Hoa đã có khả năng tích lũy rất nhiều quyền lực cá nhân.

Trong tháng Chín đã có một bước ngoặt: Mao chết. Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã dưới sự thống trị của Mao, và Đại nhảy Vọt và Cách mạng Văn hóa đã chủ yếu là các sáng kiến của ông. Với việc ra đi của Mao, đã có một chân không quyền lực thật sự, mà đã dẫn đến một cuộc đấu tranh giữa những người với các tầm nhìn khác nhau và các niềm tin khác nhau về các hệ quả của sự thay đổi. Bè Lũ Bốn Tên đã có ý định tiếp tục với các chính sách của Cách mạng Văn hóa như cách duy nhất để củng cố quyền lực của họ và của Đảng Cộng Sản. Hoa Quốc Phong đã muốn từ bỏ Cách mạng Văn hóa, nhưng ông đã không thể tách mình quá xa nó, bởi vì chính nhờ các ảnh hưởng của nó mà ông đã thăng tiến trong đảng. Thay vào đó, ông đã chủ trương quay lại với một tầm nhìn cân đối hơn của Mao, mà ông đã nói vắn tắt trong “Hai Phàm là,” như tờ *Nhân dân Nhật báo*, tờ báo của Đảng Cộng Sản Trung Quốc, đã diễn đạt trong năm 1977. Hoa lập luận, “Chúng ta sẽ kiên quyết giữ vững bất cứ quyết định chính sách nào mà Chủ tịch Mao đã đưa ra, và kiên định đi theo bất cứ chỉ thị nào mà Chủ tịch Mao đã truyền đạt.”

Đặng Tiểu Bình đã không muốn hủy bỏ chế độ cộng sản và thay thế nó bằng các thị trường bao gồm hơn Hoa đã làm một chút nào. Ông cũng đã là phần của cùng nhóm những người được cách mạng cộng sản đưa lên nắm quyền lực. Nhưng ông và những người ủng hộ ông đã nghĩ rằng sự tăng trưởng kinh tế đáng kể có thể đạt được mà không gây nguy hiểm cho sự kiểm soát chính trị của họ: họ đã có một mô hình tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác mà sẽ không đe dọa quyền lực của họ, bởi vì nhân dân Trung Quốc đã cần kinh khủng mức sống được cải thiện và bởi vì tất cả sự chống đối có ý nghĩa đối với Đảng Cộng Sản đã bị xóa sạch trong triều đại của Mao và Cách mạng Văn hóa. Để đạt điều này, họ đã muốn từ chối không chỉ Cách mạng Văn hóa mà cả nhiều trong số di sản thể chế Maoist. Họ đã nhận ra rằng sự tăng trưởng kinh tế sẽ là có thể chỉ với các bước đáng kể theo hướng các thể chế kinh tế bao gồm. Như thế họ đã muốn cải cách nền kinh tế và nâng đỡ vai trò của các lực lượng thị trường và các khuyến khích. Họ cũng đã muốn mở rộng phạm vi của quyền sở hữu tư nhân và giảm vai trò của Đảng Cộng Sản trong xã hội và sự cai quản, thoát khỏi các khái niệm như

đấu tranh giai cấp. Nhóm của Đặng đã cũng mở cửa cho đầu tư nước ngoài và thương mại quốc tế, và đã muốn theo đuổi một chính sách năng nổ hơn nhiều về hội nhập với nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, đã có những giới hạn, và việc xây dựng các thể chế kinh tế bao gồm thật sự và sự làm giảm đi sự kìm kẹp mà Đảng Cộng Sản đã có lên nền kinh tế đã không thậm chí là các lựa chọn.

Điểm ngoặt đối với Trung Quốc đã là quyền lực của Hoa Quốc Phong và sự sẵn sàng của ông để sử dụng nó chống lại Bè Lũ Bốn Tên. Trong vòng một tháng sau khi Mao chết, Hoa đã bố trí một cú chống lại Bè Lũ Bốn Tên, bắt tất cả họ. Rồi ông đã phục hồi chức cho Đặng trong tháng Ba 1977. Đã chẳng có gì là không thể tránh khỏi hoặc về sự diễn tiến này của các sự kiện hay về các bước quan trọng tiếp theo, mà đã do bản thân Hoa bị Đặng Tiểu Bình khôn khéo đánh bại về mặt chính trị. Đặng đã khuyến khích sự phê phán công khai Cách mạng Văn hóa và đã bắt đầu bổ nhiệm vào các vị then chốt trong Đảng Cộng Sản ở mọi cấp những người, giống ông, đã chịu đau khổ trong thời kỳ này. Hoa đã không thể từ chối Cách mạng Văn hóa, và việc này đã làm yếu ông. Hoa cũng đã là một người mới đến đối với các trung tâm quyền lực, và ông đã thiếu mạng lưới quan hệ và các mối quan hệ phi chính thức mà Đặng đã xây dựng trong nhiều năm. Trong một loạt bài phát biểu, Đặng đã bắt đầu phê phán các chính sách của Hoa. Trong tháng Chín 1978, ông đã công khai tấn công Hai Phàm Là, lưu ý rằng thay cho để bất cứ cái gì Mao đã nói quyết định chính sách, cách tiếp cận đúng đã là “tìm kiếm chân lý từ các sự thực.”

Đặng cũng đã bắt đầu một cách tài ba để dùng sức ép công khai đối với Hoa, mà đã được phản ánh một cách mạnh mẽ nhất trong phong trào Bức Tường Dân chủ trong năm 1978, trong đó người dân đã dán các lời phản nân về đất nước lên một bức tường ở Bắc Kinh. Trong tháng Bảy 1978, một trong những người ủng hộ Đặng, Hồ Kiêu Mộc, đã trình bày một số nguyên lý cơ bản của cải cách kinh tế. Các nguyên lý này bao gồm các quan niệm rằng các hãng phải được trao quyền hạn và sự chủ động lớn hơn để đưa ra các quyết định sản xuất riêng của chúng. Giá cả phải đưa cung và cầu lại với nhau, hơn là chỉ được chính phủ định ra, và sự điều tiết nhà nước của nền kinh tế nói chung nên giảm đi. Đây là những gợi ý cấp tiến, nhưng Đặng đang có được ảnh hưởng. Trong các tháng Mười Một và Mười Hai 1978, Hội nghị toàn thể Thứ Ba của Ban Chấp Hành Trung Ương Khóa Mười Một đã tạo ra bước đột phá. Ngược với sự phản đối của Hoa, đã quyết định

rằng, từ nay trở đi, tiêu điểm của đảng sẽ không là đấu tranh giai cấp mà là hiện đại hóa kinh tế. Hội nghị toàn thể đã công bố các thí điểm thăm dò với một “hệ thống trách nhiệm hộ gia đình – khoán hộ” trong một số tỉnh, mà đã là một cố gắng để đẩy lùi nông nghiệp tập thể và đưa những khuyến khích kinh tế vào canh tác. Vào năm tiếp theo, Ban Chấp hành Trung Ương đã ghi nhận tính trung tâm của quan niệm “chân lý từ các sự thực” và tuyên bố Cách mạng Văn hóa đã là một tai họa lớn đối với nhân dân Trung Quốc. Suốt thời kỳ này, Đặng đã bảo đảm việc bổ nhiệm những người ủng hộ của riêng ông vào các vị trí quan trọng trong đảng, quân đội, và chính phủ. Mặc dù ông đã phải hành động chậm chững lại những người ủng hộ Hoa trong Ban Chấp hành Trung Ương, ông đã tạo ra các cơ sở song song của quyền lực. Vào năm 1980 Hoa đã bị buộc phải từ chức thủ tướng, được thay thế bởi Triệu Tử Dương. Vào năm 1982 Hoa đã bị loại khỏi Ban Chấp hành Trung Ương. Nhưng Đặng đã không dừng lại ở đây. Tại Đại Hội lần thứ Mười Hai của Đảng năm 1982, và sau đó trong Hội nghị Đảng Toàn Quốc tháng Chín 1985, ông đã đạt được sự cải tổ lại hoàn toàn ban lãnh đạo đảng và các cán bộ cấp cao. Những người trẻ hơn nhiều, có đầu óc cải cách đã tham gia. Nếu so sánh 1980 với 1985, thì vào năm sau, hai mươi một trong số hai mươi sáu ủy viên Bộ Chính trị, tám trong số mười một thành viên Ban Bí Thư Đảng Cộng Sản, và mười trong số mười tám phó thủ tướng đã được thay.

Bây giờ vì Đặng và các nhà cải cách đã hoàn thành cuộc cách mạng chính trị của họ và đã kiểm soát nhà nước, họ đã tung ra một loạt những thay đổi thêm về các thể chế kinh tế. Họ đã bắt đầu trong nông nghiệp: Vào năm 1983, theo các ý tưởng của Hồ Kiêu Mộc, hệ thống khoán hộ, mà đã cung cấp các khuyến khích kinh tế cho các nông dân, đã được chấp nhận một cách phổ quát. Trong năm 1985 việc nhà nước mua ngũ cốc bắt buộc đã bị từ bỏ và được thay thế bởi một hệ thống của các hợp đồng tự nguyện hơn. Sự kiểm soát hành chính giá cả nông nghiệp đã được nói lỏng rất nhiều trong năm 1985. Trong nền kinh tế đô thị, các doanh nghiệp nhà nước đã được trao nhiều quyền tự trị hơn, và mười bốn “thành phố mở” đã được nhận diện và được trao khả năng để thu hút đầu tư nước ngoài.

Chính nền kinh tế nông thôn đã cất cánh đầu tiên. Việc đưa ra các khuyến khích đã dẫn đến một sự tăng lên đột ngột về năng suất nông nghiệp. Vào năm 1984 sản lượng ngũ cốc đã cao hơn sản lượng của năm 1978 một phần ba, mặc dù ít người hơn đã tham gia vào nông nghiệp. Nhiều người đã chuyển vào làm việc

trong các ngành công nghiệp mới ở nông thôn, trong cái gọi là các Doanh Nghiệp Hương Trăn. Các doanh nghiệp này đã được cho phép phát triển ngoài hệ thống kế hoạch công nghiệp nhà nước sau 1979, khi được chấp nhận rằng các hãng mới đã có thể tham gia và cạnh tranh với các hãng do nhà nước sở hữu. Từ từ các khuyến khích kinh tế cũng đã được đưa vào khu vực công nghiệp, đặc biệt vào hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, mặc dù tại giai đoạn này đã không có ám chỉ nào về tư nhân hóa, mà đã phải đợi đến giữa các năm 1990.

Sự tái sinh của Trung Quốc đến với một sự dịch chuyển quan trọng khỏi một trong những tập khai thác nhất của các thể chế kinh tế và hướng tới các thể chế bao gồm hơn. Các khuyến khích thị trường trong nông nghiệp và công nghiệp, rồi sau đó tiếp theo bởi đầu tư nước ngoài và công nghệ, đặt Trung Quốc lên một con đường tăng trưởng kinh tế nhanh. Như chúng ta sẽ thảo luận thêm trong chương tiếp theo, đây là sự tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác, cho dù chúng không khắc nghiệt như dưới Cách mạng Văn hóa và cho dù các thể chế kinh tế đã trở nên một phần bao gồm. Tất cả điều này không làm giảm đi mức độ mà những thay đổi về các thể chế kinh tế ở Trung Quốc đã là căn bản. Trung Quốc đã phá vỡ khuôn đúc, cho dù nó đã không biến đổi các thể chế chính trị của nó. Như ở Botswana và miền Nam Hoa Kỳ, những thay đổi cốt yếu đã đến trong thời gian một bước ngoặt – trong trường hợp của Trung Quốc, tiếp theo cái chết của Mao. Chúng đã cũng tùy thuộc, thực ra hết sức tùy thuộc ngẫu nhiên, vì đã chẳng có gì là không thể tránh khỏi về Bè Lũ Bốn Tên thua cuộc chiến quyền lực; và nếu giả như họ đã không, thì Trung Quốc đã không trải qua sự tăng trưởng kinh tế kéo dài mà nó đã thấy trong ba mươi năm vừa qua. Nhưng sự tàn phá và sự đau khổ con người, mà Đại nhảy Vọt và Cách mạng Văn hóa đã gây ra, đã tạo ra cầu đủ cho sự thay đổi mà Đặng Tiểu Bình và các đồng minh của ông đã có thể thắng cuộc đấu tranh chính trị.

BOTSWANA, TRUNG QUỐC, và miền Nam Hoa Kỳ, hết như Cách mạng Vinh quang ở nước Anh, Cách mạng Pháp, và Minh Trị Duy Tân ở Nhật Bản, là những minh họa sống động rằng lịch sử không phải là định mệnh. Bất chấp vòng luẩn quẩn, các thể chế khai thác có thể được thay thế bởi các thể chế bao gồm. Nhưng nó chẳng tự động cũng không dễ. Một sự hợp lưu của các nhân tố, đặc biệt một bước ngoặt gắn liền với một liên minh rộng của những người thúc đẩy cho cái

cách hay các thể chế hiện tồn thuận lợi khác, thường là cần thiết cho một quốc gia để đi những bước dài hướng tới các thể chế bao gồm hơn. Ngoài ra sự may mắn nào đó là chìa khóa, bởi vì lịch sử luôn luôn diễn ra theo cách tùy thuộc ngẫu nhiên.

HIỂU SỰ THỊNH VƯỢNG VÀ NGHÈO KHÓ

CÁC NGUỒN GỐC LỊCH SỬ

CÓ NHỮNG KHÁC BIỆT khổng lồ về mức sống quanh thế giới. Ngay cả các công dân nghèo nhất của Hoa Kỳ cũng có thu nhập và sự tiếp cận đến chăm sóc sức khỏe, giáo dục, các dịch vụ công, và các cơ hội kinh tế và xã hội mà ưu việt hơn rất nhiều so với những thứ đó sẵn có cho số rất đông người sống ở châu Phi hạ-Sahara, Nam Á, và Trung Mỹ. Sự tương phản của Nam và Bắc Triều Tiên, của hai Nogalese, và Hoa Kỳ với Mexico nhắc nhở chúng ta rằng đây là các hiện tượng tương đối gần đây. Năm trăm năm trước, Mexico, quê hương của nhà nước Aztec, đã chắc chắn giàu hơn các chính thể ở phía bắc, và Hoa Kỳ đã không vượt trước Mexico cho đến thế kỷ thứ mười chín. Khoảng cách giữa hai Nogalese thậm chí còn mới đây hơn. Nam và Bắc Triều Tiên về mặt kinh tế, cũng như về mặt xã hội và văn hóa, đã không thể phân biệt được trước khi nước này bị chia cắt tại vĩ tuyến thứ 38 sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai. Tương tự, hầu hết những sự khác biệt kinh tế khổng lồ mà chúng ta quan sát thấy xung quanh chúng ta hôm nay đã nổi lên trong hai trăm năm vừa qua.

Tất cả những thứ này có cần phải như thế? Có phải đã được xác định trước về mặt lịch sử – hay về mặt địa lý hay văn hóa hay sắc tộc – rằng Tây Âu, Hoa Kỳ, và Nhật Bản trở nên giàu hơn nhiều đến thế so với châu Phi hạ-Sahara, Mỹ Latin, và Trung Quốc trong khoảng hai trăm năm qua? Đã có phải là không thể tránh được rằng Cách mạng Công nghiệp đã tiến triển trong thế kỷ thứ mười tám ở

Anh, và sau đó lan sang Tây Âu và các nhánh của châu Âu ở Bắc Mỹ và Australasia? Liệu một thế giới phản thực (counterfactual) nơi Cách mạng Vinh quang và Cách mạng Công nghiệp xảy ra ở Peru, mà sau đó thuộc địa hóa Tây Âu và bắt những người da trắng làm nô lệ, là có thể, hay chỉ là một dạng của khoa học viễn tưởng lịch sử?

Để trả lời – thực ra, ngay cả để suy luận về – các câu hỏi này, chúng ta cần một lý thuyết về vì sao một số quốc gia thịnh vượng trong khi các quốc gia khác thất bại và nghèo. Lý thuyết này cần phác họa cả các nhân tố mà tạo ra và làm chậm sự thịnh vượng và các nguồn gốc lịch sử của chúng. Cuốn sách này đã đề xuất một lý thuyết như vậy. Bất cứ hiện tượng xã hội phức tạp nào, như nguồn gốc của các quỹ đạo kinh tế và chính trị khác nhau của hàng trăm chính thể quanh thế giới, chắc có vô số nguyên nhân, khiến cho hầu hết các nhà khoa học xã hội tránh các lý thuyết một nguyên nhân, đơn giản, và có thể áp dụng một cách rộng rãi, và thay vào đó tìm kiếm những sự giải thích khác nhau cho những kết quả có vẻ tương tự nổi lên trong các thời đại và các vùng khác nhau. Thay vào đó chúng tôi đã đề nghị một lý thuyết đơn giản và đã sử dụng nó để giải thích những đường nét chính của sự phát triển kinh tế và chính trị khắp thế giới từ Cách mạng đồ Đá Mới. Sự lựa chọn của chúng tôi đã được thúc đẩy không phải bởi một lòng tin ấu trĩ rằng một lý thuyết như vậy có thể giải thích mọi thứ, mà bởi lòng tin rằng một lý thuyết như vậy sẽ cho phép chúng ta tập trung vào những sự tương tự, đôi khi phải trả giá bằng trừu tượng hóa khỏi [tức là phải bỏ qua] nhiều chi tiết lý thú. Một lý thuyết thành công, khi đó, không tái tạo một cách trung thành các chi tiết, nhưng cung cấp một sự giải thích có ích và có cơ sở về mặt kinh nghiệm cho một loạt các quá trình trong khi cũng làm rõ các lực chính đang hoạt động.

Lý thuyết của chúng tôi đã thử đạt điều này bằng hoạt động trên hai mức. Mức thứ nhất là sự phân biệt giữa các thể chế kinh tế và chính trị khai thác với các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm. Mức thứ hai là sự giải thích của chúng tôi vì sao các thể chế bao gồm đã nổi lên ở một số phần của thế giới và không ở các phần khác. Trong khi mức đầu tiên của lý thuyết của chúng tôi là về một sự diễn giải mang tính thể chế của lịch sử, mức thứ hai là về lịch sử đã định hình thế nào các quỹ đạo thể chế của các quốc gia.

Trung tâm của lý thuyết của chúng tôi là mối liên kết giữa các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm và sự thịnh vượng. Các thể chế kinh tế bao gồm, mà thực thi

các quyền tài sản, tạo ra một sân chơi bình đẳng, và khuyến khích đầu tư vào các công nghệ mới và các kỹ năng, là có ích cho sự tăng trưởng kinh tế hơn các thể chế kinh tế khai thác mà được xếp đặt để khai thác các nguồn lực từ nhiều người bởi số ít và không bảo vệ các quyền tài sản hay không tạo ra những khuyến khích cho hoạt động kinh tế. Các thể chế kinh tế bao gồm đến lượt được ủng hộ bởi, và ủng hộ cho, các thể chế chính trị bao gồm, tức là, các thể chế phân bổ quyền lực chính trị rộng rãi theo cách đa nguyên và cho phép đạt một mức độ nào đó của sự tập trung hóa chính trị để thiết lập luật pháp và trật tự, nền tảng của các quyền tài sản an toàn, và một nền kinh tế thị trường bao gồm. Tương tự, các thể chế kinh tế khai thác liên kết một cách đồng vận với các thể chế chính trị khai thác, mà tập trung quyền lực vào tay của số ít người, những người sau đó sẽ có các khuyến khích để duy trì và phát triển các thể chế kinh tế khai thác cho lợi ích của họ và sử dụng các nguồn lực họ có được để thắt chặt sự nắm giữ quyền lực chính trị của họ.

Các xu hướng này không ngụ ý rằng các thể chế kinh tế và chính trị khai thác là không nhất quán với tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, trong điều kiện mọi thứ khác bằng nhau, mọi elite đều muốn khuyến khích tăng trưởng càng nhiều càng tốt nhằm có nhiều hơn để khai thác. Các thể chế khai thác mà đã đạt ít nhất một mức tối thiểu của sự tập trung hóa chính trị thường có khả năng tạo ra mức tăng trưởng nào đó. Cái quyết định, tuy vậy, là sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác sẽ không bền vững, vì hai lý do. Thứ nhất, sự tăng trưởng kinh tế bền vững đòi hỏi đổi mới, và đổi mới không thể tách khỏi sự phá hủy sáng tạo, mà thay thế cái cũ bằng cái mới trong lĩnh vực kinh tế và cũng làm mất ổn định các mối quan hệ quyền lực đã được thiết lập trong chính trị. Bởi vì các elite chi phối các thể chế khai thác sợ sự phá hủy sáng tạo, họ sẽ chống lại nó, và bất cứ sự tăng trưởng nào nảy sinh dưới các thể chế khai thác cuối cùng đều sẽ ngăn ngui. Thứ hai, khả năng của những người chi phối các thể chế khai thác để hưởng lợi rất nhiều với sự tổn hại của phần còn lại của xã hội ngụ ý rằng quyền lực chính trị dưới các thể chế khai thác là hết sức đáng thèm muốn, làm cho nhiều nhóm và nhiều cá nhân chiến đấu để có được nó. Như một hệ quả, sẽ có các lực hùng mạnh đẩy các xã hội dưới các thể chế khai thác theo hướng bất ổn chính trị.

Sự đồng vận giữa các thể chế kinh tế và chính trị khai thác tạo ra một vòng luẩn quẩn, nơi các thể chế khai thác, một khi ở đúng vị trí, có xu hướng tồn tại dai

dễ dàng. Tương tự, có một vòng thiện gắn với các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm. Nhưng cả vòng luân quản lẫn vòng thiện đều không là tuyệt đối. Thực ra, một số quốc gia sống dưới các thể chế bao gồm ngày nay bởi vì, mặc dù các thể chế khai thác đã là tiêu chuẩn trong lịch sử, một số xã hội đã có khả năng phá vỡ khuôn đúc và chuyển tiếp theo hướng các thể chế bao gồm. Sự giải thích của chúng ta cho những sự chuyển tiếp này mang tính lịch sử, nhưng không phải được định trước về mặt lịch sử. Sự thay đổi thể chế lớn, điều kiện tiên quyết cho sự thay đổi kinh tế lớn, xảy ra như kết quả của sự tương tác giữa các thể chế hiện tồn và các bước ngoặt. Các bước ngoặt là các sự kiện lớn mà phá vỡ sự cân bằng chính trị và kinh tế hiện tồn trong một hay nhiều xã hội, như cái Chết Đen, mà đã giết có lẽ nhiều đến một nửa dân số của hầu hết các vùng ở châu Âu trong thế kỷ thứ mười bốn; việc mở các đường buôn bán Đại Tây Dương, mà đã tạo ra những cơ hội sinh lời khổng lồ cho nhiều người ở Tây Âu; và Cách mạng Công nghiệp, mà đã tạo ra khả năng cho những thay đổi nhanh nhưng cũng phá hủy trong cấu trúc của các nền kinh tế quanh thế giới.

Bản thân những khác biệt thể chế hiện tồn giữa các xã hội là kết quả của những sự thay đổi thể chế trong quá khứ. Vì sao con đường thay đổi thể chế là khác nhau từ xã hội này sang xã hội khác? Câu trả lời cho câu hỏi này nằm ở sự trôi dạt thể chế. Theo cùng cách mà các gene của hai quần thể biệt lập của các sinh vật trôi dạt khỏi nhau một cách chậm chạp bởi vì các đột biến ngẫu nhiên trong quá trình được gọi là tiến hóa hay trôi dạt genetic, hai xã hội mặt khác giống nhau cũng sẽ trôi dạt xa nhau về mặt thể chế – mặc dù, lại, cũng chậm. Xung đột về thu nhập và quyền lực, và một cách gián tiếp về các thể chế, là liên tục trong mọi xã hội. Xung đột này thường có một kết quả tùy thuộc ngẫu nhiên, cho dù sân chơi mà trên đó nó diễn ra là không bằng phẳng. Kết quả của xung đột này dẫn đến sự trôi dạt thể chế. Nhưng đây không nhất thiết là một quá trình tích lũy. Nó không ngụ ý rằng những sự khác biệt nhỏ mà nổi lên tại điểm nào đó sẽ nhất thiết trở nên lớn hơn theo thời gian. Ngược lại, như thảo luận của chúng ta về Anh thuộc La Mã ở [chương 6](#) minh họa, những sự khác biệt nhỏ mở ra, và rồi biến mất, và sau đó lại xuất hiện trở lại. Tuy nhiên, khi một bước ngoặt đến, những sự khác biệt nhỏ này, mà đã nổi lên như một kết quả của sự trôi dạt thể chế, có thể là những khác biệt nhỏ mà quan trọng trong việc dẫn các xã hội mặt khác khá giống nhau rẽ theo các hướng khác nhau căn bản.

Như chúng ta đã thấy trong [chương 7](#) và [chương 8](#) rằng bất chấp nhiều sự giống nhau giữa các nước Anh, Pháp, và Tây Ban Nha, bước ngoặt của buôn bán Đại Tây Dương đã có tác động biến đổi nhất lên nước Anh bởi vì những sự khác biệt nhỏ như thế – sự thực rằng bởi vì những sự phát triển trong các thế kỷ mười lăm và mười sáu, Quốc vương Anh đã không thể kiểm soát toàn bộ ngoại thương, trong khi ngoại thương đã hầu như dưới sự độc quyền của Quốc vương ở Pháp và Tây Ban Nha. Như một kết quả, ở Pháp và Tây Ban Nha, chính nền quân chủ và các nhóm liên minh với nó đã là những người hưởng lợi chính của các khoản lợi nhuận lớn do thương mại Đại Tây Dương và sự mở rộng thuộc địa tạo ra, trong khi ở Anh lại chính là các nhóm chống lại mạnh mẽ nền quân chủ đã là những người hưởng lợi từ các cơ hội kinh tế được mở ra bởi bước ngoặt này. Mặc dù sự trôi dạt thể chế dẫn đến những sự khác biệt nhỏ, sự tác động qua lại của nó với các bước ngoặt dẫn đến sự phân kỳ thể chế, và như thế sự phân kỳ này rồi bây giờ tạo ra những sự khác biệt lớn hơn về thể chế mà bước ngoặt tiếp theo sẽ tác động đến.

Lịch sử là chìa khóa, vì chính là quá trình lịch sử, qua sự trôi dạt thể chế, tạo ra những khác biệt mà có thể trở nên quan trọng trong các bước ngoặt. Bản thân các bước ngoặt là các điểm ngoặt lịch sử. Và các vòng luẩn quẩn và vòng thiện ngu ý rằng chúng ta phải nghiên cứu lịch sử để hiểu bản chất của những sự khác biệt thể chế mà đã được xếp đặt về mặt lịch sử. Thế nhưng lý thuyết của chúng ta không ngụ ý chủ nghĩa tất định lịch sử – hay bất cứ loại tất định luận nào. Chính vì lý do này mà câu trả lời cho câu hỏi ở đầu chương này là không: không có sự tất yếu lịch sử nào rằng Peru cuối cùng lại hóa ra nghèo hơn Tây Âu hay Hoa Kỳ rất nhiều.

Để bắt đầu, ngược với các giả thuyết địa lý và văn hóa, Peru không bị buộc phải nghèo bởi vì địa lý hay văn hóa của nó. Trong lý thuyết của chúng ta, ngày nay Peru nghèo hơn Tây Âu hay Hoa Kỳ rất nhiều là bởi vì các thể chế của nó, và để hiểu các lý do của tình trạng này, chúng ta cần hiểu quá trình lịch sử của sự phát triển thể chế ở Peru. Như chúng ta đã thấy ở [chương 2](#), năm trăm năm trước Đế chế Inca, mà đã ở Peru hiện nay, đã giàu hơn, có công nghệ tinh vi hơn, và được tập trung về mặt chính trị hơn các chính thể nhỏ hơn ở Bắc Mỹ. Điểm ngoặt đã là cách mà theo đó vùng này bị thuộc địa hóa và cách này tương phản ra sao với sự thuộc địa hóa ở Bắc Mỹ. Đây đã không phải là kết quả từ một quá trình

được định trước về mặt lịch sử mà như kết quả tùy thuộc ngẫu nhiên của nhiều sự tiến triển thể chế máu chốt trong các bước ngoặt. Ít nhất ba nhân tố đã có thể làm thay đổi quỹ đạo này và dẫn đến các hình mẫu dài hạn rất khác nhau.

Thứ nhất, những sự khác biệt thể chế bên trong châu Mỹ trong thế kỷ thứ mười lăm đã định hình các vùng này bị thuộc địa hóa thế nào. Bắc Mỹ đã đi theo một quỹ đạo thể chế khác với Peru bởi vì nó được định cư thừa thớt trước thuộc địa hóa và đã thu hút những người định cư Âu châu những người sau đó đã thành công đứng lên chống lại elite những người mà các thực thể như Công ty Virginia và Quốc vương Anh đã thử tạo ra. Ngược lại, các nhà chinh phục Tây Ban Nha đã tìm thấy một nhà nước tập trung, khai thác ở Peru mà họ đã có thể tiếp quản và một dân cư đông mà họ đã có thể đưa vào làm việc tại các mỏ và các đồn điền. Cũng đã chẳng có gì được quyết định trước về mặt địa lý về địa hình địa vật bên trong châu Mỹ vào lúc những người Âu châu đến. Theo cùng cách mà sự nổi lên của một nhà nước tập trung do Vua Shyaam lãnh đạo giữa những người Bushong đã là một kết quả của một đổi mới thể chế lớn, hay có lẽ của một cách mạng chính trị, như chúng ta đã thấy ở [chương 5](#), nền văn minh Inca ở Peru và dân cư đông ở vùng này đã là kết quả của những đổi mới thể chế lớn. Những điều này thay vào đó đã có thể xảy ra ở Bắc Mỹ, tại các nơi như Thung lũng Mississippi hay thậm chí đông bắc Hoa Kỳ. Giả như điều này đã thế, thì những người Âu châu đã có thể bắt gặp các vùng đất trống ở vùng Andes và các nhà nước tập trung ở Bắc Mỹ, và các vai trò của Peru và Hoa Kỳ đã có thể đảo ngược. Những người Âu châu sau đó đã có thể định cư ở các vùng quanh Peru, và xung đột giữa đa số những người định cư và elite đã có thể dẫn đến sự tạo ra các thể chế bao gồm ở đó thay cho ở Bắc Mỹ. Các con đường phát triển kinh tế sau đó chắc đã khác nhau.

Thứ hai, Đế chế Inca đã có thể chống lại chủ nghĩa thực dân Âu châu, như Nhật Bản đã làm khi các tàu của Commodore Perry đến Vịnh Edo. Mặc dù sự khai thác lớn hơn của Đế chế Inca ngược lại với Tokugawa, Nhật Bản, chắc đã làm cho một cuộc cách mạng chính trị na ná như Minh trị Canh tân là ít có khả năng ở Peru, đã không có sự tất yếu lịch sử nào rằng những người Inca hoàn toàn chịu thua ưu thế Âu châu. Nếu giả như họ đã có thể kháng cự và thậm chí hiện đại hóa về mặt thể chế trong việc đáp lại các mối đe dọa, thì toàn bộ con đường lịch sử của Thế giới Mới, và toàn bộ lịch sử của thế giới, đã có thể khác đi.

Thứ ba và triệt để nhất, thậm chí đã không được quyết định trước về mặt lịch sử hay địa lý hay văn hóa rằng những người Âu châu là những người thuộc địa hóa thế giới. Đã có thể là những người Trung Quốc hay thậm chí những người Inca. Tất nhiên, một kết quả như vậy là không thể khi chúng ta nhìn vào thế giới từ vị trí thuận lợi của thế kỷ thứ mười lăm, mà vào thời gian đó Tây Âu đã vượt trước châu Mỹ, và Trung Quốc đã quay sang hướng nội rồi. Nhưng Tây Âu của thế kỷ thứ mười lăm bản thân nó đã là một kết quả của một quá trình tùy thuộc ngẫu nhiên của sự trôi dạt thể chế được ngắt quãng bởi các bước ngoặt, và không có gì đã là không thể tránh khỏi về nó cả. Các cường quốc Tây Âu đã có thể không đẩy lên trước và chinh phục thế giới mà không có vài điểm ngoặt lịch sử. Các điểm ngoặt này bao gồm con đường đặc thù mà chủ nghĩa phong kiến đã đi, thay thế chế độ nô lệ và trên đường làm yếu quyền lực của các quốc vương; sự thực rằng các thế kỷ tiếp sau sự chuyển tiếp thiên niên kỷ thứ nhất ở châu Âu đã chứng kiến sự phát triển của các thành phố độc lập và tự trị về thương mại; sự thực rằng các quốc vương Âu châu đã không bị đe dọa bởi, và vì thế đã không thử làm nản chí, việc buôn bán với nước ngoài như các hoàng đế Trung Quốc đã làm trong triều đại nhà Minh; và sự xảy ra của cái Chết Đen, mà đã làm lung lay nền tảng của trật tự phong kiến. Nếu giả như các sự kiện này đã diễn ra một cách khác đi, thì chúng ta đã có thể sống trong một thế giới rất khác, một thế giới trong đó Peru đã có thể giàu hơn Tây Âu hay Hoa Kỳ.

TẤT NHIÊN, SỨC MẠNH TIỀN ĐOÁN của một lý thuyết, nơi cả những sự khác biệt nhỏ và sự tùy thuộc ngẫu nhiên đóng các vai trò chủ chốt, sẽ là hạn chế. Ít người đã có thể tiên đoán trong thế kỷ thứ mười lăm hay thậm chí thế kỷ thứ mười sáu, nói chi đến trong nhiều thế kỷ tiếp sau sự sụp đổ của Đế chế La Mã, rằng sự đột phá lớn hướng tới các thể chế bao gồm sẽ xảy ra ở Anh. Chỉ quá trình đặc thù của sự trôi dạt thể chế và bản chất của bước ngoặt được tạo ra bởi thương mại Đại Tây Dương là những cái đã làm cho điều này là có thể. Nhiều người cũng đã chẳng thể tin trong các năm 1970 giữa Cách mạng Văn hóa rằng chẳng bao lâu Trung Quốc sẽ bước lên con đường hướng tới những thay đổi triệt để về các thể chế kinh tế của nó và rồi sau đó lên một quỹ đạo tăng trưởng nhanh để gây tai nạn. Tương tự là không thể dễ tiên đoán với bất cứ sự chắc chắn nào xem tình hình sẽ ra sao trong năm trăm năm nữa. Thế nhưng đây không phải là những thiếu

sốt của lý thuyết của chúng ta. Sự giải thích lịch sử mà chúng ta đã trình bày đến nay cho biết rằng bất cứ cách tiếp cận nào dựa trên tất định luận lịch sử – dựa vào địa lý, văn hóa, hay thậm chí các nhân tố lịch sử khác – là không thỏa đáng. Những sự khác biệt nhỏ và sự tùy thuộc ngẫu nhiên không chỉ là phần của lý thuyết của chúng ta; chúng là phần của hình thù của lịch sử.

Cho dù việc đưa ra các tiên đoán chính xác về các xã hội nào sẽ phát đạt tương đối so với các xã hội khác là khó, chúng ta đã thấy suốt cuốn sách này rằng lý thuyết của chúng ta giải thích khá tốt những sự khác biệt rộng về sự thịnh vượng và nghèo khó của các quốc gia khắp thế giới. Chúng ta sẽ thấy trong phần còn lại của chương này rằng nó cũng cung cấp một số chỉ dẫn về những kiểu nào của các xã hội có nhiều khả năng hơn để đạt sự tăng trưởng kinh tế trong nhiều thập niên tới.

Thứ nhất, các vòng luân quần và vòng thiện tạo ra nhiều sự dai dẳng và sự chậm chạp. Chắc có ít nghi ngờ rằng trong năm mươi hay thậm chí một trăm năm, Hoa Kỳ và Tây Âu, dựa vào các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm của chúng, sẽ giàu hơn, rất có thể giàu hơn đáng kể, so với châu Phi hạ-Sahara, Trung Đông, Trung Mỹ, hay Nam Á. Tuy nhiên, bên trong các hình mẫu rộng này sẽ có những thay đổi thể chế lớn trong thế kỷ tiếp, với một số nước phá vỡ khuôn đúc và chuyển từ nghèo sang giàu.

Các quốc gia mà đã hầu như không đạt sự tập trung hóa chính trị nào, như Somalia và Afghanistan, hay các quốc gia mà đã trải qua một sự sụp đổ nhà nước, như Haiti đã trải qua trong mấy thập kỷ qua – trước xa cơn động đất mạnh ở đó trong năm 2010 đã dẫn đến sự tàn phá hạ tầng cơ sở của nước này – không chắc đạt được sự tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác hay đưa ra những thay đổi lớn hướng tới các thể chế bao gồm. Thay vào đó, các quốc gia chắc sẽ tăng trưởng trong vài thập niên tiếp theo – mặc dù dưới các thể chế khai thác – là các quốc gia đã đạt mức độ nào đó của sự tập trung hóa chính trị. Ở châu Phi hạ-Sahara, các quốc gia này gồm có Burundi, Ethiopia, Rwanda, các quốc gia với lịch sử lâu đời về các nhà nước tập trung, và Tanzania, mà đã tìm được cách để xây dựng sự tập trung hóa như vậy, hay chỉ ít đã đặt vào vị trí những điều kiện tiên quyết cho sự tập trung hóa, kể từ khi độc lập. Ở Mỹ Latin, nó bao gồm Brazil, Chile, và Mexico, mà không chỉ đã đạt sự tập trung hóa chính trị mà cũng đã có

những bước dài hướng tới chủ nghĩa đa nguyên non trẻ. Lý thuyết của chúng ta gợi ý rằng tăng trưởng kinh tế bền vững là rất ít có khả năng ở Colombia.

Lý thuyết của chúng ta cũng gợi ý rằng sự tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác, như ở Trung Quốc, sẽ không mang lại sự tăng trưởng bền vững, và chắc sẽ hết hơi. Ngoài các trường hợp này, có nhiều sự không chắc chắn. Cuba, chẳng hạn, có thể chuyển tiếp theo hướng đến các thể chế bao gồm và trải qua một sự biến đổi kinh tế lớn, hay nó có thể chần chừ dưới các thể chế chính trị và kinh tế khai thác. Cũng đúng thế về Bắc Triều Tiên và Burma (Myanmar) ở châu Á. Như thế, trong khi lý thuyết của chúng ta cung cấp các công cụ cho tư duy về các thể chế thay đổi thế nào và các hệ quả của những thay đổi như vậy, bản chất của sự thay đổi này – vai trò của những sự khác biệt nhỏ và của sự tùy thuộc ngẫu nhiên – khiến cho các tiên đoán chính xác hơn là khó.

Thậm chí sự thận trọng lớn hơn là cần thiết trong rút ra các khuyến nghị chính sách từ sự đánh giá rộng này về các nguồn gốc của sự thịnh vượng và nghèo khó. Theo cùng cách mà sự tác động của các bước ngoặt phụ thuộc vào các thể chế hiện tồn, một xã hội sẽ phản ứng thế nào đối với cùng sự can thiệp chính sách phụ thuộc vào các thể chế hiện đang tồn tại. Tất nhiên, tất cả lý thuyết của chúng ta là về các quốc gia có thể tiến hành các bước thế nào hướng tới sự thịnh vượng – bằng cách biến đổi các thể chế của họ từ khai thác sang bao gồm. Nhưng nó cũng nêu rất rõ ngay từ đầu rằng không có các công thức dễ dàng nào cho việc đạt được một sự chuyển tiếp như vậy. Thứ nhất, vòng luẩn quẩn ngụ ý rằng sự thay đổi thể chế là khó hơn rất nhiều so với nó có vẻ lần đầu tiên. Đặc biệt, các thể chế khai thác có thể tái tạo mình dưới những vỏ bọc khác nhau, như chúng ta đã thấy với quy luật sắt của chính thể đầu sỏ trong [chương 12](#). Như thế sự thực rằng chế độ khai thác của Tổng thống Mubarak bị lật đổ bởi sự phản đối của dân chúng trong tháng Hai 2011 không bảo đảm rằng Ai Cập sẽ chuyển theo con đường tới các thể chế bao gồm hơn. Thay vào đó các thể chế khai thác có thể tái tạo mình bất chấp phong trào sôi động và hy vọng thân-dân chủ. Thứ hai, bởi vì con đường tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử ngụ ý rằng là khó để biết liệu một sự tác động qua lại cá biệt của các bước ngoặt và những sự khác biệt thể chế hiện tồn liệu có dẫn tới các thể chế bao gồm hơn hay khai thác hơn không, sẽ là quả cảm để đưa ra các khuyến nghị chính sách chung để cổ vũ sự thay đổi hướng tới các thể chế bao gồm. Tuy nhiên, lý thuyết của chúng ta vẫn hữu ích cho phân tích chính sách, vì

nó cho phép chúng ta nhận ra lời khuyên chính sách tồi, dựa hoặc trên các giả thuyết không đúng hay trên sự hiểu biết không thỏa đáng về các thể chế có thể thay đổi ra sao. Trong việc này, như trong hầu hết sự việc, tránh các sai lầm tồi tệ nhất là quan trọng như – và thực tiễn hơn – việc thử phát triển các giải pháp đơn giản. Có lẽ điểm này có thể thấy được rõ nhất khi chúng ta xem xét các khuyến nghị chính sách hiện thời cổ vũ cho “sự tăng trưởng độc đoán” dựa trên kinh nghiệm tăng trưởng thành công của Trung Quốc trong vài thập niên qua. Tiếp theo chúng ta giải thích vì sao các khuyến nghị chính sách này làm cho làm đường lạc lối và vì sao tăng trưởng Trung Quốc, như nó đã diễn ra cho đến nay, chỉ là một dạng khác nữa của sự tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác, không chắc dễ chuyển sang sự phát triển kinh tế bền vững.

SỰ QUYẾN RŨ KHÔNG CƯỖNG LẠI ĐƯỢC CỦA SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐỘC ĐOÁN

Đại Quốc Phong từ sớm đã nhận ra sự đến của đợt hưng thịnh bột phát đô thị ở Trung Quốc. Các đường cao tốc mới, các trung tâm thương mại, nhà ở, và các tòa nhà chọc trời đã vươn ra ở mọi nơi khắp Trung Quốc trong các năm 1990, và Đại đã nghĩ sự tăng trưởng này sẽ chỉ tăng tốc trong thập niên tới. Anh đã suy luận rằng công ty của anh, công ty Sắt và Thép Giang Tô [Thiết Bản] (Jingsu Tieben Iron and Steel), có thể chiếm một thị trường lớn với tư cách một nhà sản xuất chi phí thấp, đặc biệt so với các nhà máy quốc doanh kém hiệu quả. Đại đã lên kế hoạch để xây dựng một công ty thép khổng lồ thật sự, và với sự ủng hộ của các lãnh đạo đảng địa phương ở Giang Tô, anh đã bắt đầu xây dựng trong năm 2003. Tuy vậy, vào tháng Ba 2004, dự án bị ngừng lại theo lệnh của Đảng Cộng Sản Trung Quốc ở Bắc Kinh, và Đại đã bị bắt vì các lý do chẳng bao giờ được nói rõ ràng. Các nhà chức trách đã có thể cho rằng họ tìm thấy bằng chứng phạm tội nào đấy trong các tài khoản của Đại. Khi điều đó xảy ra, anh đã ở trong tù và bị giam lỏng tại gia suốt năm năm tiếp theo, và bị tuyên bố có tội vì một sự buộc tội nhỏ trong năm 2009. Tội thật của anh đã là khởi động một dự án cạnh tranh với các công ty do nhà nước bảo trợ và làm vậy mà không có sự chuẩn y của các quan chức cao hơn trong Đảng Cộng Sản. Đấy chắc chắn là bài học mà những người khác rút ra từ vụ này.

Phản ứng của Đảng Cộng Sản đối với các doanh nhân như Đại không phải là một sự ngạc nhiên. Trần Vân, một trong những người bạn thân cận nhất của Đặng Tiểu Bình và được cho, nhưng chưa ngã ngũ, là nhà kiến trúc chính đứng sau các cuộc cải cách thị trường ban đầu, đã tóm tắt cách nhìn của hầu hết cán bộ đảng với sự tương tự “con chim trong lồng” cho nền kinh tế: nền kinh tế của Trung Quốc là con chim; sự kiểm soát của đảng, cái lồng, phải được mở rộng để làm cho con chim khỏe hơn và năng động hơn, nhưng cái lồng không thể được mở khóa hay bị loại bỏ, e rằng con chim sẽ bay mất. Giang Trạch Dân, không lâu sau khi trở thành tổng bí thư của Đảng Cộng Sản trong năm 1989, chức vụ quyền lực nhất ở Trung Quốc, đã đi thậm chí còn xa hơn và đã tóm tắt sự ngờ vực của đảng về các doanh nhân bằng cách mô tả đặc điểm của họ như “các nhà buôn tự thuê mình làm việc và những người bán hàng rong [những người] lừa đảo, tham ô, đút lót và trốn thuế.” Suốt các năm 1990, ngay cả khi đầu tư nước ngoài đổ vào Trung Quốc và các doanh nghiệp nhà nước được khuyến khích để mở rộng, tinh thần kinh doanh tư nhân được đón chào với sự ngờ vực, và nhiều doanh nhân đã bị tước đoạt hay thậm chí bị tù. Cách nhìn của Giang Trạch Dân về các doanh nhân, mặc dù đã giảm đi tương đối, vẫn phổ biến ở Trung Quốc. Theo lời của một kinh tế gia Trung Quốc, “Các doanh nghiệp nhà nước lớn có thể tham gia vào các dự án khổng lồ. Nhưng khi các công ty tư nhân làm vậy, đặc biệt khi cạnh tranh với nhà nước, thì rắc rối đến từ mọi xó xỉnh [sic].”

Trong khi rất nhiều công ty tư nhân bây giờ hoạt động có lời ở Trung Quốc, nhiều yếu tố của nền kinh tế vẫn dưới sự chỉ huy và bảo hộ của đảng. Nhà báo Richard McGregor tường thuật rằng trên bàn của lãnh đạo của mỗi công ty nhà nước lớn nhất ở Trung Quốc có một điện thoại đỏ. Khi nó reo chuông, đấy là đảng gọi với các mệnh lệnh về công ty phải làm gì, phải đầu tư vào đâu, và các mục tiêu của nó là gì. Các công ty khổng lồ vẫn dưới sự chỉ huy của đảng, một sự thực nhắc nhở chúng ta khi đảng quyết định thay đổi các tổng giám đốc của chúng, sa thải họ, hay cất nhắc họ, với ít sự giải thích.

Những câu chuyện này không phủ nhận rằng Trung Quốc đã đi những bước dài vĩ đại hướng tới các thể chế kinh tế bao gồm, những bước dài mà làm nòng cốt cho tốc độ tăng trưởng ngoạn mục của nó trong hơn ba mươi năm qua. Hầu hết các doanh nhân có sự an toàn nào đó, nhất là bởi vì họ nuôi dưỡng sự ủng hộ của các cán bộ địa phương và các elite của Đảng Cộng Sản ở Bắc Kinh. Hầu hết

các doanh nghiệp nhà nước tìm kiếm lợi nhuận và cạnh tranh trên các thị trường quốc tế. Đây là một sự thay đổi triệt để từ Trung Quốc của Mao. Như chúng ta đã thấy trong chương trước, Trung Quốc trước tiên đã có thể tăng trưởng bởi vì dưới thời Đặng Tiểu Bình đã có những cải cách triệt để khỏi các thể chế kinh tế khai thác nhất và hướng tới các thể chế kinh tế bao gồm. Sự tăng trưởng đã tiếp tục khi các thể chế kinh tế Trung Quốc đã trên con đường hướng tới tính bao gồm lớn hơn, mặc dù với một nhịp điệu chậm. Trung Quốc cũng hết sức hưởng lợi từ cung lớn của nó về lao động rẻ và sự tiếp cận của nó đến các thị trường, vốn và công nghệ nước ngoài.

Cho dù các thể chế kinh tế Trung Quốc ngày nay là bao gồm hơn ba thập kỷ trước một cách không thể so sánh nổi, kinh nghiệm Trung Quốc là một thí dụ về sự tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác. Bất chấp sự nhấn mạnh gần đây ở Trung Quốc đến đổi mới và công nghệ, sự tăng trưởng Trung Quốc dựa trên việc chấp nhận và làm theo các công nghệ hiện tồn và đầu tư nhanh, không phải sự phá hủy sáng tạo. Một khía cạnh quan trọng của điều này là, các quyền tài sản là không hoàn toàn an toàn ở Trung Quốc. Thịnh thoảng, đúng như Đại, các doanh nhân nào đó bị tước đoạt. Tính di động của lao động bị điều tiết chặt chẽ, và quyền cơ bản nhất của các quyền tài sản, quyền để bán lao động của chính mình theo cách mình muốn, vẫn hết sức không hoàn hảo. Mức độ mà các thể chế kinh tế vẫn còn xa mới thật sự bao gồm được minh họa bởi sự thực rằng chỉ có ít doanh nhân thậm chí dám bạo gan lao vào bất cứ hoạt động nào mà không có sự ủng hộ của cán bộ đảng địa phương hay, thậm chí còn quan trọng hơn, của Bắc Kinh. Quan hệ giữa doanh nghiệp và đảng là hết sức béo bở cho cả hai. Các doanh nghiệp được đảng ủng hộ nhận được các hợp đồng với các điều kiện thuận lợi, có thể đuổi dân thường để tước đoạt đất của họ, và vi phạm luật pháp và các quy định mà không bị trừng phạt. Những người chặn đường kế hoạch kinh doanh này sẽ bị chà đạp và thậm chí có thể bị tù hay bị sát hại.

Mức ảnh hưởng hiện diện nhan nhản của Đảng Cộng Sản và các thể chế khai thác ở Trung Quốc khiến chúng ta nhớ đến nhiều sự tương tự giữa sự tăng trưởng Soviet trong các năm 1950 và 1960 và tăng trưởng Trung Quốc ngày nay, mặc dù cũng có những sự khác biệt đáng kể. Liên Xô đã đạt sự tăng trưởng dưới các thể chế kinh tế khai thác và các thể chế chính trị khai thác bởi vì nó đã phân bổ bằng vũ lực các nguồn lực sang công nghiệp dưới một kết cấu chỉ huy tập trung, đặc

biệt là vũ khí và công nghiệp nặng. Sự tăng trưởng như vậy đã là khả thi một phần bởi vì đã có nhiều sự đuối kịp để được tiến hành. Sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác là dễ hơn khi sự phá hủy sáng tạo không phải là một sự bắt buộc. Các thể chế kinh tế Trung Quốc chắc chắn là bao gồm hơn các thể chế ở Liên Xô, nhưng các thể chế chính trị của Trung Quốc vẫn là khai thác. Đảng Cộng Sản nắm hết quyền lực ở Trung Quốc và kiểm soát toàn bộ bộ máy nhà nước quan liêu, các lực lượng vũ trang, báo chí, và các phần lớn của nền kinh tế. Nhân dân Trung Quốc có ít quyền tự do chính trị và rất ít sự tham gia vào quá trình chính trị.

Nhiều người đã tin từ lâu rằng tăng trưởng ở Trung Quốc sẽ mang lại dân chủ và chủ nghĩa đa nguyên lớn hơn. Đã có một cảm giác thật sự trong năm 1989 rằng các cuộc biểu tình ở Quảng trường Thiên An Môn có thể dẫn tới sự mở cửa lớn hơn và có lẽ sự sụp đổ của chế độ cộng sản. Nhưng các xe tank đã được thả ra nghiền những người biểu tình, và thay cho một cuộc cách mạng hòa bình, các sách lịch sử bây giờ gọi nó là cuộc Tàn sát Quảng trường Thiên An Môn. Theo nhiều cách, các thể chế chính trị Trung Quốc đã trở nên khai thác hơn do hậu quả của Thiên An Môn; các nhà cải cách như Triệu Tử Dương, người với tư cách tổng bí thư của Đảng Cộng Sản đã ủng hộ các sinh viên ở Quảng trường Thiên An Môn, đã bị thanh trừng, và đảng đã kiểm soát chặt chẽ hơn các quyền tự do dân sự và quyền tự do báo chí với sự sốt sắng lớn hơn. Triệu Tử Dương đã bị giam lỏng tại gia hơn mười lăm năm, và hồ sơ công khai của ông đã bị xóa bỏ dần dần, sao cho ông thậm chí không thể là một biểu tượng cho những người đã ủng hộ sự thay đổi chính trị.

Ngày nay sự kiểm soát của đảng đối với báo chí, kể cả Internet, là chưa từng có. Phần lớn việc kiểm soát này đạt được thông qua sự tự-kiểm duyệt: các phương tiện truyền thông đại chúng biết rằng họ không được nhắc đến Triệu Tử Dương hay Lưu Hiểu Ba, nhà phê phán chính phủ đòi dân chủ hóa nhiều hơn, người vẫn tiều tụy trong nhà tù ngay cả sau khi ông được trao giải Nobel Hòa Bình. Sự tự kiểm duyệt được hỗ trợ bởi một bộ máy Orwellian mà có thể theo dõi các cuộc đối thoại và những sự liên lạc thông tin, đóng cửa các Web site và các tờ báo, và thậm chí ngăn chặn một cách có chọn lọc sự truy cập đến các chuyện tin tức cá nhân trên Internet. Tất cả việc này đã được phơi bày khi tin tức về những lời buộc tội tham nhũng chống lại con trai của tổng bí thư đảng từ 2002, Hồ Cẩm Đào, đã nổ ra trong năm 2009. Bộ máy của đảng đã ngay lập tức nhảy vào cuộc và đã

không chỉ có khả năng ngăn chặn báo chí Trung Quốc đưa tin về vụ này mà cũng đã tìm được cách chặn một cách có chọn lọc các câu chuyện về vụ này trên các Web site của *New York Times* và *Financial Times*.

Bởi vì sự kiểm soát của đảng lên các thể chế kinh tế, mức độ của sự phá hủy sáng tạo bị cắt bớt nghiêm trọng, và nó vẫn như thế cho đến khi có sự cải cách triệt để về các thể chế chính trị. Hệt như ở Liên Xô, kinh nghiệm Trung Quốc về tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác được tạo thuận lợi rất nhiều bởi vì còn rất nhiều sự đuối kíp để làm. Thu nhập đầu người ở Trung Quốc vẫn là một phần nhỏ của thu nhập đầu người ở Hoa Kỳ và Tây Âu. Tất nhiên, tăng trưởng của Trung Quốc được đa dạng hóa hơn đáng kể so với tăng trưởng Soviet; nó không chỉ dựa vào vũ khí hay công nghiệp nặng, và các doanh nhân Trung Quốc cho thấy rất nhiều tài khéo léo. Dầu sao, sự tăng trưởng này sẽ hết hơi trừ phi các thể chế chính trị khai thác mở đường cho các thể chế bao gồm. Chừng nào các thể chế chính trị còn là khai thác, sự tăng trưởng sẽ bị hạn chế một cách cố hữu, như đã được thấy trong tất cả các trường hợp tương tự.

Kinh nghiệm Trung Quốc có nêu ra vài câu hỏi lý thú về tương lai của sự tăng trưởng Trung Quốc và, quan trọng hơn, tính đáng mong mỏi và khả năng đứng vững của sự tăng trưởng độc đoán. Sự tăng trưởng như vậy đã trở thành một lựa chọn khả dĩ được ưa chuộng đối với “đồng thuận Washington,” mà nhấn mạnh tầm quan trọng của thị trường và tự do hóa thương mại và dạng nào đó của cải cách thể chế cho việc kích-khởi động sự tăng trưởng kinh tế trong nhiều phần chậm phát triển của thế giới. Trong khi một phần của sự kêu gọi về tăng trưởng độc đoán đến như một phản ứng đối với đồng thuận Washington, có lẽ sự quyến rũ lớn hơn của nó – chắc chắn cho các nhà cai trị chịu trách nhiệm về các thể chế khai thác – là, nó thả lỏng cho họ tự do hành động trong duy trì và thậm chí tăng cường sự nắm chắc quyền lực của họ và hợp pháp hóa sự khai thác của họ.

Như lý thuyết của chúng ta nêu bật, đặc biệt trong các xã hội mà đã trải qua mức độ nào đó của sự tập trung nhà nước, kiểu tăng trưởng này dưới các thể chế khai thác là có thể và có thể thậm chí là kịch bản có khả năng nhất cho nhiều quốc gia, trải từ Cambodia và Việt Nam đến Burundi, Ethiopia, và Rwanda. Nhưng nó cũng ngụ ý rằng tất cả các thí dụ về tăng trưởng dưới các thể chế chính trị khai thác, sẽ không bền vững.

Trong trường hợp của Trung Quốc, quá trình tăng trưởng dựa vào việc đuổi kịp, nhập khẩu công nghệ nước ngoài, và xuất khẩu các sản phẩm chế tác cấp thấp chắc còn có thể tiếp tục trong một thời gian. Tuy nhiên, tăng trưởng Trung Quốc cũng chắc sẽ đến một hồi kết, đặc biệt một khi Trung Quốc đạt mức sống của một nước có thu nhập trung bình. Kịch bản có khả năng nhất có thể là, Đảng Cộng Sản Trung Quốc và elite kinh tế Trung Quốc ngày càng hùng mạnh xoay sở để duy trì sự nắm rất chặt quyền lực trong vài thập niên tiếp. Trong trường hợp này, lịch sử và lý thuyết của chúng ta gợi ý rằng sự tăng trưởng với sự phá hủy sáng tạo và đổi mới thực sự sẽ không đến, và tốc độ tăng trưởng ngoạn mục ở Trung Quốc sẽ chậm chậm biến mất. Nhưng kết quả này còn xa mới là định trước; nó có thể được tránh nếu Trung Quốc chuyển đổi sang các thể chế chính trị bao gồm trước khi sự tăng trưởng của nó dưới các thể chế chính trị khai thác đạt giới hạn của nó. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy tiếp theo, có ít lý do để kỳ vọng rằng một sự chuyển đổi ở Trung Quốc hướng tới các thể chế chính trị bao gồm là chắc có khả năng hay nó sẽ xảy ra một cách tự động và không đau đớn.

Ngay cả một số tiếng nói bên trong Đảng Cộng Sản Trung Quốc đang nhận ra các mối nguy hiểm trên con đường phía trước và đã tung ra ý tưởng rằng cải cách chính trị – tức là, một sự chuyển đổi hướng tới các thể chế chính trị bao gồm hơn, để dùng thuật ngữ của chúng ta – là cần thiết. Thủ tướng mạnh mẽ Ôn Gia Bảo mới đây đã cảnh báo về mối nguy hiểm rằng sự tăng trưởng kinh tế sẽ bị cản trở trừ phi cải cách chính trị được tiến hành. Chúng tôi nghĩ phân tích của ông Ôn là tiên tri, cho dù một số người nghi ngờ tính chân thật của ông. Nhưng nhiều người ở phương Tây không đồng ý với những tuyên bố của ông Ôn. Đối với họ, Trung Quốc khám phá ra một con đường khả dĩ khác đến tăng trưởng kinh tế bền vững, một sự tăng trưởng dưới chủ nghĩa độc đoán hơn là dưới các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm. Nhưng họ sai. Chúng ta đã vừa thấy rồi những gốc rễ quan trọng nổi bật của thành công Trung Quốc: một sự thay đổi triệt để về các thể chế kinh tế khỏi các thể chế kinh tế cộng sản cứng nhắc và hướng tới các thể chế tạo ra các khuyến khích cho việc tăng năng suất và thương mại. Nhìn từ viễn cảnh này, chẳng có gì khác cơ bản về kinh nghiệm của Trung Quốc so với kinh nghiệm của các nước đã tìm được cách để đi những bước khỏi các thể chế kinh tế khai thác và hướng tới các thể chế kinh tế bao gồm, ngay cả khi việc này xảy ra dưới các thể chế chính trị khai thác, như trong trường hợp Trung Quốc. Trung Quốc như vậy đã đạt sự tăng trưởng kinh tế không phải nhờ các thể chế chính trị khai

thác của nó, mà bất chấp chúng: kinh nghiệm tăng trưởng thành công của nó trong ba thập niên qua là do một sự thay đổi triệt để khỏi các thể chế kinh tế khai thác và hướng tới các thể chế kinh tế bao gồm hơn một cách đáng kể, mà bị làm cho khó hơn, chứ không phải dễ hơn, bởi sự hiện diện của các thể chế chính trị khai thác hết sức độc đoán.

MỘT KIỂU KHÁC của sự tán thành tăng trưởng độc đoán nhận ra bản chất không hấp dẫn của nó nhưng lại cho rằng chủ nghĩa độc đoán chỉ là một giai đoạn thoáng qua. Ý tưởng này quay lại ý tưởng của các lý thuyết kinh điển của xã hội học chính trị, lý thuyết hiện đại hóa, được Seymour Martin Lipset trình bày. Lý thuyết hiện đại hóa cho rằng tất cả các xã hội, khi chúng tăng trưởng, đều hướng tới sự tồn tại hiện đại hơn, phát triển hơn và văn minh hơn, và đặc biệt hướng tới dân chủ. Nhiều người theo lý thuyết hiện đại hóa cũng cho rằng, giống dân chủ, các thể chế bao gồm sẽ nổi lên như một sản phẩm phụ của quá trình tăng trưởng. Hơn nữa, cho dù dân chủ và các thể chế chính trị bao gồm là không như nhau, các cuộc bầu cử đều đặn và sự cạnh tranh chính trị không bị gây trở ngại một cách tương đối, chắc là có khả năng sinh ra sự phát triển của các thể chế chính trị bao gồm. Các phiên bản khác nhau của lý thuyết hiện đại hóa cũng cho rằng một lực lượng lao động được đào tạo sẽ dẫn một cách tự nhiên đến dân chủ và các thể chế tốt hơn. Trong một phiên bản hơi hậu hiện đại của lý thuyết hiện đại hóa, nhà bình luận của tờ *New York Times* Thomas Friedman còn đi xa tới mức đề nghị rằng một khi một nước đã có đủ số quán ăn McDonald, thì dân chủ và các thể chế nhất định đi theo sau. Tất cả điều này vẽ lên một bức tranh lạc quan. Trong sáu mươi năm qua, hầu hết các nước, thậm chí nhiều trong các nước đó với các thể chế khai thác, đã trải qua sự tăng trưởng nào đó, và hầu hết đã chứng kiến sự tăng lên đáng kể về sự đạt được giáo dục của lực lượng lao động của họ. Vì thế, khi thu nhập và trình độ giáo dục của họ tiếp tục tăng, bằng cách này hay cách khác, tất cả các thứ tốt khác, như dân chủ, nhân quyền, các quyền tự do dân sự, và các quyền tài sản an toàn, phải theo sau.

Lý thuyết hiện đại hóa có số người theo rộng lớn cả bên trong và bên ngoài giới hàn lâm. Thái độ của Hoa Kỳ gần đây với Trung Quốc, chẳng hạn, đã được định hình bởi lý thuyết này. George H. W. Bush đã tóm tắt chính sách Hoa Kỳ hướng tới dân chủ ở Trung Quốc như “Buôn bán tự do với Trung Quốc và thời

gian ở bên phía chúng ta.” Ý tưởng đã là, khi Trung Quốc buôn bán tự do với phương Tây, nó sẽ tăng trưởng, và sự tăng trưởng đó sẽ mang lại dân chủ và các thể chế tốt hơn ở Trung Quốc, như lý thuyết hiện đại hóa đã tiên đoán. Thế mà sự tăng nhanh về thương mại Hoa Kỳ-Trung Quốc từ giữa các năm 1980 đã làm ít cho dân chủ ở Trung Quốc, và thậm chí sự hội nhập mật thiết hơn mà chắc sẽ tiếp theo trong thập niên tới sẽ cũng làm ít ngang thế.

Thái độ của nhiều người về tương lai của xã hội và nền dân chủ Iraq sau hậu quả của sự xâm chiếm do Hoa Kỳ lãnh đạo đã lạc quan một cách tương tự bởi vì lý thuyết hiện đại hóa. Bất chấp thành tích kinh tế tai hại của nó dưới chế độ Saddam Hussein, trong năm 2002 Iraq đã không nghèo như nhiều quốc gia châu Phi hạ-Sahara, và nó đã có dân cư được giáo dục tốt một cách tương đối, vì thế đã tin rằng là chín muồi cho sự phát triển dân chủ và các quyền tự do dân sự, và thậm chí cho cái mà chúng ta mô tả như chủ nghĩa đa nguyên. Những hy vọng đó nhanh chóng bị tan vỡ khi sự hỗn loạn và nội chiến đổ xuống xã hội Iraq.

Lý thuyết hiện đại hóa cả là sai và vô ích cho tư duy về làm thế nào để đương đầu với các vấn đề lớn của các thể chế khai thác trong các quốc gia thất bại. Mẫu bằng chứng mạnh nhất ủng hộ lý thuyết hiện đại hóa là, các quốc gia giàu là các quốc gia có các chế độ dân chủ, tôn trọng các quyền dân sự và các quyền con người, và có được các thị trường hoạt động và các thể chế kinh tế bao gồm nói chung. Tuy thế lại diễn giải sự liên kết này như sự ủng hộ lý thuyết hiện đại hóa bỏ qua ảnh hưởng lớn của các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm lên sự tăng trưởng kinh tế. Như chúng ta đã lập luận suốt cuốn sách này, chính các xã hội với các thể chế bao gồm là các xã hội đã tăng trưởng trong ba trăm năm qua và ngày nay đã trở nên tương đối giàu. Rằng việc này giải thích cho cái chúng ta thấy xung quanh chúng ta được chứng minh một cách rõ ràng nếu chúng ta nhìn vào các sự thực hơi khác đi một chút: trong khi các quốc gia mà đã xây dựng các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm trong nhiều thế kỷ qua đã đạt sự tăng trưởng kinh tế bền vững, các chế độ độc đoán mà đã tăng trưởng nhanh hơn trong sáu mươi năm hay một trăm năm qua, ngược với cái lý thuyết hiện đại hóa của Lipset khẳng định, đã không trở nên dân chủ hơn. Và điều này thực ra là không đáng ngạc nhiên. Tăng trưởng dưới các thể chế khai thác là có thể chính xác bởi vì nó không nhất thiết hay tự động ngụ ý sự chết đi của chính các thể chế này. Thực ra, sự tăng trưởng thường được tạo ra bởi vì những người kiểm soát các thể chế khai

thác coi sự tăng trưởng kinh tế không như một mối đe dọa mà như một sự ủng hộ chế độ của họ, như Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã làm từ các năm 1980. Cũng không ngạc nhiên rằng sự tăng trưởng được tạo ra bởi sự tăng lên về giá trị của các tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia, như ở Gabon, Nga, Saudi Arabia, và Venezuela, là không chắc dẫn tới một sự biến đổi cơ bản của các chế độ độc đoán này hướng tới các thể chế bao gồm.

Hồ sơ lịch sử thậm chí còn ít rộng lượng hơn với lý thuyết hiện đại hóa. Nhiều quốc gia tương đối thịnh vượng đã chịu thua và đã ủng hộ các chế độ độc tài đàn áp và các thể chế khai thác. Cả Đức và Nhật Bản đã là giữa các quốc gia giàu nhất và được công nghiệp hóa nhất trên thế giới trong nửa đầu thế kỷ hai mươi, và đã có các công dân được giáo dục tốt một cách tương đối. Điều này đã không cản sự nổi lên của Đảng Xã hội Chủ nghĩa Dân tộc (Quốc xã) ở Đức và một chế độ quân phiệt có ý định bành trướng lãnh thổ qua chiến tranh ở Nhật Bản – làm cho cả các thể chế chính trị lẫn kinh tế quay đột ngột theo hướng các thể chế khai thác. Argentina cũng đã là một trong những nước giàu nhất thế giới trong thế kỷ thứ mười chín, giàu như hoặc thậm chí hơn Anh, bởi vì nó đã là người hưởng lợi của đợt hưng thịnh bột phát tài nguyên khắp thế giới; nó cũng đã có dân cư được giáo dục nhất ở Mỹ Latin. Nhưng dân chủ và chủ nghĩa đa nguyên đã không thành công hơn, và đã có lẽ có thể được cho là ít thành công hơn, ở Argentina so với phần lớn phần còn lại của Mỹ Latin. Một cuộc đảo chính tiếp theo cuộc khác, và như chúng ta đã thấy trong [chương 11](#), thậm chí các nhà lãnh đạo được bầu một cách dân chủ cũng vẫn hành động như các nhà độc tài tham lam. Thậm chí gần đây hơn đã có ít sự tiến bộ hướng đến các thể chế kinh tế bao gồm, và như chúng ta đã thấy ở [chương 13](#), các chính phủ Argentina thế kỷ thứ hai mươi một vẫn có thể tước đoạt của cải của các công dân của mình mà không bị trừng phạt.

Tất cả những thứ này làm nổi bật vài ý tưởng quan trọng. Thứ nhất, sự tăng trưởng dưới các thể chế chính trị độc đoán, khai thác ở Trung Quốc, mặc dù chắc vẫn tiếp tục trong một thời gian, sẽ không chuyển thành sự tăng trưởng bền vững, được ủng hộ bởi các thể chế kinh tế thực sự bao gồm và sự phá hủy sáng tạo. Thứ hai, ngược với các khẳng định của lý thuyết hiện đại hóa, chúng ta không nên tính đến sự tăng trưởng độc đoán sẽ dẫn đến dân chủ hay các thể chế chính trị bao gồm. Trung Quốc, Nga, và nhiều chế độ độc đoán khác hiện nay đang trải qua sự tăng trưởng nào đó chắc sẽ đạt các giới hạn của sự tăng trưởng khai thác trước khi

chúng biến đổi các thể chế chính trị của chúng theo một hướng bao gồm hơn – và thực ra, có lẽ trước khi có bất cứ mong muốn nào giữa các elite đối với những thay đổi như vậy hay bất cứ sự phản đối mạnh nào buộc họ phải làm vậy. Thứ ba, sự tăng trưởng độc đoán không đáng mong mỏi cũng chẳng có thể đứng vững trong dài hạn, và như thế không nên nhận được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế như một mẫu cho các quốc gia ở Mỹ Latin, châu Á, và châu Phi hạ-Sahara, cho dù nó là con đường mà nhiều quốc gia sẽ chọn chính xác bởi vì nó đôi khi phù hợp với các lợi ích của các elite kinh tế và chính trị chi phối chúng.

KHÔNG THỂ SẮP ĐẶT SỰ THỊNH VƯỢNG

Không giống lý thuyết mà chúng ta đã phát triển trong cuốn sách này, giả thuyết ngu dốt (không hiểu biết) đến dễ dàng với một gợi ý về làm thế nào để “giải” vấn đề nghèo khó: nếu sự thiếu hiểu biết đã đưa chúng ta đến đây, thì sự khai sáng và các nhà cai trị và các nhà hoạch định chính sách có hiểu biết có thể đưa chúng ta ra khỏi đây, và chúng ta phải có khả năng để “sắp đặt-engineer” sự thịnh vượng quanh thế giới bằng cung cấp lời khuyên đúng và bằng cách thuyết phục các chính trị gia về hoạt động kinh tế tốt là gì. Trong [chương 2](#), khi chúng ta thảo luận về giả thuyết này, chúng ta đã cho thấy kinh nghiệm của thủ tướng Ghana Kofi Busia vào đầu các năm 1970 đã nhấn mạnh như thế nào sự thực rằng cản trở chính đối với việc chấp nhận các chính sách mà sẽ làm giảm các khuyết tật thị trường và khuyến khích tăng trưởng kinh tế không phải là sự ngu dốt của các chính trị gia, mà là các khuyến khích và các ràng buộc mà họ đối mặt từ các thể chế chính trị và kinh tế trong các xã hội của họ. Tuy nhiên, giả thuyết dốt nát vẫn ngự trị tối cao trong các giới hoạch định chính sách phương Tây, mà, hầu như loại trừ mọi thứ khác, chỉ chú tâm vào làm thế nào để sắp đặt sự thịnh vượng.

Các nỗ lực sắp đặt này đến với hai hương vị. Thứ nhất, thường được chủ trương bởi các tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, nhận ra rằng sự phát triển nghèo là do các chính sách và các thể chế kinh tế tồi gây ra, và sau đó đề xuất một danh sách những cải thiện mà các tổ chức quốc tế này thử xui các nước nghèo chấp nhận. (Đồng thuận Washington pha chế một danh mục như vậy.) Những sự cải thiện này tập trung vào các thứ nhảy cảm như ổn định kinh tế vĩ mô và các mục tiêu kinh tế vĩ mô có vẻ hấp dẫn như giảm quy mô của khu vực nhà

nước, tỷ giá hối đoái linh hoạt, và tự do hóa tài khoản vốn. Họ cũng tập trung vào các mục tiêu kinh tế vĩ mô hơn, như tư nhân hóa, cải thiện hiệu quả của việc cung ứng dịch vụ công, và có lẽ cũng gợi ý làm thế nào để cải thiện sự hoạt động của bản thân nhà nước bằng cách nhấn mạnh các biện pháp chống tham nhũng. Mặc dù tự chúng những cải cách này có thể hợp lý, cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế ở Washington, London, Paris, và những nơi khác vẫn đắm mình trong một viễn cảnh sai mà không nhận ra vai trò của các thể chế chính trị và các ràng buộc chúng đặt ra cho việc hoạch định chính sách. Các nỗ lực của các tổ chức quốc tế để sắp đặt sự tăng trưởng kinh tế bằng cách bắt nạt các nước nghèo phải chấp nhận các chính sách và các thể chế tốt hơn là không thành công bởi vì chúng không xảy ra trong bối cảnh của một sự giải thích vì sao các chính sách và các thể chế tồi lại ở đó trước tiên, ngoại trừ rằng các lãnh đạo của các nước nghèo là dốt nát. Hệ quả là, các chính sách không được chấp nhận và không được thực hiện, hay chỉ được thực hiện trên danh nghĩa mà thôi.

Thí dụ, nhiều kinh tế gia quanh thế giới làm ra vẻ thực hiện những cải cách như vậy, đáng chú ý nhất ở Mỹ Latin, đã đình trệ suốt các năm 1980 và 1990. Trên thực tế, những cải cách như vậy đã bị áp đặt lên các nước này trong các bối cảnh nơi chính trị tiếp tục như bình thường. Vì thế, ngay cả khi những cải cách được chấp nhận, ý định của chúng đã bị phá vỡ, hay các chính trị gia đã sử dụng những cách khác để làm cùn tác động của chúng. Tất cả những điều này được minh họa bởi “sự thực hiện” của một trong những khuyến nghị chủ chốt của các tổ chức quốc tế nhằm tới việc đạt sự ổn định kinh tế vĩ mô, sự độc lập của ngân hàng trung ương. Khuyến nghị này hoặc được thực hiện trên lý thuyết nhưng không trong thực tiễn hay đã bị làm xói mòn bởi việc sử dụng các công cụ chính sách khác. Đã khá đúng đắn về nguyên lý. Nhiều chính trị gia quanh thế giới đã chi tiêu nhiều hơn mức họ thu thuế và sau đó đã buộc ngân hàng trung ương phải bù khoản chênh lệch bằng in thêm tiền. Lạm phát nảy sinh do đó đã tạo ra sự bất ổn định và sự bất trắc. Lý thuyết đã là, các ngân hàng trung ương độc lập, như Bundesbank ở Đức, sẽ kháng cự lại áp lực chính trị và kiềm chế lạm phát. Tổng thống Zimbabwe Mugabe đã quyết định để lưu ý đến lời khuyên quốc tế; ông đã tuyên bố ngân hàng trung ương Zimbabwe độc lập trong năm 1995. Trước việc này, tỷ lệ lạm phát ở Zimbabwe đã quanh quẩn khoảng 20 phần trăm. Vào năm 2002 nó đã lên 140 phần trăm; vào 2003, gần 600 phần trăm; vào năm 2007, 66.000 phần trăm; và vào năm 2008, 230 triệu phần trăm! Tất nhiên, trong một

nước nơi tổng thống trúng xổ số (trang 368-373), thì không làm ai ngạc nhiên rằng việc thông qua một luật biến ngân hàng trung ương thành độc lập chẳng có ý nghĩa gì. Thống đốc ngân hàng trung ương Zimbabwe có lẽ đã biết người tương nhiệm của ông ở Sierra Leone đã “rơi” từ tầng trên cùng của tòa nhà ngân hàng trung ương khi ông không đồng ý với Siaka Stevens (trang 344). Độc lập hay không, tuân theo các đòi hỏi của tổng thống đã là lựa chọn khôn ngoan cho sức khỏe cá nhân của ông, cho dù không tốt cho sức khỏe của nền kinh tế. Không phải tất cả các nước đều giống Zimbabwe. Tại Argentina và Colombia, các ngân hàng trung ương cũng đã được biến thành độc lập trong các năm 1990, và chúng thực sự đã làm công việc của mình để làm giảm lạm phát. Nhưng vì chẳng ở nước nào đã có sự thay đổi chính trị, các elite chính trị đã có thể sử dụng những cách khác để mua phiếu bầu, duy trì các lợi ích của họ, và thưởng cho bản thân họ và những người theo họ. Vì họ đã không thể làm việc này bằng in tiền nữa, họ đã phải dùng một cách khác. Trong cả hai nước việc đưa các ngân hàng trung ương thành độc lập đã trùng với một sự mở rộng to lớn của chi tiêu chính phủ, được tài trợ chủ yếu bằng tiền vay.

Cách tiếp cận thứ hai đến sắp đặt sự thịnh vượng đang là cách được ưa chuộng nhiều ngày nay. Nó nhận ra rằng không có cách sửa chữa dễ dàng để chuyển một quốc gia từ nghèo sang thịnh vượng trong một sớm một chiều hay thậm chí trong tiến trình của vài thập kỷ. Thay vào đó, nó khẳng định, có nhiều “khuyết tật thị trường vi mô” mà có thể được uốn nắn với lời khuyên đúng, và sự thịnh vượng sẽ nảy sinh nếu các nhà hoạch định chính sách tận dụng lợi thế của các cơ hội này – mà, lần nữa, lại có thể đạt được với sự giúp đỡ và tầm nhìn của các nhà kinh tế học và những người khác. Các khuyết tật nhỏ của thị trường là khắp mọi nơi trong các nước nghèo, cách tiếp cận này khẳng định – chẳng hạn, trong các hệ thống giáo dục, trong cung ứng chăm sóc sức khỏe của họ, và cách mà các thị trường của họ được tổ chức. Điều này không nghi ngờ gì là đúng. Nhưng vấn đề là, những khuyết tật thị trường nhỏ này có thể chỉ là cái chóp của tảng băng, là triệu chứng của các vấn đề nằm sâu hơn trong một xã hội hoạt động dưới các thể chế khai thác. Hệt như không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên rằng các nước nghèo đã có các chính sách kinh tế vĩ mô tồi, không là một sự trùng hợp ngẫu nhiên rằng các hệ thống giáo dục của họ không hoạt động tốt. Những khuyết tật thị trường này có thể không phải chỉ do sự dốt nát. Các nhà hoạch định chính sách và các quan chức quan liêu, những người được cho là hoạt động theo lời khuyên

có ý định tốt, có thể phần nhiều chính là một phần của vấn đề, và nhiều cố gắng để chỉnh sửa những sự thiếu hiệu quả này có thể lại gây ra kết quả không mong đợi chính xác bởi vì những người chịu trách nhiệm không vật lộn trước hết với những nguyên nhân thể chế của sự nghèo khó.

Các vấn đề này được minh họa bởi sự can thiệp được sắp đặt bởi tổ chức phi chính phủ (NGO) Seva Mandir để cải thiện việc cung ứng chăm sóc sức khỏe tại bang Rajasthan ở Ấn Độ. Câu chuyện về cung ứng chăm sóc sức khỏe ở Ấn Độ là câu chuyện về sự kém hiệu quả và thất bại đã ăn sâu. Chăm sóc sức khỏe do chính phủ cung cấp, ít nhất trên lý thuyết, là sẵn có rộng rãi và rẻ, và nhân viên nói chung đủ tiêu chuẩn. Nhưng ngay cả những người Ấn Độ nghèo nhất cũng không sử dụng các phương tiện chăm sóc sức khỏe của chính phủ, thay vào đó chọn các nhà cung cấp tư nhân đắt hơn rất nhiều, không được điều tiết, và đôi khi thậm chí không đủ khả năng. Việc này không phải bởi vì loại nào đó của tính phi lý: người dân không có khả năng nhận được bất cứ sự chăm sóc nào từ các cơ sở của chính phủ, mà bị cản trở bởi sự vắng mặt. Nếu một người Ấn Độ đến cơ sở do chính phủ điều hành, không chỉ không có ý tá nào ở đó, mà có lẽ anh ta không có khả năng vào trong tòa nhà, bởi vì các cơ sở chăm sóc sức khỏe đóng cửa hầu hết thời gian.

Năm 2006 Seva Mandir, cùng với một nhóm các kinh tế gia, đã thiết kế một sơ đồ để động viên các y tá đến làm việc ở quận Udaipur của Rajasthan. Ý tưởng đã đơn giản: Seva Mandir đưa vào các đồng hồ bấm giờ mà sẽ bấm ngày và giờ khi các y tá ở trong cơ sở. Các y tá được cho là phải bấm thẻ thời gian ba lần một ngày, để bảo đảm rằng họ đến đúng giờ, ở quanh đó, và ra về đúng giờ. Nếu một sơ đồ như vậy hoạt động, và làm tăng chất lượng và số lượng cung ứng chăm sóc sức khỏe, thì sẽ là một minh họa mạnh mẽ cho lý thuyết rằng có những lời giải dễ cho các vấn đề then chốt trong sự phát triển.

Khi điều đó xảy ra, sự can thiệp đã tiết lộ cái gì đó rất khác. Không lâu sau khi chương trình được thực hiện, đã có sự tăng đột ngột về sự có mặt của các y tá. Nhưng tình hình này đã rất ngắn ngủi. Trong hơn một năm một chút, cơ quan quản lý y tế địa phương của quận đã chủ tâm làm xói mòn sơ đồ khuyến khích do Seva Mandir đưa vào. Sự vắng mặt đã quay trở lại mức bình thường của nó, thế nhưng đã có một sự tăng đột ngột về “những ngày được miễn,” mà đã có nghĩa rằng các y tá đã thực sự không ở quanh đó – nhưng việc này đã thừa nhận bởi cơ

quan quản lý y tế địa phương. Đã cũng có sự tăng đột ngột về “các vấn đề máy móc,” vì các đồng hồ bấm giờ bị hỏng hóc. Nhưng Seva Mandir đã không có khả năng thay thế chúng bởi vì bộ trưởng y tế địa phương đã không hợp tác.

Buộc các y tá bấm đồng hồ thời gian ba lần một ngày có vẻ không giống một ý tưởng tồi mới. Quả thực, nó là một sự thực hành được sử dụng khắp ngành công nghiệp, ngay cả công nghiệp Ấn Độ, và nó hẳn đã phải xuất hiện cho các nhà quản lý y tế như một giải pháp tiềm năng cho các vấn đề của họ. Có vẻ không chắc, khi đó, rằng sự không biết về một sơ đồ đơn giản như vậy là cái trước hết đã ngăn chặn việc sử dụng nó. Cái xảy ra trong chương trình đã đơn giản xác nhận điều này. Các nhà quản lý y tế đã phá hoại chương trình bởi vì họ đã móc ngoặc với các y tá và đồng lõa trong các vấn đề vắng mặt mà trở thành căn bệnh địa phương. Họ đã không muốn một sơ đồ khuyến khích buộc các y tá đến, hay giảm lương của họ nếu họ không đến.

Cái mà tình tiết này minh họa là một phiên bản vi mô của sự khó khăn để thực hiện những sự thay đổi có ý nghĩa khi trước hết các thể chế là nguyên nhân của các vấn đề. Trong trường hợp này, đã không phải là các chính trị gia tham nhũng hay các doanh nghiệp hùng mạnh làm xói mòn cải cách thể chế, mà đúng hơn, cơ quan quản lý y tế địa phương và các y tá đã có khả năng phá hoại sơ đồ khuyến khích của Seva Mandir và các nhà kinh tế học phát triển. Việc này gợi ý rằng nhiều khuyết tật thị trường vi mô mà có vẻ dễ sửa có thể là hão huyền: cấu trúc thể chế mà tạo ra các khuyết tật thị trường sẽ cũng ngăn cản việc thực hiện những can thiệp để cải thiện các khuyến khích ở mức vi mô. Cố gắng để sắp đặt sự thịnh vượng mà không đối mặt với nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề – các thể chế khai thác và nền chính trị giữ chúng trong vị trí – là không chắc có kết quả.

SỰ THẤT BẠI CỦA VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI

Tiếp sau các cuộc tấn công của Al Qaeda ngày 11 tháng Chín, 2001, các lực lượng do Hoa Kỳ lãnh đạo đã nhanh chóng lật đổ chế độ áp bức Taliban ở Afghanistan, mà đã che dấu và từ chối giao nộp các thành viên chủ chốt của Al Qaeda. Hiệp định Bonn tháng Mười Hai 2001 giữa các lãnh đạo của mujahideen Afghan trước đây những người đã hợp tác với các lực lượng Hoa Kỳ và các thành

viên chủ chốt của cộng đồng Afghan hải ngoại, kể cả Hamid Karzai, đã tạo ra một kế hoạch cho việc thiết lập một chế độ dân chủ. Bước đầu tiên đã là đại hội đồng toàn quốc, Loya Jirga, mà đã bầu Karzai để lãnh đạo chính phủ lâm thời. Tình hình đã trở nên tốt hơn cho Afghanistan. Đa số nhân dân Afghan đã mong đợi để Taliban lại đằng sau. Cộng đồng quốc tế đã nghĩ rằng tất cả cái Afghanistan cần bây giờ là một sự bơm mạnh viện trợ nước ngoài vào. Các đại diện từ Liên Hiệp Quốc và nhiều NGO hàng đầu chẳng mấy chốc đã xuống thủ đô Kabul.

Cái xảy ra sau đó đã không phải là một sự ngạc nhiên, đặc biệt căn cứ vào sự thất bại của viện trợ nước ngoài cho các nước nghèo và các nhà nước thất bại trong năm thập kỷ qua. Ngạc nhiên hay không, lễ nghi thường lệ đã được lặp lại. Rất nhiều nhà viện trợ và tùy tùng của họ đã đến thành phố với các máy bay phản lực riêng của họ, các NGO thuộc đủ loại đổ vào để theo đuổi các chương trình nghị sự riêng của họ, và các cuộc nói chuyện cấp cao giữa các chính phủ và các đoàn đại biểu từ cộng đồng quốc tế. Hàng tỷ dollar bây giờ đổ vào Afghanistan. Nhưng ít trong số đó đã được dùng để xây dựng hạ tầng cơ sở, các trường học, hay các dịch vụ công khác thiết yếu cho sự phát triển của các thể chế bao gồm hay thậm chí cho việc tái lập luật pháp và trật tự. Trong khi phần lớn hạ tầng cơ sở vẫn rách rưới, khoản tiền đầu tiên đã được sử dụng để đưa vào vận hành một tuyến hàng không hoạt động con thoi quanh các quan chức Liên Hiệp Quốc và quốc tế khác. Việc tiếp theo họ đã cần đến là các lái xe và các phiên dịch. Cho nên họ đã thuê số quan chức ít ỏi nói được tiếng Anh và các giáo viên còn lại ở các trường học Afghan để làm lái xe và đi kèm họ đó đây, trả cho họ nhiều lần lương Afghan hiện hành. Vì số các quan chức có kỹ năng là ít và lại bị chuyển sang công việc phục vụ cộng đồng viện trợ nước ngoài, các luồng viện trợ, thay cho xây dựng cơ sở hạ tầng ở Afghanistan, lại đã bắt đầu làm xói mòn nhà nước Afghan mà họ được cho là để dựa vào và để củng cố.

Những người dân làng trong một huyện xa trong thung lũng trung tâm của Afghanistan đã nghe một công bố trên radio về một chương trình mới nhiều triệu dollar để phục hồi lại nhà cửa cho vùng của họ. Sau một thời gian dài, một ít xà gỗ, được chở bởi cartel vận tải của Ismail Khan, viên cựu tư lệnh nổi tiếng và thành viên của chính phủ Afghan, đã được giao. Nhưng chúng đã quá lớn để sử dụng vào bất cứ việc gì trong huyện, và các dân làng đưa chúng vào việc sử dụng khả dĩ duy nhất: làm củi. Thế thì cái gì đã xảy ra với hàng triệu dollar được hứa

cho các dân làng? Trong số tiền được hứa, 20 phần trăm của nó được lấy ra như các chi phí của văn phòng trụ sở Liên Hiệp Quốc ở Geneva. Phần còn lại được thầu lại cho một NGO, mà lấy 20 phần trăm nữa cho các chi phí văn phòng trụ sở chính của nó ở Brussels, và vân vân, cho ba lớp nữa, với mỗi bên lấy khoảng 20 phần trăm nữa của phần còn lại. Số tiền ít ỏi đến được Afghanistan đã được dùng để mua gỗ từ miền tây Iran, và phần lớn của nó được trả cho cartel vận tải của Ismail Khan để bù cho giá vận tải đã được thổi phồng lên. Đã phải có một chút phép màu rằng các xà gỗ quá khổ đó thậm chí đã đến được làng.

Cái đã xảy ra ở thung lũng trung tâm của Afghanistan không phải là một sự cố cô lập. Nhiều nghiên cứu ước lượng rằng chỉ khoảng 10 hoặc nhiều nhất 20 phần trăm của viện trợ từng đến được mục tiêu của nó. Có hàng tá cuộc điều tra gian lận đang diễn ra về các lời tố giác các quan chức Liên Hiệp Quốc và địa phương chuyển lấy tiền viện trợ. Nhưng phần lớn sự lãng phí nảy sinh từ viện trợ nước ngoài không là gian lận, mà chỉ là sự bất tài hay thậm chí tồi hơn: công việc đơn thuần như bình thường đối với các tổ chức viện trợ.

Kinh nghiệm Afghan với viện trợ đã thực ra có lẽ được cho là một thành công so với những nơi khác. Suốt năm thập kỷ qua, hàng trăm tỷ dollar đã được trả cho các chính phủ xung quanh thế giới như viện trợ “phát triển”. Phần lớn của số đó đã bị lãng phí về chi phí chung và tham nhũng, hệt như ở Afghanistan. Tồi hơn, rất nhiều trong số đó đã thuộc về những kẻ độc tài như Mobutu, người phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài từ những người đỡ đầu ông ta ở phương Tây cả để mua sự ủng hộ từ các khách hàng của ông ta để đỡ chế độ của ông ta và làm giàu cho chính ông ta. Bức tranh ở phần lớn phần còn lại của châu Phi hạ-Sahara đã là tương tự. Viện trợ nhân đạo được cấp cho sự cứu tế tạm thời trong các thời kỳ khủng hoảng, chẳng hạn, gần đây nhất ở Haiti và Pakistan, đã chắc chắn hữu ích hơn, cho dù sự phân phát của nó cũng đã bị làm hại trong các vấn đề tương tự.

Bất chấp thành tích không tăng bốc này của viện trợ “phát triển,” viện trợ nước ngoài là một trong những chính sách phổ biến nhất mà các chính phủ phương Tây, các tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc, và các NGO thuộc các hạng khác nhau khuyến nghị như một cách để chiến đấu với nghèo khó quanh thế giới. Và tất nhiên, chu trình thất bại của viện trợ nước ngoài tự lặp lại mình hết lần này đến lần khác. Ý tưởng rằng các nước phương Tây giàu phải cung cấp lượng lớn “viện trợ phát triển” nhằm giải quyết vấn đề nghèo ở châu Phi hạ-

Sahara, vùng Caribe, Trung Mỹ, và Nam Á dựa trên một sự hiểu sai về cái gì gây ra nghèo khó. Các nước như Afghanistan là nghèo bởi vì các thể chế khai thác của họ – mà dẫn đến sự thiếu các quyền tài sản, thiếu luật pháp và trật tự, hay thiếu các hệ thống pháp lý hoạt động tốt và sự thống trị ngạt thở của các elite quốc gia và, thường xuyên hơn, của elite địa phương lên đời sống chính trị và kinh tế. Cùng các vấn đề thể chế có nghĩa rằng viện trợ nước ngoài sẽ không hiệu quả, vì nó sẽ bị tước đoạt và không chắc được giao đến nơi mà nó được cho là phải đến. Trong kịch bản xấu nhất, nó sẽ làm chỗ dựa cho các chế độ mà ở chính gốc rễ của các vấn đề của các xã hội này. Nếu sự tăng trưởng kinh tế bền vững phụ thuộc vào các thể chế bao gồm, cấp viện trợ cho các chế độ chủ trì các thể chế khai thác không thể là giải pháp. Việc này không đủ phủ định rằng, thậm chí vượt quá viện trợ nhân đạo, lợi ích đáng kể đến từ các chương trình viện trợ đặc thù mà xây dựng các trường học tại các vùng nơi đã không có trước đó và trả lương cho các giáo viên những người khác đi không được trả. Trong khi phần lớn của cộng đồng viện trợ mà đã đổ vào Kabul đã làm được ít để cải thiện đời sống của những người Afghan bình thường, đã cũng có thành công đáng kể trong xây dựng các trường học, đặc biệt cho con gái, những người đã hoàn toàn bị loại trừ khỏi giáo dục dưới thời Taliban và thậm chí trước nữa.

Một giải pháp – mà gần đây trở nên phổ biến hơn, một phần dựa vào sự nhận ra rằng các thể chế có liên quan gì đó đến sự thịnh vượng và ngay cả đến việc phân phát viện trợ – là để biến viện trợ thành “có điều kiện.” Theo quan điểm này, viện trợ nước ngoài được tiếp tục phải phụ thuộc vào các chính phủ nhận viện trợ thỏa mãn các điều kiện nào đấy – chẳng hạn, tự do hóa các thị trường hay tiến theo hướng dân chủ. Chính quyền George W. Bush đã tiến hành bước lớn nhất theo hướng loại này của viện trợ có điều kiện bằng bắt đầu các Tài Khoản Thách Thức Thiên Niên Kỷ, mà làm cho việc rút tiền viện trợ tương lai phụ thuộc vào những cải thiện chất lượng trong nhiều chiều kích của sự phát triển kinh tế và chính trị. Nhưng tính hiệu quả của viện trợ có điều kiện tỏ ra không tốt hơn loại không có điều kiện. Các nước không thỏa mãn các điều kiện này một cách điển hình vẫn nhận được nhiều viện trợ như các nước thỏa mãn. Có một lý do đơn giản: họ có nhu cầu lớn hơn đối với viện trợ thuộc loại hoặc phát triển hay nhân đạo. Và hoàn toàn có thể tiên đoán được, viện trợ có điều kiện có vẻ có ít ảnh hưởng lên các thể chế của một quốc gia. Rốt cuộc, sẽ hoàn toàn ngạc nhiên đối với ai đó như Siaka Stevens ở Sierra Leone hay Mobutu ở Congo đột nhiên bắt

đầu dờ bỏ các thể chế khai thác mà ông ta đã phụ thuộc vào chỉ vì một chút viện trợ nước ngoài nhiều hơn. Ngay cả ở châu Phi hạ-Sahara, nơi viện trợ nước ngoài là một phần đáng kể của ngân sách toàn bộ của nhiều chính phủ, và thậm chí sau các Tài Khoản Thách Thức Thiên Niên Kỷ, mà đã làm tăng phạm vi của tính có điều kiện, số lượng thêm viện trợ nước ngoài mà một nhà độc tài có thể nhận được bằng cách làm xói mòn quyền lực riêng của ông ta là cả nhỏ lẫn không bổ công để mạo hiểm hoặc sự thống trị được tiếp tục của ông ta đối với đất nước hay đối với cuộc sống của ông ta.

Nhưng tất cả điều này không ngụ ý rằng nên dừng viện trợ nước ngoài, trừ loại nhân đạo. Chấm dứt viện trợ nước ngoài là không thực tế và sẽ chắc chắn dẫn đến thêm sự đau khổ con người. Nó không thực tiễn bởi vì các công dân của nhiều quốc gia phương Tây cảm thấy tội lỗi và lo lắng về những thảm họa kinh tế và con người quanh thế giới, và viện trợ nước ngoài làm cho họ tin rằng cái gì đó được làm để chiến đấu với các vấn đề. Cho dù cái gì đó này không rất hiệu quả, mong muốn của họ để làm việc đó sẽ tiếp tục, và như thế viện trợ nước ngoài sẽ tiếp tục. Các tổ chức quốc tế hết sức phức tạp và các NGO sẽ cũng không ngừng đòi hỏi và huy động các nguồn lực để bảo đảm sự tiếp tục của hiện trạng. Hơn nữa, sẽ là nhần tâm đi cắt viện trợ cho các quốc gia cần đến nhất. Đúng, phần lớn nó bị lãng phí. Nhưng nếu từ mỗi dollar cho viện trợ, mười cent được đưa cho người nghèo nhất trên thế giới, đó là mười cent nhiều hơn số họ đã có trước đó để xóa sự nghèo khổ nạn nhất, và nó vẫn có thể tốt hơn không có gì.

Có hai bài học quan trọng ở đây. Thứ nhất, viện trợ nước ngoài không phải là một phương tiện rất hiệu quả để giải quyết sự thất bại của các quốc gia quanh thế giới. Còn xa mới thế. Các nước cần các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm để phá vỡ vòng nghèo khó. Viện trợ nước ngoài một cách điển hình có thể làm ít trong khía cạnh này, và chắc chắn không với cách mà nó hiện đang được tổ chức. Nhận ra gốc rễ của sự bất bình đẳng thế giới và của sự nghèo khó là quan trọng chính xác sao cho chúng ta đừng đặt những hy vọng của mình vào các triển vọng giả. Vì các gốc rễ ấy nằm trong các thể chế, viện trợ nước ngoài, bên trong khung khổ của các thể chế cho trước trong các quốc gia nhận viện trợ, sẽ làm ít để kích thích mạnh mẽ sự tăng trưởng bền vững. Thứ hai, vì sự phát triển các thể chế kinh tế và chính trị bao gồm là chìa khóa, việc sử dụng các luồng viện trợ nước ngoài hiện tồn chỉ ít một phần để tạo thuận lợi cho sự phát triển như vậy sẽ là hữu ích.

Như chúng ta đã thấy, tính có điều kiện không phải là câu trả lời ở đây, vì nó đòi hỏi các nhà cai trị hiện hành đưa ra những sự nhượng bộ. Thay vào đó, có lẽ cấu trúc viện trợ nước ngoài sao cho việc sử dụng và quản lý của nó đưa các nhóm và các nhà lãnh đạo mặt khác bị loại trừ khỏi quyền lực vào quá trình ra quyết định và trao quyền cho một mảng rộng của dân cư có thể là một triển vọng tốt hơn.

SỰ TRAO QUYỀN

Ngày 12 tháng Năm, 1978, đã có vẻ cứ như là một ngày bình thường tại nhà máy xe tải Scania trong thành phố São Bernardo tại bang São Paulo của Brazil. Nhưng các công nhân đã bồn chồn. Các cuộc đình công đã bị cấm ở Brazil từ 1964, khi quân đội lật đổ chính phủ dân chủ của Tổng thống João Goulart. Nhưng tin tức đã vừa được đưa ra rằng chính phủ đã sang sửa các số liệu lạm phát quốc gia sao cho sự gia tăng về chi phí sống được đánh giá thấp đi. Khi ca làm việc 7:00 giờ sáng bắt đầu, các công nhân bỏ công cụ của họ xuống. Vào 8:00 giờ sáng, Gilson Menezes, một nhà tổ chức nghiệp đoàn làm việc ở nhà máy, đã gọi nghiệp đoàn. Chủ tịch của Tổ chức Công nhân Kim khí São Bernardo (São Bernardo Metalworkers) đã là một nhà hoạt động ba mươi ba tuổi có tên là Luiz Inácio Lula da Silva (“Lula”). Vào buổi trưa Lula đã có mặt tại nhà máy. Khi công ty yêu cầu ông thuyết phục các nhân viên quay lại làm việc, ông đã từ chối.

Cuộc bãi công Scania đã là cuộc đầu tiên trong một làn sóng bãi công quét ngang Brazil. Trên bề mặt của nó đây là về lương, nhưng như Lula muợn hơn đã lưu ý,

Tôi nghĩ chúng ta không thể tách các nhân tố kinh tế và chính trị...
Cuộc ... đấu tranh đã là về lương, nhưng trong đấu tranh vì lương, giai cấp lao động đã có một chiến thắng chính trị.

Sự phục hồi của phong trào lao động Brazil đã chỉ là một phần của phản ứng xã hội rộng hơn nhiều đối với một thập kỷ rủi ro của sự cai trị quân sự. Nhà trí thức cánh tả Fernando Henrique Cardoso, giống Lula đã được định trước để trở thành tổng thống của Brazil sau khi tái lập nền dân chủ, đã chỉ rõ trong năm 1973 rằng nền dân chủ sẽ được tạo ra ở Brazil bởi nhiều nhóm xã hội mà tập hợp lại chống lại chế độ quân sự. Ông đã nói rằng cái cần đã là một “sự phục hồi hoạt động của

xã hội dân sự ... các hội chuyên nghiệp, các nghiệp đoàn, các giáo phái, các tổ chức sinh viên, các nhóm nghiên cứu và các nhóm tranh luận, các phong trào xã hội” – nói cách khác, một liên minh rộng với mục tiêu tái tạo nền dân chủ và thay đổi xã hội Brazil.

Nhà máy Scânia đã báo trước sự hình thành của liên minh này. Vào cuối 1978, Lula đã thả nổi ý tưởng tạo ra một đảng chính trị mới, Đảng của những người Lao động (Đảng Lao động). Đây, tuy nhiên, là đảng không chỉ của các nghiệp đoàn viên. Lula đã khẳng định rằng nó phải là một đảng của tất cả những người làm công ăn lương và người nghèo nói chung. Ở đây các nỗ lực của các nhà lãnh đạo nghiệp đoàn để tổ chức một cương lĩnh chính trị đã bắt đầu thống nhất với nhiều phong trào xã hội đang nổi lên. Vào ngày 18 tháng Tám, 1979, một cuộc họp đã được tổ chức tại São Paulo để thảo luận về sự hình thành của Đảng Lao động, mà đã tập hợp lại các cựu chính trị gia đối lập, các lãnh đạo nghiệp đoàn, các sinh viên, các trí thức, và những người đại diện cho một trăm phong trào xã hội khác nhau mà đã bắt đầu để tổ chức trong các năm 1970 khắp Brazil. Đảng Lao động, được khởi đầu tại quán ăn São Judas Tadeo ở São Bernardo trong tháng Mười 1979, sẽ đại diện cho tất cả các nhóm khác nhau này.

Đảng đã nhanh chóng bắt đầu để hưởng lợi từ sự mở cửa chính trị mà giới quân sự đã miễn cưỡng tổ chức. Trong các cuộc bầu cử địa phương của năm 1982, nó đã đưa ra các ứng viên lần đầu tiên, và đã thắng hai cuộc đua thị trường. Suốt các năm 1980, khi nền dân chủ từ từ được tái tạo ở Brazil, Đảng Lao động đã bắt đầu tiếp quản nhiều và nhiều hơn các chính quyền địa phương. Vào năm 1988 nó đã kiểm soát các chính quyền ở ba mươi sáu đô thị tự trị, kể cả các thành phố lớn như São Paulo và Porto Alegre. Trong năm 1989, trong các cuộc bầu cử tổng thống tự do đầu tiên kể từ khi đảo chính quân sự, Lula đã thắng 16 phần trăm số phiếu trong vòng một với tư cách ứng viên của đảng. Trong vòng hai với Fernando Collor, ông đã được 44 phần trăm.

Trong tiếp quản nhiều chính phủ địa phương, cái gì đó đã được tăng tốc trong giữa các năm 1990, Đảng Lao Động đã bắt đầu tham gia vào một mối quan hệ cộng sinh với nhiều phong trào xã hội địa phương. Ở Porto Alegre chính quyền đầu tiên của Đảng Lao Động sau năm 1988 đã đưa vào “việc lập ngân sách tham gia,” mà đã là một cơ chế để đưa các công dân bình thường vào việc đề ra các ưu tiên chi tiêu của thành phố. Nó đã tạo ra một hệ thống mà trở thành một mô hình

thể giới cho trách nhiệm giải trình và sự đáp ứng nhanh nhạy của chính quyền địa phương, và nó đã đi cùng với những cải thiện khổng lồ trong cung ứng dịch vụ công và chất lượng cuộc sống ở thành phố. Cấu trúc cai quản thành công của đảng ở mức địa phương đã được chuyển thành một cuộc động viên và thành công chính trị lớn hơn trên quy mô quốc gia. Mặc dù Lula đã bị Fernando Henrique Cardoso đánh bại trong các cuộc bầu cử tổng thống năm 1994 và 1998, ông đã được bầu làm tổng thống Brazil năm 2002. Đảng Lao Động đã nắm quyền kể từ đó.

Sự hình thành một liên minh rộng ở Brazil như một kết quả của sự tập hợp cùng nhau của các phong trào xã hội khác nhau và lao động được tổ chức đã có một tác động đáng chú ý đến nền kinh tế Brazil. Từ năm 1990 tăng trưởng kinh tế đã nhanh, với tỷ lệ dân số nghèo đã giảm từ 45 phần trăm xuống 30 phần trăm trong năm 2006. Sự bất bình đẳng, mà đã tăng nhanh dưới thời chính quyền quân sự, đã giảm đột ngột, đặc biệt sau khi Đảng Lao Động lên nắm quyền, và đã có một sự mở rộng khổng lồ về giáo dục, với số năm trung bình học tại trường của dân cư tăng từ sáu năm trong năm 1995 lên tám năm trong năm 2006. Brazil bây giờ đã trở thành một phần của các quốc gia BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ, và Trung Quốc), nước Mỹ Latin đầu tiên thực sự có trọng lượng trong giới ngoại giao quốc tế.

SỰ TRÔI DẬY CỦA BRAZIL từ các năm 1970 đã không được sắp đặt (thiết kế) bởi các nhà kinh tế học của các định chế quốc tế chỉ dẫn cho các nhà hoạch định chính sách Brazil về làm thế nào để thiết kế các chính sách tốt hơn hay tránh các thất bại (khuyết tật) thị trường. Nó đã không đạt được bằng việc bơm viện trợ nước ngoài vào. Nó đã là kết quả tự nhiên của sự hiện đại hóa. Đúng hơn, nó đã là hệ quả của các nhóm người dân khác nhau dũng cảm xây dựng các thể chế bao gồm. Cuối cùng những việc này đã dẫn đến các thể chế kinh tế bao gồm hơn. Nhưng sự biến đổi của Brazil, giống sự biến đổi của nước Anh trong thế kỷ thứ mười bảy, đã bắt đầu bằng việc tạo ra các thể chế chính trị bao gồm. Nhưng làm cách nào xã hội có thể xây dựng các thể chế chính trị bao gồm?

Lịch sử, như chúng ta đã thấy, bị bày bừa bộn với các thí dụ của các phong trào cải cách mà đã chịu thua quy luật sắt của chính thể đầu sỏ và đã thay thế một tập của các thể chế khai thác bằng các tập thậm chí còn độc hại hơn. Chúng ta đã

thấy rằng nước Anh trong năm 1688, Pháp trong năm 1789, và Nhật Bản trong Minh Trị Duy Tân năm 1868 đã bắt đầu một quá trình tạo dựng các thể chế chính trị bao gồm với một cuộc cách mạng chính trị. Nhưng nói chung các cuộc cách mạng chính trị như vậy gây ra nhiều sự tàn phá và gian khổ, và thành công của chúng còn xa mới chắc chắn. Cách mạng Bolshevik đã thông báo mục đích của nó như để thay thế hệ thống kinh tế bóc lột của nước Nga Sa hoàng bằng một hệ thống công bằng và hiệu quả hơn mà sẽ mang lại quyền tự do và sự thịnh vượng cho hàng triệu người Nga. Chao ôi, kết quả đã ngược lại, và các thể chế đàn áp và khai thác hơn đã thay thế các thể chế của chính phủ mà những người Bolshevik đã lật đổ. Những kinh nghiệm ở Trung Quốc, Cuba, và Việt Nam đã tương tự. Nhiều cuộc cải cách không-cộng sản, từ trên xuống đã chẳng tốt hơn. Nasser đã thề để xây dựng một xã hội bình quân chủ nghĩa hiện đại ở Ai Cập, nhưng việc này đã chỉ dẫn đến chế độ thối nát của Hosni Mubarak, như chúng ta đã thấy trong [chương 13](#). Robert Mugabe đã được nhiều người coi như một chiến sĩ đấu tranh cho tự do hắt cẳng chế độ Rhodesia phân biệt chủng tộc và hết sức khai thác của Ian Smith. Nhưng các thể chế của Zimbabwe đã trở nên không ít khai thác hơn, và thành tích kinh tế của nó thậm chí còn tồi hơn trước khi độc lập.

Cái chung giữa các cuộc cách mạng chính trị, mà đã mở đường thành công cho các thể chế bao gồm hơn và những thay đổi thể chế từ từ ở Bắc Mỹ, ở Anh trong thế kỷ thứ mười chín, và ở Botswana sau độc lập – mà cũng đã dẫn đến sự cùng có đáng kể của các thể chế chính trị bao gồm – là, chúng đã thành công trong trao quyền cho một bộ phận tiêu biểu khá rộng của xã hội. Chủ nghĩa đa nguyên, hòn đá tảng của các thể chế chính trị bao gồm, đòi hỏi quyền lực chính trị phải được nắm giữ một cách rộng rãi trong xã hội, và xuất phát từ các thể chế khai thác mà trao quyền vào tay một elite hẹp, thì việc này đòi hỏi một quá trình trao quyền (empowerment). Quá trình này, như chúng ta đã nhấn mạnh trong [chương 7](#), là cái làm cho Cách mạng Vinh quang khác với việc một elite lật đổ một elite khác. Trong trường hợp của Cách mạng Vinh quang, gốc rễ của chủ nghĩa đa nguyên đã là sự lật đổ James II bởi một cuộc cách mạng chính trị được lãnh đạo bởi một liên minh rộng bao gồm các nhà buôn, các nhà công nghiệp, giới quý tộc nhỏ (gentry), và thậm chí nhiều thành viên của giới quý tộc Anh không liên minh với Quốc vương. Như chúng ta đã thấy, Cách mạng Vinh quang đã được tạo thuận lợi bởi sự huy động trước và sự trao quyền của một liên minh rộng, và quan trọng hơn, đến lượt nó lại đã dẫn đến sự trao quyền thêm cho một mảng còn rộng hơn nữa

của xã hội so với sự trao quyền trước đó – cho dù rõ ràng mảng này đã ít rộng rãi hơn rất nhiều so với toàn bộ xã hội, và nước Anh vẫn còn xa một nền dân chủ thực sự trong hơn hai trăm năm. Các nhân tố dẫn đến sự nổi lên của các thể chế bao gồm ở các thuộc địa Bắc Mỹ cũng đã tương tự, như chúng ta đã thấy ở [chương đầu tiên](#). Một lần nữa, con đường xuất phát ở Virginia, Carolina, Maryland, và Massachusetts và dẫn đến Tuyên ngôn Độc lập và đến sự củng cố của các thể chế chính trị bao gồm ở Hoa Kỳ đã là một sự trao quyền cho các mảng ngày càng rộng hơn trong xã hội.

Cách mạng Pháp, cũng vậy, là một thí dụ về sự trao quyền cho một mảng rộng của xã hội, mà đã đứng lên chống *ancien régime* (*chế độ cũ*) ở Pháp và đã tìm được cách để mở đường cho một hệ thống chính trị đa nguyên hơn. Nhưng Cách mạng Pháp – đặc biệt là giai đoạn chuyển tiếp, giai đoạn Khủng Bố dưới Robespierre, một chế độ đàn áp và giết chóc – cũng minh họa thể nào về quá trình trao quyền không phải là không có những cạm bẫy của nó. Cuối cùng, tuy vậy, Robespierre và các cán bộ Jacobin của ông ta đã bị ném sang một bên, và di sản quan trọng nhất từ Cách mạng Pháp đã không là máy chém mà là các cuộc cải cách sâu rộng mà cách mạng đã thực hiện ở Pháp và các phần khác của châu Âu.

Có nhiều sự tương tự giữa các quá trình lịch sử này về sự trao quyền và cái đã xảy ra ở Brazil bắt đầu trong các năm 1970. Mặc dù gốc rễ của Đảng Lao Động là phong trào nghiệp đoàn, ngay từ những ngày đầu của nó, các lãnh tụ như Lula, cùng với nhiều trí thức và các chính trị gia đối lập những người đã dành sự ủng hộ cho đảng, đã tìm cách biến nó thành một liên minh rộng. Những sự thôi thúc này đã bắt đầu hợp nhất với các phong trào xã hội địa phương trên khắp cả nước, khi đảng tiếp quản các chính phủ địa phương, cổ vũ sự tham gia của công dân và gây ra một loại cách mạng về cai quản (quản trị) khắp đất nước. Ở Brazil, ngược với Anh trong thế kỷ thứ mười bảy hay Pháp vào lúc chuyển giao thế kỷ thứ mười tám, đã không có cách mạng cấp tiến nào kích thích quá trình biến đổi các thể chế chính trị bằng một cú đột kích. Nhưng quá trình trao quyền mà đã bắt đầu ở các nhà máy của São Bernardo đã có kết quả một phần bởi vì nó đã biến thành một sự thay đổi chính trị cơ bản ở mức quốc gia – thí dụ, sự chuyển tiếp từ sự cai trị quân sự sang nền dân chủ. Quan trọng hơn, sự trao quyền ở mức cơ sở ở Brazil bảo đảm rằng sự chuyển đổi sang nền dân chủ đã tương ứng với một sự dịch chuyển hướng tới các thể chế chính trị bao gồm, và như thế đã là nhân tố then chốt trong

sự nổi lên của một chính phủ cam kết để cung ứng các dịch vụ công, mở rộng giáo dục, và một sân chơi thực sự bình đẳng. Như chúng ta đã thấy, dân chủ không phải là sự bảo đảm rằng sẽ có chủ nghĩa đa nguyên. Sự tương phản giữa sự phát triển các thể chế đa nguyên ở Brazil với kinh nghiệm Venezuela là đích đáng trong bối cảnh này. Venezuela cũng đã chuyển sang nền dân chủ sau 1958, nhưng việc này đã xảy ra mà không có sự trao quyền ở mức cơ sở và đã không tạo ra một sự phân bố đa nguyên của quyền lực chính trị. Thay vào đó, nền chính trị thối nát, các mạng lưới đỡ đầu, và xung đột đã kéo dài ở Venezuela, và một phần như một kết quả, khi các cử tri đi bỏ phiếu, họ thậm chí sẵn sàng ủng hộ những kẻ bạo ngược như Hugo Chávez, rất có thể bởi vì họ đã nghĩ chỉ mình ông ta có thể đứng lên đương đầu với các elite đã được thiết lập của Venezuela. Vì thế, Venezuela vẫn tiêu tụy dưới các thể chế khai thác, trong khi Brazil đã phá vỡ vòng kim cô.

CÓ THỂ LÀM GÌ để kích-khởi động, hay có lẽ chỉ tạo thuận lợi cho, quá trình trao quyền và như thế cho sự phát triển của các thể chế chính trị bao gồm? Câu trả lời chân thật tất nhiên là, không có công thức nào cho sự xây dựng các thể chế như vậy. Tất nhiên có một số nhân tố hiển nhiên mà có thể làm cho quá trình trao quyền có nhiều khả năng hơn để cất cánh khỏi mặt đất. Những cái này bao gồm sự hiện diện của mức độ nào đó của trật tự được tập trung sao cho các phong trào xã hội thách thức các chế độ hiện hành không ngay lập tức sa vào tình trạng vô trật tự; các thể chế chính trị có trước nào đó mà đưa vào chút ít chủ nghĩa đa nguyên, như các thể chế chính trị truyền thống ở Botswana, sao cho các liên minh rộng có thể hình thành và tiếp tục tồn tại; và sự hiện diện của các tổ chức xã hội dân sự mà có thể điều phối các đòi hỏi của dân cư sao cho các phong trào đối lập không dễ bị nghiền nát bởi các elite hiện thời cũng chẳng biến một cách không thể tránh khỏi thành một phương tiện cho một nhóm khác để nắm quyền kiểm soát các thể chế khai thác hiện tồn. Nhưng nhiều trong số các nhân tố này được xác định trước về mặt lịch sử và chỉ thay đổi một cách chậm chạp. Trường hợp Brazil minh họa các tổ chức xã hội dân sự và các thể chế đảng liên kết có thể được xây dựng ra sao từ cơ sở lên, nhưng quá trình này là chậm, và nó có thể thành công ra sao dưới các hoàn cảnh khác nhau chưa được hiểu kỹ.

Một nhân vật khác, hay tập hợp các nhân vật, có thể đóng một vai trò biến đổi trong quá trình trao quyền: media, báo chí, các phương tiện truyền thông đại

chúng. Sự trao quyền của xã hội nói chung là khó để điều phối và duy trì mà không có thông tin rộng rãi về có những sự lạm dụng kinh tế và chính trị bởi những kẻ đang nắm quyền hay không. Như chúng ta đã thấy trong [chương 11](#) vai trò của media trong cấp thông tin cho đại chúng và điều phối các đòi hỏi của họ chống lại các lực lượng làm xói mòn các thể chế bao gồm ở Hoa Kỳ. Media cũng có thể đóng một vai trò then chốt trong chuyển sự trao quyền của một mảng rộng của xã hội thành các cải cách chính trị lâu bền hơn, lại như đã được minh họa trong thảo luận của chúng ta ở [chương 11](#), đặc biệt trong bối cảnh của sự dân chủ hóa ở Anh.

Các cuốn sách mỏng và những cuốn sách cung cấp thông tin cho và khích động nhân dân đã đóng một vai trò trong Cách mạng Vinh quang ở nước Anh, trong Cách mạng Pháp, và trong sự tiến triển hướng tới nền dân chủ ở Anh thế kỷ thứ mười chín. Tương tự, media, đặc biệt là các hình thức mới dựa trên sự tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông, như các Web blog, các phòng chat nặc danh, Facebook, và Twitter, đã đóng một vai trò trung tâm trong phe đối lập Iran chống lại cuộc bầu cử gian lận của Ahmadinejad trong năm 2009 và sự đàn áp sau đó, và chúng có vẻ đóng một vai trò tương tự trong các cuộc phản kháng Mùa Xuân Arab mà đang tiếp diễn khi bản thảo của cuốn sách này được hoàn tất.

Các chế độ độc đoán thường biết kỹ về tầm quan trọng của media tự do, và làm mọi thứ để chống nó. Một minh họa cực đoan về điều này đến từ sự cai trị của Alberto Fujimori ở Peru. Mặc dù ban đầu được bầu một cách dân chủ, chẳng bao lâu sau Fujimori đã dựng lên một chế độ độc tài ở Peru, lên đến một cuộc đảo chính trong khi vẫn tại chức trong năm 1992. Sau đó, mặc dù các cuộc bầu cử vẫn tiếp tục, Fujimori đã xây dựng một chế độ thối nát và đã cai trị thông qua đàn áp và mua chuộc. Trong việc này ông đã dựa nhiều vào người là cánh tay phải của ông, Valdimiro Montesinos, người đã đứng đầu ngành tình báo quốc gia hùng mạnh của Peru. Montesinos đã là một người có tổ chức, cho nên ông giữ hồ sơ kỹ lưỡng về chính quyền đã trả bao nhiêu cho các cá nhân khác nhau để mua sự trung thành của họ, thậm chí ghi băng video nhiều hành động đút lót thực sự. Có một logic cho việc này. Vượt quá sự lưu trữ hồ sơ đơn thuần, bằng chứng này làm cho chắc chắn rằng những kẻ đồng lõa bây giờ có trên hồ sơ và sẽ được coi là có tội như Fujimori và Montesinos. Sau khi chế độ sụp đổ, các hồ sơ này đã lọt vào tay của các nhà báo và các nhà chức trách. Các khoản tiền tiết lộ về giá trị của

media đối với một chế độ độc tài. Một thẩm phán Tòa án Tối cao đã đánh giá giữa 5.000 \$ và 10.000 \$ một tháng, và các chính trị gia trong cùng hay trong các đảng khác được trả các khoản tương tự. Nhưng khi về các báo và các đài phát TV, các khoản tiền đã là hàng triệu. Fujimori và Montesinos đã trả 9 triệu \$ trong một dịp và hơn 10 triệu \$ trong một dịp khác để kiểm soát các đài phát TV. Họ đã trả hơn 1 triệu \$ cho một tờ báo chủ lưu, và cho các báo khác họ đã trả bất cứ khoản nào giữa 3.000 \$ và 8.000 \$ cho mỗi đề mục. Fujimori và Montesinos đã nghĩ rằng kiểm soát media quan trọng hơn kiểm soát các chính trị gia và các thẩm phán rất nhiều. Một trong những tay sai của Montesinos, Tướng Bello, đã tóm tắt việc này ở một trong những video bằng cách tuyên bố, “Nếu chúng tôi không kiểm soát truyền hình chúng tôi không làm bất cứ việc gì.”

Các thể chế khai thác hiện tại ở Trung Quốc cũng phụ thuộc một cách cốt yếu vào sự kiểm soát media của các nhà chức trách Trung Quốc, mà, như chúng ta đã thấy, đã trở nên tinh vi một cách đáng sợ. Như một nhà bình luận Trung Quốc tóm tắt, “Để duy trì sự lãnh đạo của Đảng trong cải cách chính trị, phải theo ba nguyên tắc: rằng Đảng kiểm soát các lực lượng vũ trang; Đảng kiểm soát cán bộ; và Đảng kiểm soát tin tức mới nhất.”

Nhưng tất nhiên một media tự do và các công nghệ truyền thông mới có thể giúp đỡ chỉ ở bên lề, bằng cách cung cấp thông tin và sự điều phối các đòi hỏi và những hành động của những người tranh đua vì các thể chế bao gồm hơn. Sự giúp đỡ của chúng sẽ chuyển thành sự thay đổi có ý nghĩa chỉ khi một mảng rộng của xã hội huy động và tổ chức nhằm để ảnh hưởng đến sự thay đổi chính trị, và làm vậy không vì các lý do bè phái hay để nắm quyền kiểm soát các thể chế khai thác, mà để biến đổi các thể chế khai thác thành các thể chế bao gồm hơn. Liệu một quá trình như vậy sẽ có được khởi hành và mở cửa cho sự trao quyền hơn nữa, và cuối cùng đến cải cách chính trị lâu bền hay không, sẽ phụ thuộc, như chúng ta đã thấy trong nhiều thí dụ khác nhau, vào lịch sử của các thể chế kinh tế và chính trị, vào nhiều sự khác biệt nhỏ mà quan trọng và vào chính con đường rất tùy thuộc ngẫu nhiên của lịch sử.

LỜI CẢM ƠN

CUỐN SÁCH NÀY là đỉnh điểm của mười lăm năm nghiên cứu cộng tác, và dọc đường chúng tôi đã tích tụ rất nhiều món nợ thực tiễn và trí tuệ. Món nợ lớn nhất của chúng tôi là đối với người cộng tác lâu đời của chúng tôi Simon Johnson, người đã là đồng tác giả của nhiều bài báo khoa học then chốt mà đã định hình sự hiểu biết của chúng tôi về sự phát triển kinh tế so sánh.

Các đồng tác giả khác của chúng tôi, mà với những người chúng tôi đã làm việc trong các dự án nghiên cứu liên quan, đã đóng một vai trò đáng kể trong sự hình thành các quan điểm của chúng tôi, và trong tư cách này chúng tôi muốn đặc biệt cảm ơn Philippe Aghion, Jean-Marie Baland, María Angélica Bautista, Davide Cantoni, Isaías Chaves, Jonathan Conning, Melissa Dell, Georgy Egorov, Leopoldo Fergusson, Camilo García-Jimeno, Tarek Hassan, Sebastián Mazzuca, Jeffrey Nugent, Neil Parsons, Steve Pincus, Pablo Querubín, Rafael Santos, Konstantin Sonin, Davide Ticchi, Ragnar Torvik, Juan Fernando Vargas, Thierry Verdier, Andrea Vindigni, Alex Wolitzky, Pierre Yared, và Fabrizio Zilibotti.

Nhiều người khác đã đóng các vai trò rất quan trọng trong cổ vũ, thách thức, và phê phán chúng tôi trong nhiều năm. Chúng tôi đặc biệt muốn cảm ơn Lee Alston, Abhijit Banerjee, Robert Bates, Timothy Besley, John Coatsworth, Jared Diamond, Richard Easterlin, Stanley Engerman, Peter Evans, Jeff Frieden, Peter Gourevitch, Stephen Haber, Mark Harrison, Elhanan Helpman, Peter Lindert, Karl Ove Moene, Dani Rodrik, và Barry Weingast.

Hai người đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong định hình các quan điểm của chúng tôi và cổ vũ nghiên cứu của chúng tôi, và chúng tôi muốn tận dụng cơ hội này để bày tỏ món nợ trí tuệ của chúng tôi và lòng biết ơn chân thành của chúng tôi đối với họ: Joel Mokyr, và Ken Sokoloff, những người đáng tiếc đã qua đời trước khi cuốn sách này được viết. Cả hai chúng tôi vô cùng nhớ Ken.

Chúng tôi cũng rất biết ơn các học giả những người đã dự một hội nghị mà chúng tôi đã tổ chức trong tháng Hai năm 2010 về một phiên bản ban đầu của bản thảo của cuốn sách của chúng tôi ở Institute for Quantitative Social Science tại Harvard. Chúng tôi đặc biệt muốn cảm ơn các nhà đồng tổ chức, Jim Alt và Ken Shepsle, và những người thảo luận của chúng tôi tại hội nghị: Robert Allen,

Abhijit Banerjee, Robert Bates, Stanley Engerman, Claudia Goldin, Elhanan Helpman, Joel Mokyr, Ian Morris, Şevket Pamuk, Steve Pincus, và Peter Temin.

Chúng tôi cũng biết ơn Melissa Dell, Jesús Fernández-Villaverde, Sándor László, Suresh Naidu, Roger Owen, Dan Trefler, Michael Walton, và Noam Yuchtman, những người đã cho chúng tôi các bình luận sâu rộng tại hội nghị và nhiều lần khác. Chúng tôi cũng biết ơn Charles Mann, Leandro Prados de la Escosura, và David Webster vì lời khuyên chuyên gia của họ.

Trong phần lớn quá trình nghiên cứu và viết cuốn sách này cả hai chúng tôi đã đều là thành viên của chương trình nghiên cứu của Canadian Institute for Advanced Research (CIFAR) về Các Thể chế, Tổ chức, và Tăng trưởng. Chúng tôi đã trình bày nghiên cứu liên quan đến cuốn sách này nhiều lần tại các buổi họp của CIFAR và đã được hưởng lợi rất nhiều từ sự hỗ trợ của tổ chức tuyệt vời này và các học giả mà nó tập hợp lại cùng nhau.

Chúng tôi cũng nhận được các bình luận đúng là từ hàng trăm người trong các seminar và các hội nghị khác nhau về nội dung được trình bày trong cuốn sách này, và chúng tôi xin lỗi vì đã không nhắc đến một cách thỏa đáng bất cứ gợi ý, ý tưởng, hay sự thấu hiểu nào mà chúng tôi đã nhận được từ các bài trình bày và các cuộc thảo luận đó.

Chúng tôi cũng rất biết ơn María Angélica Bautista, Melissa Dell, và Leander Heldring vì sự trợ giúp nghiên cứu tuyệt vời của họ trong dự án này.

Cuối cùng, nhưng chắc chắn không phải ít nhất, chúng tôi đã rất may mắn để có một người biên tập tuyệt diệu, sáng suốt, và hết sức giúp đỡ, John Mahaney. Các bình luận và những gợi ý của John đã cải thiện rất nhiều cuốn sách của chúng tôi, và sự ủng hộ và nhiệt tình của ông cho dự án đã làm cho một năm rưỡi qua thú vị hơn nhiều và ít đè nặng hơn nó đã có thể thường thế.

Tiểu luận và Các nguồn Thư mục

Lời nói đầu

Quan điểm của Mohamed El Baradei có thể tìm thấy tại twitter.com/#!/ElBaradei.

Các trích dẫn Mosaab El Shami và Noha Hamed là từ Yahoo! news 2/6/2011, tại news.yahoo.com/s/yblog_exclusive/20110206/ts_yblog_exclusive/egyptian-voices-from-tahrir-square.

Về mười hai đòi hỏi ngay lập tức được poste trên blog của Wael Khalil, xem alethonews.wordpress.com/2011/02/27/egypt-reviewing-the-demands/.

Reda Metwaly được trích trên Al Jazeera, 2/1/2011, tại english.aljazeera.net/news/middleeast/2011/02/2011212597913527.html.

**

Chương 1: Gần Thế mà Vẫn Rất Khác Nhau

Một thảo luận kỹ về người Tây Ban Nha thăm dò Rio de La Plata là Rock (1992), chương 1. Về sự khám phá ra và thuộc địa hóa những người Guaraní, xem Ganson (2003). Các trích dẫn de Sahagún là từ de Sahagún (1975), pp. 47–49.³ Gibson (1963) là công trình cơ bản về sự chinh phục Mexico của người Tây Ban Nha và các thể chế họ đã sắp đặt. Các trích dẫn de las Casas là từ de las Casas (1992), pp. 39, 117–18, và 107, một cách tương ứng.

³ pp. x-y là từ trang x đến trang y; p. z là ở trang z.

Về Pizarro ở Peru, xem Hemming (1983). Các chương 1–6 bao gồm cuộc gặp tại Cajamarca và cuộc hành quân xuống phía nam và chiếm thủ đô Inca, Cuzco. Xem Hemming (1983), chương 20, về de Toledo. Bakewell (1984) cho một tổng quan về hoạt động của *mita* Potosí, và Dell (2010) cung cấp bằng chứng thống kê mà cho thấy nó đã có những tác động dai dẳng theo thời gian.

Trích dẫn Arthur Young được sao lại từ Sheridan (1973), p. 8. Có nhiều sách hay mô tả lịch sử ban đầu của Jamestown: thí dụ, Price (2003), và Kupperman (2007). Luận bàn của chúng tôi đã bị ảnh hưởng nhiều bởi Morgan (1975) và Galenson (1996). Trích dẫn Anas Todkill là từ p. 38 của Todkill (1885). Các trích dẫn John Smith là từ Price (2003), p. 77 (“Bạn phải biết . . .”), p. 93 (“Nếu đức Vua . . .”), và p. 96 (“Khi các ngài gửi . . .”). Hiến Chương Maryland, Các Hiến Pháp Cơ bản của Carolina, và các hiến pháp thuộc địa khác đã được đưa lên Internet bởi [Yale University’s Avalon Project](http://www.yale.edu/avalon).

Bakewell (2009), chương 14, thảo luận sự độc lập của Mexico và hiến pháp. Xem Stevens (1991) và Knight (2011) về sự bất ổn chính trị và các tổng thống sau độc lập. Coatsworth (1978) là bài báo có ảnh hưởng lớn về bằng chứng của sự suy sụp kinh tế ở Mexico sau độc lập. Haber (2010) trình bày so sánh sự phát triển ngân hàng ở Mexico và Hoa Kỳ. Sokoloff (1988) và Sokoloff and Khan (1990) cung cấp bằng chứng về bối cảnh xã hội của các nhà đổi mới ở Hoa Kỳ những người nộp đơn xin cấp bằng sáng chế. Xem Israel (2000) về một thư mục của Thomas Edison. Haber, Maurer, and Razo (2003) đề xuất một sự diễn giải về chính trị kinh tế học của chế độ Porfirio Díaz rất theo tinh thần của thảo luận của chúng tôi. Haber, Klein, Maurer, and Middlebrook (2008) mở rộng nghiên cứu này về chính trị kinh tế học của Mexico vào thế kỷ thứ hai mươi. Về sự phân bố phân biệt đất biên cương ở Bắc Mỹ và Mỹ Latin, xem Nugent and Robinson (2010) và García-Jimeno and Robinson (2011). Hu-DeHart (1984) thảo luận sự trục xuất những người Yaqui trong chương 6. Về gia sản của Carlos Slim và nó được kiểm như thế nào, xem Relea (2007) và Martinez (2002).

Diễn giải của chúng tôi về sự phát triển kinh tế so sánh của châu Mỹ dựa trên nghiên cứu trước kia của riêng chúng tôi với Simon Johnson, đặc biệt Acemoglu, Johnson, and Robinson (2001, 2002), và cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi Coatsworth (1978, 2008) và Engerman and Sokoloff (1997).

*

**

Chương 2: Các lý thuyết không hoạt động

Quan điểm của Jared Diamond về bất bình đẳng thế giới được trình bày trong cuốn sách của ông, cuốn *Guns, Germs and Steel* (1997). Sachs (2006) trình bày phiên bản riêng của ông về tất định luận địa lý. Các quan điểm về văn hóa phổ biến rộng rãi trong các tài liệu tham khảo hàn lâm nhưng đã chẳng bao giờ được gom lại trong một công trình. Weber (200) đã cho rằng chính Cải cách Kháng cách (Protestant Reformation) là cái đã giải thích vì sao châu Âu là nơi đã có Cách mạng Công nghiệp. Landes (1999) đã đề xuất rằng những người Bắc Âu đã phát triển một tập duy nhất các thái độ văn hóa mà đã khiến họ làm việc siêng năng, tiết kiệm, và đổi mới. Harrison and Huntington, eds. (2000), là một tuyên bố mạnh mẽ về tầm quan trọng của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế so sánh. Quan niệm rằng có loại gì đó của văn hóa Anh ưu việt hay tập hợp ưu việt của các thể chế Anh là phổ biến và đã được dùng để giải thích chủ nghĩa Biệt [Ngoại] lệ (exceptionalism) Hoa Kỳ (Fisher, 1989) và cả các hình mẫu của sự phát triển so sánh nói chung hơn (La Porta, Lopez-de-Silanes, and Shleifer, 2008). Các công trình của Banfield (1958) và Putnam, Leonardi, and Nanetti (1994) là những diễn giải văn hóa rất có ảnh hưởng về làm thế nào một khía cạnh của văn hóa, hay “vốn xã hội,” như họ gọi, khiến cho miền nam Italy nghèo. Về một tổng quan về các kinh tế gia sử dụng ra sao các quan niệm về văn hóa, xem Guiso, Sapienza, and Zingales (2006). Tabellini (2010) khảo sát sự tương quan giữa mức độ mà người dân tin nhau ở Tây Âu và mức thu nhập đầu người hàng năm. Nunn and Wantchekon (2010) chứng tỏ sự thiếu tin cậy và vốn con người ở châu Phi tương quan thế nào với cường độ lịch sử của buôn bán nô lệ.

Lịch sử liên quan của Kongo được trình bày trong Hilton (1985) và Thornton (1983). Về sự lạc hậu mang tính lịch sử của công nghệ Phi châu, xem các công trình của Goody (1971), Law (1980), và Austen and Headrick (1983).

Định nghĩa về kinh tế học được Robbins đề xuất là từ Robbins (1935), p. 16.

Trích dẫn Abba Lerner là trong Lerner (1972), p. 259. Ý tưởng rằng sự dốt nát giải thích sự phát triển so sánh là ngầm định trong hầu hết phân tích kinh tế về sự phát triển kinh tế và cải cách chính sách: thí dụ, Williamson (1990); Perkins, Radelet, and Lindauer (2006); và Aghion and Howitt (2009). Một phiên bản gần đây, đầy sức thuyết phục về quan điểm này được trình bày trong Banerjee and Duflo (2011).

Acemoglu, Johnson, and Robinson (2001, 2002) cung cấp một phân tích thống kê về vai trò tương đối của các thể chế, địa lý, và văn hóa, chứng tỏ rằng các thể chế trội hơn hai kiểu diễn giải khác trong giải thích cho những sự chênh lệch về thu nhập đầu người hiện nay.

*

**

Chương 3: Tạo ra Thịnh vượng và Nghèo khó

Việc dựng lại cuộc gặp gỡ giữa Hwang Pyoŋg-Woŋ và anh ông được lấy từ phỏng vấn của James A. Foley với Hwang được chép lại trong Foley (2003), pp. 197–203.

Khái niệm về các thể chế khai thác xuất xứ từ Acemoglu, Johnson, and Robinson (2001). Thuật ngữ về các thể chế bao gồm được Tim Besley gợi ý cho chúng tôi. Thuật ngữ về những người thua (loser) về mặt kinh tế và sự phân biệt họ với những người thua về mặt chính trị là từ Acemoglu and Robinson (2000b). Số liệu về Barbados là từ Dunn (1969). Bàn luận của chúng tôi về nền kinh tế Soviet dựa vào Nove (1992) và Davies

(1998). Allen (2003) cung cấp một diễn giải khá dĩ khác và tích cực hơn về lịch sử kinh tế Soviet.

Trong các tài liệu khoa học xã hội có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến lý thuyết và lý lẽ của chúng tôi. Xem Acemoglu, Johnson, and Robinson (2005b) về một tổng quan về tài liệu khoa học này và đóng góp của chúng tôi cho nó. Cách nhìn thể chế về sự phát triển so sánh dựa trên nhiều công trình quan trọng. Đặc biệt đáng chú ý là công trình của North; xem North and Thomas (1973), North (1982), North and Weingast (1989), và North, Wallis, and Weingast (2009). Olson (1984) cũng cung cấp một sự giải thích rất có ảnh hưởng về kinh tế học chính trị của tăng trưởng kinh tế. Mokyr (1990) cũng là một cuốn sách nền tảng mà liên kết những người thua kinh tế với sự thay đổi công nghệ so sánh trong lịch sử thế giới. Quan niệm về những người thua kinh tế (economic loser) là rất phổ biến trong các khoa học xã hội như một sự giải thích vì sao các kết quả thể chế và chính sách hiệu quả lại không xảy ra. Diễn giải của chúng tôi, mà dựa vào Robinson (1998) và Acemoglu and Robinson (2000b, 2006b), khác biệt bởi sự nhấn mạnh ý tưởng rằng rào cản quan trọng nhất đối với sự nổi lên của các thể chế bao gồm là nỗi sợ của các elite rằng họ sẽ mất quyền lực chính trị của họ. Jones (2003) cung cấp một lịch sử so sánh phong phú nhấn mạnh các chủ đề tương tự, và công trình quan trọng của Engerman và Sokoloff (1997) về châu Mỹ cũng nhấn mạnh các ý tưởng này. Một diễn giải kinh tế học chính trị có ảnh hưởng lớn về sự chậm phát triển của châu Phi đã được Bates (1981, 1983, 1989) trình bày, mà công trình của ông đã ảnh hưởng mạnh đến công trình của chúng tôi. Những nghiên cứu có ảnh hưởng lớn bởi Dalton (1965) và Killick (1978) nhấn mạnh vai trò của chính trị trong sự phát triển Phi châu và đặc biệt nỗi sợ mất quyền lực chính trị ảnh hưởng thế nào đến chính sách kinh tế. Khái niệm về những người thua chính trị (political loser) trước đây đã ngầm định trong công trình lý thuyết khác về kinh tế học chính trị, chẳng hạn, Besley and Coate (1998) và Bourguignon and Verdier (2000). Vai trò của sự tập trung hóa chính trị các thể chế nhà nước trong phát triển đã được nhấn mạnh nhiều nhất bởi các nhà xã hội học lịch sử theo sau công trình của Max Weber. Đáng chú ý là công trình của Mann (1986, 1993), Migdal (1988), và Evans (1995). Ở

châu Phi, công việc về mối quan hệ giữa nhà nước và sự phát triển được nhấn mạnh bởi Herbst (2000) và Bates (2001). Các nhà kinh tế học gần đây đã bắt đầu đóng góp cho các tài liệu khoa học này; thí dụ, Acemoglu (2005) và Besley and Persson (2011). Cuối cùng, Johnson (1982), Haggard (1990), Wade (1990), và Amsden (1992) nhấn mạnh kinh tế học chính trị cá biệt của các quốc gia Đông Á đã là cái cho phép họ thành công đến vậy về mặt kinh tế. Finley (1965) đưa ra một lý lẽ có ảnh hưởng sâu rộng rằng chế độ nô lệ chịu trách nhiệm về sự thiếu năng động công nghệ trong thế giới cổ.

Ý tưởng rằng sự tăng trưởng dưới các thể chế khai thác là có thể nhưng cũng chắc sẽ hết hơi được nhấn mạnh trong Acemoglu (2008).

*
**

Chương 4: Những Khác biệt Nhỏ và các Bước ngoặt

Benedictow (2004) cho một tổng quan dứt khoát về cái Chết Đen, mặc dù các đánh giá của ông về dịch hạch đã giết bao nhiêu người vẫn còn gây tranh cãi. Các trích dẫn Boccaccio và Ralph xứ Shrewsbury được sao lại từ Horrox (1994). Hatcher (2008) cho một giải thích hấp dẫn về sự lờ mờ trước và sự đến của dịch hạch ở nước Anh. Văn bản [về Đạo luật Lao động](#) là sẵn có online từ Dự án Avalon.

Các công trình cơ bản về tác động của cái Chết Đen lên sự phân kỳ của Đông và Tây Âu là North and Thomas (1973) và đặc biệt Brenner (1976), mà sự phân tích của ông về sự phân bố ban đầu của quyền lực chính trị tác động ra sao đến các hệ quả của dịch hạch đã ảnh hưởng rất nhiều đến tư duy của chúng tôi. Xem DuPlessis (1997) về Chế độ nông nô thứ Hai ở Đông Âu. Conning (2010) và Acemoglu and Wolitzky (2011) trình bày việc hình thức hóa luận đề của Brenner. Trích dẫn James Watt được sao lại từ Robinson (1964), pp. 223–24. Trong Acemoglu, Johnson, and Robinson (2005a) lần đầu chúng tôi đã trình bày lý lẽ rằng chính sự tương tác giữa thương mại Đại Tây Dương và những khác biệt ban đầu về thể chế là cái đã dẫn đến sự phân kỳ của các thể chế Anh và cuối cùng

đến Cách mạng Công nghiệp. Ý niệm về quy luật sắt của chính thể đầu sỏ là của Michels (1962). Ý niệm về bước ngoặt đầu tiên được trình bày bởi Lipset and Rokkan (1967). Về vai trò của các thể chế trong sự phát triển dài hạn của Đế chế Ottoman, nghiên cứu của Owen (1981), Owen and Pamuk (1999), và Pamuk (2006) là cơ bản.

*

**

Chương 5: “Tôi đã thấy Tương lai, và Nó Hoạt động”

Về chuyến công cán của Steffens đến Nga và những lời của ông nói với Baruch, xem Steffens (1931), chương 18, pp. 790–802. Về số người chết đói trong các năm 1930, chúng tôi sử dụng số liệu của Davies and Wheatcroft (2004). Về các con số tổng điều tra dân số năm 1937, xem Wheatcroft and Davies (1994a, 1994b). Bản chất của sự đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế Soviet được nghiên cứu trong Berliner (1976). Thảo luận của chúng tôi về chủ nghĩa Stalin, và đặc biệt về lập kế hoạch kinh tế, thực sự đã có kết quả là dựa vào Gregory and Harrison (2005). Về các tác giả của các sách giáo khoa kinh tế Mỹ vẫn tiếp tục hiểu lầm sự tăng trưởng kinh tế Soviet, xem Levy and Peart (2009).

Bản luận và diễn giải của chúng tôi về những người Lele và Bushong dựa vào nghiên cứu của Douglas (1962, 1963) và Vansina (1978).

Về khái niệm Mùa Hè Dài, xem Fagan (2003). Một dẫn nhập có thể tiếp cận được về những người Natufian và các địa điểm khảo cổ mà chúng tôi nhắc tới có thể tìm thấy trong Mithen (2006) và Barker (2006). Công trình có ảnh hưởng lớn về Abu Hureyra là Moore, Hillman, and Legge (2000), mà chứng minh bằng tư liệu rằng cuộc sống tĩnh tại và đổi mới thể chế đã xuất hiện trước sự cạnh tranh như thế nào. Xem Smith (1998) về một tổng quan chung về bằng chứng rằng cuộc sống tĩnh tại đã đi trước sự cạnh tranh, và xem Bar-Yosef and Belfer-Cohen (1992) về trường hợp của những người Natufian. Cách tiếp cận của chúng tôi đến Cách mạng đồ Đá mới được gây cảm hứng bởi Sahlins (1972), mà cũng có giai thoại về Yir Yoront.

Thảo luận của chúng tôi về lịch sử Maya theo Martin and Grube (2000) và Webster (2002). Việc tái dựng lại lịch sử dân số Copán là từ Webster, Freter, and Gonlin (2000). Số các đài kỷ niệm có nghi niên đại là từ Sidrys and Berger (1979).

*
**

Chương 6: Trôi Xa nhau

Thảo luận về trường hợp của Venice theo Puga and Trefler (2010), và các chương 8 và 9 của Lane (1973).

Nội dung về La Mã có trong bất cứ sách lịch sử chuẩn nào. Diễn giải của chúng tôi về các thể chế kinh tế La Mã theo Finlay (1999) và Bang (2008). Giải thích của chúng tôi về sự suy sụp La Mã theo Ward-Perkins (2006) và Goldsworthy (2009). Về những thay đổi thể chế ở cuối Đế chế La Mã, xem Jones (1964). Các giai thoại về Tiberius và Hadrian là từ Finley (1999).

Bằng chứng từ các xác tàu đắm đầu tiên được Hopkins (1980) sử dụng. Xem De Callatay (2005) và Jongman (2007) về một tổng quan về việc này và Dự án Lỗi Băng Greenland.

Các bản khắc Vindolanda (tablet) có sẵn online tại vindolanda.csad.ox.ac.uk. Lời trích mà chúng tôi sử dụng là từ TVII Pub. no.: 343.

Thảo luận về các nhân tố mà đã dẫn đến sự suy sụp của Anh thuộc La Mã theo Cleary (1989), chương 4; Faulkner (2000), chương 7; Dark (1994), chương 2. Về Aksum, xem Munro-Hay (1991). Công trình có ảnh hưởng lớn về chủ nghĩa phong kiến Âu châu và nguồn gốc của nó là Bloch (1961); xem Crummey (2000) về chủ nghĩa phong kiến Ethiopia. Phillipson (1998) đưa ra sự so sánh giữa sự sụp đổ của Aksum và sự sụp đổ của Đế chế La Mã.

*

**

Chương 7: Điểm Ngoặt

Chuyện về máy của Lee và cuộc gặp với Nữ Hoàng Elizabeth I sẵn có tại calverton.homestead.com/willlee.html.

Allen (2009b) trình bày số liệu về lương thực tế sử dụng Chỉ dụ về Giá Tối đa của Diocletian.

Lý lẽ của chúng tôi về các nguyên nhân của Cách mạng Công nghiệp bị ảnh hưởng rất nhiều bởi các lý lẽ được đưa ra trong North and Thomas (1973), North and Weingast (1989), Brenner (1993), Pincus (2009), và Pincus and Robinson (2010). Các học giả này đến lượt lại được gây cảm hứng bởi những diễn giải Marxist sớm hơn về sự thay đổi thể chế Anh và sự nổi lên của chủ nghĩa tư bản; xem Dobb (1963) và Hill (1961, 1980). Xem cả luận đề của Tawney (1941) về dự án xây dựng nhà nước của Henry VIII đã làm thay đổi cấu trúc xã hội Anh ra sao.

[Văn bản của Magna Carta](#) sẵn có online tại Dự án Avalon.

Elton (1953) là công trình có ảnh hưởng lớn về sự phát triển của các thể chế nhà nước dưới thời Henry VIII, và Neale (1971) liên hệ các thể chế này đến sự tiến hóa của quốc hội.

Về Nổi loạn Nông dân, xem Hilton (2003). Trích dẫn Hill về các độc quyền là từ Hill (1961), p. 25. Về giai đoạn “cai trị cá nhân” của Charles I, chúng tôi theo Sharp (1992). Bằng chứng của chúng tôi về các nhóm và các vùng khác nhau hoặc đứng về phía ủng hộ hay chống lại Quốc hội là từ Brunton and Pennington (1954), Hill (1961), và Stone (2001). Pincus (2009) là công trình cơ bản về Cách mạng Vinh quang và thảo luận nhiều thay đổi cụ thể về các chính sách và các thể chế kinh tế; thí dụ, sự bãi bỏ Thuế nền Lò

sưởi và việc tạo ra Ngân hàng Anh quốc (Bank of England). Xem cả Pincus and Robinson (2010). Pettigrew (2007, 2009) thảo luận sự tấn công các độc quyền, kể cả Công ty Hoàng gia Phi châu, và số liệu của chúng ta về đơn kiến nghị là từ các bài báo của ông. Knights (2010) nhấn mạnh tầm quan trọng chính trị của việc đưa đơn kiến nghị. Thông tin về Ngân hàng của Hoare là từ Temin and Voth (2008).

Thông tin về Thanh tra Cowperthwaite và bộ máy thu thuế hàng hóa là từ Brewer (1988).

Tổng quan của chúng ta về lịch sử kinh tế của Cách mạng Công nghiệp dựa vào Mantoux (1961), Daunton (1995), Allen (2009a), và Mokyr (1990, 2009), những người cung cấp chi tiết về các nhà sáng chế nổi tiếng và các sáng chế mà chúng ta thảo luận. Câu chuyện về gia đình Baldwyn là từ Bogart and Richardson (2009, 2011), những người nhấn mạnh mối quan hệ giữa Cách mạng Vinh quang, việc tổ chức lại các quyền tài sản, và việc xây dựng đường sá và kênh rạch. Về Đạo luật Vải in hoa và các Đạo luật Manchester, xem O'Brien, Griffiths, và Hunt (1991), mà là nguồn của các trích dẫn pháp luật. Về sự chi phối của những người mới trong công nghiệp, xem Daunton (1995), chương 7, và Crouzet (1985). Sự giải thích của chúng tôi về vì sao những thay đổi lớn về thể chế đã xảy ra ở nước Anh dựa trên Acemoglu, Johnson, and Robinson (2005a) và Brenner (1976). Dữ liệu về số các thương gia độc lập và sở thích chính trị của họ là từ Zahedieh (2010).

*

**

Chương 8: Không trên Lãnh thổ của Chúng tôi

Về sự phản đối máy in trong Đế chế Ottoman, xem Savage-Smith (2003) pp. 656–59. Dữ liệu biết đọc biết viết so sánh lịch sử là từ Easterlin (1981).

Thảo luận của chúng tôi về các thể chế chính trị của Tây Ban Nha theo Thompson (1994a, 1994b). Về bằng chứng về sự suy sụp kinh tế của Tây Ban Nha trong gia đoạn này, xem Nogal and Prados de la Escosura (2007).

Thảo luận của chúng ta về những sự trở ngại đối với sự phát triển kinh tế ở Áo-Hungary theo Blum (1943), Freudenberg (1967), và Gross (1973). Trích dẫn Maria Theresa là từ Freudenberg, p. 495. Tất cả các trích dẫn khác về Count Hartig và Francis I là từ Blum. Câu trả lời của Francis cho các đại biểu từ Tyrol được trích từ Jászi (1929), pp. 80–81. Lời bình luận của Friedrich von Gentz đối với Robert Owen cũng được trích từ Jászi (1929), p. 80. Kinh nghiệm của nhà Rothschild ở Áo được thảo luận trong chương 2 của Corti (1928).

Phân tích của chúng ta về Nga theo Gerschenkron (1970). Trích dẫn Kropotkin là từ p. 60 của lần xuất bản 2009 của cuốn sách của ông. Cuộc đối thoại giữa Nicholas và Mikhail được trích từ Saunders (1992), p. 117. Trích dẫn của Kankrin về đường sắt là ở Owen (1991), pp. 15–16.

Bài phát biểu của Nicholas cho các nhà chế tác được sao lại từ Pintner (1967), p. 100.

Trích dẫn A. A. Zakrevskii là từ Pintner (1967), p. 235.

Về Đô đốc Trịnh Hòa, xem Dreyer (2007). Lịch sử kinh tế của Trung Quốc Hiện đại ban đầu được trình bày bởi Myers và Wang (2002). Lời trích của T'ang Chen là từ Myers and Wang, pp. 564–65.

Xem Zewde (2002) về một tổng quan về lịch sử Ethiopia liên quan. Dữ liệu về Ethiopia đã mang tính kinh tế học thế nào là từ Pankhurst (1961), cũng như tất cả các trích dẫn mà chúng tôi sao lại ở đây.

Mô tả của chúng ta về các thể chế và lịch sử của Somali là theo Lewis (1961, 2002). *Heer (tộc ước)* Hassan Ugaas được sao lại ở p.177 của Lewis (1961); mô tả của chúng ta

về một mối thù hận là từ chương 8 của Lewis (1961), nơi ông thuật lại nhiều thí dụ khác. Về Vương quốc Taqali và chữ viết, xem Ewald (1988).

*

Chương 9: Sự Phát triển Đảo ngược

Thảo luận của chúng ta về việc thu tóm Ambon và Banda bởi Công ty Đông Ấn Hà Lan và tác động tiêu cực của công ty lên sự phát triển của Đông Nam Á theo Hanna (1978) và đặc biệt Reid (1993), chương 5. Các trích dẫn từ Reid về Tomé Pires là từ p. 271; nhân tố Hà Lan trong Maguindanao, p. 299; sultan của Maguindanao, pp. 299–300. Dữ liệu về tác động của Công ty Đông Ấn Hà Lan lên giá các đồ gia vị là từ O'Rourke and Williamson (2002).

Một tổng quan dứt khoát về chế độ nô lệ trong xã hội Phi châu và tác động của buôn bán nô lệ là Lovejoy (2000). Lovejoy, p. 47, Table 31, tường trình các ước lượng đồng thuận về quy mô của sự buôn bán nô lệ. Nunn (2008) đã cung cấp những ước lượng định lượng đầu tiên về tác động của buôn bán nô lệ lên các thể chế kinh tế và sự tăng trưởng kinh tế Phi châu. Dữ liệu về nhập khẩu vũ khí và thuốc súng là từ Inikori (1977). Lời khai của Francis Moore được trích dẫn từ Lovejoy (2000), pp. 89–90. Law (1977) là nghiên cứu có ảnh hưởng lớn về sự mở rộng của nhà nước Oyo. Những ước lượng về tác động của buôn bán nô lệ lên dân số ở châu Phi được lấy từ Manning (1990). Lovejoy (2000), chương 8, các tiểu luận trong Law (1995), và cuốn sách quan trọng của Austin (2005) là cơ sở cho thảo luận của chúng ta về thời kỳ “thương mại hợp pháp.” Dữ liệu về phần của những người Phi châu những người đã là nô lệ ở châu Phi là từ Lovejoy (2000), thí dụ, p. 192, Table 9.2.

Dữ liệu về lao động ở Liberia là từ Clower, Dalton, Harwitz, and Walters (1966).

Ý tưởng nền kinh tế kép được Lewis (1954) phát triển. Fergusson (2010) phát triển một mô hình toán học của nền kinh tế kép. Quan niệm rằng đây là một tác phẩm của chủ nghĩa thực dân đã được đề xuất đầu tiên trong tuyển tập có ảnh hưởng lớn được biên tập bởi Palmer and Parsons (1977). Giải thích của chúng tôi về Nam Phi dựa trên Bundy (1979) và Feinstein (2005).

Hội truyền giáo Moravian được trích trong Bundy (1979), p. 46, và John Hemming được trích trong Bundy, p. 72. Sự truyền bá quyền sở hữu đất ở Đông Griqualand là từ Bundy, p. 89; những kỳ công của Stephen Sonjica là từ Bundy, p. 94; trích dẫn Matthew Blyth là từ p. 97; và trích dẫn một nhà quan sát Âu châu ở Fingoland năm 1884 là từ Bundy, pp. 100–101. George Albu được trích trong Feinstein (2005), p. 63; bộ trưởng về các vấn đề bản xứ được trích từ Feinstein, p. 45; và Verwoerd được trích từ Feinstein, p. 159. Dữ liệu về lương thực tế của các nhà khai mỏ vàng là từ p. 66 của Wilson (1972). G. Findlay được trích trong Bundy (1979), p. 242.

Quan niệm rằng sự phát triển của các nước giàu ở phương Tây là bức ảnh phản chiếu của sự chậm phát triển của phần còn lại của thế giới được phát triển ban đầu bởi Wallertsein (1974–2011), mặc dù ông nhấn mạnh cơ chế rất khác với cơ chế chúng tôi nhấn mạnh.

*
**

Chương 10: Sự truyền bá Thịnh vượng

Chương này dựa nhiều vào nghiên cứu trước đây của chúng tôi với Simon Johnson và Davide Cantoni: Acemoglu, Johnson, and Robinson (2002) và Acemoglu, Cantoni, Johnson, and Robinson (2010, 2011).

Thảo luận của chúng tôi về sự phát triển của các thể chế ban đầu ở Australia theo các công trình có ảnh hưởng lớn của Hirst (1983, 1988, 2003) và Neal (1991). [Bản thảo gốc](#)

[của trát được phát ra cho Thảm phán Collins](#) sẵn có (nhờ Trường Luật Đại học Macquarie ở Australia).

Macarthur mô tả đặc điểm của những người ủng hộ Wentworth được trích từ Melbourne (1963), pp. 131–32.

Thảo luận của chúng tôi về nguồn gốc của nhà Rothschild theo Ferguson (1998); Lời nhận xét của Mayer Rothschild cho con trai ông được sao lại từ Ferguson, p. 76.

Thảo luận của chúng tôi về tác động của người Pháp lên các thể chế Âu châu được lấy từ Acemoglu, Cantoni, Johnson, and Robinson (2010, 2011) và các tài liệu tham khảo ở đó. Xem Doyle (2002) về một cách nhìn chuẩn về Cách mạng Pháp. Thông tin về các loại thuế phong kiến ở Nassau-Usingen là từ Lenger (2004), p. 96. Ogilvie (2011) tổng quan tác động lịch sử của các phường hội lên sự phát triển Âu châu.

Cho một bản luận về cuộc đời của O'kubo Toshimichi, xem Iwata (1964). Kế hoạch tám điểm của Sakamoto Ryu'ma được sao lại từ Jansen (2000), p. 310.

*

**

Chương 11: Vòng Thiện

Thảo luận của chúng tôi về Đạo luật Đen theo Thompson (1975). Tường thuật của Baptist Nunn ngày 27 tháng Bảy là từ Thompson (1975), pp. 65–66. Các trích dẫn khác là từ đoạn về pháp trị của Thompson, pp. 258–69, mà đáng đọc toàn bộ đoạn này.

Cách tiếp cận của chúng tôi đến dân chủ hóa ở nước Anh dựa trên Acemoglu and Robinson (2000a, 2001, và 2006a). Bài phát biểu của Earl Grey được trích từ Evans (1996), p. 223. Bình luận của Stephens về dân chủ được trích trong Briggs (1959), p. 34. Lời trích của Thompson là từ Thompson (1975), p. 269.

[Toàn văn của Hiến chương Nhân dân](#) có thể thấy trong Cole and Filson (1951).

Trích dẫn Burke là từ Burke (1790/1969), p. 152.

Lindert (2004, 2009) là một nghiên cứu có ảnh hưởng lớn về sự đồng tiến hóa của dân chủ và chính sách công trong hai trăm năm qua.

Keyssar (2009) là một dẫn nhập có ảnh hưởng lớn về sự tiến hóa của các quyền chính trị ở Hoa Kỳ. Vanderbilt được trích trong Josephson (1934), p. 15. Văn bản của bài nói chuyện của Roosevelt có thể thấy tại www.theodore-roosevelt.com/sotu1.html.

Trích dẫn Woodrow Wilson là từ Wilson (1913), p. 286.

Văn bản của cuộc Trò chuyện của Tổng thống Roosevelt với nhân dân trên đài phát thanh có thể thấy tại miller-center.org/scripps/archive/speeches/detail/3309.

Dữ liệu về nhiệm kỳ của các Thẩm phán Tòa Án Tối cao ở Argentina và Hoa Kỳ được trình bày trong Iaryczower, Spiller, and Tommasi (2002). Helmke (2004) thảo luận lịch sử của sự xếp người vào tòa án ở Argentina và trích Thẩm phán Carlos Fayt.

**

Chương 12: Vòng Luẩn quẩn

Chương này dựa nhiều vào nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm của chúng tôi về sự tồn tại dai dẳng thể chế, đặc biệt Acemoglu, Johnson, and Robinson (2005b) và Acemoglu and Robinson (2008a). Heath (1972) và Kelley and Klein (1980) đã đưa ra một ứng dụng có ảnh hưởng lớn của quy luật sắt của chính thể đầu sỏ vào Cách mạng Bolivia 1952.

Trích dẫn từ các bài báo quốc hội Anh được sao lại từ p. 15 của House of Commons (1904). Lịch sử chính trị ban đầu của Sierra Leone sau độc lập được trình bày kỹ trong

Cartwright (1970). Mặc dù sự diễn giải là khác nhau về vì sao Siaka Stevens đã nhỏ đường sắt đi, điều nổi bật là ông đã làm điều này để cô lập Mendeland. Trong vấn đề này chúng tôi theo Abraham and Sesay (1993), p. 120; Richards (1996), pp. 42–43; và Davies (2007), pp. 684–85. Reno (1995, 2003) là những bàn luận tốt nhất về chế độ Stevens. Dữ liệu về các hội đồng marketing nông nghiệp là từ Davies (2007). Về vụ giết Sam Bangura bằng cách quăng ra khỏi cửa sổ, xem Reno (1995), pp. 137–41. Jackson (2004), p. 63, và Keen (2005), p. 17, thảo luận các chữ viết tắt ISU và SSD.

Bates (1981) là phân tích có ảnh hưởng lớn về các hội đồng marketing đã hủy hoại thể nào năng suất nông nghiệp ở châu Phi sau độc lập, xem Goldstein and Udry (2009) về các mối quan hệ với các thủ lĩnh quyết định ra sao các quyền đối với đất ở Ghana.

Về quan hệ giữa các chính trị gia trong năm 1993 và các nhà chinh phục, xem Dosal (1995), chương 1, và Casaús Arzú (2007). Thảo luận của chúng tôi về các chính sách của Consulado de Comercio theo Woodward (1966). Trích dẫn Tổng thống Barrios là từ McCreery (1994), pp. 187–88. Thảo luận của chúng tôi về chế độ Jorge Ubico theo Grieb (1979).

Thảo luận của chúng tôi về sự chậm phát triển của miền Nam Hoa Kỳ theo Acemoglu and Robinson (2008b). Xem Wright (1978) về sự phát triển của nền kinh tế nô lệ trước Nội Chiến, và Bateman and Weiss (1981) về sự thiếu công nghiệp. Fogel and Engerman (1974) cho một diễn giải khác và gây tranh cãi. Wright (1986) và Ransom and Sutch (2001) cho các tổng quan về quy mô mà nền kinh tế miền nam đã thực sự thay đổi sau 1865. Hạ nghị sĩ George Washington Julian được trích trong Wiener (1978), p. 6. Cùng cuốn sách đó có phân tích về sự tồn tại kéo dài của elite chủ đất miền nam sau Nội Chiến. Naidu (2009) khảo sát tác động của việc đưa ra thuế thân và sát hạch biết đọc biết viết trong các năm 1890 ở các bang miền nam. Trích dẫn W.E.B. Du Bois là trong cuốn sách của ông Du Bois (1903), p. 88. Điều 256 của hiến pháp Alabama có thể tìm thấy tại www.legislature.state.al.us/CodeOfAlabama/Constitution/1901/CA-245806.htm.

Alston and Ferrie (1999) thảo luận các chính trị gia miền nam đã ngăn chặn ra sao luật pháp liên bang mà họ đã nghĩ sẽ phá vỡ nền kinh tế miền Nam. Woodward (1955) cho một tổng quan có ảnh hưởng lớn về sự tạo ra Jim Crow.

Các tổng quan về cách mạng Ethiopia được cung cấp trong Halliday and Molyneux (1981). Về các gói đệm chân của Hoàng đế, xem Kapuściński (1983). Các trích dẫn Dawit Wolde Giorgis một cách tương ứng là từ Dawit Wolde Giorgis (1989), pp. 49 và 48.

*

**

Chương 13: Vì sao các Quốc gia Thất bại Ngày nay

Về tường thuật của BBC về việc trúng xổ số của Mugabe, kể cả công bố công khai của Zimbank, xem news.bbc.co.uk/2/hi/africa/621895.stm.

Bàn luận của chúng tôi về sự thống trị của người da trắng ở Rhodesia theo Palmer (1977) và Alexander (2006). Meredith (2007) cung cấp một tổng quan kỹ về chính trị gần đây hơn ở Zimbabwe.

Giải thích của chúng tôi về nội chiến ở Sierra Leone theo Richards (1996), Truth Reconciliation Commission (2004) [Ủy Ban Sự thật và Hòa giải], và Keen (2005). Phân tích được đăng trên một tờ báo ở thủ đô Freetown năm 1995 được trích từ Keen (2005), p. 34. Văn bản “Con đường đến Dân chủ” của RUF có thể thấy tại www.sierra-leone.org/AFRC-RUF/footpaths.html.

Trích dẫn người thanh niên từ Geoma là từ Keen (2005), p. 42.

Thảo luận của chúng tôi về các lực lượng nửa quân sự Colombia theo Acemoglu, Robinson, and Santos (2010) và Chaves and Robinson (2010), mà đến lượt lại dựa nhiều vào công trình sâu rộng của các học giả Colombia, đặc biệt Romero (2003), các tiểu luận

trong Romero (2007), và López (2010). León (2009) là một giải thích có thể tiếp cận được và cân đối về bản chất của các cuộc xung đột đương thời ở Colombia. Cũng cơ bản là Web site được vận hành bởi tuần báo *Semana*, www.verdadabierta.com/. Tất cả các trích dẫn là từ Acemoglu, Robinson, and Santos (2010). Hợp đồng giữa Martín Llanos và các thị trường ở vùng Casanare có sẵn bằng tiếng Tây Ban Nha tại www.verdadabierta.com/victimarios/los-jefes/714-perfil-hector-german-buitrago-alias-martin-llanos.

Nguồn gốc và các hệ quả của El Corralito được trình bày kỹ trong một loạt các bài báo trong tạp chí *the The Economist*, sẵn có tại www.economist.com/search/apachesolr_search/corralito.

Về vai trò của nội địa trong sự phát triển của Argentina, xem Sawers (1996).

Hassig and Oh (2009) cung cấp một giải thích xuất sắc, có giá trị về cuộc sống ở Bắc Triều Tiên; chương 2 trình bày cách sống xa hoa của ban lãnh đạo, và các chương 3 và 4 về thực tế kinh tế mà hầu hết người dân đối mặt. Trình bày của BBC về cải cách tiền tệ có thể thấy tại news.bbc.co.uk/2/hi/8500017.stm.

Về lâu đài giải trí và sự tiêu thụ rượu mạnh, xem chương 12 của Post (2004).

Thảo luận của chúng tôi về lao động trẻ em và việc sử dụng nó để hái bông ở Uzbekistan theo Kandiyoti (2008), sẵn có tại www.soas.ac.uk/ccac/events/cotton-sector-in-central-asia-2005/file49842.pdf. Trích dẫn Gulnaz là ở p. 20 của Kandiyoti. Về khởi nghĩa Andijon, xem International Crisis Group (2005). Mô tả về bầu Joseph Stalin ở Liên Xô được sao lại từ Denny (1937).

Phân tích của chúng tôi về “chủ nghĩa tư bản cánh hâu” ở Ai Cập theo Sfakianakis (2004).

*

**

Chương 14: Phá vỡ Vòng kim cô

Bàn luận của chúng tôi về Botswana theo Acemoglu, Johnson, and Robinson (2003); Robinson and Parsons (2006); và Leith (2005). Schapera (1970) và Parsons, Henderson, and Tlou (1995) là các công trình cơ bản. Cao Ủy Rey được trích trong Acemoglu, Johnson, and Robinson (2003), p. 96. Thảo luận về cuộc viếng thăm nước Anh của ba thủ lĩnh theo Parsons (1998), và tất cả các trích dẫn liên quan đến cuộc viếng thăm này là từ cuốn sách của ông: Chamberlain, pp. 206–7; Fairfield, p. 209; và Rhodes, p. 223. Schapera được trích từ Schapera (1940), p. 72. Trích dẫn Quett Masire là từ Masire (2006), p. 43. Về cơ cấu sắc tộc của các bộ lạc Tswana, xem Schapera (1952).

Bàn luận của chúng ta về sự thay đổi ở Nam Hoa Kỳ theo Acemoglu and Robinson (2008b). Về phong trào dân cư ngoài Nam Hoa Kỳ, xem Wright (1999); về cơ giới hóa hái bông, Heinicke (1994). “FRDUM FOOF SPETGH” được trích từ Mickey (2008), p. 50. Bài phát biểu 1948 của Thurmond được lấy từ www.slate.com/id/2075151/, nơi ta có thể nghe cả băng ghi âm. Về James Meredith và Oxford, Mississippi, xem Doyle (2001). Xem Wright (1999) về tác động của luật pháp các quyền dân sự về sự bầu cử của người da đen ở miền Nam.

Về bản chất và chính trị của quá độ chính trị ở Trung Quốc sau cái chết của Mao, xem Harding (1987) và MacFarquhar and Schoenhals (2008). Trích dẫn của Đặng về mèo là từ Harding, p. 58. Điểm thứ nhất của Cách mạng Văn hóa là từ Schoenhals (1996), p. 33; Mao nói về Hitler là từ MacFarquhar and Schoenhals, p. 102; Hoa nói về “Hai Phàm là” là từ Harding, p. 56.

*

**

Chương 15: Hiểu sự Thịnh vượng và Nghèo khó

Về câu chuyện của Đại Quốc Phong, xem McGregor (2010), pp. 219–26. Câu chuyện về điện thoại đỏ cũng là từ McGregor, chương 1. Về sự kiểm soát của đảng đối với media, xem Pan (2008), chương 9, và McGregor (2010), pp. 64–69 và 235–62. Các trích dẫn về thái độ của đảng đối với các doanh nhân là từ McGregor (2010), pp. 200–201 và 223. Về các bình luận của Ôn Gia Bảo về cải cách chính trị ở Trung Quốc, xem www.guardian.co.uk/world/2010/aug/29/wen-jiabao-china-reform.

Giả thuyết hiện đại hóa được trình bày rõ trong Lipset (1959). Bằng chứng chống lại nó được thảo luận chi tiết trong Acemoglu, Johnson, Robinson, and Yared (2008, 2009). Trích dẫn George H. W. Bush là từ news.bbc.co.uk/2/hi/business/752224.stm. Thảo luận của chúng tôi về hoạt động NGO và viện trợ nước ngoài ở Afghanistan sau tháng Mười Hai 2001 dựa trên Ghani and Lockhart (2008). Xem cả Reinikka and Svensson (2004) và Easterly (2006) về các vấn đề viện trợ nước ngoài.

Thảo luận của chúng tôi về các vấn đề của cải cách kinh tế vĩ mô và lạm phát ở Zimbabwe là từ Acemoglu, Johnson, Robinson, and Querubín (2008). Thảo luận Seva Mandir dựa vào Banerjee, Duflo, and Glennerster (2008).

Sự hình thành Đảng Lao động ở Brazil được trình bày trong Keck (1992); về cuộc đình công Scânia, xem chương 4. Trích dẫn Cardoso là từ Keck, pp. 44–45; trích dẫn Lula là từ Keck, p. 65.

Thảo luận về các nỗ lực của Fujimori và Montesinos để kiểm soát media là từ McMillan and Zoido (2004), và trích dẫn về sự kiểm soát của Đảng Cộng Sản Trung Quốc là từ McGregor (2010), p. 69.

*

**

Nguồn cho các Bản đồ

Bản đồ 1: Đế chế Inca và hệ thống đường sá được phóng tác từ John V. Murra (1984), “Andean Societies before 1532,” trong Leslie Bethell, ed., *The Cambridge History of Latin America*, vol. 1 (New York: Cambridge University Press). Bản đồ về vùng lưu vực *mita* được lấy từ Melissa Dell (2010), “The Persistent Effects of Peru’s Mining Mita,” *Econometrica* 78:6, 1863–1903.

Bản đồ 2: Được vẽ với việc sử dụng dữ liệu từ Miriam Bruhn and Francisco Gallego (2010), “The Good, the Bad, and the Ugly: Do They Matter for Economic Development?” bài Tổng quan sắp ra trong *the Review of Economics and Statistics*.

Bản đồ 3: Được vẽ với việc sử dụng dữ liệu từ World Development Indicators (2008), của Ngân hàng Thế giới.

Bản đồ 4: Bản đồ về lợn hoang đã được phóng tác từ W. L. R. Oliver; I. L. Brisbin, Jr.; và S. Takahashi (1993), “The Eurasian Wild Pig (*Sus scrofa*),” trong W. L. R. Oliver, ed., *Pigs, Peccaries, and Hippos: Status Survey and Action Plan* (Gland, Switzerland: IUCN), pp. 112–21. Trâu bò hoang đã được cải biên từ Bản đồ về bò rừng từ Cis van Vuure (2005), *Retracing the Aurochs* (Sofia: Pensoft Publishers), p. 41.

Bản đồ 5: Cải biên từ Daniel Zohary and Maria Hopf (2001), *The Domestication of Plants in the Old World*, 3rd edition (New York: Oxford University Press), Bản đồ 4 lúa mỳ, p. 56; Bản đồ 5 đại mạch, p. 55. Bản đồ về phân bố lúa được cải biên từ Te-Tzu Chang (1976), “The Origin, Evolution, Cultivation, Dissemination, và Diversification of Asian và African Rices,” *Euphytica* 25, 425–41, figure 2, p. 433.

Bản đồ 6: Vương quốc Kuba dựa trên Jan Vansina (1978), *The Children of Woot* (Madison: University of Wisconsin Press), Bản đồ 2, p. 8. Kongo dựa vào Jan Vansina

(1995), “Equatorial Africa Before the Nineteenth Century,” trong Philip Curtin, Steven Feierman, Leonard Thompson, and Jan Vansina, *African History: From Earliest Times to Independence* (New York: Longman), Bản đồ 8.4, p. 228.

Bản đồ 7: Được vẽ với việc sử dụng dữ liệu từ Hệ thống Quét dòng Hoạt động của Chương trình Vệ tinh Khí tượng Quân sự (DMSP-OLS), mà thông báo các ảnh về Trái đất vào ban đêm được chụp từ 20:00 đến 21:30 giờ địa phương từ độ cao 830 km (www.ngdc.noaa.gov/dmsp/sensors/ols.html).

Bản đồ 8: Được xây dựng từ dữ liệu trong Jerome Blum (1998), *The End of the Old Order in Rural Europe* (Princeton: Princeton University Press).

Bản đồ 9: Được cải biên từ các bản đồ trong Colin Martin and Geoffrey Parker (1988), *The Spanish Armada* (London: Hamilton), pp. i–ii, 243.

Bản đồ 10: Được phóng tác từ Simon Martin and Nikolai Gribe (2000), *Chronicle of the Maya Kings and Queens: Deciphering the Dynasties of the Ancient Maya* (London: Thames và Hudson), p. 21.

Bản đồ 11: Bản đồ được cải biên từ Mark A. Kishlansky, Patrick Geary, and Patricia O’Brien (1991), *Civilization in the West* (New York: HarperCollins Publishers), p. 151.

Bản đồ 12: Các thị tộc Somali được cải biên từ Ioan M. Lewis (2002), *A Modern History of Somalia* (Oxford: James Currey), Map of “Somali ethnic and clan-family distribution 2002”; Bản đồ về Aksum được phóng tác từ Kevin Shillington (1995), *History of Africa*, 2nd edition (New York: St. Martin’s Press), Map 5.4, p. 69.

Bản đồ 13: J. R. Walton (1998), “Changing Patterns of Trade and Interaction Since 1500,” trong R. A. Butlin and R. A. Dodgshon, eds., *An Historical Geography of Europe* (Oxford: Oxford University Press), figure 15.2, p. 326.

Bản đồ 14: Được phóng tác từ Anthony Reid (1988), *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450–1680: Volume 1, The Land Below the Winds* (New Haven: Yale University Press), Map 2, p. 9.

Bản đồ 15: Được vẽ với việc sử dụng dữ liệu từ lấy từ Nathan Nunn (2008), “The Long Term Effects of Africa’s Slave Trades,” *Quarterly Journal of Economics* 123, no. 1, 139–76.

Bản đồ 16: Các bản đồ dựa vào các bản đồ sau: cho Nam Phi, A. J. Christopher (2001), *The Atlas of Changing South Africa* (London: Routledge), figure 1.19, p. 31; cho Zimbabwe, Robin Palmer (1977), *Land and Racial Domination in Rhodesia* (Berkeley: University of California Press), Map 5, p. 245.

Bản đồ 17: Được cải biên từ Alexander Grab (2003), *Napoleon and the Transformation of Europe* (London: Palgrave Macmillan), Map 1, p. 17; Map 2, p. 91.

Bản đồ 18: Được vẽ với việc sử dụng dữ liệu từ Tổng điều tra dân số Hoa Kỳ 1840, có thể tải về từ the National Historical Geographic Information System: www.nhgis.org.

Bản đồ 19: Được vẽ với việc sử dụng dữ liệu từ Tổng điều tra dân số Hoa Kỳ 1880, có thể tải về từ the National Historical Geographic Information System: www.nhgis.org.

Bản đồ 20: Daron Acemoglu, James A. Robinson, and Rafael J. Santos (2010), “The Monopoly of Violence: Evidence from Colombia,” tại scholar.harvard.edu/jrobinson/files/jr_formationofstate.pdf.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abraham, Arthur, and Habib Sesay (1993).** “Regional Politics and Social Service Provision Since Independence.” In C. Magbaily Fyle, ed. *The State and the Provision of Social Services in Sierra Leone Since Independence, 1961–1991*. Oxford, U.K.: Codesaria.
- Acemoglu, Daron (2005).** “Politics and Economics in Weak and Strong States.” *Journal of Monetary Economics* 52: 1199–226.
- (2008). “Oligarchic Versus Democratic Societies.” *Journal of European Economic Association* 6: 1–44.
- Acemoglu, Daron, Davide Cantoni, Simon Johnson, and James A. Robinson (2010).** “From Ancien Régime to Capitalism: The Spread of the French Revolution as a Natural Experiment.” In Jared Diamond and James A. Robinson, eds. *Natural Experiments in History*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- (2011). “Consequences of Radical Reform: The French Revolution.” *American Economic Review*, forthcoming.
- Acemoglu, Daron, Simon Johnson, and James A. Robinson (2001).** “The Colonial Origins of Comparative Development: An Empirical Investigation.” *American Economic Review* 91: 1369–1401.
- (2002). “Reversal of Fortune: Geography and Institutions in the Making of the Modern World Income Distribution.” *Quarterly Journal of Economics* 118: 1231–94.
- (2003). “An African Success Story: Botswana.” In Dani Rodrik, ed. *In Search of Prosperity: Analytic Narratives on Economic Growth*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- (2005a). “Rise of Europe: Atlantic Trade, Institutional Change and Economic Growth.” *American Economic Review* 95: 546–79.

- (2005b). “Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth.” In Philippe Aghion and Steven Durlauf, eds. *Handbook of Economic Growth*. Amsterdam: North-Holland.
- Acemoglu, Daron, Simon Johnson, James A. Robinson, and Pablo Querubín (2008).** “When Does Policy Reform Work? The Case of Central Bank Independence.” *Brookings Papers in Economic Activity*, 351–418.
- Acemoglu, Daron, Simon Johnson, James A. Robinson, and Pierre Yared (2008).** “Income and Democracy.” *American Economic Review* 98: 808–42.
- (2009). “Reevaluating the Modernization Hypothesis.” *Journal of Monetary Economics* 56: 1043–58 .
- Acemoglu ,Daron, and James A. Robinson (2000a).** “Why Did the West Extend the Franchise? Growth, Inequality and Democracy in Historical Perspective.” *Quarterly Journal of Economics* 115: 1167–99.
- (2000b). “Political Losers as Barriers to Economic Development.” *American Economic Review* 90: 126–30.
- (2001). “A Theory of Political Transitions.” *American Economic Review* 91: 938–63.
- (2006a). *Economic Origins of Dictatorship and Democracy*. New York: Cambridge University Press.
- (2006b). “Economic Backwardness in Political Perspective.” *American Political Science Review* 100: 115–31.
- (2008a). “Persistence of Power, Elites and Institutions.” *American Economic Review* 98: 267–93.
- (2008b). “The Persistence and Change of Institutions in the Americas.” *Southern Economic Journal* 75: 282–99.
- Acemoglu, Daron, James A. Robinson, and Rafael Santos (2010).** “The Monopoly of Violence: Evidence from Colombia.” Unpublished.

Acemoglu, Daron, and Alex Wolitzky (2010). “The Economics of Labor Coercion.” *Econometric*, 79: 555–600.

Aghion, Philippe, and Peter Howitt (2009). *The Economics of Growth*. Cambridge, Mass.: MIT Press.

Alexander, Jocelyn (2006). *The Unsettled Land: State-making and the Politics of Land in Zimbabwe, 1893–2003*. Oxford, U.K.: James Currey.

Allen, Robert C. (2003). *Farm to Factory: A Reinterpretation of the Soviet Industrial Revolution*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.

——— (2009a). *The British Industrial Revolution in Global Perspective*. New York: Cambridge University Press.

——— (2009b). “How Prosperous Were the Romans? Evidence from Diocletian’s Price Edict (301 AD).” In Alan Bowman and Andrew Wilson, eds. *Quantifying the Roman Economy: Methods and Problems*. Oxford, U.K.: Oxford University Press.

Alston, Lee J., and Joseph P. Ferrie (1999). *Southern Paternalism and the Rise of the American Welfare State: Economics, Politics, and Institutions in the South*. New York: Cambridge University Press.

Amsden, Alice H. (1992). *Asia’s Next Giant*, New York: Oxford University Press.

Austen, Ralph A., and Daniel Headrick (1983). “The Role of Technology in the African Past.” *African Studies Review* 26: 163–84.

Austin, Gareth (2005). *Labour, Land and Capital in Ghana: From Slavery to Free*

Labour in Asante, 1807–1956. Rochester, N.Y.: University of Rochester Press.

Bakewell, Peter J. (1984). *Miners of the Red Mountain: Indian Labor in Potosí, 1545–1650*. Albuquerque: University of New Mexico Press.

——— (2009). *A History of Latin America to 1825*. Hoboken, N.J.: WileyBlackwell.

Banerjee, Abhijit V., and Esther Duflo (2011). *Poor Economics: A Radical Rethinking of the Way to Fight Global Poverty*. New York: Public Affairs.

- Banerjee, Abhijit V., Esther Duflo, and Rachel Glennerster (2008).** “Putting a Band-Aid on a Corpse: Incentives for Nurses in the Indian Public Health Care System.” *Journal of the European Economic Association* 7: 487–500.
- Banfield, Edward C. (1958).** *The Moral Basis of a Backward Society*. Glencoe, N.Y.: Free Press.
- Bang, Peter (2008).** *The Roman Bazaar*. New York: Cambridge University Press.
- Barker, Graeme (2006).** *The Agricultural Revolution in Prehistory: Why Did Foragers Become Farmers?* New York: Oxford University Press.
- Bar-Yosef, Ofer, and Avner Belfer-Cohen (1992).** “From Foraging to Farming in the Mediterranean Levant.” In A. B. Gebauer and T. D. Price, eds. *Transitions to Agriculture in Prehistory*. Madison, Wisc.: Prehistory Press.
- Bateman, Fred, and Thomas Weiss (1981).** *A Deplorable Scarcity: The Failure of Industrialization in the Slave Economy*. Chapel Hill: University of North Carolina Press.
- Bates, Robert H. (1981).** *Markets and States in Tropical Africa*. Berkeley: University of California Press.
- (1983). *Essays in the Political Economy of Rural Africa*. New York: Cambridge University Press.
- (1989). *Beyond the Miracle of the Market*. New York: Cambridge University Press.
- (2001). *Prosperity and Violence: The Political Economy of Development*. New York: W.W. Norton.
- Benedictow, Ole J. (2004).** *The Black Death, 1346–1353: The Complete History*. Rochester, N.Y.: Boydell Press.
- Berliner, Joseph S. (1976).** *The Innovation Decision in Soviet Industry*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

- Besley, Timothy, and Stephen Coate (1998).** “Sources of Inefficiency in a Representative Democracy: A Dynamic Analysis.” *American Economic Review* 88: 139–56.
- Besley, Timothy, and Torsten Persson (2011).** *Pillars of Prosperity: The Political Economics of Development Clusters*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Bloch, Marc L. B. (1961).** *Feudal Society*. 2 vols. Chicago: University of Chicago Press.
- Blum, Jerome (1943).** “Transportation and Industry in Austria, 1815–1848.” *The Journal of Modern History* 15: 24–38.
- Bogart, Dan, and Gary Richardson (2009).** “Making Property Productive: Reorganizing Rights to Real and Equitable Estates in Britain, 1660 to 1830.” *European Review of Economic History* 13: 3–30.
- (2011). “Did the Glorious Revolution Contribute to the Transport Revolution? Evidence from Investment in Roads and Rivers.” *Economic History Review*. Forthcoming.
- Bourguignon, François, and Thierry Verdier (1990).** “Oligarchy, Democracy, Inequality and Growth.” *Journal of Development Economics* 62: 285–313.
- Brenner, Robert (1976).** “Agrarian Class Structure and Economic Development in Preindustrial Europe.” *Past and Present* 70: 30–75.
- (1993). *Merchants and Revolution*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Brenner, Robert, and Christopher Isett (2002).** “England’s Divergence from China’s Yangzi Delta: Property Relations, Microeconomics, and Patterns of Development.” *Journal of Asian Studies* 61: 609–62.
- Brewer, John (1988).** *The Sinews of Power: War, Money and the English State, 1688–1773*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Briggs, Asa (1959).** *Chartist Studies*. London: Macmillan.

- Brunton, D., and D. H. Pennington (1954).** *Members of the Long Parliament*. London: George Allen and Unwin.
- Bundy, Colin (1979).** *The Rise and Fall of the South African Peasantry*. Berkeley: University of California Press.
- Burke, Edmund (1790/1969).** *Reflections of the Revolution in France*. Baltimore, Md.: Penguin Books.
- Cartwright, John R. (1970).** *Politics in Sierra Leone 1947–67*. Toronto: University of Toronto Press.
- Casaús Arzú, Marta (2007).** *Guatemala: Linaje y Racismo*. 3rd ed., rev. y ampliada. Guatemala City: F&G Editores.
- Chaves, Isaías, and James A. Robinson (2010).** “Political Consequences of Civil Wars.” Unpublished.
- Cleary, A. S. Esmonde (1989).** *The Ending of Roman Britain*. London: B.T. Batsford Ltd.
- Clower, Robert W., George H. Dalton, Mitchell Harwitz, and Alan Walters (1966).** *Growth Without Development; an Economic Survey of Liberia*. Evanston: Northwestern University Press.
- Coatsworth, John H. (1974).** “Railroads, Landholding and Agrarian Protest in the Early Porfiriato.” *Hispanic American Historical Review* 54: 48–71.
- (1978). “Obstacles to Economic Growth in Nineteenth-Century Mexico.” *American Historical Review* 83: 80–100.
- (2008). “Inequality, Institutions and Economic Growth in Latin America.” *Journal of Latin American Studies* 40: 545–69.
- Cole, G.D.H., and A. W. Filson, eds. (1951).** *British Working Class Movements: Select Documents 1789–1875*. London: Macmillan.
- Conning, Jonathan (2010).** “On the Causes of Slavery or Serfdom and the Roads to Agrarian Capitalism: Domar’s Hypothesis Revisited.” Unpublished, Department of Economics, Hunter College, CUNY.

- Corti, Egon Caesar (1928).** *The Reign of the House of Rothschild*. New York: Cosmopolitan Book Corporation.
- Crouzet, François (1985).** *The First Industrialists: The Problem of Origins*. New York: Cambridge University Press.
- Crummey, Donald E. (2000).** *Land and Society in the Christian Kingdom of Ethiopia: From the Thirteenth to the Twentieth Century*. Urbana: University of Illinois Press.
- Dalton, George H. (1965).** “History, Politics and Economic Development in Liberia.” *Journal of Economic History* 25: 569–91.
- Dark, K. R. (1994).** *Civitas to Kingdom: British Political Continuity 300–800*. Leicester, U.K.: Leicester University Press.
- Daunton, Martin J. (1995).** *Progress and Poverty: An Economic and Social History of Britain, 1700–1850*. Oxford, U.K.: Oxford University Press.
- Davies, Robert W. (1998).** *Soviet Economic Development from Lenin to Khrushchev*. New York: Cambridge University Press.
- Davies, Robert W., and Stephen G. Wheatcroft (2004).** *The Years of Hunger: Soviet Agriculture, 1931–33*. New York: Palgrave Macmillan.
- Davies, Victor A. B. (2007).** “Sierra Leone’s Economic Growth Performance, 1961–2000.” In Benno J. Ndulu et al., eds. *The Political Economy of Growth in Africa, 1960–2000*. Vol. 2. New York: Cambridge University Press.
- Dawit Wolde Giorgis (1989).** *Red Teas: War, Famine and Revolution in Ethiopia*. Trenton, N.J.: Red Sea Press.
- DeCallataÿ, François (2005).** “The Graeco-Roman Economy in the Super Longrun: Lead, Copper, and Shipwrecks.” *Journal of Roman Archaeology* 18: 361–72.
- de las Casas, Bartolomé (1992).** *A Short Account of the Destruction of the Indies*. New York: Penguin Books.
- Dell, Melissa (2010).** “The Persistent Effects of Peru’s Mining Mita.” *Econometrica* 78: 1863–903.

Denny, Harold (1937). “Stalin Wins Poll by a Vote of 1005.” *New York Times*, December 14, 1937, p. 11.

de Sahagún, Bernardino (1975). *Florentine Codex: General History of the Things of New Spain*. Book 12: *The Conquest of Mexico*. Santa Fe, N.M.: School of American Research.

Diamond, Jared (1997). *Guns, Germs and Steel*. New York: W.W. Norton and Co.

Dobb, Maurice (1963). *Studies in the Development of Capitalism*. Rev. ed. New York: International Publishers.

Dosal, Paul J. (1995). *Power in Transition: The Rise of Guatemala’s Industrial Oligarchy, 1871–1994*. Westport, Conn.: Praeger.

Douglas, Mary (1962). “Lele Economy Compared to the Bushong.” In Paul Bohannon and George Dalton, eds. *Markets in Africa*. Evanston, Ill.: Northwestern University Press.

——— (1963). *The Lele of the Kasai*. London: Oxford University Press.

Doyle, William (2001). *An American Insurrection: The Battle of Oxford Mississippi*. New York: Doubleday.

——— (2002). *The Oxford History of the French Revolution*. 2nd ed. New York: Oxford University Press.

Dreyer, Edward L. (2007). *Zheng He: China and the Oceans in the Early Ming Dynasty, 1405–1433*. New York: Pearson Longman.

Du Bois, W.E.B. (1903). *The Souls of Black Folk*. New York: A.C. McClurg & Company.

Dunn, Richard S. (1969). “The Barbados Census of 1680: Profile of the Richest Colony in English America.” *William and Mary Quarterly* 26: 3–30.

DuPlessis, Robert S. (1997). *Transitions to Capitalism in Early Modern Europe*. New York: Cambridge University Press.

- Easterly, William (2006).** *The White Man's Burden: Why the West's Efforts to Aid the Rest Have Done So Much Ill and So Little Good*. New York: Oxford University Press.
- Elton, Geoffrey R. (1953).** *The Tudor Revolution in Government*. New York: Cambridge University Press.
- Engerman, Stanley L. (2007).** *Slavery, Emancipation & Freedom: Comparative Perspectives*. Baton Rouge: University of Louisiana Press.
- Engerman, Stanley L., and Kenneth L. Sokoloff (1997).** "Factor Endowments, Institutions, and Differential Paths of Growth Among New World Economies." In Stephen H. Haber, ed. *How Latin America Fell Behind*. Stanford, Calif.: Stanford University Press.
- (2005). "The Evolution of Suffrage Institutions in the New World." *Journal of Economic History* 65: 891–921.
- Evans, Eric J. (1996).** *The Forging of the Modern State: Early Industrial Britain, 1783–1870*. 2nd ed. New York: Longman.
- Evans, Peter B. (1995).** *Embedded Autonomy: States and Industrial Transformation*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Ewald, Janet (1988).** "Speaking, Writing and Authority: Explorations in and from the Kingdom of Taqali." *Comparative Studies in History and Society* 30: 199–224.
- Fagan, Brian (2003).** *The Long Summer: How Climate Changed Civilization*. New York: Basic Books.
- Faulkner, Neil (2000).** *The Decline and Fall of Roman Britain*. Stroud, U.K.: Tempus Publishers.
- Feinstein, Charles H. (2005).** *An Economic History of South Africa: Conquest, Discrimination and Development*. New York: Cambridge University Press.
- Ferguson, Niall (1998).** *The House of Rothschild: Vol. 1: Money's Prophets, 1798–1848*. New York: Viking.

- Fergusson, Leopoldo (2010).** “The Political Economy of Rural Property Rights and the Persistence of the Dual Economy.” Unpublished. <http://economia.uniandes.edu.co>.
- Finley, Moses (1965).** “Technical Innovation and Economic Progress in the Ancient World.” *Economic History Review* 18: 29–4.
- (1999). *The Ancient Economy*. Berkeley: University of California Press.
- Fischer, David H. (1989).** *Albion’s Seed: Four British Folkways in America*. New York: Oxford University Press.
- Fogel, Robert W., and Stanley L. Engerman (1974).** *Time on the Cross: The Economics of American Negro Slavery*. Boston: Little, Brown.
- Foley, James A. (2003).** *Korea’s Divided Families: Fifty Years of Separation*. New York: Routledge.
- Freudenberger, Herman (1967).** “The State as an Obstacle to Economic Growth in the Hapsburg Monarchy.” *Journal of Economic History* 27: 493–509.
- Galenson, David W. (1996).** “The Settlement and Growth of the Colonies: Population, Labor and Economic Development.” In Stanley L. Engerman and Robert E. Gallman, eds. *The Cambridge Economic History of the United States*, Volume I: *The Colonial Era*. New York: Cambridge University Press.
- Ganson, Barbara (2003).** *The Guaraní Under Spanish Rule in the Río de la Plata*. Palo Alto, Calif.: Stanford University Press.
- García-Jimeno, Camilo, and James A. Robinson (2011).** “The Myth of the Frontier.” In Dora L. Costa and Naomi R. Lamoreaux, eds. *Understanding Long-Run Economic Growth*. Chicago: University of Chicago Press.
- Gerschenkron, Alexander (1970).** *Europe in the Russian Mirror*. New York: Cambridge University Press.
- Ghani, Ashraf, and Clare Lockhart (2008).** *Fixing Failed States: A Framework for Rebuilding a Fractured World*. New York: Oxford University Press.

- Gibson, Charles (1963).** *The Aztecs Under Spanish Rule*. New York: Cambridge University Press.
- Goldstein, Marcus, and Christopher Udry (2008).** “The Profits of Power: Land Rights and Agricultural Investment in Ghana.” *Journal of Political Economy* 116: 981–1022.
- Goldsworthy, Adrian K. (2009).** *How Rome Fell: Death of a Superpower*. New Haven, Conn.: Yale University Press.
- Goody, Jack (1971).** *Technology, Tradition and the State in Africa*. New York: Cambridge University Press.
- Gregory, Paul R., and Mark Harrison (2005).** “Allocation Under Dictatorship: Research in Stalin’s Archives.” *Journal of Economic Literature* 43: 721–61.
- Grieb, Kenneth J. (1979).** *Guatemalan Caudillo: The Regime of Jorge Ubico, 1931–1944*. Athens: Ohio University Press.
- Gross, Nachum T. (1973).** “The Habsburg Monarchy, 1750–1914.” In Carlo M. Cipolla, ed. *The Fontana Economic History of Europe*. Glasgow, U.K.: William Collins Sons and Co.
- Guiso, Luigi, Paola Sapienza, and Luigi Zingales (2006).** “Does Culture Affect Economic Outcomes?” *Journal of Economic Perspectives* 20: 23–48.
- Haber, Stephen H. (2010).** “Politics, Banking, and Economic Development: Evidence from New World Economies.” In Jared Diamond and James A. Robinson, eds. *Natural Experiments of History*. Cambridge, Mass.: Belknap Press of Harvard University Press.
- Haber, Stephen H., Herbert S. Klein, Noel Maurer, and Kevin J. Middlebrook (2008).** *Mexico Since 1980*. New York: Cambridge University Press.
- Haber, Stephen H., Noel Maurer, and Armando Razo (2003).** *The Politics of Property Rights: Political Instability, Credible Commitments, and Economic Growth in Mexico, 1876–1929*. New York: Cambridge University Press.
- Haggard, Stephan (1990).** *Pathways from the Periphery: The Politics of Growth in the Newly Industrializing Countries*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press.

- Halliday, Fred, and Maxine Molyneux (1981).** *The Ethiopian Revolution*. London: Verso.
- Hanna, Willard (1978).** *Indonesian Banda: Colonialism and Its Aftermath in the Nutmeg Islands*. Philadelphia: Institute for the Study of Human Issues.
- Harding, Harry (1987).** *China's Second Revolution: Reform After Mao*. Washington, D.C.: Brookings Institution Press.
- Harrison, Lawrence E., and Samuel P. Huntington, eds. (2000).** *Culture Matters: How Values Shape Human Progress*. New York: Basic Books.
- Hassig, Ralph C., and Kongdan Oh (2009).** *The Hidden People of North Korea: Everyday Life in the Hermit Kingdom*. Lanham, Md.: Rowman and Littlefield Publishers.
- Hatcher, John (2008).** *The Black Death: A Personal History*. Philadelphia: Da Capo Press.
- Heath, Dwight (1972).** "New Patrons for Old: Changing Patron-Client Relations in the Bolivian Yungas." In Arnold Strickton and Sidney Greenfield, eds. *Structure and Process in Latin America*. Albuquerque: University of New Mexico Press.
- Heinicke, Craig (1994).** "African-American Migration and Mechanized Cotton Harvesting, 1950–1960." *Explorations in Economic History* 31: 501–20.
- Helmke, Gretchen (2004).** *Courts Under Constraints: Judges, Generals, and Presidents in Argentina*. New York: Cambridge University Press.
- Hemming, John (1983).** *The Conquest of the Incas*. New York: Penguin Books.
- Herbst, Jeffrey I. (2000).** *States and Power in Africa*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Hill, Christopher (1961).** *The Century of Revolution, 1603–1714*. New York: W. W. Norton and Co.
- (1980). "A Bourgeois Revolution?" In Lawrence Stone, ed. *The British Revolutions: 1641, 1688, 1776*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.

- Hilton, Anne (1985).** *The Kingdom of Kongo*. New York: Oxford University Press.
- Hilton, Rodney (2003).** *Bond Men Made Free: Medieval Peasant Movements and the English Rising of 1381*. 2nd ed. New York: Routledge.
- Hirst, John B. (1983).** *Convict Society and Its Enemies: A History of Early New South Wales*. Boston: Allen and Unwin.
- (1988). *The Strange Birth of Colonial Democracy: New South Wales, 1848–1884*. Boston: Allen and Unwin.
- (2003). *Australia’s Democracy: A Short History*. London: Allen and Unwin.
- Hopkins, Anthony G. (1973).** *An Economic History of West Africa*. New York: Addison Wesley Longman.
- Hopkins, Keith (1980).** “Taxes and Trade in the Roman Empire, 200 BC–400 AD.” *Journal of Roman Studies* LXX: 101–25.
- Horrox, Rosemary, ed. (1994).** *The Black Death*. New York: St. Martin’s Press.
- House of Commons (1904).** “Papers Relating to the Construction of Railways in Sierra Leone, Lagos and the Gold Coast.”
- Hu-DeHart, Evelyn (1984).** *Yaqui Resistance and Survival: The Struggle for Land and Autonomy, 1821–1910*. Madison: University of Wisconsin Press.
- Iaryczower, Matías, Pablo Spiller, and Mariano Tommasi (2002).** “Judicial Independence in Unstable Environments: Argentina 1935–1998.” *American Journal of Political Science* 46: 699–716.
- Inikori, Joseph (1977).** “The Import of Firearms into West Africa, 1751–1807.” *Journal of African History* 18: 339–68.
- International Crisis Group (2005).** “Uzbekistan: The Andijon Uprising,” *Asia Briefing* No. 38, www.crisisgroup.org/en/regions/asia/central-asia/uzbekistan/B038-uzbekistan-the-andijon-uprising.aspx.

- Israel, Paul (2000).** *Edison: A Life of Invention*. Hoboken, N.J.: John Wiley and Sons.
- Iwata, Masakazu (1964).** *O'kubo Toshimichi: The Bismarck of Japan*. Berkeley: University of California Press.
- Jackson, Michael (2004).** *In Sierra Leone*. Durham, N.C.: Duke University Press.
- Jansen, Marius B. (2000).** *The Making of Modern Japan*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Jászi, Oscar (1929).** *The Dissolution of the Habsburg Monarchy*. Chicago: University of Chicago Press.
- Johnson, Chalmers A. (1982).** *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925–1975*. Palo Alto, Calif.: Stanford University Press.
- Jones, A.M.H. (1964).** *The Later Roman Empire*. Volume 2. Oxford, U.K.: Basil Blackwell.
- Jones, Eric L. (2003).** *The European Miracle: Environments, Economies and Geopolitics in the History of Europe and Asia*. 3rd ed. New York: Cambridge University Press.
- Jongman, Willem M.(2007).** “Gibbon Was Right: The Decline and Fall of the Roman Economy.” In O. Hekster et al., eds. *Crises and the Roman Empire*. Leiden, the Netherlands: BRILL.
- Josephson, Matthew (1934).** *The Robber Barons*. Orlando, Fla.: Harcourt.
- Kandiyoti, Deniz (2008).** “Invisible to the World? The Dynamics of Forced Child Labour in the Cotton Sector of Uzbekistan.” Unpublished. School of Oriental and Africa Studies.
- Kapúscin' ski, Ryszard (1983).** *The Emperor: Downfall of an Autocrat*. San Diego: Harcourt Brace Jovanovich.
- Keck, Margaret E. (1992).** *The Workers' Party and Democratization in Brazil*. New Haven, Conn.: Yale University Press.

Keen, David (2005). *Conflict and Collusion in Sierra Leone*. New York: Palgrave Macmillan.

Kelley, Jonathan, and Herbert S. Klein (1980). *Revolution and the Rebirth of Inequality: A Theory of Inequality and Inherited Privilege Applied to the Bolivian National Revolution*. Berkeley: University of California Press.

Keyssar, Alexander (2009). *The Right to Vote: The Contested History of Democracy in the United States*. Revised Edition. New York: Basic Books.

Killick, Tony (1978). *Development Economics in Action*. London: Heinemann.

Knight, Alan (2011). *Mexico: The Nineteenth and Twentieth Centuries*. New York: Cambridge University Press.

Knights, Mark (2010). “Participation and Representation Before Democracy: Petitions and Addresses in Premodern Britain.” In Ian Shapiro, Susan C. Stokes, Elisabeth Jean Wood, and Alexander S. Kirshner, eds. *Political Representation*. New York: Cambridge University Press.

Kropotkin, Peter (2009). *Memoirs of a Revolutionary*. New York: Cosimo. Kupperman,

Karen O. (2007). *The Jamestown Project*. Cambridge, Mass.: Belknap Press of Harvard University Press.

Landes, David S. (1999). *The Wealth and Poverty of Nations: Why Some Are So Rich and Some So Poor*. New York: W. W. Norton and Co.

Lane, Frederick C. (1973). *Venice: A Maritime Republic*. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.

La Porta, Rafael, Florencio Lopez-de-Silanes, and Andrei Shleifer (2008). “The Economic Consequences of Legal Origins.” *Journal of Economic Literature* 46: 285–332.

Law, Robin C. (1977). *The O’yo’ Empire , c.1600–c.1836: West African Imperialism in the Era of the Atlantic Slave Trade*. Oxford, UK: The Clarendon Press.

- (1980). “Wheeled Transportation in Pre-Colonial West Africa.” *Africa* 50: 249–62.
- , ed. (1995). *From Slave Trade to “Legitimate” Commerce: The Commercial Transition in Nineteenth-century West Africa*. New York: Cambridge University Press.
- Leith, Clark J. (2005).** *Why Botswana Prospered*. Montreal: McGill University Press.
- Lenger, Friedrich (2004).** “Economy and Society.” In Jonathan Sperber, ed. *The Shorter Oxford History of Germany: Germany 1800–1870*. New York: Oxford University Press.
- León, Juanita (2009).** *Country of Bullets: Chronicles of War*. Albuquerque: University of New Mexico Press.
- Lerner, Abba P. (1972).** “The Economics and Politics of Consumer Sovereignty.” *American Economic Review* 62: 258–66.
- Levy, David M., and Sandra J. Peart (2009).** “Soviet Growth and American Textbooks.” Unpublished.
- Lewis, I. M. (1961).** *A Pastoral Democracy*. Oxford, U.K.: Oxford University Press.
- (2002). *A Modern History of the Somali*. 4th ed. Oxford, U.K.: James Currey.
- Lewis, W. Arthur (1954).** “Economic Development with Unlimited Supplies of Labour.” *Manchester School of Economic and Social Studies* 22: 139–91.
- Lindert, Peter H. (2004).** *Growing Public*. Volume 1: *Social Spending and Economic Growth Since the Eighteenth Century*. New York: Cambridge University Press.
- (2009). *Growing Public*. Volume 2: *Further Evidence: Social Spending and Economic Growth Since the Eighteenth Century*. New York: Cambridge University Press.

- Lipset, Seymour Martin (1959).** “Some Social Requisites of Democracy: Economic Development and Political Legitimacy.” *American Political Science Review* 53: 69–105.
- Lipset, Seymour Martin, and Stein Rokkan, eds. (1967).** *Party System and Voter Alignments*. New York: Free Press.
- López, Claudia, ed. (2010).** *Y Refundaron la Patria . . . de cómo mafiosos y políticos reconfiguraron el Estado Colombiano*. Bogotá: Corporación Nuevo Arco Iris: Intermedio.
- Lovejoy, Paul E. (2000).** *Transformations in Slavery: A History of Slavery in Africa*. 2nd ed. New York: Cambridge University Press.
- MacFarquhar, Roderick, and Michael Schoenhals (2008).** *Mao’s Last Revolution*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Mann, Michael (1986).** *The Sources of Social Power*. Volume 1: *A History of Power from the Beginning to A.D. 1760*. New York: Cambridge University Press.
- (1993). *The Sources of Social Power*. Volume 2: *The Rise of Classes and Nation-states, 1760–1914*. New York: Cambridge University Press.
- Manning, Patrick (1990).** *Slavery and African Life: Occidental, Oriental, and African Slave Trades*. New York: Cambridge University Press.
- Mantoux, Paul (1961).** *The Industrial Revolution in the Eighteenth Century*. Rev. ed. New York: Harper and Row.
- Martin, Simon, and Nikolai Grube (2000).** *Chronicle of the Maya Kings and Queens: Deciphering the Dynasties of the Ancient Maya*. New York: Thames and Hudson.
- Martinez, José (2002).** *Carlos Slim: Retrato Inédito*. Mexico City: Editorial Oceano.
- Masire, Quett K. J. (2006). *Very Brave or Very Foolish? Memoirs of an African Democrat*. Gaborone, Botswana: Macmillan.
- McCreery, David J. (1994).** *Rural Guatemala, 1760–1940*. Palo Alto, Calif.: Stanford University Press.

McGregor, Richard (2010). *The Party: The Secret World of China's Communist Rulers*. New York: Harper.

McMillan, John, and Pablo Zoido (2004). "How to Subvert Democracy: Montesinos in Peru." *Journal of Economic Perspectives* 18: 69–92.

Melbourne, Alexander C. V. (1963). *Early Constitutional Development in Australia: New South Wales 1788–1856; Queensland 1859–1922*. With notes to 1963 by the editor. Edited and introduced by R. B. Joyce. 2nd ed. St. Lucia: University of Queensland Press.

Meredith, Martin (2007). *Mugabe: Power, Plunder, and the Struggle for Zimbabwe's Future*. New York: Public Affairs Press.

Michels, Robert (1962). *Political Parties: A Sociological Study of the Oligarchical Tendencies of Modern Democracy*. New York: Free Press.

Mickey, Robert W. (2008). *Paths out of Dixie: The Democratization of Authoritarian Enclaves in America's Deep South, 1944–1972*. Unpublished book manuscript.

Migdal, Joel S. (1988). *Strong Societies and Weak States: State-Society Relations and State Capabilities in the Third World*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.

Mithen, Stephen (2006). *After the Ice: A Global Human History 20,000–5000 BC*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

Mokyr, Joel (1990). *The Lever of Riches: Technological Creativity and Economic Progress*. New York: Oxford University Press.

——— (2009). *The Enlightened Economy*. New York: Penguin.

Moore, Andrew M. T., G. C. Hillman, and A. J. Legge (2000). *Village on the Euphrates: From Foraging to Farming at Abu Hureyra*. New York: Oxford University Press.

Morgan, Edmund S. (1975). *American Slavery, American Freedom: The Ordeal of Colonial Virginia*. New York: W. W. Norton and Co.

- Munro-Hay, Stuart C. (1991).** *Aksum: An African Civilisation of Late Antiquity*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
- Myers, Ramon H., and Yeh-Chien Wang (2002).** “Economic Developments, 1644– 1800.” In Willard J. Peterson, ed. *The Cambridge History of China*. Volume 9, Part 1: *The Ch’ing Empire to 1800*. New York: Cambridge University Press.
- Naidu, Suresh (2009).** “Suffrage, Schooling, and Sorting in the Post-Bellum South.” Unpublished. Department of Economics, Columbia University. Available at tuvalu.santafe.edu/~snaidu/papers/suffrage_sept_16_2010_combined.pdf.
- Narayan, Deepa, ed. (2002).** *Empowerment and Poverty Reduction: A Sourcebook*. Washington, D.C.: The World Bank.
- Neal, David (1991).** *The Rule of Law in a Penal Colony*. New York: Cambridge University Press.
- Neale, J. E. (1971).** *Elizabeth I and Her Parliaments, 1559 –1581*. London: Cape.
- Nogal, C. Álvarez, and Leandro Pradosdela Escosura (2007).** “The Decline of Spain (1500–1850): Conjectural Estimates.” *European Review of Economic History* 11: 319–66.
- North, Douglass C. (1982).** *Structure and Change in Economic History*. New York: W. W. Norton and Co.
- North, Douglass C., and Robert P. Thomas (1973).** *The Rise of the Western World: A New Economic History*. New York: Cambridge University Press.
- North, Douglass C., John J. Wallis, and Barry R. Weingast (1989).** *Violence and Social Orders: A Conceptual Framework for Interpreting Recorded Human History*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- North, Douglass C., and Barry R. Weingast (1989).** “Constitutions and Commitment: Evolution of Institutions Governing Public Choice in 17th Century England.” *Journal of Economic History* 49: 803–32.
- Nove, Alec (1992).** *An Economic History of the USSR 1917–1991*. 3rd ed. New York: Penguin Books.

- Nugent, Jeffrey B., and James A. Robinson (2010).** “Are Endowments Fate? On the Political Economy of Comparative Institutional Development.” *Revista de Historia Económica (Journal of Iberian and Latin American Economic History)* 28: 45–82.
- Nunn, Nathan (2008).** “The Long-Term Effects of Africa’s Slave Trades.” *Quarterly Journal of Economics* 123: 139–76.
- Nunn, Nathan, and Leonard Wantchekon (2011).** “The Slave Trade and the Origins of Mistrust in Africa,” forthcoming in the *American Economic Review*.
- O’Brien, Patrick K., Trevor Griffiths, and Philip Hunt (1991).** “Political Components of the Industrial Revolution: Parliament and the English Cotton Textile Industry, 1660–1774.” *Economic History Review, New Series* 44: 395–423.
- Ogilvie, Sheilagh (2011).** *Institutions and European Trade: Merchant Guilds 1000–1500*. New York: Cambridge University Press.
- Olson, Mancur C. (1984).** *The Rise and Decline of Nations: Economic Growth, Stagflation, and Social Rigidities*. New Haven, Conn.: Yale University Press.
- O’Rourke, Kevin H., and Jeffrey G. Williamson (2002).** “After Columbus: Explaining the Global Trade Boom 1500–1800.” *Journal of Economic History* 62: 417–56.
- Owen, E. Roger (1981).** *The Middle East in the World Economy, 1800–1914*. London: Methuen and Co.
- Owen, E. Roger, and Sevket Pamuk (1999).** *A History of Middle East Economies in the Twentieth Century*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Owen, Thomas C. (1991).** *The Corporation Under Russian Law, 1800–1917*. New York: Cambridge University Press.
- Palmer, Robin H. (1977).** *Land and Racial Domination in Rhodesia*. Berkeley: University of California Press.
- Palmer, Robin H., and Q. Neil Parsons, eds. (1977).** *The Roots of Rural Poverty in Central and Southern Africa*. London: Heinemann Educational.

- Pamuk, Sevkett (2006).** “Estimating Economic Growth in the Middle East Since 1820.” *Journal of Economic History* 66: 809–28.
- Pan, Philip P. (2008).** *Out Of Mao’s Shadow: The Struggle for the Soul of a New China*. New York: Simon & Schuster.
- Pankhurst, Richard (1961).** *An Introduction to the Economic History of Ethiopia, from Early Times to 1800*. London: Lalibela House.
- Parsons, Q. Neil (1998).** *King Khama, Emperor Joe and the Great White Queen*. Chicago: University of Chicago Press.
- Parsons, Q. Neil, Willie Henderson, and Thomas Tlou (1995).** *Seretse Khama, 1921– 1980*. Bloemfontein, South Africa: Macmillan.
- Perkins, Dwight H., Steven Radelet, and David L. Lindauer (2006).** *Development Economics*. 6th ed. New York: W. W. Norton and Co.
- Pettigrew, William (2007).** “Free to Enslave: Politics and the Escalation of Britain’s Transatlantic Slave Trade, 1688–1714.” *William and Mary Quarterly*, 3rd ser., LXIV: 3–37.
- (2009). “Some Underappreciated Connections Between Constitutional Change and National Economic Growth in England, 1660–1720.” Unpublished paper. Department of History, University of Kent, Canterbury.
- Phillipson, David W.(1998).** *Ancient Ethiopia: Aksum, Its Antecedents and Successors*. London: British Museum Press.
- Pincus, Steven C. A. (2009).** *1688: The First Modern Revolution*. New Haven, Conn.: Yale University Press.
- Pincus, Steven C. A., and James A. Robinson (2010).** “What Really Happened During the Glorious Revolution?” Unpublished. scholar.harvard.edu/jrobinson.
- Pintner, Walter M. (1967).** *Russian Economic Policy Under Nicholas I*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press.
- Post, Jerrold M. (2004).** *Leaders and Their Followers in a Dangerous World: The Psychology of Political Behavior*. Ithaca, N.Y.: Cornell University Press.

- Price, David A. (2003).** *Love and Hate in Jamestown: John Smith, Pocahontas, and the Heart of a New Nation*. New York: Knopf.
- Puga, Diego, and Daniel Trefler (2010).** “International Trade and Domestic Institutions: The Medieval Response to Globalization.” Unpublished. Department of Economics, University of Toronto.
- Putnam, Robert H., Robert Leonardi, and Raffaella Y. Nanetti (1994).** *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Ransom, Roger L., and Richard Sutch (2001).** *One Kind of Freedom: The Economic Consequences of Emancipation*. 2nd ed. New York: Cambridge University Press.
- Reid, Anthony (1993).** *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450–1680*. Volume 2: *Expansion and Crisis*. New Haven, Conn.: Yale University Press.
- Reinikka, Ritva, and Jacob Svensson (2004).** “Local Capture: Evidence from a Central Government Transfer Program in Uganda.” *Quarterly Journal of Economics*, 119: 679–705.
- Relea, Francesco (2007).** “Carlos Slim, Liderazgo sin Competencia.” In Jorge Zepeda Patterson, ed. *Los amos de México: los juegos de poder a los que sólo unos pocos son invitados*. Mexico City: Planeta Mexicana.
- Reno, William (1995).** *Corruption and State Politics in Sierra Leone*. New York: Cambridge University Press.
- (2003). “Political Networks in a Failing State: The Roots and Future of Violent Conflict in Sierra Leone,” *IPG* 2: 44–66.
- Richards, Paul (1996).** *Fighting for the Rainforest: War, Youth and Resources in Sierra Leone*. Oxford, U.K.: James Currey.
- Robbins, Lionel (1935).** *An Essay on the Nature and Significance of Economic Science*. 2nd ed. London: Macmillan.
- Robinson, Eric (1964).** “Matthew Boulton and the Art of Parliamentary Lobbying.” *The Historical Journal* 7: 209–29.

- Robinson, James A. (1998).** “Theories of Bad Policy.” *Journal of Policy Reform* 1, 1–46.
- Robinson, James A., and Q. Neil Parsons (2006).** “State Formation and Governance in Botswana.” *Journal of African Economies* 15, AERC Supplement (2006): 100–140.
- Rock, David (1992).** *Argentina 1516–1982: From Spanish Colonization to the Falklands War*. Berkeley: University of California Press.
- Romero, Mauricio (2003).** *Paramilitares y autodefensas, 1982–2003*. Bogotá: Editorial Planeta Colombiana.
- , ed. (2007). *Para Política: La Ruta de la Expansión Paramilitar y los Acuerdos Políticos*, Bogotá: Corporación Nuevo Arco Iris: Intermedio.
- Sachs, Jeffery B. (2006).** *The End of Poverty: Economic Possibilities for Our Time*. New York: Penguin.
- Sahlins, Marshall (1972).** *Stone Age Economics*. Chicago: Aldine.
- Saunders, David (1992).** *Russia in the Age of Reaction and Reform, 1801–1881*. New York: Longman.
- Savage-Smith, Emily (2003).** “Islam.” In Roy Porter, ed. *The Cambridge History of Science*. Volume 4: *Eighteenth-Century Science*. New York: Cambridge University Press.
- Sawers, Larry (1996).** *The Other Argentina: The Interior and National Development*. Boulder: Westview Press.
- Schapera, Isaac (1940).** “The Political Organization of the Ngwato of Bechuanaland Protectorate.” In E. E. Evans-Pritchard and Meyer Fortes, eds. *African Political Systems*. Oxford, U.K.: Oxford University Press.
- (1952). *The Ethnic Composition of the Tswana Tribes*. London: London School of Economics and Political Science.
- (1970). *Tribal Innovators: Tswana Chiefs and Social Change 1795–1940*. London: The Athlone Press.

- Schoenhals, Michael, ed. (1996).** *China's Cultural Revolution, 1966–1969*. Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe.
- Sfakianakis, John (2004).** “The Whales of the Nile: Networks, Businessmen and Bureaucrats During the Era of Privatization in Egypt.” In Steven Heydemann, ed. *Networks of Privilege in the Middle East*. New York: Palgrave Macmillan.
- Sharp, Kevin (1992).** *The Personal Rule of Charles I*. New Haven, Conn.: Yale University Press.
- Sheridan, Richard B. (1973).** *Sugar and Slaves: An Economic History of the British West Indies 1623–1775*. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.
- Sidrys, Raymond, and Rainer Berger (1979).** “Lowland Maya Radiocarbon Dates and the Classic Maya Collapse.” *Nature* 277: 269–77.
- Smith, Bruce D. (1998).** *Emergence of Agriculture*. New York: Scientific American Library.
- Sokoloff, Kenneth L. (1988).** “Inventive Activity in Early Industrial America: Evidence from Patent Records, 1790–1846.” *Journal of Economic History* 48: 813–30.
- Sokoloff, Kenneth L., and B. Zorina Khan (1990).** “The Democratization of Invention During Early Industrialization: Evidence from the United States, 1790–1846.” *Journal of Economic History* 50: 363–78.
- Steffens, Lincoln (1931).** *The Autobiography of Lincoln Steffens*. New York: Harcourt, Brace and Company.
- Stevens, Donald F. (1991).** *Origins of Instability in Early Republican Mexico*. Durham, N.C.: Duke University Press.
- Stone, Lawrence (2001).** *The Causes of the English Revolution, 1529–1642*. New York: Routledge.
- Tabellini, Guido (2010).** “Culture and Institutions: Economic Development in the Regions of Europe.” *Journal of the European Economic Association* 8, 677–716.

- Tarbell, Ida M. (1904).** *The History of the Standard Oil Company*. New York: McClure, Phillips.
- Tawney, R. H. (1941).** “The Rise of the Gentry.” *Economic History Review* 11: 1–38.
- Temin, Peter, and Hans-Joachim Voth (2008).** “Private Borrowing During the Financial Revolution: Hoare’s Bank and Its Customers, 1702–24.” *Economic History Review* 61: 541–64.
- Thompson, E. P. (1975).** *Whigs and Hunters: The Origin of the Black Act*. New York: Pantheon Books.
- Thompson, I. A. A. (1994a).** “Castile: Polity, Fiscality and Fiscal Crisis.” In Philip T. Hoffman and Kathryn Norberg, eds. *Fiscal Crisis, Liberty, and Representative Government 1450–1789*. Palo Alto, Calif.: Stanford University Press.
- (1994b). “Castile: Absolutism, Constitutionalism and Liberty.” In Philip T. Hoffman and Kathryn Norberg, eds. *Fiscal Crisis, Liberty, and Representative Government 1450–1789*. Palo Alto, Calif.: Stanford University Press.
- Thornton, John (1983).** *The Kingdom of Kongo: Civil War and Transition, 1641–1718*. Madison: University of Wisconsin Press.
- Todkill, Anas (1885).** *My Lady Pocahontas: A True Relation of Virginia. Writ by Anas Todkill, Puritan and Pilgrim*. Boston: Houghton, Mifflin and Company.
- Truth and Reconciliation Commission (2004).** *Final Report of the Truth and Reconciliation Commission of Sierra Leone*. Freetown.
- Vansina, Jan (1978).** *The Children of Woot: A History of the Kuba People*. Madison: University of Wisconsin Press.
- Wade, Robert H. (1990).** *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Wallerstein, Immanuel (1974–2011).** *The Modern World System*. 4 Vol. New York: Academic Press.

- Ward-Perkins, Bryan (2006).** *The Fall of Rome and the End of Civilization*. New York: Oxford University Press.
- Weber, Max (2002).** *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. New York: Penguin.
- Webster, David L. (2002).** *The Fall of the Ancient Maya*. New York: Thames and Hudson.
- Webster, David L., Ann Corinne Freter, and Nancy Gonlin (2000).** *Copan: The Rise and Fall of an Ancient Maya Kingdom*. Fort Worth, Tex.: Harcourt College Publishers.
- Wheatcroft, Stephen G., and Robert W. Davies (1994a).** “The Crooked Mirror of Soviet Economic Statistics.” In Robert W. Davies, Mark Harrison, and Stephen G. Wheatcroft, eds. *The Economic Transformation of the Soviet Union, 1913–1945*. New York: Cambridge University Press.
- (1994b). “Population.” In Robert W. Davies, Mark Harrison, and Stephen G. Wheatcroft, eds. *The Economic Transformation of the Soviet Union, 1913–1945*. New York: Cambridge University Press.
- Wiener, Jonathan M. (1978).** *Social Origins of the New South: Alabama, 1860–1885*. Baton Rouge: Louisiana State University Press.
- Williamson, John (1990).** *Latin American Adjustment: How Much Has Happened?* Washington, D.C.: Institute of International Economics.
- Wilson, Francis (1972).** *Labour in the South African Gold Mines, 1911–1969*. New York: Cambridge University Press.
- Wilson, Woodrow (1913).** *The New Freedom: A Call for the Emancipation of the Generous Energies of a People*. New York: Doubleday.
- Woodward, C. Vann (1955).** *The Strange Career of Jim Crow*. New York: Oxford University Press.
- Woodward, Ralph L. (1966).** *Class Privilege and Economic Development: The Consulado de Comercio of Guatemala, 1793–1871*. Chapel Hill: University of North Carolina Press.

Wright, Gavin (1978). *The Political Economy of the Cotton South: Households, Markets, and Wealth in the Nineteenth Century*. New York: Norton.

——— (1986). *Old South, New South: Revolutions in the Southern Economy Since the Civil War*. New York: Basic Books.

——— (1999). “The Civil Rights Movement as Economic History.” *Journal of Economic History* 59: 267–89.

Zahedieh, Nuala (2010). *The Capital and the Colonies: London and the Atlantic Economy, 1660–1700*. New York: Cambridge University Press.

Zewde, Bahru (2002). *History of Modern Ethiopia, 1855–1991*. Athens: Ohio University Press.

Zohary, Daniel, and Maria Hopf (2001). *Domestication of Plants in the Old World: The Origin and Spread of Cultivated Plants in West Asia, Europe, and the Nile Valley* Third Edition, New York: Oxford University Press.